

Ngô Không Phú Ngọc Hùng

Phiếm sử lược truyện



Tủ Sách T.Vấn & Bạn Hữu
2016



Sử, nôm na là những gì thuộc về quá khứ. Thế nên, đọc sử là ngóai cổ nhìn lại ngày hôm qua. Nhìn thì cũng nhiều cách nhìn. Nhưng nhìn mà chỉ thấy những gì mình muốn thấy thì tội nghiệp cho Sử lắm thay. Đó là chưa kể cái tâm nhìn hạn hẹp, thấp quá thì kiễng chân lên, hẹp quá thì phải đào qua đào lại, lâu ngày mới chân mỗi mắt, lại chỉ thấy những gì mình chỉ có thể thấy. Chẳng trách gì :

*đọc lại dăm pho sử
nối tiếp nhau viết sai
sai từ đầu thượng cổ
(Khuyết Danh)*

Cũng thú vị lắm khi theo chân ông Ngô Không lần theo từng lối đi . . . lạc của lịch sử. Bước theo ông, nghe những lời thủ thi khi nghiêm trang, khi bỡn cợt, tôi có cảm tưởng mình đi đúng đường lịch sử, chứ không đi lạc. Nghĩ thế, rồi lại giật mình khi bắt gặp trong bài của ông có một đoạn văn cảnh cáo : *Té ra khi đọc sách, người ta chỉ đọc những gì muốn thấy, chứ không phải những gì thực sự hiện ra qua những dòng chữ..”* (T.Vấn)

tv&bh

Tranh Bìa : Trần Thanh Châu
Trình bày bìa : T.Vấn

Phiếm Sử Lược Truyện

Ngộ Không Phí Ngọc Hùng

Tủ Sách T.Vấn & Bạn Hữu
Ấn bản điện tử
2016

©Tác Giả giữ bản quyền

Mục Lục

Sử Quan	001
Ải Quan	029
Quan San	055
Sử Lịch Sang Trang	086
Theo Chân Người Đi Mở Cõi	126
Giấc Mộng Con	162
Đảo Chìm Biên Niên Ký Sự	193
Hải Bất Dương Ba	222
Hành Phương Nam	250
Những Vết Chim Di	281

Theo Bước Chân Phù Lãng Nhân	314
Phố Xưa	344
Vong Gia Thất Thổ	375
Thứ Nhất Đi Sứ Thứ Nhì Đi Quan	399
Phi Lạc Đi Tây	425
Vòng Tử Sinh	451
Nhắm Từ Lỡ Chiêu Môn	
Đến Đỉnh Đầu Ruồi	475
Đoàn 76 Tù Binh	500
Mã Nhật Tượng Điền	
Xe Liên Pháo Cách	528
Ốc Mượn Hồn	553

Sử quan

*sử lịch sai trang
chạy quàng
là lịch sử...
(Bùi Giáng)*

Chạy quàng quàng thế nào chả biết nữa, ngỡ gặp “sử lịch sai trang” của cụ Bùi Giáng, lại đụng đầu với cổ sử Việt qua một nhà sử học cổ thụ miền Nam đã bậm bạch:

Trong những giai đoạn lịch sử của nước nhà, thời cổ sử là thời ít được nghiên cứu hơn cả và cũng là thời gian u ám nhất. Nếu không đào sới, moi móc thì người đọc khó mà thấy sự thực huy hoàng, đẹp đẽ của buổi hừng đông...

Sự thật đâu chả thấy, chỉ thấy nguyên nhân gì “bà Âu Cơ lại đẻ ra trứng”, vì vậy có một ông lang ta ở bên Tây đã vật vã với...cái trứng. Chuyện là khi có chứng tích ắt có nguyên ủy, và ông giải bày là ông học Nam sử bằng chữ Nho từ tấm bé, bỏ tiền túi sang tận bên Tàu năm lần mười lượt. Lọ mọ lên tận núi Ngũ Lĩnh, láo quáo xuống tận Động Đình hồ có con sông Tương tìm ra một nhánh sông tên Âu Giang. Ở đây có một giống chim là chim...hải âu. Thế là chuyện ông Lạc Long quân và bà Âu Cơ được giải mã: Chim phải đẻ ra...trứng.

Với đẻ đái, thêm ông lang Tây ở miền đất âm tình nồng viết rất thử nghiệm, rất bệnh lý:

Để hiểu rõ cô sử Việt ta, hãy đi tìm “mã số di truyền học” (genetic code) hay mã số DNA của vua Hùng vương. Muốn thế ta phải dựa vào bản thể của tế bào gốc của Tổ Hùng, tức là ta phải dựa vào tế bào cuống nhau, tế bào màng nhau, tế bào bọc con của vua Hùng vương. Mẹ của vua Hùng là U cò tức con cò gió, cò lả, cò lang. Cò lang tức cò trắng vì “lang” là trắng như bị chứng lang da (chứng vitiligo).

Thôi thì cứ để hai ông lang vật vã với chim cò. Vì đang thả hồn quan san, quan hoài đến các sử quan, sử gia hành ngôn, hành tở rất ư hàn lâm này kia, kia nọ. Bởi bị giới xiềng vào chữ nghĩa như anh tù vãn, nên thiên cô chi mê nhìn cổ sử Việt như một người cuồng sử, mù sử với thời Hồng Bàng từ truyền thuyết đến chính sử qua bài văn sử này, thưa bạn đọc.

Bởi có một sử nhân ở ngoài nước cho rằng: “Chuyện Hồng Bàng là chuyện vớ vẩn khó tin!”. Thế nên thiên cổ chi mê tôi được thể vọ vạy với những sử gia trong nước...

Sử gia Đặng Văn Lung cho rằng một số tác giả: “Họ thường lấy truyền thuyết làm lịch sử, thậm chí có người đã sửa lịch sử lại cho đúng với truyền thuyết. Truyền thuyết là truyền thuyết, lịch sử là lịch sử, không thể đồng nhất được”. Theo ông ngay trong sử thời Hồng Bàng dường như cũng có hiện tượng này: “Theo tôi truyền thuyết cái bọc trăm trứng đoạn đầu nói Lạc Long Quân là con Lộc Tục, và Lộc Tục là con vua Thần Nông, một vị vua mở đầu lịch sử Trung Quốc, theo sử cũ, thì đó là do các sử gia thêm thắt vào. Lại lối đặt tên như Hùng Vương, Lạc Long Quân, Âu Cơ, v...v... cũng là do các sử gia ấy bịa ra”.

Ông gằn gặt: “Nói chung, những người nghiên cứu sử đều biết!”.

Giáo sư sử học Trần Quốc Vượng cũng đã từng khẳng định: “Truyền thuyết không phải là lịch sử, không ít truyền thuyết được chuyển thành chính sử. Ví dụ lịch sử thời Hồng Bàng, Lạc Long Quân, Âu Cơ đã từ truyền thuyết dân gian đi vào chính sử. Ông cho lịch sử là câu chuyện: “Kể lại những bước đi của con người, sự việc thực được ghi lại bằng chữ viết”. Với ông chức năng của sử là tác phẩm viết về các sự kiện và nhân vật lịch sử”.

Nhà sử học kè nè: ”Mục đích của sử là ghi chép sự thật, không hư cấu”.

Với hư cấu, với “sử ký” về vua Hùng lần đầu tiên xuất hiện trong *Việt điện u linh tập* qua truyện *Son Tinh Thủy Tinh* của Lý Tế Xuyên. Theo nhà bác cổ, bác vật Hoàng Xuân Hãn:

Lý Tế Xuyên là quan Thủ Đại Tạng Kinh Trung Phẩm Phụng Ngự nhà Trần, ông giữ hương hoả bất tuyệt, ghi chứng tích các vị thần qua đèn miếu, khảo dị qua *Giao Châu Ký* của Tăng Côn là Thứ sử Giao Châu vào đời Đường, Qua chức vụ ấy, ông ghi lại trong Việt điện u minh tập với hậu ý mong trừ dâm thần, tà quái, yêu ma, vọng quỷ trong dân gian.

Trong Việt điện u linh tập, Tăng Côn diễn tả vua Hùng chỉ là nhân vật phụ trong truyện Sơn Tinh, Thủy Tinh dài không hơn một trang giấy khổ nhỏ với hai ba đoạn ngắn ngủi như:

Vương và Sơn Tinh, Thủy Tinh làm bạn rất thân thiết ở ẩn tại động Châu Phong, Hùng vương có người con gái tên là My Nương, dung mạo tuyệt luân, nhan sắc khuynh thành. Thục Vương Phán sai sứ sang cầu hôn, vua muốn gả. Quan Lạc hầu can rằng: Ông ấy muốn dòm dò nước ta đó. Hùng vương sợ sinh ra hiềm khích.

Qua *Giao Châu ký*, một nhà biên khảo, khảo sử qua văn sử đã hãm hụi:

Nhưng linh động và hồn nhiên nhất là giai thoại giữa Hùng vương và quan Lạc hầu. Hùng vương trong chuyện này là ông nhu nhược và ba phải. Qua đối thoại với quan Lạc hầu, nói lời nào chỉ thấy “vua muốn gả”, “vua sợ”, “vua cả mừng”, “Hùng vương mừng lắm” và “Hùng vương cho là phải”..v..v..Tài viết truyện của Lý Tế Xuyên là ở chỗ ấy. Ông làm

cho người đọc mê theo dõi câu chuyện từng chi tiết nhỏ nhặt, càng đọc càng thấy thích thú (1).

Việt điện u linh tập được Lý Tế Xuyên viết năm 1329, vua Hùng không được nhắc đến nhiều, phải đợi *Lĩnh Nam Chích Quái* của Trần Thế Pháp với những truyền thuyết và thần tích trong dân gian để chứng tỏ nước ta cũng có quá trình “truyền kỳ” như người phương Bắc (2).

Thế kỷ 15, người tới sau xuất hiện gốc tích mù mờ, chẳng rõ thổ ngơi, chỉ biết tên là Trần Thế Pháp. Ông không phụng mệnh vua, vì chuyện “vua Hùng”, “Lạc hầu” của Việt điện u linh tập, ông viết *Cội nguồn tộc Việt*. Ông chấp vá truyện cổ tích ở vùng đất phía nam núi Ngũ Lĩnh của Tàu như *Tài quý ký* hay *Nam Hải cổ tích ký* để thành truyện. Tuy nhiên lưu danh thiên cổ vẫn là truyện...“người lấy cá đẻ ra trứng”. Đồi Lê, cụ Vũ Quỳnh góp nhặt những truyện ấy thành tập đặt tên: *Lĩnh Nam Chích Quái liệt truyện*. Trong bài tựa, cụ viết:

(...) Nước Việt ta tự cổ là đất hoang dã nên việc ghi chép còn sơ lược, những chuyện chép ở đây, từ thời nào? Tên họ người hoàn thành là gì đều không thấy ghi rõ? (...)

Theo những bước chim di với quan lộ, quan san cùng chiều dài, chiều dày của lịch sử qua *Tài quý ký*, *Nam Hải cổ tích ký* với truyện...cổ tích ở bên Tàu. Vậy mà Trần Thế Pháp than: “Than ôi! Lĩnh Nam chích quái sao không khắc vào đá, viết vào tre mà chỉ truyền tụng ở ngoài bia miệng...”. Rồi từ “bia miệng”, ông viết truyện hư cấu...“người lấy cá”, để

có con rồng cháu tiên ngày nay, để từ truyền thuyết thành chính sử như dưới đây, thưa bạn đọc:

Xưa cháu ba đời vua Thần Nông là Đế Minh, nhân tuần thú phương Nam rất “đế mèn phiêu lưu ký”, Ngài đi với người con vợ cả là Đế Nghi, đi bằng gì, đi năm nào, không thấy nói tới. Rồi đến núi Ngũ Lĩnh, gặp một nàng tiên sinh ra Lộc Tục. Ngài phong cho con bà cả là vua phương Bắc, con bà hai là vua phương Nam cho vẹn đôi bề. Con bà hai làm vua lấy hiệu là Kinh Dương Vương. Ông xuống thủy phủ lấy con gái hồ Động Đình sinh ra Sùng Lãm. Một chiều chẳng biết vua cha đi đâu, vua con Sùng Lãm bèn lên ngôi, xưng Lạc Long quân để trị dân. Dân lúc nào có việc cần kêu vua con: *Bố ơi không đến mà cứu chúng tôi.*

Một ngày “Bố ơi” gặp nàng Âu Cơ ở một mình...Nguyên văn trong văn bản nắn nuôi thì “Bố ơi” thấy *đẹp lạ lùng, yêu quá, nên lấy làm vợ.* Giáp một năm, sinh ra bọc trứng và nở ra trăm con. Chia đều làm hai, 50 theo mẹ lên núi, 50 theo Lạc Long quân trở về thủy phủ, Âu Cơ lại gọi như gọi đò sang sông: *Bố ơi không về để mẹ con ta thương nhớ.* “Bố ơi” về thật và nói: *Ta là rồng ở thủy tộc. Nàng là giống tiên, ở trên đất. Thủy hỏa tương khắc khó mà ở cùng nhau.* Âu Cơ trở lại huyện Bạch Hạc, phong cho con trưởng là Hùng Vương, đặt tên nước là Văn Lang, truyền được 18 đời và được gọi là thời Hồng Bàng.

Từ chuyện người núi đánh nhau với người nước của Lý Thế Xuyên, Trần Thế Pháp đã vay mượn thêm truyện *Liễu Nghi* trong *Đường Kỳ* của Lý Triều

“thuộc đời Tống” cùng “niên kỷ với đời Trần” về một thư sinh xuống thủy cung gặp công chúa thủy tề lấy nhau đẻ con. Ông bèn dần dựng một nước Văn Lang, trải rộng tới hồ Động Đình, để sau này cái nhọt này cái ung, học giả cũng như học thật, quai nhau chí chất như Sơn Tinh với Thủy Tinh. (3)

Lạc đường vào lịch sử với lạc đường nắm đuôi chó, lạc ngõ nắm đuôi trâu, bộ sử đầu tiên đưa truyền thuyết vua Hùng vào sử sách là *Đại Việt sử lược*, là bộ biên niên sử xưa nhất nước ta. Sách được phát hiện và được vua biết mặt chúa biết tên nhờ một trong tứ trụ sử gia Hà Nội là giáo sư sử học Trần Quốc Vượng. *Đại Việt sử lược* thất lạc nhiều năm, nhưng sau nhờ học giả người Nhật tìm thấy ở bên Tàu và được xếp vào *Tứ khố toàn thư*, sách mang tên *Việt Sử lược*, không ghi tên tác giả. Về phần “sử ký” Hùng vương được Tiên Hi Tô (đời Thanh) hiệu đính ghi một đoạn ngắn, vồn vện chỉ ba bốn hàng và không hơn (4):

(...) Đến đời Trang Vương nhà Châu (696-682 TCN), ở bộ Gia Ninh có người lạ dùng ảo thuật áp phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng Vương, đóng đô ở Văn Lang, đặt quốc hiệu là Văn Lang, phong tục thuần lương chơn chất, chính sự dùng lối kết nút. Truyền được 18 đời, đều xưng là Hùng Vương. (...)

Tiếp là *Việt Nam thế chí* của Hồ Tông Thốc (1324–1404), sách lại cũng bị mất khi quân Minh đô hộ. Nhưng may *Lời tựa* sách được Phan Huy Chú chép trong *Lịch triều hiến chương loại chí* cho

biết Việt Nam thế chí chép 18 đời vua Hùng giữa truyền thuyết và lịch sử (5):

(...) Đất Việt ta từ đời Hồng Bàng vào thời côi xa, trong lúc sách vở chưa đủ, nếu cho là có thực thì “bởi đâu mà biết?”. Cho nên những chuyện cóp nhặt đều là lượm lặt ở chuyện đồn đại, trích lấy đầu đuôi để cho biết rõ về phá kỷ từng đời mà thôi, còn những sự tích lờ mờ khó xét, tạm giữ để đó, những chuyện quái đản không đời phá cũng vờ. (...)

Trăm đầu đồ đầu tầm bởi có một số sử gia mần mò là cụ Ngô Sĩ Liên đã đưa vua Hùng từ *Đại Việt sử ký* vào *Đại Việt sử ký toàn thư*. Nhưng họ quên tiết: Một là sử quan Lê Văn Hưu sửa Việt Sử lược thành *Đại Việt sử ký năm 1272* nhưng đã bị thất lạc. Hai là *Lê Văn Hưu mất năm 1332*, trước khi Việt Điện U Minh Tập và Lĩnh Nam Chích Quái xuất hiện. Không thấy cụ Ngô Sĩ Liên nhận xét gì về sử phẩm Việt Nam thế chí của Hồ Tông Thốc. Cụ hoàn thành bộ *Đại Việt sử ký toàn thư năm 1479* Hồng Đức thứ 10 thời vua Lê Thánh Tông. Cụ viết: “Trộm nghĩ may thịnh trị, tự thẹn không chút báo đền, nên không tự nghĩ sức học kém cỏi, lấy những bộ sách của tiền nhân trước đây và sửa sang lại. Thêm phần Ngoại kỷ”.

Vì đọc *Ngọai kỷ* lời mở thiên cổ chi mê tôi trộm thấy cụ là sử quan chùng mực. Cụ cần nhắc không đưa đoạn Âu Cơ...”dâm loạn” hai chồng như Trần Thế Pháp viết Âu Cơ trước kia là “vợ của Đế Lai, con của ông bác ruột, tức anh họ của Lạc Long quân”. Ông anh họ chu du khắp thiên hạ ham vui quá quên

khuấy cả ngày về. Ở nhà, ông em họ thấy Âu Cơ *dung mạo đẹp lạ lùng và yêu quá*. Nàng cũng thấy chàng *nhí lang phong tú nên phải lòng ưng theo*. Trong phạm lệ, cụ ghi: *Cứ theo sự ghi chép ấy thì Kinh Dương Vương là em ruột Đế Nghi, thế mà kết hôn với nhau, có lẽ đời ấy còn hoang sơ, lễ nhạc chưa đặt mà như thế chẳng?.* Cụ làm ngơ bỏ qua một đoạn trong *Lĩnh Nam Chích Quái*: *Giáp một năm, sinh ra một bọc trứng, Âu Cơ cho là điềm không hay, nên đem vất bỏ ngoài đồng nội, hơn bảy ngày sau, trong bọc nở ra một trăm trứng...*

Vì chuyện lờ tít này, một sử gia riết róng: “Có lẽ là do ít ai không nhận ra những hạt sạn nhỏ nhặt. Hoặc nhiều người đã nhận ra rồi mà cho là nhỏ nên không bận tâm chẳng?”.

Nhưng chả hiểu sao cụ Ngô Sĩ Liên lại đưa đất đai Văn Lang xa tít mù tới tận Động Đình Hồ. May mà cụ không tuôm luôm tới tên 18 đời vua Hùng, như con cả của vua Hùng, cụ chỉ ghi là “khuyết hứ”. Cụ tiếp với phần Ngoại kỷ:” Thảng có hay hoặc dở, nhưng may ra cũng có thể giúp ích phần nào cho việc tra cứu tìm hiểu đời sau”. Việc tra cứu với *Khâm Định Việt sử thông giám cương mục* với họ Hồng Bàng, sử quan nhà Nguyễn vấy vá bằng vào cũng hai chữ “tương truyền” và sao chép như sử nhà Lê 300 năm trước với câu “Nhưng hẳng cứ chép lại để truyền nghi” . Riêng chuyện Âu Cơ đẻ ra 100 con trai, vua Tự Đức phê:

(...) Kinh thi có câu tác bách tư nam, đó là lời chúc tụng cho nhiều con trai đầy thôi. Xét đến sự thực

cũng chưa đến số ấy. Huống chi lại nói đếm trăm trứng! Nếu quả vậy thì khác gì chim muông, sao khác gì loài người được. (...)

Với bắc giáp địa dư, tây giáp địa chí, bộ *Khâm Sử* nhà Nguyễn có phần cần án:

(...) Địa giới nước ta đông giáp Hợp Phố (phía biển), tây giáp Đại Lý (Vân Nam), bắc giáp Nghi Ung (Quảng Tây), nam giáp Chiêm Thành thì quả thực bờ cõi quá rộng rãi, chưa đời nào được như thế. Đại để nhiều sự việc trong Việt sử thất truyền đã lâu, không còn dựa vào đâu mà khảo đính được. Sử cũ lại chép quá xa, nào là hư truyền nước Văn Lang phía bắc giáp Động Đình hồ của nước Sở thì còn xa lắm, chẳng cũng xa sự thực lắm ru. (...)

Các sử gia sau ngày ngật với nước Văn Lang và vua Hùng đã quên tuốt nhờ dạn dò của cụ Ngô Sĩ Liên: “Nước ta thiếu sử sách biên khảo, mà đều do truyền văn. Sao chép có phần quái đản, phiên tạp, chỉ làm loạn mắt”. Mà *loạn mắt*, *phiên tạp* và *quái đản* thật...

Thật ra chuyện là thế này đây: Theo Keith Weller Taylor (*The Birth of Vietnam*) cho hay qua thư tịch cổ của Tàu hoàn toàn không có ghi nước nào mang tên Văn Lang hết. Tên Văn Lang lần đầu tiên xuất hiện trong Đại Việt sử lược, có lẽ sách “cóp” theo thư tịch Tàu vào thời nhà Đường 618-907. Tức tên Văn Lang được ghi vào sử sách ít lắm 800 năm sau khi nước đó ở bên Tàu “biến mất”, ít nhất trên danh hiệu. Và lại tên hiệu bằng tiếng Hán vào lúc “nước” Văn Lang không biết một chút gì về chữ Hán. (6)

Thiên cổ chi mê tôi bơ bãi theo nhà chép sử công phu, dài hơi đang ở ngoài nước thì:

Vương đầu tiên của người Việt là Kinh Dương vương, có thể hiểu đó là “vương của châu Kinh và châu Dương?”. Đất Kinh, mang tên loại cỏ kinh mọc thành bụi cao, đa số dân thuộc chi Âu, đại diện là Âu Cơ, đọc theo phát âm Mường : *Ku-Cơ* (Âu Cơ) và Quảng Đông đọc là *Ngu Cơ*, ưa sống miền núi rừng. Châu Thành Vương (1042-1021 TCN) phong cho Hùng Dịch tước tử ở nước Sở, còn có tên gọi là nước Kinh, để cai trị và ngăn chặn quấy phá của dân “man di” Yueh/Việt. Lãnh chúa của Sở là Hùng Thông tự ý xưng vương. Tiếp theo hàng chục đời, vua nước Sở bao giờ cũng có họ Hùng và tước vương. Hùng Dịch, Hùng Thông, Hùng Sĩ,... chữ Hùng viết y hệt như trong “Hùng vương” của Việt Nam.

Trong nhóm thiên di lên rừng và nhóm ở lại đồng bằng, nhóm nào cũng gồm cả Âu và Lạc. Kể từ Âu Lạc chia tay, cả hai đều giữ lại truyền thuyết ghi cuộc phân ly ấy. Theo bản Mường, *Ku-Cơ* biểu hiệu là con hươu đốm sao. Nàng mặc áo đen, dẫn 50 con đi về miền núi; Long Wang mặc áo vàng, biểu hiệu là loài cá, dẫn 50 con xuôi miền sông nước. (7)

Đến quan san, quan hà cách trở này, thiên cổ chi mê tôi chả hiểu từ nhà chép sử công phu, dài hơi, từ đất Kinh mới có người Kinh và “người dân tộc” là người Mường chẳng?! Thêm chuyên dây cà ra dây muống với huyền thoại...người lấy cá đẻ ra trứng trong huyền sử ta chấp vá từ truyện của người Mường hay may vá từ truyện của Tàu qua Nam Hải cổ tích ký về *một thư sinh xuống thủy cung gặp công chúa thủy*

tê và lấy nhau rồi đẻ con. Chăn trâu nhân thể dắt nghé không thể không quây quả tới thiên sư Lê Mạnh Thát với *Lục độ tập kinh và lịch sử khởi nguyên của dân tộc ta.* Và chuyện là:

(...) Chuyện mẹ Âu Cơ đẻ 100 trứng có nguồn gốc từ nước Phạt. Khoảng năm 400 sau CN. Truyền thuyết An Dương vương cũng không có thật, nó là phiên bản một chuyện của Ấn Độ, mô phỏng cuộc chiến giữa hai chi Kôrava và Pandava trong sử thi Mahabharata. (...)

Sư nói sư phải, vãi nói vãi hay thiên cô chi mê tôi chả biết đâu mà lần. Lần mò về *The Birth of Vietnam*, đài BBC phỏng vấn Keith Weller Taylor có 5 năm nghiên cứu sử Việt ở Hà Nội, giảng dạy môn lịch sử Việt Nam tại đại học Cornell, Hoa Kỳ:

Trước thế kỷ 20, những người mà hiện nay gọi là người Kinh, hay người Mường (* xem phụ đính) trước kia không bị phân biệt. Nhiều nhân vật lịch sử như Hai Bà Trưng, Đinh Bộ Lĩnh, Lê Lợi đã ở vùng đất của người Mường. Cũng theo Keith Taylor: “Năm 1925, tạp chí Nam Phong đã in hai bài về người Mường. Một là do một người Mường viết về những thế hệ lãnh đạo gọi Quan lang bao gồm Hùng Vương, Hai Bà Trưng (* xem phụ đính). Quan lang là tước hiệu của thủ lĩnh người Mường”.

Hay nói khác đi theo Keith Weller Taylor: *Vua Hùng gốc gác là...người Mường.*

“Móc nối” cùng sử gia phương Tây, sử gia tân đương đại miền Nam nắn no:

Thời Hùng Vương cùng lắm chỉ là một liên minh 15 bộ lạc, hoặc cùng lắm là một nhà nước sơ khai" với "Địa bàn hoạt động chỉ ở đồng bằng sông Hồng" và "thời gian hình thành chỉ khoảng thế kỷ thứ VII trước Công nguyên".

“Liên hệ” với Taylor có nhà sử học thâm căn cố đế Trần Quốc Vượng cho rằng...

Thời Hùng vương là một thời kỳ khuyết sử để dẫn đến sự khẳng định, phủ định sử Việt. Qua bài báo *Từ Hoa Lư đến Thăng Long*, giáo sư khảo cổ, cổ học viết: “Thời đại các vua Hùng không nên xem là một thời đại của vương triều. Văn Lang là cái tên xuất hiện trong sử một cách muộn mằn (Thời nhà Đường, thế kỷ thứ VII - IX). Tôi đã chứng minh rằng vua Hùng là một Pò Khun – thủ lĩnh mạnh nhất của một phức thể Khun (Vua = Bua = Pò, Hùng = Khun) tức hệ thủ lĩnh địa phương chiếm cứ vùng đỉnh châu thổ sông Hồng (Việt Trì)”.

Dàng dênh theo một nhà biên khảo, khảo sử miền Nam sau này...

Điều đó cho ta suy gẫm là nội dung của truyện được ghi chép bởi Trần Thế Pháp, *người Hoa*. Chuyện của Trần Thế Pháp chỉ muốn gán ghép *nguồn gốc Hoa* cho Lạc Long quân. Thành ra chúng ta chỉ nên coi chuyện Hùng vương trong Lĩnh Nam chích quái như dựa trên chuyện dân gian nào đó, thêm thắt tình tiết cho có vẻ ly kỳ. Các nhà viết sử thời cận đại chỉ tin vào những gì do Trung Hoa ghi chép nên lặp lại gần như nguyên văn những ý kiến cũ. Trần Thế Pháp không không nói tới Hùng vương bắt đầu lên

làm vua từ khi nào? Và vương vực của đất nước mà Hùng vương thành lập mở rộng đến đâu? (8)

Được thể thiên cổ chi mê tôi lại mon men tới nhà chép sử công phu ở trên:

Vua Hùng bắt đầu từ năm 2879 và kết thúc vào 258 TCN. Tổng cộng 2622 năm. Nếu chia ra 18 đời thì mỗi một đời vua kéo dài trung bình 146 năm. Một chuyện hết sức hoang đường. Đại Việt Sử ký toàn thư sao chép 18 đời vua Hùng rập y khuôn 18 đời vua nhà Hạ, triều đại Hồng Bàng ở bên Tàu. Khổ nỗi tất cả đều viết tên hiệu bằng...chữ Hán rỗng. Thí dụ, Hùng Huệ Vương, Hùng Tấn Vương, v.v. Và vua Hùng này có lẽ nói với thần dân bằng tiếng Tàu, trước khi người Tàu đến nước ta cả ngàn năm (9).

Vẽ rết thêm chân thì sử gia tân đương đại vừa rồi đã...ngôn sử như vậy:

Họ có thói quen lười nhác, lặp lại lời kẻ khác. Nói nghiêm chỉnh hơn, đó là do tác động đến tận tiềm thức của thành kiến, để nô lệ một cách vô thức. Họ trích dẫn chủ quan sai lạc từ các sự kiện trong sách sử từ xưa tới nay để viết về sử Việt Nam.

Và chẳng thể ngô vôn bất tận trước đó với sử quan Ngô Thì Sĩ (1726-1780) là người đầu tiên tỏ rõ thái độ ngờ vực qua *Việt sử tiêu án*:

(...) Họ Hồng Bàng khởi đầu từ năm Nhâm Tuất và kết thúc vào năm Quý Mão thì Hùng vương mất nước: Nhiều ít bù trừ lẫn nhau, mỗi vua ở ngôi hơn 120 năm. Người ta không ai là vàng đá, sao lại sống lâu như thế. Điều này không thể hiểu và tin được. (...)
(10)

Như thiên cổ chi mê tôi đã đùm đậu cụ Ngô Sĩ Liên là sử quan cần trọng nên trong Đại Việt sử ký toàn thư, cụ chỉ gọi các vua Hùng theo thứ tự số, như Hùng vương thứ 6, thứ 12, v...v...18 đời vua Hùng được Nguyễn Bính (1572) vâng lệnh vua làm sáng tỏ hơn với các tên Hùng Dịch, Hùng Thông, v...v...(sau có tới 3 bản húy hiệu khác nhau). Thêm nữa với My Châu là cháu thứ 14 đời Kinh Dương vương, và Hai Bà Trưng là cháu vua Hùng thứ 18.

Thế nhưng không sử Tàu nào nhúc nhắc đến...18 đời vua Hùng ta. Vợ bèo gạt tép với *Sử Ký*, sử quan Tư Mã Thiên không chép về vua Phục Hy, Thần Nông thời kỳ Hồng Bàng của họ vì ông cho là huyền thoại. Với Thần Nông của họ, một triết gia, linh mục ta đã...“minh triết”, đã bắt quàng làm họ là người Việt mình. Với Phục Hy, sử gia miền Bắc quơ cao là người làng Cần Kiệm, huyện Thạch Thất, tỉnh Sơn Tây, nằm dưới chân núi chùa Tây Phương. Vì vậy cụ Phan Bội Châu đã châm lửa đốt trời: “Tàu nó mưa ra, ta lại nuốt vào”. Vậy mà với thời kỳ Hồng Bàng của họ được người Pháp khiêng từ Bắc Kinh về Hà Nội cất trong Viện Viễn Đông Bác Cổ, sử gia ta sau này lôi ra và dùng sử liệu Tàu để viết tiền sử Việt. Cho đến nay, thực ra người Tàu cũng chả biết gì nhiều về tổ tiên gốc gác họ, vậy thì sao có thể tìm tổ tiên gốc gác Việt từ Sử ký, Hán thư? Vì sử Tàu khi nói đến Bách Việt, họ nói tổng thể, không hẳn lúc nào cũng ám chỉ người Việt ta ở Giao Chỉ.

Chìm đắm hỏa mù dòng Bách Việt, sử gia Phạm văn Sơn trong *Việt Sử Toàn Thư* viết:

(...) Lấy gì để căn cứ nói rằng chúng ta là một trong nhóm Bách Việt và dẫn chứng bằng hình dáng, tính tình, phong tục và văn hóa để ấn định nguồn gốc và dòng giống ấy. (...)

“Sự cố” là sử gia miền Bắc dựa vào thư tịch Tàu, cùng khảo cổ học, nhân chủng học chấp vá, họ trình bày thời tiền sử tộc Việt một cách đầu Ngô mình Sở khiến người đọc bị lạc đường. Họ không hay biết rằng sử gia tân đương đại miền Nam đã phang ngang bừa cũi:

Ông Hùng Vương không có mặt trong Cáo bình Ngô 1428 thì không thể nào là tổ dân Việt được dù là có hàng chục, hàng trăm con cháu dâu rẻ nằm trong các đền đài đồ nát. (11)

Thấy người ăn khoai cũng vác mai đi đào, thiên cổ chi mê tôi bèn đeo theo sử gia tân đương đại như đĩa bám dái trâu:

Thế là có những bằng chứng đào xới từ trong lòng đất, vẽ ra một lịch sử hàng chục vạn năm của những con người-khí-vượn có thể kéo dài đến ngày nay qua các tên khoa học mà gọi nên sự tự hào dân tộc, làm nổi bật sự nối kết với *Đại Việt sử ký toàn thư* về một ông Hùng Vương, nếu có không văn minh tiến bộ thì cũng không xa cách lắm với ở các trung tâm cổ đại khác trên thế giới. Loại kết luận “đất nước ta thành lập cả hàng chục vạn năm”, nói ra thì có vẻ khô hài nhưng chính nó đã làm nền tảng tin tưởng cho những người hùng hổ mắng mỏ những ai có chút hoài nghi về sự lâu dài của đất nước, sự hùng hổ có khi không phải do vấn đề sử học gọi nên mà vì đã lan

qua đến tâm cảm đã định hình, được bồi đắp “trong vòng tay quyền bính hiện tại”. Thế nhưng ngoài sự vẽ vời, ông Hùng Vương dù được các sử gia, các học giả cho mang mũ áo đai hia, cũng không có dạng hình cụ thể, và các lớp đất đào bới hình như cũng cạn kiệt chứng liệu, không lấp đầy các tập *Những phát hiện mới về khảo cổ học*... hàng năm.

Và rồi từ huyền sử đến hiện thực qua...giác Nam Kha như vậy, thưa bạn đọc.

Tối rày, canh khuya trần trọc vì hồi hêm phẩm phở với những nhà dựng sử miền Bắc dần dựng thời tiền sử tộc Việt đầu Ngô mình Sở...khiến người đọc như thiên cổ chi mê tôi bị lạc đường trông thấy. Rồi thiếp đi lúc nào không hay, và lạc vào cõi trên để có túc duyên gặp người trăm năm cũ là cụ Phan Thanh Giản. Cụ đồng thời là Quốc sử viện giám tu thời Minh Mạng, là người đã soạn thảo bộ *Đại Nam nhất thống chí*. Ấy vậy mà cụ đội mũ giống...cái nón cối, quần “sóc”, chân mang giày da bò. Và dường cụ như đang nhìn thiên cổ chi mê tôi muốn...dò hỏi chuyện gì đang rối trí đây. Thiên cổ chi mê tôi bèn thưa gửi với cụ là đang lạc đường vào lịch sử với nhân chủng học và khảo cổ học thế này thế kia, v...v...

Giờ cái nón cối cầm tay, cụ cười tũn rằng năm 54, ông Hồ tới đền Hùng báo cáo anh, báo cáo chị công chiến thắng Điện Biên Phủ vừa mới xong và bảo với đám bộ đội đi theo: “Vua Hùng có công dựng nước, bác cháu ta phải cùng nhau giữ nước”. Cứ theo cụ bồm bồm thì với họ, sử nhân và lịch sử chỉ là công cụ

của chế độ. Với nhãn kiến vi thật, tức *nhìn thấy mới cho là thật* như cụ đây bị Bộ trưởng tuyên truyền Trần Huy Liệu đội cho cái nón Việt gian theo Pháp. Hốt nhiên cụ cười tịt một cái mà rằng: Ngay như sử thần Ngô Sĩ Liên còn bị chụp cái nón cối nữa là. Là vào năm 1468, ngự sử văn đàn của vua Lê Thánh Tông là Trần Phong, ông phán quan đây mắng cụ như vật thịt là: “Hán gian, gian thân bán nước”.

Ấy vậy mà từ Bộ trưởng tuyên truyền...”đột biến” bỗng đâu sét đánh ngang tai *bác Hồ đang sống chuyển qua từ trần*. Hơ! Xin lỗi nói lộn! Ông được chuyển qua làm Viện trưởng viện sử học. Thế là sử gia miền Bắc như xắm vớ được gậy “nhất trí”: Chỉ có Hùng vương thôi, vì *bác đã nói như thế*. Và như con bò nhai lại với âm bản của sử quan nhà Nguyễn: “Hùng Triệu Vương, huý Cảnh Chiêu Lang làm vua 94 năm, sống 286 tuổi có 60 vợ, sinh 40 con trai & 16 con gái, có 56 chi và sinh ra 399 cháu chắt”. Tiếp đến họ vẽ ra cả một đường hướng nghiên cứu cổ sử Việt không cho phép sử gia nào khác làm khác được. Họ được thể bắt kiến nuôi voi theo định hướng tuyên huấn ca tụng “bác” qua hình nhân thể mạng là...cụ vua Hùng. Với “bác”, ngay như Hưng Đạo vương cũng chỉ đồng vai đồng vế qua một bài thơ về “cái tôi” ở đền Kiếp Bạc: *Bác đuổi giặc Nguyên thanh kiếm bạc, tôi xua quân Pháp ngọn cờ hồng*. Với “bác”, các sử gia đồng thiệp in hịt trong Lĩnh Nam chích quái với truyền thuyết, thần tích để chứng tỏ nước ta cũng có quá trình “truyền kỳ” như người phương Bắc.

Truyền thuyết, truyền kỳ hơn nữa họ lập ra ngành khảo cổ để đào xới loạn cào cào châu châu. Họ đào xới thế quái nào chả biết nữa nhè moi lên được...xác chết da đen Phi Châu mới rách chuyện. Chuyện là tại di chỉ Mán Bạc tỉnh Ninh Bình phát hiện khu mộ táng với 30 thi hài người Australoid và Mongoloid. Đây là chứng cứ vững chắc cho thấy người Mongoloid từ phía bắc xuống chung sống với người bản địa Australoid để rồi chuyên hóa di truyền toàn bộ dân cư sang Mongoloid phương Nam, là tổ tiên người Việt ta hiện đại.

Liam Kelley, giáo sư Đại học Manoa công bố:

Vào ngày định mệnh 29 tháng 9 năm 1998, thuyết *Quan hệ di truyền của dân cư Trung Quốc* (Genetic Relationship of population in China) đã sụp đổ! Liam Kelley khẳng định:

Người hiện đại Homo sapiens sinh ra tại châu Phi 180.000 năm trước. 70.000 năm cách nay, người tiền sử theo bờ biển Nam Á tới Việt Nam. 40.000 năm trước, do khí hậu phương bắc, người từ Việt Nam đi lên khai phá vùng đất ngày nay có tên là..."Trung Hoa". (12)

Cụ ôn tồn kiến giải qua cái nhìn của một nhà sử học mà theo cụ với bất ngôn nhi dụ, hiểu lơ mơ lỗ mỗ theo thiên cổ chi mê tôi là...là không nói ra cũng hiểu được như vậy:

Chả là người phương Bắc muốn đồng hóa người Việt bằng cách cho rằng cả hai là một dòng của người Tàu, sau một ngàn năm đô hộ, họ để lại rơi rớt một ông con lai là Trần Thế Pháp với hai dòng máu Tàu-

Việt. Vì vậy, qua Lĩnh Nam chích quái, ông này đây muốn gán ghép nguồn gốc Hán tộc cho Lạc Long quân. Các nhà chép sử bây giờ, với xu hướng chỉ tin những gì vào người phương Bắc nên cũng lập lại gần như nguyên văn những huyền thoại, huyền sử ấy thôi. Cụ thờ hất ra vì bất khả ngôn truyền, là *không nói ra được*... Thế nhưng với tích mặc như kim, là *việc viết lách, không phí bút mực vì mực như vàng*, cụ rè rằng:

Sử thần Ngô Sĩ Liên cũng như bất cứ ai, viết sử nhưng không có đủ tư liệu để mà viết, nhất là hơn “12 thế kỷ sau thời vua Hùng”. Chỉ vì sau nhiều năm bị đô hộ bởi Hán tộc, cụ sử thần mượn truyền thuyết Tam vương ngũ đế với 18 vua Hùng để quân bình ngôi thứ, hai chủng tộc mang cùng một huyết thống, hầu mong tránh cảnh nôi da xáo thịt. Lịch sử thêm một lần lập lại với ông Hồ ở Việt Bắc, sau trận Điện Biên Phủ ghé thăm đền Hùng cho có chuyện nước non trước khi về “tiếp thu” Hà Nội. Thế là sử gia Hà Nội hoá thân thành sử thần Ngô Sĩ Liên “bảo vệ” 18 vua Hùng để *quân bình ngôi thứ, hai chủng tộc mang cùng một huyết thống xưa kia cả hai là một dòng của người Hoa*.

Tiếp, cụ ba điều bốn chuyện ngay như đền Hùng cũng có “khuyết sử”...

Đền Hùng thờ 18 đời Hùng vương ở núi Nghĩa Lĩnh, thuộc huyện Phong Châu, Phú Thọ. Theo Đại Nam nhất thống chí, sau khi Hùng vương mất, theo văn bia, thần tích, ngọc phả: *Chính An Dương Vương vì cảm kích được Hùng vương nhường ngôi, đã lên núi Nghĩa Lĩnh dựng miếu thờ*. Tuy nhiên những thần

tích, ngọc phá được viết lại bởi các nhà nho sau ghi chép đầy đủ 18 đời vua với đầy đủ duệ hiệu, phá hệ các vua Hùng với tên tuổi cùng thời gian trị vào thời An Dương Vương là một điều chắc chắn không thể xảy ra. Cho đến nay, không có sử phẩm khả tín dẫn chứng đền Hùng dựng năm nào? Cụ tỏ ra mà rằng: Lĩnh Nam chích quái cho 50 người con của Lạc Long quân ngụ lặn quanh Động Đình hồ phía nam núi Ngũ Lĩnh. Đại Việt sử ký toàn thư mới in năm 1697 thời Lê Trịnh cho 50 con của Âu Cơ an cư lạc nghiệp ở Việt Trì. Tiếp đến sử quan nhà Nguyễn cãi nhau ốm tôi nên đặt Lạc Long quân là “vua mở đầu nước Việt” hay là Hùng vương? Ông vua Hùng thắng thế nhờ Tự Đức: *Vua Hùng là quốc tổ... là tổ tiên chung của dân tộc Việt Nam*. Với núi Nghĩa Lĩnh ở Phú Thọ, sử quan nhà Nguyễn như xắm vớ được gậy với chữ “Lĩnh” giống núi Ngũ Lĩnh bên Tàu nên đền Hùng được dựng lên. Cụ nhảm chùng đền Hùng chỉ có mới có đầu đây.

Bằng chứng dấu vết tám bia đá năm 1923, bia “Hùng miếu kỷ niệm bi” khắc chữ Hán Nôm ghi rõ chuyện trùng tu năm 1915 khi đang xảy ra Thế chiến I do Công sứ M.G. Guillard, Khâm sai đại thần Hoàng Cao Khải, và Tuần phủ Phú Thọ Hoàng Mạnh Trí dựng lên. Bỗng không cụ chép miệng cái tách như thạch sùng kêu mà rằng: Rằng năm 1928 thời Bảo Đại, sử thần Trần Trọng Kim soạn *Việt Nam sử lược* dựa vào Đại Việt sử ký toàn thư với truyền thuyết Hồng Bàng. Chữ quốc ngữ phát triển, sách được đưa vào học đường làm sách giáo khoa, khiến truyền

thuyết thành chính sử, rồi thẩm nhập lâu ngày nên không đổi được...

Chợt bối rối nhìn trời nhìn đất, cụ ôn cố tri tân
mập mờ nhân ảnh mịt mùng gió mây...

Những lời kể chuyện trong dân gian không có chữ viết đã được tầng lớp nho sĩ, mượn chữ Hán để ghi chép lại. Lý Tế Xuyên (1329) nhờ...“những nghe ngóng ít oi”. Hồ Tông Thốc căn cứ vào tục truyền nhờ...già làng kể lại. Nhờ vậy, Ngô Sĩ Liên sao chép thành chính sử cho người đời nay rồi cũng không đổi thay được nữa. Qua lời tựa, Ngô Sĩ Liên có nhắc một tên sách là *Việt sử cương mục* của Hồ Tông Thốc. Tuy không nói ra nhưng chắc Ngô Sĩ Liên còn biết đến một tên sách khác là *Việt Nam thế chí* trong đó có một chương chép thế phả 18 đời Hồng Bàng. Theo cách giới thiệu của Phan Huy Chú thì tựa hồ còn thấy được ít ra là những mảnh vỡ thế phả ấy còn lay lắt đến cuối thế kỷ XVIII.

Tiếp đến, quả thật người Pháp trong Viện Viễn Đông Bác Cổ đã cố công đào bới đất đai, phát hiện các nền văn hoá đá cũ, đá mới, đồ đồng có tên được giữ lại về sau: Hoà Bình, Đông Sơn. Họ đã đi sâu vào thời sơ sử Hùng Vương, thời Bắc thuộc, thời độc lập đầu tiên. Qua đến thế kỷ XX, quyển thông sử có ảnh hưởng rộng rãi là *Việt Nam sử lược* của Trần Trọng Kim đã ý thức được khuyết điểm của những sử gia đi trước: “Bất kỳ lớn nhỏ, hễ ai cấp quyển sách đi học thì chỉ học sử Tàu, thơ phú văn chương gì cũng lấy điển tích ở sử Tàu, chứ chuyện nước mình là nhất thiết không nói đến”. Cho nên với sự phổ biến chữ

quốc ngữ, ông “lấy tiếng nước nhà mà kể chuyện nước nhà...để cho ai ai cũng có thể xem được sử..”. Lại nhờ tình thế mới, quyền hành nhà Nguyễn không với tới Hà Nội, tới các công chức “Bảo hộ”. Mặc dù ông đưa truyền thuyết Hồng Bàng vào Việt Nam sử lược, nhưng đồng thời Trần Trọng Kim cũng đã đem nhà Tây Sơn vào chính sử với lời phân trần về sự công bình lịch sử với các triều đại trong quá khứ, bao hàm các triều Hồ, triều Mạc. Vương triều chấm dứt ở đây, bằng vào ở Ba Đình từ năm 1956 đến năm 1958, họ cấm sử gia miền Bắc viết về nhà Nguyễn vì họ kết tội nhà Nguyễn theo Pháp. Với những nhời nhẽ như: “Tối tăm, cực kỳ phản động, hủ lậu, mục nát, mù quáng, cực kỳ ngu xuẩn của bè lũ phong kiến, v...v...”. (11)

18 vua Hùng di cư vào Nam...

Đến tao đoạn này, thiên cổ chi mê tôi...thì mà là với cụ...là ở miền Nam, vì chiến tranh lan rộng cùng khắp, không có cơ hội cho những khảo sát thực địa. Trong khi ở miền Bắc, nơi có Hùng vương khởi phát, sử học và khảo cổ học miền Bắc có ưu thế hơn về địa vực với sự ủng hộ của chính quyền với chính trị thúc đẩy, đã hấp dẫn miền Nam qua một số sách hiếm hoi mang vào, thường bằng con đường Pháp, Phnom Penh hay Ủy hội quốc tế đình chiến. Vì vậy ở miền Nam, sử phạm về vua Hùng cũng có đầy nhưng không nhiều.

Nếu có là có đền Hùng vất vương trong sở thú tại Sài Gòn, trước kia là “Đền kỷ niệm Âu chiến” lính

An Nam chết trong trận Thế chiến thứ I ở Âu châu. Ngôi đền kỷ niệm chỉ mới được xây sau này, là món quà của người Pháp trả ơn cho lính thuộc địa đã sang mẫu quốc đánh nhau với Đức. Thiên cổ chi mê tôi thừa gửi với cụ trước kia ngoài Bắc không có lễ hội giỗ Tổ, mọi sự do cụ vua Khải Định dựa vào ngày giỗ tổ dân gian của dân bản địa rồi lùi lại một ngày. Về ngày lễ, bia 1923 ở đền Thượng ghi rõ: Tục lệ dân xã Hi Cương, phủ Lâm Thao lấy ngày 11-3 là ngày thờ thổ kì, tức *thổ địa* “Hùng vương” làm lễ riêng. Cụ vua Khải Định ra chiếu chỉ: *Từ nay lấy ngày 10-3...trước khi đi Tây dự “Hội chợ thuộc địa Marseile” năm 1922. Từ đây câu ca dao: “Nhớ ngày mùng Mười tháng Ba...”* có từ hồi nào chả ai hay. Năm 2005, ai đó tạo tác thêm đền Tổ mẫu Âu Cơ ở núi Vạn tại Bắc Giang.

Ở miền Nam ngày lễ giỗ tổ 10-3 trôi qua như những ngày kỷ niệm khác, hoài đồng vọng đến vua Hùng là những người gốc Bắc di cư hồi cổ quận về nơi chốn xa cách với quá khứ. Bởi nhẽ ấy, vua Hùng ở miền Nam đã rẽ sang chiều hướng không phải sử học nhưng lại có dáng sử học, kết hợp với tình tự quê hương dân tộc thành một niềm hãnh diện tự kiêu.

Đang búi bán đến trần ai khoai củ *không phải sử học nhưng lại có dáng sử học*, trong một phiêu hốt cụ lậu bậu: “Cái gì của lịch sử hãy trả lại cho lịch sử”. Thiên cổ chi mê tôi đành quen quên với cụ rằng,...thì, mà. là...là:

18 vua Hùng di tản ra nước ngoài...

75 đứt phim, thiên cổ chi mê tôi là thuyền nhân, phải giăng phải gió gì đâu chả biết nữa dòm thấy 18 vua Hùng cũng chèo thuyền theo. Nghe vua Hùng nhận nơi này là đất tạm dung, cụ vạy vợ thế nào chả có sử nhân với sử sách. Thiên cổ chi mê tôi bèn lay lắt tới bài văn khảo *Từ huyền sử đến sự thật* của một sử nữ, cũng là nhà văn tỵ nạn đất Hung Yên:

(...) Thật sự, những người quan tâm tới tới lịch sử, văn hoá nói chung không nhiều. Một số người còn tỏ vẻ coi thường, cho *Hồng Bàng là chuyện vớ vẩn khó tin*. Ngay cả với trống đồng nếu không xác nhận được địa bàn của tộc Việt, loại tranh cãi tỹ như ai là chủ nhân trống đồng, kinh Dịch, các nền văn hóa Đông Nam Á, văn minh lúa nước, tiếng Việt/tiếng Tàu...chỉ loanh quanh giữa các tác giả người Việt, những tấm lòng son cô quạnh giữa hoang phế miếu đường. Trái lại, một số bài viết/tác phẩm công phu/dài hơi, huyền thoại hóa thêm truyền thuyết, khiến truyền thuyết/lịch sử dường như chỉ dành cho giới...viễn tưởng. Những buổi nói chuyện về tiểu phẩm/tác phẩm lịch sử chỉ lôi cuốn được một số người lớn tuổi, hoặc các cựu giáo chức sử/địa/ngôn ngữ. Những *về nguồn, di sản văn hóa, giữ gìn bản sắc dân tộc, 4000 năm văn hiến...* được lập đi lập lại trong các bài bình luận/diễn văn hiếm khi nêu rõ nguồn gì, di sản ấy là gì, bản sắc gì, giữ gìn thế nào, văn hiến tính từ hồi nào... (...)

Văn chương thiên cổ sự của người sử nữ có hơi tiêu cực, không bằng bài viết *Về chuyện mới cũ* của nhà văn ngoài nước Nhược Trần có phần nào tích cực

gần như cực đoan nên thiên cổ chi mê tôi không dám trình với cụ Phan vì sợ cụ mắng cho rỗ mặt:

(...) Con người, xã hội và văn hóa Việt Nam có vấn đề, lẩn cán rất nhiều vấn đề. Tôi ví nó như một lọ mắm nêm, vừa ngon, vừa đậm đặc lại vừa có cái mùi thum thum khó ngửi. Ở đây, những điều được xem là “bản sắc”, là “cá tính dân tộc” hay “đặc thù văn hoá” cần phải được xét lại toàn bộ. Thử xem, sẽ trải bao thế hệ nữa, dân Việt mới thôi không còn ngửa mặt ngạo nghễ về những thành quả của những tự hào về các ý niệm mơ hồ như “bốn ngàn năm văn hiến”, “con rồng cháu tiên”, “dân tộc anh hùng”, v...v...đã thật sự thiếu cơ sở và trở nên vô cùng lố bịch. Việt Nam sẽ muôn đời không thể ngóc đầu lên được, nếu chúng ta mãi cứ tự mãn về cái nguồn gốc rồng chim của mình. Một dân tộc thấp kém mới phải thường xuyên bám víu vào huyền thoại, tự kỷ ám thị để làm cuộc “phong vương” cho mình. (...)

Từ hồi nào ở đất khách quê người, với đường mưa ướt đất...

Một ngày thiên cổ chi mê tôi quàng quàng từ “sử lịch sai trang,...chạy quàng,...là lịch sử” của cụ Bùi Giáng đến lược sử cội nguồn của tộc Việt để đưa bạn đọc về một thời hồng hoang của cổ sử qua những trích dẫn này nọ, tham khảo này kia. Ngoài tận tín thư bất như vô thư, từ đông sang tây sử sách ở đâu cũng có những vũng lầy của riêng nó. Như một nhà sử học cổ thụ miền Nam đã dòm dò: *Xưa và nay, nói chung các sử gia xưa thường chép sử chứ không trình bày.*

Các sử gia nay nặng về sưu tầm chứ ít tra cứu, và nếu có tra cứu gặp nhiều khó khăn, phức tạp và chính vì tính cách phức tạp của khó khăn. Họ đã nhảy qua vũng lầy của lịch sử, để dễ dãi chấp nhận những gì của những sử gia đi trước.

Với những rối rắm của bài văn sử chữ nghĩa dày đặc như ruồi bu này đây, thiên cổ chi mê tôi không biết làm gì hơn là nhảy qua...Đại Tây dương đi tìm Fustel de Coulanges. Ông sử gia phương Tây đang lúi húi với quả địa cầu bằng gỗ mà rằng: *Sự thật của lịch sử là gì? Sự thật của lịch sử là quả cầu tròn, mỗi người chỉ nhìn được một phía.*

Nguồn:

Việt Điện U Minh Tập – Lý Tế Xuyên

Lĩnh Nam Chích Quái - Trần Thế Pháp

Đại Việt Sử Ký Toàn Thư – Ngô Sĩ Liên

Việt Nam Sử Lược - Trần Trọng Kim

Bài viết còn được góp nhặt qua những tác giả:

Trần Đại Sỹ, Hà Văn Thủy, Tạ Chí Đại Trường,

Nguyễn Xuân Quang, và Trần Thị Vĩnh Tường.

Và:

(1) Việt Điện U Minh Tập 1960 : Lê Hữu Mục

(2) Nhìn lại sử Việt : Lê Mạnh Hùng

(3) Lĩnh Nam Chích Quái 1959 & Việt Điện U Minh Tập 1960 : Lê Hữu Mục

(4) Việt Nam tinh hoa : Thái Văn Kiềm

- (5) Hồ Tông Thốc là người đưa thời đại Hùng Vương vào chính sử : Hồ Sĩ Hủy
- (6) Thử đọc lại truyền thuyết Hùng Vương - Nước Văn Lang : Nguyễn Nguyên
- (7) Thử đọc lại truyền thuyết Hùng Vương : Nguyễn Nguyên
- (8) Lĩnh Nam Chích Quái 1959 : Lê Hữu Mục
- (9) 18 đời vua Hùng Vương: Một ý niệm về liên tục : Nguyễn Nguyên
- (10) Tiến trình văn hóa Việt Nam : Nguyễn Khắc Thuần
- (11) Những bài văn sử : Tạ Chí Đại Trường
- (12) Học giả Mỹ viết gì về sử Việt : Hà Văn Thủy

(*) Phụ đính:

Linh mục Léopold Cadière là một sử gia và nhà ngôn ngữ học danh tiếng người Pháp, trong biên khảo *Dialectes du Annam* (1902) đã đi kết luận rằng hai sắc dân Mường-Việt vốn là anh em họ hàng, cùng một chủng tộc nhưng chia làm hai theo cổ thuyết con rồng cháu tiên: Một đảng ở đồng bằng, duyên hải. Một đảng ở cao nguyên, miền núi Bắc Việt.

(Người Việt gốc Chăm – Nga Sơn)

Ải quan

Khuơm mười niên trước, khi trưa phơi sách khi chiều tưới cây cùng ngày trời tháng Bụt. Thiên cổ chi mê tôi oàm oạp chữ nghĩa như ếch nhái gọi mưa về...một cái công. Cho đến một ngày trời quang mây tạnh, có ông tiến sĩ ngồi ở Paris tả sứ đoàn Nguyễn Du làm chánh sứ đi đây đi đó, rồi cũng đụng...cái công. Viên quan cho nổ ba phát súng, viên quan cầm cờ vàng mở công, bọn lính Tàu giao gậy vào nhau đội sứ bộ tiến qua. Thiên cổ chi mê tôi trộm nghĩ đoàn sứ được nghinh đón như...đám cưới Tây, cô dâu chú rể đi dưới hàng gươm châu vào nhau của những người mặc quân phục sinh viên sĩ quan Saint-Cyr.

Với chuỗi sau cau trước, sử gia nhà Nguyễn đã dĩ thiếu kiến đa là *lấy ít hiểu nhiều* thì “Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục” có ghi: (...) Ải được tiền nhân dựng lên từ bao giờ, không tìm thấy trong

sử sách cũng như truyền thuyết dân gian. (...). Ha! *Lấy ít hiểu nhiều* lại nhờ *không tìm thấy trong sử sách cũng như truyền thuyết dân gian*. Lại nữa với nhĩ văn vi hư tức *chỉ nghe không thôi chả hẳn là đúng* nên phải tới tận nơi thực mục sở thị. Thế nên thiên cổ chi mê tôi phải về Hà Nội trước cái đã, thưa bạn đọc.

Về tới Hà Nội, tôi vào Hội nhà văn ở đường Nguyễn Du để tìm...cụ, ông tổng thư ký hội nhà văn cho hay cụ đang dạy văn ở trường viết văn Nguyễn Du. Lên xe điện tới bến xe điện Ngã Tư Sở, mò mẫm tìm ra ngôi trường có dáng dấp còm nom như ngôi đền cũ kỹ. Dưới gốc cây đa ngay cạnh có một cái chiếu. Va vào mặt thiên cổ chi mê tôi là một cụ áo lương khăn lượt, đầu đội khăn xếp, mắt đeo kính đen đang đọc *Bắc hành tạp lục*. Ngu lâu đàn dai cách mấy, tôi biết ngay là..."cụ" chứ còn ai trông khoai đất này. Chưa kịp thủ lễ vấn danh, mắt như mắt thầy bói, cụ sờ mu rùa và dậy thiên cổ chi mê tôi đang ở ẩn tại đất Hiu Tân. Tuổi mới chớm già, chưa đến nỗi lắm lắm. Tính thích rượu, văn phú, ngày trời tháng Bụt uống vài chén cho say tí tì cù lý. Say rồi lại tỉnh, tỉnh rồi lại viết. Cụ hỏi tính viết gì nữa đây. Nói dối không bằng nói thật, tôi dối già với cụ là lập thân tôi..."dạ" thị văn chương nên cũng muốn qua Tàu để có một bài du ký. Nhưng bụng dạ cứ lo ngay ngáy, vì ngay như kiếm cụ ở Thăng Long ngàn năm văn vật này đây không có người dẫn đường nên lạc túi bụi. Nào khác gì người Việt Thường khiêng chim trĩ qua Tàu, ăn nói ngô nghê, khi về vua Tàu phải cho xe "cải tiên" dẫn đường. Nghe đến xe pháo, gấp tập cổ thư lại, móc cái

“điện thoại thông minh” Galaxy S6 Edge, cụ ới hăng xe Hoa Thêm bắt cái xe con đi thăm... ả Chi Lăng trong một ngày không nắng thì mưa.

Cụ thờ ra như trâu hạ địa là các quan ta xưa sợ “thứ nhất đi sứ, thứ nhì đi quan”. Chả là đi sứ cả hai, ba năm, lỡ mất ở bên ấy thì sao, như Thám hoa Giang Văn Minh, người Sơn Tây đi sứ thời Lê vậy. Vì Tàu nó mở bụng mình ra nhét thủy ngân vào, rồi tống tống quan tài xuống thuyền đi quan về xứ. Mặc dù chết thật rồi nhưng đi thuyền cũng sợ say sóng lắm chứ đâu có đùa. Lại nữa, quan tài từ quan ả trôi lênh bênh lên thác xuống ghềnh theo sông Kỳ Cùng... cuối cùng cũng về đến Lạng Sơn. Từ đây khiêng quan tài tới... ả Chi Lăng, xuống thuyền theo con sông Thương về Thái Bình. Sông Thương nhập vào sông Hồng để về Thăng Long nên cũng mệt khờ người. Ấy thế nhưng trong cái rủi có cái may, thắng như cụ Nguyễn Kiều đi sứ ba năm may mà không tha ma mộ địa xứ người, nên ở nhà bà Đoàn Thị Điểm mới dịch được *Chinh Phụ ngâm khúc* để lưu danh thiên cổ. Cụ gật gù rằng ừ thì cũng nên đi Tàu một chuyến nữa để có thêm một *Bắc hành tạp lục* Tập 2 cho mai hậu.

Thế là nhằm vào một ngày nắng ong ong, mây đơ đơ... Cụ và thiên cổ chi mê tôi *lang thang như mây trời, quá quan chiều vắng, trên mây địa đàng ngược lên phương Bắc*.

Ngồi trên xe, cụ ngẫu sự cái nạn chữ nghĩa với biên cương, biên giới thề này đây...

Bởi người Tàu dùng từ khác nhau để chỉ nơi chốn qua lại giữa hai nước đó là “quan”, và “ải”. Cả hai cùng có nghĩa là cửa ngõ. Nhưng “quan” có tầm vóc hơn “ải”. Nghĩa địa lý của từ ải là đường hẹp giữa hai trái núi. Xưa, đi lại là đi bộ, cưỡi la, ngồi ngựa, hay đi cáng, muốn vượt qua núi người ta tìm cách len lỏi theo chân núi và hẻm núi để đi qua.

Vì vậy ải Chi Lăng không có thành quách, cổng mà là con đường hóc hẻm nối liền núi Kai Kinh và núi Bảo Đài. Nhưng với thi trung hữu quý, vì có nhà biên khảo, biên chép nào đó cho rằng “Ái Chi Lăng” là...“Quý Môn Quan”. Có sự quý quái này phải hỏi cụ mới xong. Cụ dạy rằng đầu đuôi ở bài *Ai lên xứ Lạng* có câu *gánh vàng đi đổ sông Ngô, đêm nằm tư tưởng đi mò sông Thương*. Chuyện là không phải gánh hai thúng vàng mà lính thú khiêng hai hình nhân cụt đầu bằng vàng ròng mà ta phải cống cho bọn Ngô, tức Tàu Tam Quốc. Hai hình nhân thế mạng ấy hình tượng cho Liễu Thăng và Lương Minh bị chém chém bay đầu ở ải Chi Lăng. Khi qua đây, trong Bắc hành tạp lục cụ có làm bài thơ *Cửa ải quý môn* có câu *khí chương bốc đầy, ma quỷ tụ họp, gió lạnh suốt đời xưa thổi vào xương cốt trắng*. Cụ vẫn vởi thêm Chi Lăng có hai cửa, cửa phía Bắc gọi là Quý Môn Quan, ý nói bọn giặc quý phương Bắc qua cửa này, cửa Nam gọi là Ngô Thê, nghĩa là thê không cho giặc qua.

Xe con trên đường “cao tốc” tới Lạng Sơn, thiên cổ chi mê tôi chợt động nào động tình tới câu ca dao *Đồng Đăng có phố Kỳ Lừa* nhưng chẳng thấy *phố Kỳ*

*Lừa đâu? Bèn hỏi. Cụ com niêu nước lọ rằng Lạng Sơn rách gòi rơi xuống có cái cầu Kỳ Lừa bắc qua sông Kỳ Cùng. Kỳ cục là vì âm vận của câu ca dao, các cụ ta khiêng phở Kỳ Lừa từ Lạng Sơn lên Đồng Đăng ấy thôi. Đến Lạng Sơn, bỗng không cụ lâu bầu mà rằng khi xưa cụ phải ghé trạm dịch tên Biện sự sứ tại đây, vì thời trước các sứ bộ đến trạm dịch nghỉ ngơi, xem xét hành trang trước khi sang Tàu. Biện sự sứ cũng là nơi các sứ thần phương Bắc trước khi đến Thăng Long cũng phải dừng ở đây chờ người của ta đưa đường. Chỉ con sông Kỳ Cùng, cụ tuồm luôn rằng sông Kỳ Cùng khi chảy trong địa phận nước ta có rất nhiều ghềnh thác, chỉ có thể đi lại bằng thuyền độc mộc hoặc bè bằng tre. Bỗng dung cụ âm ỉ *nỗi nhớ nhung kỳ quặc dễ đứt đoạn thôi, trong tráp này ta có ngòi bút sắc tựa dao*. Hỏi ra mới biết với bút trong tráp cụ đã làm bài *Lạng thành đạo trung* tức “Trên con đường Lạng Sơn”.*

Sau đây chả lẽ ngòi đồng hoá Bút, thiên cô chi mê tôi gỡ mỡ tụng kinh...kinh thi với cụ.

Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, Đại Việt Sử Ký Tiền Biên, Văn Đài Loại Ngữ cho biết:

(...) Thời Lê Trung Hưng ải quan đổi thành Trấn Nam Quan, tiếng nôm gọi là Ải Nam Quan. Tại sao đổi tên và đổi vào niên đại nào, dưới triều vua nào, chưa rõ. (...)

Bởi muốn cho ra môn ra khoai, bèn vắn cụ. Cụ quen quen là như vừa rồi với “ải” như đây ải ấy, còn “quan” thì quan tái không phải là ít. Vì ta gọi khác Tàu về những địa danh do Tàu đặt ra. Tàu kêu Nam

Quan không thôi, ta gọi là “ải” Nam Quan. Chữ “ải” được thêm vào. Thăng như cửa ngõ môn, “môn” là cửa, ta lập lại chữ “cửa” hai lần, một lần tiếng Việt, một lần tiếng Tàu. Ải Nam Quan cũng vậy, ta cũng lập lại hai lần một nghĩa của: quan và ải. Trường hợp danh từ ghép quan-ải có nghĩa tương tự như biên cương, biên tái, biên viễn, biên thù, biên ngưng... chỉ cho những nơi xa xôi lạnh lẽo với những trận địa, trận chiến. Vì nơi quan san, quan tái,...tái tê ấy, cụ Nguyễn Trãi tiễn đưa cụ Nguyễn Phi Khanh ở ải Nam Quan đã khóc lóc *chón ải Bắc lạnh lùng gió thổi, kính lạy cha, con cúi giã từ.*

Giã từ ải Bắc với 600 năm sau, ải quan bây giờ có hình hài như thế này đây!

Theo ngón tay thiên cổ chi mê tôi chỉ chỗ, cụ dóng dả ải quan biến dạng theo chiến địa của người Tàu: Ải bị phá hủy trong cuộc “Khởi nghĩa Trần Nam Quan” do Tôn Trung Sơn phát động công nhà Thanh năm 1907 và được xây lại năm 1914. Chiến tranh Quốc-Cộng, ải bị tàn phá lần nữa. Nhân dịp giải phóng Quảng Tây. Mao Trạch Đông đặt tên với tên cũ từ thời Ung Chính nhà Minh thứ hai năm 1726 là “Trần Nam Quan”. Cả hai lần chiến địa, vì phần “nội quan” không bị hư hại, họ chỉ dựng cổng mới. Bạn đọc hãy nom nhòm qua cổng tò vò: Nội quan sau là dãy nhà mái đỏ như bệnh viện Grall ở Sài Gòn kiến trúc theo kiểu thuộc địa, hai lầu, được gọi là “Pháp quốc lầu” từ năm 1895.

Qua cụ với *De Hanoi à la Frontière du Quang-si* tức từ Hà Nội đến Quảng Tây của M. Aumoitte, năm 1881, ông Tây hành ngôn hành tôi qua bút ký thế này đây:

(...) Từ Đồng Đăng đến biên giới con đường chỉ còn là một con đường mòn nhỏ, đá lổm chổm, chạy quanh những ngọn đồi hầu như là trọc và không có người ở. Đi khỏi Đồng Đăng được 10 phút là không còn một bóng người. Con đường mòn này mỗi lúc một hẹp và *đi mãi mấy ngày đường dẫn tới trước một cửa cổng có hai cánh bằng gỗ*. Cửa được gắn với một bức tường làm bằng gạch nung, xây dài lên tới đỉnh đồi, có độ cao chừng 50 mét. Hình thức của cổng và hai bức tường xây lên núi tạo thành như một cái phễu (nguyên tác viết là cuống họng, gorge). Trên hai cánh của gỗ có vẽ rồng, phụng màu sắc rực rỡ. (...)

Theo Đại Thanh nhất thống chí, 1726, năm thứ 2 triều Ung Chính: Cổng cũ có từ đời nhà Nguyễn 1579. Triều Gia Tĩnh, thời Minh năm 1558 ban chỉ kiến tạo:

(...) Cửa quan dài 110 trượng, có đề 3 chữ *Trần Nam Quan*, là cửa quan để phòng giữ phương Nam. *Phía nam là ải Phả Lũy của An Nam*, phía đông là một dải núi đất, phía tây là một dải núi đá tên Kim kê, đều dựa theo chân núi xây gạch làm tường, có cửa, có khóa, chỉ khi nào có công việc của sứ bộ mới mở. Đằng sau bên tả bên hữu, có hai dãy hành lang, mỗi khi sứ bộ đến cửa quan thì dùng chỗ này làm nơi tạm nghỉ. (...)

Năng nhặt chặt bị với thiên cổ chi mê tôi: *Ái Nam Quan chỉ là bức tường gạch*. Thêm nữa qua Công Ước Thiên Tân, qua miêu tả của ông Anute trong phái bộ Pháp: *Ái cũ chỉ là cái tường “biên giới” dựng chắn ngang một khe núi sâu, hai bên là núi đá cao, gần đó có con suối cạn*. Cũng theo Dr Néis: “*Cổng Tàu*” được dựng trong một khe núi cạn ở ngọn đồi dốc đứng, chiều cao nhiều lắm 50 hoặc 60 mét. Biên giới được thỏa thuận là *con suối nhỏ* ở dưới đồi, cách cổng khoảng 150 mét.

Bạn đọc mặt ngay như cái thuổng rằng *Cổng Tàu* còn gì nữa chẳng? Thôi thì bắt cua được éch với ốc vào cua ra bằng vào chuyện một ông Tàu đi lạc đường vào thời Tự Đức.

Thiên cổ chi mê tôi thừa với cụ lộ trình của tác giả Tsai-Tin-Lang từ Hà Nội lên Lạng Sơn, qua Quảng Tây, tới ải Nam Quan để về Quảng Đông năm 1837. Bút ký này được đăng trong *Ecole De Langues Orientales Vivantes* do E. Leroux, 1887 và được tóm lược như sau:

(...) Tsai-Tin-lang bị đắm tàu tại vùng biển An Nam; vì không muốn gặp nguy hiểm nữa nên quyết định trở về Quảng Đông bằng đường bộ. Ông đi từ Huế đến Quảng Tây. Ông rời Hà Nội ngày 15 tháng 3 năm 1837, đến Chi Lăng ngày 18, ông Tsai gặp Quí Môn Quan.

Ngày 21, ông Tsai đến Lạng Sơn vào lúc xế trưa. Viên quan trấn thủ Lạng Sơn, theo thông lệ, gọi một

sứ giả sang Quảng Tây để hỏi quan phủ Thái Bình lúc nào thì cho phép ông đi qua cửa ải. Sứ giả trở về Lạng Sơn ngày 31 tháng 3 mang tin ông được phép qua cửa ải vào ngày 8 tháng 4. Từ Lạng Sơn đến biên giới ngày 3 tháng 4 sau khi qua sông (sông Kỳ Cùng), ông Tsai đi qua chợ Tsoi-moi-pou (Kỳ Lừa), thương buôn tại đây toàn là người Tàu từ Quảng Tây và Quảng Đông. Sau khi đi được 35 lý ông đến Văn Uyên (Đồng Đăng). Đường đi là đường mòn nhỏ, đi vòng vo quanh núi. Khắp nơi không thấy bóng dáng một người nào. Không nghe tiếng gà gáy cũng như tiếng chó sủa.

Sau khi rời khỏi Đồng Đăng, ông thấy đường sá cũng khó đi như phía bên kia vì toàn là núi non hiểm trở. Toàn vùng này núi cao hoang vu bao phủ, đôi lúc có con đường mòn cắt ngang qua, xen lẫn bụi rậm gai góc là cỏ dại mọc cao đến 10 trượng. Đường đi lúc thì núi đá hiểm trở, lúc thì vực thẳm tối tăm. Không thấy một dấu vết con người. Mặc dầu là mùa xuân, cây cối trong rừng đều vàng vọt và khô héo. Các tảng đá rêu mốc phủ đầy. Tuy nhiên, hai bên bờ của con sông chảy qua vùng này thì cây cối um tùm, rậm rạp. Trên sông có những con công đang bơi lội. Trên đường mòn, mà những con công theo đó đến đây, cây cối che phủ dày đặc, kín mít, không một tia nắng xuyên lọt qua. Rắn rết, bò cạp khắp nơi...

Đi được bao nhiêu lý cũng không biết nữa vì toàn đường rừng, ông Tsai ngừng chân ở một trạm nghỉ ngơi thuộc huyện Hia Che (Hạ Thạch?). Ông lên đường cùng ngày đi được 45 lý, ông Tsai đến Yo-

ai. Rồi đây là tới *Nan-Kouan* (Nam Quan) thuộc Quảng Tây. Mặc dù ông đã được quan phủ Thái Bình cho phép ông qua cửa ải. Nhưng vào lúc cuối, ải quan xét lại và không xem Tsai-tin-lang là người Hán nên không được qua ải”. (...)

Ha! Có tích mới dịch nên tuồng với chuyện Tàu không có...”hậu” là láo ngáo thế nào chả biết nữa ải quan không cho ông...”nhập quan” vì họ ngờ rằng ông không phải là...người Tàu. Vì vậy ông trở thành...”khách trú” của ta nên mới có thiên biên ký sự trên. Cửa ải thuộc đất Tàu, có quân Tàu canh gác. Muốn qua ải phải qua ải quan xét nét giấy tờ với phép vua thua lệ làng nên ải quan coi quan phủ chả ra củ khoai gì sất nên mới thành chuyện.

Đến trần ai khoai củ này vừa lúc xe con tới chợ Đòng Đăng. Là buổi trưa nên cụ và thiên cổ chi mê tôi định ghé chợ kiếm chút gì ăn lót dạ nhưng “lái xe” bảo tới chợ biên giới vừa ăn, vừa nghỉ ngơi ngắm cảnh. Chợ biên giới gồm các cửa hàng của người Tàu từ bên kia biên giới đem hàng qua đây bán, xen kẽ một vài gian hàng của người Việt ta và người dân tộc. Chen kẽ giữa chợ lộ thiên với cổng biên giới là bãi đậu xe. “lái xe” lái xe tìm chỗ đậu xe, đối diện với đồn kiểm soát biên phòng. Cổng biên giới thật là tấp nập, những chiếc xe kéo qua lại như nêm, con buôn xếp hàng dài chờ làm thủ tục hải quan, tiếng la hét inh trời, tiếng chửi thề thô tục, pha lẫn cả tiếng Tàu, tiếng Việt và tiếng dân tộc. Không lỗ tai nào nghe cho thấu.

Qua cột mốc chừng 100 thước gập cái cổng có ba chữ Tàu to đùng. Cụ diễn dịch cho hay ba chữ trên là Trần Nam Quan. Cụ còn cho biết năm 1956, với môi hở răng lạnh, Lê Thanh Nghị cầm đầu Ủy ban kế hoạch nhà nước đã lên kế hoạch đặt tên là...Hữu nghị quan. Cụ nghĩ ra điều gì và sắc mắc: Lạ thật! Năm Quý Dậu 1813 cụ đi qua nơi này thì làm quái gì có cái cọc mốc và cái thành hoàng bản thổ kia. Nào tôi có hơn gì cụ, nên rủ rê cụ ghé vào một quán ăn gần đây. Nom nhòm cái cổng trong tôi cứ um thùm với một, hai bài viết của ai đây: *Nếu Ái Nam Quan của ta sao không viết chữ Việt mà là chữ Tàu.* Và ai đó phăm phờ: *Nếu người Việt xây cửa ải giữa mình và Tàu thì ải đó là ải Bắc hay Bắc Quan chứ sao lại Nam Quan?* Bèn hỏi ải của ta hay của Tàu cho có chuyện. Cụ cười cái hặc mà rằng:

(...) Với chuyện vua Quang Trung cầu phong, với tình hình liên lạc thời đó, việc chạy đi chạy lại giữa Bắc Kinh và Quảng Tây diệu vợi, gian nan trong 2 tháng nhà Thanh đã chấp thuận phong vương, quả thật đây là một thành tích xưa nay chưa từng có. Ngày 16 tháng 3, tổng đốc Phúc Khang An đem quan binh bản bộ đến đóng ở cửa Nam Quan, một mặt truyền cho tuần phủ Tôn Vĩnh Thanh xây một lễ đài (mà sử Tàu gọi một cách phách lối là thụ hàng thành), cách cửa ải 90 dặm. Các quan nhà Thanh thì đóng tại một vị trí cách ải 20 dặm để trông coi việc nghi thức, sau đó Thang Hùng Nghiệp mới cho mời sứ thần nước ta qua tương kiến. Đến kỳ hạn, phái đoàn ta qua ải, Thang Hùng Nghiệp liền tiếp vào nghỉ tại Chiêu Đức

Đài (đối xứng với Ngưỡng Đức Đài của nước ta) để thảo luận về nghi thức.

(...)

Ngày 19 tháng 3, lúc giờ dần, tổng đốc Phúc Khang An ra lệnh cho tướng sĩ trấn thủ ở Nam Quan dựng cờ quạt rồi bày hương án ở Chiêu Đức Đài để làm lễ tiếp nhận biểu văn của nước ta. Nguyễn Quang Hiển cùng với phái bộ đã dự bị sẵn, Phúc Khang An sai Thang Hùng Nghiệp mời Nguyễn Quang Hiển cùng 6 viên chức của sứ bộ nước Nam, thêm một thông ngôn và 60 tùy tùng, tổng cộng 68 người tiến qua Trấn Nam Quan. Đến giờ thìn, Thang Hùng Nghiệp dẫn phái đoàn tới, mời vào Chiêu Đức Đài. Phúc Khang An bước ra nghênh tiếp, sau nghi lễ tương kiến, phái đoàn nước ta do chánh sứ Nguyễn Hữu Chu đứng ra trao lại biểu văn, tổng đốc Lương Quảng thay mặt Thanh đình tiếp nhận. Sau đó nhà Thanh mở đại tiệc khoản đãi sứ bộ nước ta, đích thân Phúc Khang An bồi tiếp. (...)

Tính hỏi cụ vậy là công Tàu rồi chứ còn khi gì nữa nhưng nghĩ sao lại thôi. Ừ thì...thôi bằng cách vào đồn biên phòng làm thủ tục qua bên kia biên giới, tôi mới vỡ nhẽ ra chỉ có người mang hộ chiếu nước CHXHCNVN tiên tiến mới được đi qua, hộ chiếu ngoại quốc phải xin visa ở Hà Nội. “Lái xé” nảy sinh cho tôi mượn thông hành, còn cụ được miễn vì là...người cõi trên

Thế là cụ và tôi đi Bằng Tường trong cái tâm thái *mưa vẫn mưa rơi trên tầng tháp cổ...*

Trong cái tâm trạng đi tìm ải Nam Quan cổ kính rêu phong cả mấy trăm năm trầm tích như đi vào đất Thục. Tôi ba điều bốn chuyện với cụ về ông tiến sĩ ngời ở Sorbonne quan quả khi cụ làm chánh sứ năm 1813, ải quan nổ ba phát súng thần công, tay cầm cò vàng, cò đỏ đứng mở khóa lách cách. Cụ cười hích rằng làm gì có lý sự ấy như *Chửi mát gà* với “bốn thằng cầm cò xanh đứng đầu ngõ, ba thằng cò đỏ đứng đầu làng, đưa đám tang cả nhà mày ra đồng làng chôn đấy, mày có khôn hồn mang trả ngay con gà cho tao”. Vì đi sứ cũng nhiều khê lắm, phải gửi văn thư trước cả năm hẹn ngày giờ mở cổng với danh sách đồ cống tuế. Đến nơi họ cho ở dịch trạm là Chiêu Đức Đài ngoài quan ải. Sau đó làm lễ đón sứ gọi là lễ Khai Quang, họ bày bàn thờ cúng tế, ta phải mặc triều phục vái về phương Bắc hai vái nếu cụ vua Tàu còn sống nhả răng cạp đất. Và vái hai vái nếu cụ vua vừa tha ma mộ địa...

Cụ thở ra là cũng khó khăn lắm, như cụ Lê Quý Đôn với *Bắc sứ thông lục*:

(...) Năm Canh Thìn 1760, sứ bộ đi đường bộ lên *Lạng Sơn*, rồi tới bến đò đầu tỉnh Quảng Tây. Ta tới Nam Quan, gặp quan Tuần Kiêm họ Tra đưa thơ thách họa. Tiếp đến gặp các quan liêu đặt những câu hỏi hóc búa, họ bắt bẻ tranh luận như là kẻ địch. Họ dùng tiếng *Di ngôn Di sứ* (lời mọi, sứ mọi) mà chỉ chúng ta. Sứ bộ gửi tờ trình cho viên Tuần phủ Quảng Tây xin thôi dùng chữ DI. Tờ tình họ xem xét đến tận năm 1761. Sứ bộ tưởng trước Tết sẽ về đến nhà,

nhưng phải đợi gần một tháng ở ải quan, họ mới chịu mở cửa quan. (...)

Cụ ngần ngẫn rằng vì vậy qua Lê Quý Đôn, nào có khác chuyện Mạc Đĩnh Chi đi sứ năm 1308, do đường xa, mưa gió nên sứ bộ đến cửa ải Nam Quan chậm một ngày. Viên quan giữ cửa ải không cho mở cửa để sứ bộ qua. Mạc Đĩnh Chi nói mãi chúng không chịu. Sau đó họ ném từ trên cửa ải xuống một vế câu đối, bảo hễ đối được sẽ mở cửa cho qua, còn nếu chưa đối được thì hãy ở tạm bên dưới qua đêm, đợi sáng hôm sau. Vế ra đối viết: “Quá quan trì, quan quan bế, nguyện quá khách quá quan” nghĩa là *qua cửa quan chậm, cửa quan đóng, mới khách qua đường qua cửa quan...*

Cụ cười đến trơ cả lợi và bảo chuyện này do các nhà học giả, học thật bịa như...thật ấy. Cụ vẫn chương thiên cổ sự thật đặc thốn tâm tri rằng...rằng *văn chương tự muôn thuở, hay dở tự mình biết thôi*. Bởi nhẽ các cụ nhỏ ta học chữ Hán dạng từ chương, làm được bài thơ Đường nào các cụ ngâm cho nhau nghe bằng tiếng Tàu giọng Việt. Qua Tàu họ nói giọng Quảng Đông, Triều Châu, Quan Thoại, các cụ ngọng trông thấy nên phải bút đàm.

Thêm một lần thiên cổ chi mê tôi trộm vía cụ chứ...chứ cụ là ông đô xứ Nghệ, cụ nói giọng Quảng, tiếng Nghệ đến người Bắc, người Nam nghe cũng bá thờ, chỉ tội nghiệp thằng Tàu nghe cụ ngâm *Phong kiêu dạ bạc* của Trương Kế nghe “oen oét” như tiếng chim lợn kêu. Đên tao đoạn này, cứ như cụ thì nào có khác gì tôi học tiếng Anh ở quê nhà, sang đây Mỹ

trắng, Mỹ đen nói tiếng Tây tiếng u nên phải...nghe bằng mắt. Tiếp đến ngay cả cụ muốn đặt hàng làm đĩa Mai Hạc có hai câu thơ *ngheu ngao vui thú yên hà, mai là bạn cũ hạc là người quen* viết bằng chữ Nôm nên cụ phải...nói bằng tay. Khi đến lò sứ Ngoạn Ngọc ở Giang Tây họ đi theo xét giá cả, thảng như ghé Cảnh Đức Trấn mó vào bộ ấm *Kim tiên kỳ ngoạn* đời Minh Vĩnh Lạc thì đừng có hòng mó tay vào. Hàng làm xong rồi, họ giữ và chỉ trao cho sứ khi xuống thuyền về nước. Và kinh thư cũng thế. Thế là cụ như mèo vạt đồng rom ra ý khoe mẽ với lạc bát khả ngôn, là *sướng không nói được* vì khi về ngang qua tiệm sách ở Hàng Châu, cụ mua được tập cổ thư. Cụ thử sượt một cái rõ dài với nhọc vô kỳ sự, tức *như không có sự ấy* thì thiên thượng địa hạ có ai biết cụ là ai đâu?

Đất sinh cỏ già sinh tật, tật của cụ đi đến đâu thần thần thơ thơ đến đấy. Nhân bảo như thần bảo, vừa sửa soạn vào đất Tàu, ải quan đâu chưa thấy, trong một thoáng đi về với một thoáng mây bay cụ đã ngâm nga bài *Nam Quan đạo trung*. Trong thơ có câu “muôn dặm một chiếc xe vượt qua *trần Hán*, từ Minh Giang lên bắc sẽ thấy tỉnh Trường An”, cụ dịch nghĩa *Hán quan* là trần Nam Quan, *Minh giang* là sông Minh phân chia ranh giới Việt-Tàu và Trường An là Yên Kinh. Cụ khật khưỡng bài thơ này cụ làm ngày mùng 6 tháng 4 năm 1813.

“Xe con” chạy qua Tân Thanh để đi Bằng Tường. Tân Thanh đúng ra chỉ là 3 cái chợ. là những nơi tiêu thụ hàng hóa của Tàu, nhiều cô gái từ Bắc Giang lên

đây bán hàng, họ đeo trước ngực cái mẹt hàng, đi đến khắp nơi mời khách. Có nhiều loại hàng “câm” như đĩa phim sex, thuốc kích dục, bao cao su... Trong phiếu hốt, cụ lậu lậu ấy vậy mà họ làm như luộc trâu cả con trong nồi vì quan tuần tra đi theo bắt cụ xé nửa tờ bìa dưới của tập *Thanh Tâm Tài Nhân biên thư* vì bìa dưới có hàng chữ truyện *Phong tình lục* của Mao Khôn.

Cụ và tôi đến theo đất khi họ cò gáy tên Phó Trại do người Tàu đến vùng biên giới lập nghiệp, lâu ngày người Choang gọi là Pò Chài. Đến năm tao bảy tiết này, cụ làm như có gì suy nghĩ lung lăm rồi cụ kheo kháy với thảng ngày đáp đối thì Pò Chài đây dám có tên là ”Yo-ai” hay “Hia Che” trong bút ký của ông Tsai-Tin-lang lăm ạ. Vào tới đất Bằng Tường có một phố thị giới mới phát triển năm 1992, có dân tộc Choang, cùng hệ với Tày Nùng bên Việt ta. Ở đây có nhiều cô gái Tàu lam lũ, hàng ngày chạy xe ôm. Những cô này người to, chân đi ghệt, đội mũ bảo hiểm, họ đứng túm vào nhau nơi góc chợ đón khách. Khi tôi giơ máy ảnh lên, các cô xua tay nói: “xí muội...xí muội...”. Ngu lâu đàn dai cách mấy, tôi hiểu ngay đơ là: “em xấu xí lắm...em xấu xí lắm...”. Rất ngay tình vì nhìn mặt các cô Tàu nào khác gì cục xí muội, da nhăn quéo lại như...táo Tàu khô. Riêng có một cô có khuôn mặt thoả mắt như trong phim bộ Hồng Kông lú lo như chim: ”Nị tìm Tche-nan-quan?” và chỉ tay lên về phía tây. Thấy mặt thiên cổ chi mê tôi như “chúa Tàu nghe kèn”, cụ chực bự ấy là tiếng Tàu nó gọi Trấn Nam quan của nó. Còn mình gọi Nam Quan thì Tàu nó gọi là “Nan-Kouan“.

Hướng mắt về một khoảng xa có con bò bự sự nhưng nhỏ bằng con bê mới đẻ, cụ đang dênh ải Nam Quan cách đây một dặm đường nhưng lối mòn xưa cũ đã mất dấu vì cỏ gà mọc ngập mắt cá chân. Quả tình như ông Tsai-Tin-lang chữ tác đánh chữ tộ là *toàn vùng núi hoang vu bao phủ, đôi lúc một con đường mòn vắng lặng cắt ngang qua*, Thế nhưng chữ ngộ đánh chữ quá là làm gì *xen lẫn bụi rậm gai góc là cỏ dại mọc cao đến 10 trượng!*.

Tôi nhìn xa xa về hướng trời chiều đang ngả về tây trong cái tâm thái chơi vui, thiên cổ chi mê tôi hòa nhập vào một mảng vầng chiều ướm dẫm. Nói cho ngay, tôi không thấy hai hòn núi với khe núi cỏ hoa lạc lối đâu mà chỉ thấy núi rừng trùng điệp. Có thể cụ cũng như thiên cổ chi mê tôi, cụ đang đắm chìm trong ruộng, núi, rừng dạt dào một nỗi quan hoài, quan san của người về từ một cõi u minh, u tịch...Cụ thần thờ hong hanh mắt hướng về phía mấy cái gò mả, chỉ thấy đám cỏ gà hiu hắt, vi vu chạy từng gợn, từng gợn đuổi bắt nhau. Chung quanh lấm dẫm mây mù, lờn vờn chắt ra một thứ vầng chiều ướm sũng, sền sệt như nước hén. Nhìn về phía bên đò chõ cây bạch đàn, hay ngô đồng thì phải, cũng có thể cụ hoài cảm đến con sông *Minh Giang lên bắc sẽ thấy Trường An* ngày nào. Nay ở đây có cái thuyền chơ vơ, cái mái chèo gác một bên gờ và đang...chòng chành...chòng chành trên sông nước như đưa cụ về một bến nước.

Đến đây, chợt nhớ ra ông lang ta đã ghé nơi chôn này và viết bài bút ký *Suối Phi Khanh*.

(...) Tôi sang Bằng-Tường, tìm đến suối Phi-Khanh không xa Nam-Quan làm bao, nhìn thấy suối không đẹp, lưu lượng chảy cũng không nhiều, tôi múc nước cho vào chai, sau đó sát trùng bằng thuốc Hydroclonazone (*Tosylchloramide sodique hay chloramine*). Sao mà nước ngon thế, hơn cả *Evian*, *Contrex*, *Volvic* của Pháp. Suối vẫn còn đây! Phi-Khanh ở đâu? Nguyễn Trãi ở đâu? Tôi đứng lặng nhìn suối, tôi khóc như một thằng điên (...)

Nghe thủng xong, cụ cười bệt một cái mà rằng lại thêm một ông Mít ở bên Tây nói chuyện bên Tàu. Mà ông lang ta này cũng quái, làm như sợ thiên hạ sự không hay biết ông là..."bác sĩ", bác vật nên phải nhồi nhét thuốc sát trùng *chloramine* vào bài viết gì mà huếch thế. Thế rồi cụ thật thà như đếm là ăn mặn nói ngay hơn ăn chay nói dối như tôi thế mà hay.

Hay hơn nữa cụ cho hay biết: Năm. Kỷ Dậu, Ngô Thời Nhậm đi sứ ba lần trong một năm dưới thời Quang Trung đã làm bài thơ: "Nhất niên tam độ đáo Nam Quan - Mai tuyết xâm nhân mãn dĩ ban - Giản thạch mẫn trang du tử thác - Sơn khê tấn tổng sứ quân an" là *một năm ba lần trở lại Nam Quan, tuyết bám người tóc đốm bạc, đá suối đầy túi lãng tử, khe núi tiễn đưa sứ quân an lành* phù hợp với hình vẽ của ông sứ bộ người Pháp: *Ái nằm giữa khe núi có suối, suối là suối khô*, hiểu là...không có nước. Và cụ "nhắc nhớ" cứ theo theo Dr Néis: *Khi ấy biên giới được thỏa thuận là con suối nhỏ cách cổng khoảng 150 mét.*

Hơ! Biên giới là *con suối nhỏ* cũng nghi bắt ngộ lắm. Tôi ngộ chứng với cụ sử thi có giây mơ rề má đến biên cương, biên thù. Vì trong *An Nam chí lược* của cụ Lê Trắc có ghi thời nhà Nguyên, người Việt ta vượt biên cương chiếm thêm 5 huyện của họ vì vậy có cuộc tranh chấp lãnh thổ giữa vua Trần, vua Minh trong vòng 3 năm. Nguyễn Văn Siêu trích sử *Minh thực lục* đưa vào *Phương đình dư địa chí* những chiếu thư trao đổi giữa hai bên...

(...)

Ngày 1 tháng chạp năm Hồng Vũ thứ 29, nhằm ngày 31-12-1396,

trích Minh Thực Lục quyển 248, trang 3000-3001

Chiếu thư Minh Thái Tổ:

Giao Chỉ xưa, có người đàn bà tên Trắc làm loạn. vua Quang Vũ sai Mã Viện sang bình định, bèn xây Đồng Trụ làm trong ngoài. Gần đây, An Nam đưa binh mã vào từ 100 tới 300 dặm đánh phá 5 quận, chẳng phải thừa loạn lạc nhà Nguyên ta mà chiếm được ư. Vua tôi đều nói đất này thuộc An Nam đã lâu, nhưng không biết do hai đời Lý, Trần hay đời nào đặt ra, cứ nói theo đời trước bảo đây là đất của tổ tiên mà không trưng bằng có.

(...)

Chiếu thư vua Trần Thuận Tông:

Xét cho kỹ thời Hán Vũ thứ 19 sai Mã Viện đến Giao Chỉ đánh dẹp họ Trưng lập Đồng Trụ. Tính đến nay đã hơn 1.350 năm, dưới một nghìn năm gò lũng đã biến đổi, ai mà biết được Đồng Trụ ở đâu? Bao hạ quốc vượt Đồng Trụ cả trăm dặm để xâm chiếm 5

huyện. Nhậm chức cho vẽ địa dư cùng sự kiện trong Kiến Vũ Chí, địa chí thư từ đời Hán, Đường của quý quốc. Nếu hạ quốc xâm chiếm thì trả lại có khó gì, nay không xâm chiếm có gì để thoái hoàn. Năm huyện này là của hạ quốc, đời truyền đời, đất để lại phải giữ vững. Đâu để đất đai của tổ tiên giao cho quý quốc, vì vậy hai bên cứ giữ biên giới đã định sẵn.

(...)

Văn thư bộ Lễ nhà Trần gửi bộ hộ nhà Minh.

Trước đây thiên sứ mấy lần đến tiểu quốc, khi nghênh tống cứ đòi dừng lại ở Đồng Đăng. Việc nghênh tống và cương giới không liên quan gì đến nhau. Vì Đồng Đăng là chỗ hoang dã, không có huyện quan lo việc khoán đãi, nên không tiện lập trạm. Việc giao cắt phu ngựa thì hai bên gặp nhau tại cương giới, không phải tại địa điểm hiện nay tại Đồng Đăng, mà là tại đất Bằng Tường.

Làm như xắm vớ được gậy vì thiên cổ chỉ tôi nắn no ở đâu đó: Năm 1428, sau khi Lê Thái Tổ đánh đuổi giặc ra khỏi bờ cõi, vua cấm chỉ người Tàu không được đến phố Kỳ Lừa. Theo Đại Thanh nhứt thống chí trong mục các ải biên giới thì cách 30 dặm từ biên giới là trạm Pha Lũy Dịch. Nơi người Việt ta chuẩn bị đồ đạc triều cống mà ta gọi là Biện sự sứ, Ngoài cửa quan tại Bằng Tường người Tàu gọi là Ngưỡng Đức Tài. Ngay như Tuần phủ Lý Công Phát nhà Thanh viết trong bài *Trùng Tu Nam Quan* Ký cũng nói đến trạm dịch này...

(...) Tỉnh Quảng-tây ở miền nam của Trung-quốc, núi cao, rừng tre nứa rậm là nơi hiểm trở. Riêng

cửa Trấn-Nam, phía nam trông sang Giao Chỉ, thật là nơi hiểm yếu. Nhà nước oai đức rộng khắp, thiên hạ thần phục, người An Nam đến xin vào nộp cống phẩm, trong ngoài một thể thống cung thuận: do thế, cửa quan này, từ lâu không được sửa sang, ngày càng đổ nát. Sứ bộ sang cống, hàng năm phải đi về đường ấy. Cửa quan này, tường cao lâu kín; nơi khám xét, nơi đóng quân, nơi canh phòng đều đầy đủ chỉnh tề. (...)

Bắt qua cụ Nguyễn Văn Siêu, thiên cổ chi mê tôi sờ như xâm tìm gậy và tìm ra...

(...) Cửa Trấn Nam được mở vào thời nhà Tống, thuộc động Bằng Tường, phủ Tư Minh. Theo Đại Nam nhứt thống chí Trấn Nam Quan ở trong nội địa nước Tàu, dựng dưới thời Gia Tĩnh nhà Minh 1522-1566. (...)

Lang thang như thành hoàng làng khó cách mấy biên giới nằm trên đất Bằng Tường, là con suối cách ải Nam Quan về phía nam 150 thước coi như bờn gio đãi sạn đã xong. Thế nhưng lắm cảm như xâm chông gậy thì ải Nam Quan cách Đồng Đăng bao xa? Bèn thưa thốt với cụ bắt cua trong giỏ dùm. Cụ cười cái bép rõ to là ai biết quan đái mà hạ võng vì tôi chưa đọc *Văn Đài Loại Ngữ* của cụ Lê Quý Đôn biên soạn năm 1760:

(...) Sáng hôm sau, tôi lên núi Liên-Hoa; lớp lớp trùng điệp, cây cối âm u; người đi không phân biệt được Đông Tây, như lạc vào đường mê. Tôi ngồi nghĩ ở chỗ bậc đá; chợt thấy ánh sáng mặt trời, người đi theo giục đi. Nửa bộ, nửa xe, khi lên khi xuống, ước khoảng 30 dặm mới đến đồng bằng. Thế đất bằng

phẳng, khoáng đặng, không núi cao, rừng sâu hiểm trở; chỉ trông cây vào cửa quan này thôi. Đến đây, ngoảnh cổ lại trông, thì các ngọn núi đều ở trong đám mây cả. Ngày mồng một tháng ba, đi từ phủ Thái-Bình, đến mồng 6 đến quận. Tới đó, cùng với quan Thái thú quận ấy, là ông họ Đồ, trước hết đi duyệt Trấn-Nam-Quan ở Bả-Đường. Xét ra Trấn-Nam-Quan cách phủ trị Đồng Đăng 4 ngày đường. (...)

Tiếp, cụ mắng tôi là nhĩ văn mục đồ, là tai nghe mắt thấy nhưng chẳng thấy khi mốc gì sắt.., Cụ lực được rằng ông Tây M. Aumoitte viết bút ký về Ai Nam Quan: Ra khỏi Đồng Đăng *đi mãi mấy ngày đường dẫn tới trước một cửa cổng* có hai cánh bằng gỗ, cụ lụi đụi vì ông Tây đây đi ngựa Tây. Cụ hay hơn thêm ngày 21, ông Tsai-tin-lang đến Lạng Sơn, quan trấn thủ Lạng Sơn gửi phu trạm sang Quảng Tây để thông tri quan phủ Thái Bình và trở về Lạng Sơn ngày 31. Không biết phu trạm đi ngựa hay cưỡi la mà đi mất 5 ngày, về 5 ngày. Thêm nữa ông Tsai-tin-lang rời Đồng Đăng ngày 3 tháng 4, đến Ai Nam Quan ngày 8 tháng 4 là 5 ngày chứ còn khi khô gì nữa. Vì ông này đi bộ, còn cụ Lê Quý Đôn... nửa bộ, nửa xe.

Ha! Cụ đây mắng tôi đến rồ mặt là nhĩ văn mục đồ! Còn cụ thông thiên địa nhân viết nho, nôm na là *người thông tỏ mọi lẽ của trời đất là nho gia* nhưng cụ chẳng hay biết “khi mốc” hay “khi khô” là...khi hiếm ở Lạng Sơn, lông màu vàng, đuôi dài cụp xuống vì...đít có lông. Hoá ra mọi sự vừa rồi cụ gọt cốt vừa giầy thoi, bèn nhảm nhăng còn cụ thì sao. Cụ ngô vôn bất tận là đi cống sứ cũng luộm thuộm lắm vì đồ cống

do bộ Lễ ta định liệu, nhằm khi vua Tàu nó đòi ăn gan gười trướng trâu nữa nên chả biết đâu mà lần. Là sứ quan, cụ phải lo quà cáp cho quan ải. Trên đường công sự, thêm cái chày, cái cối cho quan huyện, quan tuần nếu không thì nó đưa thơ thách họa, hay đặt những câu hỏi hóc búa như cụ Lê Quý Đôn rồi giữ lại ở quan ải cả tháng không cho về thì khôn. Vì vậy cụ đi sứ chỉ để vấn an long thể cụ vua Càn Long mà phải mang 27 người đi theo đa số là phu dịch gồng gánh nên đi lò cò như cò gặp mưa ấy. Ấy là chưa kể được ông tiến sĩ ở bên Tây cho cụ đi Tàu phiêu lãng quên mình lãng du nên từ Đồng Đăng tới ải Nam Quan bao lâu cụ cũng chả nhớ nữa.

Trong khi ấy, bạn đọc buồn từ ngã bảy, ngã ba buồn về và...về bảo nhau công Hữu Nghị Quan ở trên Đồng đăng 3, 4 cây số mà các nhà biên khảo, biên chép là..."Ái Nam Quan". Cột mốc bị rời 100m, họ kêu um thiên địa lên làm như bị phỏng dái không bằng. Trong khi đi bộ từ Đồng Đăng tới ải Nam Quan có con suối Phi Khanh mất 4, 5 ngày đường, tức ta mất đất cho Tàu khoảng 3, 4 chục cây số. Ấy là chưa kể đời Minh, đời Trần đất đai An Nam với 5 quận nằm sâu trong đất Tàu 100 tới 300 dặm. Ấy vậy mà chả biết nghiệp ngáo biên chép, biên khảo thế nào họ cứ im thin thít như thịt nẫu đông chả quẩn quả gì sất.

Bạn đọc xần xò nói cho lăm tằm cõi trướng vì ải Nam Quan cũ có còn không? Theo bạn đọc thì tôi chỉ nói chuyện cóc nọ leo thang voi kia để trướng. Bởi lẽ thiên cổ chi mê tôi chỉ ngôn giả bất tri, tức là *người*

nói nhiều là người không biết gì hết nên tôi phải hỏi cụ đến cụ ti cụ tử. Nghe thủng xong, mặt cụ nhăn nhúm là...”*Ái Nam Quan*” cũ xưa đã bị tướng Negrier trong ủy ban phân định biên giới Pháp-Thanh, giật sập từ năm 1885, thưa bạn đọc.

Cuối thế kỷ 19, *Trần Nam Quan* (1886) được xây bằng ngân sách của chính phủ Đông Dương và Thanh triều. (Tiền tu bổ do ngân sách tỉnh Quảng Tây và Lạng Sơn đài thọ. *Ái* mới xây cao hai tầng, bên trong một nửa của Pháp, một nửa của Thanh triều và xây cất 3 năm mới xong)

Tất cả bằng vào cuộc chiến Trung-Pháp từ 1884 đến năm 1885...

Thiếu-tướng Francois Oscar De Négrier được cử làm tư lệnh vùng biên giới phía Đông của Hoa-Việt. Trong lúc giao thời Pháp-Việt, *ải Phả-lũy* bỏ không. Quân Thanh tràn sang phá *ải*, rồi cướp phá vùng *Đông-đăng*. Ngày 24 tháng 3 năm 1884, Négrier tổ chức cuộc hành quân đánh đuổi quân Thanh, Tổng-binh *Sầm Quang Anh* bị giết. Năm 1885, Tổng-binh *Nùng Mặc Sơn*, đem một trung đoàn chiếm đồn *Phả-lũy*. Tướng De Négrier đem 3 tiểu đoàn (2 tiểu đoàn Pháo-thủ, một Tiểu-đoàn bộ binh thuộc địa), đánh đuổi quân Thanh, giết *Nùng Mặc Sơn*. Ngày 5-1-1885, chiếm *ải Nam-quan*, đặt chất nổ san bằng.

Ái Nam Quan cũ nằm trong đất *Tàu* trước khi bị phá sập vào ngày 5 tháng 1 năm 1885 - Kỳ binh Pháp đang tiến tới cổng *Nam Quan* từ *Lạng Sơn* phía nam.

Cụ và tôi rời quan ải của quá khứ ngày 29 tháng 3 năm Giáp Tuất. Cụ lặng ngắm hình bóng cũ ẩn khuất trong quá vắng và lấy bút trong tráp ra làm bài *Trần Nam Quan*.

Ha! Vói thi nhân bất đắc kiến, kiến thi như kiến nhân, là *khách thơ nào thấy được, đọc thơ như thấy người* với người đây là...”cụ” chứ còn ai nữa. Nhưng thiên cổ chi mê tôi phải vẽ rết thêm chân vì vô hình chung bài thơ của cụ lý giải được một, hai nghi vấn trong văn học bấy lâu nay. Vì câu “Bách tri tam bách dư niên hậu, thiên hạ hà nhân khấp Tố Như” trong chốn trường văn trận bút có chuyện thù dật là chả nhẽ cụ lộng ngôn về mình đến thế chẳng?! Thế nên có người cho rằng câu tự thán ấy không phải của cụ mà của ai đó chan tương đổ mẽ cho cụ ấy thôi. Thêm nhiều chuyện với “Tố Như” không phải bút hiệu mà là tên người tình của cụ mà cụ u hoài, u uẩn với câu *ba trăm năm nữa trong thiên hạ, còn nàng ai khóc một niềm đau* qua nàng Tiểu Thanh tài sắc vẹn toàn trong bài thơ *Độc Tiểu Thanh ký*. Cụ làm bài thơ này khi cụ làm tri phủ Thường Tín, Hà Đông năm 1804, cũng là năm cụ lên ải Nam Quan lãnh “Bộ trà Giáp Tý 1804”, sắc chỉ, ấn tín của Càn Long ban cho Gia Long.

Bài thơ năm Giáp Tuất 1814 có bốn câu dịch nôm...

Chuyện cũ Lý Trần khó mà tìm hiểu
Ba trăm năm trở lại đến bây giờ

Hai nước phân chia tại cửa thành này
 Một cửa ải hùng vĩ giữa muôn ngọn núi

Bài thơ với câu *ba trăm năm trở lại đến bây giờ*, theo thiên ý thiên cổ chi mê tôi cả hai bài *Trần Nam Quan* và *Độc Tiểu Thanh ký* đều có một dòng thơ lý giải được câu *bách tri tam bách dư niên hậu, thiên hạ hà nhân khấp Tố Như* là cửa cụ. Ủ thì với ba trăm năm trước, thêm ba trăm năm sau nữa có thể ít ai nhớ đến cái tên Tố Như. Nhưng một chiều bóng ngả về tây, có thể có một phù lãng nhân nào đấy nhớ đến *Bắc hành tạp lục*. Để rồi trong cõi ngu lạc trường với bóng ngả đường chiều...Lãng nhân đây hoài cố nhân qua ải Nam Quan rêu phong ẩm mốc ẩn chìm trong quá vãng. Và rồi trong một ngày nhật nắng, lãng nhân đã tìm về mảnh đất hoang sơ thái cổ, trời đất trầm tiềm, đủng đỉnh muôn niên ngót hoành cổ đại, đất trời âm ỉ như chậu nước gạo đục, mây xám mỏng tang như bánh trắng trứng...

Nguồn:

Phạm Trọng Chánh, Trương Nhân Tuấn, Trần Lam Giang, Trần Đại Sỹ
 Hoàng Nguyên Nhuận, Hoàng Ngọc Lễ, Chu Tất Tiến, Chân Mây, Vũ Kiên Minh
 Trần Công Nhung, Nguyễn Duy Chính, Mai Thanh Liễu, Nguyễn Mộng Khôi

Quan san

Bạn lọ mọ ghé nhà chơi, hết tửu lạc vong bần qua vãn dĩ tải đạo. Lãng nhãng thế nào chả biết nữa bạn nè tôi hỏi trống đồng từ lỗ nẻ nào chui lên? Khi không thiên cổ chi mê tôi lỉnh đĩnh chỉ cái mai rùa treo trên tường kia. Bạn thao láo như mắt rắn rảo nhìn, mặt tròn dẫu hỏi? Ừ thì chữ chạm trên mai rùa gọi là giáp văn, chữ khắc trên đồng là kim văn. Bạn gặt đầu tấp lự quay quả trở lại với hoa văn trên trống đồng có một người thổi khèn, hai người giã gạo là lý sự gì? Giã gạo “ục...ục...” ư? Thôi thì hãy cạn hồ trường cái đã, rồi thì với thiên lý cô ly, quan san cách trở thiên cổ chi mê tôi chống cây gậy chống trời đi tìm cái trống đồng nào đó gõ lên nhằm tiếng xem sao, thua bạn đọc.

Thời kỳ tiền 1975: Năm 1924, trống đồng Đông Sơn (1) được tìm thấy tại sông Mã, trống đồng Hoà Bình (2) bên bờ sông Đáy. Tiếp đến là trống đồng Ngọc Lũ (3) đào được ở bờ đê được xem là cổ nhất. Nhưng đẹp phải nói đến trống đồng Moulié (4) tìm được ở sông Đà. Năm 1937 trống đồng Hoàng Hạ (5) được mò lên ở dưới mương. Và còn nhiều nơi khác nữa về sau này như ở Bắc Ninh, Nam Định, Hải Dương, Nghệ An...Đến tao đoạn này tôi bờ mê bến lú

là: Bởi gần như hầu hết trống đồng được tìm thấy ở bờ sông, bên bãi. Bắt qua ông Viễn Đông Bác Cổ thác loạn ngôn ngữ trống đồng như cái nồi úp sấp, hoặc như cái chậu nên tôi nghĩ đại các cụ ta xưa dùng nó để vo gạo hay múc nước rồi lờ...để quên ở đấy.

Nhưng người Thăng Long văn vật không “nhất tri” vậy, vì một số nhà sử học, khảo cổ học nhìn trống đồng qua một lăng kính khác. Vì trong cuộc khai quật một ngôi mộ cổ ở Đông Sơn, trong đó có nhiều tù táng bằng đồng, còn có gươm đao, gương đồng thời Vương Mãng nhà Hán. Dựa theo “Mã Viện chinh Giao Chi” đuổi theo tàn quân của Hai Bà tới *quận Cửu Chân*. Nên họ “bản lai diện mục” là trống đồng...*Hai Bà Trưng* bởi trong mộ chí có... gương soi của Hai Bà. Với đồng thau lẫn lộn, từng ấy nhiều chuyện đã rối loạn tiền đình rồi, nhiều sự hơn nữa với chủng tộc “Giao Chi”. Vì vấp phải cái nạn chủng tộc và địa danh, nên thiên cổ chi mê tôi xin tung tóe với bạn đọc rằng muốn tìm về cội nguồn tộc Việt phải vật lộn với ba luận cứ khác nhau. Bởi từ lâu sử ta bèn rẽ sử Tàu cho rằng tộc Việt từ Động Đình Hồ, tay bồng tay bé gồng gánh nhau xuống đồng bằng Bắc Việt. Sau thêm nhà bác vật Vương Hồng Sển, nhà văn Sơn Nam, nhà biên khảo Bình Nguyên Lộc. Họ dựa vào viện Viễn Đông Bác Cổ với người thái Tây thì người Việt ta từ Nam Dương, Mã Lai lóp ngóp chèo thuyền tới tận Ốc Eo, Cà Mâu. Nay có thêm thuyết mới qua những nhà sử học, nhà khảo cổ người Mỹ, Anh, Tây Ban Nha thì tộc Việt từ...*Phi Châu đi bộ tới tận vùng châu thổ sông Hồng*.

Sông có khúc người có lúc, thôi thì hãy ăn mày cửa Phật với người phương Bắc trước đã. Qua dẫn chứng của các sử gia ta, dựa vào tập cổ thư *Bách Việt Tiên Hiền Chí* trong bộ *Lĩnh Nam Di Thư* của người Tàu thì Việt tộc nằm trong nhóm Bách. Với nhân văn học, nhóm Lạc Việt và dân Lương Quảng được xem như cùng một huyết thống. Sau này Tư Mã Thiên là sử gia đầu tiên lập ra địa danh của các lân bang: Năm 111 trước Tây lịch, Vũ Đế nhà Hán chia Tượng Quận làm ba quận nhỏ hơn là Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam. Giao Chỉ, thời ấy chỉ bao gồm những tỉnh như Bắc Ninh, Hà Nội, Hưng Yên, Nam Định và Ninh Bình ngày nay. Cửu Chân tức Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh bây giờ với sắc dân Việt Thường. Còn Nhật Nam mù mịt đầu đó tít mù ở miền nam với người Chăm.

Tương quan với địa dư, những sắc dân vừa lược qua ở trên cùng những biểu tượng của trống đồng được chia làm hai loại *cấu trúc kỷ hà học* hay *xoáy tròn theo tròn ốc*. Trên mặt trống và tang trống, hoa văn là thần mặt trời, hình người nhảy múa, chèo thuyền, nhà sàn, chim chóc, v...v...Hơ! Bạn ngúc ngắc dòm tôi? Ừ thì bạn và thiên cổ chi mê tôi hãy theo chân các cụ ta xưa vào đình chùa miếu mạo, bạn nhìn miếng phù điêu trạm chìm nổi trên cánh cửa. Hay cửa vông chạm khắc biểu tượng nghệ thuật cổ truyền của tranh thờ, hình họa trang trí cho hương ước, sắc phong, sắc chỉ. Ngay cả kiến trúc nghệ thuật cung đình của các vua chúa. Bạn có thấy hoa văn “*kỷ hà học*” nào đâu!

Với tám ảnh trên đây, vào cái buổi hoang sơ, thiên cổ chi mê tôi không nghĩ các bác phó rên ta có “hoa tay” với những đường nét tinh xảo, và đầy nghệ thuật tính trên tang trống. Bạn hãy ới các họa sĩ thời danh hôm nay với siêu thực hay ấn tượng để vẽ mặt trống đồng. Tôi chắc như bấp luộc là họ không “hình tượng” ra kỷ hà học là gì? Ngay cả dấu tích họa tiết với chim lạc, huơu trên bia văn, bia ký cũng thế. Trong khi ấy chữ viết khoa đầu trên đá cổ Sa Pa, chữ khắc trên rìu đồng Bắc Ninh nhiều như nắm gạo mưa, thừa bạn đọc.

Sáng nắng chiều mưa với những nhà làm văn học tìm về nguồn gốc tộc Việt với chữ “lạc”. Ngoài là lúa nước, còn có nghĩa là con chim. Giống chim này chỉ bên Tàu mới có, chả ai biết là giống giuộc gì? Trong văn đàn bảo giám Thăng Long nghìn năm văn vật, họ ngờ rằng nó chân cao, mỏ dài, vì vậy mới có chuyện chim lạc là chim hạc rõ ràng trên trống đồng. Ông Đào Duy Anh, khoa trưởng Sử học Đại học Hà Nội, ông vẽ rần thêm chân: *Như thế thì chữ Lạc chính là tên vật tổ, tức chim totem hay chim hậu điều miền Giang Nam đã thấy trên trống đồng Ngọc Lũ*. Người Trần Gia Phụng, sử gia miền Nam...bay theo phóng bút: *Nếu biết là chim lạc là chim gì thì các ông đã không cãi nhau. Nếu không biết chim lạc là chim gì thì làm sao các ông biết rằng hình trên trống đồng Lạc Việt là...con chim lạc*.

Đang lạc đề lạc què đến đây, may quá là may, tôi chợt nhớ ra sau 75, họ tìm được trống đồng ở Kontum, Pleiku. Nghĩ cho cùng cũng chẳng may gì, vì nếu như người trong nước tìm ra trống đồng ở

Kontum, Pleiku trước...năm 54. Thì chém chết với bạn, họ chả đại dột gì mập mờ gọi là...”văn hóa Kontum”, hay “Văn minh Pleiku”. Phải chăng thừa bạn. Phải trái gì thì tôi cũng xin thừa chuyện dây cà ra dây muống với làng nước ta với nghề đúc đồng:

Gần làng Bưởi, đời Lý thế kỷ 11, chùa Thần Quang thờ ông tổ nghề đúc đồng là Không Lộ Thiền Sư. Từ đời Lý, dân cả năm làng Châu Mỹ, Đông Mai, Diên Niên, Dao Niên và Long Thượng thuộc Hưng Yên được tập trung về quanh Tây Hồ lập ra phường Ngũ Xá. Họ đúc đỉnh, vạc, tiền, quan dụng, ngự dụng cho triều đình. Vậy mà trong văn học sử không thấy nói đến...trống đồng! Thế mới hay. Hay hơn nữa để thử nghiệm, quản thủ bảo tàng viện Hà Nội nhờ họ đúc cái trống đồng Ngọc Lũ. Mặc dù nay với máy móc hiện đại, họ chịu chết không thực hiện được. Với Cửu đỉnh ở cố đô Huế phỏng theo đỉnh nhà Hạ, lò đúc làng Thọ Dực thời Minh Mạng 1837 đúc 3 năm mới xong với họa tiết...cây ngô đồng của Tàu và...súng thần công của người thái Tây. Nhưng điều tôi muốn búi bán với bạn đọc là: Những tác phẩm đỉnh đồng ấy thì tác giả là...ông João Da Cruz người Bồ Đào Nha. Số là vào thời chúa Hiền 1687, nhà chúa đã ới ông Da Cruz lập xưởng đúc súng ở Phường Đúc, Quảng Bình.

Sau 75, cuộc khai quật trải rộng xuống miền Nam, trống đồng được tìm thấy ở Long Khánh, Biên Hoà, Châu Đốc...và địa điểm tận cùng là Ốc Eo trước kia thuộc đế quốc Phù Nam gắn liền với chủng tộc Indonesien. Đề thêm có thuyết nguồn gốc tộc Việt từ Nam Dương di dân lên. Đường không số phố không

tên, bạn và tôi hãy đảo về Sài Gòn vào thập niên 70
lần la làm quen với Bình Nguyên Lộc. Năm 1964 tại
Sài Gòn có cuốn *Les Peuples la péninsule
Indochinoise Histoire et Civilisation* của G. Coedès.
Năm 1971, Bình Nguyên Lộc dựa vào đây để viết
Nguồn Gốc Mã Lai Của Dân Tộc Việt Nam. Theo tác
giả G. Coedès: Cách đây 5.000 năm, có “một sắc dân
không biết từ đâu đến”, kéo tới Nam Dương. Rồi
ngược lên vùng Đông Nam Á, qua Vân Nam, đến cả
Đài Loan và Phi Luật Tân. Với thuyết trên, theo các
nhà khảo cổ những đồ đồng được tìm thấy từ Nam
Dương lên tới Vân Nam. Dùng Carbon-14 để định
tuổi, họ đã khám phá ra những đồ đồng và những
chiếc rìu được đúc bằng khuôn kếp sa thạch, tuổi từ
2.300 năm đến 3.000 năm. Theo thứ tự thời gian nằm
dưới lòng đất, 3.000 năm thuộc sắc dân Nam Dương,
2.500 năm thuộc sắc dân Mã Lai và 2.300 năm ở Cao
Miên, Thái Lan và Việt Nam.

Thời kỳ hậu 1975: “Tiếp cận” với “Văn Hòa Hòa
Bình” với “Văn Minh Đông Sơn”, ắt hẳn bạn đang
ngất ngư với hai cụm từ này, tôi cũng chẳng hay hóm
hơn gì bạn nên đành ngộ chữ với văn hóa đời thường
hiểu theo nghĩa hẹp là chỉ kiến thức hay học vấn.
Giữa văn minh và văn hóa có thể tạm định nghĩa theo
những người đi trước như sau: Văn minh là một phần
của văn hóa, là tình trạng *tiến bộ vật chất* của con
người trong phạm vi kỹ thuật. Thế nhưng phải giăng
phải gió gì đâu, họ cứ sàng sẩy văn hóa Hóa Bình
sàng qua văn minh Đông Sơn, rồi từ văn hóa Đông

Sơn sẩy lại văn minh Hòa Bình. Vì vậy bụng dạ tôi cứ chộn rộn chả chịu hiểu gì hết ráo!. Quả tình tôi cũng “hoi bị...thiếu văn hóa” thật cũng nên.

Thế nên góp nhặt qua sách vở với “Văn Hóa Hòa Bình”, tức *niên đại đồ đá* được chính thức đưa ra vào ngày 30 tháng 1 năm 1932 qua Madeleine Cobanie của viện Viễn Đông Bác Cổ, khi tìm thấy những vật dụng bằng đá như lưỡi rìu ở Thảm Khuyên nên mới có Hòa Bình I (*hay Hòa Bình sớm*) với niên đại là 32.000 năm. Tiếp đến là tìm thấy rìu đá hình chữ nhật ở Xóm Trại để có Hòa Bình II (*hay Hòa Bình chính thống*) cùng niên kỷ 18.000 năm. Cuối cùng rìu có tay cầm, lưỡi đá hình thang mài vệt sắc ở cả hai mặt như rìu sắt ngày nay ở Thâm Hoi để có tên gọi là Hòa Bình III (*hay Hòa Bình muộn*) với số tuổi là 11.000 năm.

Bạn thân thờ như gà rù giữa buổi đồng vắng nhòm tôi? Ừ thì *Văn Hóa Hòa Bình*, thuộc niên đại đồ đá mà họ...đồ đồng sang niên đại đồ sắt để làm trống đồng. Ấy là chưa kể văn hóa Đông Sơn, văn hóa Hòa Bình, ăn mắm ngấm về sau đều do người thái Tây đặt tên, thừa bạn. Qua tập khảo luận năm 1975, Dr W.G.Solheim viết: “Trên một mảnh sành vuông khoảng 1 phân thấy dấu vết của một hạt thóc. Dùng carbon định tuổi hạt thóc và mảnh sành khoảng 3500 trước Tây lịch, hơn Tàu và Ấn Độ cả nghìn năm”. Vì vậy văn hóa Hòa Bình được ông Đoàn Thêm, ngẫu hứng với tình bằng có cái trống com để “chuyên tải” chữ nghĩa trong “Tìm Về Bản Sắc Văn Hóa Việt Nam” : *Trung tâm đầu tiên trên thế giới của nền văn*

minh lúa nước là Đông Nam Á, chính là khu vực Hòa Bình ở Bắc Việt. Từ đó lan đi khắp thế giới, qua tận Phi Luật Tân, Nhật Bản. Thế nhưng vùng đất Hoà Bình xưa kia đất này của Lão Qua, tức Ai Lao. Quay quả trở lại với trống đồng Đông Sơn, Thanh Hóa của người Việt Thường, năm 890 bị Chiêm Thành xóa sổ trên bản đồ, mãi đến đời Lý Nhân Tông 1103 mới sát nhập vào sô bộ nước ta. Thế là được thế tôi lụi đụi với người viết sử Nguyễn Lý Tường:

(...) Điều đó cho chúng ta biết được trên mảnh đất chúng ta đang ở, từ xưa đã có nhiều giống người làm chủ mà giống người Việt lại là giống người xuất hiện sau cùng. Những trống mới tìm được ở Thanh Hóa, Hòa Bình và cả những nơi mà cả gần một ngàn năm trước đây, không thuộc về tổ tiên chúng ta mà thuộc về một chủng tộc nào khác tùy theo địa giới. Chúng ta cũng thừa biết rằng người Việt chỉ dùng trống làm bằng gỗ, bịt da thú mà thôi nên đã nói lên rằng chúng ta không phải là chủ nhân của những chiếc trống đồng. (...)

Thấy bạn đang cú rằng có vọ rằng không với cái trống đồng “của người phúc ta”, thực tình lúc này tôi đang đầu bù tóc rối về nguồn gốc của một dân tộc qua máy vi tính, với những tài liệu của các nhà khảo cổ học, ngôn ngữ học, nhân chủng học, hải dương học, sinh vật học, huyết thống di truyền học DNA và ADN. Nhất là môn tiền sử học, dựa trên khai quật, đào sới các di tích tiền sử các di vật như xương sấu. Vì vậy một nhà sử học đã viết:

Trong những giai đoạn lịch sử của nước nhà, thời cổ sử là thời ít được nghiên cứu hơn nên thời gian này u ám nhất. Nếu không đào sâu, người đọc khó mà thấy sự thực huy hoàng và đẹp đẽ của buổi hưng đông.

Với buổi hưng đông qua Bình Nguyên Lộc thì như thế như thế này đây, thưa bạn đọc...

(...) Những khai quật ở Đông Sơn, quả có rọi ánh sáng vào buổi bình minh của dân tộc ta thật đó. Nhưng đó là một thứ ánh sáng mờ ảo, không cho rõ cho lắm, lại còn làm bối rối thêm. Cần phải nhiều năm nữa, chớ *không nên vội vàng nhận người Đông Sơn là tổ tiên của ta, hoặc chối phăng họ là tổ tiên của ta*. Phủ nhận hay nhìn nhận đều phản khoa học cả, nếu ta chỉ bằng lòng với những công trình nghiên cứu của những ông V. Gouloubew, O. Jansé v.v..., họ chỉ làm việc một giai đoạn thôi, chưa xong gì cả. (...)

Từ Bình Nguyên Lộc với “ông O. Jansé chỉ mới làm việc có một giai đoạn thôi, chưa xong gì cả”. Và không xong thật, bởi qua Tiến sĩ Trần Văn Đại ở trong nước: “Trống đồng Đông Sơn được người Pháp tìm thấy, sau đó công trình khảo cứu được nối tiếp bởi học giả Thụy Điển O. Jansé.”. Sau đây ông chắm một cái. Là chắm hết. Tạm hiểu là ông tiến sĩ đây “ăn gian” để ông cố nội tôi cũng chả hiểu quái gì sắt cả. Phải đợi sử gia Lê Mạnh Hùng mới sơ sịa ra: (...) Nhà nghiên cứu đầu tiên về nền văn hóa này là O Jansé cho rằng vì trang trí trên trống đồng Đông Sơn là hình những chiếc thuyền với những chiếc chèo, và hình những con chim biển có quan hệ mật thiết với biển và vì vậy có thể họ xuất phát từ biển vào. (...)

Từ biển vào..., buồn ngủ gặp chiếu manh, quơ cào ngay được Dr. J.Y Chu cùng thuyết cội nguồn tộc Việt từ mãi tận bên...Phi Châu. Nhưng trước khi gãi ngứa Dr Chu, bạn và tôi hãy ngừng bước chân luân lạc ghé quần đảo Andaman trong Ấn Độ Dương cận Mã Lai mà những hậu duệ của tổ tiên nhân loại, từ Phi Châu sang Á Châu có lẽ còn sống sót...

Nhà khảo cứu Erika Hagenberg thuộc đại học Cambridge và Carlos Lalueza thuộc đại học Barcelone-Tây Ban Nha sau khi lấy những sợi tóc của 42 thổ dân thử nghiệm ADN (acid desoxyribo nucléique) và hai ông đã khám phá ra trong nhân tố ADN của người Phi Châu da sẫm tóc xoắn nơi đảo Aadamán còn sót lại, có những đặc tính của người tiền sử Sapiens (*người có trí khôn*). Phòng chùng một nghìn thế kỷ trước có một tập thể khoảng vài nghìn người Sapiens đã rời bỏ lục địa Phi Châu và vùng Cận Đông và chia làm hai nhóm. Nhóm thứ nhất đi về hướng Âu Châu, ngược lên khu rừng hoang giá ở tận Tây Bá Lợi Á. Nhóm thứ hai tới Ấn Độ, Úc Châu, Trung Hoa. Trong cuộc di dân liên lục địa ấy, người Sapiens gặp người cổ cựa Homo Erectus (*hay lập nhân tức người đứng thẳng*) sinh sống ở Âu Châu và vùng Cận Đông. Giống người Sapiens bị đồng hóa bởi “người đứng thẳng” cổ cựa tới sau. “Người đứng thẳng” vì sinh tồn, họ đã làm nhà sàn, trồng lúa, thuần hóa lợn rừng thành lợn nhà và ngay cả chế biến vỏ cây làm quần áo... Và “người có trí khôn” đã biến mất khỏi trên địa cầu khoảng 6.000 tới 10.000 năm trước Tây lịch.

Tiếp đến, ba tác giả Charles O.Hucker, W.G.Solheim II, Dr B.Su đều chung một quan điểm: *Người Việt đã có mặt từ trước ở đồng bằng sông Hồng và cũng đã có mặt trên đất Trung Hoa dưới sông Dương Tử...* Nhưng phải đợi đến Dr Chu trong *The National Academy of Sciences* (USA 1998), bằng vào di truyền học DNA, ông đã chứng minh được con người cận đại (*sapiens*) ở vùng Đông Nam Á khởi nguồn từ Đông Phi Châu, khoảng 150.000 năm trước, lúc này các lục địa chưa tách rời. Họ đã đi vòng từ phía nam đến quần đảo Nam Dương rồi qua bắc Úc, khoảng 90.000 năm. Sau họ đi ngược lên vùng Đông Nam Á và *tụ lại ở miền đồng bằng Bắc Việt*, khoảng 50.000 năm. Rồi *nhóm người tiền sử này đã đi lên hướng bắc vào lục địa Trung Hoa*, khoảng 35.000 năm.

Trước đó 10 năm, Dr. Stephen Oppenheimer (London 1988) trong *The Drowned Continent of South East Asia*, qua các nhà hải dương học cho biết thêm: Khi người Phi Châu đặt chân đến Đông Nam Á, vùng này nằm trong thời kỳ biển thoái. Mực biển thấp đến 130 thước, người ta có thể đi bộ đến các hòn đảo ngoài khơi, đến tận Úc Châu. Đất liền từ Việt Nam kéo dài tới đảo Hải Nam và ông gọi vùng đồng bằng Bắc Việt là lục địa NamHailand.

Theo ông người Việt cổ di cư lên phía bắc vào đất Trung Hoa làm 2 đợt:

- Đợt thứ nhất, khoảng 40.000 năm, sau khi sảy ra đợt biến di truyền ở Đông Nam Á nói chung, ở

miền bắc Việt Nam nói riêng, từ hắc chủng (*da đen, tóc xoăn*) trở thành hoàng chủng (*da vàng, tóc đen*).

- Đợt thứ hai, khoảng 8.000 năm, toàn bộ đồng bằng Bắc Việt ngày nay bị nhận chìm dưới nước. *Người Việt ở vùng đồng bằng sông Hồng lại phải di dân lên phía bắc Trung Hoa một lần nữa để tránh nạn lụt bằng hai ngã: Ngã tây bắc Vân Nam, Tứ Xuyên và ngã đông bắc Quảng Đông, Quảng Tây.*

Bởi bát sành lại đựng chén sứ, vì mấy ai muốn gốc gác mình từ Phi Châu, lại hóa đen thành vàng. Thảng như bạn hỏi tôi những thuyết về cội nguồn tộc Việt, thuyết nào bó mo thì thiếu bó chiếu thì vừa,... thì theo cảm tính, tôi nghiêng về Dr Stephen. Vì ông vén mở được một phần nào những khuyết sử như người Việt ta có mặt ở Động Đình Hồ với sứ Tàu. Hoặc giả như từ Nam Dương di dân lên qua Bình Nguyên Lộc với viện Viễn Đông Bác Cổ, vì mấy ông thái Tây thời buổi ấy chỉ ngừng chân ở nơi này và không đi được xa hơn. Nếu bạn muốn đi xa hơn nữa với Stephen: Ông nghiên cứu về nhân chủng học khắp nơi (kể cả Việt Nam). Năm 1980, ông qua làm việc ở New Guinea, đảo phía bắc Úc Châu và để ý các nhóm dân New Guinea có những bộ lạc nói tiếng khác nhau, nhưng *nếu có cùng chuyện cổ tích truyền khẩu thì có cùng di tổ về tiền sử, ngôn ngữ, tập quán...*

Dựa vào đây, theo nhà biên khảo Nguyễn Quang Trọng thì văn hóa người Việt khá giống văn hoá Nam Đảo (New Guinea). Yếu tố Nam Đảo trong phong tục người Việt gồm tục xăm mình, ăn trầu, và gồm cả những chuyện cổ tích gốc Nam Đảo như chuyện Trầu

Cau nói về hai anh em cùng yêu một cô gái tương tự như tích hai anh em Kulabob và Manup. Theo ông, chuyện tích này nhiều tình tiết như ta, ở vùng đảo ấy người ta kể cả ngày: *Thỉnh thoảng phải ngưng kể để... ăn trầu*. Manup là anh, Kulabob là em đã nghĩ ra thuật xâm mình.

Từ “sự cố” này, một nhà văn hóa trong nước bèn gió đánh đờ đưa, gió đập mạn thuyền:

(...) Sau khi Mã Viện đánh bại Hai Bà Trưng, một bộ phận người Việt đã lên thuyền ra khơi và dạt vào Eo biển Malacca nhờ gió mùa Đông Bắc. Tiếp đó, họ định cư tại khu vực phía Tây đảo Sumatra (Indonesia) và trở thành dân tộc Minangkabau ngày nay. Các nhà nghiên cứu ở Indonesia cũng tán thành giả thuyết người Minangkabau đến từ Việt Nam. Tộc người này theo chế độ thị tộc mẫu hệ giống như người Việt cổ. Người nữ giữ quyền thừa kế trong thị tộc gọi là Turun Cicik, em gái của Turun Cicik nằm trong hàng thừa kế thứ hai gọi là Turun Nyi. Hai danh xưng này rất giống tên gọi của hai chị em Trưng Trắc, Trưng Nhị. Kiến trúc truyền thống Minangkabau có đường nét giống với nhà sàn hình thuyền trên trống đồng Đông Sơn, được gọi là Rumah Gadang. Cư dân Minangkabau cũng có tục ăn trầu nhuộm răng cùng nhiều nét văn hóa khác gần gũi với người Việt ngày nay. (...)

Từ châu Á đến châu Mỹ, quan san vạn lý với đường mưa ướt đất là đây, thưa ban:

- Tháng 9 năm 2004, Dr Silvia Gonzaler thuộc trường đại học Liverpool John Moores, Luân Đôn,

sau khi nghiên cứu một số xương sọ cổ đại, vừa được tìm thấy ở Mexico. Giải đất này dưới miền nam California, có độ tuổi 12.700 năm, hình dáng dài và hẹp, rất khác với các xương sọ ngắn và tròn của người da đỏ địa phương. Bà tuyên bố trong buổi họp của Hiệp Hội Nhân chủng Học Anh Quốc tại Exeter. Nguyên văn không sai một chữ:

- Chúng tôi lấy DNA và kết quả sẽ trở thành "Một trái bom".

Bà dẫn giải: "Chúng giống với xương của người Nam Á (Đông Nam Á) vùng nam Thái Bình Dương hơn là người Bắc Á (bắc Mongoloid) như những giả thuyết trước đó. Họ nhập cư qua ngả Nhật và Polynesia, trước cả những thổ dân da đỏ Kennewick mà xương sọ tìm thấy ở tiểu bang Washington, chỉ có 9.000 năm". Điều này phù hợp với các nhà nhân chủng học Tây Ban Nha, năm 2003, họ nghiên cứu về sắc dân Pericue tại bán đảo Baja ở California, sắc dân này hoàn toàn tuyệt chủng vì bệnh dịch từ thế kỷ thứ 18, qua tài liệu để lại của các nhà truyền giáo: *Họ tìm thấy những chứng tích là sắc dân này từ Nam Á tới đây.*

Khám phá mới nhất của bà Silvia Gonzaler phù hợp với ông Stephen Oppenheimer:

Sau khi biến thái di truyền từ hắc chủng qua hàng chủng, khoảng năm 40.000: *Họ di chuyển lên phía bắc Trung Hoa và đến Mỹ châu qua ngả Nhật và Polynesia.*

Thêm một trái bom nổ chậm nữa. Nhưng lần này từ... Việt Nam.

Năm 1960, lần đầu tiên các nhà khảo cổ VN đã tìm thấy trong hang Thẩm Khuyên, Thẩm Hai (Lạng Sơn) đã tìm thấy một số răng người vượn. Đây là một bằng chứng về sự tồn tại của người vượn (*Homo Erectus*) trên đất nước ta cách đây khoảng 250.000 năm. Trải qua một thời gian lâu dài, người vượn chuyển biến thành người tinh khôn (*Homo Sapiens*). Tiếp đến đặc biệt là khu mộ táng Mán Bạc, Ninh Bình ở thời đồ đồng khoảng hơn 2000 năm TCN, trong đó có 30 di cốt của người Australoid và người Mogoloid phương Nam cùng trong một nghĩa địa.

Giáo sư Trần Quốc Vượng, một trong tứ trụ ngành sử và khảo cổ của Hà Nội đã kêu um thiên địa lên: *Các nhà khảo cổ ta vừa phát hiện được nhiều di cốt của những lớp cư dân Da Đen cổ đại 30.000 năm, cùng ngọc Ba Tư và đèn, ảnh hưởng Địa Trung Hải...* Ông ôm những hình người nhảy múa trên trống đồng như lên đồng và đồng thiếp rằng: *Nên nhớ rằng những nền văn hóa trước Đông Sơn và tiền Đông Sơn có sự đóng góp lớn của những lớp di dân Da Đen cổ đại này.* Với bản tin tu hú đề nhờ trên, một nhà làm văn hóa trong nước cũng lạy thánh mớ bài “cậu bắn súng lục, cô bơi thuyền rồng” theo: *Với hình tượng đóng khố chèo thuyền, dòng nhạc dân tộc Nam Ai, Nam Bình ở cung triều Huế, từ nhạc...Jazz mà ra.*

Chuyện giầy thừa dép thiếu đề thêm một linh mục, triết gia qua khảo luận có tên *Tư duy biểu tượng và hệ biểu tượng Đông Sơn...*với luận thuyết: *Bốn con cóc, bốn con chim mỏ dài cùng các hình người nhảy múa chuyển dịch quanh mặt trời biểu tượng cho*

đông, nam, tây, bắc...và lấp láy những tín hiệu, ẩn chứa nhiều suy tư...và mỗi hình tượng đều có một ẩn ngữ riêng, tiềm tàng một triết thuyết đã bị vùi dập xuống đất đen tự mấy chục nghìn năm. Với mấy chục nghìn năm sau, ông đã “chuyên dịch quanh mặt trời” nhưng không nhìn tận mắt thấy trống đồng. Ông nhìn qua hình vẽ của họa viên Nguyễn Xuân Đồng từ năm 1933. Với ảnh chụp trống đồng Đông Sơn với cóc vào cua ra, tôi lỗ mắt nhìn mà chẳng thấy bốn con cóc ngồi chồm hồm...”lấp láy những tín hiệu, ẩn chứa nhiều suy tư” đâu cả, thưa bạn đọc!

Bạn năm năm rằng với trống làng nào làng ấy đánh, thánh làng nào làng ấy thờ, nói chung là tốt...Tốt thế quái nào được, để tôi tháo ống cống cho bạn nghe nhá: Trống đồng mà những người trong hang Pắc Pó nhận vợ là của ta và lấy cái mốc thời gian năm 1924. Những người miền Bắc 54 ở Hà Nội, khoảng thời gian 30 năm này, họ chẳng chịu vén mắt ngó ngang tới những cái trống đồng đang mọc meo ấy vì chiến tranh. Từ năm 54 đến 75, ở miền Nam hình ảnh trống đồng cũng chỉ mờ mờ nhạt nhạt như một điều kỳ quái (taboo) để có một nhà biên khảo lão thành ở ngoài nước đã hờn mát: *Phủ nhận trống đồng là có tội với tổ tiên. Vì: Trống đồng có từ thời Hồng Bàng. Thiên biên cổ sự này bắt nguồn từ...năm 1954 ở Phú Thọ với họ Hồng Bàng và vua Hùng. Nhưng ấy là chuyện hậu sự, thưa bạn đọc.*

Quay quả trở lại với những tác giả Tây phương trên... Tôi mừng tượng lộ trình trống đồng khả dĩ có thể chấp nhận được là dòng thác di dân từ Đông Phi Châu tới Nam Dương, qua cửa ngõ Óc Eo. Những chiếc trống đồng như những bước chim di, rơi rớt rải rác khắp nẻo đường đất nước, Hà Tiên, Biên Hòa, trèo đèo lội suối lên tận Pleiku, Kontum. Hoặc giả họ từ vùng Cận Đông đi về phía đông, ngừng chân lại ở Thanh Hóa. Nhưng có một khúc mắc là, trong đôi giầy có một viên sạn nhỏ, lẩn cấn và khó chịu: Không lẽ, họ đi đâu cũng vác chiếc trống đồng theo. Hơ! Bạn lại mất lỗ đáo dòm tôi? Ừ thì khi các nhà làm văn hóa trong nước xum xoe với cái trống đồng, với đĩa có đôi nồi có rế, họ quên bếng đi cái lò và cái khuôn. Cái lò đúc có thể bị chôn vùi theo thời gian để trở về với cát bụi. Nhưng cái khuôn đúc nằm chết dí ở đâu? Tôi vất óc nghĩ không ra! Chuyện là thế đấy vậy đó, thưa bạn.

Thợ rèn có đe, ông nghề có búa thì tôi muốn cái cú cái đập rằng nghề đồng cũng khó nhai lắm. Như cách đây chỉ 177 năm vào thời Minh Mạng với Cửu đỉnh khuôn đúc thời ấy là đất sét trộn trấu và giấy gió ở phần mặt khuôn giáp hiện vật. Vì Cửu Đỉnh phải đúc nguyên khối, do sự phức tạp của các hình trang trí, nên đỉnh cần phải ghép nhiều mảnh khuôn, khi đúc xong phải phá bỏ khuôn để lấy đỉnh ra. Thêm nữa hợp kim đồng phải được pha chế theo đúng tỷ lệ và cần nhiệt độ cao. Thợ đúc phải khuấy đều nước đồng ở mỗi nồi coi cho cạn bã nổi lên và dùng muổng múc bỏ đi. Sau đó đổ hợp kim đồng đến khi lượng đồng

trong các lò đúc một đỉnh. Dắt trâu chui ống để đúc mỗi chiếc đỉnh, người ta cần phải có đến 60 lò nấu đồng. Đúc đỉnh thì nồi coi được đặt lại bằng vung đất trấu rấm ướt, khiêng đổ vào khuôn đúc. Do đồng chảy khắp khuôn là đồng ngay, nên khi đúc phải đổ liên tục đến khi đầy mỗi đỉnh. Ý đồ thiên cổ chi mê tôi là đúc Cửu đỉnh hay trống đồng chả để như chó ăn trứng luộc bởi thời Lê, tiền đúc 10 đồng và 6 đồng (đồng tiền Vạn Lịch?) được đúc từ bèn Tàu và Nhật Bản, và chỉ được dùng ở “Ke-cho” (Kẻ chợ) và bốn tỉnh xung quanh (tứ trấn?).

Chưa hết, chuyện là vì thiên cổ chi mê tôi không biết trống đồng Đông Sơn mà cấu trúc, có giống như cái trống đồng *hiện đang trưng bày tại bảo tàng viện Serial ở Istambu*, thủ đô Thổ Nhĩ Kỳ hay chằng. Nhưng vì ở xứ Cận Đông, nên bạn chả nữ cảm tôi...”hoang tưởng” hình tượng bố cục đường nét cái trống ấy in hệt như “Lịch Ai Cập cổ đại”. Vì người Ai Cập cổ đại đã sử dụng lịch từ hàng ngàn năm trước Công nguyên để biết khi nào lũ lụt trên sông Nile sẽ xảy ra, từ đó có phương thức canh tác phù hợp. Được thế thiên cổ chi mê tôi....“hư cấu” thêm: Dám trống đồng Đông Sơn là : “Lịch Ai Cập cổ đại” Hay “Lịch của người Maya ở Nam Mỹ” lắm ạ? Nào biết ma ăn cỗ! Nào có khác gì “Quy lịch” với chữ giáp cốt (mai rùa) của người Việt Thường của một thời xa xưa, tôi mạo muội xin hầu chuyện với bạn sau.

Sông có lúc người có khúc, có một chút ánh sáng le lói cuối đường hầm:

Năm 1932, Heine Geldern là nhà nhân chủng học người Áo đã cho xuất bản một quyển sách về những nét đại cương vùng Đông Nam Á thời tiền sử. Có thể vì quyển sách chỉ đại cương, ông cho biết như sau: *Nguồn gốc đồ đồng ở đây là do một cuộc di dân từ Cận Đông tới. Sắc dân này mang theo không những kỹ thuật đồ đồng, mà còn cả khái niệm mỹ thuật để trang trí trên mặt trống, như kỷ hà học hoặc xoay tròn tròn ốc cùng hình người và thú vật.... Và họ đột nhiên biến mất đầy bí ẩn, trong khoảng trên dưới 3.000 năm trước Tây lịch, không để lại dấu vết ngoài những chiếc trống đồng mới tìm được.*

Ông Heine Geldern cũng chính là người đặt tên “Văn hóa Đông Sơn” đấy, thưa bạn.

Thêm chuyện đầy kỳ bí với sắc dân ở đảo Easter miền nam Thái Bình Dương. Theo một giả thuyết họ từ hành tinh khác tới rồi cũng...đột nhiên biến mất. Họ để lại những tượng đá khổng lồ đầu người (stonehage) hình thù kỳ dị dựng đứng một hàng dọc theo hoang đảo và nhìn ra biển khơi, lặng lẽ và buồn thiu. Bạn đang hải quá thể vì chuyện người hành tinh, tôi hình dung thêm đến khuôn mặt buồn ra cửa biển của bạn với chuyện các nhà hải dương học, mặt biển rút xuống 130 thước, di dân thông dong đi từ nơi này qua nơi kia, lại đi từ Phi Châu tới nữa mới điền cái đầu. Với tôi ấy là chuyện nhỏ.

Vậy thì mời bạn theo tôi ghé Cape Town ở nam đại lục Phi Châu.

Tôi sẽ dẫn bạn đi dọc bờ biển tới mũi Hảo Vọng, ở đây có một hòn đảo nhỏ, bạn đừng...lội bộ mà hãy cùng tôi lấy phà qua bên kia để thăm Bảo tàng Viện Quốc Gia. Ngay trên cái bàn ở góc tiền sảnh bên trái, bạn sẽ thấy có trưng bày một chiếc thuyền thúng và một cái chèo. Bạn thoáng nhìn qua chẳng thấy có gì hay ho cho lắm, ắt hẳn là thuyền của một thổ dân nào đó đi săn... cá sấu và bị ăn thịt đó thôi. Vậy mà cũng dẹt chuyện...

Nhưng nhìn tấm bảng đồng phía dưới, bạn sẽ thấy hàng chữ ghi chú:

- Thế kỷ 17, người An Nam tên Phan, từ “Hoi An” lạc tới đây bằng cái thuyền này.

Bạn đang thả hồn theo mây nước biển Phi Châu với chiếc thuyền thúng thì nghe thấy tiếng “cạch, cạch”. Ấy là các nhà làm văn hóa trong nước đang cầm cái dùi gõ lên mặt trống và họ vận vẹo còn hãi hơn chuyện người hành tinh nữa: *Tùy theo hình tượng của từng con thú, rõ ràng có...ấn tượng với âm giai ngũ âm truyền thống dân gian*. Tiếp, họ nắn vẹo: *Ca dao, đồng dao, ngay cả cò lả, hát lý, hát chèo cũng từ trống đồng mà ra*.

Nếu nghe...tiếng trống mà chưa tỉnh thức thì bạn hãy trở về với miếu đền qua một biên khảo “sâu sắc” khác: *Đền Đồng Cổ gần Bưởi, thờ trống đồng, một biểu tượng của văn minh Việt cổ thời dựng nước*. Đúng là bị giới đây, vì họ nói có...trống đồng ở trong miếu?! Bèn tra cứu *Thăng Long cổ tích khảo* thì hóa ra: *Ở thôn Nam, phường Yên Thái, thành Thăng Long có dựng miếu thờ thần núi Đồng Cổ*”. Tiện đây, bạn

thân già vác dùi nặng theo tôi về núi Đổng Cổ ở Thanh Hóa nghe ông từ giữ đèn kể chuyện “thần thoại” rằng...: Rằng xưa, tương truyền vua Hùng đi đánh Chiêm Thành, trú quân ở dưới chân núi. Đêm nằm mộng thấy thần núi hiện lên xin cho đem trống theo trợ chiến. Khi lâm trận vua Hùng nghe như có tiếng trống vang trên không trung. Thắng trận vua ban sắc phong thần núi là *Đổng cổ đại vương* và lập đền thờ *Đổng cổ thần từ*. Giời ơi là giời, mọi sự chỉ vì cụ vua Hùng nằm mơ thôi. Thế nhưng tính giấc mơ hoa để thành chuyện: Hồi rày chữ Hán chưa truyền vào Giao Chỉ làm sao cụ vua Hùng có...chữ để phong cho thần là...*Đổng cổ đại vương* hoặc...*Đổng cổ thần từ*.

Như chuyện hồi nãy bạn hỏi tôi trống đồng ở đâu mà có? Thiên cổ chi mê tôi nhìn môi múa mép là từ...năm 1954 ở Phú Thọ với họ Hồng Bằng và vua Hùng. Với chết kèn trống, sống dầu đèn thề trước...đền Đổng Cổ, lạy thánh mớ bái là thế này đây, thưa bạn đọc...

Năm 54, ông Hồ tới đền Hùng ở Phú Thọ để báo cáo anh, báo cáo em công thắng trận Điện Biên Phủ vừa mới xong. Ông bảo với đám lính đi theo rằng: Vua Hùng có công dựng nước, bác cháu ta phải cùng nhau giữ nước. Để dựng nước có tầng lớp, chứng tích, niên kỷ, niên đại, v...v...Thế là ngành khảo cổ ra đời vì với ta ngành khảo cổ Tàu là gương mẫu. Vì Tàu có công đào bới trong việc đẩy lùi lịch sử có bằng chứng từ nhà Thương-Ân ngược lại vài thế kỷ với các ông vua thời ấy trong *Trúc thư niên kỷ*. Tiếp, họ cố tìm

trong tầng đất văn hóa ở Ngưỡng Triều, Long Sơn để tìm ra họ Hồng Bàng của họ còn mịt mờ gió mây.

Từ đây các nhà khảo cổ miền Bắc dần dựng lên khoa khảo cổ học thành một phương tiện, một công cụ gây thêm niềm tự tin dân tộc và họ chỉ làm theo định hướng. Đồng thời ngành khảo cổ là một công cụ tuyên truyền với bên ngoài để chứng minh họ cũng có một bề dày lịch sử từ thời Hồng Bàng như những nước có...văn minh, văn hóa khác. Lớp học giả Việt Nam hậu-Genève được đào tạo ở Liên-Xô và Trung Quốc. Họ được đàn anh viện trợ chuyên viên và máy móc đã lục lọi trong các tầng đất để lập ra một chuỗi tiền sử như Trung Quốc cho Việt Nam có tên Phùng Nguyên, Đông Đậu, Gò Mun. Dựa trên sự khai quật, đào sới các di tích tiền sử các di vật, như xương sấu, trống đồng chẳng hạn để tạo nên môn tiền sử học cho phù hợp với một thời Hùng Vương rực rỡ. Trong chuỗi tiền trình tiến hóa lịch sử qua những khám phá kia, ít ra nó phải tương đương với thời đại khảo cổ Đông Sơn, để phù hợp với 4000 năm văn hiến đã được ca tụng từ lâu và nhiều khi còn tới...5000 năm.

Thấy người ăn khoai cũng vác mai đi đào, thiên cổ chi mê tôi bèn đeo theo nhà sử học Tạ Chí Đại Trường như đĩa bám dãi trâu:

(...) Thế là có những bằng chứng đào xới từ trong lòng đất, vẽ ra một lịch sử hàng chục vạn năm của những con người-khỉ-vượn có thể kéo dài đến ngày nay qua các tên khoa học gọi nên sự tự hào dân tộc, làm nổi bật sự nối kết với *Đại Việt sử ký toàn thư* về một ông Hùng Vương, nếu có không văn minh tiến bộ lắm thì cũng không xa cách mấy với ở các

trung tâm cổ đại khác trên thế giới. Loại kết luận “đất nước ta thành lập cả hàng chục vạn năm” đã làm nền tảng tin tưởng cho những người hùng hổ mắng mỏ những ai có chút hoài nghi về sự lâu dài của đất nước, có khi không phải do vấn đề sử học gọi nên mà vì đã lan qua đến tâm cảm đã định hình, được bồi đắp “trong vòng tay quyền bính hiện tại”. Thế nhưng ngoài sự vẽ vờ, ông Hùng Vương dù được các sử gia, các học giả cho mang mũ áo đại hia, cũng không có dạng hình cụ thể, và các lớp đất đào bới hình như cũng cạn kiệt chứng liệu, không lấp đầy các tập *Những phát hiện mới về khảo cổ học... hàng năm*. (...)

Thực ra họ chỉ tiếp tục công việc của Madeleine Cobanie từ năm 1932 khi tìm thấy những vật dụng bằng đá như lưỡi rìu ở Thẩm Khuyên, Xóm Trại, Thẩm Hoi nên mới có văn hóa Hóa Bình I, II và III. Thôi thì bạn và tôi hãy trở về Phủ Quảng, để về một vùng hoang vắng đìu hiu để gặp gỡ ông O. Jané. Ông đang “thực tế” ở một cái mộ cổ và ông tình cờ tìm thấy trống đồng không mang dấu tích của văn hóa Hán tộc mà là một nền văn hóa mà niên đại được ước tính từ thế kỷ thứ 7 trước Công Nguyên hoặc hơn nữa. Sau đây trong *Archéological Research in Indochina* của Havard University Press ông cho hay:

(...) Qua những trang trí trên trống đồng Đông Sơn, thì đây là một nền văn hóa thờ thần mặt trời. Các nhà khảo cổ Tây phương thời đó đã cho rằng một nền văn hóa cao như vậy không thể xuất sứ từ nội địa nên họ cố gắng tìm một nguồn gốc từ bên ngoài vào. Dựa trên hình dạng một số rìu đồng còn lại, họ cho rằng

văn hóa Đông Sơn thoát thai từ một nền văn hóa cổ đại tại Đông Âu và được truyền từ Trung Cận Đông sang...(…)

Mặt bạn ngây ngật như lá chuối hơ lửa vì cái nóng của thần mặt trời, tôi hiểu bạn muốn tôi rách chuyện với những khảo cổ học, các nhà sử học trong nước dàn dựng lên môn...tiền sử học, để lịch sử miền Bắc bước sang trang với cụ sử thần Ngô Sĩ Liên: *Vào thời Bắc thuộc lần thứ nhất nước Việt thuộc nhà Hán. Tục người Việt ta chỉ làm nghề đánh cá, đi săn, không biết cấy cấy, Diên mới dậy dân ta khai khẩn ruộng bằng cây bừa sắt, hàng năm cấy trồng, trăm họ no đủ.* Vậy là trong sử miền Bắc, ông Tàu Thái thú Giao Chỉ tên Nhâm Diên bị khai tử chỉ vì...cái trống đồng. Vì ông lỗ đại dậy người Việt ta làm...cái lưỡi cây bọc sắt.

Từ đấy các sử gia rình rình là nhồi nhét trống đồng vào sử cận đại với niềm tự hào dân tộc hay với một ẩn dụ nào đó. Thằng như một nữ sử gia...ngồi ở Hà Nội mò mẫm đi tìm mộ Triệu Văn Đế ở tận Quảng Châu (tức Triệu Muội, cháu nội của Triệu Đà). Và bà nhìn rõ ràng...cái trống đồng của ta nằm trong cổ mộ của Triệu Muội. Để rồi cả ngàn năm trước, cả trăm năm sau nữa, kẻ hậu sinh nhìn vào sử Việt thấy rành rành đồng nát, đồng thau, đồng xanh, đồng đỏ có từ nghìn năm mây bay. Hơ! Bạn lại láo nháo dòm tôi. Ừ thì thằng như vì trống đồng có từ thời Hai Bà nên họ gán ghép hai bà Trưng là con cháu vua Hùng thứ 18.

Ăn cơm mắm ngắm về sau bằng vào truyền thuyết xa xưa kể lại rằng:

(...) Công chúa con vua Hùng Vương thứ 15 một hôm ra bờ biển du ngoạn, thấy sóng đánh dạt vào bờ “một” cái trống đồng, trống chỉ một mặt không có đáy, hình thớt cổ bông. Thấy vật lạ bèn sai mang về kinh trình vua cha. Xem xong, vua Hùng ra lệnh cho gọi tất cả thợ đúc đồng về kinh đô, cứ theo trống đồng mẫu mà rập khuôn ra...1.900 cái (...).

Thế là được thể họ tống táng trống đồng vào văn học giải mã mọi tha ma mộ địa từ nguồn gốc tộc Việt, văn hóa, văn minh, xã hội và...kinh tế: “Do đó, các loại trống đồng đã được các nhà khảo cổ học ta (đúng ra là người Pháp) tìm thấy từ cuối thế kỷ 19 đến nay đã giúp chúng ta nhận diện được bản chất của nền văn hóa, xã hội và kinh tế của người Việt trong thời đại Văn Lang, bên cạnh các phát hiện di vật khảo cổ, tài liệu, sách sử nội địa thì mức độ chính xác là tất yếu. Sự hiện diện của trống đồng tại Việt Nam đã xác minh những bằng chứng không thể chối cãi nguồn gốc và nền văn minh cổ xưa của người Lạc Việt mà người phương Bắc cố tình ngụy tạo từ thời Bắc thuộc khởi đầu với *Nhâm Diên, Sử Nhiếp*“.

Trong khi ấy, người dựng sử Nguyễn Lý Tường sàng chữ ra câu: “Những nền văn minh đồ đá, hay những vật biểu tượng đồ đá mà người ta tìm được trong các cuộc khai quật vào thế kỷ 20 ở vùng núi miền Bắc không thuộc về của ta”. Ông sậy câu ra chữ: “Với gần 300 năm lập quốc, người Hoa Kỳ không bao giờ cho rằng họ là chủ nhân của những nền văn minh của người da đỏ đã có mặt hàng ngàn năm trên mảnh đất này”. Ha! Thiên cổ chi mê tôi là người “ăn ốc

nói...mò, ăn mặng nói ...mọc, ăn cò nói...bay” thế nên bèn bay theo người dựng sử Nguyễn Lý Tường voi: *Người Hoa Kỳ không bao giờ cho rằng họ là chủ nhân của những nền văn minh của người da đỏ đã có mặt...* Thế nhưng có đầu có đũa thì phải quang gánh trở lại với lộ trình trống đồng theo dòng thác di dân từ Đông Phi Châu tới Nam Dương, qua cửa ngõ Óc Eo. Những chiếc trống đồng rơi rớt rải rác khắp nẻo đường đất nước từ Hà Tiên, trèo đèo lội suối tới tận chân núi Đồng Cổ với trống đồng Đông Sơn.

Hơ! Nhưng bởi có voi voi to, không voi bò là lớn nên tôi cũng đành theo...voi ăn bã mía với người Nam Dương: Năm 1828. họ tìm thấy trống đồng ở quần đảo East Nusa Tenggara cách Óc Eo 2500km đường chim bay. Trống đồng này hiện đang trưng bày tại Bảo tàng Quốc gia Indonesia tại thủ đô Jakarta và in hệt như trống đồng Đông Sơn của ta. Nếu có khác là mỏ con chim dài hơn mỏ “con chim hạc” của ta hay “chim Lạc” của Tàu tí tẹo.

Một trong những trống đồng tìm thấy ở đảo
Hình chim trên trống đồng
East Nusa Tenggara và Selayar của Indonesia.

Và cũng như người dựng sử Nguyễn Lý Tường, ông Nguyễn Giang trong bài viết *Tiếng trống đồng...”Đông Sơn” ở Indonesia* đã sáng câu sậy chữ: Ở đây tôi không muốn đi vào câu chuyện của giới khảo cổ người Indonesia với trống đồng đã có ở đâu, ai làm ra...mà chỉ muốn chia sẻ một chút cảm nghĩ về thái độ nhìn lịch sử của người Indonesia.

Với dây mơ rễ má lại quay quắt trở về Bình Nguyên Lộc: “Biên khảo hay lịch sử giống như sợi dây xích sắt, có cái khoen đầu, những khoen giữa và cái khoen chót. Vậy cần tìm cho ra những khoen trung gian may ra mới biết được trống đồng từ đâu mà ra bởi ai mà có”.

May quá là may, thiên cổ chi mê tôi tìm được hai ba cái khoen trung gian thế này đây...

Sử gia đời Trần thế kỷ XIV là Lê Tắc trong *An Nam chí lược* viết trống đồng của một nhóm sắc tộc khác, nhóm Lão/Liêu Tử mà ông gọi là “người mọi” (*man tử*): “Lão/Liêu Tử là tên khác của người mọi. Họ có nhiều ở Hồ Quảng và Vân Nam. Một số phục tùng Giao Chỉ. Họ xăm lên trán và khoan lỗ vào răng, sống ở hang động, thường uống rượu bằng ống sậy. Họ thích đánh nhau với kẻ thù bằng cung tên, giáo mác với khiên. Khi chiếc trống mới được hoàn thành, họ đặt ở ngoài sân cùng với rượu rồi mời đồng loại đến ăn mừng, sau đó họ để trống lại nó cho chủ nhà. Thế nhưng sử gia Lê Tắc không diễn tả gì về hình dạng và hoa văn trống đồng như trống đồng trong *Đại Nam nhất thống chí* sử nhà Nguyễn.

Triều Tây Sơn, hoàng đệ Tuyên Công em vua Nguyễn Quang Toản làm trấn thủ trấn Thuận Hóa tìm được một chiếc trống đồng cổ ở bờ sông (đến đời Tự Đức chiếc trống ấy vẫn còn). Tang trống trạm hoa văn đường nét tinh xảo bài minh văn dài 272 chữ nói về bà Nguyễn Thị Lộc, vợ của Tổng Thái giám Giao quận công đời vua Lê Ý Tông (1736) góp công lập chùa Nành, cùng những lời dẫn đến việc đúc trống để

thờ cúng, tu bổ chùa. Ngoài ra mình vẫn còn cho biết trống được đúc vào ngày lành tháng 4 năm thứ 8 niên hiệu Cảnh Thịnh đời vua Nguyễn Quang Toản (1800) ở xã Phù Ninh, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn.

Qua sử thi Lê Tắc là người của nhà Trần đánh nhau với nhà Nguyên, ông bị bắt làm tù binh đưa về Lạc Dương. Ở đây ông viết sử Việt là An Nam chí lược: Chuyện trống đồng của ông chép vá từ nhiều nguồn khác nhau: Một là từ chuyện Khổng Minh mang...“chiêng” đi đánh Mạnh Hoạch. Hai là theo sách *Quảng Châu ký* (Guangzhouji) chép dân Lị và Liêu đúc trống đồng. Ba là ở ngoài sân cùng trống với rượu từ sách *Tuy thư* (Suishu). Còn trống đồng Cảnh Thịnh dường như có thật, nhưng không thật là sau thời Tự Đức không còn nữa. Ấy thế mà ảnh chụp thời cụ vua nào với mắt như mắt thầy bói thì trông như mới đây!

Thôi thì hãy trở về năm 1990 ở tỉnh Quảng Ngãi, không phải một mà tới tám xác tàu đã được tìm thấy chỉ trên bãi biển Bình Châu. Trong suốt hơn 2.000 năm các thương thuyền đã đi qua các hòn đảo màu mỡ quần đảo Moluccas, ở miền đông Borneo và từ đó đi tới Trung Hoa, đất nước của lụa, trà và các loại đồ gốm sứ mà người ta gọi là *Con đường tơ lụa* trên biển. Thuyền buồm Ả Rập chạy trên tuyến đường này từ thế kỷ thứ 9 hay 10.

Công ty Samantha Dissanayake tới miền Trung Việt Nam để tìm cổ vật. Trưởng nhóm là Mark Staniforth, một nhà khảo cổ hàng hải người Úc với 40

năm kinh nghiệm, nhìn một mảnh sứ vỡ, ông có thể nói niên đại hay xuất xứ của món đồ cổ ấy. Ông tin rằng đây có thể là một trong những con tàu đắm quan trọng nhất tìm thấy ở Việt Nam, hoặc thậm chí ở vùng Đông Nam Á. Theo ông con tàu được đóng vào thế kỷ thứ 9 hoặc thứ 10. Những con tàu lớn này đã khởi hành từ Trung Đông, Nam Á qua và đến Trung Hoa, trên đường đi thì gặp thiên tai và bị đắm ở bãi biển Bình Châu, Quảng Ngãi. Trên tàu có những chậu đất sét màu nhạt với chữ Ả Rập, những chữ giống như chữ Ấn Độ, và rất nhiều trống đồng hình ngôi sao của David. Nó là bằng chứng quan trọng cho thấy thế giới đã gắn kết từ rất xa xưa.

Đâm ba chày củ thể nào chả biết nữa, thiên cổ chi mê tôi vớ phải mấy cái cái khoen lỏng le của sợi dây xích sắt. Thôi thì cáo chết ba năm quay đầu về núi với nhà biên khảo Bình Nguyên Lộc đang lạc trong *Rừng U Minh* và ông u u minh minh: "Biểu tượng trên trống đồng hình người đóng khố chèo thuyền, hình nhà sàn có chân...không phải là hình tượng quen thuộc của người Việt ngày xưa với nhiều khác lạ nên thiết tưởng chúng ta cần phải dè dặt".

Hoặc giả dè chừng như tác giả Trần Thị Vĩnh Tường trong *Từ huyền sử đến sự thật*: "Nếu không xác nhận được địa bàn của tộc Việt, loại tranh cãi như ai là chủ nhân trống đồng, kinh Dịch, văn minh lúa nước, tiếng Việt/tiếng Tàu chỉ loanh quanh giữa các tác giả người Việt, những tấm lòng son cô quạnh giữa hoang phế miếu đường".

Hơ! Trống đồng ở đâu mà đến, từ ai mà có nào khác gì chuyện người thơ Bùi Giáng tìm tổ con chuồn chuồn trong cõi nhân sinh: *Tôi đi tìm tổ con chuồn chuồn. Con trâu chạy lạc. Thì tôi ra bờ ao nằm ngủ giữa chiêm bao.* Cùng người thơ với chiêm bao lãng đãng: Có tức là...không, không tức là có. Có tức là...có, chẳng có. Không tức là...không, chẳng không.

Bởi lãng đãng có tức là...không, thiên cổ chi mê tôi trộm nghĩ rằng ở một góc độ nào đấy, bài viết chẳng thể thâm định với đúng hay sai. Nói cho ngay, tất cả chỉ là cảm nhận nhất thời của người viết. Nương bóng cửa thiền thì: “Biên giới của chủ quan hay khách quan không bằng một sợi tóc”, hoặc thẳng như “Đúng hay sai, một vài điều, mặc dù là sai, nhưng lại có thể đúng ở một thời điểm khác, nhiều khi cả trăm năm sau”.

Nguồn:

Nguyễn Khắc Ngữ, Tạ Chí Đại Trường,
Ngô Đình Nhu, Hà Văn Thù, Hoàng Dung.
Trần Bích San, Bùi Văn Bồng, Tạ Ngọc Liên.

Chú thích:

(1) Trống đồng Đông Sơn được ông L. Pajot, nhân viên thuê quan Pháp tìm thấy, khai quật ở chân đồi gần sông Mã, thuộc làng Đông Sơn, phường Hàm Rồng, cách Thanh Hoá 4 cây số vào năm 1924, sau đó

công trình khảo cứu được nối tiếp bởi học giả Thụy Điển O. Jansé. 10 năm sau năm 1934, nhà khảo cổ người Áo Heine Geldern đề nghị dùng tên “Văn hóa Đông Sơn” cho nền văn hóa này.

(2) Trống đồng Hòa Bình tìm được ở Mường Dầu, bên bờ sông Đáy.

(3) Trống đồng Ngọc Lũ, năm 1894, các ông Nguyễn Văn Y, Nguyễn Văn Túc và một số người khác đắp đê ở xã Lý Nhân, làng Ngọc Lũ, huyện Bình Lục, Hà Nam, thấy dưới độ sâu 2 mét của bãi cát bồi có một chiếc trống đồng. Các ông đem về cúng vào đình làng Ngọc Lũ, để khi có đình đám cúng tế thì mang ra đánh. Bảy, tám năm sau có một họa sỹ Pháp đến về đình làng thấy cái trống, liền báo cho công sứ Hà Nam biết. Nhân có cuộc đấu xảo ở Hà Nội năm 1902, công sứ Hà Nam đã khuyến khích dân làng Ngọc Lũ mang trống lên góp vào đấu xảo. Sau đó, nhà Bác cổ Viễn Đông Hà Nội đã mua lại với giá 550 đồng.

(4) Trống đồng Moulié được pho sứ người Pháp tên Moulié lấy tại nhà góa phụ của viên quan lang người Mường ở sông Đà nên còn được gọi là trống sông Đà hay trống Moulié.

Trống được tàng trữ trong bảo tàng viện của quân đội Pháp, sau chuyển qua bảo tàng viện Guimet, Paris, và chỉ còn lại bản vẽ do F. Heger để lại.

(5) Trống đồng Hoàng Hạ tìm thấy năm 1937, tại xóm Nội, thôn Hoàng Hạ, Hà Đông, trong lúc đào mương lấy nước, tình cờ đào được trống đồng ở độ sâu 1,5m dưới lòng đất.

Sử lịch sang trang

Canh khuya đèn tàn, tối qua sử quan thức suốt đêm, sáng nay ra đứng trước sân ngần ngẫn với ba cây trổ hoa kết quả, ngậm hương mang tuyết, mờ mờ sương phủ lùm cây xa xa, mặt mũi ông ù dột như chiếc lá ướt gặp mưa. Bởi lẽ nhìn sông đất trời như thế này với việc đời biến cải, thời gian đổi dời, hạ qua thời thu tới, đông tàn ắt xuân sang, luật biến dịch tự nhiên là thế. Với ông, tất cả như vừa mới qua giấc mộng dài, nhưng chưa chín một nỗi kê...

Chẳng là với giấc mộng đồ thư nửa gánh, gương đàn một bao, ông mang cái hoài bão lấy sở học ra kinh bang tế thế...Vây mà con đường hoạn lộ không ngoài tiên vi quan thoái vi sư. Ông chỉ là thái tử thiếu bảo tước thầy đồ bát nháo dậy dỗ con vua. Ấy vậy mà đến cái tuổi tứ thập nhi bất hoặc, tưởng ông không còn gì huyễn hoặc nữa! Thì nhờ ơn vua lộc nước, ông được tiến cử có chút hư danh trong triều, đó là tước vị sử quan. Nay ông đang ngồi ở Quốc sử quán rì mọ sao chép, thêm bớt bộ thông sử của những sử thần tiền nhiệm.

Sử quan sai trà đồng bày bàn trà trước hàng hiên, ông muốn được thanh thoi đôi chút trước khi nhập triều. Ông đang vờn mây khuấy nước cùng chim kêu hoa nở, gió thoảng hương bay thì buổi sáng nhón nhén của sử quan bỗng chấm dứt đột ngột vì có tiếng reo hò từ phía cửa Thượng Tứ. Ông nghe rõ tiếng chân nhiều người rầm rập trên đường mỗi lúc một gần. Ông đứng lên trông cho rõ hơn. Qua mặt tường thành loáng thoáng một nhóm người cầm gậy gộc đuổi theo một con chó và hô hoán: “Chó dại! Đánh chết nó đi!”. Chó và người vụt khuất sau mảng lá rậm của rừng cây ngô đồng. lát sau, đám đông tản mát ai về nhà nấy. Chuyện vặt ngoài kia chẳng đọng lại lâu trong tâm trí sử quan. Bởi lòng dạ ông đang rối như tơ vò vì bộ thông sử ông hiệu đính đây còn nhiều khuyết sử cần phải cần án, hiệu đính này kia, kia nọ.

Chiều tối về, gặp buổi mây chiều gió sớm với bữa yến thưởng trăng tại Vọng nguyệt lâu, trong khi

chờ vua xem hát bội, các quan nói chuyện rôm rả về cái chết của con chó hồi hôm.

Hàn lâm viện học sĩ rôm rả: "Hình như là chó dại..."

Đông các điện đại học sĩ gật gù: "Chó dại đánh chết là phải"

Thượng thư bộ binh: "Đánh? Bọn lính giã bán máy phát tên mới giết được nó đấy"

Hàn lâm viện học sĩ: "Không có cung tên nào hè. Tại hạ thấy con chó bị đánh bằng gậy!"

Vừa lúc văn tuồng, vua tới khai tiệc và vui vẻ báo tin: "Các khanh biết không? Sáng nay, ngự lâm quân của trẫm đã bắn chết con chó bằng súng điều thương". Các quan đại thần nhất loạt đứng lên, cung kính bâm tâu: "Lạy thánh mớ bái, thật không hổ danh ngự lâm quân".

Bước vào sử quán, sử quan bã bời vì với như thị ngã văn, bởi sự việc xảy ra trước mắt, ông còn chưa biết đâu là sự thật thì làm sao mà viết sử sách? Huống chi nhân vật lịch sử, sử tài cách ông cả trăm năm ông còn mù mờ biết nhường nào? Ấy là chưa kể sử kiện xảy ra cả ngàn năm trước với tiền sử, cổ sử như gió thổi mây bay nào ai có hay biết. Vì vậy những gì ông đang hiệu chỉnh trong bộ thông sử đây, với giác ngoại biệt truyền bất lập văn tự, nếu như có bậc thức giả nào đây văn kiến súc tích, sở kiến cao minh để ông kiến văn sở thị thì hay biết mấy. Ông chắc mẩm đêm nay ắt hẳn phải châm dầu đèn và quay lại dòm chừng đèn đóm...

Bất chợt ông ngược mắt nhìn lên bức truyền thần vẽ vị tiên bói của ông là cụ Phan Thanh Giản, cụ là Quốc sử viện giám tu ở đây, mà trước kia thời vua Minh Mạng được gọi Quốc sử quán. Vị đại thần này là người đã soạn thảo bộ *Đại Nam hội điển, Khâm Định Việt sử thông giám cương mục, Đại Nam nhất thống chí, Minh Mạng chính yếu*.

Ảnh chụp cụ tại Ba-lê năm 1863 nhân cụ dẫn đầu sứ bộ đi Tây để xin chuộc đất. Cụ mặc áo đại triều màu thiên thanh, đội mũ cánh chuồn, chân mang hia cánh phượng. Cụ trông thật cương nghị và quắc thước với bộ râu trắng, dường như đang nhìn ông muốn... dò hỏi chuyện gì làm ông đang rối trí đây.

Trong rối ren, ông bật ra ý đồ tránh giẫm lên những bước chân sỏi mòn của tiên nhân dựng sử theo kỹ truyện của Tư Mã Thiên với tiểu sử nhân vật. Hay như cụ Phan chẳng hạn với sử biên niên, sử liệu viết theo theo niên hiệu, niên đại mà Không Phu Tử là người tiên khởi. Hoặ sử cương mục của Chu Hy với tiêu đề ở đầu chương là đề mục rồi dàn trải đông dài hồi sau. Vì vậy ông chẳng rồi hơi lặ lại toàn bộ thông sử vì ai cũng biết rồi, nhiều khi chỉ làm rối mù thêm. Những gì ông đang mọt sách ăn giấy đây, tất cả chỉ là những mảnh rời của những đoạn tạp bút, đúng ra chỉ là...phiếm sử. Trong mười trang câu thiếu chữ thừa này, ông chỉ đề mục cáo văn một vài khúc ông chưa thông tuệ của triều Nguyễn mà ông đang là bề tôi. Rồi cứ thế mà ngược dòng lịch sử qua bốn Văn

Lâu thuyền ai thấp thoáng bên sông, đưa câu mái đẩy chạnh lòng nước non... Ông sẽ khoắng mái chèo dăm ba uẩn khúc vẫn còn ần dẫu của khuyết sử nay vẫn còn tồn nghi. Hay nói khác đi, ông muốn đối thoại với lịch sử với những ngộ nhận.

Lấy bộ tứ bảo, chấm bút lông vào nghiên mực *Tức mặc hầu* của vua Tự Đức để lại. Nói cho ngay, ông đang cách rạch như xảm tìm gậy đi tìm một vài thâm cung bí sử mà hệ phả nhà Nguyễn không đề cập trong *Nguyễn Phúc lộc thế phả* nên được xếp vào khuyết truyện...

“...Một hôm trong cung khám phá ra cô hầu Cúc có thai. Đức thái hậu, chánh phi của vua Đồng Khánh nghi hoàng tử Bửu Đảo tăng tị với con hầu, bèn cho đào một cái hố sâu, đổ nước, bắt cô Hoàng Thị Cúc (1). đứng ở dưới đó, để cho lính tra khảo. Nhưng cô vẫn một mực không chịu khai, Bửu Đảo thấy vậy, thương hại nên nhận là “tác gia” của bào thai. Vua băng hà, Bửu Đảo vì không có con trai nối dõi nên bị hội đồng hoàng tộc loại ra ngoài. Bà Hoàng Thị Cúc, tuy xuất thân từ giới dân già, nhưng rất khéo léo, vận động thẳng với toàn quyền Đông Dương để Bửu Đảo lên nối ngôi (tức vua Khải Định). Còn cái bào thai sau là thái tử và sẽ là người kế vị...”. Sách sử chép vua Khải Định có tất cả 12 bà vợ, không có con. Vì vua bất lực (2) không thích gần đàn bà, chỉ thích đàn ông (3),

Sử sách còn ghi chép vua Khải Định mê hát bộ, cải lương. Ngay chính ông múa bút tự trào với khẩu khí chẳng biền ngẫu chút nào: “*Xuân xanh tuổi ngoài đôi chục, chơi đục trần ai, khi bài khi bạc, khi tài bàn vác, khi tổ tôm quanh, khi năm canh ngôi nhà hát, khi gác cổ ả đào, khi ghé tàu con đĩ xác, khi nằm rạp thuốc phiện tiêm, hoang ra dáng, rạng ra rông, ngông ra phét, cóc biết chi tôi, miệng én đưa qua mùi gió thoảng*”. Vua thường tuần du vào Sài Côn để xem hát bộ. vua nhìn những màn hát múa may một cách buồn chán, vua bảo quan hãy dẹp những màn vũ ấy và thay thế vào những màn vũ công nam. Vua lấy làm thích thú, còn ra lệnh những vũ công nam phải thoa phấn, đánh má hồng và tô môi son đỏ, thậm chí cho họ mặc áo quần màu lòe loẹt... Ngay vua cũng thế, cũng thích mặc quần áo lòe loẹt nhiều màu sắc, mang nhiều nữ trang trên người và "đội nón lá"...

Sài Côn ở đâu sử quan cũng chẳng hay biết. Huống chi Bắc thành ngoài Bắc bộ, hay Nam Kinh mãi ở bên Tàu, sách địa dư, địa chí không có nên viết sử khó khăn không phải là ít. Còn vua kế vị là ai (Bảo Đại) là chuyện của sử quan kế tiếp, như ông đang làm cái công việc của Quốc sử viện giám tu đây. Như triều đại nhà Nguyễn với vua Tự Đức, cứ theo giai thoại vào thời này, Tự Đức truyền quan quân kéo tới đập phá đền thờ quan Trạng "An Nam lý học hữu Trình truyền". Hỏi ra mới hay Tự Đức tức giận vì câu sấm “*Gia Long tam đại - Vĩnh Lạc vi vương*”. Diễn nghĩa là nhà Nguyễn không truyền tử tôn đời đời kế thế như bà Thiên Mụ dậy mà theo cụ Trạng với tam

đại, chỉ có 3 đời: Gia Long, Minh Mạng và Thiệu Trị. Vì Tự Đức không thuộc phổ hệ nhà Nguyễn mà là con của Quận Quê người Vĩnh Lạc. Như cụ Trọng đã dạy: *Vĩnh Lạc vi vương*. Vì vậy theo ông: Nhà Nguyễn ngừng lại ở triều Tự Đức hay Khải Định.

Qua chuyện cụ Phan Thanh Giản đã xuất dương nhiều nơi, ông như chiếc đèn dầu đang muốn soi rọi những bước đi của vị tiền nhân này thì...Thì bỗng cái đèn hạt đậu đang đỏ đèn bỗng lóe lên một cái như muốn phụt tắt. Ông chồm người khêu cái tim dầu. Và quay lại...Ông thuôn người ra vì thấy rõ mồn mồn...một ông Tây mặt như lá chuối hơ lửa, đứng trong thư phòng tự lúc nào. Ông dụi cái đóm lửa và thàn ra nhìn ông khách lạ như gặp lại “người về tự trăm năm”. Người khách lạ ngó lơ như không có ông ở đấy, lẳng lặng kéo cái ghế trông ngời xuống, bình thản sẫm soi bản trước tác của phiếm sử mà ông đang rì mọ...

Đèn đóm tỏ đèn lại, ông ngắm ông Tây kỹ hơn rõ ra đại nhân đây cao lớn như quan Khâm sứ Trung Kỳ vẫn thường đến gặp bà Hoàng Thị Cúc: Ông liếc trộm thấy quan Tây mũi tẹt đội mũ chùm hụp như cái nôi. Lưng địu cái túi như...bị gạo vải bố. Áo cộc tay bốn túi, túi có nắp đậy với khuy đồng như cái liếp cửa trái bẹp, hai cầu vai có hai mảnh vải như con cá rô con năm bẹp dí. Áo bỏ ngoài quần, quần không có ống. Chân đi giày da bò, bấp chân quần vải giống cái rọ bắt cua (bí-tất). Ông có nét mặt đồng nhan, nghiêm nhiên như tùng bách. Như có linh tính, sử quan quay

lại nhìn bức ảnh chụp cụ Phan Thanh Giản đằng sau lưng, và đập vào mắt là...cái khung trống trơn. Ông đang trơ mắt ếch thì nghe cười khùng khinh:

- Bản chức là Phan Thanh Giản đây.

Sử quan như Từ Hải chết đứng vì chẳng hiểu là người hay...ma. Vừa ngây người nhìn bộ áo quần cụt ngắn, ông vừa suy nghĩ ngôi có tôn ti, lễ có cấp bậc nên tú hụ ra mặt và lập cập:

- Quan...Quan ngự sử...

- Quan cách gì. Tiên sinh rõ vẽ chuyện.

Rồi “Quan ngự sử” chỉ vào bộ đồ đang mặc:

- Hồi qua Tây nhờ nhìn “cái đèn đường chống ngược” nên bản chức sấm được đấy.

Ông líu lười nên cảm râm:

- Cụ...đi...đi...Tây.

Cụ Phan cười bép:

- Thì còn ai trông khoai đất này, sử sách của tiên sinh chép in hệt thế đấy.

Thế là cái đầu đậu phụng của ông như dầu tằm bột gạo vì với cụ Phan, ông ngưỡng mộ đã lâu. Nay nhân giải vong niên, thật là tam sinh hữu hạnh mới được hội kiến nên ông cứ đực ra như ngỗng đực. Đang đồ đèn, tim đèn bỗng lóe lên một cái nữa như muốn tắt...

Trong mờ nhân ảnh, cụ hiu hắt:

- Sử sách của tiên sinh viết rằng bản chức đi Pháp thương lượng chuyện mất ba tỉnh miền Đông rồi về “dụng” lên...cái đèn đường chống ngược. Tiên sinh đừng quên rằng năm 1858 là năm Pháp và Tây Ban Nha đánh Đà Nẵng. Bởi nhẽ đó vua Tự Đức triệt

hạ người công giáo. Cũng vì vậy năm 1858, Nguyễn Trường Tộ theo giám mục Gauthier sang Pháp để tránh bị sát hại. Từ đó văn học sử của tiên sinh...về chuyện cái đèn đường!

Làm như có gì ngấm ngời lung lăm...

- Khi một cái là 20 năm sau, năm 1878: Thomas Edison mới phát minh ra điện!

Trong ánh đèn chập chờn, cụ quá mù sa mưa...

- Thế nhưng không “dựng chuyện” bằng một giáo sư (Bùi Duy Tân) ở trường đại học Tổng hợp Hà Nội viết giáo án cho rằng bài thơ "Nam quốc sơn hà..." không phải của Lý Thường Kiệt.

Chuyện là ông giáo sư đang điều trị ung thư giai đoạn cuối và không biết sẽ "đi" ngày nào. Trong hương khói linh thiêng của Thái miếu Quốc tử giám Thăng Long - Hà Nội 1000 năm văn hiến, ông chính thức xin lỗi các thế hệ thầy giáo và các thế hệ học trò vì ông đã nói không thật.

Nào khác gì chuyện giáo sư Phan Huy Lê, một nhà sử học đầu ngành và là chủ tịch hội Khoa học lịch sử Việt Nam đã công bố công khai trên báo theo lời trần trối của Phan Huy Liệu chuyện “cây đuốc sống” Lê Văn Tám đốt bòn săng Nhà Bè là do chính ông Phan Huy Liệu dựng lên. Ấy vậy mà ở Sài Gòn bảng tên đường Lê Văn Tám vẫn còn gắn trên cái cột đèn!.

Cụ lại quán quã với...cái cột đèn của Thomas Edison:

- Vì vậy mới có chuyện cái cột đèn biết đi thì nó cũng đi.

Đi đâu chưa biết, nhân nghe đến địa danh Sài Gòn, trong khi ông đang ngồi bí rị ở Quốc sử quán kinh đô Huế. Thiên bắt đáo địa bắt chi, ông “bắt chi” là bấy lâu nay ông lạc vào mê hồn trận với những nhà biên khảo, học giả cùng địa danh bắc giáp địa dư, tây giáp địa chí như lạc vào bát quái trận đồ. Bèn hỏi? Cụ cho hay xưa là...Sài Côn, mà xưa kia cũng là...Sài Gòn.

Ngừng lại một chút, cụ gọ gay...

Từ thời vua Lê chúa Trịnh, theo *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn viết năm 1776:

Năm 1674 Thống suất Nguyễn Dương Lâm vâng lệnh chúa Nguyễn đánh Cao Miên và phá vỡ "Luỹ Sài Gòn". Đây là lần đầu tiên chữ Sài Gòn xuất hiện trong sử liệu.

Hán-Việt viết là "Sài Côn", "Côn" đọc theo Nôm là "Gòn". Như vậy, từ năm 1674 đã có địa danh Saigon! Thì làm gì phải đợi đến 1778 khi người Tàu ở Cù Lao Phố bị Tây Sơn tiêu diệt lập nên Thầy Ngòn tức Đề Ngạn, hay Xi Coón tức Tây Công như ông Vương Hồng Sên viết sách.

Ngày cả ta gọi người Tàu là...Tàu cũng đã có từ thời Lê Quý Đôn vì trong *Phủ biên tạp lục* đã ghi: “Tàu buôn từ Quảng Đông đến Hội An thuận gió mùa thì chỉ ở hai, ba ngày thôi. Tàu từ Phước Kiến đến thì nạp 2.000 quan, lúc tàu trở về thì chỉ nạp 200 quan. Có lẽ vì người Quảng Đông, Phước Kiến, Triều Châu, thêm người Hải Nam đến tập nạp, đông đảo trên các tàu buôn lớn nên dân ta gọi họ là “dân Tàu” cho tiện”.

Ông lưỡi đá miệng nói chữ và hay hóm:

- Sao các hạ hay mà tại hạ chẳng...hay.

Cụ giọng khàn khàn, tịt tịt:

- Hay ho gì...Chẳng dẫu gì tiên sinh, bản chức vốn là người thiên cổ, tức người cõi trên ở chốn thiên đàng. Bản chức giống thiên thần suốt ngày bay tới bay lui. Lắm khi bản chức bay tới cả nghìn năm trước, trăm năm sau mà chữ nghĩa sau này gọi là “lỗ hổng thời gian” ấy mà. Vì vậy có một số người vượt thời gian không gian, tìm thấy những gì thuộc về quá khứ. Thỉnh thoảng họ lại mang về dăm cái nồi cũ kỹ, cái chảo hoen rỉ...

Đùm đậu xong, cụ lôi trong túi áo ra bao giấy bóng kính to bằng bàn tay có hàng chữ Gauloises để lên bàn...Sử quan thần ra chẳng biết là cái của nợ gì? Cụ nấn nò:

- Tiên sinh còn nhớ thằng Tây Ban Nha và thằng Tây đánh Đà Nẵng năm 1858. Trước đó (1531) hai thằng này Tây này đã hợp tác làm thứ thuốc lá này và đặt tên là Gauloises.

Sử quan ó ra...

- Sao lại gọi là thằng...Tây.

Thì cụ rọ rạy...

- Khi Pháp bắn súng đại bác thị uy ở cửa Hàn (1847), ca dao Quảng Nam có câu: *Tai nghe súng nổ cái đùng, tàu Tây đã tới Vũng Thùng anh ơi* “. Ta gọi là Tây, có lẽ từ thuở đó.

Rồi cụ ngoa ngữ:

- Tàu hay Tây đề ở...cái tàu mà ra. Thừa Phí tiên sinh

Ông ngẫm ngợi cụ xuất dương bằng...”tàu” có khác, nên ý tại ngôn ngoại, học thuật tinh vi, ắt hanh thông hơn người. Từ cái cột đèn biết đi, Tàu hay Tây đều ở...cái tàu mà ra, ngay cả cái họ tàu tàu của ông cụ cũng thông hanh. Nên nhân khi thấy cụ có thể quay về tới cả nghìn năm trước. Sử quan đang có những khúc mắc về sử thi. Nay cứu trùng tri ngộ, ông cũng muốn cơ xương não nhiệt một phen với cụ qua nhà Lê với “bí sư”: Lê Lai liệu mình cứu chúa...

"...Theo Lê Quý Đôn trong *Đại Việt thông sử*: Quân Minh biết Chí Linh là chỗ Lê Lợi lui tới, bèn đem binh vây đánh. Vương hỏi các tướng rằng: Có ai làm được như người Kỷ A Tín chịu chết thay cho vua Hán Cao Tổ không? Bấy giờ có Lê Lai xin mặc thay áo ngự bào, ra trận. Quân Minh tưởng là thật, xúm nhau lại bắt sống Lê Lai dẫn về thành Đông Quan... “giết chết”.

Trong *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú kể: Lúc mới khởi binh, bị tướng Minh vây ngặt, vua hỏi các tướng, bàn xem (có ai) đổi áo đánh lừa giặc, như việc Kỷ Tín ngày xưa. Ông xin đi. Bèn mặc áo bào, đem quân đánh đến đuối sức, và... “bị bắt”.

Một điều đáng ngạc nhiên là các sử quan các đời về sau đều chép truyện Lê Lai liệu mình cứu chúa, trong khi nhóm sử quan đời Lê không ghi chép truyện này. Sự thực ra sao? Chắc chỉ có Nguyễn Trãi, một người trong đại cuộc, mới có câu trả lời đúng nhất. Sách *Lam Sơn thực lục* của Nguyễn Trãi được chính Lê Lợi đề tựa, kể rằng: Thế giặc đang lớn mạnh, vua vời các tướng lại nói: Ai có thể mặc áo bào thay ta đem quân

đi đánh thành Tây Đô? Lê Lai nhận. Nguyễn Trãi cho biết là Lê Lai bị quân Minh... “*bắt sống*” và bị tra tấn dã man.

Riêng *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: *Giết Tư mã Lê Lai*, tịch thu gia sản, vì Lai cậy có công đánh giặc, nói ra những lời ngạo mạn nên bị giết.

Rõ ràng Lê Lợi hạ lệnh giết Lê Lai năm 1427. Sự kiện quan trọng này không thấy các sử quan đưa vào sử thi. Hoàn cảnh của Nguyễn Trãi không cho phép ông viết lúc Lê Lợi còn sống. Ngô Sĩ Liên, một sử thần nhà Lê, chép lại cho hậu thế một sự kiện lịch sử và đã giữ đúng tác phong của một sử gia nghiêm túc. Ngô Sĩ Liên nhận xét về Lê Lợi như sau: Vua dấy nghĩa binh đánh có mưu lớn sáng nghiệp (...). Song đa nghi hay giết quần thần tôi trung, đó là chỗ kém...”.

Cụ cười ruồi là “sử phẩm” này cụ biết từ đời tám hoánh nào rồi...Rồi lòi trong “túi bao gạo vải bố” chai nước mắt nhĩ tên...Bordeaux và hai cái ly căng cao như cẳng cò. Mà cũng làm như cụ đi giày da bò trong đầu ông, cụ to hó ấy là cái túi...”Tây ba lô”. Ngã hữu thốn tâm vô dữ ngữ xong, cụ rót mỗi người một ly. Ông “lỳ một lam” thấy chua chua như nước đáì mèò, mặt nhản quéo như táo tàu khô...Nom dòm thấy vậy, cụ lác lác cái đầu...

- Trong văn chương quán nhậu có câu: “Uống rượu như Phan Thanh Giản uống thuốc độc” là thế đấy, thừa Phí tiên sinh.

Như thị ngã văn qua bài phiếm sử của mình, có ghi quyển *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu, viết từ thời Triệu Đà đến nhà Lý. Nhưng nay đã bị thất lạc... Thời nhà Lý, không có bộ sử nào?

Nghe vậy, cụ lồi trong túi Tây ba lô cái iPad Pro và mò ra bài *Đối thoại sử học* viết về trách nhiệm của những người viết sử: Một là thay vì dùng các tư liệu truyền thuyết, tư liệu khẩu học, những người viết sử miền Bắc dùng lịch sử để phục vụ chính trị, họ vận dụng khá nhiều kinh điển Mác-Ăngghen để thay đổi lịch sử. Hai là sự đấu đá danh vị trong giới sử học, nếu họ thay đổi thì những người khác, có nghĩ khác, cũng không dám nói ra. Vì vậy những tác giả trong *Đối thoại sử học* nhấn mạnh việc đã đến lúc phải viết lại lịch sử, chẳng hạn như: Sử ta thu hẹp triều đại An Dương Vương và bỏ qua nhà Triệu, là những người cai trị có nguồn gốc Tàu.

Thế là được thể sử quan rong ruổi ngược về thời An Dương Vương và Triệu Đà.

Với tình riêng nổi cảnh, nổi khách băng khuâng, chẳng thể cầm lòng... Sử quan vậy vọ với cụ Phan về những ngộ nhận trong *thời kỳ Bắc thuộc* mà ông bí đặc bí lù, cụ rẽ ràng:

“...Theo truyền thuyết, Thục Phán người Ba Thục đánh vua Hùng lúc vua...“đang say rượu” nên thôn tính được nước Văn Lang, lên ngôi là An Dương Vương, đổi quốc hiệu là *Au Lạc*, đóng đô ở Phong Khê. 50 năm sau Triệu Đà mang quân sang xâm lấn nhưng bị nỏ thần bắn nên bỏ chạy. Đà sai con là Trọng Thủy vào hầu làm túc vệ rồi câu hôn con gái

vua là My Châu. Trọng Thủy dụ dỗ My Châu lấy nỏ thần, thế là Triệu Đà đánh thắng được An Dương Vương.

Vào thời nhà Lê, theo Ngô Sĩ Liên thì An Dương Vương chưa hẳn đã có mặt ở trên đất nước ta! Đến thế kỷ 19, Nguyễn Văn Siêu sử thần nhà Nguyễn tỏ ý hoài nghi An Dương Vương ở đất Ba Thục. Vì đất Ba Thục thời xưa ở Tứ Xuyên cách Giao Chi rất xa, phải đi qua nhiều vương quốc khác. Lại nữa nhằm vào niên đại của An Dương Vương trong *Đại Việt sử ký toàn thư* thì đất Ba Thục không còn nữa từ hơn một thế kỷ trước. Trước khi An Dương Vương xuất hiện vì đã bị nước Tần tiêu diệt vào năm 315 trước Công nguyên.

Trần Trọng Kim cũng lặp lại ý kiến của Nguyễn Văn Siêu. Dưới thời Pháp thuộc, Ngô Tất Tố cho rằng: “Nước Nam không có ông An Dương Vương nhà Thục”. Một số học giả Pháp như H. Maxpêrô, trong bài *Vương quốc Văn Lang*, cho An Dương Vương chỉ là một “nhà vua thần thoại”, hoặc như A.G. Ôdricua đã kết luận: “Trước nhà Hán thì không có lịch sử An Nam”. Một vài học giả khác như G. Duymuchiê và R. Dêpiec thì chỉ viết sơ sài thời An Dương Vương...”

Sử quan như lạc đường vào lịch sử, cụ đốt thuốc và nấu sử sôi kinh...

- Như tiên sinh đã tường khi H. Maxpêrô cho rằng An Dương Vương chỉ là một “nhà vua thần thoại” vì truyện An Dương Vương từ *Lĩnh Nam chích quái* với huyền thoại thần Kim Quy: “...Thục Phán vì tổ phụ (Thục Vương) khi trước cầu hôn lấy My

Nương là con gái Hùng Vương không được nên mang oán. Thục Phán cử binh đánh Hùng Vương diệt nước Văn Lang, xưng là An Dương Vương, cải hiệu là Âu Lạc, Rồi lên làm vua, xây thành ở *đất Việt Thường...*”.

Đại Việt sử ký toàn thư chép gần giống y hệt như *Lĩnh Nam chích quái*, chỉ nói khác rằng vua đóng đô và xây thành Cổ Loa tại Chu Diên. Thế nhưng Việt Thường và Chu Diên là tên các huyện mà Tàu họ gọi...*sau này*. Việt Thường nằm ở Châu Hoan (Nghệ An) và Chu Dương thuộc vùng Hải Dương, Thái Bình. Cả hai chỗ không trùng với địa điểm Cổ Loa hiện nay.

Lại nữa tên Cổ Loa cũng là do người sau đặt ra vào đời Lê được coi như là của An Dương Vương. Còn tên thật của nó nếu mà do An Dương Vương dựng lên và đặt ra thì không ai biết.

Làm một hơi, cả thư phòng đụn khói thuốc lá. Cụ như người cười khói theo mây...

- Gần đây bản chức *bay* về Đông Anh, Hà Nội xem tận mắt họ đào xới mới thấy nền móng còn lại của thành hình thước thợ như bất cứ cổ thành nào khác. Không hề có việc các vòng thành cuộn hình xoắn ốc. Thành nằm gần một vùng ao đầm lấm ốc tên Vọng Nhân nghĩa là “người ốc”. Nên dân gian gọi nôm là thành ốc chẳng? Bản chức chỉ ăn ốc nói mò vậy thôi.

Bởi có tới hai ông Tàu làm vua nước ta qua hai triều đại liên tiếp kéo dài 146 năm nên sử quan nhờ cụ thể sự quân mạt vấn dùm. Cụ nấn nuôi:

“...Sau Hùng Vương thứ 18, Lê Văn Hưu, Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên viết sử nhà dựa vào *Sử Ký* của Tư Mã Thiên có một chương nói về Triệu Đà, trong đó có đoạn: “Triệu Đà lấy được nước Âu Lạc của Thục Phán và gọi là nước Nam Việt, tự xưng làm vua, lập ra nhà Triệu, tức Triệu Vũ Vương đóng đô ở Phiên Ngung”. Sử thần ta sếp vào “kỷ nhà Triệu” như một triều đại trong lịch sử Đại Việt.

Ngô Thì Sĩ cần án trong *Việt Sử Tiêu Án* là Lê Văn Hưu, Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên đều sai vì:

Triệu Đà chỉ mới ngừng chân ở Quảng Đông, Quảng Tây, chưa đến đồng bằng Bắc Việt. Mà nước “Nam Việt ấy ở bên Tàu”, miền Nam Hải, Quế Lâm. Do vậy, trong sử Nam ta chẳng bao giờ có quốc hiệu là Nam Việt với một ông vua gốc Tàu tên Triệu Đà. Ngô Thì Sĩ chê Ngô Sĩ Liên “hiểu theo lối nông cạn” của Lê Văn Hưu. Rồi chê các sử quan sau tiếp tục “cùng nhau ca tụng” Triệu Đà đến cả ngàn năm, cứ sai lầm mãi mà không thấy rằng đó là kết quả của tinh thần từ chương kinh sử.

Thêm một sử liệu thời nhà Nguyễn với Nam Việt của Triệu Đà ở Quảng Tây với chỉ dụ của vua Gia Khánh nhà Thanh: *Trẫm đã duyệt kỹ biểu văn thỉnh phong của Nguyễn Phúc Ánh việc xin phong tên nước là “Nam Việt” không thể chấp nhận được. Địa danh “Nam Việt” bao hàm rất lớn, khảo sử xưa hai tỉnh*

Quảng Đông, Quảng Tây đều nằm trong đó. Nguyễn Phúc Ánh là tiểu di nơi biên giới, lãnh thổ bằng đất Giao Chỉ xưa là cùng, làm sao lại được xưng là Nam Việt cho được. Rõ ràng tự thị muốn đòi thêm đất, nên lệnh truyền cho các quan Quảng Đông, Quảng Tây lưu tâm phòng bị biên giới, quan ải không được trễ nải, lơ là...”

Thấy sử quan thiên bất đáo địa bất chi với địa dư, địa danh, cụ giảng giải:

- Năm 111 trước Công nguyên, Hán Cao Tổ đổi tên nước ta là Giao Chỉ (từ “Giao Chỉ” lần đầu tiên được dùng để chỉ nước ta vào thời Triệu Đà) và đưa quan quân của nhà Hán sang cai trị. Các sử gia ta sau này không để ý đến khoảng cách thời gian này là cùng trong một niên kỷ dưới thời nhà Hán, có hai nước riêng rẽ là Giao Chỉ và Nam Việt (nhà Triệu kéo dài 96 năm).

Thêm nữa *Sử ký* của Tư Mã Thiên cho hay: Triệu Đà (Triệu Vũ Vương) truyền ngôi cho cháu nội của Trọng Thủy tên Triệu Hồ tức Triệu Văn Vương. Gần đây ngành khảo cổ ở bên Tàu tìm được mộ của Triệu Văn Vương ở Quảng Châu. Trong mộ có ấn tín, triều phục và đồ gia dụng như bát đĩa, tách chén. Tất cả những di tích này không có dấu tích của nước Việt ta.

Cụ Phan khê khọt với sử quan...

“...Thư tịch Tàu chẳng thể giải mã những sử kiện từ thời Đường Ngu, tức 2600 năm trước Công Nguyên nên sự hiểu biết của sử gia Tàu bị hạn chế. Sau này, kể cả Tư Mã Thiên, phần nhiều mang dòng

máu Hán tộc nên viết không chính xác những nước gọi man di chung quanh. Vì vậy nguồn thư tịch Tàu chẳng thể là khuôn vàng thước ngọc cho các sử quan “man di” ta lấy đó để...dựng sử “tiểu di” của mình.

Chẳng qua là từ thời sơ khai Nghiêu - Thuấn nước Tàu nằm trên sông Dương Tử, vì không có đô chí, địa dư đồ nên ngay lúc này đây với khảo cổ hiện đại họ cũng chưa xác định kinh đô Nghiêu - Thuấn ở đâu? Huống chi đất Giao Chỉ. Riêng Giao Chỉ chỉ là cái tên với khái niệm mơ hồ hiểu theo nghĩa là tên gọi nhưng chẳng thấy đất đai. Địa danh *Nam Giao* đề ra địa danh Giao Chỉ. Vì “*Giao*” từ hai chữ Nam “*Giao*” với chữ “*chỉ*” có bộ phụ mang nghĩa là khu vực. Giao Chỉ được hiểu là *vùng đất* ở về phía nam của địa danh Nam Giao của họ.

Giao Chỉ là một vùng đất rất lớn, vào đời Chu bao gồm luôn tên nước Sở thời Xuân Thu chiến quốc. Đời Tần Thủy Hoàng gọi Giao Chỉ là...”*Tượng Quận*”. Đời Hán thì Giao Chỉ mới thành địa danh cố định là bắc bộ Việt Nam, châu thổ sông Hồng.

Cụ hong hanh mắt với sử quan và gục gặc:

- Nay xin vấn tôn ý tiên sinh chứ...Chứ với 600 năm trước thành Tây Giai nhà Hồ hay kinh đô Nam Kinh nhà Mạc ở đâu? Ngay như thiên niên kỷ 21 với ả Nam Quan, các nhà học giả, biên khảo cũng chẳng hay nó nằm ở mảnh đất đầu thừa đuôi thẹo nào? Thừa Phí tiên sinh.

Rồi cụ gặt đầu tấp lự:

- Khi gió căn răng gì đâu chẳng biết nữa! Vì các nhà biên khảo, học giả theo Tây học vào thập niên 20

họ viết sử ta theo ngoại sử Tàu. Mà sử liệu Tàu lại do người Tây lưu trữ trong viện Viễn Đông Bác Cổ ở Hà Nội từ năm 1902. Tạm hiểu là từ năm 1902 cho đến nay, vẫn còn nhiều học giả, biên khảo theo Tây học chưa thoát được sự “cầm tù” của thư tịch Tàu.

Bỗng dưng không đâu cụ đồ dẫn cười:

- Cho đến nay, những nhà biên khảo, nhà sử học với danh vị hàn lâm luật sư, tiến sĩ (Hoàng Cơ Thụy, Lê Mạnh Hùng) cũng lại dẫm lên vết đái chân trâu của những người đi trước. Họ cũng dùng cổ sử Tàu để viết tiền sử Việt, họ lại đi tiếp con đường vô vọng tìm cá trên cây!

Như trên bản chức đã thừa với tiên sinh thực ra người Tàu cũng chẳng biết gì nhiều về tổ tiên gốc gác của mình, vậy thì họ làm sao có thể tìm tổ tiên gốc gác Việt từ *Sử ký*, *Hán thư*? Họ dựa vào ngoại sử Tàu cùng những kiến thức khảo cổ học, nhân chủng học chấp vá, họ trình bày thời tiền sử tộc Việt một cách đầu Ngô mình Sở chẳng ra...ngô ra khoai gì cả khiến người đọc bị lạc đường. Với tiền sử Việt, cổ sử Việt, bản chức sẽ giải trình với tiên sinh sau.

Nghe thủng rồi, sử quan vội dụi điều thuốc, lật đật đẩy đưa cụ ngược dòng lịch sử với hai bà Trưng, nhất nhất giải bày ngoại vọng bất động kỳ tâm cho rõ mong cụ thông sử cho:

“...Nhà Hán sai Mã Viện mang quân vây hãm hai bà tại hồ Lãng Bạc (7), hai bà chống không nổi, phải lui về Cẩm Khê. Sử ta chép rằng: Hai Bà cùng nhảy xuống sông Hát Giang *tự vẫn*.”

Chuyện hai bà mất, qua *Hậu Hán Thư* viết: Minh niên, chính nguyệt, *trăm Trưng Trắc, Trưng Nhị, truyền thủ* Lạc Dương. Dịch nghĩa: “Năm sau, tháng giêng, *chém Trưng Trắc, Trưng Nhị, gửi đầu về Lạc Dương*”. Sử *Khâm Định Việt sử thông giám cương mục* triều Nguyễn ghi: Trưng Vương và em gái chống với quân Hán bị binh lính bỏ trốn, cả hai *thất trận chết ở trận địa*.

Sách *Thủy kinh chú* của người Tàu viết về ông Thi thì ông chẳng hề bị Tô Định giết mà còn sát cánh với bà, sau khi bị Mã Viện tấn công: *Thi và Trưng Trắc chạy về Cẩm Khê, 3 năm sau cả hai vợ chồng bị bắt. Và 8 tháng sau bị hành hình*. Vậy sao sử quan nước nhà lại mượn tay Tô Định...”khai tử ông Thi”. Họ lập luận rằng vì người Việt cổ theo chế độ mẫu hệ. Các sử quan sau này là nhà Nho để ông Thi còn sống mà bà Trưng Trắc làm vua thì ngược lẽ với...thánh hiền Khổng Mạnh. Nhà Nho không làm như vậy...

Về tên Thi Sách thì Thái Tử Hiền, con vua Cao Tông nhà Đường đã chú thích như sau:

Vì “*sách*” đây nghĩa là “*lấy*” và “*thê*” là “*vợ*”. Nên phải nhấn ở chữ “*Thi*”: *Châu Diên Lạc tướng tử danh Thi sách Mê Linh Lạc tướng nữ danh Trưng Trắc vi thê*. Dịch nghĩa: “Con trai Lạc tướng huyện Châu Diên tên “*Thi*”, “*lấy*” vợ là con gái Lạc tướng huyện Mê Linh tên Trưng Trắc...”.

Thông hanh rồi, cụ nhìn mặt với nhân kiếp phù sinh hề, một thoáng bạch câu...

- Theo sử ta thì cho đến nay bà Trưng Trắc vẫn là quả phụ bất đắc dĩ.

Tiếp đến cụ thông sử với sử quan....

- Tiên sinh lại bị “cầm tù” của thư tịch Tàu. Chuyện với cái tên trong *Đối thoại sử học* cũng có đây. Ngay ở Hà Nội 36 phố phường. Theo tác giả Bùi Thiết trong *Đối thoại với sử học* thì...

“...Hiện nay ở Hà Nội có một phố tên là Đặng Tiến Đông. Vốn ông này là Đặng Tiến Giản. Ông Đặng Tiến Giản này là quan của nhà Lê-Trịnh, bỏ Lê-Trịnh theo Tây Sơn, được Tây Sơn cử làm tướng đánh nhau với quân Trịnh năm 1788. Nhưng người ta không đọc ra là Giản mà lại đọc là Đông, và cái công đánh Trịnh trở thành cái công đánh Thanh (vì năm 1788 quân Thanh chưa vào). Do đó chuyện ấy là chuyện sai. Hiện nay chúng tôi đã chứng minh rằng ông này là Đặng Tiến Giản và chỉ đánh nhau với quân Trịnh chứ không đánh nhau với quân Thanh. Chúng tôi đề nghị với các cơ quan quản lý nhà nước phải sửa lại phố Đặng Tiến Đông bằng phố Đô Đốc Long, chính cái công đánh trận Đống Đa mùa xuân năm Kỷ Dậu 1789 là của Đô Đốc Long. Đô Đốc Long là ai thì hiện nay chúng tôi đang có nhiều giả thiết, chỉ biết ông là Đặng Văn Long, một trong những người theo Tây Sơn từ đầu, đây là người ở Bình Định...”

Trong 32 bài viết của 7 tác giả, chúng tôi tiếp tục làm sáng tỏ nữa vào thời Tây Sơn:

“...Như cuộc hành quân của Quang Trung ra Bắc năm 1789. Ông ấy đi đường nào để mà ra được Hà Nội nhanh như vậy? Từ Huế ra Hà Nội đi bộ mất

khoảng 40 ngày. Theo cách trình bày hiện nay thì ông ấy chỉ đi 20 ngày. Hai mươi ngày hành quân bộ, thưa chị, như thế thì một ngày đi bao nhiêu? Sáu trăm cây số mà đi bộ như thế tức là một ngày đi 30 cây số. Chúng tôi nghĩ rằng là thời trung đại không thể đi bộ một ngày 30 cây số được. Các đạo quân của Napoléon và những danh tướng lừng lẫy Châu Âu, thời Quang Trung, cũng đi bộ tối đa, ngày khoảng 5, 6 dặm tức là khoảng 15 cây số. Chúng tôi chứng minh rằng Quang Trung đi 40 ngày (4), theo con đường thượng đạo từ Huế ra Hà Nội và đúng là một ngày đi 15 cây số.

Như thế là dựa trên cơ sở sinh học của các sử liệu và địa hình nữa, bởi vì con đường 1A hiện nay, cách đây hai thế kỷ không thể đi được: voi và pháo không đi được bởi vì cứ 10 cây số là có một con sông. Mà sông của Việt Nam thì bùn lầy hai bên bờ. Muốn qua sông thì phải đi ở thượng lưu, có nền sỏi. Nhất là mùa mưa thì không thể đi đường này được. Do đó chúng tôi chứng minh rằng con đường thượng đạo Quang Trung đi rất tốt, chứ không phải là con đường 1A hiện nay. Bởi vì trong cái chứng minh hiện nay là đội quân này nghỉ 20 ngày ở Nghệ Tĩnh và ở Thanh Hóa. Nghỉ 20 ngày. Tôi bảo không. Họ không nghỉ 20 ngày mà họ đi liên tục như vậy.

Có một tài liệu dạy cho học sinh rằng quân Quang Trung hành quân, hai người cáng để một người ngủ. Tôi đã đi cáng người nhà đi khám bệnh. Hai người cáng một người đi vào huyện mà không thể cáng được. Cái thặng nằm trên võng cũng khổ mà hai thặng

gánh cũng khô. Chẳng thà nằm ngủ rồi vừa đi vừa chạy còn hơn. Hay là đi qua con đường hạ đạo 1A này, người ta dùng thuyền thúng, vừa để cáng, vừa cho voi qua sông. Khổ quá, con voi nó to làm sao nó bước xuống thuyền được! Những thuyền gỗ ở bên sông chỉ chở 20 người đã chìm rồi mà con voi nó nặng hơn 50 người! Rõ ràng tất cả những cái đó phi lý.

Xuôi dòng sử Việt với cái thể lao dật từ lâu vì những ngộ nhận của sử thi nên sử quan như xâm vớ được gậy qua máy iPad Pro ngay trước mặt...

“...Xung quanh *Đối thoại sử học* thì chúng tôi thấy có rất nhiều vấn đề nữa. Chẳng hạn như giới hạn của thời Hùng Vương, ngoa truyền là 4000 năm, nhưng chúng tôi chứng minh chỉ có khoảng 2700 năm thôi (5). Hùng Vương thì hiện nay nhiều sách vở ngộ nhận rằng là đã có từ 4000 năm trước. Tức là 18 đời vua Hùng kéo dài khoảng 2600 năm. Thì như thế, một đời người, một đời vua là 130 năm. Chúng tôi chứng minh rằng một đời vua có khoảng chừng 30 năm. Như thế, thời đại Hùng Vương như sử của chúng tôi ghi chép, bắt đầu thế kỷ thứ VII trước Công nguyên. Tức là 18 đời vua Hùng Vương khoảng chừng năm thế kỷ là vừa.

Chúng tôi có từ hai căn cứ: Căn cứ cuốn *Việt Sử lược* (5) từ thế kỷ XIV, viết rằng: Đến đời Trang Vương (nhà Chu 696-682 trước Công nguyên) thì có một người ở Bộ Gia Ninh có sức mạnh áp đặt được các bộ tộc khác lập thành Hùng Vương. Chúng tôi có rất

nhieu sự kiện lịch sử chúng tôi đã chứng minh rằng nó khác với những trình bày hiện nay...”

Với 4000 năm tìm đâu ra “huyền sử” để dựng sử, mắt ông tròn dấu hỏi. Cụ lụng bụng...

- Viết sử theo “chủ nghĩa tự tôn dân tộc” thì 4000 năm còn quá ít. Vì thế nhà sử học Hà Nội (Hà Văn Thù) kéo dài sử Việt tới 70.000 năm. Theo ông, nhờ di truyền học ADN ghi trong máu huyết của tộc Việt cũng như toàn châu Á, phát hiện ra rằng, 70.000 năm trước, người tiền sử từ châu Phi di cư tới Việt Nam. Rồi người Việt di cư ra các đảo Đông Nam Á. Sang chiếm lĩnh Ấn Độ. 40.000 năm trước. Người Việt đi lên khai phá đất Tàu, trở thành dân cư đầu tiên của Tàu.

Và cụ cười tít mà rằng...

- Rằng theo như nhà sử học Hà Nội trên thì:

Không có cái gọi là từ Hán Việt như ông nhắc tới qua một bài viết khác. Ông còn công bố:

Tiếng Việt, chủ thể tạo nên ngôn ngữ Tàu. Và: Chữ Việt là chủ thể tạo nên chữ viết Tàu.

Sử quan ở ra vì người Việt di cư ra các đảo Đông Nam Á lại sang chiếm lĩnh Ấn Độ hồi nào mình chẳng hay. Bèn hỏi. Cụ dóng dả:

- Có thể vì vậy nên có một thiền sư (Lê Mạnh Thát) đã giải mã cổ sử ta: Truyện An Dương Vương được vay mượn từ bộ sử thi cổ đại Mahabharata của Ấn Độ.

Tiếp đến cụ thao thiết:

- Nước Việt ta khởi đầu có sử từ đời nhà Trần, vào quăng thế kỷ thứ 13. Vậy thì các sử gia ta dựa

vào đâu mà viết cổ sử, rớt lại những dữ kiện về cổ sử mà các sử gia ta bày ra giống như bày cua bỏ trong cái giỏ, que càng cứ quắp vào nhau, loay hoay vắn vẹo rộn cả người.

Rồi cụ cầm điều thuốc lá chỉ vào màn ảnh của cái iPad Pro...

“...Tóm lại, truyền thuyết nhiều nhưng nhiều nhà sử học không xử lý được mà bê truyền thuyết vào lịch sử. Ví dụ, trong cuốn *Lịch Sử Việt Nam* của giáo trình Đại học Tổng hợp, với truyền thuyết về Thánh Gióng: Không thể lồi vào lịch sử được. Truyền thuyết chỉ là biểu trưng thôi. Như giáo sư Đặng Thai Mai nói rằng: Nói quá đi để vừa. Bây giờ nói ông Thánh Gióng nhỏ quá thì không tiện mà phải nói ông rất to, to lắm. Truyền thuyết ta có thể đọc và hiểu nó. Nhưng khi nghiên cứu lịch sử, việc xử lý lại khác: *Cái quan trọng là giải mã truyền thuyết.*

Như sự tích ba ông đầu rau. Truyền thuyết này phản ảnh gì? Nó kết thúc một thời đại một người đàn bà có thể chung sống với nhiều người đàn ông để chuyển sang phụ hệ. Hay truyền thuyết Sơn Tinh Thủy Tinh. Theo tôi không phải là làm thủy lợi...” (duy vật lịch sử của Marx)

Tiếp đến cụ bồm bồm:

- Thế hệ sau, các sử gia hậu sinh viết sử theo truyền thuyết như những người viết sử của những thế hệ trước: Nguồn gốc tộc Việt là người hành tinh tới qua Thánh Gióng cầm roi sắt, cưỡi ngựa trời. Vì họ

dựa vào hoa văn trên trống đồng Đông Sơn ghi "Thuyền hình chim trong mỹ thuật Đông Sơn" (6) nhưng vì "tam sao thất bản" nên sử gia hậu sinh đọc là "phi thuyền".

Cụ như hoà nhập với sử Việt thời hậu hiện đại với 1000 năm sau:

- Bởi sử gia hậu sinh trẻ là người Mỹ gốc Việt qua Cancun ở Mê Tây Cơ thăm các đền đài lăng tẩm của người Maya đã được khám phá từ năm 1773 do một cô đạo Tây Ban Nha. Năm 1785, ông cố đạo cho người vẽ và ghi chép lại các hình chạm nổi. Nhưng mãi cho đến sau kế hoạch Mercury (1959-1963), vào năm 1968 một tác giả người Thụy Sĩ tên Erich von Däniken trong quyển *Chariots of the Gods?* Tạm dịch ra tiếng Việt là "Chiến xa của các vị thiên vương". Ông Daniken mới nhìn ra một số hình ảnh chạm nổi là phi hành gia không gian là vua Pakal.

Vì người Maya (và Inca) vốn thích và nghiên cứu tìm hiểu về không gian nên các đền đài của họ đều cho thấy người ngoại tầng không gian quen với vua Pakal, người ngoại tầng không gian cho vua Pakal lên phi thuyền đi thử cho biết. Theo sử gia hậu sinh, vua Hùng Vương của ta, chẳng có liên lạc gì với người hành tinh lạ, nên sự hiểu biết về không gian của vua Hùng không có, cho nên chẳng có hình chạm tương tự và cũng chẳng có hình vẽ nào ghi lại.

Nhìn hình ảnh chạm vua Pakal lái phi thuyền, sử gia hậu sinh không khỏi nghĩ đến Phù Đổng thiên vương cỡi ngựa sắt, và sau đó bay mất về trời tức bay trở về hành tinh gốc của mình. Sau các siêu khoa học gia trái đất mới khám ra hành tinh Pluto tức Diêm

vương tinh. Tất cả những cư dân ở hành tinh Pluto đều có tên họ chữ đầu là “P”. Vì vậy vua “P”akal và “P”hù Đổng thiên vương đều từ hành tinh này tới. Sử gia hậu sinh trẻ người Mỹ gốc Việt cho rằng Phù Đổng thiên vương là phi hành gia lái phi thuyền “Con ngựa” (như phi thuyền của Pakal là “Chiến xa”) nhưng phi thuyền “Con ngựa” bị “crash” và được bà lão nghèo cứu sống rồi đem về nhà nuôi dưỡng ba năm cho nên đánh giặc Tàu chỉ là một cách trả ơn.

Một giả thuyết khác của sử gia hậu sinh trẻ người Đức gốc Việt cho rằng; ”Một *thiên sứ* ở hành tinh Uranus tức Thiên vương tinh mà người xưa gọi Nôm là “trời” sai xuống giúp dân Nam dẹp giặc Ân từ phương Bắc kéo xuống xâm lăng nước Nam”. Nên nhớ giặc Ân là giặc Tàu, vì lý do gì đó người ta không giám và không muốn cho học trò học sử Việt biết rõ giặc Ân là ai.

Cũng có thể vì nhà trường bóp méo lịch sử với học trò qua *Truyện kể lịch sử* là sách giáo khoa lịch sử của cả 7 lớp định hướng chinh chiến, chiến tranh, chi phối toàn bộ giáo trình dạy lịch sử theo nhu cầu chính trị. Vì vậy trước đó năm 1988, bà Phạm Thị Hoài ở Đức viết tiểu thuyết lịch sử “Thiên Sứ”: *Thiên Sứ* lỡ sa xuống cõi trần ai, rơi vào mảnh đất Việt Nam, lạc vào thế giới người lớn chỉ biết...hôn (Love not war). *Thiên Sứ* của bà Phạm Thị Hoài hao hao giống chú lùn trong truyện *Cái Trống* (Le Tambour) (1959) của Günter Grass, một tác phẩm pha trộn thực tại với hoang tưởng trong bức tranh châm biếm của Dantzig, dưới chế độ Hitler.

Ông trở mắt ra dòm cụ Phan ra điều như vậy học trò nào biết quái gì về lịch sử? Cụ Phan Thanh Giản cười hệt, cất giọng Bình Định kể lể nghe điếc mũi. Và ông nghe ong cả tai...

Trong giờ lịch sử, thầy giáo gọi Tèo lên hỏi:

- Ai đã ăn cắp nỏ thần của An Dương Vương.
- Dạ thưa thầy, em không lấy.

Thầy bực quá nên đem chuyện này nói với hiệu trưởng. Nào ngờ thầy hiệu trưởng nói:

- Láo thật, mới học lớp 10 đã ăn cắp rồi. Bé thì ăn cắp nỏ, lớn lên thế nào cũng tham ô, tham nhũng. Phải đuổi học ngay.

Chuyện đến tai thứ trưởng giáo dục. Thứ trưởng gọi giám đốc học vụ lên:

- Hiệu trưởng xử lý như thế không được. Có mỗi cái nỏ gỗ mà đuổi con cái người ta. Báo “anh” Dương Vương làm báo cáo rồi phải tự đi mua cái mới. Có mỗi cái nỏ mà cũng không giữ nổi lại còn làm àm ỹ cả lên.

Tai ông như tai đất vì đang để hồn đi hoang về ngành sử học “khoa học giả tưởng” của thời hậu hiện đại thì...Thi vừa lúc kể xong, cụ đẩy đưa sử quan về thực tại:

- Gần đây ở trong nước có khuynh hướng viết ản dụ để người đọc...ú ó như:

Phi hành gia đầu tiên trên thế giới bay lên mặt trăng và còn ở đó là...chú cuội.

Rút điều Gauloises để đó...Làm như chú cuội có “liên hệ” đến *miếu ông Cuội cao vòi vọi ở đầu đường*

ngang. Nhân khi cụ Nguyễn Khuyến về hưu, cụ Phan cũng vui thú điền viên theo...

- Chủ tịch nước (Nguyễn Minh Triết) ký thác tâm sự của mình vào thánh Gióng khi bảo rằng: *Thánh Gióng bay về giời để...vui thú điền viên.*

Vê vê điều thuốc...cụ Phan đùn sự quan về thời Hai bà Trưng bị Mã Viện đánh đuổi chạy về hồ Lãng Bạc (7) (tức hồ Tây) với sự kiện có khác đôi chút qua một nhà văn...

- Nhà văn kiêm nhà thơ Nguyễn Đình Thi, viết rằng: *Thánh Gióng tắm ở hồ Tây, rồi chui vào rừng nằm chờ chết chứ không có chuyện bay về trời.*

Châm lửa, bập bập vài hơi. Dụi dụi điều thuốc. Xong, cụ lụi đi...

Nhiều nhà văn làm văn học trong nước đã có nhiều sáng tạo, thực hiện việc đổi mới tư duy từ 1986, tại sao những nhà viết sử chưa bắt đầu? Một vài người nào đó có quyền uy (Phan Huy Lê, Hà Văn Tấn, Trần Huy Liệu, Đình Xuân Lâm, Lương Ninh...) cứ áp đặt lịch sử qua tư liệu của họ với những sử liệu sai. Những sử gia thế hệ sau, ngại việc thay đổi, tức là ngại đụng chạm đến các bậc đàn anh, của các bậc thuộc thế hệ thầy.

Nói cách khác, ở đây cái không khí học phiệt chính trị nó khá nặng, những khuynh hướng sửa đổi lịch sử cho phù hợp với đòi hỏi chính trị với chủ nghĩa duy vật biện chứng lịch sử của Các-Mác và Ăng-Ghen. Vì vậy để cắt nghĩa, lý giải các sự kiện lịch sử cũng như văn học theo biện chứng chủ nghĩa

Mác Lênin thì người ta phải phê bình những sử gia đi trước.

Dòm chừng chẳng còn điều thuốc nào, xé bao Gauloises trải ra bàn để đó. Cụ nao nuốt...

- Vì vậy bản chức và sử gia miền Nam đã bị vạ lây. Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* đề ra việc kết tội một số nhân vật lịch sử như Hồ Quý Ly, Nguyễn Trường Tộ, Lưu Vĩnh Phúc, Phan Thanh Giản. Viện trưởng viện sử học Trần Huy Liệu đã bôi nhọ trí thức nói chung và sử gia miền Nam nói riêng: *Tất nhiên khi chép về sử kiện Phan cắt đất dâng cho xâm lược Pháp thì trí thức và sử gia miền Nam đã vô liêm sỉ coi đó không phải là chuyện phân quốc.*

Móc túi lấy cái bút máy xăn xó giữa hai ngón tay. Rồi chẳng biết nghiệp ngao thế nào cụ dậy cái này là bút Parker 1988. Ông trộm nghĩ bút cũng ngày sinh tháng đẻ nữa ư! Làm như đi guốc trong bụng ông, cụ miệng giật giật như muốn nói rằng năm 1988 là năm Đồng Khánh băng hà. Nhờ vậy mới có Thành Thái, Duy Tân và Khải Định (1916-1925) để ông vẽ vôi chuyện bà Hoàng Thị Cúc có cái bào thai Bảo Đại (1925-1945). Bỗng dưng bị cụ bị đay cho u đầu, ông thầm nghĩ đúng là số ruồi thì cụ giải bày cái số ăn mày bị gây phải mang của cụ...

“...Điêm mà tôi (Trần Huy Liệu) muốn nhân mạnh vào cái chết của Phan là tất nhiên, là rất biện chứng trong chỗ bế tắc của Phan. Dầu sao, cái chết của Phan cũng chỉ có thể chấm dứt con đường biện chứng bế tắc của Phan, chứ không thể xóa được tội danh của Phan trước tòa án dư luận nhân dân. Như

vậy, kết tội Phan Thanh Giản phải gắn liền Phan với triều đình Huế, với Tự Đức, bản án Phan là nằm trong hồ sơ bản án hàng giặc bán nước của triều Nguyễn...”

Với Parker ngòi vàng 18 K, cựa vừa hí hoáy viết lên bao thuốc Gauloises vừa hậm hùi...

Vì thế, những nhà dựng sử miền Bắc không tiếc lời chê trách nhà Nguyễn là tay sai cho thực dân Pháp nên họ cấm viết về sử nhà Nguyễn từ năm 1956 đến 1958. Khoảng 10 năm đầu (1954-1964) Sở văn hóa Hà Nội đã thành lập “Ban tên phố” giúp sở đặt lại một số tên phố. Bỏ tên phố mang tên vua quan thời Nguyễn, đặt mới một số tên tượng trưng chiến địa với chiến tranh (các phố Bắc Sơn, Điện Biên Phủ, v...v...).

Viết được vài hàng rồi ngừng bút...Cựa hững hờ nhìn ra ngoài song cửa, trong cái tâm thái lơ mờ như khói, lãng đãng như sương, cựa héo hắt với sử quan:

- Theo thời thế, sử miền Bắc với chủ nghĩa duy vật lịch sử của Marx xem lịch sử “là bản thân hiện thực khách quan, *tồn tại* và phát triển theo một logic, không phụ thuộc ý thức của con người”. Nhưng với bản chức thì cũng có thể...“tồn tại” lắm và cứ thế, sử nhà Nguyễn (1802-1945) như nước chảy qua cầu, những trang sử lãng lờ trôi dạt về bờ mê bến lú...

Bỗng không cựa tặc lưỡi đến tách một cái, bày tỏ khí vị:

- Các sử gia miền Bắc bị cấm viết về sử nhà Nguyễn theo bản chức thì cũng có lý do “nhậy cảm” và “tế nhị” nào đấy. Vì vậy 1000 năm sau, các sử gia trẻ hậu hiện đại người Pháp gốc Việt hay người Úc gốc Việt học theo cách viết “ân dụ” của người trong

nước rồi cứ viết thoả mái...“sử miền Bắc” thì người đọc sẽ hiểu ngay: Đây là...”sử nhà Nguyễn”.

Luận sử rồi, cụ ngựa cổ uổng hết ly vang. Ông như xăm mắt gậy vì chẳng thấy “ân dụ” của bên ngo, bên giac ở cái khổ nào. Làm như có thần giao cách cảm, cụ búi bán rằng...

Triều đại Quang Trung chấm dứt (1788-1802), gần 60 năm sau một sử thần nhà Nguyễn (Bùi Đình Trí) dâng sớ lên vua Tự Đức (1847-1883) để biên soạn thời Quang Trung, sau lai thôi vì lý do nào đó, Mãi cho đến 100 năm sau thời Tây Sơn, vào cuối đời Thành Thái (1888-1907) có một quan ngự sử (Đặng Xuân Bảng) viết *Việt sử cương mục tiết yếu*. Đây là bộ sử duy nhất ở nước ta có ghi chú các sự kiện lịch sử từ thời Hùng Vương đến hết triều Tây Sơn (1802). Thế nhưng hồn ma bóng quế của hoạn quan Tư Mã Thiên cứ lẩn quẩn trên những trang sử vì vậy chữ nghĩa viết về nhà Tây vẫn còn bị “cầm tù” trong Quốc sử quán.

Trước đó nhà Nguyễn có *Đại Nam liệt truyện*, trong đó có một chương *Ngụy Tây liệt truyện*. Sử gia nhà Nguyễn khen vua Quang Trung thì cũng có đây, nhưng ngay những hàng chữ kế tiếp là chê bai, xúc xiểm. Cho đến nay (1988) đã có 1,623 công trình viết về nhà Tây Sơn thế nhưng lại đây rầy những chi tiết trái ngược. Một là họ chỉ đi tìm những chi tiết phù hợp với quan điểm của mình mà bỏ qua những gì không ăn khớp. Hai là gần như sử phạm nào cũng vậy, họ cũng đều vay mượn từ *Hoàng Lê nhất thống*

chí. Nhưng quyển sách này là tiểu thuyết lịch sử viết theo dạng *Tam quốc chí*. Theo cụ, sử nhà Nguyễn cùng một dòng sinh mệnh với sử nhà Tây Sơn với những trang sử đang bèo dạt nổi trôi về cuối sông bến bãi...

Ngõ chữ nghĩa với sử sách cụ buôn đầu chợ bán cuối sông đến đây là phiên chợ chiều, là “Hết”. Nhưng cụ lại vợ bèo gạt tép cùng những nhà văn Nguyễn Huy Thiệp, Nguyễn Mộng Giác, Trần Vũ viết tiểu thuyết lịch sử. Những nhà văn cứ nghĩ là sáng tạo, sáng tác nhưng họ đâu có hay *Hoàng Lê nhất thống chí* đã nhập hồn nhập vía vào họ. Để rồi họ lên con đồng thiếp viết về nhà Tây Sơn như bà Phạm Thị Hoài viết “Thiên sử” pha trộn thực tại với hoang tưởng qua bức tranh của Dantzig. Bức tranh chân dung Nguyễn Huệ Quang Trung vốn dĩ đã “méo mó” với mấy ông cố đạo truyền giáo, nay với tiểu thuyết lịch sử còn “dị dạng” hơn nữa.

Kết sử xong, tiện tay, cụ bỏ chai rượu vào túi Tây ba lô...

Sử quan ngồi thừ ra ở án thư và lặng lẽ nhìn ra ngoài song cửa, tiết trời êm dịu, hình bóng u nhã, móc đòng trên hoa, hương bay nhẹ nhẹ, trăng chiếu vào hiên, trúc thưa gió lọt...Chợt gió lọt qua khe nên đèn phụt tắt, ông lui cui châm thêm dầu. Thư phòng sáng tỏ lại, đẩy cụ Phan ra khỏi bóng tối của lịch sử và cụ...thăng. Nhưng cụ không quên để lại vỏ bao thuốc lá Gauloises với dăm hàng chữ. Đang trầm luân trong bể phù sinh với sử thi, ông quáng quàng cầm lên đọc

thì...Hoá ra chữ nghĩa cụ để lại những nỗi trôi theo dòng mực về bên ngộ, bên giác náo đây với cô vọng ngôn chi, nôm na là người nói chuyện với...ma, là...sử quan.

*Sử lịch sang trang
Chạy quanh
Là lịch sử*

Ấy vậy ở dưới cụ cũng không quên ghi chú: *Lá hoa còn*, trang 55, thơ Bùi Giáng.

Xuân tàn hạ tắt, sương rơi lá rụng, ông vẫn ngồi nơi chón cô liêu cũ, chẳng có gì đổi thay, nhất nhất vẫn như xưa...Việc đời biến cải, thời gian đổi dời, cảnh thu ly khiến ông cảm hoài khôn xiết, tựa vào bệ cửa còn he hé mở, trong u tịch của Thạch trúc gia trang, ông đánh một giấc ngủ ngày, đắm chìm trong giấc hoàng lương, ông ngụp lặn giữa mộng và mơ.

Với viên mơ, viên mộng của sử thi ngút ngàn cả ngàn năm nay đã sang trang...

Chú thích:

(1) Trong bài viết *Chuyện cung đình nghe kể lại* đăng trên niên san Tiếng Sông Hương, Dallas, 1997, tôi (Khuyết danh) có nói sơ qua về chuyện mẹ ngoại tôi kể thời hàn vi của bà Cúc (Bà Từ Cung, thân mẫu vua Bảo Đại).

Bà ngoại tôi húy là Hồ Thị Thìn, người ở Vạn Vạn, có hàng quán ở chợ An Cựu, thường cung cấp thực phẩm cho phủ Phụng Hóa nên có dịp vào ra nơi này, có cơ hội chuyện trò với kẻ ăn người làm trong đó nên mới nghe được câu chuyện để kể lại cho con cháu nghe. Vào thời điểm câu chuyện xảy ra, hầu như chưa có cái tên Cúc, mọi người đều gọi bà là chi Út.

Bà tôi kể: một đêm nọ, sau khi dự tiệc ở lầu Sứ (Tòa Khâm Sứ) về, ông hoàng (tức vua Khải Định về sau) ngó bộ ngà ngà và hứng tình, gọi anh người hầu, biểu : “Coi có đũa mô ở dưới đó, kêu lên cho ta một đũa.” Người hầu vâng lệnh đi kiếm. Thường thì trong phủ có hai ba chị, nhưng hôm đó chị thì đi ra ngoài có việc, chị thì có tháng, chỉ một mình chị Út rảnh rang sạch sẽ nên được kêu lên hầu. Sau đó chị Út có thai. Đức Thánh Cung (mẹ đích) và Đức Tiên Cung (mẹ đẻ) khi biết chị Út có thai, liền mở một cuộc tra hỏi gắt gao. Vì cái bụng chị Út đã lùm lùm, nên các ngài cho đào cái hố nông, bắt chị Út nằm sấp bụng xuống đó cho an toàn rồi mới sai nhíp roi vào mông mà hỏi tội. Dù bị đánh nhưng trước sau chị Út cũng chỉ một mực khai là có thai với ông hoàng. Hỏi ngày tháng gần nhau, chị Út khai ra, hai bà biểu ghi sổ và hăm rằng “Nếu sau ni mi đẻ không đúng ngày đúng tháng thì ta chém đầu ba họ.” Chị Út khóc lóc cam đoan là đúng sự thật. Hai bà đem việc này hỏi lại ông hoàng thì ông cũng công nhận đúng y như vậy. Sau sinh ra vua Bảo Đại *, tính ngày tháng y như đã khai nên hai ngài mới công nhận.

* Đến nay, nghi án Vĩnh Thụy là con ai vẫn là bí mật cung đình, là đồn đại, dù một số người trong hoàng tộc đã viết rõ ràng trong hồi ký. Nhưng theo sự nhìn nhận của chính thống, Vĩnh Thụy vẫn là con của Khải Định và đã được Khải Định chăm sóc nâng niu. Mẹ ông vẫn được tôn xưng là bà Từ Cung. (Nguyễn Đắc Xuân)

(2) Nhiều người biết vua Khải Định bất lực, chính vua cũng nhận điều đó. Thế nhưng, các quan đại thần vẫn muốn “tiến” cung con gái để được làm ông nhạc (bố vợ) của vua, mong hưởng nhiều quyền lợi. Vào những lúc đó, vì khó lòng chối từ, vua thường nói với các quan: "Nội cung của trẫm là một cái chùa (ý nói không có chuyện ái ân tình dục), ai muốn vào tu thì cứ vào!".

(nguồn: Nguyễn Đắc Xuân, người Huế, nhà biên khảo, sử học “liệt truyện” triều Nguyễn)

(3) Trong cuốn “Chuyện nội cung các vua Nguyễn”, ông Nguyễn Đắc Xuân viết: "... Những buổi sáng phải ra điện Cần Chính thiết triều, các bà đứng hai hàng bái yết đón chào, vua liền dùng tay ôm gọn hai vạt áo bào sát vào người để khỏi vướng vào đàn bà". Suốt 10 năm làm vua, Khải Định không có ăn nằm với bà vợ nào. Ông đã nuôi Nguyễn Đắc Vọng làm thị vệ. Ban đêm, vua ôm ông Vọng mà ngủ. Và cũng nhờ sự khéo léo trong việc phục tùng này mà ông Vọng được thăng chức nhanh lên Ngũ đẳng Thị vệ.

(4) Ta không biết quân Tây Sơn điều động tượng binh thế nào với mấy nghi vấn sau đây:

Thứ nhất: Voi di chuyển tương đối chậm, tốc độ đường núi khoảng 1,5 đến 2 dặm/giờ (2,4-3,2 km/giờ), đường phẳng có thể lên đến 3 dặm (5 km/giờ). Voi nếu chở một lượng trung bình thì di chuyển trong khoảng 18-25 dặm (29-40km/một ngày). Tuy nhiên với khoảng cách đó, voi sẽ không đi được lâu ngày vì đau chân. Vì thế, voi trận nếu cần di chuyển đường trường thì không thể di chuyển nhiều hơn 10-12 dặm (16-19km- ngày). Voi tuy khỏe, nhưng cũng chỉ chở được khoảng 300-400lbs (135-180kg). Nếu đi liên tục trong nửa tháng, voi phải được nghỉ một, hai ngày mới lại sức.

Thứ hai, voi phải được ăn uống đầy đủ. Một con voi cần khoảng 120-150 kg mỗi ngày cỏ, lá, rễ cây. Voi không chịu được đói khát, dễ bị kiệt sức nếu bị ép làm việc nhiều và mỗi ngày phải có ít nhất vài giờ thong dong để tìm thức ăn. Voi phải sống gần nơi có nước và vì da có lỗ chân lông và tuyến mồ hôi nên uống rất nhiều. Voi cũng phải tắm hằng ngày vào buổi sáng.

Thứ ba, da voi tuy dày, nhưng lại rất sợ các loài sâu bọ, ruồi muỗi, bị thương cũng khó chữa vì sần sùi. Chân voi không thể đóng móng như móng ngựa và chỉ là một lớp da mềm, dễ bị gai góc làm cho bị thương. Theo kinh nghiệm của người Hòa Lan thì voi và ngựa rất kỵ nhau. Ngoài ra, voi lại sợ tiếng lợn kêu và thường hoảng sợ khi nghe lợn eng éc nên có nơi đã dùng lợn để chống với voi.”

(Nguồn: Từ tượng binh đên voi giầy ngựa xé – Nguyễn Duy Chính)

(5) Sách *Việt sử lược* có từ thế kỷ 13 không ghi tên tác giả, bị thất lạc, mãi về sau mới tìm thấy ở Bắc Kinh và được xếp vào *Tứ khố toàn thư*. Tuy nhiên vào thời Hùng Vương trong *Việt sử lược* được (hay bị) Tiên Hi Tô đời Thanh hiệu đính. (Việt Nam tinh hoa – Thái Văn Kiểm)

(6) Hoa văn trên trống đồng Đông Sơn là hình vẽ tay, trích trong quyển “Mỹ thuật cổ truyền Việt-Nam” của Nguyễn Khắc Ngữ. Khoảng thời gian tác giả chưa có hình chụp trống đồng.

(7) Sử chép Lãng Bạc là hồ Tây ở gần Hà Nội, nhưng có người bác đi, bảo không phải.
(Việt Nam sử lược – Trần Trọng Kim)

“...Bài nghiên cứu về các địa danh thời Hai Bà Trưng: Xác định lại vị trí của Mê Linh, Lãng Bạc, và Cẩm Khê tức Cẩm Khê...”.
(Đối thoại với sử học – Đinh Văn Nhật)

Nguồn:

Vui buồn của người chép sử - Ng. Ph. Vĩnh Quyền
Đi tìm một mảnh khuyết sử qua Khâm Định Annam sử lược - Nguyễn Duy Chính
Hồ Đình Vũ - Nguồn gốc một số địa danh miền Nam – Hồ Đình Vũ
Một thời kỳ khuyết sử - Nguyễn Phan Quang
Ai giết Lê Lai ? – Nguyễn Dư

Phiếm Sử Lược Truyện - Ngô Không Phí Ngọc Hùng

Đối thoại sử Học gồm những tác giả: Bùi Thiết, Đinh Văn Nhật, Đỗ Văn Ninh, Lê Trọng Khánh, Lê Trọng Hoàn, Trần Thanh Lâm và Trần Văn Quý.
 Vua Lê Đại Hành – Trần Quốc Vương
 Có đúng thành Cổ Loa hình xoắn ốc? – Hà Văn Thù
 Một cách tiếp cận những vấn đề cổ sử Việt Nam –
 Trương Thái Du

Và những tác giả khác:

Trần Nhuận Minh – Như Ngọc - Nguyễn Khắc Thuận
 Trần Quốc Vương - Thụy Khuê - Lâm Công Quyền
 Nguyễn Văn Lục -- Tạ Chí Đại Trường - Vĩnh Sinh

Theo chân người đi mở cõi

Cách đây khrom mười niên, qua bài *Giác mộng con*, ngộ chữ tôi đẩy đưa cụ Nguyễn Trãi xuôi theo con đường thiên lý và con đường cái quan từ Ai Nam Quan tới Quảng Trị. Rồi từ Huế xuống tận Cà Mau (...) Trời mông dần như sắp tối, nhưng lại tối sáng, tối đến xất ra từng miếng một. Ngõ cụ bay về trời thật với trời đất từ nay xa cách mãi, hóa ra cụ lững thững bước xuống ghe nhòm rõ mồn một cụ kẹp nách xỉ “Nước mắt quê hương”. Còn lại một mình trong bóng tối dài ngoằng ngoẵng, dưới ánh đèn hột vịt, lòng cứ dần dạt thất lại như sóng biển ngoài kia nghe ong cả tai với việc trần ai, ai tỉnh ai lo, say túy lúy nhỏ to đều bất kể. Cũng đến lúc phải nhúc nhắc thôi, rúc vào bóng tối đường chiều, một tôi cảm cúi lọng cọng gậm vắn nhả chữ...(....)

Nói cho ngay ngộ chữ tôi nếu có lọng cọng găm vắn nhả chữ cũng không ngoài “việc trần ai, ai tỉnh ai lo, say túy lúy nhỏ to đều bất kể” với xỉ “Nước mắt quê hương”. Rất ngay tình với bạn đọc với tháng ngày đáp đối, cho đến nay ngộ chữ tôi đang bí chữ chưa biết viết bài mới nào cho ra hồn ra vía. Đang táo bón kinh niên về chữ nghĩa thì bắt gặp một bài viết với tựa đề: *Chuyện đời người đi mở cõi*.

“...Chuyện về dòng họ Thái vượt biển bằng thuyền thúng đi về phương nam, nơi dừng chân đầu tiên là Vũng Tàu, kế đến là Gò Công, sau cùng mới sang Ba Tri - Bến Tre lập làng sinh sống. Làng của dòng họ Thái lập có tên là Trại Già nay là Ba Tri.

Sở dĩ có tên làng như vậy là do xưa kia ở đây có rất nhiều cây già sinh sống...”

Cứ theo cụ Ngô Không trong *Chữ nghĩa làng vắn* thì: “Cây dừa tiếng Bắc vào thời vua Lê chúa Trịnh gọi là “cây da”. Chữ Việt cổ “cây dừa” theo chân người đi mở cõi vào đến miền Nam vẫn là cây dừa. Riêng người Vĩnh Long kêu *cây da* xưa cũ là... *cây da*. Nếu kêu cây dừa thì họ phát âm là...*cây gừa*”. Chứ chả có...*cây già*!?

Bèn đọc lại bài *Giác mộng con* xem ngộ chữ tôi theo chân cụ Nguyễn Trãi xuôi theo con đường thiên lý và và con đường cái quan từ Ải Nam Quan tới tận Cà Mau có ghé qua địa danh Ba Tri - Bến Tre có cây già như cây gừa chẳng?

Xem đến khúc thì bắt gặp ngộ chữ tôi vẫn còn ngồi ở cái quán nhậu ở ven phố Cà Mau từ khươn mười niên trước. Trộm nghĩ đất Cà Mau nào có gì không ngoài “Cà Mau hãy đến mà coi, muối kêu như sáo thổi, đĩa lội lênh như bánh canh” thì khi gió cắn răng gì đâu chả biết nữa, vừa lấy tay đập con muỗi đậu trên trán một cái chát...Hốt nhiên có một cụ ông, đầu quấn khăn chữ nhân, râu trắng, vai vắt miếng “khăn rằn”, móng tay dài, miệng móm xòm ngậm điếu thuốc rê đi vào.

Gặp ngày quán đông, cụ ngó lơ như không thấy ai và lụm cụm ngồi ngay bàn ngộ chữ tôi và thổi khói um lên. Ngộ chữ tôi cũng làm như cụ không có mặt trong cõi trần ai thế tục này, lậu bậu câu ca dao *Cà Mau hãy đến mà coi* để xem *muối kêu như sáo thổi* thế nào. In hịt, cụ vo ve “muối bằng gà mái, cạp tùn bằng trâu”. Đến nước này thôi thì cũng đành đáo giang tùy khúc, nhập gia tùy tục là học theo người Nam, ngộ chữ tôi ngay đơ với cụ là ngoài muối chỉ biết “Cà Mau” với *đĩa lội lênh như bánh canh* thôi. Nghe vậy cụ hà rầm *Cà Mau* là tên cũ, tên mới là Cà Mau, là "Tuk Kha-mau", tiếng Khmer có nghĩa là *nước đen*, là màu nước do lá trà của rừng trà U Minh rụng xuống làm đổi màu nước. Cà Mau là xứ đầm lầy ngập nước, có nhiều bụi lác.

Chém chết ngộ chữ tôi không biết “cây lác” là gì nhưng chợt nhớ ra cây già. Bèn hỏi Ba Tri ở đâu. Nhà khói mịt mù như có gì suy nghĩ lung lăm, cụ vỗ vai ngộ chữ tôi và nói “để ợ”, rồi xô ghé đứng dậy, không quên kêu xị đế Gò Đen mang theo. Tưởng cụ đưa đi Ba Tri thì cụ đưa...ngã ba đường có chiếc xe

ngựa đợi sẵn, xe cũ kỹ như món đồ cổ. Trộm nghĩ thế sự du du hề một thoáng bạch câu thì bao giờ mới tới Bến Tre đây! Vì vậy ngộ chữ cứ ngộ chừng chiếc xe...thỏ tả, cụ ạch đùi:

- Em ngộ chi vậy?

- Cái xe u mê!

- Em nói chi?

Đành thưa gửi với cụ là ông Vương Hồng Sển gọi cái này là “u mê” vì...ngồi ê mu.

Cụ suội lơ:

- Thiệt tình!

Và chộn rộn

- Qua nói em nghe.

Bập bập điều thuốc rê, và cụ lụi đùi:

- Ông ấy nói giỡn chơi vậy thôi vì trên báo nhựt trình, ông viết vì ông nghe câu người ta chửi thề: “Mả cha mả chạy chứ mả ai chạy!”. Nên ông giải thích thỏ là đất, mộ là nắm mộ, xe *thỏ mộ* tức cái xe như...nắm mộ lùm lùm chạy trên đường phố.

Nhưng thỏ mộ là cách đọc của mình theo âm giọng Quảng Đông từ *tử mỗ*, tức *độc mã* (một ngựa). Xe thỏ mộ tức xe (một) ngựa kéo.

Ra khỏi Cà Mau, xe thỏ mộ lóc cóc trên Quốc lộ 1...Cụ cề rề cề rề hỏi cái xe thỏ tả có êm ru bà rù không. Nhân chuyện đường sá, ngộ chữ tôi quanh quéo đây có phải là đường thiên lý của các cụ ta xưa chăng. Cứ theo cụ căn cứ vào vết tích của những đoạn đường cũ, kết hợp với ký ức của dân bản địa, thì con đường thiên lý xưa thật là xưa thì xưa kia chỉ tới Hà

Tiên thôi. Dân gian gọi là “đường triều chính” hay “đường quan” vì đường làm cho các quan đi ngựa hoặc đi cang nên gọi là đường cái quan.

Lại “ngựa” nữa nằm tịt trong đầu ngộ chữ tôi ở đầu đó, nên mất tròn dấu hỏi. Làm như đi guốc trong bụng ngộ chữ tôi. Cụ rôm rả: Năm 1832, Minh Mạng thứ 12 dùng 6 chữ cuối trong một bài cổ thi 8 chữ đề đặt tên cho 6 tỉnh miền Nam ngày nay: Gia Định, Biên Hoà, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, và Hà Tiên. 6 chữ trong câu thơ là: Khoái mã *gia biên vĩnh định an hà* nghĩa là “phóng ngựa vung roi giữ yên bờ cõi”.

Cụ chàng ràng thêm miền Nam với *Nam Kỳ lục tỉnh* bắt đầu từ Biên Hoà hướng về miền Nam tận cùng với đảo Phú Quốc (thuộc Hà Tiên) gồm 6 tỉnh liên tiếp và sát nhau: Biên Hoà, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên.

Năm 1858 thời Tự Đức thứ 11, Pháp và Tây Ban Nha đánh chiếm Đà Nẵng. Năm 1859 đánh chiếm Gia Định. Năm 1862, sứ thần Phan Thanh Giản ký hoà ước với thiếu tướng Bonard nhường 3 tỉnh miền đông Biên Hoà, Gia định, Định Tường cho Pháp. Năm 1867, Tự Đức thứ 20, Pháp định ngày lấy 3 tỉnh miền tây Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên, cụ Phan Thanh Giản liệu không giữ nổi, bảo các quan nộp thành trì rồi uống thuốc độc tự tử. Từ đó (năm 1867) Nam kỳ thành thuộc địa của Pháp.

Dòm thấy cụ vẫn còn kẹp xỉ để giữa hai đùi, ngộ chữ tôi bỏ bã văn chương quán nhậu với “Uống rượu

như cụ Phan Thanh Giản thuộc độc”. Cụ ngó ra ngoài đồng ruộng và làm như “toạ đàm” với trâu bò chứ chả phải nói chuyện với ngộ chữ tôi:

“Thời Trịnh Nguyễn gọi Đàng Trong Đàng Ngoài vì chiến tranh Nam Bắc. Thời Tây vì chia đê tri, nó gọi Bắc kỳ, Trung kỳ, Nam kỳ... Thiệt kỳ cục hết sức, người mình bây giờ lại học theo Tây với Bắc bộ, Trung bộ, Nam bộ... bộ họ hết chữ rồi sao ta”.

Cụ chỉ chỗ kia là đầm, là chỗ trũng nước quanh năm. Cà Mau có Đầm Dơi, Đầm Cùn. Ngộ chữ tôi thâm nghĩ có đầm là có sông như có thần giao cách cảm, cụ lôm côm:

- Qua nói em nghe, “Cái” miền Bắc gọi là sông lớn thì miền Nam kêu là sông nhỏ. Vì “Cái” tiếng Phù Nam là sông con. Những địa danh bắt đầu bằng chữ “Cái” đều nằm trên sông nhỏ chảy ra sông lớn như: Cái Bè, Cái Nước, Cái Vồn...Cái Răng.

Ngã ba sông là “Vàm”. Như Vàm Cỏ, Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Tây, Vàm Cống...

Ngộ chữ tôi chưa kịp nghe cho thông, cụ đã cảm ràm:

- Em có biết ai đặt tên sông Cửu Long không, để qua nói em nghe.

Thế là nước chảy theo dòng về những bến sông...

“...Mặc dù các chúa Nguyễn có công mở rộng bờ cõi và hoàn thành cuộc Nam tiến năm 1757, để có sông Cửu Long nhưng chỉ có ông chúa cuối cùng đời thứ 9, chúa Nguyễn Phúc Thuần, mới là người có biết sông này qua thực địa, trước khi bị nhà Tây Sơn bắt giết ở Long Xuyên năm 1777. Nói như thế không có

nghĩa Nguyễn Phúc Thuần là người biết sông chảy ra 9 cửa mà đặt tên Cửu Long. Ông bị Tây Sơn đuổi đánh, truy sát rất ngặt và cuối cùng mạng vong, có thì giờ đâu mà nghĩ đến chuyện Cửu Long.

Nguyễn Phúc Thuần mất, người kế nghiệp là Nguyễn Phúc Ánh, tức Gia Long sau này, có thể nói là người biết tận tường về sông nước Cửu Long hơn ai hết, nhờ những năm lặn lội khắp miền Nam trong thời kỳ trốn tránh nhà Tây Sơn nhưng ông cũng không phải là người đặt tên Cửu Long Giang, vì việc vua đặt tên cho một nơi nào đó là một việc quan trọng, phải được Quốc sử quán ghi vào chính sử. Thử lật *Đại Nam Nhất Thống Chí*, bộ địa-sử của triều Nguyễn xem. Vắng tanh.

Đã thế, năm 1836, khi đúc 9 cái đỉnh đồng lớn (Cửu đỉnh) đặt trước thế miếu trong Đại nội, Huế, Minh Mạng đã cho chạm hình Tiên Giang và Hậu Giang trên Huyền đỉnh. Lại lần giờ đến các bộ chính sử *Đại Nam Thực Lục* (Tiền biên & Chánh biên) và *Đại Nam Liệt Truyện* (Tiền biên & Chánh biên) cũng sẽ thấy thấy sự vắng vẻ của cái tên Cửu Long.

Như vậy nhà Nguyễn không đặt tên Cửu Long. Cái tên Cửu Long do những người đi mở bờ cõi trên bước đường khai phá vùng châu thổ Cửu Long, lấy ý từ 9 cửa sông đổ ra biển mà đặt ra. Cái tên Cửu Long Giang có thể xuất hiện sau thế kỷ 17, khoảng năm 1732 khi những người mở bờ cõi có mặt ở Vĩnh Long, An Giang...”.

Chiếc xe thô mộc vẫn cộc cạch trên đường các quan xưa kia vẫn đi ngựa, cưỡi voi. Cụ hét chỉ chỗ kia là “bung”, là từ gốc Khmer là “bâng”, chỉ chỗ đất trũng giữa cánh đồng, mùa nắng không có nước đọng, nhưng mùa mưa ngập khá sâu và có nhiều cá đồng. Ca dao có câu “Về bung ăn cá, về *giông* ăn dứa” là thế. Ở Ba Tri của ông già Ba Tri, tỉnh Bến Tre, có hai bung là Bung Trôm và Bung Cốc.

Ngồi gõ vào trí nhớ với một thời văn chương quán nhậu gọi Johnnie Walker là “Ông già chống gậy”. Ngộ chữ tôi một mình về thăm ký ức dường như “Ông già chống gậy” là...là “Ông già Ba Tri” thì phải? Cụ ngay tình không rành mà chỉ hay biết...

“...Ông già Ba Tri tên thật là Thái Hữu Kiểm (hay Cả Kiểm) sống vào thời đầu của triều vua Minh Mạng, tức là khoảng những năm 1820. Ông Kiểm là cháu nội của ông Thái Hữu Xưa, một người quê ở Quảng Ngãi nhưng đã xuôi thuyền vào vùng đất Ba Tri này dựng làng, lập nghiệp, xây chợ cho cư dân quanh vùng. Ngoài ra, lúc còn trẻ, ông Kiểm còn có công giúp Nguyễn Ánh trong những năm tháng loạn lạc chinh chiến với nhà Tây Sơn nên được sắc phong chức “trùm cả An Bình Đông” của phủ Ba Tri ngày đó. Có lẽ, chính nhờ tước hiệu của Gia Long ban cho mà sau này, dân quanh vùng gọi ông là Cả Kiểm.

Ông Thái Hữu Kiểm là cháu nội ông Thái Hữu Xưa, gốc ở Quảng Ngãi, sinh cơ lập nghiệp ở Ba Tri từ thế kỷ 18. Ông Xưa từng có công giúp chúa Nguyễn Ánh,

được phong chức "Trùm cả An Bình Đông" quận Ba Tri. Năm 1806, ông Kiểm dựng chợ Trong bên cạnh rạch Ba Tri, giúp cho dân cư ở khu này có nơi làm ăn sinh sống. Khi đó có ông xã Hạc ở chợ Ngoài chơi ép, đắp đập chặn không cho ghe thuyền từ sông vào chợ Trong. Ông Kiểm bất bình, kiện lên phủ Huyện, phủ huyện xử chợ Trong thua với lập luận: "Mỗi làng đều có quyền đắp đập trong địa phận làng mình".

Cả Kiểm cùng dân buôn bán ở chợ Trong không chịu phán quyết trên. Ông cùng hai ông già nữa là Nguyễn Văn Tới và Lê Văn Lợi, khăn gói đi bộ từ Ba Tri ra Huế năm 1820, để đưa đơn lên nhờ vua phúc thẩm lại phán quyết bất công kia. Cuối cùng với lộ trình khoảng hơn 1000 cây số, mất gần nửa năm, ba ông già cũng tới nơi. Lúc này Gia Long mới băng hà, Minh Mạng vừa lên ngôi. Vua thụ lý xử cho dẹp bỏ đập, với lý do rạch là rạch chung của cả chợ Ngoài lẫn chợ Trong.

Từ đó, dân Bến Tre gọi ông Cả Kiểm là *ông già Ba Tri...*

Ngồi trên xe “u mê” lâu quá cũng...u mê với chợ Ngoài chợ Trong nên ngộ chữ tôi không kháy với cụ...chợ búa là...cái búa gì. Cụ vượt râu mà rằng...rằng chợ búa đều chỉ nơi họp chợ để mua bán nhưng ngày xưa có phân biệt: *Chợ* là nơi có lều quán, họp theo phiên. *Búa* họp trên một đám đất rộng, không có lều quán, không có phiên.

Từ chợ búa cụ bắt qua khoai củ, khoai lang với thơm và khóm qua “giồng” ăn dứa có câu “Ai dzia Giồng Dứa qua truông, gió rung bông sậy, bỏ buồn

cho em...”. Cụ cà rà giồng là chỗ đất cao hơn ruộng, trên đó cất nhà ở và trồng rau, khoai củ và cây ăn trái. Bởi vậy nên mới có câu: “Trên đất giồng mình trồng khoai lang...”. Ở Bến Tre có Giồng Trôm, ở Mỹ Tho có Giồng Dừa, sở dĩ có tên như thế vì vùng này ở hai bên bờ sông có nhiều cây dừa. Dừa đây không phải dừa của Bắc kỳ ngô chữ tôi có trái mà Nam kỳ của cụ kêu là thom, khóm. Đây là loại cây có lá gai như lá thom, lá khóm. Lá này vắt ra một thứ nước màu xanh, có mùi thơm dùng để làm bánh...bánh da lợn.

Thế là được thể ngô chữ tôi nói vĩ thì lại nói vơ...

- Tại sao Nam kỳ không kêu là *bánh da heo* mà lại kêu “bánh da lợn”.

Cụ móc họng ngô chữ tôi:

- Tại sao Bắc kỳ không nói...*nói toạc móng lợn* mà lại nói “nói toạc móng heo”.

Vì bí ngô bí khoai nên ngô chữ tôi thừa với cụ ăn mày chữ nghĩa theo cụ Ngô không qua *Chữ nghĩa làng văn*:

Paulus Huỳnh Tịnh Của là học giả người miền Nam, trong *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị*, ông giải nghĩa lợn là heo, vì người miền Nam phần lớn là những di dân từ miền Trung xuống, tiếng nói của họ nặng, khi phải bấm trình với quan lớn, họ phát âm thành “*quan lợn*”. Quan cho là vô phép nên sai lính lấy *hèo* phạt, ai bấm “quan lợn” là phải đòn 10 hèo... Nhiều người bị phạt hèo nên khi thấy con lợn họ hình dung ngay ra những cây hèo vút vào mông họ, nên họ gọi mĩa con lợn là “con hèo”. Rồi để khỏi lầm lẫn con lợn với cây

gây quái ác ấy, họ bớt đi dấu huyền, còn lại là...*con heo*.

Con lợn từ miền Bắc xuống miền Nam thành con heo là như thế.

Tiếp đến, chuyện Trư Bát Giới được cụ kể lẽ như Tây Du Ký:

Con lợn tiếng Việt cổ gọi là “*con heo*” (hay *con cú*) bằng chứng với câu “nói toạc móng heo”. Di dân vào miền Nam thì con lợn được kêu lại với tiếng xưa là...*con heo*”.

Đột dưng cụ phe phẩy:

- Qua hỏi em chớ... chớ con *lợn* khác con *heo* ở chỗ nào?

Đợi ngộ chữ tôi...chớ phở ra rồi cụ mới tào lao:

Con heo ăn *bấp*, con lợn ăn... *ngô!*

Ngó thấy mặt ngộ chữ tôi...“ngu như lợn” nên không biết bấp và ngô khác nhau ở cái chỗ nào. Cụ bèn văn minh miệt vườn với cây cảnh...

Với cây cảnh, tiếng Việt cổ gọi là *bông*, là *trái*. Nhưng vì ảnh hưởng từ “hoa quả” của tiếng Hán nên người Bắc gọi là hoa, là quả. Thành ngữ cổ có câu: “Tháng Tám nắng râm *trái* bưởi”. Di dân vào miền Nam, người Nam vẫn giữ tiếng Việt cổ *bông*, *trái*.

Từ chữ “vô” chui vào tai lọt ra miệng, ngộ chữ tôi định lơ mơ lẫn lộn với cụ chữ “vô” người miền Nam nói là “dô” vì giao thoa với người Miền nên bị biến âm đi thì cụ lại “Qua nói em nghe...”. Và ngộ chữ tôi nghe thủng ra là:

Từ thời nhà Nguyễn có cuộc di dân “vào” miền Nam. Tiếng “vào” của người miền Bắc cổ được kêu

là “vô”. Vì tiếng “vô” là thổ ngữ của người Mường thượng du Bắc Việt. Người người Việt cổ vay mượn chữ “vô” này một thời gian rồi trả lại cho người Mường

Nhưng người Việt khi vào Nam khai khẩn đất hoang, chữ “vô” theo chân người đi mở cõi vẫn giữ lại chữ “vô”.

Từ bông là hoa, cụ...“hoa thiên tử địa”, nôm là trời hoa đất rượu, là...nhậu.

Cù Lao là đảo nhỏ. Người Chăm cũng gọi tương tự như người Mã Lai: *palao* là “hòn đảo”. *Cù Lao* gốc Mã Lai *Pulaw*, là “hòn đảo”. Trong tiếng Việt đã có sẵn từ *cù lao* có âm na ná *pulaw* nên *pulaw* mang vỏ ngữ âm của *cù lao*.

Khi nhà Thanh chiếm Tàu, người Tàu đi thuyền sang nước ta vào Đàng Trong. Trên thuyền họ nấu nướng tôm cá bằng bếp lò. Bếp lò tiếng Tàu là “lò”, người Quảng Đông gọi là “lẩu”. Vào đến miền Nam họ trở thành người Minh Hương sống rải rác trên *cù lao* như người Việt ta. Vì vậy dân nhậu kêu món lẩu với cái lò giữ nóng là...“*cù lao*”.

Nhân chuyện cá, tôm, cụ bắt qua địa danh Cần Thơ, tên gọi rất Việt nhưng lại bắt nguồn từ tiếng Khmer “*kìn*” là cá sặc rằn, nhưng người ở Bến Tre của ông già Ba Tri gọi là cá “lò *tho*”. Vì vậy địa danh từ “*kìn*” của Khmer và “*tho*” của Bến Tre, ra...Cần Thơ.

Với Bến Tre, xưa kia người Khmer gọi nơi đó là Srok Treay. Srok là xứ, treay là cá. Sau người Việt

biến chữ srok thành “Bén” nhưng chữ “treay” không là cá mà phát âm theo tiếng Khmer thành...“tre”. Vì vậy mới có đất Bén Tre trồng...dừa Xiêm.

Cầm xỉ để...khi không cù chộn rộn tới...bén. Ngộ chữ tôi dần dần là...nhậu tới bén hoá ra là tới...Bén Lúc. Theo cù cùn quần đứng ra là...“Bén Lút”. Lút là tên ban đầu, vì nơi đó có nhiều cây lút, va phát âm sai là...Bén Lúc. Từ Bén Lút vì đứt gánh nên cù quang gánh về...Cái Răng thuộc Cần Thơ với “k’ran” tiếng Khmer chả phải là...cái răng mà là...cá rán. Xong, cù mới...”xả láng” với ngộ chữ tôi để Gò Đen...“mân” ở Bén Lút.

Tới Hóc Môn là quê tổ của xe thổ mộ, ngộ chữ tôi đập chữ vá câu chiếc xe một ngựa kéo này nhằm vào đầu thế kỷ 19, người Hóc Môn học được từ xe ngựa chở cỏ cho ngựa ăn ở đồn Tây. Thời ấy Tây gọi xe thổ mộ ta là “tac a tac” hay xe “hộp quẹt”. Cù cảm rằm ngộ chữ tôi nói chi nói dữ thần về cái xe hộp quẹt. Rồi cù chú ụ...

- Qua nói em nghe đất tổ của xe thổ mộ là Bình Dương.

Hơ! Ngộ chữ tôi thấy cù cũng ngộ vì không có xe “tac a tac” thì làm sao đi lại con đường xưa cũ của các cù ta xưa. Trong khi ấy cù xơ rớ tới chuyện bà này bà nọ...

Chuyện là tới Hóc Môn cù biểu xà ích bắt hai lít để Bà Điềm. Ngộ chữ tôi ở ra gì mà dữ thần vậy? Cù sành điệu củ kiệu là để làm “ít ly” với nem Thủ Đức sau này. Bèn ở ra nữa? Cù chàng ràng “ít ly” là...“y

một lít”. Vì vậy ngộ chữ tôi chỉ đợi tới Thủ Đức để cụ “lỳ một lam”, ngộ chữ tôi “làm một ly” cho phải đạo nhậu. Lại ngẫm ngợi nếu có Bà Queo ắt hẳn là nhậu...queo hàm luôn thì vào tới Chợ Lớn, chỉ cái bảng tên đường (1954) “Da Bà Bàu” cụ lôm côm là có người nói quán bà tên Bàu...Rồi cụ cười khinh khịch vì người khác lại cho là quán bà có...bầu ngồi dưới cây da (cây đa) nên chẳng biết đầu mà rờ. Cụ lắc đầu nhưng bà tên Bàu hay bà có bầu thì cắc có gì mà đặt tên đường!/? Xe thổ mộ lớp cốp dọc theo kinh *Tàu Hũ*. Cụ liu diu: Có nhiều người cho rằng người Tàu ở miệt dưới kinh Tàu Hũ nên có...thịt kho tàu. Nhưng với người Nam” tàu” đây là... “lạt”.

Vấn xong điều thuốc rê, cụ rê rà...

Tên Sài Gòn được Petrus Trương Vĩnh Ký đưa ra đầu tiên và ông dựa theo "nghe nói" như: "Sài là mượn chữ viết theo chữ Hán có nghĩa là củi gỗ, Gòn là chữ Nam chỉ bông gòn do người Cao Miên đã trồng chung quanh đồn đất xưa của họ. Trương Vĩnh Ký viết tiếp: "Theo ý tôi, *hình như* tên đó là của người Cao Miên đặt cho xứ này, rồi sau đem làm tên gọi thành phố. Tôi chưa tìm ra được nguồn gốc đích thực của tên đó".

Sài Gòn từ Thầy Ngòn là thuyết được đưa ra bởi hai người Pháp là Aubaret và Francis Garnier. Thuyết này được Vương Hồng Sên, Thái Văn Kiểm Sơn Nam, Nguyễn Ngọc Huy đồng ý và chỉ khác nhau cách diễn tả nhưng tất cả đều dựa dẫm vào hai ông Tây trên và Trương Vĩnh Ký. Vì với phương diện ngữ âm "Thầy Ngòn", rất giống "Sài Gòn". Tuy nhiên,

theo lịch sử không phải vậy, vì lịch sử chứng minh rằng: "Sài Gòn có trước". Mãi sau người Tàu mới đọc theo và đọc chệch là Thầy Ngòn. Ngoài ra, về nghĩa lý thì cả hai chữ này hầu như vô nghĩa theo tiếng Hán.

Vô lý hơn nữa, gần đây có thuyết Sài Gòn là từ..."Sài Gòong", mà *Sài Gòong* là tên của một vùng ở tỉnh Quảng Đông. Người Tàu từ Đê Ngạn (Chợ Lớn) ùa ra ở Sài Gòn (Gia Định kinh), gọi thành phố là Sài Gòong để tưởng nhớ quê hương bên Tàu của họ.

Ngộ chữ tôi nghe vào tai chui ra miệng với cụ rằng:

- "Lịch sử" nào chứng minh rằng tên Sài Gòn có từ trước?

Nhả khối mịt mùng gió mây xong, cụ lúp xúp...

- Năm 1767, Nguyễn Cư Trinh trình lên chúa Nguyễn Phúc Khoát một bài sớ:

"...Từ xưa việc dùng binh là mở mang bờ cõi. Nay Nặc Nguyên đã hối lỗi nạp đất xin hàng. Từ Gia Định đến thành La Bích đường sá xa xôi không tiện mở mang đất đai nên lấy hai phủ này để củng cố cho hai doanh trại. Năm xưa mở mang Gia Định, trước hết mở đất Hưng Phúc sau mới mở đến *Sài Gòn* là kế tầm ăn dâu (tầm thực). Sài Gòn địa thế rộng rãi, dân số đến vạn người, đóng quân giữ thực sợ chưa đủ. Vậy xin cho Chân Lạp chuộc tội, lấy đất hai phủ ấy cho phiên đặt thành đóng quân, chia cắt ruộng đất cho lính và dân, vạch rõ biên giới, cho lộ vào châu Định Viễn để thu lợi toàn khu..."

Thời vua Lê chúa Trịnh, theo *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn viết:

“...Năm 1674 Thống suất Nguyễn Dương Lâm vâng lệnh chúa Nguyễn đánh Cao Miên phá vỡ "Luỹ Sài Gòn". Đây là lần đầu tiên chữ Sài Gòn xuất hiện trong sử liệu...”

Khi không cụ cười tít toét...

- Qua nói em nghe: Hán-Việt viết là "Sài Côn", "Côn" đọc theo Nôm là "Gòn". Như vậy, từ năm 1674 đã có địa danh Sài Gòn. Thì mắc mớ chi phải đợi đến 1778 khi người Tàu ở Cù Lao Phố bị Tây Sơn tiêu diệt phải chạy đi và lập nên Thầy Ngòn tức Đê Ngạn, hay Xi Coón tức Tây Cồng như Vương Hồng Sển viết sách. Em nghe có đặng không?

Xe lóc cóc lọc cọc qua Lái Thiêu, Thủ Đức, cụ nói chuyện ai ai cũng biết như giai thoại ông tên Lái uống rượu...Hóc Môn say bí tỉ thiêu cái chợ nên mới có tên...Lái Thiêu. Hay “Thủ” chỉ đồn canh gác dọc theo đường sông, có vị thủ đồn ở nơi này tên là Đức nên cư dân gọi là chợ Thủ Đức. Vì chuyện này ai cũng biết rồi nên cụ không nói nữa. Thế nhưng có điều cụ nghĩ không ra là nem chua Thủ Đức ăn với bún ở chợ Búng gần đây. Chợ Bún nguyên thủy chỉ bán mặt hàng bún, có sự lạ kêu là...Búng.

Cách rách vì ông tên Lái uống rượu thiêu cả chợ nên bún thành búng cụ quên tuốt chuyện mua nem uống với đế Bà Điểm. Xe lui cui hết bò lên đèo Ngoạn Mục (Phan Rang) đến xuống đèo Rù Rì (Nha Trang). “Con ngựa già của chúa Trịnh” thở như bò thở khi phải vượt qua đèo Cả (Khánh Hoà), vì đèo

này quanh co trả dài tới 12 cây. Đi dọc theo ven biển, ngộ chữ tôi lười đá miệng thừa với cụ:

Người trong nước khi rày chơi bi-da nên gom bi:
 Long Xuyên, Châu Đốc, Hà Tiên: Long Châu Hà.
 Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên: Bình Trị
 Thiên.

Hà Đông, Nam Định, Ninh Bình: Hà Nam Ninh.
 Bởi nhẽ đó con cháu các thế hệ sau này đọc văn
 học sử cụ Nguyễn Khuyến ở “Hà

Nam Ninh” chả biết cơ ngơi thổ quán cụ Tam nguyên
 Yên Đỗ ở xó xỉnh nào. Ngược mắt lên đây Trường
 Sơn xa xa...Ngộ chữ tôi làm như ngứa miệng:

- Còn Kontum, Pleiku, Daklak thì khi nào họ gọi
 là Kon Ku Lắc?.

Vậy mà cụ chả vén môi cười cho một tiếng. Nghĩ
 cụ cũng hay vì nhớ lại chuyện bông là hoa cụ “hoa
 thiên tửu địa”, nôm na là trời hoa đất rượu,
 là...nhậu”. Thế nhưng nghĩa bóng của *hoa thiên tửu
 địa* là...là nhậu và chơi bời thì cụ có sậm sọt chi
 đâu!

Mãi khi tới Bình Định, ắt hẳn là vì chuyện cụ
 Nguyễn Khuyến bỗng dung không đâu mất cả dẫu
 tích quê hương bản quán của mình! Nên cụ mới
 ngược dòng lịch sử với tiền nhân mở mang bờ cõi với
 những địa danh nay đã trở thành phế tích...

Bình Định vốn đất cũ của Chiêm Thành. Theo
 sách *Đồ Bàn ký* triều Minh Mạng thì sau khi bị Lê
 Đại Hành đánh lấy thành Địa Rí (982), vua Chiêm
 Thành chạy vào đây đóng đô mới đặt tên kinh đô là
 Đồ Bàn. Vì Đồ Bàn (Chô Pan) là hiệu của vua. Thành

Đồ Bàn cách thành phố Quy Nhơn (thuộc tỉnh Bình Định) 27 cây số.

Lê Thánh Tôn chiếm được Đồ Bàn và đặt tên là phủ Hoài Nhơn, phủ lỵ đóng tại thành Đồ Bàn cũ. Tiếp đến là chúa Nguyễn Hoàng, những tù binh của chúa Trịnh bị bắt đã bị đày tới đây. Hay những người đi mở cõi theo chân chúa Nguyễn lần lần vào đây mở mang bờ cõi. Phủ Hoài Nhơn được Nguyễn Hoàng đổi ra *Qui Nhơn*.

Nguyễn Nhạc chiếm Qui Nhơn của chúa Nguyễn năm 1778 và đổi tên là thành Hoàng Đế và sau đó là kinh đô của Hoàng đế của Nguyễn Nhạc.

Nguyễn Ánh sau này chiếm lại được thành Qui Nhơn rồi đổi tên Qui Nhơn ra Bình Định mang ý nghĩa đã thắng nhà Tây Sơn và "bình định" được đất này.

Chi khác là năm 1802, thủ phủ của vùng đất Bình Định vẫn nằm ở thành Hoàng Đế cũ. Năm 1814, Gia Long cho dời thủ phủ về hướng nam và gần thành phố Quy Nhơn ngày nay hơn, cách vị trí thành Hoàng Đế cũ khoảng 5 cây số.

Nói chuyện lấp dấp vậy mà tới Quảng Ngãi hỏi nào không hay... Và làm như hồn ma bóng quế những di tích Bình Định vẫn còn theo cụ vào Quảng Ngãi như vào Thực địa qua vĩa tàng văn hóa trầm tích còn ẩn tích đây đó nên giọng cụ u uất và bứt rứt...

Tổ tiên của người Quảng Ngãi ngoài lớp di dân, một phần khác là "tội đồ" từ thời Lê Thánh Tông (1460-1497) bị đày vào vùng đất ngoại biên này khi dẹp loạn Chiêm Thành.

Nhà Lê chia tội phạm thành năm loại: *xuy*, *trượng*, *đồ*, *lưu*, *tử*. *Xuy* là đánh roi. *Trượng* là đánh bằng gậy. *Đồ* là làm dịch đình. *Lưu* là lưu đày. *Tử* là tử hình. Tội lưu có 3 hạng: Lưu cận châu (châu gần). Lưu viễn châu (châu xa). Lưu ngoại châu (biên giới). Với tội đồ lưu ngoại châu, đàn bà bị thịch dẫu vào tay, đàn ông bị thịch dẫu vào trán. Nhóm “tội đồ”, trong đó có một số người chống đối triều đình mang trong người dòng máu “phản kháng”, “can cường”. Dòng máu “phản kháng” đó, dòng máu “can cường” đó luôn luôn chảy trong huyết quản của người Quảng Ngãi.

Làm như có gì bán búi lăm, cụ rồi rắm với ngộ không tôi...

Chiêm Thành lợi dụng ta chiến trận với nhà Minh, đem quân đánh phá. Lê Thánh Tông sắp đặt một trận quy mô để Chiêm Thành kiệt quệ và chiếm được Bình Định.

Vì vậy lưu ngoại châu phải là Bình Định. Sao vua Lê lại đưa tội đồ vào Quảng Ngãi?

Ngộ không tôi cũng nghĩ không ra nhưng cũng búi bán là có sự gì cụ “thao thiết” (chữ từ Võ Phiến, người Bình Định) với Quảng Ngãi quá vậy? Ngừng lại một chút, giọng cụ hùi hụi, nghe lạ, giọng “nhớ hung”...

Cũng là một gốc những người di dân khai hoang lập ấp từ Thanh, Nghệ, Tĩnh thời vua Lê, chúa Nguyễn, người dân miền này đi đến xứ khác làm ăn sinh sống đem theo cả phương ngữ của mình dần dần người ở đó dùng quen miệng như “xí nữa” là chút nữa, “y nguy” là y nguyên những từ đó, ở nơi đó

thành ra cư dân bản địa không thấy gì khác. Đó là sự giao thoa, pha trộn phương ngữ trong tiếng Việt.

Hai chữ “xí nữa” chui vào đầu ngộ ngoạ, ngộ chữ tôi bật ra câu nằm chết dí trong tâm khảm hồi nào không hay. Nay “y nguy” nó lòi tới...y trang ra khỏi miệng:

- Núa chi lọa rúa?

Thế là cụ đồ quạu, giọng kháp kháp như vịt xiêm đực:

- Chừi choa khong bêng phoa giạng.

Thấy mặt ngộ chữ tôi đực ra, cụ dằng dênh là...là chười cha không bằng pha giọng. Rồi lại ngẫm ngộ xa gần vì hồi nãy mình ăn nói tầm rường Kontum, Pleiku, Daklak gọi là Kon Ku Lắc với cụ chẳng? Mà cụ cũng...”lạ rúa”, có vậy mà cũng...”nổi hung”.

Bị mắng lại cảm như thóc, chả nhẽ ngồi đồng hoá bụt, tới Hội An, ngộ chữ tôi ăn đong ăn vay với cụ giai thoại về một cái tên...

Dựa theo bản đồ của Alexandre de Rhodes, ghi chú: Hai Phố (phố Tàu và phố Nhật). Người Tàu phát âm là “Hải Phố”. Cùng thời Alexandre de Rhodes thêm giai thoại có ông Tây bập bẹ tiếng Việt tới phố Hội An hỏi: Faifo? Ý hỏi là *phải phố* không? Từ đó với các nhà biên khảo, trong văn học sử Hội An có tên là Faifo. Thế nhưng theo *Voyage from France to Cochi-China* của Captain Rey, người Pháp vào năm 1819 viết:

“...Vịnh Tourane đã được ghi lại trong chuyến *Hải trình đến Trung Hoa năm 1972* của Lord

Macartney. Nay tôi vẽ lại chính xác hơn và thêm một bờ biển từ đến đảo Tiger gần Huế. Fai-Fo giống như một hải cảng ở Ấn Độ...”.

Bỗng dung không đầu cụ cười khăm khúu...

- Như vậy tên Fai-Fo đã có từ năm 1802 thời vua Gia Long. Còn tên Hội An từ đâu ra. Em nói cho qua nghe”. “Em” đành ngọng cho tới khi tới Quảng Nam.

Tới đây cụ chỉ xuống con đường cái quan còn rới rớt lại cả một khúc dài bên cạnh Quốc lộ 1 với di tích của đường còn khá rõ với gờ đường khá rộng khoảng 4 m. Cụ búi ngùi trong một cối đi vê: “Con đường cái quan này từ Nguyễn Hoàng mới có”. Rồi cụ lắng đọng trong cô lý, cô liêu...Ngộ chữ tôi chả hiểu sao cụ nhắc đến Nguyễn Hoàng ở khúc đường này. Đợi cụ “hoài cổ” trong lắng đọng một hồi lâu, ngộ chữ tôi len chân vào chuyện với 5 quảng thì chỉ đếm lòi mắt có 4 quảng: Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam và Quảng Ngãi. Còn quảng thứ 5 nằm nơi mô? Bèn mò vào *Chữ nghĩa làng văn* được cụ Ngô Không dạy rằng: Nguyễn Hoàng 1558 đóng ở Ái Tử, Quảng Trị. Nguyễn Phúc Nguyên dời vào làng Phước Yên, *Quảng Điền*. Sau Gia Long lập dinh Quảng Đức và rời vào đây. Vì giống như Bến Lức với Bến Lút. Người Huế đọc là “Quảng Đứ”. Như vậy nhà Nguyễn “ứ” gánh không truyền tử lưu tôn được! Vì vậy qua thời Minh Mạng thì Quảng Đức đổi thành Thừa Thiên là thừa mệnh trời.

Nghe ngộ chữ tôi trần ai khoai củ đến đây, cụ chọn rộn chàng ràng rằng cụ Ngô Không chỉ ngộ chữ, vì sau khi vua Chiêm là Chế Mân dâng cho vua Trần

vùng đất *Thuận Hoá* thì từ thời nhà Trần đã có Quảng Đức rồi chứ không phải thời Gia Long.

Từ Thuận Hoá, chặn trâu nhân thể đất nghệ, cụ đất nghệ chữ tôi vào Quảng Nam.

Năm 1558 Nguyễn Hoàng dẫn quân vào Thuận Hoá. (Thuận Hoá vừa được nhà Lê lấy lại trong tay nhà Mạc) Qua Thanh Hoá, Nghệ An Nguyễn Hoàng được Mạc Cảnh Huồn, và Nguyễn Ư Dĩ (làm quan nhà Lê chức Thái phó) đem quân lính và gia quyến theo vào Quảng Trị. Sau khi ổn định tình hình và an cư lạc nghiệp rồi, Nguyễn Hoàng cho di dân từ Quảng Trị, Huế vào Quảng Nam, Quảng Ngãi.

Trong lớp di dân này có 4 hạng khác nhau:

Đầu tiên là là những người đào tẩu vì trốn chạy trả thù của các triều đại. Như nhà Trần xuống, nhà Lê lên, một số con cháu nhà Trần và nhà Mạc phải trốn chạy. Nhiều nhánh họ Mạc và họ Trần phải đổi họ và chạy vào Thanh Hoá, Nghệ An.

Hạng di dân thứ hai là những lính thú đi mở cõi về phương Nam. (Nguyễn Ư Dĩ)

Hạng thứ ba là di dân nghèo khổ.

Hạng thứ tư những người tù tội từ thời Lê Thái Tổ.

Và, không ít thì nhiều gốc gác họ là lính thú, tội đồ mang cái tâm trạng của kẻ bị đi đày. Với di dân nghèo khổ, vì sinh tồn phải đối phó nghịch cảnh trở thành thói quen của người Quảng Nam, Quảng Ngãi hay cãi để thắng chứ không chịu thua. Thế nên dân gian mới có câu “Quảng Nam hay cãi, Quảng Ngãi hay co, Thừa Thiên ăn hết”.

Đền Đà Nẵng, cụ dầy Đà Nẵng xưa kia mang tên Thạch Giản vì viết và đọc nhầm là Tu Gián. Vì hai chữ “Thạc” và “Tu” viết gần giống nhau Từ đó, qua sự vụng về của người biên chép và thông ngôn thờ Tây mà địa danh viết nhầm là...Tourane.

“Con ngựa già của chúa Trịnh” ị ạch kéo “cái...năm mộ” lắc cắc lụp cụp lên đèo Hải Vân có cửa ải “Hải Vân quan” của Minh Mạng. Bên cạnh vẫn còn bia đá ghi hàng chữ “Thiên hạ đệ nhất hùng quan” đánh dấu ranh giới Đại Việt và Chiêm Thành thời nhà Trần. Xe thổ mộ đổ xuống Huế...Ngồi trong năm mộ xe, ngộ chữ tôi loay hoay vạy vẹo rộn cả người với chuyện vừa lụi đụi qua 3 đèo Ngoạn Mục, đèo Rù Rì, đèo Cã (12 cây số) tới đèo Hải Vân hiểm trở nhất. Vì vậy dân gian mới câu “Đường bộ thì sợ Hải Vân. Đường thủy thì sợ sóng thần Hang Dơi”, ngộ chữ tôi ngộ chừng Sài Gòn Huế đường dài 1000 cây số, ngựa đi tối đa 20 cây số một giờ mà gần hai tháng mới đến đây vì...ngựa còn ăn cỏ dọc đường nữa chứ. Chứ như ông già Ba Tri (khi ấy 70 tuổi) và hai ông bạn già với đế Gò Đen, nay ghé chỗ này mai ở chỗ kia nên từ Bến Tre đi bộ tới Huế gần nửa năm trời cũng dễ hiểu thôi. Bèn thưa với cụ ngẫu sự này, cụ ngó lơ...

Ngồi không hoà rồ nên ngộ chữ tôi lại rồi chuyện với các cụ ta xưa kia đi ứng thí với con đường thiên lý xa xưa cùng một thời bút nghiên...

“...Năm Kỷ Sửu (1889) tức năm Thành Thái nguyên niên, một khoa thi tiến sĩ được mở tại kinh đô Huế. Làng Hành Thiện có 20 cống sĩ đậu cử nhân các khoa trước dự thí. Trong đó có cụ Nguyễn Như Bồng, 62 tuổi, đậu cử nhân năm 1888. Cụ đã làm quan tới chức tri huyện nhưng vì làm tri huyện không được phép thi hội thi đình nên cụ xin cáo quan để dự thi khoa Kỷ Sửu. Việc đi đứng vô cùng cực nhọc ở dọc đường. Đường đi từ Hành Thiện vào Huế dài khoảng 600 cây số, cụ phải đi đường bộ mất hai tháng có hơn.

Cụ khởi hành từ đầu tháng hai âm lịch để kịp trình giấy tờ cho bộ Lễ 10 ngày trước khi thi. Cụ rất giàu, có ba đầy tớ theo cụ vào Huế, hai người khiêng vồng cụ, một người gánh thùng màn quần áo, thuốc thang cùng tiền nong và ít đồ lặt vặt như điều ống, ấm chén pha trà và một túi lớn đựng đầy sách vì khi đi đường nằm trên vồng căng, Cụ không lúc nào mất rồi quyển sách. Cụ còn thuê một trai tráng trong làng khỏe mạnh chỉ mang dùi đục, búa, mã tấu, dao rựa là những dụng cụ để chặt cây, phạt cỏ chắn lối đi, đẽo thân cây to lấy chỗ đặt chân trèo lên cây để mắc vồng ngũ khi đi giữa rừng mà trời đã tối vì sợ ong ba mươi. Cụ đi đò dọc lên thành phố Nam Định rồi đi bộ theo đường thiên lý tức là đường cái quan nối Hà Nội với Huế và nối Huế với Hà Tiên.

Đối với sĩ tử, con đường thiên lý tùy theo từng khúc, từng đoạn có tên chứ không có đường. Vì những khúc nào chạy qua khu dân cư đông đúc thì còn dấu. Những đoạn nào băng qua rừng, sau bốn năm ứng thí, sau bốn mùa mưa cây cối, cỏ dại mọc che mất dấu vì vậy nhiều khi lạc đường cả đêm ở

trong rừng. Đường đi phải leo đèo, lội suối qua sông nên vất vả, nhọc nhằn không phải là ít. Nhằm lúc sông nằm ở vùng đèo hiu hút gió, không có đò, phải phải đợi thuyền câu đi ngang qua vậy gọi xin qua sông...”

Ngó lơ một hồi cụ thở ra và lóng ngóng cái tên có một chữ “Huế” không thôi mà nó lắt léo làm rối trí và tốn nhiều giấy mực cho các nhà sử học, biên khảo không phải là ít:

Năm 1636, Nguyễn Phúc Lan chọn làng Kim Long làm nơi đặt phủ, khởi đầu cho sự hình thành Huế sau này. Năm 1687, Nguyễn Phúc Thái dời phủ đến làng Thụy Lôi, đổi tên là: “Phú Xuân”. Phú Xuân trở thành kinh đô dưới triều đại Quang Trung (1788-1802) cho đến khi thống nhất, Gia Long đóng đô ở Phú Xuân, gọi là Kinh sư.

Theo những nhà biên khảo cổ đại thâm căn cố đế thì chữ Huế bắt nguồn từ chữ Hóa trong địa danh Thuận Hóa. Hóa biến thành Huế do kị húy tên ông Nguyễn Nạp Hóa, cháu 6 đời của ông Nguyễn Bặc là tổ của nhà Nguyễn.

Những tài liệu sử học cũ ngoại trừ *Quốc triều chính biên toát yếu* khi nói tới Huế, đều dùng cái tên *Phú Xuân* chứ không dùng tên *Huế*. Trong hồi ký của Pierre Poivre, một thương nhân Pháp đến Phú Xuân năm 1749, tên *Huế* xuất hiện nhiều lần là “*Huế*”. Bộ *Việt Nam sử lược* của Trần Trọng Kim là bộ sử đầu tiên của ta viết bằng chữ quốc ngữ, tác giả đã sử dụng nguồn sử liệu của phương Tây, và tên...“Huế” xuất hiện.

Tất cả từ thư tịch Tây mà ra, từ *Dictionnaire Căm-Vietnamien-Français* (Từ điển Chăm-Việt-Pháp) của Gerard Moussay xuất bản tại Phan Rang năm 1971 ghi là *Hwe*. Mà *Hwe* tiếng Chăm có nghĩa "hương thơm". Thuyết khác cho rằng với dạng *Hoé* (họ dựa hồi ký của Pierre Poivre) tiền thân của địa danh Huế đã tồn tại trong dân tộc người Chăm. Vì năm 1307 lúc triều Trần chính thức nhận hai châu Ô và Lý người Chăm gọi nơi mình trú ngụ với tên...*Hoé*. Họ lại dựa vào *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi: Năm 1472, niên hiệu Hồng Đức thứ III, dân lưu xứ Thuận Hoá bây giờ vẫn gọi đất này là *Hoé*.

Thế nhưng Huế đã có từ đời Lê, trong *Thập giáp cô hồn quốc ngữ văn*, Lê Thánh Tông có viết: “Hương kỳ nam, vầy đôi mồi, búi an túc, bì hồ tiêu, than Lào, thóc *Huế*...”.

Hốt nhiên cụ cười tít toet...

- Qua hỏi em nè: Vua Lê Thánh Tông không viết chữ Nôm mà là chữ Nho thì chữ “Huế” vua viết sao ta? Đến như Tây còn láo ngáo “Hoé” với “Huế” nữa là!

Xe lác các lụp cụp đến thành cổ Quảng Trị, cụ biểu xà ích đi tìm đế Kim Long. Trong khi chờ đợi, chả hiểu đường mưa ướt đất nào cụ lại lúi húi với Nguyễn Hoàng...

Đường từ Huế xuống Quảng Nam là con đường cái quan của Nguyễn Hoàng cho làm nên. Trên đường cái quan đặt nhiều dịch trạm để chuyển **công văn, sắc lệnh**. Những công văn thường được cuộn tròn đựng

trong một ống tre nhỏ, ngoài được niêm phong, đóng dấu mộc. Tại dịch trạm đều có phu trạm chạy bộ chuyên công văn, cũng có dịch trạm được cấp ngựa và cầm đuốc chạy suốt đêm nên được gọi là...hoả đầu quân.

Làm ngục Kim Long, cụ sù trông thấy và thở ra:

Những người di dân đi mở cõi khi đến vùng này bị phá. Vì vậy dân gian mới có câu “Yêu em anh cũng muốn vô, sợ truong nhà Hồ sợ phá Tam Giang”. Phá là chỗ biển ăn sâu vào đất liền hai bên là những đầm lầy. Như đầm Chuồn, đầm Sam, nếu không có tên gọi chung là “đầm phá Tam Giang”. Người di dân gặp phá thì...

Thì cụ không nói nữa...Nhìn mặt ngộ chữ tôi, cụ rầu rầu...

- Nhìn mặt em...cù lằn hết biết.

Nhấp ngục đế, cụ lụ khụ...

- Em có thấy câu *yêu em anh cũng muốn vô, sợ truong nhà Hồ sợ phá Tam Giang* thì chữ “vô” người di dân mang từ Bắc vào Trung, rồi chữ “vô”...Nam không.

Là cù lằn biển nên ngộ chữ tôi chỉ biết phá Tam Giang bây giờ xuôi từ biển Thuận An về Quảng Trị thôi. Thừa với cụ xong, cụ lôm côm với mấy ông Tây...

Khi Tây lập địa đồ vùng Quảng Trị, khí hậu quá nóng vì gió Lào. Tây hỏi người địa phương vùng đất này tên gì?. Thấy người Tây mồ hôi nhễ nhại, ngờ hỏi thời tiết nên trả lời là: “Gió Lào”. Người phu lục lộ ghi vào sổ tay là:...*Gio Linh*. Lên phía bắc một chút

nữa gặp một con sông có bến thuyền bè qua. Tây hỏi tên gì, người địa phương trả lời là...Bến Hói. Người phu lục lộ lại ghi vào sổ tay...*Bến Hái*.

Vào Quảng Bình, qua Đồng Hới vùng đồng bằng ngô chữ tôi lỗ mắt đi tìm lũy Đồng Hới và sông Gianh chia cắt Nam Bắc không ra! Làm như đi guốc vào bụng ngô chữ tôi. Cụ cho hay phân chia đất của Trịnh - Nguyễn là thung lũng sông Gianh chứ không phải sông Gianh. Mà đúng ra tên gọi của người địa phương gọi là *sông Ranh* là sông chia ranh giới. Nghe sông nước rì rào, gió thổi rất cả mặt, lẫn trong gió ngô chữ tôi nghe như tiếng rên xiết của hồn tử sĩ gió ù ù thổi trong cuộc phân tranh mấy năm trước giữa hai dòng họ Trịnh Nguyễn.

Xe ngừng lại ở đỉnh Đèo Ngang ranh giới giữa Quảng Bình, Hà Tĩnh, chẳng thấy con cuốc của bà Huyện Thanh Quan đâu, cụ nông nả là cuốc chỉ sống ở đầm lầy chứ không ở vùng sỏi đá núi non này nên “quốc quốc, gia gia” trong văn học sử là trật lất.

Tới Nghệ An, đến Đô Lương cụ bảo xá ích ngừng lại, xuống xe cụ nhìn trời mây nước...Thêm một lần cụ bút rút với ngô chữ tôi qua những địa danh với phương của vùng đất chó ăn đá gà ăn muối này. Đô Lương như nậu là làng do một nhóm thợ hay lái buôn lập ra, tích là làng của những người làm muối, đội làng do một đội lính lập ra, tộc à làng chỉ do những người cùng một tộc lập ra. Vào với ra thì ngô chữ tôi

chả hiểu cụ muốn nói gì. Cụ bảo ấy là chuyện sau, cũ sẽ kể cho nghe.

Nghe chưa xong đã tới Thanh Hoá, xe lụp cụp lắc các trên con đường đầy ổ gà và lỗ chân trâu nên “u mê” thật. Thấy lạ bèn hỏi. Cụ sông sả đây là con đường thiên lý của nhà Hồ. Nhà Hồ đem quân đánh Chiêm Thành, vua Chiêm phải dâng đất Quảng Nam để bãi binh. Như vậy theo dãy Hoành Sơn (Đèo Ngang) vào đến Quảng Nam, người Việt đã mở rộng lãnh thổ của mình xuống 3/5 lãnh thổ Chiêm Thành. Chính sách di dân của người Việt ta chỉ thật sự bắt đầu với họ Hồ. Hồ Hán Thương cho làm con đường thiên lý từ Thanh Hóa đến Thuận Hóa, để khai khẩn đất hoang, đào sông dẫn thủy nhập điền, như thế đủ thấy về sự khai khẩn quốc thổ của nhà Hồ.

Xe lọ mọ lụp cụp lắc các bò lên đèo Tam Điệp, Ngộ chữ tôi hỏ chữ với cụ rằng cái xe “tủ mỏ” của cụ chạy khi kêu lắc các lụp cụp, lúc thì lụp cụp lắc các...thì khác nhau ở chỗ nào. Cụ sớ rớ là ngộ chữ tôi lại cù lằn nữa, ví nó khác nhau ở...đường thiên lý hay đường cái quan. Xe “tủ mỏ” đổ xuống Ngọc Hồi. Làm như được gãi ngứa với vắn dĩ tải đạo, với đạo là đường, cụ xa vắng là ngộ chữ tôi đang đi trên con đường của Quang Trung ngày nào. Để rồi cụ ngược dòng lịch sử:

Năm 1789 Quang Trung mang quân từ Nghệ An tới đèo Tam Điệp để đánh Tàu. Vua cho quan quân ăn tết Kỷ Dậu sớm ở đây. Tôi giao thừa cho xuất quân “thần tốc”, vua tính trước vượt qua 105 cây số tiến về

Thăng Long phải mất 4 ngày. Vậy mà chậm mất một ngày. Ngày mùng 5 Tết mới tới Hạ Hồi.

Đột nhiên cụ luôm nhuôm:

- Qua hỏi em chớ...Chớ bà Hồ Xuân Hương có quờn lộn bộ từ Thăng Long tới đây để làm bài Đèo Ba Dội, để *mỗi gói chồn chân vẫn muốn trèo* không, em nói qua nghe.

Hơ! Từ bà vợ quan huyện đi qua đèo Ngang, bây giờ cụ rì mọ qua bà chúa thơ Nôm trèo lên đèo Ba Dội. (đèo Ba Dội là tên nôm của đèo Tam Điệp) Với thượng thiên hạ địa, hoá ra cụ cũng vẫn chương thiên cổ sự khiếp! Nào khác gì cụ Ngô Không.

Cuối cùng xe thổ mộ cũng lui cui qua cầu Long Biên vào Hà Nội...

Thôi thì đến cơ sự này, đất có thổ công sông có hà bá, ngộ chữ tôi cũng đành ăn đong ăn vay *Chữ nghĩa làng văn* để xăn xò với cụ rằng Hà Nội của cụ Ngô Không cũng tiêu hao chữ nghĩa lắm, nào khác gì Sài Gòn của cụ. Tất cả bằng vào các địa danh như Hà Nội, Hà Đông, Sơn Tây, Hà Nam, Hà Bắc, Hoàng Sa, Trường Sa ở nước ta đã được dùng ở bên Tàu, và được dùng trước ta lâu đời, về sau ta bắt chước chẳng? Vì Hà Nội là tên huyện thuộc tỉnh Hà Nam ở đâu đó ở bên Tàu.

Ngô chữ tôi vén môi nói chữ rằng năm 1802, Gia Long cử Nguyễn Văn Thành làm tổng trấn miền Bắc và đổi kinh thành Thăng Long là Bắc Thành.

Tuy nhiên theo một nguồn khác, trong văn thư Ngô Thì Nhậm tấu lên Quang Trung, Ngô Thì Nhậm gọi Thăng Long là “Bắc Thành”. Từ đó trong văn học

sử gọi là Bắc Thành...thành tên chứ không phải Quang Trung đổi tên như nhiều sử gia đã viết. Bởi Quang Trung khi có mặt ở Bắc Hà. Có một ông tiến sĩ họ Đỗ, để lấy lòng vua mới, xin đổi Tây Hồ ra tên khác, ngài trả lời:

“...Tây Hồ là thắng cảnh của người Thăng Long, người Thăng Long vẫn yêu mến và lưu luyến với Tây Hồ, lẽ nào nay vì trẫm lại đổi tên hồ được. Khách Tây Sơn, cảnh Tây Hồ, cũng là duyên kỳ ngộ, cảnh chẳng phụ người, làm sao người phụ cảnh...”.

Bởi trước đó hồ có tên là Dâm Đàm, vì khói sương mờ mịt tạo nên cảnh mù sương trời đất... Năm 1573, Lê Thế Tông vì tên húy của vua là Duy Đàm, nên đổi là Tây Hồ. Năm 1831, Minh Mạng thứ 12 đổi Tây Hồ là Hồ Tây.

Các cụ ta xưa gọi địa danh theo đông, nam, tây bắc để có “Tứ trấn” bảo vệ Thăng Long: Trấn Kinh Bắc (Bắc Ninh), Trấn Sơn Nam (Nam Định), Trấn Sơn Tây, Trấn Hải Đông (Hải Dương). Nhà Nguyễn nói chung, Minh Mạng nói riêng lệ thuộc vào nhà Thanh nên Minh Mạng thứ 12 (1831) đổi ở Huế đổi tên Bắc Thành thành...Hà Nội.

Trong con đồng thiếp với chữ nghĩa, ngộ chữ tôi nho tảo với cụ ...

Chuyện Hà Nội ở bên Tàu lấy từ câu sách Mạnh Tử: "Hà Nội hung tác di kỳ dân ư Hà Đông, chuyên kỳ túc ư Hà Nội" tức *Hà Nội bị tai họa thì đưa dân về Hà Đông, đưa thóc từ Hà Đông về Hà Nội*. Vì vậy có thể Minh Mạng đặt tên Hà Nội và Hà Đông theo

Mạnh Tử nhưng vì ngôi ở Huế, Minh Mạng không biết Hà Đông nằm ở phía tây Hà Nội.

Đến tao đoạn này cụ cười khâm khú... .

- Qua nói em rồi: Với Cửu Long Giang, vì cũng ngôi ở Huế nên Minh Mạng láo ngáo không biết nên cho khắc Tiền Giang, Hậu Giang trên Huyền đỉnh ấy thôi. Thiệt tình!

Tiếp đến ngộ chữ tôi một sách ăn giấy...

Hà Nam, năm 1890, Thành Thái năm thứ 2 lấy chữ *Hà* của Hà Nội và chữ *Nam* của Nam Định ghép lại thành Hà Nam.

Với Hải Dương, ngộ chữ tôi chữ nghĩa ngập rãng...

Nhà Lý đổi thành lộ Hồng, sau đổi thành lộ Hải Đông.

Trần Thuận Tông đổi làm trấn Hải Đông.

Lê Thánh Tông đặt thừa tuyên Nam Sách.

Nhà Mạc lấy Nghi Dương làm Dương Kinh. Trích phủ Thuận An ở Kinh Bắc, các phủ Khoái Châu, Kiến Xương, Thái Bình ở Sơn Nam cho lệ thuộc vào Dương Kinh.

Thấy ngộ chữ tôi chuyên chở chữ nghĩa trên đường thiên lý với Nam Sách, Hải Dương. Cụ bảo xà ích đánh xe thổ mộ lọc cọc đi về phía đông.... vì đi về hướng này là Tiên Lãng. Cứ tưởng cụ tới đây mua thuốc Lào Tiên Lãng để quán thuốc rê thì cụ rị mọ..

Mạc Đăng Dung là người huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, nhà nghèo làm nghề đánh cá, có sức khỏe, dự

thi đánh vật trúng đô lực sĩ xuất thân, được sung vào tước vệ, sau thăng làm Đô chỉ huy sứ. Triều đình nhà Lê sai trấn thủ Sơn Nam, gia phong chức phó tướng Tả đô đốc. Nhà Hậu Lê từ Lê Uy Mục (truyền thuyết dân gian gọi là vua lợn) đến Lê Cung Hoàng suy tàn, triều chính thối nát dẫn đến việc Mạc Đăng Dung bắt các quan triều đình nhà Lê thảo bài chiếu truyền ngôi cho nhà Mạc vào năm 1527.

Sau đó, Mạc Đăng Dung học theo nhà Trần, nhường ngôi cho con là Mạc Đăng Doanh lui về làm Thái thượng hoàng. Do thời gian làm vua rất ngắn, không để lại nhiều dấu ấn gì ngoài một số việc như: Đúc tiền Thông Bảo, xây cung điện ở Cổ Trai, lấy Hải Dương làm Dương Kinh, tổ chức thi tuyển chọn người có tài thi Hội, sửa định binh chế, điền chế, v...v...nên người ta biết đến ông phần nhiều như là một người tiếm ngôi.

Mạc Đăng Doanh mất, ông lập cháu nội là Mạc Phúc Hải lên ngôi. Ít lâu sau Mạc Phúc Hải bị bệnh mất, con là Mạc Phúc Nguyên lên nối ngôi. Mạc Phúc Nguyên cũng bị bệnh qua đời, Mạc Mậu Hợp lên ngôi. Năm 1600, Trịnh Tùng chiếm lại Thăng Long. Mạc Mậu Hợp trốn tránh ở Cao Bằng nhưng Trịnh Tùng đuổi theo tìm ra và bắt sống.

Cụ thờ sượt một cái, giọng yếu xìu...

Họ Mạc chấm dứt, dòng họ Mạc phải đổi họ bằng cách “khử túc bất khử thủ” là lấy ghi thêm “bộ thảo” trên đầu để đánh dấu nhận ra nhau, cho đến nay có 40 chi, phái và từ tán khắp nơi, từ Cao Bằng xuống miền Trung.

Họ Mạc đổi họ qua họ khác: Hoàng, Lê, Nguyễn, Phan, Đoàn, Hà, Vũ, Thái, v...v...

Đến đây ngộ chữ tôi ngỡ ngỡ vì bài viết với tựa đề: “...*Chuyện đời người đi mở cõi. Chuyện về dòng họ Thái vượt biển bằng thuyền thúng đi về phương nam, nơi dừng chân đầu tiên là Vũng Tàu, kể đến là Gò Công, sau cùng mới sang Ba Tri - Bến Tre lập làng sinh sống. Làng của dòng họ Thái lập có tên là Trại Già nay là Ba Tri...*”

Lại nói chuyện lấp đáp để vào tới Hải Dương hồi nào không hay, cụ đảo mắt ra ngoài để tìm tên con đường nào đấy. Cụ như con ốc mượn hồn, để hồn đi hoang về biển xa bãi vắng. Bèn hỏi. Cụ im ắng. Ngộ chữ tôi nghĩ quần hết đường thiên lý đến đường cái quan, cụ còn tìm gì nữa. Bởi Hải Dương hay Hải Đông xưa với Dương Kinh của Mạc Đăng Dung là thành phố ven biển không ngoài dăm con phố như Tuệ Tĩnh, Đông Kiều, Cầu Tràng, v...v...Bỗng cụ mặt mờ nhân ảnh mặt mừng gió mây với đường mưa ướt đất, cụ như người lạc đường với đường xưa lối cũ...Với cụ, chuyện là không hiểu sao người trong nước cấm viết về sử nhà Nguyễn từ năm 1956 đến 1958. Từ 1954, khoảng 10 năm đầu (1954-1964) Sở văn hóa Hà Nội thành lập “Ban tên phố” giúp sở đặt lại một số tên đường. Bỏ tên phố mang tên vua quan thời Nguyễn.

Mắt vẫn đảo ra ngoài để tìm một cái tên, cụ trở lại chuyện cũ, giọng xuôi lơ:

- Chi Thái của Mạc Phúc Nguyên lưu lạc tới Đô Lương, Nghệ An rồi Quảng Ngãi.

Trong cái đầu ngộ chữ tôi đang vất vưởng tới: “...ông Thái Hữu Kiếm là cháu nội ông Thái Hữu Xưa, gốc ở Quảng Ngãi, sinh cơ lập nghiệp ở Ba Tri ...”

Mắt ngộ chữ tôi tròn đầu hỏi, cụ lại cái mừng cũ “Qua nói em nghe...” và sậm sùi:

- Qua là ông già Ba Tri đây.

Từ giờ mẹo trèo qua giờ tỵ, tìm ra tên đường rồi, ông rì rầm muốn đi tìm ẩn tích nào đó của người muôn năm cũ, một người phương Nam đi mở cõi. Người mà hơn 200 năm sau ông đã theo chân người đi mở cõi tới Quảng Ngãi, xuống tận Bến Tre.

Và ông xuống xe...

Bên kia con lộ...ông đang hóng mắt nhìn lên hai vách tường rêu phong ẩm ướt có hai bảng tên đường. Không phải đường phố mà là hai con ngõ kề cận nhau. Ngõ này này là Hồ Hán Thương. Giữa là quán Cháo Lú. Ngõ kia tên Nguyễn Hoàng.

Ngẩn ngẩn trong giây lát, ông lụi cụi đi vào một trong hai con ngõ dài ngoằng ngoằng. Nhìn sau lưng, ông như như cái đầu chằm than ngả nghiêng và mắt hút đàng cuối con ngõ sâu hun hút.

Từ chiếc máy lên giây thiều cổ lỗ sĩ trong quán Cháo Lú cũ kỹ cũng không kém, đầu đây văng vẳng

trong hiu hắt âm vọng nam ai nam oán của người về
từ trăm năm...

*Từ độ mang gương đi mở cõi
Trời nam thương nhớ đất Thăng Long*

Phụ đính:

Những địa danh Mỹ Tho, Trà Vinh,...Bắc Liêu,
gốc tích Mã Lai hoặc Cao Miên như:

Mỹ Tho do chữ Me Sa có nghĩa là Bà Trắng.

Trà Vinh do chữ Pratrapeang có nghĩa là hồ của Phật thánh.

Sóc Trăng do chữ Strok Treang có nghĩa là xứ hay kho tàng.

Bắc Liêu do chữ Po Loenh là cây ca dao.

Nguồn:

Hiếu Thiện Nguyễn Chu Hậu, Phạm Huy Lê, Đoàn Xuân Thu, Võ Hương An, Bùi Duy Tâm Ngự Thuyết, Cao Tự Thanh, Huỳnh Văn Nghệ, Lê Duy Đoàn, Trần Trọng Kim, Trần Lý Lê, Phan Khoang, Lê Văn Đức, Trần Gia Phụng, Lê Ngọc Trụ, Sơn Nam, Bình Nguyên Lộc, Thái Văn Kiểm, Phạm Trung Tòng, Thu Tứ, Hồ Đình Vũ, Bùi Đức Tịnh, Tô Hoài, Nguyễn Vinh Phúc, Ngự Thuyết.

Giấc mộng con

Dẫn nhập:

(Trích *Giấc mộng con*, của Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu đăng lần đầu trên *Đông Pháp thời báo*, Sài Gòn, 1927)

Chỗ cụ Nguyễn Trãi ở rất là thâm nghiêm. Minh mới tới cửa, xung danh, anh gác cửa không cho vào, nói là: Cụ ít khi có tiếp khách. Sau phải bảo anh rằng:
- Tôi là người nước nhà ở hạ giới, tôi là Hiếu, không mấy khi lên tới đây. Bác cứ vào bẩm giúp, chắc thế nào Cụ cũng tiếp tôi.

Anh ta vào, một lát trở ra, quả nhiên là Cụ cho gọi, anh nói rằng Cụ đang ngồi đợi.

Minh thấy Cụ bắt hai tay ra đằng sau, đương đi bách bộ, vẻ mặt coi thật là buồn rầu mà như ý trầm tư lắm, mình đến giáp trước mặt Cụ, cúi đầu chấp tay chào.

- Anh Hiếu, tôi đương buồn, anh đến chơi cũng hay. Cụ sai lấy bàn ghế và rượu ra uống. Minh từ tạ không dám ngồi. Cụ nói:

- Ở trên này không như dưới hạ giới, ai đã lên tới đây thời coi nhau là tiên cả với *cửa đóng, đầu non, đường lối cũ, nghìn năm thơ thẩn bóng trăng chơi*. Huống chi tôi với anh là anh em trong một nhà thời anh đừng nệ.

Cụ cầm ve rượu rót cho mình và nói rằng:

- Cái này, tôi cũng không uống được mấy, nhưng buồn quá thì mượn nó để tiêu sầu. Anh *say sua nghĩ cũng hư đời, hư thời hư vậy, say thời cứ say thì cứ uống*.

Uống một hai chén rượu, không thấy Cụ nói chuyện gì, sắc mặt Cụ thì chỉ thấy cứ như thể buồn rầu nghĩ ngợi. Mình gợn chuyện:

- Bẩm như Cụ công nghiệp như thế mà cái cảnh ngộ về sau không ra sao; người nước ta sau này đọc sử đến chỗ đó, ai cũng phải lấy làm buồn.

- Cái cảm giác của người đọc sử thế nào thời tôi không biết, còn như tôi mà buồn, không phải là buồn về sự dĩ vãng của tôi, mà chỉ buồn về vận hội sau này của nước nhà. Đời không có hào kiệt chẳng thà nước đừng có giang sơn. Tôi thường khi ngồi hầu chuyện đức Lê Thái Tổ mà cùng nói đến lúc nào, chỉ tiếc rằng cái thân con người ta không mỗi lúc mà được tái sinh ở trần thế!

Mắt cụ Nguyễn chắc như chực sa lệ.

- Như nước Việt ta từ trước, vốn xung văn hiến đã lâu. Sơn hà cương vực đã chia, mà bắc nam cũng khác... (Bình Ngô Đại Cáo).

Nói đến đây, thấy Cụ như muốn sa nước mắt. Mình cũng vừa buồn vừa thẹn, không biết dám nói lại ra làm sao! Năm 1927 việc đánh đuổi giặc Pháp ra khỏi nước còn vô cùng mờ mịt, Cụ trên cõi tiên trông

xuống thiếu điều khóc ròng...

Khi không Cự ngâm khe khê:
 Chiếc thuyền lơ lửng bên sông
 Biết đem tâm sự ngỏ cùng ai hay
 Chắc chi thiên hạ đời nay
 Mà đem non nước làm rày chiêm bao?
 (Tự thuật – Nguyễn Trãi)

Chưa kịp hiểu tôn ý dậy gì, chưa chín một nồi kê thì Cự nắm tay mình rủ bay xuống hạ giới chơi. Trên đường bay, gió thổi ù ù nghe ong cả tai, rúc vào mây mà bay, mình gọi chuyện bằng vào nuốt câu bớt chữ với cái năm 1406, tương truyền rằng khi ấy cụ 26 tuổi đang làm quan nhà Hồ, gặp người Thị Lộ mới 16 tuổi. Cự thấy xinh đẹp, liền ứng khẩu: “À ở đâu mà bán chiếu gon, chẳng hay chiếu bán hết hay còn“ có thật hay chẳng?

Cụ cho hay chỉ là chuyện nhằm nhí mà người sau buôn chuyện như...mình đẩy thôi.

Vừa lúc hai chân chạm đất, nhòm nháo nhác chỉ thấy núi và mây, mình đang ngỡ ngác thì Cự bảo: “Anh quanh năm luống những lo văn ế, thân thế xem thua chú hát trò (?) nên như phường trò chẳng biết gì cả”. Cự khật khừ rằng nơi đây là đất Bằng Tường ở bên Tàu. Cự giắt mình men theo con suối vào khe núi, đảo mắt nhìn quanh chỉ thấy mười đống gạch vụn còn vương vãi qua một vũng tang thương nước lộn trời. Thần thờ như gà rù giữa buổi đồng vắng, Cự thở hắt

ra là Cự đã tiến đưa thân phụ Nguyễn Phi Khanh tới nơi chốn này: Đây là ải Nam Quan có từ đời Nguyên mà tên cũ xưa kia là Pha Lũy Dịch. Mình ó ra hỏi cỰ vậy chứ ải Nam Quan qua báo chùa, báo chợ bây giờ ở nơi nao?

CỰ nói cách đây khoảng hai mươi cây số về phía Đòng Đăng.

Minh hong hanh nhớ ra cả trăm năm trước, ông Tsai Tin Lang bị đắm thuyền ở biển An Nam, ông trở về quê bằng đường bộ qua ngã Quảng Tây. Từ Hà Nội lên Đòng Đăng tới ải Nam Quan gặp núi đá hiểm trở, vực thẳm tối tăm, ông ngược lên núi hỏi người dẫn đường trên ấy có gì? Và được trả lời trước có cột đồng Mã Viện nay không còn nữa.

Thế là mình đánh vật với chữ nghĩa với CỰ qua *Chiếu thư* của Minh Thái Tổ:

“Giao Chỉ dưới thời Hậu Hán có người đàn bà tên Trắc làm loạn. Vua Quang Vũ sai Mã Viện sang bình định, bèn xây Đòng Trụ ở huyện Uyên (*Đòng Đăng*)...”. Thấy CỰ im như thóc ngậm, mình lại cúi niệM thêm với *Chiếu thư* trả lời của Vua Trần Thuận Tông:

“Xét cho kỹ thời Hán Vũ thứ 19 sai Mã Viện đến Giao Chỉ đánh dẹp người con gái họ Trưng lập Đòng Trụ. Tính đến nay đã hơn 1.350 năm, dưới một nghìn năm gò lũng đã biến đổi, ai mà biết được Đòng Trụ ở đâu?”.

Ý đồ mình hỏi CỰ là thế đó. CỰ ngẩng mặt lên trời nhìn mây bay và từ tốn rằng với *Đòng trụ chiết Giao Chỉ diệt* thì các sử gia mình cứ chắc như đinh

đóng cột chỉ có...một cái trụ đồng thôi và rồi ren rú nhau đi tìm. Qua *Thủy Kinh Chú* đề cập đến truyền thống dựng cột thì Mã Văn Uyên (bút hiệu của Mã Viện) có dựng *những kim tiêu* để đánh dấu biên giới phía nam của nhà Hán. Du Ích Kỳ góp thêm vào là Mã Văn Uyên cho dựng cột đồng ở bắc ngạn Lâm Ấp (đất của Chiêm Thành, vùng Đông Hới) và cho định cư những người thuộc Mã tộc. Sau cùng, sách *Tùy thư* hé lộ tướng Tàu Lưu Phương đi chinh phạt quân Chiêm Thành đã tiến quân ngang qua *những cột đồng Mã Viện*, và tiếp tục tiến về phía Nam đến tận kinh đô vương quốc Lâm Ấp. Theo *An Nam chí lược* của Lê Tắc là sử gia ta đời Trần đề cập đến di tích này, thì thuở trước ở vùng hang động Cổ Sâm thuộc Khâm Châu (gần Đồng Đăng) có *những cột đồng* do Mã Viện dựng lên.

Thế là mình không biết làm gì là...làm thình và lẻo đẻo đi với Cự về phía Đồng Đăng.

Vừa lững thững đi, chỉ khoảng không gian trước mặt, Cự vừa nói chuyện với mình như nói chuyện với một người bạn vong niên lâu ngày không gặp. Cự vừa rì rầm là thằng tướng Tây tên Negrier, trong *Ủy ban phân định biên giới Pháp-Thanh* giật sập ải Nam Quan năm 1884 để xây công mới ở một địa điểm khác, sâu vào phía nam, sát với biên giới Việt Tàu hơn. Tới ải mới gần thác Bản Giốc, Cự nói cửa ải này được thằng Tây dựng năm 1886. Tiếp theo ngón tay chỉ Cự hỏi mình đây nhà xây theo kiểu Tây, cao hai tầng và hỏi mình trông có giống nhà thương Grall ở Sài Gòn không. Mình trả lời vừa vào Sài Gòn năm

1927, chưa có...cơ hội đầu ỏm bao giờ để vào nhà thương nên...không biết.

Minh và Cự rủ nhau vào đồn biên phòng làm thủ tục qua bên kia biên giới để...nhập quan nước mình. Thì mới vỡ nhẽ ra rằng, chỉ có người mang hộ chiếu VN mới được đi qua mà thôi, hộ chiếu ở thiên đình phải xin visa ở Hà Nội. Minh nảy sinh ra ý mượn thông hành mấy gã cửu vạn đang đứng gần đấy, thế là cả hai mất 30 đô để làm thủ tục qua bên kia biên giới. Qua khỏi đồn biên phòng chừng hơn 100 thước gập công Tàu. Trên công khắc ba chữ tàu to tướng. Cự dịch cho hay là 3 chữ trên là...Hữu Nghị Quan.

Trên đường đi gặp chợ trời biên giới. Những gã cửu vạn, vác hàng tất tả với những chiếc xe thò hàng hóa ngập đầy. Hàng hóa ở đây là bình thủy, máy móc điện tử và thuốc bắc. Những dàn DVD mở lớn ca hát vang trời. Đĩa lậu ở đâu mà nhiều thế, giá cả rẻ như bèo. Hàng hóa bát nháo, thật giá khó lường. Minh xúi Cự mua một cái để nghe nhạc họ Trịnh “Từ Bắc vô Nam nổi liền nắm tay, ta đi từ đồng hoang vu vượt hết núi đồi...Bàn tay ta nắm nổi liền một vòng Việt Nam” thì cụ lươn khươn là trên trời không có...điện.

Thấy cả hai có vẻ ngây ngô như ở trên trời rớt xuống giữa phố thị đông người, một bà lão bán nước chè tươi cất tiếng mời: “Xin mời cụ và bác vào xoi nước”. Thấy họ nói chuyện vui vẻ, mình kéo chiếc ghé đầu mời Cự ngồi còn mình thì ngồi bệt xuống chiếc chiếu cạnh mấy gã cửu vạn. Gã ngồi cạnh

mời: “Bác làm thử một điếu!”. Thấy hay hay, mình cầm cái điếu cày, có vẻ chưa hề hút thuốc này bao giờ, gã cửu vạn lên tiếng: “Vê nhỏ thôi, hút thử mà to như thế thì bật ngửa đấy!”. Mà bật ngửa thật! Vừa hít một khói như muốn nổ tung lồng ngực và diên đảo quay cuồng. Mình nhòai ra chiếu không biết gì nữa.

Cụ ắt hẳn là ra mấy cửa hàng bán thuốc bắc bổ dương, bổ thận mới về. Một gã cửu vạn hỏi: “Sao cụ đã trả thù dân tộc chưa?”. Cụ hỏi lại: “Trả thù dân tộc là lý sự gì?”. Thấy mấy anh cửu vạn ăn nói thô lỗ quá, mình rủ Cụ đi vãn cảnh, vừa quay lưng, gã cửu vạn khác trêu chọc: “Tao đố con Tuyết ngựa rừ đờc ông cụ về ngủ một đêm”. Cụ nghe thấy, lẩm bẫm: “Chuyện này trên trời không có đây!”. Nhân tiện mình hỏi Cụ trên trời có gì thống khoái chẳng? Cụ cho hay là mình lên chơi thì quá đã, nhưng ở lâu thì chán lắm vì chỉ có tiên ông tiên bà bay suốt ngày trên trời. Nên chả vui như ở dưới trần ai một cõi này.

Mặt Cụ ngẩn ngẩn trông thấy, nhưng Cụ vẫn phải gọi một gã cửu vạn lái xe thồ chở hàng hóa, chở luôn cả hai tới Đồng Đăng. Theo bước chân phù lãng nhân trong cõi ngu lạc trường, mình tới huyện lỵ chả thấy phố Kỳ Lừa như trong bài ca dao *Ai lên xứ Lạng* có câu “Đồng Đăng có phố Kỳ Lừa”. Ấy là chưa kể câu “Gánh vàng đi đò sông Ngô” thì Lạng Sơn nào có sông Ngô và gánh vàng là thế thống gì? Bèn ngu ngơ hỏi? Cụ lụng bụng là bài ca dao ấy đúng tên là *Ai lên*

thú Lạng diễn tả tâm sự người lính thú ở biên thùy vùng mạn ngược và kẻ lể vạ nộ công người vàng. Chả là đời Lê-Mạc, Minh Thành tổ bắt ta mỗi hai năm phải triều cống hai tượng người bằng vàng y rờng (đại thân kim nhân). Để thế mạng cho Liễu Thăng và Lương Minh bị Lê Lợi chém văng đầu ở ải Chi Lăng. Còn Ngô là tên vùng đất xuất thân của Chu Nguyên Chương tức Minh Thành tổ.

Vừa thông hanh xong bị Cự mắng cho rát mặt với cái mũi trước mắt còn không nhìn thấy nữa là. Là dựa vào bia đá “Thế Tôn Bi Ký” đời Lê Huyền Tông, năm Cảnh Trị thứ tám 1670, ở biên giới Lạng Sơn do trấn thủ Lạng Sơn Nguyễn Đình Lộc soạn có ghi “Việt Nam hầu thiết, trấn bắc ải quan, thạch bích hoàn vũ, Uyên quận giới phiên, Đồng Đăng linh áp”. Ấy thế mà các nhà biên khảo, biên chép ta nào ai có hay biết: Trấn bắc ải quan đây là cửa ngõ yết hầu của nước Nam ta trấn giữ phương Bắc là ải Chi Lăng. Hơn thế nữa, đây là tấm bia có niên đại muộn hơn song nó có danh tính người soạn, hơn nữa đây là một mệnh quan chính thức của triều đình. Nhưng ấy là chuyện sau.

Chuyện sau thì đâu hãy còn đó nhưng mình chả thấy...cái bia đá đâu?

Cự rầm rẫn là cứ nhắm mắt theo ca dao lịch sử có đồ thóc giồng ra mà ăn. Như câu “Lên non trút một bộ sào, xuống thuyền Bá Vọng, qua ao Ngũ Hồ” hoặc giả như “Võng Động Đình mẹ ru con ngủ, chiếu Tiên Đường thức đủ năm canh”. Từ đó nhiều nhà học

giả, học thật nhận vợ gốc gác người mình gốc Tàu từ Động Đình Hồ xuống. Cụ chép miệng rằng Tàu có võng đâu mà ru con mà chỉ ta mới có. Cụ cười tùm, lần đầu tiên mình thấy Cụ cười mà rằng Cao Bá Quát có bài *Tức sự* mở đầu bằng hai câu: “Nhân khan cao điều độc phàn lung - Tự ý *thằng sàng* bắt ngữ trung”. Trong đầu mình rồi tinh với Hán-Nôm quái quỷ gì lạ vậy với...*thằng sàng*? Cụ thấy mặt mình nghệt ra bèn nói: “Anh *gánh vắn lên bán chợ trời* sao dốt thế!”. Rồi Cụ đứng đình là cái vắn thơ của Siêu của Quát “vô Tiên Hán” cũng không biết tiếng Tàu gọi “cái võng” là cái giống gì nên ông cuồng chữ Cao Chu Thần mới nhét bừa vào thơ hai chữ thần tình “*thằng sàng*” là...cái giường võng.

Xe thô chở “hai hàng hóa” qua thành Bắc Ninh gần tới Đông Anh. Gã cừ vạ chỉ hai bức tường gạch vuông vức nhô lên khỏi đồng không mông quạnh khoảng một thước. Và gã nói khơi khơi là khu đất này nằm gần một vùng ao đầm nhiều ốc, lại có làng tên Vọng Nhân nghĩa là “người ốc”. Nên dân làng “người ốc” gọi cái thành cũ kỹ kia là...”thành ốc”.

Cụ hứ một cái là chỉ chỉ ăn ốc nói mò vì đó là...thành Cổ Loa. Minh u ơ vì ba bức tường chả cuộn hình xoắn ốc gì sất cả. Với tình riêng nổi cảnh, nổi khách băng khuâng, chẳng thể cầm lòng... nên mình nông nã với Cụ:

“...Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, An Dương Vương họ Thục tên húy là Phán, người Ba Thục đánh vua Hùng lúc vua ta... “*đang say rượu*” nên thôn tính được nước Văn Lang, đổi quốc hiệu là *Âu Lạc*, đóng

đô ở Phong Khê nay là thành Cổ Loa. Thành cuộn tròn như loa ốc nên được gọi là Loa Thành. Sau bị Triệu Đà diệt...”.

Chưa kịp hợm chữ tiếp Cụ đã nheo mắt dùi mài kinh sử với *Sử ký* của Tư Mã Thiên, chương *Nam Việt Úy Đà liệt truyện* viết về Triệu Đà với nước *Nam Việt* thì An Dương Vương ở *Quảng Tây* lập nước *Tây Âu Lạc* với thành 9 vòng ở đồng bằng *Tây Giang*. Tư Mã Thiên đã khẳng định nhiều lần nước *Tây Âu Lạc* của người *Âu Lạc*. Vì vậy theo Cụ thì An Dương Vương chưa hẳn đã có mặt ở trên đất nước ta để kéo thêm...Triệu Đà vào để thành chuyện giẻ rách. Sử quan Ngô Thì Sĩ có căn án trong *Việt Sử Tiêu Án* là sử quan Lê Văn Hưu, Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên đều nhầm lẫn vì rằng Triệu Đà chỉ mới ngừng chân ở *Quảng Đông*, *Quảng Tây*, chưa đặt chân đến đồng bằng sông *Hồng*. Mà nước *Nam Việt* ấy ở bên *Tàu*, miền *Nam Hải*, *Quế Lâm*. Do vậy, trong sử *Nam* ta chẳng bao giờ có quốc hiệu là *Nam Việt* với một ông vua gốc *Tàu* tên...Triệu Đà.

Cụ se sắt thêm khi người *Tàu* sang xâm chiếm nước ta, họ xây 3 vòng thành, vòng trong cùng hình chữ nhật để phòng thủ cho chính họ chống với ta. Đất này tiếng người *Mường* cổ gọi là “*Klu*” là địa danh cổ. Người *Việt* mình đọc trại đi “*Klu*” là...”cổ”, là:...*Cổ Loa*.

Vào tới Hà Nội, qua Bắc Môn có dấu vết hai vết đạn đại pháo từ tàu chiến của thằng Tây bắn. Cụ vẫn vợ rằng Gia Long rời đô vào Huế, thu hẹp Hoàng Thành lại, chỉ giữ cửa Diêu Đức tức cửa Bắc Môn này vì hai vết đạn kia. Năm 1812 đổi tên Thăng Long là Bắc Thành. Sau Gia Long mất xảy ra vụ con nuôi của Lê Văn Duyệt nổi loạn ở Đông Phố, Minh Mạng cho thu hẹp Bắc Thành lại một lần nữa, vì thành nằm...“trong” khu vực Hồng “Hà” nên đặt tên là...Hà Nội. Cụ điềm đạm tiếp các cụ ta xưa gọi tên địa danh theo phương hướng như Bắc Ninh, Nam Định, Sơn Tây, Đông Triều, nghe đến tên là biết địa danh ấy nằm ở hướng nào của kinh đô thì có sao “Hà Đông” nằm ở phía...tây. Chuyện là có một mảnh đất nọ cách Thăng Long khoảng bốn cây số về phía tây, Minh Mạng ngồi ở kinh đô với “Nam giáp địa dư, bắc giáp địa chí” nên ra chiếu chỉ đổi tên là...Hà Đông.

Mình rủ Cụ tới thăm ông Tàu già bán lạc rang, cô đơn lạc lõng, quanh năm suốt tháng âm thầm, ngồi dựa lưng vào cái tháp vuông nhỏ để tránh gió. Mình mời cụ soi lạc rang thơm mùi húng liu ngon lắm, Cụ ngần ngừ cả một lúc rồi lắc đầu và nói Cụ không có...răng. Cả hai nhìn xa xa tòa Đốc Lý của Tây, như người khách lạ với cái buồn viển vút, như sợ bị bỏ quên, nên cứ đứng ngọ hướng về bên kia sông Hồng hú lên một hồi dài vang dội ra tới tận ngoại thành...xa vắng. Lát sau có cái xe điện cổ lỗ sĩ kéo chuông “kính coong...kính coong” chạy qua. Cụ thả hồn theo bánh xe điện cùng một cõi đi về...xa vời:

Thằng Tây nghĩ nó cũng tài

Chế ra đèn điện thấp hoài năm canh.
 Thăng Tây nghĩ nó cũng sành
 Chế ra tàu điện chạy quanh phố phường.
 (Khuyết danh)

Tiếp cụ nói bây giờ mình vào Huế xem nhà Nguyễn xây thành Huế như thế nào. Móc “cái I-Phone”, Cụ gọi thuê bao một chiếc “xe con” và xuôi Nam. Qua sông Hồng, mình chỉ cầu Long Biên để khoe mẽ kỹ thuật phương Tây. Cụ gặt đầu tấp lự là địa danh Long Biên xuất hiện lần đầu tiên trong thời Bắc thuộc lần thứ hai. Trị sở Giao Châu bỏ thành Mê Linh thuộc tỉnh Phúc Yên rời về thành Long Biên tọa lạc ở huyện Yên Phong (thị xã Bắc Ninh). Đời Lý Nam Đế (544-548), dân Giao Châu thoát ách nô lệ Tàu. Lý Nam Đế tự là Lý Bí đặt quốc hiệu là Vạn Xuân và đóng đô ở Long Biên. Vua cho xây chùa Khai Quốc tại đây, sau vì lụt lội, dời về Tây Hồ và đổi tên là chùa Trấn Quốc. Năm 766, đế đô Long Biên được rời về huyện Tống Bình (Hà Nội ngày nay). Vì vậy có thể nói Long Biên là cố đô đầu tiên của nước ta. Sau bị đô hộ lần nữa, ngay ở Tống Bình người Tàu xây thành Đại La.

“Xe con” qua sông Mã tới Thanh Hóa vào tới miền Trung.

Chỉ hướng trước mặt, lảng động trong không gian tĩnh mịch một thời quá vãng. Cụ như lạc đường vào lịch sử với đời Trần, Thanh Hóa gọi là xứ Thanh. Đó

là Ái Châu ngày xưa. Minh Mạng đổi xứ Thanh thành tỉnh Thanh Hóa. Nhiều người cho rằng quá nửa nhân kiệt đất nước ta là người Thanh Hóa cũng không quá đáng. Như người sáng lập ra Tiền Lê là Lê Hoàn rồi tới Đinh Bộ Lĩnh. Sau là Lê Lợi, Trịnh Kiểm, Nguyễn Kim, Đào Duy Từ...

Vào tới địa phận Quảng Bình, Cụ râm ran qua Lý Thánh Tông đánh Chiêm Thành bắt được Chế Củ. Chế Củ dâng ba châu Bắc Chính, Địa Lý, Ô Ma để xin tha. Bắc Chính đây chính là Quảng Bình. Qua vùng đồng bằng mình lỗ mất đi tìm sông Gianh chia cắt Nam Bắc đâu đây? Làm như đi guốc vào bụng mình, Cụ cho hay phân chia đất của Trịnh - Nguyễn là thung lũng sông Gianh chứ không phải sông Gianh (1). Ranh giới từ sông Gianh trở ra đến đèo Ngang tức Bắc Bắc Chính thuộc Đàng Ngoài. Từ sông Gianh trở vào tới sông Nhật Lệ tức Nam Bắc Chính thuộc Đàng Trong. Theo *Việt sử xứ đàng trong*, Đào Duy Từ xin chúa Sãi đánh Bắc Bắc Chính để rời ranh giới từ sông Nhật Lệ, vượt qua sông Gianh và lấy *Đèo Ngang làm ranh giới mới*. Xe qua cửa Nhật Lệ gặp Đòng Hới, Cụ miên man Đào Duy Từ khởi công xây Lũy Đòng Hới, dân tình gọi là “Lũy Thầy” vì xem ông như bậc thầy. Lũy bằng đất, dài 12 cây số, cao 6 thước, voi ngựa đi lại được trên mặt thành.

Qua Đèo Ngang của Bà Huyện Thanh Quan, thấy Cổng Trời tên chữ là Cổng An Nam, hay Hoàn Sơn Quan do Minh Mạng xây năm 1833. Cụ “*Dừng chân đứng lại, trời, non, nước, một mảnh tình riêng, ta với*

ta” với “*Nhớ nước đau lòng con quốc quốc, thương nhà mới miệng cái gia gia*”. Nhưng mình chả thấy con cóc nào? Đất sinh cỏ già sinh tật, mình lại có tật ôm rom rậm bụng là chả hiểu cụ vua Minh Mạng xây cái Công An Nam làm khi mốc gì? Vì chiến tranh Nam Bắc đã chấm dứt từ lâu, hay vua ta vẫn còn kỳ thị Nam Bắc chẳng? Dám lắm ạ!

Làm như có thần giao cách cảm hay sao ấy, Cụ nói với mình rằng: “Nghe hơi nòi chỗ anh lo vì công việc báo An Nam, đã trót đã mang cứ phải làm vậy chứ báo An Nam có đăng giai thoại này không?”. Chuyện là khi biết Đào Duy Từ lên vào Nam, Trịnh Tráng cho người mang lễ vật đến tặng Đào Duy Từ để chiêu dụ. Nhà chúa “*làm*” câu ca dao nhắn gửi “*Nụ tầm xuân nở ra canh biếc, em có chồng anh tiếc lắm thay*”. Tiếp đến là câu “*Bây giờ em đã có chồng, như chim vào lồng, như cá cắn câu*” mà các nhà biên khảo, biên chép đổ vấy cho họ Đào. Nhưng đứng ra họ Đào Duy Từ mượn bài thơ *Tiết phụ ngâm* với tích Trường Tịch và Lý Sư Đạo cùng một hoàn cảnh, tâm trạng giống mình để thoái thác. Trương Tịch trả lời Lý Sư Đạo có câu: “*Quân tri thiếp hữu phu*” (em có chồng, chàng đã biết) và: “*Hận bất tương phùng vị giả thi*” (phải chi gặp gỡ lúc chưa chồng).

Chả là cũng sinh giai thoại, ca dao, ca trù, ngòi không ngứa miệng, mình đá lười là *ăn thịt trâu không tòi, ăn gỏi không lá mơ* thì giai thoại này trăm tội ở ông Hứa Hoành mà ra. Ông nhà văn này nhai văn nhá chữ trong sách *Chuyện xưa tích cũ* của ông Sơn Nam mà có. Thế nhưng nhiều sự là trong bài viết Ông Đào

Duy Từ thì ông nhà văn miệt vườn đã đáp chữ vá câu đề ông Đào Duy Từ hi hục...đáp Lữ Thầy ở mãi tận...Quảng Trị.

Thế là mình và Cụ theo chân ông nhà văn miệt vườn vào Quảng Trị. Vượt qua sông Bến Hải là tới Ái Tử. Như đợt dịp này từ lâu, Cụ xuôi dòng sử Việt rặng gần thị trấn Đông Hà, tức con sông ở phía đông, đối với Tây Trị, tức cái ao ở phía tây là sông Cam Lộ. Qua nhà cổ học Claudius Mandrolle *Cam Lộ* không phải là nước ngọt mà là phiên âm hai chữ “Cà lơ”, “Kha lu” tiếng người Lào sinh sống ở Quảng Trị. Phía bắc sông Cam Lộ có *Bến Hói*, nghĩa là *sông con*, có bến thuyền bè đi lại mà thằng Tây gọi trại đi là...“Bến Hải”. Thêm chuyện thằng Tây hỏi tên đất vùng gì mà nóng quá thế, chữ Tây chữ u nghe không ra, người bản địa trả lời nóng vì gió Lào. Thế nên thằng Tây gọi vùng đất ấy là...*Gio Linh* (2). Mình góp chuyện *ai biết com sống về nôi hay com sống về vung* là thế đấy. Cụ gật đầu tiếp...Quảng Trị là đất châu Ô, còn Quảng Đức (Thừa Thiên) là châu Rí (3) là quà cưới của Chế Mân lấy Công Chúa Huyền Trân. Đời Trần Anh Tông đổi hai Châu Ô, Châu Rí là *Thuận Châu* và *Hóa Châu*. Sau ghép hai chữ *Thuận* và *Hóa* thành một là *Thuận Hóa*.

Cụ tấm tướt với giấc mộng đầu hôm cuối bãi với nhà Nguyễn khởi nghiệp.

Tất cả bằng vào chuyện khi thấy Lê Trang Tông không có con, Trịnh Kiểm nhân cơ hội muốn truất phế nhà Lê để xưng vương, song còn e ngại lòng dân Bắc Hà nên nhờ Trịnh Bùng Phùng Khắc Khoan đến hỏi Nguyễn Bình Khiêm. Cụ Trịnh quay mặt vào bảo người nhà như một lời đáp gián tiếp: “Năm ngoài mất mùa, thóc giống không tốt, đi tìm giống cũ mà gieo mạ.” Rồi Nguyễn Bình Khiêm sai tiểu đồng ra quét sân chùa, dâng hương mà nói: “Giữ chùa thờ Phật thì ăn oản.” Hiểu ý, Trịnh Kiểm phải cho người đi đón Lê Duy Bang ở Thanh Hoá về để lập lên làm vua. Sau đó, còn nhiều lần các chúa Trịnh cũng tính tiếm ngôi vua nhưng nhớ lời dặn, lại thôi, nhất là câu: “Lê tôn, Trịnh tại. Lê bại, Trịnh vong”.

Quả như thế, vì khi Lê Chiêu Thống mất ngôi, nhà Trịnh cũng suy vong theo.

Khúc quanh của lịch sử cùng thời thế tạo anh hùng từ khi thay bố vợ Nguyễn Kim nắm binh quyền, Trịnh Kiểm sợ em vợ là Nguyễn Hoàng tranh giành quyền bính, nên Trịnh Kiểm tìm cách ám hại. Nguyễn Hoàng sợ hãi, tìm đến cụ Trịnh. Cụ Trịnh Trình không trả lời ngay, chỉ chống gậy ra sân ngắm hòn non bộ, nhìn đàn kiến đang "leo núi" với thế sự thăng trầm quân mạc vẫn và băng quơ: "Hoành sơn nhất đá, vạn đại dung thân" (4). Nguyễn Hoàng hiểu ý bèn xin vào trấn thủ Thuận Hóa. Trịnh Kiểm nghĩ Thuận Hóa là chốn biên cương, cùng đường tuyệt lộ, đất cần người thừa nên đồng ý cho đi...

Năm 1558, Chúa Tiên Nguyễn Hoàng vào đất *Thuận Hóa* lập Dinh ở làng Ái Tử (thuộc Quảng Trị).

Năm 1626, Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên dời Dinh vào Thừa Thiên. Trước khi vào Thừa Thiên thăm Huế, Cự và mình tạt vào Gio Linh tỉnh Quảng Trị thăm chùa Long Phúc thờ chúa Nguyễn Hoàng. Ngõ đi ngay, Cự bảo mình ngồi lại quán nước bên đàng để cự ngắm thành cổ Quảng Trị mà Minh Mạng xây sau khi thống nhất đất nước. Đột nhiên, Cự moi cái điều cày ra thông điệp. Mình bật ngựa ra là chả hiểu Cự “thủ” cái điều cày ở chợ trời biên giới từ hồi nào không hay. Cả hai điều động quan, điều hạ thủy, mình như người cuỗi khói theo mây đẩy đưa hương tàn khói lạnh với Cự, với lịch sử là cuộc tái diễn không ngừng cùng *Mùa hè đỏ lửa*. Cũng ở nơi này năm 1972, lại thêm một cuộc chiến trang Nam Bắc để thành Quảng Trị trở thành một phế tích. Lại thêm một lần mình lọ mọ là cự vua Minh Mạng dựng thành Quảng Trị làm khi khô gì để hai miền Nam Bắc giành giật nhau, để đánh nhau? Để khúc đường từ Quảng Trị vào Huế trở thành... *Dại lộ Kinh Hoàng*.

Thế nhưng mình chả đại mồm đại miệng nhét rằng hỏi, lờ ngờ Cự mắng cho rõ mặt như những hó bom B52 trải thảm lỗ chỗ vùng phi quân sự Quảng Trị. Không hay biết mình đang trong cõi mù mịt, Cự bắn một bi thuốc lào ròn tanh tách trở về năm 1802: Nguyễn Ánh cử phái đoàn đi sứ gồm Trịnh Hoài Đức, Đặng Trần Thường, Trương Tấn Bửu qua Tàu xin đổi tên nước, phong vương và lãnh ấn chỉ. Nguyễn Ánh muốn đổi tên nước là *Nam Việt*.

Chỉ dụ của Vua Gia Khánh nhà Thanh: *Trẫm đã duyệt kỹ biểu văn thỉnh phong của Nguyễn Phúc Ánh việc xin phong tên nước là “Nam Việt” không thể chấp nhận được. Địa danh “Nam Việt” bao hàm rất lớn, khảo sử xưa hai tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây đều nằm trong đó. Nguyễn Phúc Ánh là tiểu di nơi biên giới, lãnh thổ bằng đất Giao Chỉ xưa là cùng, làm sao lại được xưng là Nam Việt cho được. Rõ ràng tự thị muốn đòi thêm đất, nên lệnh truyền cho các quan Quảng Đông, Quảng Tây lưu tâm. Lý do vua Gia Khánh nhà Thanh không ưng vì Nam Việt là tên cũ thời Triệu Đà nhà Hán thuộc Trung Hoa. Chả là nhà Thanh gốc Mãn Châu nên buộc đổi ngược lại là Việt Nam.*

Đời Cự nháp ngục chè xanh xong, mình thông hanh với Cự là có một bí ẩn của sử thi mà sử gia, nhà biên khảo đã nhẩy qua vũng lầy của lịch sử vì sợ bị...lạnh cứng: Ấy là dựa vào chuyện Cự dẫn giải qua bia đá “Thế Tôn Bi Ký” đời Lê Huyền Tông, ở biên giới Lạng Sơn có ghi “Việt Nam hầu thiệt, trần bắc ải quan, thạch bích hoàn vũ, Uyên quận giới phiên, Đồng Đăng linh áp”. Thêm nữa, tác phẩm Nguyễn Bình Khiêm thế kỷ 16, trang mở đầu *tập Trình tiên sinh quốc ngữ* đã có câu: “Việt Nam khởi tổ xây nền”. Đời Lê Trung Hưng, Lê Quý Đôn trong bộ *Vân đài loại ngữ* cũng có câu: “Nay xét tục ngữ Việt Nam...”. Ngoài ra quốc hiệu “Việt Nam” đã có từ cuối thế kỷ 14, trong sách *Việt Nam thế chí* do Hồ Tông Thốc biên soạn. Cuốn *Dur địa chí* đầu thế kỷ 15 của Nguyễn

Trãi, ngay cả Cụ nhiều lần nhắc đến 2 chữ "Việt Nam"..

Nghe thủng xong, Cụ chép miệng cái bép là cóc lại đòi đi guốc, là mình chả biết chữ Nho nhe gì sất. Rằng: Chữ Tàu *không viết hoa* 2 chữ "Việt Nam". Mà là “việt nam”, thế nên với Du địa chí của Cụ, người sau nên hiểu theo chữ quốc ngữ là đất đai *phía nam đất Việt*. Còn như Hồ Tông Thốc viết Việt nam thế chí thì tạm hiểu là sách *ghi chép các đời vua phía nam đất Việt*. Vì rằng các vua triều Lý (1010-1225), Trần (1226-1400), và Lê (1428-1527) rõ ra tên nước ta là Đại Việt.

Sang đến đời Nguyễn, 2 chữ Việt Nam đây chả phải là phía nam nước Việt nữa mà là nước Nam Việt của Triệu Đà mà nhà Thanh sửa tên nước của Gia Long thành Việt Nam. Vì vậy các danh xưng ở các thời đại khác nhau chả thể hiểu giống nhau được. Thảng như thời nhà Đinh (969-979) đặt tên nước là Đại Cồ Việt, thì “cồ” là...*cù*. *Cù* tiếng Tàu chả hẳn là cù không cười mà là chỉ loại chim ưng mắt sáng, đuôi cụt. Thời nhà Hồ (1400-1407) lấy quốc hiệu là “Đại Ngu”. *Ngu* đây không phải là “ngu dốt” mà là...*vui cười*.

Mình cười không nổi vì nghe như đâm vào tai với chim đuôi cụt, với ngu là...vui, Cụ lại óc ách tiếp với chữ Tàu, chữ Quốc ngữ: Về chữ Tàu thì chẳng thể không nhắc đến ông Phan Khôi. Ông cất cái búi tóc củ hành vào cái ngày đồ tú tài Hán học năm 18 tuổi, ông ung dung đối đáp với đám cựu trào Đường thi, đường

phèn: “Không phải tôi chê các cụ làm thơ sai, nhưng tôi chê các cụ chưa làm thơ đúng theo lẽ lối của người Tàu. Nên nhớ chữ Nho là chữ Tàu, sai một ly đi một dặm”.

Cụ Nguyễn cười cái hặc và tiếp:

Mà sai một ly đi một dặm thật, như tên Thi Sách chồng bà Trung Trắc: Cứ theo Phạm Việp trong *Hậu Hán thư* viết theo dạng chữ Nho không có dấu: *châu diên lạc tướng tử danh thi sách mê linh lạc tướng nữ danh trung trắc vi thê trắc vi nhân hữu đảm dững tương thi khởi tặc mã viện tương binh thảo trắc thi tẩu nhập cảm kê*.

Mà chỉ nhân câu, nếu như nhân ở chữ “sách”, hoặc đánh dấu phẩy và viết hoa theo chữ Quốc ngữ: *Châu Diên Lạc tướng tử danh Thi Sách, Mê Linh Lạc tướng nữ danh Trung Trắc vi thê*. Thi câu này được diễn Nôm là: “Con trai Lạc tướng huyện Châu Diên tên *Thi Sách*, có vợ là con gái Lạc tướng huyện Mê Linh tên Trung Trắc...”.

Sau Thái Tử Hiền, con vua Cao Tông nhà Đường hiệu đính lại: Vì “sách” ở đây nghĩa là *lấy* và “thê” là *vợ*. Nên phải nhân ở chữ “thi” : *châu diên lạc tướng tử danh thi* sách mê linh lạc tướng nữ danh trung trắc vi thê*. Diễn nghĩa là: “Con trai Lạc tướng huyện Châu Diên tên *Thi**, “lấy” vợ là con gái Lạc tướng huyện Mê Linh tên Trung Trắc...”.

Cụ thở ra rằng chuyện tên tuổi với quốc hiệu là thế đấy. Rồi Cụ quay quả với tên vua, với vương hiệu là nhờ Ngô Thời Nhiệm, Quang Trung được Càn

Long phong vương hiệu “An Nam quốc vương”. Khi phái đoàn đi sứ Trịnh Hoài Đức đề cập đến vương hiệu Gia Long, vua Thanh bắt bẻ với tên Càn Long đời thứ tư nhà Thanh vì khi quân lấy chữ Long, với tên Gia Khánh đời thứ năm vì kỵ húy lấy chữ Gia. Trịnh Hoài Đức diễn giải từ câu "bắc hữu Thăng Long, nam hữu Gia Định", Gia Long nghĩa là thống nhất hai miền từ Gia Định đến Thăng Long. Gia Khánh thuận vì nghe cũng... thuận tai. Năm 1803 Gia Long lập kinh đô Huế ở Phú Xuân. Chữ Huế (5) từ chữ Hóa của Thuận Hóa, vì kỵ húy ông Nguyễn Nạp Hóa, con của ông tổ nhà Nguyễn là Nguyễn Bặc nên đọc tránh đi là Huế.

Trước đó vào năm 1788, Quang Trung chọn Phú Xuân làm kinh đô. Mãi đến năm 1805, Gia Long và đại thần Nguyễn Văn Yén mới khởi sự xây dựng Huế (6) ở Phú Xuân và hoàn tất năm 1818. Minh Mạng tu bổ thêm từ năm 1818 đến năm 1832. Thành với tam cung lục điện theo kiểu Tàu. Tường thành theo kiểu thành lũy Vauban của Tây với pháo tháp, lỗ súng thần công. Một năm sau, năm 1818, qua *Voyage from France to Cochi-China* của người Pháp là Captain Rey, năm 1819, ông viết: “Kinh thành Huế là một pháo đài, hơn cả pháo đài William và Saint George ở Madrass do người Anh xây dựng”.

Đặc trưng kinh đô nhà Nguyễn là nơi chốn gặp nhau giữa Đông và Tây như ở Đại Nội, Cửu Đỉnh đồng mỗi cái tượng trưng một đời chúa, do được lò đúc làng Thọ Dục đúc. Họa tiết, hoa văn với núi sông cây cỏ, mây nước, sấm sét, muông thú và cả...tàu bè

khí giới nữa. Và tác phẩm Cửu Đỉnh này thì tác giả là ông Jao Da Cruz người...Bồ Đào Nha.

Ngồi chưa nóng chỗ Cự đã giục bác tài lái xe vào Huế. Khi không mình quay đầu lại nhìn về phương Bắc, nhìn con đường xưa lối cũ với u uẩn *dấu xe ngựa cũ hờn thảo, nền cũ lâu đài bóng tịch dương*... Minh nhét vào miệng câu đố chữ thừa với Cự như thế này đây: Năm 1832 Minh Mạng thứ 12, đổi tên Thăng Long là Hà Nội. Ấy vậy mà có sự gì kinh đô nhà Nguyễn không đổi tên hoặc đặt tên riêng với hai âm như Thăng Long, Hà Nội, Sài Gòn, hay Hội An, v...v...

Ngừng một chút, Cự trầm ngâm và cắt lưỡi mình như sau: Chuyện này thì Cự cũng bí ngô bí khoai. Mà phải hỏi...Bà Trời. Ngỡ đùa hóa thật, Cự dẫn tới chùa Thiên Mụ. Số là sau khi vào đến Thuận Hóa, Chúa Tiên đang trắng mắt như con tinh vì không biết “Tả thanh long, hữu bạch hổ” ẩn mình ở xó xỉnh nào. Ngay buổi tối hôm ấy, nhà Chúa nằm mơ thấy một bà lão tóc bạc phơ, hiện về và dạy rằng: Đất này có thể "Nhất hổ trục quần dương - Tiên vi tướng, hậu vi vương" nếu muốn mạng đế vương được truyền tử tôn đời đời kế thế thì phải dựng chùa thờ...Bà Trời.

Thò đầu vào trong chùa mới hay Bà Trời vừa vào Nam. Thế là cả hai lại theo bà với “*Khi đất nước tôi thanh bình, tôi sẽ đi không ngừng, Sài Gòn ra Trung, Hà Nội vô Nam, tôi đi chung cuộc mừng và mong sẽ quên chuyện non nước mình...*”. Minh đang trơ mắt ếch vì không “liên hệ” được với Bà Trời trong

cõi nhân gian phù thế này. Thì Cự khủng khiếp là vào Sài Gòn sáng nắng chiều mưa cũng chẳng sao, nhưng Cự chỉ sợ “Sinh Bắc tử Nam” thôi. Mình phải “động viên” Cự là đất nước mình thống nhất thanh bình từ khuya rồi và Cự nên theo ông nhạc sĩ họ Trịnh đi không ngừng để đừng... quên chuyện non nước mình.

Trên xe, lờn ngẫm chuyện non nước mình, Cự ngược về với Hồ Hán Thương đánh chiếm được phủ Thăng Bình của Chiêm Thành. Với của người phúc ta, Gia Long đổi tên Thăng Bình là Quảng Nam với nghĩa “Quảng” là rộng rãi và “Nam” là nhà Nguyễn đã phát triển đất đai về phía nam. Cự vẹo vọt thêm ấy là chưa kể Gia Long xây *Tử cấm thành* cũng quay đầu về phía nam theo địa lý phong thủy, theo kinh dịch: “Thánh nhân nam diện nhi thánh thiên hạ”. Tạm hiểu là *vua quay đầu về phía nam để cai trị thiên hạ*.

Vào Hội An, dựa theo bản đồ của Alexandre de Rhodes, ghi chú là Hai Phố. Cự thông sử như thông điệp rằng từ hai khu phố Hoa, Nhật trở thành Hội An, “Hội” từ *tụ hội*, “An” ở *an bình* để bỗng dung có tên Hội An. Thêm giai thoại có thằng Tây, khi tới khu phố cổ Hội An ló ngó hỏi: Faifo? Ý hỏi là: “Phải phố không?”. Thế nhưng qua *Cuộc hành trình từ Pháp đến Việt Nam* năm 1819, Captain Rey viết: “Vịnh Tourane đã được ghi lại trong chuyên *Hải trình đến Trung Hoa năm 1972* của Lord Macartney. Nay tôi vẽ lại chính xác hơn và thêm một đường bờ biển từ sông Fai-Fo đến đảo Tiger gần Hué. Fai-Fo là thành phố có con đường thật dài. Dân số khoảng 60.000 người, trong đó

1/3 là người Trung Hoa.”. Vì vậy câu nói “Phải phổ không?” chỉ là...giai thoại. Vì tên Fai-Fo có từ thời Gia Long.

Cụ đẽo đọt thêm Hồ Hán Thương đánh chiếm được phủ Thăng Bình, quân dân Chiêm Thành chạy về thành Đồ Bàn (Phan Rang). Tiếp Cụ lồm bồm đến Nguyễn Hoàng tiến chiếm Đồ Bàn. Ăn cây táo rào cây sung, Gia Long đổi tên Đồ Bàn là Bình Định với nghĩa “bình định” được đất đai của hai miền Nam Bắc từ năm 1802.

Chót chét thì cái “xe con” thỏ tả cũng ậm ạch vào đến miền Nam.

Cùng một thoáng mây bay, Cụ lại nhuốm mùi nho phong mực tàu giấy bản qua sử thi bằng vào năm 1620, với ý định tìm đồng minh để chống trả vương quốc Xiêm, Vua Chey Chetta II đã đến đất Thuận Hóa, xin cầu hôn công chúa Nguyễn Ngọc Vạn, con chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên. Miên vương tặng nhà Chúa đất Mỏ Xoài (tên Miên là Mô-xúi, tên Việt sau là Bà Rịa) làm quà cưới. Chúa Nguyễn khuyến khích dân Thuận Hóa Quảng Nam di dân vào đất Chân Lạp khẩn hoang, lập ấp. Tiếp đến là lớp tội đồ lưu xứ vào khai phá Đồng Nai, chả là vì cánh đồng có nhiều nai. Năm 1658, nhà Nguyễn lần chiếm miền đất phía đông của Miên quốc lập nên Đông Phố (tức *Dinh trấn biên* hay Gia Định). Với Trịnh Hoài Đức địa danh này phiên âm từ tiếng Miên là “Giản Phố” rồi sau chép sai thành Đông Phố. Thời chúa Nguyễn

Phúc Lan, quan lại nhà Minh chống nhà Thanh bị thất bại, chúa Hiền Vương cho Trần Thượng Xuyên và bộ hạ vào Cù lao phố (Biên Hòa) để khai thác đất đai, buôn bán để đóng thuế. Tại đây họ lập một chợ củi rất lớn tên *Sài Thị*, người Tàu kêu Sài Thị là *Tai Gon*. Vì “sài” là củi nên cư dân ở đây gọi tên dân dã là Bến Củi và phát triển Cù lao phố thành Nông Nại Đại Phố (7), là một thương cảng sầm uất.

Đồng thời Lê Văn Duyệt lập lên thành Phiên An ở Dinh trấn biên, Nguyễn Hữu Cảnh đổi tên thành Phiên An là thành Gia Định. Trước kia, người Miên lập thành Prei Nokor chạy dài từ Phú Lâm tới Chợ Quán và bọc qua Thị Nghè và cầu Bông (trước gọi là cầu Miên). Vùng này xưa gọi chung là Bến Nghé, vì là khu sinh lầy nên trâu, nghé tụ về đây, lúc ấy lều tèo chỉ có năm, ba xóm chài và buôn bán trên sông. Sau Minh Mạng vì tránh hậu hoạn giặc Lê Văn Khôi nên thu nhỏ thành Gia Định lại trong phạm vi khu đất cao ấy và dân chúng gọi là Đồn Đất. Nhà Tây Sơn đánh nhau với nhà Nguyễn ở Cù Lao phố, người Minh Hương kéo nhau về *Bến Nghé* (8) lánh nạn và lập nên phố chợ *Đề Ngạn* (Chợ Lớn sau này). Hai chữ Đề Ngạn, giọng Quảng Đông phát âm là “Thầy Gòn”. Gia Long đổi tên Sài Thị là *Sài Côn*. Thành Gia Định sau khi bị thu hẹp lại (khu “Đồn Đất”) phát triển mạnh nhờ lập chợ búa, nhờ thuyền bè qua lại ở *Bến Nghé*. Và vì gần thành Gia Định nên được gọi là chợ *Bến Thành* (9). Chợ này xưa kia nằm ở khu phố Chợ Cũ bây giờ chứ không phải chợ Bến Thành ngày nay.

Cụ chao chát chuyện xưa tích cũ với chuyện vào thời Tự Đức quan quân kéo tới đập phá đền thờ quan Trạng "An Nam lý học hữu Trình truyền". Hỏi ra mới hay Tự Đức tức giận vì câu sấm “Gia Long tam đại - Vĩnh Lạc vi vương”. Diễn nghĩa là chả phải truyền tử tôn đời đời kế thế như Bà Trời dậy mà theo cụ Trạng Trình chỉ có 3 đời: Gia Long, Minh Mạng và Thiệu Trị. Vì Tự Đức không phải giòng giống nhà Nguyễn, mà là con của Quận Quế người Vĩnh Lạc. Minh cứ ngay đơ thừa chả hay biết giai thoại trên, Cụ lụm khụm: “Nói chuyện với anh *có văn có ích, có văn chơi* chả có ích gì thà nói chuyện chơi với đầu gối sướng hơn”. Cụ rừ rì kể câu sấm Trạng Trình “Phụ nguyên chính thống hấn hoi – Tin dê lại phải mắc mồi đàn dê”. Ý nói chính thống nhà Nguyễn Gia Long là Hoàng tử Cảnh nhờ trợ giúp của người Tây qua Bá Đa Lộc để diệt nhà Tây Sơn. Nhưng rồi chủ quyền nhà Nguyễn cũng sẽ mất vào tay thằng Tây. Vì chữ “dê” diễn Nôm theo chữ Hán là “duyong”. Duyong đây chỉ người Tây phương như duyong lịch”, hay tây lịch”.

Khi người Tây từ Vũng Tàu đổ bộ lên đánh thành Đồn Đất, thành bị phá bỏ để lập lên nhà thương Grall cho quân đội viễn chinh. Năm 1928 chợ Đền Ngạn bị cháy, người Tàu xây cất chợ mới là chợ Bình Tây. Vì chợ mới “lớn” được gọi là...Chợ Lớn. Thằng Tây bắt đầu làm đường trải rộng ra, nối nhà thương Grall với chợ Đền Ngạn bằng vào đường Trần Hưng Đạo. Năm 1861, có thể vì tên địa danh từ “Sài Côn” với “Thầy Gòn”, người Tây đặt tên là “Thành phố Sài Gòn”. 1954, Bảo Đại đặt tên là “Đô thành Sài Gòn-

Chợ Lớn”. Cự âm ừ...Ừ thì hay nói khác đi Sài Gòn Chợ Lớn từ Cù lao phố mà có.

Cả hai thông dong trên con đường nhân gian trước mặt ...Ấy là đại lộ Nguyễn Huệ mà xưa kia là cái rạch nối liền từ nhà thương Grall tới sông Sài Gòn. Tới bến bãi, nhìn tượng Trần Hưng Đạo chỉ kiếm xuống sông Sài Gòn. Nhìn lên bầu trời với những đám mây thấp màu xám chì. Cự lắc đầu, và nói với mình khe khe: “Cứ theo anh *văn vận nước nhà đương buổi mới, như trắng mới mọc tờ còn chơi* . Hay là ta xuống miền Tây chơi thăm Mạc Cửu đi”. Mình chả hiểu mắc mớ gì Cự mò đi thăm Mạc Cửu?. Thế nhưng vẫn phải bám như cua cắp theo Cự. “Xe con” chạy nhùng nhằng xuống Mỹ Tho, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu...(Chú thích 2). Bỗng dung Cự vỗ vai bác tài nói quẹo trái qua Cà Mau. Mình cứ ngỡ đến Cà Mau thế nào cũng có mục chỗ ăn ngon, món ăn ngon, có người biết ăn ngon thì...ngon lành. Thế nhưng không, Cự nói bác tài lái xe xuống tận...Mũi Cà Mau và ngừng ở ...Xóm Mới. Nói dối phải tội chứ, chứ trong cái đầu củ sắn mình bật ra cái ý nghĩ chạy trời không khỏi nắng thì cứ theo Cự cũng không ngoài... "Chuyện này trên trời không có đây!".

Hóa ra Cự rủ ghé ngồi quán tôm khô củ kiệu ngay bãi bờ và kê một xị “Nước mát quê hương”. Cự lại trở về chuyện cũ là Cự không uống được mấy, nhưng buồn quá thì mượn nó để tiêu sầu. Cự gật gừ với mình là *đất say đất cũng lăn quay, trời say trời cũng đổ gầy, ai cười* thì cứ uống. Áng chiều nhờ nhờ, Cự héo hắt bắt qua xị thứ hai. Cứ đà này, Cự chẳng

những nát lòng vì chuyện nào đó, mượn tiên tử để tiêu sầu nào đó!

Đột nhiên cụ móc trong túi ra tờ giấy bảo mình đọc. Ủ thì mình đọc:

“...Gần đây vào năm 2006, một sĩ phu Bắc Hà thổ cư ở Thăng Long cổ thành bây giờ đã tìm thấy một tấm đồ thị có tên là *Việt Nam địa dư đồ* lưu trữ ở Anh Quốc, do Xa Khâu Từ Diên Húc đời Thanh soạn. Trong bản đồ có ghi: “*Việt Nam quốc toàn đồ thuật lược*”, hiểu theo nghĩa là ghi chú tóm tắt và đánh dấu đất đai của ta thời ấy, như “Nguyễn Quang Trung phụ tử cư” là thổ ngơi của cha con Nguyễn Quang Trung. Tới “Thử Việt vương Nguyễn Phúc Ánh diệt chi tọa độ thử” là Nguyễn Phúc Ánh diệt họ rồi lấy đó làm kinh đô. Ngay chỗ này ghi “Việt Nam kiến quốc đô” tức đóng đô của Việt Nam. Vùng bề thuộc Việt Nam có hai hàng chữ và dấu rất sắc sảo là “*Tiểu Trường Sa hải khẩu*” và “*Đại Trường Sa hải khẩu*” công nhận hai đảo này của ta vì với bản đồ cổ thì Tiểu Trường Sa chỉ Hoàng Sa và Đại Trường Sa chỉ quần đảo Trường Sa hiện nay...”

Đọc xong, ngừng lên thấy Cụ hắt hùi như muốn sa nước mắt. Mình vừa buồn vừa thẹn, không biết dám nói làm sao với Hoàng Sa, Trường Sa! Lúc ấy Cụ uống như đã say, càng hiện vẻ lâm ly cảm khái, mà từ đây Cụ uống lại càng nhiều. Trời đất mới vào thu, gà gà đấm vào bóng chiều. Mình nguyên uống được nhiều, nhưng ngồi hầu Cụ thời đầu Cụ có nhắc, cũng chỉ uống cầm chừng mà thôi, đến lúc mặt đỏ cay

đồ chơi. Lúc ấy bất giác cũng uống những hớp rượu thật to, như không uống thời không qua được cái thời khắc.

Đến tờ mờ chiều tối, Cụ ngần ngừ một lát, tôi chưa lộ mặt người, chỉ cái cột đèn mờ nhân ảnh bên kia đường, Cụ chậm rãi như nói với chính mình và Cụ đờ đẫn cười: “Cái cột đèn nếu có chân, nó cũng muốn đi nữa là!”. Làm như không có mình ngồi bên cạnh, Cụ bâng quơ, bâng khuâng: “*Cái hạc bay lên mãi tận trời, trời đất từ nay xa cách mãi*”. Rồi cụ thông thả... thả bộ qua bên kia đường.

Trời mỏng dần như sắp tối, nhưng lại tối sáng, tối đến xất ra từng miếng một. Ngỡ Cụ bay về trời thật với trời đất từ nay xa cách mãi, hóa ra Cụ lững thững bước xuống ghe taxi, rồi lồm cồm leo lên ghe lớn. Minh nhòm rõ mồn một tay này Cụ kẹp nách xì “Nước mắt quê hương”. Tay kia, Cụ cầm cái điều cày...

Còn lại một mình trong bóng tối dài ngoẵng ngoẵng, dưới ánh đèn hột vịt, lòng mình cứ dàn dạt thất lại như sóng biển ngoài kia nghe ong cả tai với *việc trần ai, ai tỉnh ai lo, say túy lúy nhỏ to đều bất kể*. Cũng đến lúc phải nhúc nhắc thôi, rúc vào bóng tối đường chiều, mình cảm cú lọng động gậm vằn nhà chữ bài *Vịnh bức dư đồ rách*.

Nọ bức dư đồ thử đứng coi
 Sông sông núi núi khéo bia cười
 Biết bao lúc mới công vòn vẽ
 Sao đến bây giờ rách tả toì
 Ấy trước ông cha mua để lại

Mà sao con cháu lấy làm chơi
 Thôi thôi có trách chi đàn trẻ
 Thôi để rồi ta sẽ liệu bồi

Nguồn:

Trần Gia Phụng, Phan Khoang, Trần Quốc Vượng
 Thái Văn Kiểm, Tạ Chí Đại Trường, Nguyễn Đức
 Cung, Nguyễn Thị Chân Quỳnh, Nguyễn Duy Chính.

Chú thích 1:

- 1- Tên gọi địa phương gọi là *sông Ranh* (chia ranh giới).
- 2 - Gio Linh và Quảng Bình hợp lại từ ba châu Ma Linh, Bồ Chính, Địa Lý. Ma Linh là Gio Linh phía bắc Quảng Trị. Bồ Chính phía bắc Quảng Bình, Địa Lý là Quảng Bình.
- 3 - Châu Ri gọi là châu Lý vì chữ Hán không có vần “r” nên đổi ra “l”.
- 4 - Có bản khác viết là “Hoành Sơn nhất đái – Khả dĩ dung thân”.
- 5 - Địa danh Huế đã có từ đời Lê, trong *Thập giáp cô hồn quốc ngữ văn* Lê Thánh Tông có viết: “Hương kỳ nam, vầy đồi mồi, búi an túc, bì hồ tiêu, than Lào, thóc Huế...”. Từ biến âm ở *vân*: Các Bà là (đảo) *Cát Bà* (Hải Phòng) - (Thuận) Hóa ra *Huế*. Đến biến âm ở *thanh điệu*: Vi Dã là *Vĩ Dạ* (Huế) - Thanh Đa thành *Thanh Đa* (Sài Gòn). Theo nguồn khác thì Huế

biến thể từ âm "Hũe" của người Chăm. Tiếng Chăm cổ thì "Hũe" có nghĩa là "mùi thơm", "hương thơm"...

6 - Năm 1805 với 30,000 dân công. và năm 1818 với 80,000 dân công.

7 - Nông Nại Đại Phố một thời là một thương cảng sầm uất., tập nập thương thuyền buôn bán với người nước ngoài như Nhật Bản, Trung Hoa, Ấn Độ, Mã Lai, Nam Dương... Ngoài tên Nông Nại Đại Phố, còn có tên là Sông Phố hay Cù lao Phố, là một hòn đảo phù sa, nằm gọn giữa hai nhánh sông Đồng Nai.

8 - Bến Nghé nằm bên con rạch cùng tên (người Pháp gọi là Arroyo Chinoise) là chi nhánh của sông Sài Gòn. Sông này gặp sông Đồng Nai ở Nhà Bè. Bến Nghé là bến mà người Cao Miên trước kia gọi là Kompong Krabey với Kompong là bến và Kompong là trâu.

9 - Con hào để thuyền bè từ sông Sài Gòn vào thành Đồn Đất được lấp đi thành đại lộ Nguyễn Huệ ngày nay.

Chú thích 2:

Những địa danh Mỹ Tho, Trà Vinh,...Bắc Liêu, Cà Mau gốc tích Mã Lai hoặc Cao Miên như:

Mỹ Tho do chữ Me Sa có nghĩa là Bà Trắng.

Trà Vinh do chữ Pratrapeang có nghĩa là hồ của Phật thánh.

Sóc Trăng do chữ Strok Treang có nghĩa là xứ hay kho tàng.

Bắc Liêu do chữ Po Loenh là cây ca dao.

Cà Mau do chữ Tuk Khmau tức là nước đen.

Đảo chìm (*)

Biên niên ký sự

Mỗi năm hoa đào nở, lại thấy ông đồ già...

Chuyến này về đến sân bay Nội Bài vào một ngày cận Tết, cụ giáo ngăn ngăn nhóm phó xá đông người qua. Cụ làm như đi tìm ông đồ vẫn ngồi đấy, qua đường không ai hay, thế nhưng va vào mặt cụ là mấy chú bò vàng chụm đầu vào nhau mặt mày “căng” thấy rõ. Cụ nghĩ ắt hẳn là họ đang “điều nghiên” đám người dân Thái Bình đòi ruộng cày bừa sắp biểu tình đầu đây? Hơ! Cụ bụng bảo dạ với những người muôn năm cũ...trước 75, những thương phê bình xuống đường đòi đất cấm dùi cũng ”vô tư” thôi, cứ “thỏa mái”...chạy đầy đường. “Sự cố” này ắt là phải hỏi chú em họ của cụ cho ra nhẽ mới hả dạ. Cho đến ngày về, nói dối phải tội chứ, chứ mỗi lần nom nhóm mấy khuôn mặt nhăn nhúm “hơi bị phản cảm”, cụ sợ thiêu cháy dái. Nhưng ấy là chuyện sau.

Chuyện bây giờ với còn ai trồng khoai đất này, cụ và chú em đều là...dân Thái lọ.

Dào! Về chú em họ ư! Ừ thì lần mò về năm 54, trong khi cả nhà đang lóng chóng chuyện “ri cu”, thầy bu thẳng em dẫn nó từ Thái Bình mò về dinh tề ở nhà cụ. Loanh quanh mấy tháng đánh bi, đánh đáo, thế mà thân nhau ra trò. Cụ rong ruổi đi, chú em lờ quố ở lại. Chuyện về thăm bản quán đạo nọ, cụ đảo qua gặp người anh em xã hội chủ nghĩa này, mới ó chú ta là phó biên tập tờ Nhân Dân. Ra cái điều nhà giáo dày chữ, cụ vén môi hỏi bõn: *Chú làm gì mà...cây đa cây đề quá thế?* Thằng em cười lũng lảng: *Báu gì thua bác, phó cối...thì nào có khác gì tú lạnh chạy đầy đường!* Rồi “đột biến” thằng em đóc chúng hươ non, ngày ngày vật lộn với chữ nghĩa. Cụ gắng hỏi có sự gì lạ nhây? Chú em hăm hăm rằng: *Khó nói lắm bác, để ít nữa em sẽ...kinh qua nhiều hơn.*

Nghe thấy...kinh khiếp. Lu bu rồi hai anh em cũng phớt đời quên tuốt.

Lần này vừa mở cửa chú em ôm lấy cụ ”hữu nghị” thăm thiết, trà đàm một chặp, chú em nó nháo nhác xin kiếu vì đến giờ phải đi gặp...”người anh em”. Ngỡ nó là dân cứu vạn quơ cào “tút” thuốc lá để “chiêu đãi” cụ. Còn chuyện sơn hà nửa gánh giang sơn một chèo, bộ nó cho chó gặm xương chãng? Đang làng quàng, nó đưa xấp giấy và nói, ngồi nhà, cụ cứ chịu khó ngón hết mớ chữ này là nó về ngay. Hai anh em sẽ *nón lá áo toi ra quán chợ, tro vợ trên bến nước sông đầy, sầu nghiêng mái quán mưa tong tá...*

Xấp giấy dày tới mười trang có hơn! Dày khiếp! Chữ nghĩa chú em gì mà nhiều quá thế, mà chuyện khi ho cò gáy gì đây chả biết nữa? Vừa mới chong mắt qua mấy hàng chữ nhún nhín, cụ chớ phở ra ngay vì cái thằng viết lách gì cứ như niên biên, ký sự không bằng mà cụ thì chúa ghét với niên đại, niên kỷ. Chả nhẽ ngồi không búng ghét đuổi ruồi, thế là cụ đành bắm bụng tụng như... tụng kinh và đợi chú em về để *chén rượu men lành lạnh ngón tay, ôn lại những ngày mưa gió cũ...*

Ôn lại những ngày mưa gió cũ...Giời ạ! Cú rằng có, vọ rằng không, ngay trang đầu chú em của cụ đã “động não động tình” như thế này đây:

“...Năm 1958, ông Đồng là thủ tướng lâu đời nhất hành tinh, ông ngồi lý ở chức vụ đến nỗi ông Giàu (Trần Văn Giàu) người ít làm mất lòng ai cũng phải mai mỉa: *Cái đít nó biết nhớ cái ghế*. Chuyện là ông công nhận chủ quyền Trung Quốc trên quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa bằng vào văn kiện ngày 14 tháng 9 là sẽ chỉ thị cho các cơ quan Nhà nước có trách nhiệm triệt để tôn trọng hải phận 12 hải lý của Trung Quốc”

Dào! Rõ ra văn bản trên thì cụ biết từ đời tám kiếp nào rồi. Nói cho ngay, hỏi ấy cụ đọc mà chẳng “tiếp thu” cho mấy với 12 hải lý ven biển có là bao, trong khi Hoàng Sa, Trường Sa nằm xa tít mù khơi. Có sự gì cái nhà ông thủ tướng gửi cái công hàm thừa

thãi đến ngó ngẩn áy. Nhưng qua mấy hàng dưới đây cụ mới ăn vẹt ở mòn là...

Là theo công ước Liên Hiệp Quốc về luật biển năm 1978, vùng biển 12 hải lý là thuộc chủ quyền của nước đó. Cũng trong 12 hải lý này, có thêm một hòn đảo, lại tích lũy thêm 12 hải lý nữa. Nếu có một mỏm đá hay một mảng san hô nhô lên khỏi mặt biển, dù nhỏ đến đâu thì cũng có độc quyền khai thác tài nguyên vùng trời phía trên, hay dưới đáy biển 200 hải lý. Nhờ bài viết của chú em, cụ mới bòn mót thêm ra rằng sau 24 năm. Tức là từ năm 1954 có những chan tương đồ mè của các quốc gia liên đới: Như năm 1978, khi không nước Brunei nhận bá vợ sở hữu 2 mỏm đá bé tèo tèo ở Trường Sa là thuộc thêm lục địa của họ. Hai mỏm đá này chỉ...nhú lên khi thủy triều...xuống. Vì thế Trung Quốc tuyên bố chủ quyền *trước* Liên Hiệp Quốc 24 năm ắt hẳn là có “vấn đề”.

Và văn bản của chú em “bài bản” vấn đề...”nhạy cảm và tế nhị” như sau:

10 giờ sáng ngày 19-1-1974 hải quân của chính quyền VNCH khai hỏa vì Trung Quốc mang tàu chiến tới chiếm Hoàng Sa. Về phía ta, ông đại tá trợ lý trưởng phái đoàn quân sự bốn bên đang họp với họ trong Camp Davis ở Tân Sơn Nhất. Ông tiếp cận được là Trung Quốc đã dùng vũ lực chiếm đảo này với tổn thất của Ngụy quyền miền Nam có 58 thủy binh hy sinh, với đầy đủ chi tiết danh tính, danh hiệu như sau:

Hộ tống hạm Nhật Tảo HQ10 bị trúng đạn và chìm, Hạm trưởng Thiếu tá Ngụy Văn Thà ở lại chết

theo tàu với 24 thủy binh hy sinh và 26 mất tích. Khu trục hạm Trần Khánh Dư của Trung tá Vũ Hữu San bị hư hại, 2 thủy binh hy sinh. Tuần dương hạm Trần Bình Trọng của Trung tá Phạm Trọng Quỳnh bị hư hại nhẹ, 2 người nhái hy sinh. Tuần dương hạm Lý Thường Kiệt bị trúng đạn, 15 thủy binh được coi là mất tích.

Là bộ đội chính quy, ông đại tá bị kích động nên điện bản tin về cho bạn ông trong Bộ ngoại giao tham khảo có nên chính thức lên tiếng hỗ trợ tinh thần chính quyền miền Nam hay không? Ông được trả lời: “Đợi”. Mười ngày sau ông nhận mật điện khác của Bộ chính trị: “Các anh lớn đang hội ý”. Và ông đợi mãi...

Chẳng phải đợi lâu, cụ giáo lật trang kế tụng tiếp một đoạn trong *Nhật Ký Trần Quỳnh*, cựu tùy viên của ông Duẩn (Lê Duẩn) kể lại:

“...Ngay sau khi Trung quốc chiếm Hoàng Sa, Thủ tướng Phạm văn Đồng dẫn một phái đoàn sang Trung quốc xin viện trợ gồm có Nguyễn Duy Trinh và tôi. Phái đoàn đi nhờ một máy bay của họ. Trung Quốc đã dàn xếp để tờ Nhân Dân Nhật Báo ngày hôm đó đăng bài ca tụng chiến thắng Hoàng Sa của họ và cố ý để tờ báo này trên máy bay cho phái đoàn ta đọc. Hôm sau gần đến giờ hai bên gặp nhau, Chu Ân Lai thông báo cho phái đoàn ta biết là ông ta hoãn cuộc tiếp kiến một giờ đồng hồ và khuyến cáo phái đoàn ta trong khi chờ đợi nên xem truyền hình. Trong một giờ để phái đoàn ta ngồi chờ đó, truyền hình Trung Quốc

chiều cảnh một cô gái ngâm thơ ca tụng chiến thắng Hoàng Sa của họ. Chương trình đặc biệt này được thực hiện không phải để cho gần một tỷ khán giả Trung Quốc mà chỉ để dành riêng cho gần chục người của phái đoàn ta. Nhất là cho Thủ tướng Phạm Văn Đồng xem. Dù vậy, trong buổi họp chính thức với Trung Quốc chiều hôm đó, phái đoàn ta không một ai dám dấn động đến vấn đề này...”.

Ngừng lại một chút, cụ lò dò như đom đóm đục vì với ông Phạm Văn Đồng này cũng ầm ớ lắm chứ chẳng chơi. Thảng như năm 54 ký hiệp định chia đôi đất nước ở vĩ tuyến 17 tại sông Bến Hải. Sau này, ông thư ký trong đoàn đàm phán Hiệp định Genève tiết lộ: *Về sau Phạm Văn Đồng thừa nhận, khi Chu Ân Lai nói sông Bến Hải sẽ được lấy làm giới tuyến. Ông Phạm Văn Đồng không biết là Việt Nam có con sông ấy.*

Cụ hong hanh nhớ ra ông đại tá trong Camp Davis ở Tân Sơn Nhất phải đợi... Vì rõ ra cứ theo bài bản của thằng em họ cụ thì ông ta đâu có hay rằng:

Ngày 4-4-72, khi quân đội miền Bắc tấn công Quảng Trị, người Mỹ cần áp lực từ Bắc Kinh với Hà Nội. Kissinger đã phái Winston Lord tới New York gặp Hoàng Hoa, đại sứ Trung Quốc tại Liên Hiệp Quốc để trao một “bức điện miệng” nhắn Chu Ân Lai: *Hải quân Mỹ sẽ được lệnh ở lại tại khoảng cách mười hai dặm kể từ quần đảo Hoàng Sa.*

Cứ theo chú em vợ bèo vạt tép thì năm 1973, ông Lê Duẩn kể với bà vợ Nguyễn Thị Nga, khi đang giỗ giặc ngủ trưa và ông gói đầu lên đùi bà để bà nhổ tóc bạc:

“Khi Nixon thương lượng với Trung Quốc, nó đưa điều kiện nếu Trung Quốc để cho Mỹ ném bom B52 ra miền Bắc thì Mỹ sẽ nhường đảo Hoàng Sa cho Trung Quốc.

Trước kia Trung Quốc có hứa với mình nếu Mỹ đánh miền Bắc thì Trung Quốc sẽ can thiệp. Nhưng sau chuyến đi của Nixon, Trung Quốc tuyên bố: *Mi không đụng đến ta, ta không đụng đến mi*. Tiếp đến, Mỹ cho máy bay B52, F111A bắn phá liên tục 12 ngày ở Hà Nội, Hải Phòng và đê điều miền Bắc. Sau đó, Chu Ân Lai gặp anh (Lê Duẩn) ở Hồ Tây. Ông ta đi dưới bậc thang lên đưa tay, anh không bắt. Anh nói: *Các đồng chí đã bán đứng chúng tôi. Các đồng chí đã lấy xương máu chúng tôi để trả giá Mỹ. Chúng tôi biết nhưng chúng tôi không sợ, chúng tôi sẽ đánh đến cùng.*

Khi tiễn đưa Chu Ân Lai, thay vì ra tận chân cầu thang máy bay, Lê Duẩn đã dừng lại ở ngay cửa nhà ga sân bay Gia Lâm. Các quan chức VN tất nhiên cũng phải đứng lại. Phái đoàn Trung Quốc và Chu Ân Lai gần như lùi thối bước lên máy bay đi về. Sau chuyến đi này, Trung Quốc bắt đầu “kiểm chuyện” trên vùng biên giới và mặt biển.

Hơ! Kiểm chuyện gì nữa đây? Thế là cái đầu cụ giáo được thể cứ rối inh cả lên:

Năm 75, sau cuộc chiến thắng miền Nam, về đối ngoại đã bộc lộ nhiều rạn nứt trong khối Cộng Sản vì Khrushchev chủ trương xét lại. Tháng 9 ông Duẩn và ông Nghị (Lê Thanh Nghị) lại sang Trung Quốc “xin” viện trợ. Trung Quốc sau khi kết thân được với Mỹ nên coi Nga Xô là kẻ thù số 1. Buổi tiếp tân Đặng Tiểu Bình khuyên cáo ông Duẩn nên đứng hẳn về phía họ. Trong phần đáp từ ông Duẩn đi giày bằng cách cảm ơn cả hai nước đã giúp VN chống Mỹ. Kết quả là Đặng Tiểu Bình hủy bỏ cuộc liên hoan.

Chỉ tội nghiệp cho ông Nghị, trước đó ít lâu đã bị Mao Trạch Đông cóc cáy: *Tên ăn mày, lúc nào cũng ngửa bát đòi đòi xin thêm.*

20-12-1976 ông Duẩn chính thức thay ông Hồ, từ bí thư thứ nhất cải danh là “tổng” bí thư, quyền hạn như “tổng thống” phía tư bản và nghiêng về phía Nga Xô. Năm 1977, ông Duẩn trở lại Trung Quốc một lần nữa và...xuống giọng với Hoa Quốc Phong: *Chúng tôi như những đứa em nhỏ, luôn luôn sát cánh bên những người anh.* Cuộc đàm phán mặc dù để nổi lại bang giao và xin viện trợ, nhưng Trung Quốc chỉ muốn nói đến vùng biển Trường Sa, VN muốn thêm vào Hoàng Sa. Hai bên thỏa thuận bằng cách không nhắc tới một phân giới đặc biệt nào, mỗi bên tùy tiện suy diễn theo cách riêng của mình. Chung cuộc vẫn chẳng đạt được kết quả gì, giống như kỳ trước lại về tay không.

Đến đây, cụ nổi trôi với Hoàng Sa bị chiếm vì người Mỹ lúc ấy đã rút ra, với chiến thuật tâm ăn dẫu trước sau cũng đến Trường Sa như họ khơi ra ở trên. Nhưng sao phải đợi đến năm 1988?. Cụ lan man đọc tiếp thì hóa ra có sự gì cũng có đầu dây mối rợ:

1-11-1978 ông Duẩn, ông Đồng dẫn đầu phái đoàn chính phủ sang Mạc Tư Khoa để cùng ký bản hiệp ước hợp tác và hữu nghị. Theo đó hai nước liên minh với nhau về kinh tế và quân sự. Điều 6 của hiệp ước này là: “Nếu một trong hai nước bị tấn công, nước kia sẽ dùng biện pháp quân sự thích nghi để đối phó”. VN cho Nga Xô sử dụng hải cảng Cam Ranh để đối đầu với Hạm đội 7 của Mỹ. Ngay cả có thể dùng Đà Nẵng làm đầu cầu quân sự mong kèm chế Trung Quốc toàn vùng nam Thái Bình Dương.

Nga Xô mang vào Cam Ranh 25 chiến hạm kể cả tàu ngầm cùng 16 oanh tạc cơ Badger, một phi đội Mig 23 và phi cơ quan sát tầm xa. Về nước ông Duẩn làm hai việc cần kíp là dựng tượng Lê Nin hoành tráng cao cả chục thước và sửa đổi hiến pháp với trang đầu ghi: “Trung Quốc là kẻ thù lâu đời và nguy hiểm nhất”. Trước kia ông Duẩn khúm núm làm đàn em họ Hoa không được thì chuyến này, cũng qua Nhật Ký Trần Quỳnh: “Nhờ cú đầu rập xuống chào Brezhnev 2 lần, nên được viện trợ gần 2 tỷ rúp”.

Năm 1982 Brezhev chết, đánh dấu sự suy sụp toàn diện kinh tế theo cùng hai lãnh tụ kế tiếp quá già và bệnh tật. Người kế vị là Gorbachev phát động cởi mở với Mỹ, Trung Quốc và tái cấu trúc kinh tế. Nhân lúc Nga Xô đang lúng túng, Trung Quốc bắt đầu lần

áp với mộng bá quyền. Từ năm 1982 tới 1985, Mỹ sửa soạn rút ra khỏi căn cứ quân sự ở Phi Luật Tân, đồng thời phối hợp giữa kinh tế và quân sự, ngoài lý do dầu hỏa, Trung Quốc tiến hành kế hoạch lâu dài trên mặt biển được gọi là *Viễn dương phòng vệ* (Jinyang Funwu) do Tư lệnh hải quân Lưu Hòa Thanh (Liu Huaquin) thiết lập. Trong đó giai đoạn thứ nhất chiếm Trường Sa lập tuyến vòng đai ngăn chặn Mỹ từ Đại Hàn xuống Phi Luật Tân, Đài Loan. Giai đoạn thứ hai sẽ nối rộng tới Nhật Bản và Úc.

Giời ạ! Tới tao đoạn này, chú em ăn mắm ngắt về sau như thế này đây:

Năm 1986 ông Duẩn bị bệnh nặng, ông Thọ (Lê Đức Thọ) tới bệnh viện đòi ông Duẩn viết “chức thư” để chức tổng bí thư cho ông ta nhưng ông Duẩn không chịu. Ông Thọ tìm chỗ dựa nên tìm ông Linh (Nguyễn Văn Linh) nói: *Kỳ đại hội này tôi sẽ sắp xếp để cho đồng chí làm tổng bí thư*. Theo cuốn “Làm người đã khó, làm người xã hội chủ nghĩa còn khó hơn” của Đoàn Duy Thành tiết lộ thì việc ông Duẩn không cất nhắc ông Thọ, có thể chỉ vì chuyện bà Hồ Thị Nghĩa là bác sĩ. Bà vừa là người tình của ông Duẩn, cũng vừa là người chăm lo ông Duẩn ở bệnh viện. Ông Thọ tới đây thăm ông Duẩn lắm bận tìm có... “đụng chạm thân mật” với bà Nghĩa nên từ đó mới thành chuyện. Chuyện là theo bà Lê Thị Muội, con gái ông Lê Duẩn, sau này cứ thấy ông Lê Đức Thọ đến thăm bố bà ở biệt thự số 7 Hồ Tây là ông Lê Duẩn lại... “phẩy tay đuổi đi”.

Ông Lê Duẩn qua đời, người kế nhiệm là Trường Chinh do ông Duẩn chỉ định. Sau đây Trường Chinh bị ông Thọ ép từ chức và đưa ông Linh lên làm tổng bí thư.

Cứ như chuyện Đổng Trác với Lữ Bố hí Điêu Thuyền không bằng! Nhòm xuống hàng dưới chả thấy lộn thừng lộn chảo gì sất? Cụ giáo mặt thuẫn ra: Ủa! Có một chuyện sao chú em không đưa vào đây? Thì thì để lát nữa về, cụ sẽ kể cho chú em nghe.

Chuyện là lúc đầu người Lê Duẩn chọn là Tố Hữu, nhưng ông thi sĩ kiêm kinh tế gia vì vụ “in tiền” để tránh lạm phát ở miền Nam thất bại mà mất chức. Cùng mất chức với Tố Hữu có tướng Võ Nguyên Giáp. Thêm chuyện nữa là trong lúc ông Thọ đang lo chuẩn bị nhân sự cho Đại hội bầu tổng bí thư. Tướng Lê Trọng Tấn là cánh tay mặt của tướng Giáp, người lẽ ra sẽ giữ chức Tổng trưởng quốc phòng sau đại hội này. Sau buổi họp, tướng Tấn đến thẳng nhà ông Thọ số 6 Nguyễn Cảnh Chân để bàn bạc thêm.

Chả hiểu bàn bạc vật vãnh gì mà về đến nhà, bỗng nhiên tướng Tấn gục xuống bàn. Bạn bè tướng lãnh chạy tới, trong đó có tướng Giáp. Một ông tướng rất gần gũi với ông Thọ, hỏi: “Tấn ơi, đũa nào hại mày?”. Tướng Tấn được đưa vào bệnh viện thì mất.

Sau đến lượt tướng Hoàng Văn Thái, lịch sử phi chính thống xếp những cái chết này là “nghỉ án”. Vì khi tướng Tấn mất, ông Thọ là người phụ trách *Ban bảo vệ sức khỏe trung ương*. Cơ quan quyết định từng viên thuốc cho các nhà lãnh đạo.

Chả hiểu nghĩ sao cụ không dậu đồ bìm leo nữa, vì chuyện óc eo trên thể nào chú em chả hay biết nên được xem như không...có. Và cụ lại lớt đót theo niên biên ký sự...

Ông Nguyễn Văn Linh bay qua Nga Xô nhận chỉ thị: “Không đổi mới thì chết” của Gorbachev là bắt tay với tư bản và hòa hoãn với Trung Quốc. Tháng 7-1987 ông Linh ra nghị quyết số 2 gồm hai đề mục: Mục 1 rút câu Trung Quốc là kẻ thù ra khỏi trang đầu của hiến pháp. Mục 2 là tránh đụng chạm với quân đội Trung Quốc ở ngoài biển Đông.

Ấy vậy mà nghị quyết chưa khô mực, cứ theo chú em thao tác thì...

Thì ngày 14-2-1988, Trung Quốc đưa 2 hạm đội với 4 tàu chiến tới Trường Sa. Ngày 15-4-1988, tàu HQ 505, HQ 604, HQ 605, và HQ 701 của ta tới đảo chìm Đá Lớn, Cô Lin, Len Đảo và Gạc Ma. Sáng 14-3-1988 tiến đến gần đảo Gạc Ma.

Sáng hôm ấy, một tổ 3 người trên tàu HQ 605 được lệnh Trung tá Trần Hữu Thông cử lên đảo Gạc Ma bảo vệ quốc kỳ. Hải quân Trung Quốc thả 3 thuyền nhòm và 40 quân đồ bộ lên đảo. Trước đó không ai nghĩ Trung Quốc sẽ bắn. Trung Quốc bắn chết Thiếu úy Nguyễn Văn Phương và chiến sĩ Nguyễn Văn Tư, đâm trọng thương Hạ sĩ Nguyễn Văn Lanh. Từ chiến hạm của mình, Trung Quốc bắn pháo 100mm làm chìm tàu HQ 604, Đại úy thuyền trưởng Nguyễn Phi Trứ và nhiều sĩ quan, chiến sĩ đã

hy sinh. Thuyền trưởng Vũ Huy Lễ HQ 505 cho ủi bãi lên đảo Cô Lin nhưng bị bắn chìm. Cùng ngày tàu HQ 605 cũng bị tàu Trung Quốc bắn ở đảo Len Đao. Thủy thủ đoàn bơi về đảo Sinh Tồn. Các chiến sĩ hải quân chỉ được trang bị súng AK, nhưng khi lên đảo họ cất súng vào kho vì trước đó không ai nghĩ Trung Quốc sẽ bắn. Trung Quốc đã bắn như vãi đạn vào những người lính đang đứng giữa đảo, trong tay không một tác sát.

Hải quân chịu tổn thất: 3 tàu bị cháy, 64 sĩ quan, chiến sĩ hy sinh, 11 người bị thương. Nhưng chủ quyền tại các đảo Cô Lin và Len Đao đã được bảo vệ. Trung Quốc chiếm đảo Gạc Ma. Riêng tàu HQ 701 không bị thiệt hại vì đã được lệnh lao thẳng cắm đầu vào đảo chìm Đá Lớn, lấy cả con tàu làm bia chủ quyền.

Đến nước nôi này, cụ giáo phát hiện ra đoạn viết đầy “ấn tượng” của chú em:

Không quân VN cũng có tham dự, có viên trung úy nằm vùng Nguyễn Thành Trung nay là đại tá. Trong khi ấy cùng 2 Mig của Trung Quốc đang bay thị uy trên trời, vì không đủ xăng, máy bay cả hai bên chỉ ở lại hai, ba phút rồi bay về. Vậy mà không một phản ứng quốc tế nào, kể cả Nga Xô với điều 6 của bản thỏa ước liên minh quân sự với VN.

Từ nhóm đảo này, Trung Quốc dần dần chiếm thêm những hòn đảo nhỏ khác. Để từ đó có thêm những vùng EEZ 200 hải lý chung quanh để thăm dò dầu hỏa...

Cụ giáo lần dẫn thêm nữa thì: *Trong trận Hoàng Sa, Phó Đề đốc Hồ Văn Kỳ Thoại cho hay Đệ Thất Hạm đội của người Mỹ ở gần đấy nhưng án binh bất động, ngay cả không cứu vớt 15 hải quân VNCH bị đắm tàu của tuần dương hạm Lý Thường Kiệt.*

Nhà chú em nóng như luộc, ngồi sùng cả đít. Vậy mà mắt cụ cứ dính vào chữ, làm như 36 cái răng đóng trắng cái lưỡi, vì dường như chú em đang nhỏ to với cụ...

Cuối năm 1977, ông Duẩn thăm Cần Giò, được nhà báo hỏi về tình hình biên giới Việt Miên, ông trả lời: *Nếu chúng ta đánh Miên, Trung Quốc đánh ta thôi.* Ngày 29-1-1979, Đặng Tiểu Bình đến Washington thông báo với Tổng thống Carter “mức độ giới hạn” của cuộc tấn công. Trong cuộc họp riêng giữa hai người, Carter cho họ Đặng hay là cuộc tấn công không ảnh hưởng đến bang giao của hai nước.

Tiếp, chú em tháo động những diễn biến với niên đại, niên kỷ...

Đặng Tiểu Bình vừa mới chỉ được phục hồi chức vụ phó thủ tướng là đã sửa soạn đánh chiếm Hoàng Sa. Tháng 1-1974 Hoàng Sa của VNCH bị đánh. Tháng 9-1975, ông Duẩn qua Bắc Kinh xin viện trợ trong cái tâm trạng ngoảnh mặt sang Tề e Sở giận, quay đầu sang Sở sợ Tề ghen. Tuy nhiên ông cũng đã yêu cầu Đặng Tiểu Bình đàm phán vấn đề Hoàng Sa, nhưng đã bị Đặng Tiểu Bình từ chối. Đồng thời vì ông Duẩn không chịu ký thông cáo chung “chống bá quyền Moscow” nên Trung Quốc từ chối viện trợ.

Năm 1975, miền Nam mất Hoàng Sa, ông Hoàng Tùng là trưởng ban Tư tưởng – Văn hóa đã giải thích rằng: *Các đồng chí Trung Quốc giữ hộ ta đấy thôi, sau này sẽ trả cho ta. Tinh thần quốc tế vô sản ấy mà. Lo gì.*

Ngày 19-1-1974, tướng Võ Nguyên Giáp nghe tin miền Nam mất Hoàng Sa khi ông đang chữa bệnh ở Bắc Kinh. Ngày 9-4-1975 khi nghe tin quân đội miền Nam rút khỏi các đảo ở Trường Sa. Ông trực tiếp ra chỉ thị cho tướng Lê Trọng Tấn:

“Kịp thời đánh chiếm lại các đảo vùng Nam Hải (Hoàng Sa). Đặc biệt là đảo Nam Sa (Trường Sa). Việc này chuẩn bị gấp và bí mật, chỉ để cán bộ có trách nhiệm biết”.

Và nhắc nhớ thêm:

“Chỉ đánh các đảo quân Ngụy miền Nam đã chiếm đóng trước kia. Tránh đụng tới các đảo ở Hoàng Sa đang ở trong tay Trung Quốc”.

Ngày 11-4-1975, Hải quân miền Bắc đã giải phóng Trường Sa.

Đầu óc cụ rộng rãnh thế nào ấy, bỗng dung gặp lại hai chữ Trường Sa, cụ ngần ngần qua một bài viết mới đây của một anh lính thú gác đảo trên biển ở trong nước:

“...Trước khi đến xứ Đảo Chìm, tôi muốn mời bạn đọc ghé qua một hòn đảo nổi. Lính *Đảo chìm* gọi là Thủ đô Trường Sa. Thủ đô Trường Sa là một hòn đảo rất bé. Nó chỉ là một vũng cát lờ phờ, to chừng cái nong phơi thóc, vừa đủ chỗ để dựng một cái lều

bạt dã chiến. Tư lệnh Hải quân Giáp Văn Cương cũng đã đến đây, đã ngủ một đêm trên hòn đảo này trong một chuyến đi tuần biển. Chiều ấy, ngồi bên Tư lệnh trên mặt cát nóng bỏng như rang, mặc dù mặt trời đã lặn xuống biển từ lâu rồi, anh lính trẻ quê xứ Nghệ coi Tư lệnh như một người đồng đội thân thiết. Anh lắc lắc đầu gồi Tư lệnh:

- Bố thấy Vương quốc của chúng con thế nào?

Tư lệnh đưa mắt nhìn suốt rẻo cát trống trơn, rồi lại nhìn cái lều bạt dã chiến cứ hộc lên trong gió tựa hồ một con ngựa bất kham, đang lồng lộn như muốn rút tung mấy sợi xích sắt căng ghì xuống đảo mà phóng đi cùng bầy gió hoang dã.

- Đẹp! Nhưng khổ nỗi đây lại là Tổ quốc, là đất đai hương hoả của ông cha, thì dù chỉ có đá sỏi gió cát thế này, ta cũng phải canh giữ, một tấc không đi, một ly không rời, dầu có phải đổi bằng xương máu...

- Vâng, con hiểu! Con hiểu, bố ạ!

Và sáng sớm hôm sau, khi Tư lệnh đánh xuồng trở lại đảo thì thấy anh chàng xứ Nghệ đang cời trần, sì sụp lặn ngụp cùng với chiếc xẻng. Nhưng anh không xúc cát đổ xuống biển, mà lấy cán xẻng khẽ bầy từng tảng đá chìm sâu dưới mấy mét nước, rồi lụi cụi khuân lên, đắp quanh chân đảo, giữ cho cát khỏi bay.

- Mày làm cái gì thế mày?

- Dạ, báo cáo bố, con mở mang bờ cõi ạ!

Anh lính cười khục khục, gương mặt nhấp nhoá nước.

- Mà, mà, đúng ra, đúng ra con chỉ "buông neo" cho Tổ quốc khỏi bị trôi đi thôi!..."

Và cụ lại quần đầu với Trường Sa còn đang rối rắm thì cụ như lươn bị bỏ giỏ cua của chú em. Và chú em họ cụ như giỏ có quai, chài có chóp như thể như thế này đây:

25-4-1988, chính phủ miền Bắc đã dựa vào văn kiện của chính phủ miền Nam trước kia qua Ngoại trưởng Trần văn Đỗ công bố chủ quyền đất nước tại Hội Nghị Hòa Bình Thế Giới ở San Francisco năm 1951. Trong kháng thư chính phủ ta ghi rõ:

“Sau hội nghị, năm 1956 chính quyền Sài Gòn đã tiếp quản Hoàng Sa, Trường Sa khi Pháp rút khỏi Đông Dương. Quần đảo Trường Sa có hơn 200 đảo, cồn đất, mỏm đá, san hô, chính quyền miền Nam đã tiếp quản được hơn 30 đảo lớn nhất. Sắc luật hành chánh của chính phủ miền Nam đã đặt Hoàng Sa trực thuộc tỉnh Quảng Nam và Trường Sa thuộc tỉnh Phước Tuy và cho binh lính hải quân cũng như truyền tin đóng ở đấy”.

Quan hệ giữa Mỹ-Nga mỗi ngày một thăm thiết nên Trung Quốc thấy cần phải dễ dãi hơn với VN hơn. Ngay trong ngày quốc khánh 2-9-1990 VN, họ mời ông Linh, ông Mười (thủ tướng Đỗ Mười) sang họp bí mật gặp chuyện thỏa hiệp giữa hai nước kèm theo lời khuyên cáo: “Các đồng chí đến đây không nước nào biết. Chúng tôi cảnh giác các đồng chí vấn đề này”. Đặng Tiểu Bình cho mời cả ông Giáp và “có

vấn tối cao” của chính phủ là ông Đồng nữ. Nhưng không có ông Nguyễn Cơ Thạch, người mà Trung Quốc đã đặt ra rìa trong các cuộc tiếp xúc song phương. Tới Bắc Kinh, đồng đảng với ông Giáp là Bộ trưởng quốc phòng Diệp Kiếm Anh đã không ra sân bay đón. Ông Giáp ngỡ ý muốn gặp Dương Đắc Chí, người chỉ huy trận chiến biên giới Việt-Hoa năm 1979 như một thiện chí hòa giải. Nhưng Dương Đắc Chí từ chối một cách khinh miệt, công khai nói là mồ của binh sĩ chết ở biên giới chưa xanh cỏ, ông ta không thể gặp được những người phản bội. Tướng Giáp gần như đã bị làm nhục trong suốt chuyến đi này.

Người bị mất mặt nhất là ông Đồng, ông tỏ tình hữu nghị ôm hôn thăm thiết Phó Thủ tướng Trung Quốc Lý Tiên Niệm, mấy phút sau Lý Tiên Niệm chính thức cáo buộc Hà Nội “lật lọng với Công hàm 1958”. Cũng chẳng giấu giếm, Đặng Tiểu Bình lánh mặt không muốn gặp ông Đồng, cũng không thèm gửi lời giải thích hay chào mừng, ngay cả bằng điện thoại. Lý do từ “bài học” dành cho VN năm 79 không thành công như ý muốn nên họ Đặng vẫn cay đắng, không nhiệt tình ủng hộ việc kết thân với VN. Hơn nữa với cuộc chiến ở biên giới ấy, VN còn chế diễu vóc dáng của Đặng Tiểu Bình bằng câu nói trong những buổi học tập nội bộ: “Chính trị Trung Quốc không cao hơn Đặng Tiểu Bình”.

Trước khi đi ông “cố vấn tối cao” đồng tình với ông Linh là sẽ nhượng bộ tối đa. Cả phái đoàn hùng hậu chỉ được thứ trưởng ngoại giao tiếp, ông Đồng chưa kịp lên tiếng thì đã bị họ chỉ trích rằng năm

1958, ông Đồng đã công nhận chủ quyền của họ trên quần đảo đó sao nay lại tiếp quản mấy hòn đảo...”nhỏ” ở Trường Sa?”.

Ông Đồng trả lời gượng gạo và kết cuộc chẳng đạt được gì khả quan. Về lại bộ chính trị, ông Linh và ông Đồng cãi nhau và ông Linh đổ lỗi cho ông Đồng chính là người ký văn kiện 1958 chấp nhận biên giới lãnh hải của Trung Quốc, ông Đồng bào chữa: *Lúc đó thời chiến tranh nên tôi phải làm thế*. Và thú nhận là: *Mình hớ và dại*.

Cụ thảm nử rằng chuyện...chính trị chính em gì mà cứ như phùng tuồng ấy?

Vi: “Các đồng chí đến đây không nước nào biết”. Ấy vậy mà khi phái đoàn về, còn đang ngồi trên máy bay thì “Chính trị Trung Quốc không cao hơn Đặng Tiểu Bình” đã tung tin phái đoàn sang cầu cạnh. Cụ lắc đầu chịu chết nghĩ không ra?

Rồi bỗng dung không đâu cụ hoài niệm đến Lê Chiêu Thống sang Tàu cầu viện. Vua Tàu bắt vua Ta đợi từ giờ Ngọ đến giờ Dậu. Mồ cha không khóc lại khóc cái tổ mối, cụ...hoài cảm ông Giáp, ông Đồng...ngồi đồng có được họ chiêu đãi cao lương mỹ vị như Tổng thống Nít-Xân chẳng? Hay là bị bỏ đói như vua Lê mình thì cũng rõ khổ.

Trong cõi mù mị với bảy mươi chưa què, chó khoe răng trợn, nên cụ ngậm ngùi nhai vắn nhá chữ tiếp cho phải đạo với...văn dĩ tải đạo của chú em:

Năm ông Mười lên làm tổng bí thư, 15-2-1992 Trung Quốc công bố luật hàng hải của họ bao gồm gần hết biển Đông và đe dọa: “Sẽ dùng quân sự để ngăn chặn những vi phạm chủ quyền của Trung Quốc”. Cùng với lời công bố, cũng như để dẫn dắt, họ cho quân chiếm đảo Ba Đầu trong quần đảo Trường Sa.

Tiếp đến, họ chính thức mạnh mẽ cảnh cáo VN: “Không nên làm điều gì gây phương hại cho tình hữu nghị mới tái lập”. Ba tháng sau ông Mười sang gặp Giang Trạch Dân tại tòa Nhân Dân Đại Sảnh ở Bắc Kinh. Cũng ngay lúc đó, ngay ở phòng bên cạnh, họ đang ký kết với hãng thầu Crestone của Mỹ khai thác dầu hỏa trong vùng đảo Tu Chính, nơi hai nước đang tranh chấp. Ông Mười không có phản ứng nào về việc này. Trái lại vì “Nhìn nét mặt anh Hai Trung Quốc”, vì “Mặt trời ở xa (Nga Xô), Trung Quốc ở gần” nên vẫn thành khẩn cảm ơn họ về...những giúp đỡ quý báu trước kia.

27-5-1992, Trung Quốc cắm mốc chủ quyền đảo Đa Lạc trong quần đảo Trường Sa thuộc nước họ. Mặc dù đảo Đa Lạc chỉ là một trong những đảo chìm (*), nhưng hành động lấn át của Trung Quốc gây cuộc tranh luận gắt gao trong bộ ngoại giao, ông Mười lập luận: *Vì Trung Quốc cũng là nước xã hội chủ nghĩa, chúng ta cần phải liên kết với họ, nên bỏ qua những xích mích nhỏ nhặt.* Ông Cầm (Bộ trưởng ngoại giao Nguyễn Mạnh Cầm) phản đối: *Chúng ta nỗ lực duy trì quan hệ với Trung Quốc. Nhưng đồng thời cũng phải bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn của lãnh thổ.*

Ngúc ngắc với Đa Lạc là đảo chìm, cụ lại quay quã với bút ký của anh lính thú xứ Nghệ gác đảo trên biển ở trong nước đang lờ phờ trong đầu cụ:

...

- Cậu lính trẻ vỗ vai tôi, nói nhỏ:

- Tới đảo rồi. Anh chuẩn bị vào đảo nhé!

Tôi cuộn vội võng bạt. Rồi thì ớ ra, cứ ngỡ mình nghe nhầm. Tôi đưa mắt lục lọi bốn phía trời, vẫn chẳng thấy gì hết ngoài một đại dương nước đen ngầu, chầy vạt vĩa dưới

vòm mây hoang vu, khô héo. Đảo đâu?

- Kia kia. Nó đấy! Chính cụ cậu đấy!

Cậu lính nói khào khào, rồi vung tay, chỉ lên... lưng chừng gò, ở đó, một đàn chim bay loạn xạ. Dưới bầy chim, biển đen sẫm ánh lên một dải nước xanh rợn như màu lá mạ.

Trên quang xanh rờn rợn ấy, xập xoè một lều bạt. Cái lều hoang sơ, ngơ ngẩn như lều vệt. Mái lều trũng xuống vì phân chim. Những vệt phân lâu ngày trắng xoá. Đảo đấy! Nó là cái dải nước xanh phơn phớt nằm dưới chân lều bạt. Thế mà trong sách địa lý, người ta lại định nghĩa: Đảo là một khoảng đất nhô lên giữa biển khơi, bốn xung quanh là sóng gió, mây nước. Bịa! Toàn là bịa! Làm gì có chuyện hoang đường như thế, hãy nhìn một sự thật đang lờng lờng hiện ra ở phía trước mặt kia kia: *Đảo chìm*.

Già rồi, lộn đầu cau cuối thì cũng phải quay về xấp giấy nhuộm nhuộm của chú em thôi. Và chú em cụ buông tuồng như dưới đây:

Năm 1997, ông Phiêu (Lê Khả Phiêu) thay ông Mười, thêm một lần bị Trung Quốc vỗ mặt. Họ đem dàn khoan nổi Kantan cùng hai tàu thăm dò 206 và 208 kéo tới Trường Sa và thành lập trung tâm du lịch trên đảo Đông Hưng ở Hoàng Sa. VN phản đối bằng miệng nhưng vô hiệu. Thế nhưng cuộc thương thuyết về biên giới và mặt biển đã được ông Phiêu soạn thảo từ lúc nhậm chức, và...không tham khảo với bộ ngoại giao.

Đầu tháng 12-1999 thỏa ước này thành hình, Bộ trưởng ngoại giao Nguyễn Mạnh Cầm đành miễn cưỡng ký kết tại Hà Nội. Cho đến nay, chính phủ VN không dám công bố công khai, quốc hội mang tiếng là đã thông qua thỏa ước đó, nhưng hầu hết chẳng ai được biết nội dung thỏa ước ấy, ngay cả bản đồ biên giới hai nước vẫn còn che giấu.

Thỏa ước được hoàn tất nhờ những nhượng bộ của ông Phiêu, Vì ông hứa với Gianh Trạch Dân sẽ giải quyết vấn đề biên giới trước năm 2000 và mặt biển vào năm 2001. Về biên giới bao gồm 314 cột mốc thì có...142 cột lún sâu vào lãnh thổ VN.

Còn mặt biển tính theo đường ranh giới Brevié cũ của hiệp ước Pháp-Hoa năm 1887 thì ở vịnh Bắc Việt mất đi...hơn 10 ngàn cây số.

Dào! Lợn rọ chó thui gì chẳng biết nữa, chú em khuôn khoàng cóc cáy thêm:

Ngay sau đó ông Trần Khuê bị bắt vì phổ biến điện thư trên mạng gửi Giang Trạch Dân phản đối thỏa ước này. Tiếp, Luật sư Lê Chí Quang với bài tham luận *Cảnh giác Trung Quốc và tiết lộ chi tiết*

việc nhường đất và biển. Nguyễn Vũ Bình bị gán tội gián điệp với bài viết *Suy nghĩ về thỏa ước Việt-Trung*. Vì nghe nói biên giới bao gồm 314 cột mốc thì có 142 cột lún sâu vào lãnh thổ VN., Bùi Minh Quốc tới tận ải Nam Quan xem cột mốc mang số 18, có tên *Trấn Nam quan ngoại* theo các biên bản phân giới công ước Pháp - Thanh 1887 có bị rời 100 thước hay không thì cũng bị tóm tó luôn.

Đại tá Lê Minh Nghĩa, Chủ tịch ủy ban biên giới của VN, phụ trách đàm phán với Trung Quốc tiết lộ: “Sau thế chiến thứ II, Trung Quốc luôn luôn muốn bành trướng lãnh thổ của họ. Họ từng bước thực thi chiến lược lấn đất của họ, trừ khi có cuộc đê kháng của ta”. Ông trưng ra thác Bản Giốc hoàn toàn thuộc VN, theo sách *Địa chí Cao Bằng* mà nhà xuất bản Chính Trị Quốc Gia năm 2000 ghi rõ thuộc Đàm Thủy, huyện Trùng Khánh. Nhưng đã bị Trung Quốc sát nhập vào đất họ từ năm 1979. Trình về trung ương, ông Phiêu phải tay: *Chuyện cũ rồi. Mà những gì bộ chính trị đúc kết đúng là đúng.*

Ông Phiêu có ba cái nhất là lệ thuộc vào Trung Quốc nhất. Nhượng đất đai và mặt biển cho Trung Quốc nhiều nhất. Tổng bí thư cũng ngắn nhất, chỉ có hơn 3 năm. Ông Phiêu bị mang ra bộ chính trị kiểm điểm và bị hạ bệ vì ngoài chuyện cất chức cố vấn của ông Mười, ông Anh. Lại còn đặt máy điện thoại nghe lén 2 ông này. Nhân báo Tiền Phong, tháng 2-2991, cục A25 của công an chuyên ngành báo chí bắt được gián điệp cho Trung Quốc là Phạm Văn Dũng và “hai nữ đồng bọn”. Ngay sau đó ông Mười cho phổ biến

bản báo cáo ông Phiêu có tình nhân là *Đặng Diệu Hà*, nay đang giao lưu với cô em tên *Đặng thị Thu Hà* và bạn cô này *Vũ thị Dung*. Cả *hai nữ đồng bọn* vừa bị bắt vì hoạt động cho...”ngoại quốc”. Xong chuyện, ông Mùoi xoa tay: *Nó đá tao, tao đá nó*.

Nhiệm kỳ ông Mạnh (Nông Đức Mạnh) làm tổng bí thư, ông Dũng (Nguyễn Tấn Dũng) làm thủ tướng, như thông lệ giống mấy lần trước ông Mạnh qua thăm Trung Quốc để nhận khuyến cáo và cũng để họ mượn dịp biểu dương thực tế.

Và ông Mạnh gọi đó là “Một chuyến đi lịch sử”.

Chuyện lịch sử là sau khi phê chuẩn hiệp ước phân định vịnh Bắc Bộ Việt ngày 15-4-2004. Ngày 19 tháng 11, Trung Quốc biểu dương thực tế bằng cách dùng tàu Nam Hải lại kéo dàn khoan nổi Kantan 3 đến vùng biển tranh chấp. Tệ hại hơn nữa, khi ông Dũng đang tham luận với Võ Đại Vỹ về biên giới biển trong hai ngày 27 và 28 tháng 12 cùng năm, họ loan báo trên đài phát thanh bắt giữ 9 tàu đánh cá và 80 ngư phủ VN. Hai tuần sau, đài BBC loan tin trong đêm 9-1-2005, tàu tuần họ bắn chết 8 ngư phủ.

Báo Thanh Niên và Tuổi Trẻ tường thuật là “Tàu lạ mang cờ nước ngoài”. Ngày 3-7-2007, ông Dũng họp với Ôn Gia Bảo về vành đai bờ biển dọc theo vịnh Bắc Việt, một tàu đánh cá VN bị hải quân Trung Quốc bắn chết một ngư dân và làm bị thương nhiều người khác. Họp xong, chính phủ VN ra thông cáo: “Nhất trí nghiêm chỉnh nhận thức chung, xử lý thỏa

đáng trên biển, gìn giữ ổn định biển Đông ở cấp cao hai nước”.

Cụ nhân mặt với những...quan chức cầm đầu cả nước gì mà “nhất trí” ít học, thiếu “cơ sở văn hóa” với “xử lý”, “cấp cao” như vậy, thì chú em đã bới bèo tìm bọ thêm:

Những người chủ trương nhượng bộ để câu hòa, mong giữ vững chế độ và quyền lực của phe nhóm và ngay cả quyền lợi của chính họ là ông Linh, ông Anh, ông Mười và ông Phiêu. Hai nước chính thức quan hệ ngoại giao khi ông Mười và ông Kiệt sang Trung Quốc vào tháng 11-1991. Theo thời gian, với kinh tế dính liền với quân sự, Trung Quốc đã thay đổi vì dân số tăng gia, họ nhìn biển Đông như một nguồn dầu hỏa không lồ mà theo họ gọi là “Vùng không gian sinh tồn mới”. Vì vậy mỗi lần có tranh chấp, phái đoàn VN lại bối rối khi Trung Quốc...thu hồi đất cũ là Hoàng Sa từ năm 1974, chính phủ VN không có một lời phản đối. Vì đảo cũ này, họ đưa ra luận cứ rất vu vơ là họ khám phá ra từ đời...nhà Hán, người Hoa đến Hoàng Sa từ đời...nhà Tùy.

Sau khi họ đánh Trường Sa vào năm 1988, Bộ ngoại giao khuyến nghị chính phủ: “Mặc dù Trung Quốc là nước xã hội chủ nghĩa nhưng họ chỉ nghĩ đến quyền lợi của họ”. Nhờ tiếp thu rộng rãi với nước ngoài tân tiến, cũng ngay sau năm 1988, ông Bộ trưởng ngoại giao Nguyễn Cơ Thạch đã đề xuất với Bộ chính trị chính sách ngoại giao mới là “phá thế bao vây” với lời lẽ: *Chúng ta chẳng thể giữ mãi suy*

ngữ của 40 năm trước, là chỉ có phe xã hội chủ nghĩa mới quyết định sự phát triển của loài người. Mà chúng ta không nên phủ nhận thành tựu của phe tư bản trong 200 năm vừa qua.

Do một số nhà ngoại giao tiết lộ vì bất mãn với Bộ chính trị “lúc nào cũng phải nhìn theo nét mặt của anh hai Trung Quốc”, trong văn kiện đáp lại qua cuộc tranh chấp vừa rồi, ông Thạch công nhận có lá thư của ông Đồng nhưng lập luận: “Trong bối cảnh lịch sử cuộc chiến đấu và ngăn chặn Mỹ sử dụng hai quần đảo trên biển Đông. Lời tuyên bố của nhà lãnh đạo chúng tôi với quý quốc trước kia là cần thiết. Điều đó không liên quan gì đến nền tảng pháp lý và lịch sử về chủ quyền của VN trên hai quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa”. Và đưa ra luận chứng của Odgaard: “Việc khám phá ra một hòn đảo thật ra không có nghĩa là có chủ quyền ở đảo đó. Trung Hoa không có một hoạt động hành chính, quân sự hay bất cứ điều gì khác trên vùng đảo Trường Sa trước năm 1988”.

Để trả lời đất cũ của họ từ đời nhà Hán, nhà Tùy, phát ngôn viên bộ ngoại giao đưa ra chứng tích cùng cổ vật qua báo Sài Gòn Giải Phóng. Báo này đăng một bài biên khảo của Hà Văn Tấn, Viện trưởng Viện Khảo Cổ viết là đã đào được những di tích, di chỉ đồ sứ của VN từ thế kỷ 13 ở các đảo Nam Nét, Song Từ Tây, Sơn Ca, Sinh Tồn Lớn, Pha Vinh, An Bang để chứng minh chủ quyền lâu đời của VN trong vùng Trường Sa. Trung Quốc phản đối thì trông đánh xuôi kèn thổi ngược, lẩn lướt qua Bộ ngoại giao, Bộ chính trị đổ lỗi là: “Chỉ là tin tức của báo địa phương”.

Trắng mắt như con tinh, cụ nhìn trang giấy kế tiếp của chú em lòi tới ra...tin tức địa phương về đại sứ Trung Hoa tại Hà Nội là Trương Đức Duy, vốn là thông dịch, rất thạo tiếng Việt. Ông lục lợi Sách giáo khoa địa lý lớp 9 phổ thông của Bộ giáo dục VN viết:

“...Từ những quần đảo Nam Sa, Tây Sa, Hải Nam, Đài Loan, cụm đảo Bành Hồ, cụm đảo Chu Sơn là hình cánh cung tạo nên bức Vạn lý trường thành Trung Quốc...”. Mẫn Lực, tác giả *Mười năm chiến tranh Trung Việt*, trang 138 viết: “Những bản đồ trong sách giáo khoa đều in rõ những hòn đảo Tây Sa, Nam Sa đều là lãnh thổ của Trung Quốc”. Trang 55 viết: “Năm 1958, Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã thông báo cho Thủ tướng Châu Ân Lai rõ ràng xác nhận hai quần đảo Tây Sa, Nam Sa thuộc Trung Quốc”.

Chẳng phải đợi mười năm chiến tranh Trung Việt. Năm 1987, một biên tập viên tờ Tuổi Trẻ phản hồi: “Hơn nữa, lời văn của bản tuyên bố của ông Phạm Văn Đồng không hề nói rõ ràng mình bạch là công nhận chủ quyền của Trung Quốc trên đảo Hoàng Sa. Bức công hàm chỉ nói: “Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tôn trọng quyết định ấy (án định lãnh hải 12 dặm của Trung Quốc), và sẽ chỉ thị cho các cơ quan Nhà nước có trách nhiệm triệt để tôn trọng hải phận 12 hải lý của Trung Quốc mà thôi”.

Và Tổng biên tập báo Tuổi Trẻ bị mất chức vì câu dưới đây của người biên tập:

“Ông Phạm Văn Đồng chỉ là người thừa hành chứ không phải là tác giả Công hàm 14-9-1958. Vì trước khi ký công hàm này, ông Phạm Văn Đồng có đưa vấn đề ra bàn ở “cấp cao nhất” nữa. Cấp cao nhất này không ai ngoài ông Hồ Chí Minh”.

Đọc đến đoạn “Bùi Minh Quốc mây mù tới tận ải Nam Quan xem có đúng là cột mốc có bị rời 100 thước hay không thì cũng bị tóm tó luôn”. Ấy vậy mà chú em vẫn chưa về, đến giờ ra phi trường vào Nam, cụ xách xách giấy leo lên “xe con”. và...ngôn tiếp.

Vừa tiêu pha thì giờ...cụ vừa đông dài sông đượt là vào Sài Gòn, thể nào cụ cũng đi dọc theo con kinh Nhiêu Lộc - Thị Nghè tìm con đường có tên: *Hoàng Sa* để chụp một tấm ảnh. Nhưng cụ vội bỏ ngay ý định dại dột ấy đi, vì gần đây nhà thơ Lý Đợi cũng chỉ vì chụp tấm bảng tên đường ấy mà bị nhúm đầy thôi.

Trên đường ra sân bay Nội Bài trong một ngày cận Tết, bên phố vắng người qua. Qua đường, không ai hay, cụ chỉ hay biết nhằm chú bò vàng hôm nào hôm nào đang chúi đầu vào nhau đọc báo về Hoàng Sa, Trường Sa thì phải. Thấy mặt mũi mấy chú nhúm “hoi bị căng” thấy rõ, nhìn đã thấy “hoàn cảnh”, bụng dạ cụ nhói lên một cái như bị thốn hay là chú em Thái lộ bị cùm rồi cũng nên. Tên nhà thơ Lý Đợi như một gợi nhớ, cụ hong hanh nhớ đến bài thơ của nhà văn, nhà thơ Trần Mạnh Hào có cái tựa đề dài ngoằng ngoằng *Vì biểu tình phản kháng Tàu chiếm*

đất của Ta mà bị bỏ tù. Cùng thi tứ, ông nhà thơ này giải luận ra rằng: “Nếu như vua Quang Trung, Lê Lợi có sống dậy cùng dân chống Tàu xâm lăng thì cũng bị bắt chứ họ chẳng kiêng nể một ai”.

Dào! Nhà thơ, nhà văn gì mà nhiều quá thế, chả thấy nhà xác,...nhà tù đâu và cụ nghĩ vậy. Chưa kịp nghĩ tiếp thì trong một chốc đi về, chợt cụ u u minh minh mờ nhân ảnh tới hai cụ vua Lê Lợi, Quang Trung đang cỡi voi hướng về “quãng trường” Ba Đình để cùng dân đi biểu tình chống Tàu xâm lăng. Và đang đi vào...nhà tù Hòa Lò!

Hơ! Bỗng khi không nom nhòm thấy mấy chú bò vàng là cụ sợ như bò thấy nhà táng! Thế là cụ len lén giấu biến xấp giấy của chú em vào cái túi xách tay và chỉ ngóng về đến nhà ôm lấy cái bàn gỗ để mỡ sớm chuông chiều, để quân tử hiếu cổ với một chút tâm tư ngã hữu thốn tâm vô dự ngữ mà nôm na là *ta có tác lòng chưa ngờ được.* Nói cho ngay, trong cỡi mù mịt với trời đất đang nhùng nhằng, với bảy mươi chưa què, chớ khoe rằng trọn, cụ chỉ muốn trọn vẹn với bài tạp văn, tạp bút: “Hải bất dương ba”.

Nguồn:

Sau bức màn đỏ - Hoàng Dung

Bên thắng cuộc – Huy Đức

Đảo chìm – Trần Đăng Khoa

Về sử phẩm với đảo chìm, đảo nổi
xin xem bài viết *Hải bất dương ba*

Hải bắt dương ba (*)

Tựa:

Qua đoạn kết *Đảo chìm biên niên ký truyện* mới đây, người viết gọt chữ vót bút:

“...Thế là cụ len lén giấu biển xấp giấy của chú em vào cái túi xách tay và chỉ mong về đến nhà ôm lấy cái bàn viết để đọc chữ đẽo câu với bài viết: *Hải bắt dương ba...*”

Và dưới đây là đầu ghềnh cuối bãi mà người viết đã ngụ lặn với chữ nghĩa...

Đời nhà Nguyên thế kỷ 13, ông Châu Đạt Quang với 30 năm ngược xuôi trên biển cả và để lại tập *Chiêm Thành phong thổ ký*, cầm nang hải hành cho những người đi sau. Trong *Chiêm Thành phong thổ ký* chỉ nhắc đến cửa Đại Chiêm (Hội An) của người

Chiêm Thành chứ không đề cập đến hai quần đảo “Hoàng Sa” và “Trường Sa”.

Vào thế kỷ thế kỷ 14 và 15, hải đồ *Địa trung hải phương Đông* của Ba Tư cũng vậy, nếu họ có ghé chân lên hai quần đảo trên và đặt tên thì cũng như Christopher Columbus tìm ra Nam Mỹ với những tên Y Pha Nho như Dominica, hoặc Guadeloupe, v...v...

Cũng vậy, từ thế kỷ 16, người Ấn Độ, Ả Rập, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hoà Lan, Anh, Pháp đã đề cập về các đảo trên. Trong số đó có các nhà hàng hải Pháp, họ xuống tàu từ cảng La Rochelle ngày 7 tháng 3 năm 1568 cùng với các tu sĩ Dòng Tên đã đến một hòn đảo trong quần đảo Hoàng Sa. Hòn đảo trở nên nổi tiếng trong các biên niên sử hàng hải với vụ đắm tàu “Amphitrite” dưới thời vua Louis XIV trong khi đưa các giáo sĩ Châu Âu sang Viễn Đông, và gặp nạn ở đây.

Hòn đảo trong quần đảo Hoàng Sa trở thành địa danh hàng hải quốc tế với tên *Amphitrite*. Tên này được đặt theo tên chiếc tàu của Pháp bị đắm chìm.

Danh từ Paracels xuất hiện lần đầu tiên trên một bản đồ Bán Đảo Đông Dương (Carte de la Péninsule Indochinoise) do Frère Van Langren, người Hoà Lan, ấn hành năm 1595. Bản đồ này phác họa nhờ những tài liệu của người Bồ Đào Nha, nối gót nhà hàng hải Vasco de Gama, đã tiên phong đông du tìm kiếm xứ Ấn Độ bằng đường biển (route maritime des Indes) bằng

cách đi vòng mũi Hào Vọng (Cap de Bonne Espérance) năm 1497. Nhiều tàu thủy Bồ Đào Nha đã tới Malacca từ năm 1509, Xiêm La từ năm 1511, vào năm 1516 thì Fernando Perez d'Andrade đến cửa biển sông Mekong.

Nhưng cho đến thế kỷ 17 và 18, người Châu Âu kể cả Anh và Pháp vẫn chưa phân biệt rõ vị trí khác nhau giữa hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Trên bản đồ thường ghi *I de Pracell* như bản đồ Bartholomen Velho 1560, bản đồ Fernao Vaz Dourado 1590, bản đồ Van Langren 1595 (Theo giáo sư Pierre Yves Manguin, danh từ *Ilhas do Parcel* (Paracels) do người Bồ Đào Nha đặt ra. Trong từ ngữ của họ, danh từ *Parcel* có nghĩa là “đá ngầm” *recif* - Nhưng theo giáo sư A. Brébion, Paracels do tên một chiếc tàu của công ty Hòa Lan Đông Ấn, tên *Paracelsse*, bị chìm đắm tại quần đảo này hồi thế kỷ XVI). Mãi đến năm 1787-1788, đoàn khảo sát Kergariou Locmaria mới xác định rõ vị trí của quần đảo *Paracel* (chính xác là quần đảo Hoàng Sa hiện nay) và từ đó người phương Tây mới bắt đầu phân biệt quần đảo Hoàng Sa ở phía bắc với một quần đảo khác ở phía nam, tức quần đảo Trường Sa.

Bản đồ trong sách *Phủ biên tạp lục* do Lê Quý Đôn soạn năm 1776, gọi nhóm đảo là *Bãi cát vàng*, hay *Cồn vàng* là tên Nôm do dân gian đặt cho quần đảo này. Trong sách *De la Cochinchine*, J.L. Taberd gọi là “des Paracels ou de Kat-vang” (Hoàng Sa là tên chữ Hán, nghĩa là "cát vàng") gồm nhiều đảo, bãi san hô nhỏ và mỏm đá ngầm.

Hoàng Sa cách Đà Nẵng khoảng 150 hải lý (**)
(275 km) được gọi tên chung là *Achipel des Paracels*.
Quần đảo gồm 6 đảo lớn và những hòn nhỏ thường bị
ngập dưới nước khi thủy triều dâng lên. Thời Pháp, 6
đảo lớn được chia ra làm hai nhóm.

Nhóm thứ nhất được gọi là nhóm
đảo Amphitrite (tên chiếc tàu Amphitrite thời
vua Louis XIV bị đắm ở Hoàng Sa). Nhóm thứ hai là
nhóm đảo hình trăng lưỡi liềm (*Groupe du
Croissant*) có đảo Hoàng Sa (*Ile Pattle, Pattle Island*).
Hai hòn đảo lớn nhất của quần đảo này là Lâm
đảo (*Ile Boisée, Tree Island*) có cây cối um tùm như
rừng, nên mới được mệnh danh như vậy và đảo
Hoàng Sa có rất nhiều dừa nước và bụi rậm. Tổng
diện tích của 6 đảo lớn khoảng hơn 10 cây số vuông.

Thời Pháp thuộc, Trường Sa vừa được gọi
là *Spratly*, vừa được gọi là *Ile de (la) Tempête* (tạm
dịch là *đảo Bão Tố*). Tên gọi này bắt nguồn từ tên
tiếng Anh *Horsburgh's Storm Island* do James
Horsburgh, nhà thủy văn học người Scotland đặt vì
khi tới đảo, ông chỉ gặp những bão với bão. Năm
1843, nhà hàng hải Richard Spratly đặt tên cho đảo
là *Spratly's Sandy Island*, vì khi tới đây, ông chỉ thấy
toàn những cồn cát. Quần đảo Trường Sa cách Phan
Thiết 280 hải lý, tổng diện tích đất nổi rất nhỏ, không
quá 5 km, gồm những đảo “rạn-đá-ngầm”, đảo “đá-
bãi”, đảo “cồn-cát”.

Đời nhà Minh thế kỷ 14 và 15 với “Con đường gồm sù và tơ lụa trên biển” qua 7 chuyến đi về của Đô đốc Thái giám Trịnh Hòa (1371-1435) tới tận Ấn Độ, Phi Châu và Trung Đông. Trên đường đi, đoàn thương thuyền của ông tìm ra Cù lao Chàm. Ngày nay ở bãi Hương tại Cù lao Chàm có miếu cổ tên thờ Thái giám Trịnh Hòa. Ngoài ra qua *Trịnh Hoà hàng hải đồ* (nguyên danh *Tự Bảo thuyền xưởng khai thuyền tòng Long Giang Quan xuất thủy trực để ngoại quốc chư phiên*) ông đã tìm ra Hoàng Sa và Trường Sa. (***)

Gần đây, người Trung Hoa đưa ra *Thiên hạ hải đạo toàn đồ* được vẽ vào khoảng năm 1624 Ung Chính thứ 4, 200 năm sau cuộc hải hành Trịnh Hòa. Họ cho hay Thiên hạ hải đạo toàn đồ được vẽ theo Trịnh Hòa hàng hải đồ có ghi địa danh *Vạn lý thạch đường*. Đảo này nằm ở phía đông đảo Hải Nam và Lý Sơn. (Đảo Lý Sơn tức Cù lao Ré thuộc tỉnh Quảng Ngãi cách Hoàng Sa 315 km). Từ “*Thiên hạ*” hải đạo toàn đồ thì cái tên “thiên hạ” đã nói lên tất cả: Đảo Lý Sơn và Hoàng Sa thuộc về...thiên hạ.

Sau đây Trung Hoa lại trưng ra “bản đồ của Mao Kun” vào thế kỷ 17, cũng được cho là giống với Trịnh Hòa hàng hải đồ có ghi địa danh *Vạn lý thạch đường* mà họ cho là Hoàng Sa. Đồng thời họ đưa ra một hải đồ khác nữa gọi là *Hỗn nhất cương lý lịch đại quốc đồ chi đồ* vào thời nhà Minh có đánh dấu vị trí của Vạn lý thạch đường..”khác nữa”. Vị trí này hiện được phía Trung Hoa cho là...“tương ứng” với Trường Sa. Tuy nhiên Vạn lý thạch đường này được vẽ nằm ở

phía đông đảo Hải Nam. Vì “đường” có nghĩa là “đàng”, đi bên đàng gặp đảo hoang nào đó họ đánh dấu và ghi chú một cái tên.

Như người Âu Châu, cho đến thế kỷ 17: *Người Trung Hoa cũng vẫn không phân biệt rõ vị trí giữa hai quần đảo Hoàng Sa với Trường Sa.*

Trên đường đi tìm những địa danh và dấu tích của hai đảo trên, đầu thế kỷ 21, một nhà biên khảo ở Hà Nội tìm thấy một tấm đồ thị có tên là *Việt Nam địa dư đồ*. Tấm đồ thị này cũng được lưu trữ tại thư viện Đại học Oxford ở Anh Quốc, cũng vào thời nhà Thanh, do Xa Khâu Từ Diên Húc soạn vào thời Gia Long.

Bản đồ ghi: “Việt Nam quốc toàn đồ thuật lược”, nghĩa là *ghi chú tóm tắt và đánh dấu đất đai của ta thời ấy*: Như “Nguyễn Quang Trung phụ tử cư” là *thổ ngơi của cha con Nguyễn Quang Trung*. Tới “Thử Việt vương Nguyễn Phúc Ánh diệt chi tọa độ thử” là *Vua Nguyễn Phúc Ánh diệt họ rồi lấy đó làm kinh đô*. Đặc biệt, tác giả vẽ một vòng tròn ở Phú Xuân, tô đậm và viết “VN quốc kiến đô” tức *chỗ đóng đô của VN*.

Theo bản đồ có ghi chú các tỉnh của nước ta vào thời Nguyễn lúc bấy giờ như Cao Bằng, Tuyên Quang, Sơn Tây, Quảng Yên, Nam Định, Thanh Hóa, Phú Xuân, Quang Ngãi, Biên Hòa, Gia Định. Đường biên giới phía bắc phân định Trung Hoa với VN gần giống với hiện tại, riêng bờ biển không giống lắm. Trên vùng biển có hàng chữ rất quan trọng, phía đông nam của biển đề “Tiểu Trường Sa hải khẩu”, phía

dưới xa hơn đề “Đại Trường Sa hải khẩu”. Theo một số nhà bản đồ học cổ, tiểu Trường Sa là chỉ Hoàng Sa, còn đại Trường Sa chỉ Trường Sa hiện nay.

Năm 2012, tại Hoa Kỳ, thêm một người Hà Nội tìm ra *Trung Hoa bưu chính dư đồ*. Tổng cục Bưu chính thuộc Bộ Giao thông của Trung Hoa Dân Quốc xuất bản lần đầu năm 1919 ở Nam Kinh bằng 3 thứ tiếng Trung-Anh-Pháp. Năm 1935, Trung Hoa Dân Quốc đã xuất bản "Biểu đối chiếu tên gọi Hoa-Anh các đảo thuộc Nam Hải Trung Quốc", trong đó gọi Hoàng Sa là Tây Sa/*Xishá dǎo*) và Trường Sa là Nam Sa/*Nánwēi dǎo*.

Hoàng Sa và Trường Sa qua những bộ chính sử của Trung Hoa như *Tiền Hán thư*, *Đường thư*, *Tống sử*, *Nguyên sử*, *Minh sử* và *Thanh sử* được đề cập đến như sau.

1. Tiền Hán thư (76 – 84)

Vào thời kỳ này, có thể nói người Trung Hoa chưa biết gì về các quần đảo ở vùng dưới biển nam Trung Hoa. Những ghi chép trong bộ Tiền Hán thư chỉ nhắc đến sự kiện chinh phục đảo Hải Nam, chứng tỏ đảo này không thuộc nhà Hán. Người dân bản xứ được nhắc đến ở đây là các bộ tộc đã chống lại ách đô hộ, buộc quân Hán xâm lược phải rời bỏ đảo vào thời gian đó. Tuy nhiên, sau cái chết của Hán Vũ Đế, nhà Hán bắt đầu suy thoái. Đời Hán Nguyên Đế, quân nhà Hán đã phải rút khỏi đảo Hải Nam cho đến đời

Lương, Tùy mới đặt lại nền cai trị. Nếu nhà Hán đã bỏ đảo Hải Nam thì cũng không lý vấn đến các đảo Hoàng Sa Trường Sa tại Đông Hải.

2. Đường thư (1060)

Sách Đường thư đề cập tới cuốn *Giao Châu dị vật chí* của Dương Phu chép những chuyện kỳ dị tại Giao Châu (VN). Sách này chép tại Thất châu dương (Hoàng Sa) là nơi có nhiều đá nam châm khiến các thuyền ngoại dương có đóng chốt sắt đi qua không được. Điều này đã khẳng định quần đảo Hoàng Sa thuộc về Giao Châu xưa (VN).

3. Tống sử (960-1297)

Sử gia Triệu Nhĩ Quát đời Tống trong *Chư phiên chí* cho biết vùng quần đảo Vạn Lý Trường Sa là nơi nguy hiểm, tàu thuyền Trung Hoa không nên đến gần vì chỉ đi sai một tí là có thể chìm đắm. Nhan đề sách là Chư phiên chí, có nghĩa là chép chuyện các phiên quốc, nước ngoài. Vạn Lý Trường Sa nằm ở phiên quốc, có nghĩa là không thuộc về Trung Hoa mà thuộc về phiên quốc Nam Việt. Như vậy, biên giới trên vùng biển phía nam Trung Hoa vào đời nhà Tống cũng chỉ tới đảo Hải Nam.

Đời Nam Tống, cuốn *Lĩnh ngoại đại đáp* của Châu Khứ Phi cũng xác nhận: “Vạn Lý Trường Sa (Hoàng Sa) tọa lạc tại Giao Chỉ Dương”. Như vậy, các thư tịch cổ Trung Hoa từ đời nhà Tống đã cho thấy Hoàng Sa và Trường Sa không thuộc về Trung Hoa mà thuộc về nước khác mà Trung Quốc gọi là phiên quốc hay Giao Châu, Giao Chỉ.

4. Nguyên sử (1206-1368)

Sau 3 phen thất bại, nhà Nguyên không còn dòm ngó Đại Việt cả trên lục địa đến các hải đảo. Trong *Dư địa đồ* đời Nguyên của Chu Tư Hiện năm 1561 phần cực nam lãnh thổ Trung Hoa là đảo Hải Nam.

Đời nhà Nguyên thế kỷ 13, ông Châu Đạt Quang với tập *Chiêm Thành phong thổ ký* chỉ nhắc đến cửa Đại Chiêm của người Chiêm Thành.

5. Minh sử (1369-1648)

Dưới đời nhà Minh, Minh Thành Tổ cử Đô đốc Thái giám Trịnh Hòa chỉ huy những đoàn thám hiểm nhằm khai thác con đường tơ lụa trên biển qua Ấn Độ, Phi Châu và Trung Đông. Trên thực tế trạm trú chân của đoàn thuyền này là Đồ Bàn (Chaban) thủ phủ Chiêm Thành bấy giờ. Chính sử nhà Minh cho biết, từ thế kỷ XV, các đảo Hoàng Sa nguyên là địa bàn ngư nghiệp của Chiêm Thành đã trở thành lãnh thổ của Đại Việt.

Đại Minh nhất thống chí gọi vùng biển Hải Nam là “Biển nam Trung Hoa” và vẽ phần cực nam Trung Hoa là đảo Hải Nam. Trong khi cuốn *Vũ bị chí* của Mao Nguyên Nghi gọi “Biển Đông” là Giao Chỉ Dương. (Sau này qua cuộc tranh chấp về hải phận giữa Trung Hoa và VN, tên “Biển Đông” bao gồm hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa).

(“Hạm đội” của Trịnh Hòa gồm 4 “Đại thuyền” và cả trăm thuyền nhỏ bao quanh để bảo vệ. Đại thuyền cao ba, bốn tầng, có tầng để chứa đà điều, lác

đà cao cổ. Theo sách khảo cổ, Trịnh Hòa ghé “Bạch Địch Trường”, tức bến Vân Đồn ở vịnh Hạ Long, ghé Cù Lao Chàm gần Hội An (Cửa Đại Chiêm) để mua đồ gốm Bát Tràng, Chu Đậu, Thổ Hà.

Trịnh Hòa chỉ huy những cuộc hành trình tại Ấn Độ Dương mệnh danh là “Thất Hạ Tây Dương” (Tây Dương là Ấn Độ Dương). Điều đáng lưu ý là về 7 chuyến công du tại trên 30 quốc gia trong 28 năm (từ 1405 đến 1433. Trong *Hải trình ký* của Trịnh Hòa ghi chép những chuyến hải hành đi về Trịnh Hòa đã dừng chân tại hải cảng Chaban (Trà Bàn hay Đồ Bàn) thủ phủ Chiêm Thành. Như vậy không có chuyện phái bộ Trịnh Hòa đến các đảo Hoàng Sa và Trường Sa để chiếm hữu và hành sử chủ quyền.

Chính sử Trung Hoa là cuốn *Lịch sử Trung Quốc thời trung cổ*, Hsieh Chiaio-Min nhận định: “Suốt chiều dài lịch sử, dân tộc Trung Hoa không tha thiết với đại dương”. Thảng như triều đình Trung Hoa gửi những đoàn thám hiểm đến Ấn Độ, Ba Tư và Phi Châu trong thế kỷ XV. Điểm rõ nét nhất là những tài liệu trên biển Thái Bình Dương có rất ít, gần như là không có từ đời nhà Tần đến nhà Thanh từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XX.

Sau khi Minh Thành Tổ mất, triều đình nhà Minh đã phê phán những cuộc hải trình nặng phần trình diễn của Trịnh Hòa đã góp phần làm suy yếu nền kinh tế nhà Minh).

6. Thanh sử (1649-1916)

Đời nhà Thanh, từ thế kỷ thứ XVII đến XX, theo bản đồ *Hoàng Thanh nhất thống dư địa bản đồ* ấn hành năm 1894 thì đến cuối thế kỷ XIX: “Lãnh thổ của Trung Quốc chỉ đến đảo Hải Nam là hết”. Sự kiện này còn được xác nhận như sau: “Điểm cực nam của Trung Quốc là quận Châu Nhai thuộc Hải Nam tại vĩ tuyến 18”.

Quận Châu Nhai kéo dài từ vĩ tuyến 20 (ngang Thanh Hoá) đến vĩ tuyến 18 (ngang Nghệ An – Hà Tĩnh). Trong khi quần đảo Hoàng Sa tọa lạc về phía nam, từ vĩ tuyến 17 đến vĩ tuyến 15 (Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi) và quần đảo Trường Sa tọa lạc tại các vĩ tuyến 12 đến vĩ tuyến 8 (Cam Ranh – Cà Mau).

Trong bộ sách địa lý *Đại Thanh nhất thống chí* do Quốc sử quán nhà Thanh biên soạn năm 1842 với lời tựa của Hoàng đế Thanh Tuyên Tông, không có chỗ nào ghi Thiên Lý Trường Sa hay Vạn Lý Trường Sa. *Đại Thanh nhất thống chí* toàn đồ vẽ đảo nhỏ ở phía dưới là Hải Nam, gần đó bên trái là Giao Chỉ, đảo lớn bên phải là Đài Loan.

Hơn nữa, trong *Hải quốc đồ ký*, chép: “Vạn Lý Trường Sa là dải cát dài ngoài biển được dùng làm *phên dậu* che chắn mặt ngoài bờ cõi nước An Nam”. Những sự kiện trên được minh chứng từ chính sử của nhiều triều đại Trung Hoa đã mặc nhiên thừa nhận chủ quyền của người Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trong suốt hơn 22 thế kỷ từ thời Hán cho đến nhà Thanh đầu thế kỷ XX.

(Ngoài ra cuốn *Hải ngoại kỷ sự* (1695) của Thích Đại Sán một nhà sư thời Khang Hy đã đến đất Thuận Hóa của chúa Nguyễn ngày 29 tháng giêng năm Ất Hợi (13-3-1695) thuật lại chuyến hải hành và ghi nhận chủ quyền của Đại Việt trong việc kiểm soát vùng biển đông với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa ít nhất từ thế kỷ thứ XVII).

Hoàng Sa và Trường Sa xuôi dòng sử Việt qua sử phẩm:

Đời Lý (1009-1225)

Năm 1075, Lý Nhân Tông sai Lý Thường Kiệt vẽ hình thế núi sông 3 châu Ma Linh, Địa Lý và Bồ Chinh. Theo Lê Quý Đôn vào năm Tân Mão 1172, Lý Anh Tông đi chơi "Xem sơn xuyên hiểm trở, đường sá xa gần và sự sinh hoạt của dân gian...". Năm Nhâm Thìn 1173, Lý Anh Tông "Sai quan làm quyền địa đồ của nước Nam...".

Đó một quyền địa lý học Việt Nam gọi là *Nam Bắc phiên giới địa đồ*.

Thực ra dựa vào tấm sơ đồ của Lý Thường Kiệt cho người vẽ những địa danh trên đường đi đánh Chiêm Thành và ngừng chân ở Bồ Chánh. Nên chưa tới vùng biển.

Như vậy là ngành địa lý đã xuất hiện chính thức ở nước ta từ đời nhà Lý.

Đời Trần (1225-1400)

Suốt đời Trần, không thấy sử sách ghi chép gì về bộ môn địa lý.

Đời Lê (1428-1788)

Qua đời Lê có Nguyễn Trãi (1380-1442) hiệu Úc Trai, người xã Nhị Khê (Hà Đông) là người viết quyển địa dư lấy tên là *Địa dư chí*. Quyển này lược khảo địa dư các triều trước đời Lê Thái Tổ, chép địa dư buổi Lê sơ, kể rõ các đạo trong nước, rồi cứ mỗi đạo xét về núi sông, sản vật và liệt kê các phủ, huyện, châu, xã. Địa dư chí của Nguyễn Trãi là quyển địa lý học xưa nhất còn lại cho đến ngày nay. Và cũng là lần đầu tiên, các hải đảo ngoài khơi phía đông được gọi là *Đại Trường Sa đảo*.

Năm 1490, Hồng Đức thứ 21, Lê Thánh Tông sai hiệu đính Địa dư chí để soạn *Hồng Đức bản đồ*. Năm 1653, đời Lê Hiến Tông và Trịnh Cương, có Dương Nhữ Ngọc người Lạc Đạo (Gia Lâm), soạn *Thiên Nam lộ đồ thư* viết: “Vua Lê Chúa Trịnh mỗi năm vào cuối mùa đông, đưa 18 chiếc thuyền đến đảo gom nhặt súng đạn của tàu đắm trôi dạt vào nhặt được phần nhiều là vàng bạc, tiền tệ. Chỗ bãi cát ấy cũng có đôi môi”.

Vì vậy qua Địa dư chí của Nguyễn Trãi, người sau biết đến những hải đảo được gọi tên chung là Đại Trường Sa đảo. (Như khúc đầu đã đề cập, riêng Hoàng Sa qua bản đồ trong Phủ biên tạp lục, Lê Quý Đôn gọi nhóm đảo này được gọi là Bãi cát vàng, hay Cồn vàng).

Đảo danh Trường Sa đã thấy có từ lâu trong cuốn *Thiên Nam tứ Chí Lộ đồ thư* của Đỗ Bá vào cuối thế kỷ 17. Sách này gồm có 4 quyển, trong mỗi quyển có một số bản đồ với những lời chú thích viết một trang hoặc được viết liền trên phía trên bản đồ. Những bản đồ này vẽ lại đường lối đi từ Thăng Long đến nước Chiêm Thành, từ Kinh Kỳ cho đến Quảng Đông, từ phủ Phụng Thiên cho đến Quảng Tây, Vân Nam, và từ Kinh thành cho đến cửa Bắc Quang (Lạng Sơn).

Theo nhà khảo cổ Pháp, Dumoutier soạn giả khảo cứu nhan đề *Etude sur un portulan Annamite du 15ème siècle* đăng tải trong kỷ yếu *Bulletin de Géographie historique et descriptive* (1896) thì những bản đồ này đã được vẽ theo những tài liệu thân lược được vào *cuối thế kỷ 15, trong khi vua Lê Thánh Tôn thân chinh đi đánh Chiêm Thành năm 1470.*

Chính ở trong một số bản đồ này đã thấy có ghi đảo danh Trường Sa (tham chiếu Hồng Đức Bản Đồ của Viện Khảo Cổ Sài Gòn năm 1962 dịch theo bản vi phim (microfilm) của Đông Dương Văn Khố (Toy Bunko, Tokyo, vi phim số 100.891).

Vậy là Trường Sa đã được đặt tên sau khi Lê Thánh Tôn bình định Chiêm Thành.

Thời Hậu Lê, năm Cảnh Hưng thứ 36, Lê Quý Đôn (1726-1784) được cử làm Tổng tài Quốc tử quán, coi việc tục biên quốc sử và địa dư. Cùng với Nguyễn Hoàn, ông soạn tập Phủ biên tạp lục khi ông được cử làm Hiệp trấn tham tán quân cơ ở phủ Thuận Hóa.

Trong sách biên chép khá tường tận về xứ Đàng Trong, nhất là xứ Quảng Nam.

Phủ biên tạp lục có thể được xem là sách địa dư chí, hay bút ký chép lẫn lộn những điều thấy nghe, từ một cõi biên thùy đến thành quách, núi sông, đường sá, v...v...Theo Lê Quý Đôn thời Hồng Đức thứ 21 đầu thế kỷ 17, nhà Hậu Lê đính kèm vào thêm bản đồ cuộc nam chinh bằng đường biển của Trịnh Sâm qua Thuận Quảng. Nhà chúa có vẽ thêm đảo Trường Sa vào chuyến hải hành. Nhưng rất tiếc tấm chiến đồ nay bị thất lạc.

Đời Nguyễn (1802-1945)

Thời Chúa Minh Nguyễn Phúc Chu (1691-1725), vào năm 1695, nhà sư Thích Đại Sán (1633 - 1704), hiệu Thạch Liêm, quê ở tỉnh Giang Tây, đến Phú Xuân theo lời mời của nhà chúa đã nhắc đến địa danh Vạn lý Trường Sa trong cuộc hải hành vào thời nhà Thanh năm 1695 trong tập 3 của 6 tập sách của *Hải ngoại ký sự*.

Trích một đoạn ở trang 19 trong Hải ngoại ký sự:

"...Khách có người bảo: mùa gió xuôi trở về Quảng Đông chùng vào độ tiết lập thu; xuôi chùng bốn năm ngày đêm có thể đến Hồ Môn. Ở đây có những cồn cát nằm thẳng bờ biển, chạy dài từ đông bắc qua tây nam, bãi thấp cũng ngang mặt nước biển; mặt cát khô rắn như sắt, rui thuyền chạm vào ắt tan tành; bãi cát rộng cả trăm dặm, chiều dài thăm thẳm chẳng biết bao nhiêu mà kể, gọi là *Vạn lý Trường Sa*, mù tí chẳng thấy cỏ cây nhà cửa. Nếu thuyền bị trái

gió trái nước tắt vào, dầu không tan nát, cũng không gao không nước, trở thành ma đói mà thôi. Quảng ấy cách Đại Việt bảy ngày đường, chừng bảy trăm dặm. Thời Quốc vương trước (Chúa Ngãi Nguyễn Phúc Thái), hằng năm sai thuyền đánh cá đi dọc theo bãi cát, lượm vàng bạc khí cụ của các thuyền hư tắt vào. Mùa thu nước dòng chảy rút về hướng đông, đưa thuyền có thể trôi xa cả trăm dặm; sức gió chẳng mạnh, sợ có hiểm họa Trường Sa...”.

Thời Chúa Ngãi Nguyễn Phúc Thái (1687-1691) có *Hải đội Hoàng Sa*, là tên gọi đội tàu hàng hải với mục đích hàng năm đi thuyền từ Quảng Ngãi ra các đảo thuộc quần đảo Hoàng Sa. Theo Lê Quý Đôn ghi chép trong *Đại Nam thực lục* vào năm 1754:

“...Ngày trước, họ Nguyễn có thiết lập đội Hoàng Sa gồm 70 suất, lấy người ở xã An Vĩnh bổ sung vào. Mỗi năm luân phiên nhau đi, tháng giêng nhận giấy làm sai dịch, được cấp phát mỗi người sáu tháng lương, chèo năm chiếc thuyền câu nhỏ ra ngoài biển, phải mất ba ngày ba đêm mới đến đảo. Ở đó họ tha hồ bắt chim, bắt cá mà ăn. Họ thu được những đồ vật của tàu (bị đắm) như gương và ngựa bằng đồng, hoa bạc, tiền bạc, vòng bạc, đồ đồng, thiếc khối, chì, súng, ngà voi, sáp ong vàng, chiêng, đồ sứ.

Đến kỳ tháng tám, thì đội thuyền đi biển ấy mới trở về cửa Eo, rồi họ tới thành Phú Xuân trình nạp các vật đã lượm nhặt được. Người ta cân và định đẳng hạn các sản vật, rồi mới cho đội này bán riêng những con ốc vân, hải sâm, hải ba. Bấy giờ đội ấy nhận lãnh thưởng trở về nhà, những vật hạng lượm nhặt được

ngoài biển có khi nhiều, có khi ít không nhất định, cũng có lần họ ra đi rồi trở về không...”.

Lê Quý Đôn viết tiếp: “Hải đội Hoàng Sa kiêm quản đội Hải đội Bắc Hải ở phía nam, trong đó có Trường Sa. Hải đội Bắc Hải xuất phát từ Bình Thuận có nhiệm vụ tuần tiễu từ đảo Côn Lôn, đảo Phú Quý và quần đảo Trường Sa”.

Và ông cho hay thêm: "Tôi đã từng thấy một đạo công văn của quan chính đường huyện Văn Xương, Quỳnh Châu gửi cho Thuận Hóa nói rằng: Năm Càn Long thứ 18 (1753), có 10 tên phủ Quảng Ngãi nước An Nam, một ngày tháng 7 đến Vạn lý Trường Sa tìm kiếm các thú, có 8 tên lên bờ tìm kiếm, chỉ để 2 tên giữ thuyền, bị gió đứt dây thuyền, giạt vào Thanh Lan cảng nhà Thanh, quan ở đấy xét thực, Tổng đốc nhà Thanh hậu cấp cho rồi cho đưa đưa trả về nguyên quán. Chúa sai viết thư cảm ơn...".

Vì vậy có thể nói địa danh quần đảo Hoàng Sa, Vạn Lý Trường Sa (Trường Sa) đã chính thức được ghi vào văn bản thời Chúa Nguyễn Phúc Thái và Nguyễn Phúc Chu.

Gia Long (1802-1819) bồi đắp thêm đất đai vào địa dư chí của Đại Việt bằng vào năm 1813, truyền quan Binh bộ thượng thư Lê Quang Định soạn bộ *Đại Nam nhất thống địa dư chí*, gồm 10 quyển. Từ quyển 1 đến quyển 4, tả đường bộ từ Quảng Đức (kinh đô Huế) vào Trấn Biên (Biên Hòa) và tả đường thủy từ Gia Định (Sài Gòn) đến Vĩnh Trấn (Vĩnh Long).

Việt Nam thực lục chính biên chứng minh điều này:

“Năm Bính Tý, năm thứ 15 đời Gia Long, nhân cuộc đo khoảng cách đường biển giữa các dinh trấn. Vua ra lệnh cho lực lượng thủy quân và đội Hoàng Sa đổ bộ lên Hoàng Sa để thanh tra và khám xét thủy trình và cho dựng cờ Hoàng triều trên đó”.

Jean Baptiste Chaigneau là một trong hai người Pháp làm quan dưới thời Gia Long đã ghi nhận thêm điều trên trong cuốn hồi ký về *Giao Chỉ Chi-Na* (Memoires sur la Cochinchine) J.B. Chaigneau (1769-1825) là xứ Nam Việt gồm cả quần đảo Paracels cũng có chép về sự chiếm hữu chính thức của vua Gia Long:

“...Nam Kỳ, mà nhà vua hiện nay là Hoàng đế bao gồm bản thân xứ Nam Kỳ, xứ Bắc Kỳ, một phần của Vương quốc Campuchia, một số đảo có người ở không xa bờ biển và quần đảo Paracel gồm những đá ngầm, đá nổi không có người ở.

Chỉ đến năm 1816 Hoàng đế hiện nay mới chiếm lĩnh những đảo ấy...”.

Vào thời Gia Long, đặc sứ người Anh Sir Robert Macarthey thương thuyết với triều đình nhà Nguyễn để thuê Vạn Lý Trường Sa làm trạm ngừng chân trước khi đến Quảng Châu và các nước lân cận nhưng thất bại.

Minh Mạng (1820-1840), cuốn *Hoàng Việt địa dư*, ấn hành năm 1835 ghi:

“...Về phía đông-bắc, làng An Ninh (huyện Bình Sơn) ở ngoài biển khơi có một quần đảo gồm có chừng 130 hòn đảo, hòn này cách hòn kia từ vài giờ cho tới suốt một ngày đi thuyền. Ở nơi thấp nhất trong quần đảo này có một giếng nước ngọt. Trên một hòn đảo ở trung tâm quần đảo có một thứ cát màu vàng, bởi vậy mới đặt tên cho là Hoàng Sa. Trên quần đảo có nhiều loại chim biển khác rất dạn người, đến gần chúng, mà cũng không bay đi; lại có nhiều hải sản quý như đồi mồi, vỏ ốc xà cừ, ba-ba, hải đóm, v.v...”

Cùng thời Minh Mạng, Phan Huy Chú (1782-1840) quán Nghệ An xứ Nghệ Tĩnh soạn *Hoàng Việt địa dư chí*. Trong *Hoàng Việt địa dư chí*, Phan Huy Chú có bản phác họa bản đồ *Đại Nam nhất thống toàn đồ* năm 1834 tức Minh Mạng thứ 14. *Đại Nam nhất thống toàn đồ* gom hai quần đảo vào làm một. Tên Hoàng Sa và Vạn Lý Trường Sa (Trường Sa) được ghi chú bằng chữ Nho vào bản đồ vẽ năm 1838, Minh Mạng thứ 18.

Bản đồ này mới nhìn hơi giống bản đồ trong quyển tự vị của Giám mục Jean Louis Tabert tên *Dictionarium Latino-Anamiticum*, được ấn hành năm 1838 ở Serempore, Pondichery, Ấn Độ. Bản đồ mang tên *An Nam đại quốc họa đồ* (Tabula Geographica Imperii Anamitici) với hình thể sông núi, duyên hải, cù lao rõ ràng. Trong đó có Hoàng Sa và Trường Sa như trong bản đồ của Phan Huy Chú đã phác họa 4 năm trước trong *Đại Nam nhất thống toàn*

đồ. (Cùng năm 1838 trùng vào thời Minh Mạng thứ 18, cũng năm 1838 sách *De la Cochinchine*, J.L. Taberd gọi là “des Paracels ou de Kat-vang”)

Nhằm phục vụ việc thờ cúng thần linh cũng như để thuyền bè qua lại dễ nhận ra đảo. Minh Mạng đã chuẩn y lời tâu của Bộ Công, vào tháng 6 năm Minh Mạng thứ 16, sai Cai đội Thủy quân Phạm Văn Nguyên đem thợ Giám thành cùng phu thuyền hai tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định chuyên chở vật liệu đến đảo xây ngôi miếu Hoàng Sa Tự, bên hông chùa còn thấy một cột đá ghi việc dựng chùa đó. Và trồng cây thủy nam trên đảo Phú Lâm vào năm 1836. (nguồn khác là đảo Bản Na, năm 1932)

“...Miếu có một gian theo thể chế nhà đá. Bên trái miếu, phía trước miếu xây bình phong. Ba mặt miếu Hoàng Sa bên trái, bên phải và đằng sau đều trồng các loại cây do trấn hải quân đến đảo đem theo hạt giống gieo trồng như hạt quả thủy nam.

Cửa vào miếu khác hai bên hai câu đối: “Cô hồn miếu, cô hồn diều diều” và “Hoàng sa tự, bích huyết Hoàng sa”. Trong miếu, ở bệ thờ phía trên là bức hoành phi có ghi “Hải bất dương ba” (*) có nghĩa là “Biển không nổi sóng...”.

Sau khi Trung Hoa đổ quân chiếm đóng Phú Lâm năm 1974, các nhà khảo cổ Trung Hoa đến Hoàng Sa đã phát hiện ra Hoàng Sa Tự. Trong tạp chí *Lữ hành gia* quyển 6 xuất bản năm 1975 tại Bắc Kinh đã có bài mô tả về Hoàng Sa Tự như đã nêu ở trên. Hoàng

Sa Tự tồn tại ít nhất đến năm 1975 dường nay không còn nữa.

(Thời Chúa Nguyễn Phúc Nguyên, theo nhà sư Thích Đại Sán thì Hoàng Sa, Trường Sa xa mù tí chẳng thấy cỏ cây. Tới thời Gia Long qua ông tây Jean Baptiste Chaigneau thì quần đảo không có người ở. Nhưng Hoàng Sa gần đất liền hơn Trường Sa nên có thể vì vậy Minh Mạng đã cho mang cây cối từ đất liền trồng trên đảo Phú Lâm và những đảo khác nữa. Như đảo Sinh Tồn ngày nay dưới đây chẳng hạn)

Sau Đại Nam nhất thống chí toàn đồ và những sách địa dư, địa chí của nhà Nguyễn sau này, phần lớn dựa theo Phủ biên tạp lục của Lê Quý Đôn mà viết, thẳng như:

”...Xã Yên Vĩnh, thuộc huyện Bình Sơn, phủ Quảng Nghĩa. Về hướng đông bắc, ngoài biển có nhiều đảo cát vàng (tức đảo Hoàng Sa), chiều dài ước chừng hơn ba mươi dặm, bằng phẳng và rộng lớn, nước trong veo nhìn suốt đáy. Ở bên các hòn đảo, có vô số tổ yến, còn các thứ chim thì kể đến hàng nghìn con, hề thấy người chúng vẫn đậu quanh người, không hề tránh né. Kề bên bên, có rất nhiều hải vật lạ lùng. Có thứ ốc nhiều rần mang tên là ốc tai voi, lớn như chiếc nong. Vỏ ốc ấy, nếu người ta vót đẽo, có thể làm thành bia, cũng như dùng vỏ ốc làm thành vôi để sơn quét nhà cửa...”.

(Theo Phủ biên tạp lục, ốc tai voi ở đảo *Ốc Tai Voi* nằm phía nam Hoàng Sa, trong bụng có nhiều hạt

châu to như ngón chân cái lớn . Ốc không đồng loại với trai sò sinh ra ngọc trắng mà là đen. Nên được gọi là huyền Trân của người Chàmpa phương nam.

Theo như dân chài ra đảo tìm ngọc thì trong hàng trăm con ốc, may ra một con có ngọc tai voi to bằng quả trứng gà. Vua Lê, chúa Trịnh mỗi năm vào cuối mùa đông, đưa thuyền đến đảo gom nhặt súng đạn của tàu đắm trôi dạt vào. Chỗ bãi cát ấy cũng có đôi mòi, ốc tai voi. Năm 1780, vua Lê Chiêu Thống cống cho vua Thanh Cao Tông Càn Long hai viên trân châu ốc tai voi).

Trở lại với Sir John Crawford thất bại với Gia Long về Vạn Lý Trường Sa, sau tiếp xúc với Minh Mạng để thương lượng về Cù Lao Chàm làm trạm ngừng chân nhưng cuối cùng cũng không thành. Đến khi chiến tranh nha phiến, qua hiệp ước Nam Kinh, người Anh thuê được Hồng Kông thay vì Cù Lao Chàm.

Khi người Pháp đặt nền bảo hộ trên toàn cõi Đông Dương, vào thời Thành Thái, họ lãnh nhiệm vụ bảo vệ Hoàng Sa. Thời đó có hai chiếc tàu lâm nạn, chiếc tàu Bellona ở ven Bắc đảo vào năm 1895 và chiếc tàu kia có tên Nhật Iruenzi Maru chờ đồng cho người Anh bị đắm tại nhóm đảo An Vĩnh vào năm 1896. Cả hai chiếc tàu này đã bị đắm và xác tàu đành bỏ lại đó. Một bọn người Hải Nam đã tới cướp mất số đồng họ vớt lên được đem về Hải Nam rồi đánh tiếng muốn bán lại cho chủ nhân hai chiếc tàu bị nạn. Đại diện người Anh tại Bắc Kinh đòi nhà Thanh phải bồi

thường vì có một số đồng được đem về bán tại đảo Hải Nam. Tuy nhiên, chính quyền nhà Thanh không chịu bồi thường, viện cớ quần đảo Hoàng Sa không thuộc chủ quyền của Trung Hoa. Họ đưa ra *Đại Thanh đế quốc toàn đồ* xuất bản năm 1805, tái bản lần thứ tư năm 1810 chỉ vẽ đế quốc Đại Thanh chỉ đến đảo Hải Nam.

Năm 1909, Tổng Đốc Quảng Đông cho hai chiến thuyền tới thăm thú trộm quần đảo Hoàng Sa. Hai chiến thuyền này đã tới quần đảo ngày mùng 6 tháng 6, đậu lại ở đó 2 ngày để vẽ bản đồ địa thế của quần đảo.

Năm 1884, Hòa ước Patenôtre 1884 buộc triều đình Huế chấp nhận quy chế bảo hộ.

Năm 1920, chính quyền Pháp với danh nghĩa là nhà nước bảo hộ Đông Dương, dựa vào biên bản phân giới mặt biển tính theo đường ranh giới Brevié cũ của hiệp ước Pháp-Hoa năm 1887. Chính quyền Pháp đã tuyên bố chủ quyền trên cả hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Năm 1929, phái đoàn Perrier Rouville tiến hành khảo sát Hoàng Sa.

Năm 1930, ba tàu Pháp, La Malicieuse, L'Alerte và L'Astrobale, tới chiếm quần đảo Trường Sa và cắm cờ Pháp trên quần đảo này và nhận Trường Sa là của Pháp.

Năm 1932, Pháp tuyên bố Việt Nam có chủ quyền Hoàng Sa và Trường Sa.

Vào thời này, có vài công ty Nhật xin phép chính quyền Pháp đến khai thác phốt-phát trên đảo Cam Tuyền (*Roberts Island*) và Lâm đảo (*Ile Boisée*). Vì có nhiều công ty ngoại quốc ở trên đảo, nhiều vấn đề hành chính đã được đặt ra, nên Pháp ra sắc lệnh ngày 15-6-1932 đặt quần đảo Paracels thuộc địa hạt hành chánh tỉnh Thừa Thiên.

Năm 1935, lần đầu tiên Trung Hoa Dân Quốc chính thức công bố một bản đồ thể hiện cả 4 quần đảo trên biển phía đông là của Trung Hoa. Công hàm của Công sứ Trung Hoa ở Paris gửi Bộ Ngoại giao Pháp năm 1932 còn viết rằng: "Các đảo Tây Sa là bộ phận lãnh thổ Trung Hoa xa nhất về phía Nam". Tưởng Giới Thạch ký một sắc lệnh đặt tên Trung Hoa là Tây Sa và Nam Sa cho hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa và đặt chúng thuộc lãnh thổ Trung Hoa.

Năm 1946, quân đội Pháp đưa quân kiểm soát Hoàng Sa.

Cùng năm 1946, quân đội Tưởng Giới Thạch đổ bộ lên đảo Phú Lâm thuộc Hoàng Sa và đảo Itu Aba thuộc Trường Sa. Năm 1950 họ rút quân về.

Ngày 14.10.1950, theo Công pháp quốc tế, chính quyền Pháp chuyển giao Hoàng Sa, Trường Sa cho chính phủ Quốc Gia Việt Nam, khoảng thời gian này Bảo Đại là quốc trưởng. Dự số 10 ngày 30-3-1938 của Bảo Đại tái xác nhận sắc lệnh của Pháp ngày 15-6-1932.

Năm 1951, Mao Trạch Đông đặt vấn đề “bảo lưu chủ quyền” của Trung Hoa về hai quần đảo dưới đảo Hải Nam với chính phủ miền Bắc, đại diện là Hồ Chí Minh.

Vì tự biết yếu kém về phương diện pháp lý, Trung Hoa đã chuẩn bị rất kỹ lưỡng vụ này. Họ đã cho ấn hành những bản đồ mới cùng những sách địa lý mới dựa vào bản đồ năm 1909, Tổng Đốc Quảng Đông cho hai chiến thuyền tới để vẽ bản đồ địa thế của quần đảo Hoàng Sa. Trong đó có các địa danh đã được sửa đổi như Hoàng Sa, Trường Sa, Paracels, Spratleys thường thấy được ghi trong các bản đồ cùng các sách địa lý phổ thông đã bị đổi ra là Nansha, Hsisha, Chungsha, Tungsha, v.v...

Năm 1954, theo Hiệp định Genève, Hoàng Sa thuộc phía nam vĩ tuyến 17, đương nhiên thuộc về chính phủ miền Nam dưới quyền Ngô Đình Diệm.

Ngày 1.6.1956, Ngô Đình Diệm xác nhận lại chủ quyền của VN.

Ngày 22.8.1956, một đơn vị hải quân ra tiếp quản đảo Hoàng Sa, thì hai đảo lớn nhất đã bị “quân giải phóng Trung Quốc” chiếm mất. Trên thực tế, chính quyền VN vẫn liên tục điều hành 4 đảo chính: Pattle (Hoàng Sa), Robert (Cam Tuyền), Ducan (Quang Hòa Đông) và Drummond (Duy Mộng). Sau ngày 26 tháng 10, Ngô Đình Diệm ra lệnh Hải quân VNCH cấm cờ trên đảo Trường Sa và dựng bia chủ quyền.

Từ năm 1956, việc tranh chấp (****) hai đảo bị Trung Hoa chiếm đóng vẫn tiếp tục diễn ra giữa VNCH và Trung Hoa. Năm 1974, Hải quân VNCH phát hiện toán quân Trung Hoa trong hải phận đảo Ducan và Drummond. Ngày 19-1-1974 hải quân của chính phủ miền Nam khai hỏa vì Trung Hoa mang tàu chiến tới chiếm Hoàng Sa.

Ngày 14-2-1988, Trung Hoa đưa 4 tàu chiến tới Trường Sa. Ngày 14-3-1988, họ khai hỏa với hải quân chính phủ miền Bắc. Sau đó đánh chiếm đảo Gác Ma và dần dần chiếm thêm một số những hòn đảo nhỏ khác.

Chú thích :

(*) Với hòn Trương Ba, da hàng thịt, tên bài viết được vay mượn từ bức hoành phi trong ngôi miếu Hoàng Sa Tự được Minh Mạng lập trên đảo vào năm 1835. Cửa vào miếu có khắc hai bên hai câu đối: “Cô hồn miếu, cô hồn diều diều” và “Hoàng sa tự, bích huyết Hoàng sa”. Trong miếu, phía trên là bức hoành phi có ghi:

“Hải bất dương ba” có nghĩa là *biển không nổi sóng*.

(**) 1 hải lý = 1,852 km

(***) Theo *Trịnh Hoà hàng hải đồ* (1371-1435), nguyên danh *Tự Bảo thuyền xưởng khai thuyền tòng Long Giang Quan xuất thủy trực để ngoại quốc chư phiên*, thì:

Tháng 9 năm 2011, Thư viện Đại Học Oxford [Bodleian Library] công bố bản một địa đồ Trung

Hoa với tiêu đề *The Selden Map of China*, phỏng định được thực hiện năm 1644 thuộc thời Minh, nội dung mang tính chất địa đồ hàng hải.

- Vạn Lý Thạch Đường là hòn đảo nằm ở phía đông đảo Ngoại La [tức đảo Lý Sơn], vượt qua Ngoại La là lục địa, hơi chếch về bắc là địa danh Quảng Nam, Thuận Hoá và hơi chếch về nam là địa danh Tân Châu [tức Quy Nhơn], Chiêm Thành.

- Vạn Lý Trường Sa, địa danh này được ghi kèm bốn chữ “*Tự thuyền phàm dạng*” [giống như hình cánh bướm], “*Vạn Lý Trường Sa, tự thuyền phàm dạng*” được viết thành hai hàng dọc liền nhau và đặt bên trong khung viền giống như mảnh vải bay lượn.

Về nguồn gốc, bản đồ nguyên thuộc sở hữu của luật sư người Anh John Selden (1584–1654), thể theo di nguyện của ông, gia đình đã tặng nó cho Thư viện Đại học Oxford vào năm 1659, từ đó được cất giữ đến nay. Các ghi chú và hình vẽ trên bản đồ cho thấy rằng có thể bản đồ này đã chịu ảnh hưởng rất nhiều từ các bản đồ Tây phương.

Về hoạ pháp, đường nét và cách tô màu trên bản đồ không mang phong cách/quy tắc vẽ địa đồ và phương pháp hội hoạ truyền thống Trung Hoa. Các điểm dễ nhận thấy là, trong cách biểu thị mặt biển, đường nét “thủy ba” (sóng nước) trên Hải đồ không đã định hình vốn là đặc trưng truyền thống, vật thể tự nhiên như cây, đá cùng vật thể kiến trúc đều vẽ không hợp cách. Đối với lời chú “giống như hình cánh bướm” đi kèm địa danh Vạn Lý Trường Sa cũng cho một bất ngờ, hầu hết các địa đồ cổ Trung Hoa, trước và sau đều

không đính kèm lời chú giồng như vậy cạnh nơi được tiêu danh Trường Sa hoặc Vạn Lý Trường Sa. (Nguồn: Phạm Hoàng Quân)

(****) Hoàng Sa và Trường Sa tại Hội nghị San Francisco. Theo Hiệp ước đình chỉ kí kết tại San Francisco, vào tháng 9 năm 1951, khoản 2, nước Nhật Bản phải rút lui khỏi các nơi mà họ đã dùng vũ lực để chiếm đóng trong thời đệ nhị chiến, lẽ tất nhiên là trong đó có hai quần đảo Paracels và Spratley.

Tại Hội nghị San Francisco, ngày 07/09/1951, Thủ Tướng Chính Phủ, Trưởng Phái đoàn Việt Nam, đã long trọng tuyên bố như sau: 'Et comme il faut franchement profiter de toutes occasion pour étouffer les germes de discorde, nous afirmons nos droits sur les ýles Spratley et Paracels qui, de tout temps, ont fait partie du Viet Nam'.

Xin tạm dịch là: 'Và vì chúng phải lợi dụng tất cả mọi cơ hội để chặn đứng những mầm xung đột, chúng tôi xác nhận chủ quyền của chúng tôi trên các quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa, đã luôn luôn từ xưa thuộc lãnh thổ Việt Nam.'

Lời tuyên bố được Hội nghị San Francisco long trọng ghi vào biên bản và trong tất cả 51 phái đoàn phó hội, không có một phái đoàn nào phản đối gì cả. (Nguồn: Thái Văn Kiểm)

Tuy nhiên theo quy ước của Liên Hiệp Quốc về Luật biên (UNCLOS) hiện nay không cho phép bất cứ một quốc gia nào đòi xác định chủ quyền chỉ dựa trên lịch sử của họ. (Nguồn: Mai Loan)

Hành phương nam

*Mơ gì ấp Tiêt thiêu văn tự
Giây cỏ, gươm cùn ta đi đây
(Nguyễn Bình)*

Câu thơ trên tôi bắt gặp ở nhà anh bạn không thân quen cho mấy trước 75.

Ừ thì hãy đảo qua anh bạn quen nhưng không thân này một chút, số là gặp anh ở quán xá và chỉ biết anh học Sư phạm ban Sử địa. Anh người Nam giuộc, tôi Bắc kỳ đặc, gần nhau qua nhang đèn khói thuốc vậy thôi. Vậy mà gặp buổi mây chiều gió sớm, một ngày cận Tết, ghé nhà anh cuối con ngõ cụt để nói chuyện gì đó, Vừa ngồi xuống, từ bàn học nhìn ra sân có mấy chậu mai vàng đang nở rộ, vương vীu vào mắt là một xấp giấy và hai câu thơ ngay trang đầu. Chưa kịp vén miệng búi bán, anh giấu biến xấp bản thảo vào ngăn kéo rồi giục giặc là đang xuôi dòng sử Việt với những cuộc di dân vào miền Nam. Sau đây không

biết nói chuyện gì ngoài chuyện *giấy cỏ, grom còn ta đi đây* là rủ anh ra quán.

Một chút ngày cũ, một thoáng cảnh xưa, ấy vậy mà đã 30 năm có hơn. Một chiều cuối năm, nghe người bạn sử qua đây làm một chuyến dổi già. Tôi đến đón anh. Có sự gì đến đón anh u? Ủ thì hãy lực đực qua...”cái tôi” một tí. Chuyện là những năm tháng ở bậc trung học, tôi lậm với hai bộ môn sử ký, địa dư. Nay đất khách quê người cùng bóng ngả đường chiều, thiên cổ chi mê tôi lại ngụp lặn trong một cõi u u minh minh của nghìn năm mây bay với Lý, Trần, Lê, Nguyễn, cùng những nơi chốn khuất nẻo...

Nhớ lại câu thơ ngày nào năm ấy *mơ gì áp Tiết thiêu văn tự* với mắc chứng gì “ông” ở lại? Tôi lái xe và hỏi. Vừa rồi tôi đổi danh xưng, vì anh có mái tóc đã hoa râm hay hơn tôi ba, bốn tuổi chả biết nữa nên tôi buộc chỉ chân voi gọi là...*ông* chẳng. Mái tóc thưa dài của ông quay sang tôi và lặng lờ:

- Tôi ở lại để làm nhân chứng cho một khúc quanh lịch sử.

Một ông này quá, tôi nhủ thâm vậy. Qua khuôn mặt phẳng lặng, hẻo mọn và ông lọ mọ tiếp...Ông lại có lối nói chuyện có hơi rối, hơi ngúc ngắc:

- Sông có bên đực bên trong, bên bồi bên lở. Dòng sông cứ miệt mài lở bên này bồi bên kia. Muốn đổi dòng phải đợi ba trăm năm. Dòng sông Gianh voi chiều dài của lịch sử cũng bằng những năm tháng ấy. Sông miệt mài chảy từ thuở khai thiên lập địa, đã

chứng kiến, đã chuyên chở bao số phận của con người, của đất trời.

Yên ba giang thượng sử nhân sầu xong, ông châm thuốc lá. Khi rà người tôi cứ thủng ra về chuyện một dòng sông. Chuyện khi ho cò gáy gì đâu chả biết nữa, khi không tôi lưỡi đá miệng một đoạn văn sử mà tôi hong hanh nhớ được với nhà Nguyễn qua một địa danh khuất nẻo. Chả là theo ai đây nơi chốn phân chia đất của Trịnh-Nguyễn là *thung lũng sông Gianh* (1) chứ không phải *sông Gianh*. Vì ranh giới từ sông Gianh trở ra đèo Ngang thuộc Đàng Ngoài. Khi Nguyễn Hoàng gần đất xa trời đã dặn dò con: “Phía bắc có sông Linh Giang (sông Gianh) nhỏ hẹp, nếu thế lực không địch được thì cố thủ để giữ đất đai”. Nên sau các nhà chúa đã cố giữ vùng đất từ sông Gianh trở vào tới sông Nhật Lệ thuộc Đàng Trong. Đào Duy Từ xin chúa Tiên đánh Đàng Hối để lấy Đèo Ngang làm ranh giới mới. Vì thế mới có Lũy Đàng Hối, dân tình gọi là “Lũy Thầy” vì xem ông như bậc thầy.

Chuyện đâu vẫn còn đó vì có “ông thầy” đang ngồi cạnh ngay đây, lát nữa tính sau. Bỗng ông hỏi tôi hút thuốc không, tôi trả lời tôi mua chiếc xe thổ tả này để...hun khói. Ông cười dín. Sợi râu miệng ông rung rinh, tan loãng theo khói thuốc nổi trôi với chiều thứ sáu vừa tan sớm làm về, cái đầu chày giành tôi bơ bả đến một cái quán nào đó.

Trở lại chuyện ông chọn ở lại để làm nhân chứng cho một khúc quanh lịch sử mà bây giờ có mặt ở nơi chốn này, và đang đứng bên lề lịch sử. Mà cứ theo sử

gia Fustel de Coulanges với “Lịch sử là gì?”. Câu trả lời ngắn gọn: “Lịch sử là chuyện kể của kẻ chiến thắng!”. Lại nữa, nghe hơi nồi chõ ông ra Hà Nội “làm việc” một thời gian với sử gia, nhà khảo cổ Trần Quốc Vương nên tôi mượn dịp hỏi ông chuyện khảo sử này kia kia nọ...

Khói...Khuôn mặt ông hững hờ xa xôi hẳn. Qua khuôn mặt ngập khói của môi trường điền dã, bia đá, gạch ngói, một thế giới ngựa xe, lời thơ, giá sách. Tôi quay cửa kính xuống một khe nhỏ. Ánh mắt ông cắt ngang vùng đất “Hòa Bình, Đông Sơn”. Ông chép miệng tách một cái thật nhỏ: “Khó nói lắm, thưa anh”. Đang nhìn đường lái xe, nhưng mắt tôi vẫn bấu vào ông. Khóe mắt ấy cho tôi biết môi ông còn lay động sau câu nói. Tôi nói với ông đi tìm một quán rượu hay một tiệm ăn cho dễ nói chuyện. “Tiệm ăn đi”. Ông cười, mắt cười theo. Cung cách ấy như thân quen từ lâu, mà thật ra chỉ mới gần nửa giờ. Tôi chọn bàn hai người gần lò sưởi để đốt lò hương cũ những chuyện vừa rồi. Nhìn cái lò sưởi, ông bậm bậm ắt hẳn là “cái bếp tử” để nướng...”bò lụi”, Hiểu ý ông nhưng tôi cũng lậu bậu: “Lửa và củi đều giả cả đấy, thưa ông”. Đường như ông tảng lờ, người bạn sử miền Nam thân già vác dùi nặng với...khúc củi giả tới...bốn ngàn năm có hơn:

- Với sử gia ta thì Tàu là gương mẫu, vì họ có công đào bới đầy lùì lịch sử từ nhà Thương, nhà Ân ngược lên vài thế kỷ nữa. Sau Genève, các sử gia và nhà khảo cổ miền Bắc được đào tạo từ Liên Xô, và Tàu, với các chuyên viên đàn anh viện trợ, họ lục lợi trong các tầng đất để lập ra một chuỗi tiền sử có tên là

Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun cho phù hợp với 4000 năm văn hiến. Và nhiều khi còn hơn nữa...tới 5000 năm, thừa anh.

Vừa lúc người nữ tiếp viên mắt xanh tóc vàng mang ra chai Beaujolais và nghiêng chai rượu để ông thăm định, ông nói câu gì đó rồi gật đầu, rượu mở, nâng ly. Người bạn sử miền Nam, mắt ông vẫn cắt ngang ở lần ngang không gian “Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun” nhưng vẫn gật gù: “Hết ý” rồi dằng dênh:

- Khoa khảo cổ học và sử học đã biến thành công cụ tuyên truyền để gây lòng tự tin dân tộc. Họ chỉ làm theo định hướng, nghĩa là thời Hùng vương phải rực rỡ, trong chuỗi tiến trình tiến hóa lịch sử qua những khám phá đào sới.

Cầm ly vang lắc lắc cho nó...thờ, ông thờ ra, và nhấp một ngụm. Đụn lại trong tôi những địa danh hoang sơ, hoang địa mãi tận miền Bắc xa xôi...Nhìn bình hoa giữa bàn màu vàng như muốn giấy này lên vì hơi rượu, khói thuốc. Tôi trang trải với ông bốn ba sang đây nhiều năm, mỗi lần thấy hoa đào nở trên báo Tết, tôi lại nhớ cánh mai vàng của miền Nam hai mùa nắng mưa rộ cả một góc sân nhà ông năm nào. Người bạn sử miền Nam hết nhìn tôi, nhìn hoa và ông cười, mắt cũng cười theo.

Như miền Nam mưa đây cũng nắng ngay đây, ông nắng với mưa:

- Vâng. Nhưng không phải tôi hay ai. Chuyện là chuyện của lịch sử và đất nước. Về sử học, mình phải

nghiêm chỉnh hơn. Trước sau gì cũng phải có một “dự kiến lịch sử”.

Tôi chưa kịp hiểu ông định nói gì. Nhấp thêm ngụm vang, ông... dự kiến thế này đây:

- Để tồn tại, người Việt phải mở đường Nam tiến xuống phía nam theo bờ biển qua dãy Hoàng Sơn. Đó là điều kiện sống còn của dân tộc, và đó cũng là vận mệnh lịch sử từ thế kỷ thứ X cho đến nay trải qua triều đại Đinh, Lý, Trần, Lê, Nguyễn.

Ở miền Trung nước ta ngày nay, Chiêm tộc xây dựng đất nước, khởi thủy quốc hiệu là Lâm Ấp. Vì đất nước một bên núi, một bên biển, thiếu đất cày cấy, cho nên họ ngó lên các châu phương Bắc như Giao Châu, Nhật Nam, không ngót đem quân lên xâm lấn và họ đã chiếm huyện Thọ Linh nay là Thừa Thiên. Sau bị nhà Đường đem quân xuống tấn công, người Chiêm lui vào Quảng Nam bây giờ, đổi quốc hiệu là Chiêm Thành từ đấy.

Người bạn sử miền Nam lui đui ngược dòng lịch sử...

Nhà Tiền Lê với Lê Đại Hành lên ngôi sai sứ sang giao hảo bị vua Chiêm bắt giam sứ nên manh quân đánh báo thù. Dọc theo dãy Hoàng Sơn, Lê Đại Hành chiếm được *Quảng Bình* đến *Đèo Ngang*, rồi rút quân về. Nhà Lý, Chiêm Thành sang quấy rối ven bờ, Lý Thường Kiệt mang quân vào sâu đất Chiêm Thành, tới tận Quảng Trị và ngừng chân ở đây. Và cũng như nhà Tiền Lê, nhà Lý cũng không nghĩ đến việc mở mang bờ cõi.

Nhà Trần, Chiêm Thành đem chiến thuyền xâm nhập vào vùng biển. Trần Thái Tông thân chinh đi

đánh, chiếm đất *Thừa Thiên* đến đèo *Hải Vân*. Sau vua Trần gả công chúa Huyền Trân cho Chế Mân để kết thân, Chế Mân dâng sinh lễ là hai châu Ô, châu Rí (3).

Người bạn sử miền Nam đào xới đất đai để vật lên phong thổ chí...

Nhà Hồ đem quân đánh Chiêm Thành, vua Chiêm phải dâng đất *Quảng Nam* (4) để bãi binh. Như vậy theo dãy Hoành Sơn (Đèo Ngang) vào đến Quảng Nam, người Việt đã mở rộng lãnh thổ của mình xuống 3/5 lãnh thổ Chiêm Thành. Chính sách di dân của người Việt ta chỉ thật sự bắt đầu với họ Hồ. Hồ Hán Thương cho làm con đường thiên lý từ Thanh Hóa đến Thuận Hóa, như thế đủ thấy về sự khai khẩn quốc thổ của nhà Hồ.

Nhà Hậu Lê, Chiêm Thành lợi dụng nước ta trải qua chiến trận với nhà Minh nên đem quân đánh phá. Lê Thánh Tông sắp đặt một trận đại quy mô để Chiêm Thành kiệt quệ. Thắng trận Đồi Bàn (*Bình Định*) (5) kinh đô của Chiêm Thành, và chiếm *Quy Nhơn*.

Công cuộc Nam tiến được tiếp nối với nhà Nguyễn, từ nhà Lê, người Việt đã chiếm được 4/5 đất đai. Nhà Nguyễn chỉ dành chiếm phần còn lại của họ từ Tuy Hòa đến Phan Rang, mảnh đất cuối cùng của Chiêm Thành thuộc Bình Thuận ngày nay, thừa anh.

Đợi tôi rót thêm ly vang. Mặt ông đỏ cay đỏ cợt.
Mắt vắt qua khung cửa sổ ngoài kia, bóng tôi và trời

đất đang lũng nhùng. Ông cười hặc một cái và ngáy ngà:

- Gần đây trong sách vở họ hay dùng thuật ngữ “sử gia duy vật biện chứng tiến bộ Mác Lê” và “sử gia phong kiến” (Việt Nam). Họ dùng duy vật biện chứng để dựng sử Việt, nhưng họ không biết *Phong kiến* gồm hai chữ "*phong* tước" tức ban quan tước và "*kiến* địa" tức ban đất đai. Phong kiến chỉ chế độ vua phong tước cho người có công và cấp cho một vùng đất để lập lãnh địa, với quân lính, luật lệ và thuế má riêng. Thể chế này có thời nhà Chu bên Tàu, ở Việt ta không có chế độ phong kiến mà chỉ có chế độ quân chủ.

Địa là đất, tôi đang to hó với lãnh địa, kiến địa thì đồng đỉnh thế nào chả biết nữa mắt ông vắt qua...hòn giả sơn mãi tận ở Hải Dương, đất khởi nghiệp của nhà Mạc:

- Như anh biết đấy, bằng vào giai thoại cụ “An Nam lý học hữu Trình truyền” giữa họ Mạc đối đầu với họ Trịnh. Mạc Mậu đến hỏi cụ ở khoảnh sân có hòn non bộ, cụ nói "Cao Bằng tuy thiếu, khả năng số thế", ý là Cao Bằng tuy nhỏ nhưng dung thân được mấy đời.

Cóc lại đòi đi guốc, tôi nhai văn nhá chữ với ông ít lâu sau, cụ Trọng cũng chống gậy ra khoảnh sân ấy, cũng ngắm hòn giả sơn đó, nhìn đàn kiến đang "leo núi" có cây tùng, cây bách bé con con và bày kể cho Nguyễn Hoàng: *Hoành sơn nhất đại, vạn đại dung thân* (2). Nhà chúa hiểu ý bèn xin Trịnh Kiểm vào trấn thủ Thuận Hóa bắt đầu cuộc hành trình về phương Nam xa vạn dặm. Trong cơn đồng thiếp với

chữ nghĩa, tôi vậy vá với ông là thay vì Mạc Mậu, cụ Trạng...lỡ đại xúi Nguyễn Hoàng ngược lên Cao Bằng thì lịch sử đã rẽ qua một khúc quanh khác, thì ông và tôi đã không lêu bêu ở miền Nam sáng nắng chiều mưa...

Làm như không nghe tôi đang theo bước chân phù lãng nhân trong cõi ngu lạc trường, ngón tay khê gõ lên mặt bàn, đầu ông gật gù...

- Vâng, theo tôi Nguyễn Bình Khiêm là một nghi vấn của lịch sử. Vì sau khi nhà Lê bị Mạc Đăng Dung tiếm ngôi, Nguyễn Kim đi tìm con út vua Lê Chiêu Tông là Lê Duy Ninh, tức chúa Chôm, tôn làm vua. Để mưu đồ đại sự, Nguyễn Kim thu nạp Trịnh Kiểm. Khi ấy nước nhà chia làm hai: từ Nam Định trở ra của nhà Mạc, tức Bắc triều. Từ Thanh Hóa trở vào thuộc nhà Lê, tức Nam triều. Theo sử cũ sau khi Nguyễn Kim mất, để lại hai người con là Nguyễn Uông và Nguyễn Hoàng. Trịnh Kiểm sợ cả hai sau này có thể tranh dành địa vị với mình, vì thế Nguyễn Uông chỉ mắc một lỗi nhỏ bị Trịnh Kiểm giết. Nguyễn Hoàng sợ đến lượt mình, nhờ người tới hỏi trạng Trình như các sử gia vừa...“diễn sử” ở trên.

Vấn chưa hết chuyện trạng Trình, trạng Bùng Phùng Khắc Khoan không biết nên theo Nam triều, hay ở lại với Bắc triều. Họ Phùng tìm Nguyễn Bình Khiêm hỏi han sự thể thế sự thăng trầm quân mạc vấn này nọ, Nguyễn Bình Khiêm dạy: "Lê tôn, Trịnh tại; Lê bại, Trịnh vong". Trạng Bùng ngầm hiểu ý tôn sư đã đến lúc phải vào xứ Thanh với nhà Lê. Người sau chê trách trạng Trình bầm độn biết nhà Mạc soán ngôi

nhà Lê, lại không tồn tại mà vẫn làm quan với nhà Mạc. Sau đây lại đây đưa học trò thay mình phò Lê.

Nghe thủng xong, tôi ngấm ngợi há lại có cái lý ấy sao? Mà hỏi làm gì cho rách chuyện! Vì từ Thăng Long mò xuống Hải Dương đi bộ, cang vông cũng nhiều khê lắm chứ bộ. Lại nữa, chắc gì thoi cụ Trọng đã có...hòn non bộ với ngư tiều canh độc. Bèn nói dám với ông:

- Vậy thì những giai thoại của cụ Trọng...

Ông lại gục gặc đầu, mắt ngày ngật như mắt thầy bói, ngón tay lại gõ lên bàn...

- Thì anh cứ cho là như...“Sấm Trọng Trình” vậy, thưa anh.

Đang rối loạn tiền đình với giai thoại *Nợ như chúa Chôm* để Thăng Long có ngộ Cẩm Chỉ gần sịt ngộ Trọng Trình, làm như ăn mày cầm tinh bị gậy ông dẫn dắt tôi...lạc đường vào lịch sử. Người bạn sử miền Nam rẽ ràng...

Sử kiện Trịnh Kiểm ám hại Nguyễn Uông và Nguyễn Hoàng vào trấn Thuận Hóa theo tôi cũng là nghi án của lịch sử. Bởi lẽ không như các sử gia viết sử...”liệt truyện”.

Sử nhà Nguyễn không nói chi tiết việc tranh chấp quyền hành và cho là: *Trịnh Kiểm tranh đoạt quyền hành nên ám hại ông*. Viết như thế chẳng hợp lý chút nào! Vì khi ấy, Nguyễn Uông mới chỉ hai mươi, nào có quyền hành gì để Trịnh Kiểm tranh chấp? Tại sao Nguyễn Uông bị giết quan trọng như thế lại được chính sử nhà Nguyễn ghi là “khuyết sử”? Vì vậy, ta chỉ có thể kết luận cái chết của Nguyễn Uông không

rõ ràng, thiếu chứng cứ mà nhẽ ra phải có. Vì vậy ta nên xem sự kiện ấy là một *ngghi án lịch sử* mà thôi.

Người bạn sử miền Nam chung chiêng chống chếnh...

Còn tại sao Nguyễn Hoàng vào Thuận Hóa? Câu hỏi này không khó trả lời: Vì sau cái chết của Nguyễn Kim, Nguyễn Hoàng cầm quân chống nhà Mạc, lập được chiến công, được thăng Đoan Quận công. Sau khi Nguyễn Uông chết, ta không có chứng từ gì việc Nguyễn Hoàng ở vào tình thế khó khăn để phải "tìm chỗ dung thân". Chuyến đi của Nguyễn Hoàng vào Thuận Hóa không phải là chuyến đi lánh nạn của một người cùng đường. Vì Trịnh Kiểm tỏ ra không phải là người nhỏ nhen, nên đã cho phép thân bằng quyền thuộc theo vị tân trấn thủ vào Nam. Ấy là chưa kể đồng tình cho hai quan trấn thủ hai trấn Thanh Hóa và Nghệ An mang quân lính theo vào Thuận Hóa tới hơn một ngàn người. Việc sau này Nguyễn Hoàng trở ra Đông Đô gả con gái út Ngọc Tú cho Trịnh Tráng, cháu nội của Trịnh Kiểm. Tiếp đến việc con thứ Nguyễn Hoàng là Nguyễn Phúc Nguyên được vào trấn thủ Quảng Nam thì mới có...miền Nam như anh vừa...“dự kiến lịch sử”, thừa anh.

Rút điều Craven “A” mang từ bên nhà qua để đó, mắt ông vắt ngang cái đàn dương cầm, một nhạc công ngồi đấy đang chơi nhạc. Ông nói nhạc Jazz của người da đen nghe ai oán *Nam Ai, Nam Bình* như dân Chăm mắt nước, theo Vương Hồng Sển nào khác gì vọng cổ với *Dạ cổ hoài lang*. Ấy vậy mà phán quan Tố Hữu đã xuống câu sè “tắt đèn” cải lương, hát bộ

của những người miền Nam. Thế là tôi rồi! Tôi thảm nghĩ vậy và bẻm mép hỏi khi ra Hà Nội... “hành sử” ông có dậy cóc đi guốc, dậy khi leo cây chằng. Người bạn sử miền Nam lừ đừ như ông từ vào đền, với năm tàn thảng lụn, ông dắt trâu chui qua hàng rào:

- Họ đặt cái cây trước mũi con trâu, các nhà khảo cổ đã lập ra chuỗi tiền sử Phùng Nguyên, Đông Đậu phù hợp với một thời Hùng Vương rực rỡ rồi. Nay đến phiên sử gia dựa vào “trường phái Marxist”, sử gia miền Bắc theo trường phái này chủ đích là: *Biện chứng sự hình thành xã hội, phân tích vai trò của giai cấp để tạo nên lịch sử.*

Tôi im thin thít như thịt nấu đông bởi những nhà biên khảo, sử học trong nước hiện nay đang vạc nhau như mỡ bỏ vì văn hóa Phùng Nguyên chưa được giải quyết thỏa đáng, vì họ chỉ nhắc đến nó như một giả thuyết đã từng có và của ai đó. Họ dựa vào học giả Nhật Nitta Ejji, nhà khảo cổ học Ý Rispoli dẫn chứng: Những di chỉ ở Vân Nam cũng có hoa văn “chấm-vạch dài” và gợi ý văn hóa Phùng Nguyên có thể có nguồn gốc từ bên... Tàu.

Như không hay biết những gì tôi đang bối rối như sự đẽ, lấy hộp quẹt diêm cầm tay...

- Với giai cấp để tạo nên lịch sử như Lê Lợi với giai cấp nông dân, họ đề cao Nguyễn Huệ gốc anh hùng áo vải nên được coi như là quốc sách. Bởi thế có đến 1620 công trình viết về nhà Tây Sơn. Vì họ đánh lộn con đen ông Hồ cùng gốc gác với Hồ Quý Ly. Với họ thì: *”Việc Hồ Quý Ly soán ngôi nhà Trần, Mạc Đăng Dung tiếm ngôi nhà Lê, việc giành lấy ngôi vua một triều đại phong kiến đã suy tàn là hợp quy luật”.*

Làm một hơi xong, ông hững hờ nhìn ra ngoài cửa sổ và thở ra khói...

- Không những thế, những nhà dựng sử miền Bắc không tiếc lời chê trách nhà Nguyễn là tay sai cho thực dân Pháp nên họ cấm viết về sử nhà Nguyễn từ năm 1956 đến 1958. Từ 1954, khoảng 10 năm đầu (1954-1964) Sở văn hóa Hà Nội đã thành lập “Ban tên phố” giúp sở đặt lại một số tên phố. Bỏ tên phố mang tên vua quan thời Nguyễn, đặt mới một số tên tượng trưng truyền thống cách mạng (các phố Bắc Sơn, Điện Biên Phủ, v...v...).

Đến Phan Thanh Giản và sử gia miền Nam còn bị vạ lây, Viện trưởng Viện Sử học là Trần Huy Liệu đã bôi nhọ trí thức nói chung và sử gia miền Nam nói riêng: *Tất nhiên khi chép về sử kiện Phan Thanh Giản cắt đất dâng cho xâm lược Pháp thì trí thức và sử gia miền Nam đã vô liêm sỉ coi đó không phải là chuyện phản quốc.*

Học thói sử gia Fustel de Coulanges: “Sự thật của lịch sử là gì? Sự thật của lịch sử là quả cầu tròn, mỗi người chỉ nhìn được một phía”. Nói đại chứ! Chứ thiên cổ chi mê tôi chả đại đứng về một phía sử gia Mác-Lê hợm chữ chửi người vắng mặt như mắng người chết như vậy. Thẳng như lời lẽ nặng nề, mạt sát, thiếu hẳn phong cách của người viết sử, thẳng như: “Tôi tắm, cực kỳ phản động, hủ lậu, mục nát, mù quáng, cực kỳ ngu xuẩn, v...v...”.

Tôi đang động tình đến đây, ông động não tiếp...

Người muốn tìm hiểu sử học nghiêm túc, khi viết một điều gì không phải chỉ cho người cầm bút mà còn

phải viết cho người đọc. Viết sử không chỉ là việc sắp xếp các sự kiện lịch sử suốt cả ngàn năm như sử biên niên mà phải đưa ra những sai trái của tiền nhân, ngay cả với các sử quan. Nếu không, người đọc sử riết rồi bị uốn nắn, thuần hóa vào quan điểm của sử quan. Vì sử quan, sử gia trở thành người viết sử cung đình bóp méo lịch sử tạo nên chính sử, hay viết sử để xây dựng thể chế, chế độ. Nay cũng thế, như trong lần phát biểu tại Paris năm 1988, Nguyễn Văn Tạo, Viện trưởng Viện Sử học tuyên bố: *Chúng tôi không viết sử để làm công trình sử học mà là để góp phần xây dựng chế độ mới*. Vì vậy, sử trở thành sử *phong thân*, vì với nhà Nguyễn với chính sử, hay miền Bắc với sử phong thân chỉ có hai loại người là minh quân, "bác Hồ vĩ đại" và đối nghịch là ngụy quân, ngụy quyền.

Người bạn sử miền Nam cười. Ông cười bằng mắt...

Ấy vậy mà để xây dựng chế độ họ "bài bản" theo *triều đại phong kiến nhà Nguyễn* cũng đốt sách tàn dư của ngụy quyền. Theo một nhà biên khảo nào đó thì: "Nào có khác gì *nguyên mẫu của bản sao Gia Long* vì nhà Nguyễn có tha gì mà không đốt sạch dấu vết nhà Tây Sơn còn sót lại được gọi là *Ngụy tây*". Ngoài ra theo *Đại Nam chính biên liệt truyện*, chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát dành vùng Thủy Xá và Hòa Xá để "cải cách" và "tạo dựng" nơi ăn chỗ cho người Chiêm Thành mất đất. Vì vậy ngay cả hai chữ...cải tạo họ cũng vay mượn từ thời..."phong kiến". Nhưng lịch sử là một chuỗi móc xích tiếp nối, để không khỏi không nhắc đến sự kiện Minh Mạng sai Trương Minh Giảng đánh Cao Miên. Nhà Nguyễn

bất nữ vương Ang Mey đưa về Gia Định quản thúc, sau đó bầu đoàn thể tử cận thân quan lại của Cao Miên bị đưa ra Bắc tập trung cho tuyệt hậu hoạn, thừa anh.

Lúc này tôi cứ u mê ám chường những gì vừa rồi ông sắm nắm: ”người viết sử không phải chỉ cho người cầm bút mà còn cho người đọc”. Chả là chân trâu nhân thể dốt nghề, tôi lầy lắt qua một nhà sử học miền Nam nặng lòng với sử Việt có câu *Cô vọng ngôn chi* mà tác giả diễn giải là: *Hình như lời người viết sử nói chuyện với...ma*. Tác giả tiếp: *Hóa ra khi đọc sách, người ta chỉ đọc những gì muốn thấy. Khoan nói tới nhưng gì phía sau các dòng chữ ấy*. Vừa lúc nghe câu ”Nhà Nguyễn bất nữ vương Ang Mey quản thúc”. Là người đọc, thiên cổ chi mê tôi cũng muốn đéo chữ chặt câu...nhưng gì muốn thấy phía sau các dòng chữ ấy. Vì vậy kịp khi ông thông sử như thông khói xong, tôi cô vọng ngôn chi với ông...

Ừ thì với lịch sử là một cuộc tái diễn không ngừng với 140 năm sau, đoàn người thất trận từ phương Nam ngược về phương Bắc, nơi sơn lam chường khí bên dãy núi Hoàng Liên Sơn để bị quản thúc. Nơi mà thân bằng quyền thuộc của Nặc Ông anh, Nặc Ông em đã bị tập trung ở đây từ bao thế kỷ trước. Để rồi lịch sử sang trang với cuộc chiến Nam Bắc, cũng ở nơi đây với tù binh là ngục quân, ngục quyền bỏ xác bên sườn núi đồi hiu hoang vắng. Được thể tôi lụi nhụi qua cuộc nội chiến Nam Bắc của người Hoa Kỳ, tại làng Appomattox, tướng Robert E,

Lee tới để bàn thảo việc đầu hàng, tướng Ulysses S, Grant đưa ra bản thảo ngắn gọn như hàng binh không bị bắt làm tù binh. Sau đó điền trang của tướng Lee trở thành nghĩa trang Arlington, nơi chôn cất chung của tử sĩ hai miền Bắc Nam.

Mưa không ướt đất nắng không ám đầu, khi không tôi chau vắn hầu bóng với người thơ *Lá hoa còn* hay “Trung niên thi sĩ” họ Bùi:

Sử lịch sai trang

Chạy quàng

Là lịch sử...

Đợi tôi ngập ngựa trong cỏi mù mịt đâu vào đấy rồi, ông... như thị ngã văn:

- Vâng, lịch sử đã sai trang, với những gì vừa rồi mà tôi vừa bưng bả được phần nào hay phần ấy, chỉ là tương đối thôi, thưa anh.

Lại vẫn khuôn mặt phẳng lặng, hẻo mọn, ngáp khói môi trường điền dã, bia đá, gạch ngói, đường như ông đang quay quả trở về một thế giới ngựa xe, lời thơ, giá sách. Chợt ánh mắt ông cắt ngang không gian “dãy núi Hoàng Liên Sơn tới Thuận Hóa”...

Nguyễn Hoàng đặt chân tới vùng đất Thuận Hóa có thể đất "Nhất hổ trực quần dương - Tiên vi tướng, hậu vi vương" hy vọng mạng đế vương muốn được truyền tử lưu tôn đời đời kế thế. Vì thế nhà chúa lấy một phần đất Chiêm Thành lập ra tỉnh Tuy Hòa (phủ Phú Yên). Chúa Võ vương Nguyễn Phúc Khoát chiếm thêm đất Phan Rang (phủ Bình Thuận). Từ đây nước Chiêm Thành mất hẳn. Nhưng công việc Nam tiến của nhà Nguyễn vẫn chưa xong, vì thế chúa Sài

Nguyễn Phúc Nguyên đã kết thân với vua Chân Lạp bằng cách gả công chúa Ngọc Vạn (6) cho Chey Chetta II. Chúa Nguyễn xin cho dân Việt được làm ruộng và buôn bán trên vùng đất mà ngày nay là Sài Gòn.

Và ông cố lỗi rì mọ:

- Bây giờ tên Sài Gòn đã đi vào ...cổ sử rồi, cũng... lịch sử lắm chứ nhỉ, thưa anh.

Người bạn sử miền Nam vừa nói, ánh mắt vừa như cắt ngang những đường phố Sài Gòn của một thời một thuở, ở một nơi chôn nào đó có con đường Nguyễn Hoàng khuất vắng, hẻo lánh và dường như ông đang hòa nhập về một vùng hoang vu thái cô...

Dụi điếu thuốc, người bạn sử miền Nam thắm giọng chút rượu, ông ve vé mắt quanh chỗ ngồi. Lúc này tôi mới buông tuồng ngoài cái công *khai phá, khẩn hoang* ra tiệm ăn được... “hút thuốc lá” này. Ông gà gương: “Hết ý” và cười cười.

Nhưng sau cặp kính, mắt ông không cười. Sợi râu bạc rung rung...

- Nghĩ đến hành trạng dựng nghiệp và dấu tích của Nguyễn Hoàng (7) đến cửa Việt, Quảng Trị, Ái Tử đúng năm 34 tuổi. Chúa Tiên ở đất này 59 năm, dân cảm ân mến đức vì chợ không hai giá, không có ăn trộm, cửa không phải đóng. Thuyền buôn ngoại quốc đều đến buông bán, quân lệnh nghiêm túc, vì vậy dân trong xứ đều được an cư lạc nghiệp.

Trong khi tôi đang ngồi hồng người ra vì bây giờ tên Sài Gòn đã đi vào quá vắng, từ nghĩa trang Arlington tôi định vất vương qua nghĩa trang Biên Hoà đang hoang phế với cỏ cây. Làm như có đồng cảm, nhìn cái lò sưởi đốt củi “gas” đang chấp chờn những tia lửa xanh, vàng như nhìn miếu đèn xưa cũ. Trong một thoáng giây, ông dáng người thiên cổ thể đấy, nhưng lúc này thân thái gồ ghề như biến đi đâu mất cả, ông tha ma mộ địa...

Với dấu tích trên đất Quảng Trị không thể không nhắc đến ngôi miếu do cư dân ghi ơn lập nên ở xã Gio An, huyện Gio Linh (7), sau khi nhà chúa qua đời. Thành thử, khi đi điền dã, cụ Trần Quốc Vượng quảng vai cái máy xén cỏ để chuẩn bị phát cây, dọn dẹp lối vào. Đi tìm dấu tích xưa với tâm thức của những người về nguồn, như vào đất Thục.

Đường vào đất thờ chúa Tiên chạy xuyên qua via tầng văn hóa trầm tích. Tôi liên tưởng đến những công quả của chúa Tiên dành cho Gio Linh. Trước khi đi vào Thục địa ở đây, tôi có linh cảm mách bảo rằng nơi này dù hoang phế nhưng vẫn còn những di tích hiếm hoi còn lưu lại, chẳng hạn như những gạch cũ. Quả vậy, với cái máy xén cỏ của cụ Vượng rà rà hiện ra một trụ đá ăn sâu vào nền đất, mặt trụ hình tròn.

Theo cụ Vượng ngôi miếu hướng về phương Bắc, hẳn là khi chọn hướng miếu, người dựng miếu đã hiểu được nỗi lòng đau đáu hướng về quê cha đất tổ *Tây Đô Thanh Hóa* (8) và *Đông Đô Thăng Long* của chúa Tiên. Và khi chọn đất dựng miếu, ắt hẳn phải chọn theo phong thủy. Cụ Vượng cho thế đất ở đây là

thê “hoàng xà thính cấp” tức rắn vàng rình con cóc. Tôi nhìn xung quanh có mấy chỗ đất nhô lên hình con cóc như cụ Vượng nói thật.

Bỗng không người bạn sử miền Nam âm ử trong một côi đi về...

Nơi đây, cầu gãy, sông bồi lấp
 Ngày xưa nghe nói chôn kinh thành.
 Biết bao triều đại từng oanh liệt
 Mãi mãi vùi chôn dưới cỏ xanh.

Thấy tôi ớ ra, ông cười hệt một cái và tóe loe chuyện là bài thơ có tựa đề *Chiếc cầu gãy của Đoàn Công*. Ông văn chương thiên cổ sự rằng “Thi nhân bất đắc kiến – Kiến thi như kiến nhân” (Nguyễn Du), hiểu là với *khách thơ nào thấy được, đọc thơ như thấy người*. Vì bài thơ đây là của người thơ Mẫn Hiên Cao Bá Quát khi ghé Quảng Trị cảm tác Đoàn quận công Nguyễn Hoàng. Với liệu cơm gắp mắm, ông rầm rì thêm phải chăng chiếc cầu gãy của Đoàn Công chính là cái cầu bắc qua Bến Hói mà Tây gọi trại đi là Bến Hải chẳng?

Qua những tháng ngày đắp đổi, tôi xần xò rằng đoàn tùy tùng hơn 1000 người cùng chúa Tiên khai sơn phá thạch cả chục ngàn dặm đường với bao chông gai lội sông vượt suối qua mấy chục cái cầu, con đò. Thêm 5 đèo là đèo Tam Điệp (Ninh Bình, Thanh Hóa), nơi đây sau này vua Quang Trung đã ngừng chân trước khi tiến quân ra Thăng Long. Qua đèo Ngang (Hà Tĩnh, Quảng Bình) tới Quảng Trị, trên con lộ sinh tử từ chặng đường đầu tiên cả mấy trăm năm trước còn âm vọng đâu đây những ám ảnh trông gai,

ngại ngừng ở Hồ Xá “Nhớ em anh cũng muốn vô - Sợ Trường Nhà Hồ, ngại phá Tam Giang”.

Từ đây Trường Sơn tới biển Đông chỉ đo được 40 cây số, nhìn lên bản đồ như cái cổ họng thất lại đến nghệt thờ giữa hai miền Nam Bắc. Ở đây có cổ thành Quảng Trị, hơn một lần là nơi tranh hùng Trịnh Nguyễn cùng một thời chinh chiến với bóng xế trăng lu “Mẹ bồng con ngồi cầu Ái Tử - Thiếp trông chồng đứng núi Vọng Phu”. Nghệt thờ hơn nữa là *Mùa hè đở lửa 72*, cũng chính nơi này là chiến địa giữa hai miền Bắc Nam với cổ lai chinh chiến khừ nhân hồi và cổ thành Quảng Trị nay trở thành phế tích.

Qua đèo Hải Vân đến Quảng Nam, đất khởi nghiệp của chúa Sãi với lớp di dân tiên khởi từ Huế, có 4 hạng khác nhau, đầu tiên là những lính thú đi mở nước về phương nam. Hạng di dân thứ hai đến Quảng Nam là những người tù tội từ thời Lê Thái Tổ. Nhà Lê chia tội phạm thành năm loại: *xuy*, *trượng*, *đồ*, *lưu*, *tử*. *Xuy* là đánh roi. *Trượng* là đánh bằng gậy. *Đồ* là làm dịch đình. *Lưu* là lưu đày. *Tử* là tử hình. Tội lưu có 3 hạng: Lưu cận châu (châu gần). Lưu viễn châu (châu xa). Lưu ngoại châu (biên giới). Quảng Nam thuộc loại viễn châu xa xôi giữa Đại Việt và Chiêm Thành. Hạng di dân thứ ba là những người đào tẩu vì trốn chạy trả thù của các triều đại. Như nhà Trần xuống, nhà Lê lên, một số con cháu nhà Trần và nhà Mạc phải trốn chạy. Nhiều nhánh họ Mạc và họ Trần phải đổi họ và chạy vào tận Quảng Nam. Và hạng thứ tư là di dân vì nghèo khổ, vì sinh tồn phải đổi phó nghịch cảnh trở thành thói quen của người Quảng

Nam hay cãi để thắng chứ không chịu thua. Vì không ít thì nhiều gốc gác họ là lính thú, tội đồ mang cái tâm trạng của kẻ bị đi đày.

Các chúa Nguyễn kế tiếp vượt đèo Cù Mông (Bình Định, Tuy Hòa) và đèo Cả (Tuy Hòa, Nha Trang) vào miền Nam. Con đường mòn không thành thang rộng mở vì sau ba bốn mùa mưa, con đường mòn ấy đã bị mất dấu, đoàn người vai gồng vai gánh, tay bồng tay bế, họ phạt cỏ chặt cây khai quang lối đi. Họ leo núi băng rừng ngập những chông gai, họ trèo đèo lội suối đầy gian nan với sương lam chướng khí cuối cùng bị bệnh tật, kiệt sức. Những người di dân đi tìm vùng đất mới đã bỏ xác lại bên ven đường không phải là ít.

Đời Lý cư dân Kẻ Chợ lên tới 40.000 người, qua đời Trần, một phần đê Nhĩ Hà vỡ, cả kinh thành ngập dưới nước. Sau bị Chế Bồng Nga kéo quân ra Bắc ba lần đốt phá, khói lửa ngập trời cả tháng, khi ấy Thăng Long chỉ còn 20.000 người. Có thể vì chiến tranh, hỏa tai, lụt lội nên Hồ Hán Thương lập kinh đô mới *Tây Đô* và lập con đường thiên lý di dân vào Thanh Hoá. Tiếp đến chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên di dân vào Quảng Nam, chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần đưa dân vào Bình Thuận, đất này được gọi là “Ngũ Quảng lưu dân”. Họ mở đất lập làng cả mấy đời, nhờ đã an cư lạc nghiệp lại khăn gói gió đưa theo các chúa vào Nam. Vì vậy có thể nói con đường cái quan đã hình thành từ chúa Nguyễn, từ Quảng Trị tới Cà Mau. Càng xuống phía Nam, đất đai rộng, thời tiết dễ chịu,

con người càng thoải mái hơn. Theo cuộc di dân với ngôn ngữ, trong văn học có câu: *giọng Thanh Hoá là giọng miền Bắc...phải đi. Giọng Bình Thuận là giọng miền Nam...sắp sửa.* (*)

Vào đến miền Nam, chúa Hiền Nguyễn Phước Tần cho quan tổng binh Trần thủ Phú Yên ngừng chân trên đất của người Miên, ngay tại doanh trại, dinh cơ của phó vương Nặc Ông Nộn ở vùng đất từ chùa Cây Mai tới trường đua Phú Thọ, Chính mảnh đất nhỏ bé này đây đã khởi đầu hình thành một Sài Gòn cho mai hậu. Từ Quảng Nam, theo thời gian từng đợt di dân trải rộng tới tận Cà Mau, trong đó có tù binh chúa Trịnh, đào binh chúa Nguyễn. Thêm tội đồ thích dấu ở tay bị phát vãng tới Mỏ Xòai, mảnh đất địa đầu của Gia Định Sài Gòn, tội đồ thích dấu ở trán bị đày xuống vùng châu thổ Đồng Nai Cửu Long trải rộng đến biên giới Miên. Nếu so với cuộc di dân của Lý Long Tường qua Cao Ly, và lấy mỗi 25 năm là một thế hệ thì con cháu nhà Lý đã lập cư ở đây được 27 đời. Nếu lấy mốc thời gian từ chúa Tiên Nguyễn Hoàng đến chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát, sau hơn 200 năm, trải qua 9 đời chúa, 12 đời người của lớp lưu dân từ miền Bắc, miền Trung và sau này là người Hoa lánh nạn nhà Minh đến lập nghiệp. Họ đã thay thế dần nét văn hóa và đời sống của người Chăm bản địa ở Tây Ninh, Châu Đốc, người Miên, người Minh Hương để có giọng nói người Lục tỉnh. Thêm dân tộc bản xứ là người Mạ, người Stiêng, theo người Pháp, vào cuối thế kỷ 19, người Mạ, người Stiêng sống ở thung lũng vùng Donai gần Biên Hoà để có giọng nói đặc thù người Sài Gòn. Với phong thổ chí,

phong tục đã tạo nên phong thái, phong cách một lớp người trung dũng khí tiết, trọng nghĩa khinh tài của người miền Nam...

Đến tao đoạn này, ông chèn ngang một câu chả đâu vào đâu như vầy:

- Qua phong thổ chí mập mờ nhân ảnh mịt mù sương mây, một ngư sử văn đàn nào đó đã rầy rà là người Bắc ưa viết văn, người Trung làm thơ, người Nam viết báo.

Hơ! Tôi đang tôi như hũ nút, người bạn sử miền Nam ăn xôi ở thì qua ông phán quan nào đấy đã tung tẩy chuyện nào có ra chuyện như lược con trâu cả con trong nôi...

Người Bắc viết văn mang cái bệnh đều, nói cay, nói đắng, lấy cái gia vị của gừng, của ớt làm cái ngon miệng. Vì thức ăn chẳng có gì, như chén cơm sông trộn tỏi với nghệ. Vậy mà người đọc cứ khen hay. Nhưng hay ở chỗ gặp thời thế thế thời phải thế, với thế sự thăng trầm quân mạc vấn, với cái miệng họ nắp sau hạp trường làm...thầy dùi.

Mặc thiên cổ chi mê tôi mặt nhăn quéo lại, người bạn sử miền Nam đứng đĩnh với đời là thế, con để nó bẻ con giun, con giun nó đùn con để như thế như thế này đây...

Như anh dự kiến, trên con lộ sinh tử qua chặng đường lịch sử mà Quảng Trị như cái cổ họng thắt lại đến nghẹt thở. Người Trung từ mảnh đất này mang thi ca biến thành cuộc đời với ý chí làm chính trị, làm thơ hay đi...tu. Xứ càng khổ càng nhiều nhà tu, họ tu vì

thất chí với cuộc đời nên làm...thơ nhưng tu thì cứ tu, họ cũng không quên làm...chính trị.

Vào đến miền Nam, đất rộng người thưa bên hè phố, người Nam làm báo ở quán nhậu. Qua 108 anh hùng Lương Sơn Bạc ở xe hủ tiếu của Tàu, họ mang cái hào khí của thủ lãnh Tống Giang nên thích làm...tướng với túy ngọa sa trường quán mạt tiếu. Làm báo ở quán cóc hay quán nhậu, họ không quên mang cái tâm thái bồ đào mỹ tửu dạ quang bôi với một...Lỗ Trí Thâm, hay cái trung dũng khí tiết của một...Võ Tòng đả hổ.

Ngỡ ông chỉ dặt trâu chui ống vậy thôi, ông chép miệng “tách” một cái như con thạch sùng chọn nghiệp trong *Phi Lạc sang Tàu* mà rằng: “Mất nước là đúng quá rồi, cái nghiệp nước nó thế. Thế Chiên Quốc, thế Xuân Thu, gặp thời thế, thế thời phải thế, thưa anh”.

Châm lửa đốt trời xong, vừa lúc làm hết ly vang, người bạn sử miền Nam đội mũ lên đầu. Thêm một lần biệt hữu thiên địa phi nhân gian (Lý Bạch) tạm hiểu là *ta có một cõi riêng không người* vì ông như đang sửa soạn cho một chuyến đi xa. Như quay về Hoành Sơn, Quảng Trị của một thời xa xưa. Sau cặp kính dâm, ánh mắt ông “vắt ngang dòng sông Bến Hải, sông Gianh” đang lặng lẽ với nước chảy đôi dòng: *Dòng sông sau 300 năm, nước vẫn tiếp tục trôi đi ở giữa dòng có một giải phân cách tự nghìn năm*. Cùng một cảm hoài với ông, tôi cảm thấy thanh thản ở cái tuổi hiểu được cuộc đời là dòng sông đã gần đến cửa biển. Mà biển là tàng thức chứa chấp mọi nhân sinh. Thời gian trên những dòng sông chính là những

mảnh đời. Mấy chục năm sau gặp lại người bạn sử miền Nam đây. Mắt ông đã mệt mỏi. Tôi không nhìn thấy ánh mắt ấy vắt qua một khoảng không gian, thời gian nào đó mà ông đã từng hoài bão. Kể cả những hoài vọng thầm kín như một giấc mơ, giấc mơ một đời người với *mơ gì ấp Tiết thiêu văn tự, giấy cỏ, guom cùn ta đi đây.*

Tôi chưa có dịp để nói tôi thích cái cười..."hụt" hời này thì ông cười như không cười, cái cười còm nòm của nhất hữu ly biệt thiên lý tổng tiền với *đã đến lúc phải chia tay.*

Thời gian vỗ cánh như quạ bay, một ngày tôi đặt bút xuống với những dòng chữ này, người bạn sử của miền Nam không nắng thì mưa không còn nữa! Đôi mắt ông vĩnh viễn khép lại. Nhưng sợi râu trên nốt ruồi bên cằm vẫn còn ẩn hiện trong một cõi đi về.

Năm cùng tháng tận, rũ bỏ mọi quá khứ dù có mặt hay không có mặt. Đắt khách quê người với bóng ngả đường chiều, thiên cổ chi mê tôi ngụp lặn cùng những nơi chôn khuất nẻo *từ độ mang guom đi mở cõi, trời nam thương nhớ đất Thăng Long.* Với cuộc Nam tiến mấy trăm năm trước, thêm mấy chục năm sau nữa, trong đó có hai lần di cư. Tôi đang bước theo những vết chim di của người bạn sử miền Nam qua bài văn sử *Hành phương nam* này đây. Sau 75, trong cái tâm thái *mỗi năm hoa đào nở lại nhớ cánh mai vàng* của mảnh đất không mưa thì nắng. Người viết bài văn sử này được thể ngược về năm 54, gia dĩ là

Bắc kỳ đặc, trộm nghĩ nếu không có chúa Tiên
 Nguyễn Hoàng xuôi nam, thì chẳng có theo đất nào
 để người viết có chỗ làm nơi chốn dung thân với
 những năm tháng xưa cũ *u ẩn chiều lưu lạc, buồn
 viễn xứ khôn khuấy*, thưa bạn đọc...

Nguồn:

Cảm tác qua *Trần Quốc Vương, tính trời nét đất*
 (Viên Linh),
 và *Mưa giăng vườn vải* (Tường Vũ Anh Thy).

Và Phan Khoang, Nguyễn Thị Hậu, Phạm Trung
 Tùng, Nguyễn Huy Thiệp, Tô Hoài,
 Trần Nhuận Minh, Thái Văn Kiểm, Trần Việt Ngạc,
 Hồng Trung, Nguyễn Đức Hiệp,
 Phan Chính, Tạ Chí Đại Trường, Trần Gia Phụng, Tạ
 Đức, Toan Ánh, William Zinsser.

Chú thích:

- (1) Tên địa phương gọi là *sông Ranh* (chia...“ranh”
 giới).
- (2) Nguyên văn câu được chép lại trong bài *Phả
 ký* của Vũ Khâm Lân là “Hoành Sơn nhất đại, khả dĩ
 dung thân” (Một dải Hoành Sơn có thể dung thân
 được) chứ không phải là “Hoành Sơn nhất đại, vạn
 đại dung thân” (Một dải Hoành Sơn có thể dung thân
 muôn đời). Sự sai khác được lý giải là do các sử gia
 nhà Nguyễn sau này đã sửa đổi hai chữ “khả dĩ”

thành “vạn đại”, với hy vọng sẽ giữ được cơ nghiệp của triều đại nhà Nguyễn tới muôn đời.

(3) Châu Ri gọi là Châu Lý vì chữ Hán không có âm “R” nên đổi ra “L”. Đời Trần đổi hai Châu Ô (Quảng Trị), Châu Rí (Thừa Thiên) là *Thuận Châu*, *Hóa Châu*. Sau ghép hai chữ *Thuận* và *Hóa* thành một là *Thuận Hóa*. Vì vậy Thuận Hóa gồm Quảng Trị và Huế.

(4) Hồ Hán Thương đánh chiếm phủ Thăng Bình. Gia Long đổi tên Thăng Bình là Quảng Nam với “Quảng” là rộng rãi, “Nam” là nhà Nguyễn đã phát triển về phía nam.

(5) Nhà Lê chiếm Đồ Bàn thuộc Bình Định. Gia Long đổi Đồ Bàn thành Bình Định với nghĩa “bình định” được đất đai của hai miền Nam Bắc từ năm 1802.

(6) *Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên* ghi: Nguyễn Phúc Nguyên có 4 người con gái là: 1/ Ngọc Liên, lấy Nguyễn Phúc Vĩnh, con Mạc Cảnh Huông. 2/ Ngọc Vạn, khuyết truyện. 3/ Ngọc Khoa, khuyết truyện. 4/ Ngọc Đĩnh lấy Phó vương Nguyễn Cửu Kiều. Sau này theo Nguyễn Phúc tộc thế phả: Nguyễn Phúc Nguyên gả *Nguyễn Phúc Ngọc Vạn* cho vua Chân Lạp là Chey Chetta II. Và gả *Nguyễn Phúc Ngọc Khoa* cho vua Chiêm Thành là Pôrômê.

Theo Li Tana sử gia Nhật thì Araki Sotaro, thương gia Nhật Bản là con rể Nguyễn Phúc Nguyên. Nhưng có lẽ nhà chúa đã gả con nuôi thì đúng hơn, vì theo *Nguyễn Phúc tộc thế phả*, trong số tất cả 4 người con gái, không có ai được gả cho Araki Sotaro.

(7) Gio Linh và Quảng Bình hợp lại từ ba châu Ma Linh, Bồ Chính, Địa Lý. Ma Linh là Gio Linh phía bắc Quảng Trị. Bồ Chính phía bắc Quảng Bình, Địa Lý là Quảng Bình.

(8) Dòng tộc Nguyễn Hoàng xuất thân từ một gia đình danh giá ở Thanh Hóa. Ông tổ của Nguyễn Hoàng là Đinh quốc công Nguyễn Bặc, vị khai quốc công thần của nhà Đinh, từng giúp Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn 12 sứ quân. Theo *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn và *Việt sử xứ Đàng Trong* của Phan Khoang, tiên tổ của Nguyễn Hoàng là Nguyễn Công Duân, người Gia Miêu ngoại trang, huyện Tống Sơn, Thanh Hóa.

&&&

Phụ đính: (*)

Thổ âm và tiếng nói từng vùng đất theo những cuộc di dân

Thanh Hoá:

Thời Lê quân Minh tàn phá Thăng Long. Sau Lê Chiêu Thống đốt phủ chúa Trịnh cháy ba ngày ba đêm mới tắt. Vì chiến tranh, hoả hoạn thêm lụt lội, từ nhà Hồ đến nhà Nguyễn có những cuộc di dân lớn vào Thanh Hoá làm nhiều đọt. Vì vậy hiếm có vùng đất nào như Thanh Hoá sau đó phát lên được tới ba dòng vua, hai dòng chúa. Đó là vùng đất phát tích của nhà tiền Lê, hậu Lê, nhà Hồ và là đất tổ của hai họ Trịnh Nguyễn. Nếu Hà Nội là Đông Đô thì Thanh

Hoá được gọi là Tây Đô. Thanh Hoá còn được gọi là Hạc Thành vì phải chăng hình thể tỉnh Thanh giống hình con chim hạc? Cũng vì vậy có thể nói Thanh Hoá là miền đất cực nam của miền Bắc hay là miền đất cực bắc của miền Trung để có giọng nói rất đặc thù Thanh Hoá như...hạc kêu.

Huế:

Hồ Hán Thương lập con đường thiên lý từ Thanh Hoá vào đến Thuận Hóa. Tiếp đến chúa Nguyễn Hoàng vào đây để có giọng Huế pha lẫn với tiếng Chăm với nhiều dấu nặng.

Quảng Nam:

Một phần chúa Nguyễn Phúc Chu di dân từ Huế mà đa số người Kẻ Chợ (Đông Đô) và đất Thanh (Tây Đô) vào Quảng Nam (Hội An có những ngôi nhà cổ kính hao hao giống phố Chả Cá, Hàng Vải Thâm, Hàng Bạc ở Hà Nội). Một phần vì ảnh hưởng của sông núi, Quảng Nam xưa vốn là linh địa của người Chăm (Amavati – Trà Kiệu là kinh đô của họ trước thế kỷ VIII). Thế nên đất này là đất địa linh nhân kiệt có nhiều nhân tài, khoa bảng, văn nhân thi sĩ để có giọng nói Quảng Nam với “Quảng Nam hay cãi”. Không biểu vì lý do gì, trong *Đại Nam nhất thống chí*, mục tỉnh Quảng Nam, tiêu mục “Phong thổ”, các chúa Nguyễn cho rằng giọng Quảng Nam là giọng chuẩn trong nước. Trong khi đó, giọng Quảng Nam lớn, mạnh, sắc, có khi chói tai, có nhiều thổ âm, nói

hơi khó nghe. Đã nói giọng khó nghe, người Quảng Nam hay nói thẳng đến độ cục mịch, mà người Quảng Nam gọi là “ăn cục nói hòn”. Còn về Quảng Nam hay cãi, cãi không dứt, cãi chi cãi mãi, cãi mãi cãi hoài. Có điều cãi với giọng cãi chói tai, nghe nhưc đầu. Thế nhưng người Quảng Nam lâu ngày không nghe giọng Quảng Nam thì cũng nhớ, như lâu ngày không được ăn một tô mì Quảng đậm bạc theo lối nấu đơn sơ của quê mình với muôn vàn nỗi nhớ.

(Quảng Nam hay cãi - Trần Gia Phụng)

Quảng Ngãi, Bình Định:

Năm 1470, vua Lê Thánh Tôn đánh chiếm Đồ Bàn. Sau thời kỳ Nam tiến này, cứ mỗi lần chinh phục được đất mới, triều đình đưa người từ ngoài Bắc vào mở mang. Vì vậy dân Quảng Ngãi, Bình Định, trong buổi đầu phần đông có nguồn gốc ở Bắc, hay ở bắc Trung phần. Nhiều nhân vật đã lập nên nghiệp lớn ở Bình Định vốn là gốc người đàng ngoài: Đào Duy Từ (gốc Thanh Hóa), Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ (gốc Nghệ An) v...v... Thời trước, từ Bắc vào đất mới quá xa. Dân Thanh Nghệ vào Tư Nghĩa (Quảng Ngãi), Hoài Nhơn (Bình Định) hoặc tuân theo chiếu vua kêu gọi, hoặc vì mang án lưu hình v.v... đã đi là đi luôn, đi để lập nghiệp ở các miền đất mới. Thậm chí đời nhà Hồ, di dân phải thích hai chữ tên đất mình sắp đến (Quảng Ngãi, Bình Định) lên cánh tay.

Nha Trang, Đà Lạt:

Chúng ta đoán phỏng rằng có thể từ những cuộc di dân từ thời xa xưa. Hoặc từ khi Gia Long lên ngôi năm 1802 đến Bảo Đạo thoái vị năm 1945, trải 13 đời vua kéo dài 143 năm. Không ai hay biết khoảng thời gian nào, nhưng cũng có thể gần đây thôi.

1 – Người Việt di dân từng vùng đất như dân Cầu Vòng Yên thế vào Quảng Ngãi. Người Hà Đông vào Bình Định. Người Thanh Hoá vào Phan Thiết. Người Hải Dương vào Nha Trang.

(Người Việt Đất Việt – Toan Ánh)

2 – Tiếp đến là những di dân sau này từ Quảng Nam, Quảng Ngãi tới Trại Mát. Dân Nghệ An, Hà Tĩnh vào thung lũng áp Đa Thiện. Vì thế có thể nói Đà Lạt là vùng đất cực nam của miền trung hoặc cực bắc của miền nam để có tiếng Đà Lạt pha trộn giữa những giọng nói của người Quảng Nam, Quảng Ngãi, Nghệ An, Hà Tĩnh.

(Đà Lạt xưa và nay - Trần Ngọc Toàn)

Những vết chim di

Dẫn nhập:

Qua đời sống phẳng lặng hàng ngày với nhiều người có một cuộc sống rất bình thường. Quá bình thường đến khó hiểu, đến một lúc nào đó chẳng hiểu nổi.

Như “nhân vật” của người viết trong chuyện sắp bương trải dưới đây chẳng hạn.

Nhớ lại khoảng thập niên 80, với nỗi sầu viễn xứ của người di tản buồn, và đang ngẩn ngẩn nghĩ không ra là lúc này mình cũng đang có mặt ở đây để bỗng chốc thành những người Do Thái da vàng...Hay hoặc giả như những người Chàm vong quốc cùng những vu vơ hụi hãnh. Rồi ngày là lá tháng là mây, vào thập niên 80, người viết đọc được một truyện ngắn về *nhân vật* trên. Truyện viết theo thể loại phiêu lưu mạo hiểm đường rừng đại loại như *Đầu lâu máu* của Lê Văn Trương hay Tcyra thì phải. Cốt truyện là có hai anh em ruột lạc nhau, rồi gặp lại nhau. Cả hai cùng đi

tìm kho vàng của ông bố người Nhật tên Watanabé với hai bản đồ ráp vào làm một như hai bánh xe răng cưa. Cuối cùng kho tàng bị giải thuốc nổ và...nổ tung.

Dậu đồ bìm leo, thêm một truyện khác và chỉ khác là truyện dài. Gần đây trong Đặc San Nguyễn Trãi Chu Văn An 2009, trang 472, nhà báo kỳ cựu Chính Luận, nhà văn hóa cổ đại Lê Thiệp cho biết với bút pháp bung phá đã bỏ ra 5 năm viết truyện này dày hơn 600 trang về nhân vật vừa đề cập mà vẫn chưa xong. Khi viết, tác giả tra cứu lịch sử, nghiên cứu về những nhân vật của đảng Đại Việt như Trương Tử Anh, Cả Tề và Đức Thụ phu nhân. Tác giả còn cất công phỏng vấn các nhân vật đã theo học Trần Quốc Tuấn Lục Quân Học Hiệu như ký giả Nguyễn Tú, tướng Phạm Xuân Chiêu, sứ thần Bùi Diễm, tư lệnh cảnh sát Phạm Văn Liễu để lấy thêm tài liệu.

Chuyện khi ho còn gáy gì đâu chẳng biết nữa với kết cục của truyện không thay đổi là kho tàng của ông đại tá Nhật Watanabé vẫn bị giải thuốc nổ và vẫn lại...nổ tung.

Chỉ khác một nhẽ, truyện dài khác truyện ngắn khi nổ thì có khói bay mịt mù.

Khói bay mịt mù, trộm nghĩ không có lửa sao có ...khói? Với cảm hứng phồn thực vừa rồi, thế nên tôi (tức người viết), ngồi cả buổi sáng vắt sang cả buổi chiều mới lọ mọ có bài viết về “nó” tức “nhân vật” vừa đảo qua trong phần dẫn nhập trên.

Nó là thằng bạn đồng môn đồng tuế, nói cho ngay không thân thiết cho mấy qua một số ký ức hạn hẹp, đến độ chẳng có gì để nhớ với quên. Nhưng có một điều lạ là từ năm 75 qua đây, thỉnh thoảng tôi vẫn hoài cố nhân về nó, không ngoài cái tên, vóc dáng và nhất là khuôn mặt khi ẩn khi hiện, có một cái gì đó không ổn. Nhưng vì cơm áo gạo tiền tôi chẳng có thì giờ để mà bận tâm vướng víu với khuôn mặt đấng đót ấy cả một thời gian dài. Nó mới chỉ qua đây ít lâu, nghe bạn bè kể lại nó chẳng giao tiếp với ai. Ngay cả những bạn bè ở xa tới, nó lánh mặt như con đà điểu rúc đầu xuống cát ngoài ốc đảo. Tôi vẫn thường gọi mẫu người này là những thằng chối bỏ dĩ vãng, với một mặc cảm tự tôn hay tự ti nào đấy. Và rồi cùng ngày tháng vỗ cánh như quạ bay, nó là một trong những hình bóng khuất nẻo và chìm dần trong bộ nhớ của tôi. Nó như thế đấy, để chẳng có gì để vịn vịn về nó.

Cho đến một ngày, một thằng bạn học cũ cũng là đương kim anh vợ nó từ Việt Nam qua và ghé thăm tôi. Nó bèn điện thoại cho tôi nói chuyện để có chuyện mà nói. Đầu đó hai ba phùa qua điện thoại đường dài, lần nào cũng kéo... dài cả tiếng đồng hồ. Nhưng với giọng nói chậm chạp, chậm rãi nhưng thật trầm âm và đầy ấp giao tình, có thể vì lâu ngày mới gặp lại. Vì lâu ngày không gặp nên tôi được biết ngoài giờ đi làm hoặc cuối tuần, nó hay ra thư viện đọc sách và chỉ chuyên trị một hai thể tài khó nhai, khó nuốt như dân tộc Khờ-me hay Chàm.

Chưa hết, nó còn sấm nếm tôi hãy viết về những người Chăm mất nước này. Nhưng tôi phớt đời vì rằng nào tôi khác gì họ, cũng đang mang sẵn cái mạch quê hương bản quán, vạn kiếp tha hương nghìn đời thê thảm...Nên chẳng hứng thú gặm nhấm đau thương làm cái thú giải sầu với mấy cái địa danh Châu Ô, Châu Rí này kia. Tôi cũng chẳng có thì giờ lắm cảm cho quá khứ với mấy cái tên Chế Mân, Chế Củ này nọ. Tất cả đã thuộc về nhang khói hương đèn với mô yên mả đẹp. Lại nữa, tôi chẳng đại gì mần mò tra cứu sách vở, còm cõi thức đêm thức khuya để...ma Hời nó đọc, để bạn đọc chửi cho mục mả. Nhưng trong đầu tôi lúc ấy cứ lụng khụng với câu hỏi:

- Hay thằng này gốc Chăm chẳng?

Ấy vậy chứ sao nó biết tôi thủ sẵn mớ sử liệu tam sao thất bản về vương quốc ấy, ắt hẳn từ thằng anh vợ của nó. Thực tình với một mớ kiến văn hạn hẹp của mình không ngoài: Năm 1069, Lý Thường Kiệt đánh Chiêm Thành, bắt được ba nghìn tù binh mang về Thăng Long xây cung điện, nay dấu tích tìm được vẫn còn ảnh hưởng văn hóa Chăm...Nói cho cùng tôi chỉ làm cái chuyện gánh bùn sang ao với “sưu tầm”, “sưu khảo”, hiểu theo nghĩa là...của người phúc ta vậy thôi và không hơn.

Và tôi nghĩ quân: Cũng có thể nó là hậu duệ của đám nghệ nhân này lắm ạ? Dám có thật chứ chẳng chơi. Nhưng tôi vội xua đuổi ý nghĩ...hoang đàng ấy ngay đi. Vì bài này viết về một thằng bạn cũ, bốn mươi năm không gặp, cũng chẳng nên quơ quào sử

sách vào đây cho nặng nề, bạn đọc sẽ nhưc đầu mỗi mắt rồi lại chửi cho sói đầu.

Thế nên tôi chẳng...dại. Và chuyện là thế đấy...

Chuyện kể tiếp là một ngày ghé vùng thung lũng hoa vàng, bạn cũ một thưở một thời lại có có để tửu lạc vong bản, để lại có dịp gặp nhau đu đưa với quá khứ vị lai. Vừa dợm bước chân vào cửa thấy nó đã có mặt. Một cái bắt tay, dăm ba câu chào đón giữa đám đông, không gần gũi mà cũng chẳng xa cách lắm. Thực mục sở thị nó không thay đổi nhiều, vẫn có những nét ấy, dáng dấp kia của những ngày cùng chung dưới một mái trường. Có một lúc, nó lững thững tách ra khỏi chôn đông người, tần ngần đứng ngắm mấy bức tranh Đông Hồ, tranh Hàng Trống, như đi tìm những đường nét xa xưa của vang bóng một thời.

Ngồi trước mặt nó, để tạm quên những chập chạng ban đầu, tôi đốt mấy cái pháo chuột cho đậm đà hương khói. Vậy mà nó chỉ cười lửng lẳng như người cỡi trên nên tôi cũng hơi e dè. Nhìn kỹ nó hơn một chút nữa để ghim vào bộ nhớ, tôi thấy dáng dấp nó hiền như lá với khuôn mặt nhạt nhạt thối, nhạt hoen hoét như nước lã ao bèo. Riêng cặp mắt như tiềm ẩn sâu kín...một nỗi sầu vạn cổ muôn kiếp nào đó.

Nói chung là thằng này có “mô típ”...hơi lạ. Lạ hơn nữa là sáng hôm sau nó tới sớm rủ tôi đi uống cà phê. Chưa hết ngạc nhiên, nó lại còn nói sẽ đưa tôi đi

thăm phố Tàu, phố Nhật, nếu còn thì giờ, sẽ ghé mấy tiệm đồ cổ.

Tôi nhủ thầm: Quái, sao thằng này biết tôi chơi đồ cổ, trăm sự ở thằng anh vợ chẳng biết đếch gì ba cái thứ mốc meo, cũ sì mà ra. Cái thằng đương kim anh vợ bố lão của nó nào có biết chuyện mấy bà vợ già thâm căn cố đế đều thích được sờ mó, vuốt ve, thế nên đều thích mấy ông chồng...chơi đồ cổ như tôi đây chẳng hạn. Vậy đây, thế đó. Được nó đưa đi ăn chơi, ngồi không trên xe, tôi liếc trộm thăm chừng thấy nó dường như thuộc dạng...có tướng lại không có tính, nên tôi chẳng biết nó...tính gì. Trên xe, nó nhắc lại bạn bè xa gần với âm hưởng rất chân tình cùng những dấu ấn xa vắng...Và cũng qua nó tôi được biết: Nó không muốn đánh mất những hoài niệm năm tháng xưa cũ cùng thằng này thằng kia. Nên tự nó, nó tạo một khoảng cách với bạn bè. Nghe chung chiêng chống chệnh làm sao ấy, tôi thấy thằng này “hơi bị”...khó hiểu, nên cũng cần phải...tìm hiểu, kiểu tìm hiểu dăm dớ bờ bụi ấy mà. Nhưng của đáng tội để...“hiểu” nó thì tôi cũng đành lắc đầu chịu chết nghĩ không ra.

Ấy vậy mà nó đưa tôi đi ăn cơm Tây mới...hay. Quán tên Caffè Treste nằm bên con phố cổ của Pháp, có những xe đẩy bán hoa và trái cây, người đi qua kẻ đi lại nhàn tản...như Tây. Tôi và nó vừa vật nhau với “cù-dĩa”, “phóc-sét”, thịt bò tươi ron rón, cần ngập răng, ngon đến bói rôi. Nó và tôi vừa thả rong trên đường xưa lối cũ qua những chuyện mưa không ướt đất, nắng không âm đầu để chẳng còn xa cách nữa.

Bây giờ ngồi gần, tôi bắt gặp nó có khuôn mặt thật bình thản, an nhiên tự tại, có những lúc đột biến như mây trời mỏng dần lóe sáng như...sấp sáng, như hào quang của đức Phật nhìn về bờ mê bến ngộ. Rồi chẳng được mấy nả, lại có những khi tối sẫm, tối như xắt ra từng miếng u nản, như nét mặt u mặc của chúa Giêsu bị đóng đinh trên thập tự giá. Gánh bùn sang ao thì mỗi lần đụng đầu một thằng bạn lâu ngày không gặp, qua làn da mặt chùng chật những nếp nhăn, vết gập. Giống như tự soi gương: Tôi tìm thấy cái héo hon của chính mình...Tạm hiểu chan tương đồ mè là già rồi, cũ kỹ rồi, tôi trở thành cổ kính như một món...đồ cổ lúc nào không hay.

Nói vậy cho oách chứ như trên vừa xưng bả, tôi đang mon men tập tễnh chơi đồ cổ. Ngay lúc này đây, cái mà tôi đang *đi tìm* là cái tẩu thuốc phiện. Chuyện có sao kể vậy là một lần thấy một cái tẩu thuốc phiện của người Tàu đến San Francisco làm đường xe lửa khoảng năm 1902 đề giá những...500 đồng. Mẹ kiếp, tôi tự rửa thầm tôi mới chân bước chân ráo qua đây bộ tiền chùa à! Năm sau trở lại thăm thú thấy cái giá nhích lên 1000. Năm sau nữa với dạ quan hoài: Bó khí, đột biến nó...biến mất tiêu. Bèn hỏi chủ tiệm mại bao nhiêu. Trả lời khoảng 1500, nên tôi ham...

Đề rồi chẳng biết cái đầu bịn rịn thế nào không hay, tôi lại lê la đến một đoạn trong truyện dài *Lý Hợp Thiết Cương Ký Sự*. Nhà báo Chính Luận tên Lê Thiệp viết...

“...Lý Hợp khệ nệ khiêng đồ đạc vào phòng. Cả ba đưa bạn tiếp tay.

- Mẹ kiếp cái va ly gì kỳ vậy.

- A, tao gọi nó là Thiết Hoa Ly. Cái va ly bằng nhôm của ông già tao để lại. Bà mẹ tao bảo cái va ly này là của gia bảo phải giữ gìn cẩn thận. Tao đếch biết tại sao...”

Nên tôi ham và...ham hồ rằn với của đi tìm người: Nói đại chứ, biết đâu cái tẩu thuốc phiện của...tướng Lư Hán cùng thời với ông già nó lại chẳng nằm bẹp dí như dân làng bẹp trong cái Thiết Hoa Ly trong truyện của nhà văn hóa cổ đại Lê Thiệp.

Rồi đang mải mê ngoạm ba miếng “dăm-bông”, “xúc-xích” với “phô-ma” đưa cay. Bỗng dưng tôi phọt miệng hỏi nó dăm câu không đâu...Để sau đấy ngụp lặn trong hồ sâu biển rộng, chẳng biết đâu là bến với bờ:

- Này, nghe nói bạn bè...luận nhiều về ông.

Nó khóa miệng tôi lại:

- Tôi cũng có nghe...như ông vậy.

Nó háy mắt cười cười:

- Ông mà nghe thằng Lê Thiệp nó hươu thì có đồ thóc giống ra mà ăn.

Nhấp ngụm vang, giọng lực đục:

- Tôi còn không biết tôi là ai nữa là...

Mắt tôi đang bè ra như cánh bướm, thì nó đã trải rộng tới đầu sông cuối bãi:

“...Đầu đuôi từ những ngày ở cư xá Minh Mạng mà ra: Tôi có cái hòm gỗ sơn son thiếp vàng với khóa đồng có từ thời Nhật đảo chính Tây. Tụi bạn nó rì rầm

với nhau, thẳng thì rõ ràng mắt trông thấy thanh kiếm của một ông vua nhà Nguyễn nào đó. Thẳng thì còn ai trông khoai đất này, rõ mười mười là thanh kiếm của Nhật. Và tôi chẳng rỗi hơi ba cái chuyện tầm phào bá vơ ấy, nhưng ấy là chuyện cũ, thừa ông.

Chuyện mới đây là trước năm 75, tôi được bốc từ Pleiku về Bộ chỉ huy Không Quân ở Tân Sơn Nhất ngồi chơi xơi nước đợi bàn giao mấy cơ xưởng bảo trì cho Mỹ. Chưa kịp ký nhận thì miền Nam đứt phim, trong trại cải tạo, tôi khai vòn vện chỉ một trang là con mồ côi, sĩ quan cạo giấy, không chức vụ, nên tự nghĩ cũng chẳng đến nỗi nào...Đùng một hôm, có một phái đoàn cao cấp Bộ nội vụ tới “làm việc” với tôi.

Họ dẫn theo một cô gái người Nhật, nhỏ hơn tôi ba, bốn tuổi, cùng ông phó lãnh sự và tay thông dịch viên. Vừa ngồi xuống, ngay sau khi giới thiệu, tôi bật ngựa người ra...Ông biết không: “Cô gái Nhật ấy chính là em gái tôi...”.

Hơ! Tôi ngẩn ra nhìn khuôn mặt của nó tròn xoay, mắt đeo cái kính tròn vo. Tôi thấy nó đúng là người Nhật thật cũng nên như bạn bè vẫn thường khác nhau.

Rồi như bị chao đảo, tôi hỏi một câu ngớ ngẩn:

- Ông là người Nhật?

Nó chưa kịp trả lời, tôi lại cật lực hỏi tới:

- Nhưng ông họ Lý mà?

Nó nhấp một ngụm cà phê và cười buồn:

- Họ Lý là họ của bà cụ tôi ở Bắc Ninh.

Và tôi lần lần tiếp:

- Rồi ông được ra sớm?

Đặt nhẹ ly vang xuống và bây giờ nó mới...vào chuyện:

“...Cũng chẳng sớm sửa lắm, xe chở tôi từ trại cải tạo ra thẳng phi trường. Ghé Nhật ở nhà cô em mấy tháng, vì vậy mới ký cốp thành chuyện. Mà chuyện của tôi thì nhì nhằng lắm...Chẳng là cô em tôi là ký giả, trước khi qua đón tôi cô ấy thu thập được ít sử liệu và viết thành một tập *Bi Ký Sự*, không hẳn là gia phả, thì tạm cứ cho là gốc gác thẳng trâm của một dòng họ đi. Chiều rảnh ghé nhà, tôi đưa ông xem.

Bây giờ nhớ đến đâu, từ từ tôi kể ông nghe đến đó...

Có thể nói tất cả bằng vào với những mốc nổi của lịch sử khấn hoang:

Mạc Đăng Dung xóan ngôi nhà Lê, lập ra Dương Kinh, kinh đô mới, đây là thành phố ven biển đầu tiên ở nước ta để thông thương với ngoại quốc. Các nhà khảo cổ gần đây đã tìm thấy rất nhiều đồ cổ, nhất là tiền cổ của Trung Đông, Hòa Lan và Bồ Đào Nha ở đảo Cát Bà, để sau này Đảng Ngoài, Đảng Trong mới có Phó Hiến, Hội An. Có thể nói Mạc Đăng Dung là một Minh Trị Thiên Hoàng của nước ta, nếu không có chuyện Trịnh Kiểm đánh đuổi con cháu nhà Mạc lên Cao Bằng, rồi vì quyền lực đẩy Nguyễn Hoàng vào Thuận Hóa mới có nhà Nguyễn, mới có Thủy Chân Lạp...”

Nghe như đâm vào tai ấy vì cái thằng khi này mắc chứng gì khi không lại mang Minh Trị Thiên Hoàng với Thủy Chân Lạp vào đây!?

Rồi cũng khi không cái lưỡi tôi lại đá cái miệng và lưng bụng:

- Vậy chứ gốc gác ông họ Mạc?

Làm như không nghe câu hỏi, nó nắc nỏm:

- Ông biết tôi không phải là thằng bói bèo tìm bọ, nhất là chuyện chữ nghĩa. Vì trang sử đã lật qua, nhưng sử cận đại gần đây, có những khuyết sử cần được tôn nghi, thì qua tập “Bi Ký Sự”, hy vọng sẽ cần án được một chút nào chẳng, thưa ông.

Cái đầu tôi đang căng như dây đàn với “cẩn án”, “tôn nghi”, “khuyết sử” thì may quá là may, vừa lúc nhà hàng mang thêm đồ ăn thức uống ra.

Nhưng cũng chẳng may gì, nó lại nhét vào đây miệng tôi như vậy đây:

“...Theo tôi thì chúa Nguyễn Phúc Nguyên là người có công nhất trong cuộc Nam tiến nhất. Năm 1620 chúa Sãi gả quận chúa Ngọc Vạn cho Miên vương Chey Chetta II, đổi lại cho phép di dân người Việt được vào Bà Rịa để khai khẩn đất hoang và tặng nhà chúa đất Biên Hòa làm quà cưới...”.

Bố khi! Tôi chả dại mồm dại miệng nhét răng với cương giới, địa giới, niên kỷ, niên đại này kia, kia nọ để làm phiền bạn bè. Vì nó khoa môi múa mép nên tôi đành ghi chép ra đây cho có...chuyện. Và chuyện là:

“...Theo sử của người Miên quận chúa Ngọc Vạn tức hoàng thái hậu Angk-Mey, sinh được một hoàng

tử tên Chey Chetta III. Vua Chey Chetta II băng hà, uẩn khúc này, qua tập “Bi Ký Sự” của cô em tôi thì bà bị giảng co giữa chúa Sãi và Miên triều. Vì phía nhà chúa muốn bà ở lại đất chùa Tháp để hai nước giao hảo ít lâu, khi nào sát nhập Thủy Chân Lạp vào nước ta, thì sẽ thu đất Thổ Chân Lạp về một mối. Vì vậy bà vẫn một tay trông nom triều chính, nhưng bà mềm mỏng tách ra ngoài tầm ảnh hưởng quyền lực của cha ở Phú Xuân và xem giang sơn nhà chồng như giang sơn của mình. Nhưng phía Miên quốc không muốn có một ông vua gốc Việt theo Phật giáo đại thừa. Chẳng vì ngại vàng mà mất con, nên bà đã mang Chey Chetta III về Bà Rịa, tiếp tục khai hoang vùng đất mới này. Sau bà xuống tóc đi tu và được gọi là “cô Chín”....”.

Đột nhiên nó ngừng lại và hỏi tôi:

- Ông nghĩ gì vậy?

Tôi lắc đầu vì có khi mớ gì đâu mà nghĩ? Nó nhìn tôi, chậm rãi nói từng tiếng một, âm hưởng như rơi vào chân không, trong một buổi sáng ít mây nhiều nắng:

- Tôi là hậu duệ của thái tử Chey Chetta III.

Tôi chưa kịp nhảy nhồm lên, nó tháo kính ra lặng lẽ nhìn tôi. Tôi trở mắt nhìn đôi mắt dài dại, nước da bánh mật của nó. Mặc dù đang sợ như bò thấy nhà táng, nhưng tôi nhận ngay ra nó đúng là...người Miên thật chứ còn gì nữa. Qua hàng cây bên đường, giải

nắng vàng len lỏi qua tàng cây, sà xuống mặt bàn, bò lên một phần khuôn mặt nó. Nắng hanh âm chìm nửa an phận, nửa như buông xuôi một quãng đời vào một dòng sông định mệnh đang chờ sẵn. Trong khi tôi đang lững lờ với những địa danh, những cái tên một thời hoang vắng xa xưa, cùng những người muôn năm cũ.

Thì nó đã mệnh mang xa vọng:

“...Năm 1619, Hoàng thân Nhật Araki Shutaro vốn thuộc dòng dõi samurai ở Kumamoto đi thuyền mang cờ hiệu của công ty Đông Ấn Hoà Lan VOC đến cập cửa Đại Chiêm tức Hội An bây giờ. Ông mang theo quà của Mạc phủ Toyotomi gửi tặng nhà Chúa như gươm dài và dao lớn. Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên phong ông tước hầu, đổi tên là Nguyễn Toro, hiệu Hiên Hùng và gả trường nữ là quận chúa Ngọc Liên cho Araki Shutaro để giữ giao hảo với Mạc phủ Toyotomi.

Qua tập “Bi Ký Sự” với phần phụ đính của sách *Ngoại phiên thông thư* (quyển 13, tr 87-88) thì quận chúa theo chồng về Nagasaki (Trường Kỳ) và mang cháu là cụ cố tổ tôi, tức thái tử Chey Chetta III theo. Sau ông Nguyễn Toro Araki Shutaro một mình trở lại phát triển thương điểm và mất ở đây. Quận chúa Ngọc Liên có tên Nhật là Anio và rất được người Nhật ở bản quốc mến mộ, khi mất, quận chúa được thờ cúng trong đền Daiongi. Đất khách quê người, quận chúa cũng lặng lẽ nằm xuống để rồi hai mộ chí, một nằm đơn độc bên này bãi vắng, một u tịch bên

kia biển đông. Một người cố quận Hội An, cảm hoài xa vắng về quê ta xa mãi bên kia biển và có câu thơ: *Hiên chùa cỏ mộ ban sơ, vọng âm vô lượng chia bờ cõi em, con đường “Phái Phố” Hội An, ta ra biển ngóng ngày tang bồng về.* Sau khi quận chúa mất, cụ cố tổ Chey Chetta III tôi lưu lạc về làng Asaba tỉnh Iwata gần Tokyo rồi lập gia đình sinh con đẻ cái ở đây.

Với phong trào Đông Du, cụ Phan Bội Châu qua Nhật tạm trú ở làng Asaba. Mới đây, cô em gái tôi vận động với thị trưởng Shiyouka tỉnh Iwata để mang những hiện vật của cụ Phan về trưng bày tại nhà từ đường của giòng họ Phan tại Huế. Trong đó có tranh truyền thần của cụ cố tổ tôi, và một số văn bản viết tay. Một trong những văn bản ông cụ tôi có là bài thơ *Hồ Trường* của...”

Tôi đang ngần ngẫn gì mà thân già vác dùi nặng, nó mang: *Mạc phủ Toyotomi gửi tặng nhà Chúa gươm dài và dao lớn* vào đây. Ấy là chưa kể thơ thần: *Hiên chùa cỏ mộ ban sơ...*Ngôi đồng sung đít đã lâu, tôi rọ cái mồm vào...nhà thơ Hồ Trường:

- Dương Bá Trạc.

Năm ngày bảy tật, cái tật của tôi cứ đụng tới rượu là ư hử *Hành Phương Nam* với *Hồ Trường*. Thế là tôi lao tứ khổ tâm, vuốt râu nhả thơ:

Đại trượng phu không hay xé gan *bẻ cật* phù cương thường

Hà tất tiêu dao bốn bể lưu lạc *tha phương*...

Tôi chưa ngậm vắn nhả chữ xong, mắt khinh khỉnh nhìn tôi và miệng nó cọ đít nòi mắng tôi mấy mắng:

- Nguyễn Bá Trác, thưa ông.

Rồi nó vả miệng cát lười tôi như thế này đây:

- Bẻ cột chứ không phải “bẻ cột”.

Tha hương chứ chẳng phải là “tha phương”.

Thế là tôi đi tướt và ngọng trông thấy. Vậy mà nó vẫn chưa tha:

“...Năm 1945 ở Quảng Nam, cụ Nguyễn Bá Trác bị Việt Minh mang ra bắn ở sông Trà Khúc. Trước mặt đám đông dân chúng tỉnh lý, trong những giây phút giữa sự sống và sự chết, thì được *ông cụ tôi* cho người tới giải cứu nhưng không kịp. Trong bài viết *Cụ tuấn Trác-Duy hữu âm giả lưu kỳ danh* năm 2003, tác giả cho hay người Nhật tên Anmomad là nhân chứng đã nhắc đến chuyện này, thưa ông...”.

Bây giờ nó mới chịu nhắc tới ông cụ nó. Tôi ngúc ngắc cái đầu:

- Lúc ấy, ông cụ làm gì?

Nó đần đo một lát, rồi đăm chiêu:

“...Cụ Kỳ Ngoại Hầu Cường Để thuộc dòng dõi của Hoàng tử Cảnh. Như ông biết đấy, cụ được thủ tướng Nhật Khuyến Dươgng Nghị và chính phủ Pháp sắp xếp để về kế vị Vua Khải Định vì ông vua này hậm hậm lại chẳng có con. Chẳng may Khuyến Dươgng Nghị bị ám sát, nên chuyện không thành...”.

Nó khễ khàng nói, khễ khàng đứng lên vào trong ới đồ ăn thức uống ra nữa, cứ đi ra đi vào làm tôi rối cả mắt. Bất chợt có một cơn gió lạ, gió thổi muông chiều khiến tôi có cái nhìn khác về nó: Nó là người không có tướng mà lại có tinh...đứng ngồi không yên như con lật đật, con đường hoạn lộ ắt hẳn lên thác xuống ghềnh. Chẳng như từ vi nó trong *Thiết Cương Ký Sự* của nhà văn hóa cổ đại Lê Thiệp với thiên cơ bất khả lậu qua bạn bè: “*Hai mươi một tuổi đã hiển đạt, có ấn triện trong tay...*”.

Đụng đến...*ấn triện*, tôi mon men làm quen với ông cựu hoàng Bảo Đại mà thấy ngán ngẫm: Ông làm vua có cái bảo kiếm và cái bảo ấn, biểu hiệu cho vương quyền cả mấy trăm năm. Vậy mà trước khi mất, không ai biết hai vật quốc bảo này luân lạc ở đâu để cựu Vương Hồng Sển bỏ nháo bỏ nhào đi tìm. Chưa hết, mới đây hoàng tử Bảo Long qua Quận Cam, Nguyễn Phước Tộc nêu lên chuyện thanh bảo kiếm ấy với ông ta. Ngay như tôi với với thú chơi đồ cổ cũng đang há miệng chờ sung đây...Nhưng ấy là chuyện sau. Đang cùm nùm cùm nự về thanh kiếm cổ, vờ lúc nó ra.

Vừa ngồi xuống nó đã hì hực chum cùi đót lò hương cũ:

“...Ngày 9-3-1945 Nhật đảo chính Pháp, lúc bấy giờ ông cụ tôi là lá bài tẩy của họ, mặc dù bề ngoài là Đại tá Hiến binh Nhật. Nhưng thực sự ông cụ tôi là nhà sử học, vì vậy không muốn đi theo chân của Lê Chiêu Thống công rấn gà nhà. Còn đang nhùng

nhằng, ông cụ tôi đã mang với bà cụ tôi rồi sinh ra hai anh em tôi. Nhật đầu hàng đồng minh, ông cụ tôi ở lại giúp Trương Tử Anh của đảng Đại Việt lập ra Trường Quốc Tuấn Lục Quân Học Hiệu.

Vì thời cuộc ông bà cụ tôi mang cô em gái tôi về Asaba chăm lo mồ mả gia tiên. Chuyện tôi không đi theo cũng dễ hiểu thôi, vì dòng họ tôi là “samurai”, là con trai phải ở lại để sau này tiếp tục con đường đang dở dang của ông cụ. Bằng chứng là ông cụ để lại cho tôi cái hòm gỗ, để ông Lê Thiệp có cơ nhét vào đấy “Cái bình cô Huyết Bò – Sang du Boeuf – đời Thanh rất hiếm, giá cũng cả nghìn lạng vàng”.

Hoặc giả như tụi bạn tôi nó rí tai nhau trong đó có thanh kiếm Sharya được rèn đúc lại từ thời Phủ Chúa ToKugawa. Hoặc là thanh kiếm Thái A Kiếm (*) của Gia Long. Nói cho ngay, nếu trong đó có thanh kiếm thật, thì đó là thanh Kenma Inazuma Tou của trường Chấn Võ Lục Quân Đông Kinh mà ông cụ tôi vẫn mang theo bên mình qua lời bà ngoại tôi kể lại. Và chuyện chỉ có vậy và không hơn! Thưa ông...”

Cái thằng lạ cứ thưa với gửi, cứ như dân quý tộc không bằng. Mà nó quý tộc thật mới đau, vừa cầm con dao Tây cắt cắt miếng...thịt bò “*Sang du Boeuf*” vừa tỉnh như “Ăng lê” buông một câu: “*Và chuyện chỉ có vậy! Thưa ông...*”. Nhưng với tôi thì khác, chuyện nó kể thần kỳ như truyện dã sử, có kể lại bằng miệng cũng chẳng ai tin. Vì vậy, ngay lúc ấy trong đầu tôi đang manh nha hình thành một bài viết với lối

hành văn “trong sáng, dễ hiểu”, và một bố cục “chặt chẽ, gãy gọn” về câu chuyện của nó.

Tôi mừng tượng truyện này sẽ rất có “kích thước” của chiều dài 500 năm lịch sử. Với hồn thiêng sông núi, cùng một vũng tang thương nước lộn trời của những bước chim di: Chúa Tiên đi vào nơi gió cát Thuận Hóa. Quận chúa Ngọc Vạn thân gái dặm trường ở Thổ Chân Lạp. Thái tử Chei Chetta III bôn ba qua Nhật. Ông cụ nó qua Hà Nội, lập gia đình, rồi trở lại quê nhà. Riêng nó sau khi ra tù, chọn thung lũng hoa vàng làm đất dung thân và hiện đang ngồi trước mặt tôi lúc này đây.

Lại học mót từ một nhà văn hào ngoại quốc: “Truyện là hư cấu, nhưng phải dựa vào chuyện có thực, thêm bớt một chút không sao. Nếu không, sẽ là một tác phẩm chết”. Nên tôi trộm nghĩ với tất cả những tư liệu sống ấy, cùng niềm hứng khởi đang dâng tràn của mấy ly rượu vang, như những lớp sóng thủy triều. Rượu thịt đánh thẳng rón xong, trong cõi mù mịt tôi vén mồm xáo cuội nếu chịu khó gọt câu đẽ chữ, ắt hẳn sẽ gửi gắm được một cái gì đây qua bài viết. Vì vậy tôi xập xoài:

- Hay là ông để tôi vật lộn với chữ nghĩa xem sao?

Nó gật gù vồm vồm:

- Ủ, ông dầy chữ thì viết...Nhưng đừng...lạc đường vào lịch sử đấy!

Vấn chưa xong, nó đe nẹt tôi:

- Thì như ông đã hay biết, theo Nguyễn Văn Trung trong tiểu luận *Vấn Đề Nhân Vật Lịch Sử*:

Nguyễn Huệ, Nguyễn Ánh và Những Cách Tiếp Cận.
 Ông Nguyễn Văn Trung muốn nhắn nhủ với Nguyễn Huy Thiệp, Nguyễn Mộng Giác, Nam Dao, Trần Vũ rằng: *Không nên xử dụng lịch sử một cách tùy tiện.*

Nó tháo kính ra lau lau, và vừa chèn ngang một câu:

- Ông đừng tùy tiện bóp méo lịch sử mà hãy...vo tròn lịch sử, thưa ông.

Nó đeo kính lại. Bó khi! Bây giờ nó không còn là Chàm, là Miên, là Nhật nữa. Trông nó y trang như một nhà sử học với gọng kính tròn vo. Như ông cụ nó vậy.

Nhìn đồng hồ cũng quá trưa, nó giục tôi ghé tiệm đồ cổ trước, thực ra không phải là tiệm mà là nhà riêng, có quen biết hoặc được giới thiệu, họ mới tiếp. Bước vào trong, tôi cứ hoa mắt cả lên, vì có quá nhiều cổ vật mang từ Việt Nam qua. Nhiều nhất là đồ gỗ, đồ đồng, xó xỉnh nào cũng bày la liệt như bày hàng đồng nát, từ phòng khách qua hành lang, xuống cầu thang, tới tận dưới tầng hầm sâu thun thút.

Tôi sẫm soi ngắm nghía, tần mẩn sờ soạn từng món, đắm đuối với cái đẹp của lạc tinh, lên nước. Trong khi nó vẫn lơ đãng nhìn đâu đâu, đến cặp trống đồng, nó sà xuống ngồi gõ gõ một hai cái nghe kêu “bụp, bụp” làm như người sành sỏi lắm. Tôi liếc qua, trong bụng rửa thẳm, trống đồng gì mà rẻ như bèo, chỉ có mấy trăm, hay hơn nghìn một cái. Lại không phải nguyên khối, những mảnh hoa văn rời rạc, được ráp

nói bằng mấy vết hàn, cũng hoen rỉ đồng xanh, nhưng trông thô thô làm sao ấy.

Cho đến lúc tôi mảy mò đến mấy cái triện cổ. Trong đó có một cái triện đầu một người đàn bà bằng đồng. Đầu đội vương miện, trán có nốt ruồi. Tai dài và dải tai dày như tai Phật nhưng lại đeo khoen (**). Tôi không rõ là đầu bà Phật hay nữ hoàng. Bèn hỏi. Gia chủ lắc đầu chẳng hay và chỉ biết là cái triện của người Khờ-me. Như lân thấy pháo, tôi lồm bồm với chủ nhà những hiểu biết võ vẽ của tôi về triện qua sách vở, nào là triện vua bằng ngọc hay vàng với rồng năm móng. Triện quan nha bằng ngà voi hoặc đá quý với rồng bốn móng hay kỳ lân phủ phục. Triện phủ huyện, quan viên bằng đồng hay gỗ cùng ấn khắc kiểu chữ triện như Khoa đầu văn, Ngư thư, Tuệ thư...

Với một rô chữ trong bụng, thế là tôi dặt trâu qua hàng rào với gia chủ về chiếc “Ấn truyền quốc” của nhà Nguyễn, nguyên thủy và lâu đời nhất vẫn là chiếc “Đại Việt Quốc Nguyễn chủ vĩnh ân chi bửu” (1) của Nguyễn Phúc Chu. Rồi bắt qua “Việt Nam Quốc vương chi ấn” của Gia Long (2). Được thế tôi khoe mẽ sự hiểu biết về cái ấn triện “Hòang Đế chi bửu” (3) là của Gia Long hay Minh Mạng?

Nhưng tôi lại...không biết bây giờ nó đang ở đâu và ai cất giữ, v...v...

Và nó đứng sau lưng tôi tự lúc nào không hay, mắt nó dán chặt vào mấy cái triện Tàu, triện Việt của

các quan lại hay làng xã, chùa chiền mới gần đây. Nó khoan tay chăm chú lắng nghe, và mím môi không chịu nhả răng cạp đất cho một tiếng.

Đề rồi, tôi há hốc mồm ra. Như ngộp thở vì thềm...một hơi thuốc lá.

Mở cửa ra ngoài, vừa thả bộ dọc theo triền dốc vừa suy nghĩ mông lung: Với nó, hình như tôi vừa thấy có một cái gì hơi bị...“khó hiểu” thì phải. Như trên tôi đã mào đầu, là như cuộn chỉ rối, vừa mới đây nhắc đến thanh kiếm trong cái hòm gỗ, nó gánh bùn sang ao: Theo bà ngoại nó thì đó là thanh Kenma Inazuma Tou.

Nhưng theo tôi đoán chừng...Nói cho đúng ra thì tôi chắc như cua gạch là...là đường như nó đang có trong tay thanh bảo kiếm của...cựu hoàng Bảo Đại.

Với thanh bảo kiếm này cứ theo tôi góp nhặt được qua những bài biên khảo là của Thái thượng Hoàng Khải Định, vua cha của Bảo Đại có khắc hàng chữ trên vỏ kiếm: “Khải Định niên chế”. Nó được rèn đúc vào năm Khải Định lên ngôi và trọng lượng y hệt như thanh kiếm “Minh Mạng niên chế” đúc ngày mùng 4 tháng 2 Minh Mạng thứ tư năm 1823. Kiếm sắt, cán dạn ngọc, lưỡi kiếm mạ vàng, trọng lượng vàng ròng nặng 4 lạng 7 chỉ 5 phân.

Năm 1946, quân đội Pháp tình cờ tìm thấy thanh bảo kiếm của cựu hoàng dẫu trong thùng thiếc dẫu

hỏa tại căn nhà ở Hà Đông đang tu bổ. Bảo kiếm một phần bị rỉ sét, lưỡi kiếm đã bị gãy làm đôi, sau phải hàn lại (4). Bảo kiếm được trao lại cho bà Mộng Điệp mang lên Ban Mê Thuật, dưới sự nhận diện của bà Từ Cung, mẹ của cựu hoàng. Sau đó, Bảo Đại viết thư cho bà Mộng Điệp đem qua Pháp. Đến năm 1953, bà trao cho Nam Phương hoàng hậu và Hoàng tử Bảo Long. Cũng theo bà Mộng Điệp, Bảo Long đã đem cây kiếm bán đấu giá cho một người Pháp. Bà có chụp ảnh với người mua đứng giữa cầm kiếm và hai vợ chồng Bảo Long đứng hai bên.

Với chuyện người chuyện ta, tôi lòi tói ra cái ý nghĩ mang chuyện tôi để...thăm dò nó cho ra nhẽ. Chẳng dám bắc kiềng lên lưng ai mà đun, ý đồ tôi là muốn khoe mẽ mớ đồ cổ mốc meo mà tôi đang có trong nhà qua bài viết có tên: *Nhà tôi*.

Về khúc gươm, kiếm tôi đã viết tinh tươm bài bản như thế này đây:

“...Chưa hết đâu bác, trước khi ra phòng ăn, tôi còn một chuyện nữa, chỗ bác đang ngồi ngay đây, trên tường có treo cặp kiếm của Nhật. Bác ngược đầu lên, cũng chẳng có gì đặc biệt. Bác tinh như ma thật chứ chẳng chơi, vì chẳng có gì hay ho thật, chỉ là cặp kiếm để trưng, hiểu theo nghĩa trang trí không hơn không kém. Và nếu tôi có vui miệng róc đời một chút về thanh bảo kiếm của cựu hoàng Bảo Đại, có bốn chữ nho “Khải Định niên chế” thì bác cũng nghe như gió thoảng mây bay. Nhưng thôi, đó không phải là

chuyện tôi muốn đông dài với bác, vậy thì bác nghe cho kỹ nhé:

Nhà tôi bị cướp hai lần, lần đầu thằng ăn cướp nó vồ lấy bộ gươm Tàu mà tôi thừa ở tiệm cầm đồ cũng khá bộn bạc. Sau tôi tậu bộ kiếm Nhật khác đã hoen rỉ ở chợ trời. Lần thứ hai nó viếng nhà tôi nữa và cũng chỉ xách bộ gươm nặng ký ấy đi, ngoài ra không thuông một thứ gì khác... Ất hẳn là tôi không có duyên với kiếm cung chi đây, nên lần này tôi phải treo cặp kiếm Nhật...già. Như bác đã thấy đấy.

Cũng chả đâu gì bác, mặc dù nghĩ là không có túc duyên với gươm đàn nửa gánh, giang sơn một chèo. Nhưng mỗi lần lạng quạng vào tiệm đồ cổ, thấy thanh kiếm nào lạ, tôi lại loay hoay xoay tới xoay lui đi tìm ba chữ nho nhe “Khải Định Niên Chế” vì ai biết đó là đâu. Biết đâu của lại chẳng đi tìm người...”.

Với đoạn văn trên đọc lên đã thấy...“hoàn cảnh”, gần xa với nhất cổ nhĩ quái, chẳng qua tôi có ý đồ khàn khàn tịt tịt là dường như có tới hai (4) thanh kiếm Bảo Đại lận . Vậy chứ nó đang có trong tay thanh bảo kiếm nào đây? Nghe xong chuyện của đi thay người với ruột gan như xát muối ấy, nó cứ lờ tịt làm nên tôi đâm ra càng nghi tợn. Nhưng ấy lại là chuyện sau. Thôi thì hãy trở lại chuyện *Bi Ký Sự* của cô em nó, mười năm rồi nó chẳng tung hê với ai, hay là nó tung hỏa mù để sửa soạn dư luận nào đấy, chuyện này thì xưa như trái đất. Cuối cùng nó còn... ản dụ tôi “Viết thì cứ viết...”.

Đi mấy bước nữa xuống cuối con dốc, tất cả dây mơ rễ má của câu chuyện làm cái đầu tôi... u u. Bất chợt nhìn xa xa có một hồ nước như cái đầm, cạnh là cụm cây thưa như khu rừng nhỏ. Gió thổi nghe rì rào như âm vọng từ đất Bắc Ninh với hai câu sấm truyền trong dân gian: *Bao giờ rừng Báng hết cây – Đầm Long hết nước Lý nay lại về*. Làm xong điều thuốc, đang định bước một quay về lại cái nhà suu tập đồ cổ.

Bỗng tôi khựng lại vì trong cái đầu củ chuối của tôi bật ra cái ý nghĩ:

Hay là nó đang đi tìm chiếc ấn “Bảo Đại thần hàn”, vàng 15 lạng, quai hình rồng bay, đầu ngẩng, há miệng, lưng cong vòng, đuôi xòe 5 dải hình ngọn lửa. Chiếc ấn này và thanh bảo kiếm được Trần Huy Liệu mang về Bắc Bộ Phủ năm 1945 (4).

Cứ theo tôi cóc cáy thì ông cụ nó phải biết. Vì khoảng thời gian này, tôi nhớ ra ông cụ nó đang có mặt ở Bắc Ninh với bà cụ nó và không sai chạy là nó sinh năm Ất Dậu 1945. Tôi vội rảo bước vào nhà. Ấy vậy mà mới nhãng một chốc...

Cái triện đầu nữ hoàng Khờ-me nhoáng một cái đã biến mất.

Đục mặt ra nhìn cái kệ trống, tôi lại lan man tiếp rằng từ chiều tối hôm qua đến trưa nay, tôi vẽ vệt xem trộm tướng nó âm âm, nào là *lặng lẽ, chìm sâu, khó diễn tả, tới khuôn mặt tự tin tự tại, sáng như*

hào quang của đức Phật, u mặc như chúa Giêsu. Thế nhưng không phải...Với y ma thần tướng, bỏ vóc dáng Khờ-me, vật khuôn mặt Nhật Bản của nó đi thì rõ ra nó có ấn tượng của...một bậc minh quân. Nào có khác gì một ông vua nhà Nguyễn nào đấy đầu đội nón u lờ, mặc quần áo đại triều, vai đeo giầy biểu chương, chân đi ủng và...đeo kiếm. (4)

Bây giờ thì đã rõ như ban ngày ban mặt, theo que dịch với bát tự tứ trụ, hay hoặc giả với *Sấm ký* của cụ Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm. Thì năm nay là năm Giáp Thân: *Khỉ hú trời Nam cá hóa rồng*, sang năm là năm Ất Dậu: *Gà kêu Nam Bắc hội Hoa long*, ắt phải có chuyện biến chi đây. Và tôi ngần ngợ đến câu *Lý đi rồi Lý lại về*.

Đại nghi đại ngộ, tiểu nghi tiểu ngộ, bất nghi bất ngộ. Tôi ngộ ra rằng:

Giời ạ! Hay là nó sắp làm...vua!

Chú thích (*)

Trong khu vực tha ma mộ địa có nhà mồ của Napoléon. Thanh *Thái A Kiếm* của Gia Long được tìm thấy trong Viện bảo tàng Quân đội (Musée de l'Armée) ở Paris.

Theo Nguyễn Thanh Giang, Lữ Huy Nguyên, thì thanh “Thái A Kiếm” này gốc gác từ thời nhà Tần có tên “Thái A”, và một thanh khác là “Long Tuyền”. Từ sự tích “trống, mái” bên Tàu, nên có hai thanh kiếm “trống” Long Tuyền và “mái” Thái A. Qua sách *Tể*

tướng kiếm, trước kia mang tên Can Tương (là “dương” tức chồng – vì Can Tương là tên người thợ rèn) và Mạc Da (là “âm” hay vợ – Mạc Da là tên vợ người thợ rèn).

Tuy nhiên theo ông André Salles trong *Le sabre de l'Empereur Gia Long* và Đại tá Payard xác định thanh kiếm này là một sản phẩm Âu châu, chỉ khác là có gắn vào một đốc kiếm Á châu thực hiện tại chỗ (tại Huế). Thanh kiếm được đem từ An Nam về sau cuộc viễn chinh đầu tiên năm Ất Dậu 05.07.1885.

Cũng theo nhà văn Jules Boissière trong *Documents A. Salles*, năm 1888 khi Đồng Khánh tiếp kiến ông ở Huế. Đồng Khánh nói bằng tiếng qua nhà văn này: “Thanh kiếm là một bảo vật lịch sử và tượng trưng quan hệ đến hạnh phúc và sự bảo tồn dân tộc” và tỏ ý được hoàn lại nhưng không được chính phủ Pháp chấp thuận.

Ngoài ra Gia Long còn có một thanh bửu kiếm khác nữa thường dùng để chém đầu giặc, những kẻ phản quốc... Gia Long thấy thanh kiếm ưa giết người nên đem dâng cửa Phật và được gọi là *Thanh gươm quy y*. (theo Quốc Triều Chánh Biên)

Chú thích ()**

Ấn triện đồng với hình tượng là đầu nữ hoàng Khor-me vì đầu đội vương miện, dáy tai đeo khoen? Hay là nữ Phật Ấn Độ vì nhắm mắt vô ưu, trán có vết sơn đỏ? Lại nữa, đây triện được khắc với chữ triện “Khoa đầu văn” (hình con nòng nọc) nên người sưu

tâm không hay biết là cổ văn của ông quan Tàu tên Thương Hiệt (2700 trước TC) thời Phục Hy-Hoàng Đế? Hoặc văn tự lục thư tượng hình của Nặc Ông anh, Nặc Ông em, ở đất Thổ Chân Lạp? Thế nhưng khi về bạn tặng cho người sưu tầm để có cảm hứng viết bài tạp bút trên. Vì nhiều sự là càng rối rắm bao nhiêu càng nhiều chữ bấy nhiêu.

Phụ đính:

Một vài...dấu ấn !

(hay Một vài “khúc mắc !!!” góp nhặt của người sưu tầm)

1 - “Đại Việt Quốc Nguyễn chủ vĩnh ân chi bửu”: Được đúc bởi chúa Nguyễn Phúc Chu (1691- 1725). Nhà chúa đứt lốt cho Tổng đốc Lương Quảng (Quảng Đông, Quảng Tây) xin thiên triều phong vương tước. Nhưng vua nhà Thanh không chấp thuận vì còn vua Lê. Ấn được trao truyền đến đời Minh Mạng thì mất dấu tích?.

Nhưng theo người Pháp, Nguyễn Ánh giao ấn triện cho Giám mục Bá Đa Lộc và Hoàng tử Cảnh mang sang Pháp để dùng làm ấn chỉ hay tín vật.

(A. Faure Mgr. Pigneau de Béhaine năm 1891, trang 124).

2 - “Việt Nam Quốc vương chi ấn”: Năm 1802, Nguyễn Ánh thống nhất đất nước, ngay sau đó gửi sứ bộ qua Tàu xin sắc phong. Mãi đến năm 1804, vua Tàu mới sai Tề Bô Sâm sang phong vương và ban ấn cho Nguyễn Ánh tại Thăng Long. Chứ không ở Huế vì Tề Bô Sâm thấy xa quá, Nguyễn Ánh phải ra Thăng Long nhận ấn tín và sắc phong. Ấn bạc mạ vàng, hình con lạc đà quỳ tượng trưng cho sự quy phục.

Theo sử gia Phan Khoang hình tượng ấn triện là...con kỳ lân?

Ấn triện hình vuông, mỗi bề dày 11cm, nặng 5.9kg. Trên mặt ấn chia làm hai: Bên phải khắc hàng chữ “Việt Nam Quốc vương chi ấn”. Bên trái khắc hai chữ “Mãn Thanh”. Ngày 6 tháng 6 năm 1884, ấn bị Patenotre đun chảy tại Tổng trú sứ Pháp ở Huế. Patenotre nguyên là Công sứ Pháp ở bên Tàu, vì không muốn Việt Nam lệ thuộc vào Tàu nữa nên phá hủy ấn ấy đi trước khi ký Hòa ước Giáp Thân 1884.

3 - “Hòang Đế chi bửu”: Đó là *chiếc ấn lớn nhất của nhà Nguyễn*, được đúc vào thời *Gia Long năm Giáp Tý 1804*. Tuy nhiên, năm 1804 Gia Long nhận sắc phong và ấn tín của nhà Thanh. Hai năm sau, Gia Long mới xưng “đế”.

Vì vậy phải chăng “Hòang Đế chi bửu” được đúc năm 1806?

Nguồn từ Thái Văn Kiêm, Lê Văn Lân sưu tầm thì ấn “Hòang Đế chi bửu” là của Minh Mạng. Ấn bằng

vàng nặng 12Kg9, hình vuông mỗi cạnh đo được 137 mm, nuốm là con rồng cuộn hai tầng. Ấn được đúc ngày mùng 4 tháng 2 năm 1823, tức Minh Mạng thứ tư. Bửu ấn dùng để đóng dấu ban sắc thư cho người ngoại quốc. Điều đáng tiếc là một số ấn có biểu tượng cho vương quyền như ấn “Hòang Đế chi bửu”, theo một nguồn khác đã bị...“thất tán” tại Pháp. Triều Nguyễn, mỗi đời vua có cả chục ấn triện khác nhau. Như thời Gia Long (1802-1820) có 12 chiếc, thời Minh Mạng (1820-1840) 15 chiếc, v...v...Bảo Đại (1925-1945) 8 chiếc. Nhưng hiện nay tại bảo tàng ở Việt Nam vẫn còn giữ được 85 chiếc ấn bằng vàng, bạc, nhưng đa số ấn dùng cho quan nha. Hoặch những ấn được đóng vào các văn bản ban cấp, phong tặng cho thần dân.

Dựa vào tài liệu lưu trữ tại Văn khố Ngoại giao Pháp (Archives, Affaires étrangères 1887), Francois Thierry ghi nhận năm 1885 khi Huế thất thủ. Quân đội Pháp mang tài sản triều đình nhà Nguyễn 5 triệu thoi vàng bạc về Paris. Và đương nhiên có những bảo ấn, ấn chỉ, ấn tín, kim bài, kim sách bằng vàng vì trong ban kiểm kê có Devérias là người thông thạo chữ Hán. Vì khi trao trả lại cho Đồng Khánh 62 thoi vàng, Devérias nhất định giữ lại 94 phẩm vật giá trị vì có văn tự là chữ Hán. Vì vậy biết đâu chừng trong số 94 di vật quý hồ tinh bất quý hồ đa này lại có ấn triện “Hòang Đế chi bửu”.

Vì qua những bài sưu khảo, ấn chỉ “có tên” được gọi là “Hòang Đế chi bửu”, không nhà biên khảo nào

nhìn thấy tận mắt! Gần đây, nếu có thì chỉ nhìn qua “phiên bản” tái tạo qua ảnh chụp (*do nghệ nhân Trần Độ ở làng gốm Bát Tràng đã bỏ công sức làm*). Bưu án nếu còn này, chỉ được nhìn qua ảnh chụp từ năm 1937 của nhà nghiên cứu án triệu tên Pierre Daudin. Ảnh chụp mới nhất khoảng năm 1995 chỉ là phiên bản.

4 – Năm 1945, Bảo Đại thoái vị, triều thần ở Huế trao bảo ấn và ấn kiếm cho Trần Huy Liệu mang ra Hà Nội. Dự buổi trao ấn kiếm có Cù Huy Cận. Ông Cù Huy Cận ghi lại lưỡi kiếm bằng thép (vì vậy mới han rỉ). Theo một nguồn khác (Thái Văn Kiểm?) căn cứ vào hàng chữ khắc trên vỏ kiếm là “Khải Định niên chế”, kiếm được rèn đúc vào năm Khải Định lên ngôi và trọng lượng y hệt như thanh kiếm “Minh Mạng niên chế” đúc năm 1823. Mặc dù không ai mục sở thị thanh “Minh Mạng niên chế”, nhưng nhìn chuôi thanh Khải Định có đốc kiếm (garde) bao che tay cho người cầm kiếm thì ai ai cũng hình tượng đến thanh kiếm của Trường võ bị Saint-Cyr của Pháp.

Trần Huy Liệu là sử gia (sau này ông là Viện trưởng Viện sử học Hà Nội), lẽ dĩ nhiên ông biết khi Khải Định vào Sài Gòn dự duyệt binh của quân đội Pháp để đón tiếp thái tử Norodom Căm Bốt sang Sài Gòn “du học” ở tại Dinh Toàn Quyền (Sau đổi tên là Dinh Norodom). Khải Định mặc áo vương triều và đeo kiếm....

Gần đây, theo một nguồn khác (tác giả Trần Văn Nhật) thì không phải là “một thanh kiếm” mà là “cặp ấn kiếm” có tên là “Nguyễn triều chi bảo”. Cặp ấn kiếm này do Bảo Đại truyền chỉ cho bà Mộng Điệp đem từ Việt Nam sang Pháp đưa tận tay bà Nam Phương. Khi bà Nam Phương còn sinh tiền đã nhắc nhở Bảo Long: Đừng bao giờ mở tủ kiến mà tách hai bảo vật này ra hai nơi. Khi Bảo Đại viết xong cuốn sách *Con rồng An Nam* muốn mượn con dấu để đóng lên quyển sách thì Bảo Long nhất quyết không cho, viện dẫn lý do bà Nam Phương đã dặn dò như trên. Vì thế mà có cuộc tranh chấp kiện tụng ra tòa. Tòa xử: “Bảo Đại giữ ấn, còn Bảo Long giữ kiếm.”

Bảo Đại làm giấy tờ với chứng khê trao ấn triện cho bà vợ người Pháp. Năm 1993, một nhà báo đã chụp được tấm ảnh Bảo Đại và Monique Boudot ngồi trước bảo ấn vàng này. Ảnh chụp bừa ấn đặt trước chai rượu, và một lô ly tách. Ấn triện không lớn hơn bề ngang chai rượu bao nhiêu. Theo tính toán và tài liệu riêng riêng của Lê Văn Lân ấn triện chỉ nặng 10Kg5 chứ không nặng nặng 12Kg9 như “Hàng Đế chi bửu” của Minh Mạng (hay Gia Long). Vì vậy không biết ấn triện này tên gì.

Còn thanh bảo kiếm, Bảo Long cất giữ vào két sắt của Liên Hiệp Ngân Hàng Âu Châu (Union des Banques Europeennes) tại Paris. Tháng 4 năm 1995, hai năm sau khi có tấm ảnh Monique Boudot với bảo ấn trên bàn rượu. Vì một lý do “bất hòa” nào đó, Bảo Long (là đại tá quân đội Pháp) cho một hội đoàn mượn ấn

kiếm trưng bày ở Au bon Marché trong cuộc triển lãm về Việt Nam.

Một là theo Pierre Daudin, trong Sigiographic sino-annamite viết về lễ đăng quang của Bảo Đại năm 1934. Trước mặt bà Từ Cung, những biểu tượng vương quyền trên bàn tế lễ gồm có: Một chiếc mào gắn ngọc. Áo thụng gấm vàng. Khuôn bảo ấn. Kim sách (tờ sắc phong) biểu tượng cho vương quyền. Sau buổi lễ, bà Từ Cung cất tất cả vào kho của điện Cần Chánh. Và không thấy Pierre Daudin nhắc đến thanh bảo kiếm!

Trở lại chuyện bà Mộng Điệp khi bà này được Pháp giao trả ấn triện và ấn kiếm bị thất lạc. Bà Từ Cung nói với bà Mộng Điệp: “Bà có phước lắm bà mới thấy ấn kiếm ấy. Tôi vào làm dâu nhà Nguyễn bao nhiêu năm mà tôi có được trông thấy bao giờ đâu!”.

Tuy nhiên, theo bà Mộng Điệp, sau năm 1953 Bảo Long đã đem cây kiếm bán đấu giá cho một người Pháp kèm chứng từ có hình ảnh. Với tư liệu của bà Mộng Điệp, người đọc hiểu là Bảo Đại có cặp ấn kiếm “Nguyễn triều chi bảo” (trùng hợp với tác giả Trần Văn Nhật). Tuy nhiên qua nhiều bài biên khảo của những tác giả thành danh thì Bảo Đại chỉ có một “thanh kiếm bị gãy và han rỉ” là Khải Định niên chế.

Vì vậy cứ theo Pierre Daudin và bà Từ Cung, chẳng lẽ Bảo Đại lại...không có kiếm? Như Gia Long có ít

nhất 2 chiếc, Minh Mạng 1, Hàm Nghi 2, v...v...và Khải Định 2.

Hai là “lưỡi” thanh kiếm là của Trường võ bị Saint-Cyr Pháp. Nhưng “vỏ” là bao của một thanh gươm Việt. Ngày 03.10.1923 tờ báo Journal, đăng tin: Hôm qua, sau lúc viện bảo tàng đóng cửa, người canh giữ khám phá đã bị mất cắp bao gươm một thanh gươm An Nam. Theo Trung tướng Niox, giám đốc Viện bảo tàng Quân đội (Musée de l'Armée) tại Paris thì bao gươm không phải bằng vàng mà mạ vàng, hai vòng ngoài (chape) và đường viền đồng (bouterolle) đều nạm đá và ngọc cả hai mặt.

Thêm thất thì khi Đại tá Bảo Long trưng bày ấn kiếm tại hội chợ Việt Nam ở Au bon Marché. Hiểu theo nghĩa là có nhiều người Việt nhưng không ai biết tên thanh kiếm. Và có thể vì kiếm ở trong bao, nên chẳng ai thấy “ấn dấu” như...“Bảo Đại niên chế” chẳng hạn. Như thanh *Thái A Kiếm* của Gia Long: Lưỡi thanh kiếm là sản phẩm Âu châu, đốc kiếm là của Á châu được làm tại Huế.

Với giấy khô mực đọng qua nhà biên khảo Nguyễn Ngọc Bích thì: “Ấn triện (và ấn kiếm) phải chăng là chuyện phù phiếm”. Thế những đã đọc chữ đẽo câu, cũng theo nhà biên khảo nghiệp dư Võ Phiến (?): “Viết biên khảo để làm cho sự việc chính xác, rõ ràng hơn. Chứ không phải để làm rối rắm thêm!”.

Theo bước chân phù lãng nhân...

Năm hết Tết đến, thu vén nhà cửa để tổng cựa nghinh tân, chọt nghĩ đến lũ mối mọt gặm nhấm giấy má, bèn mây mò vào...tủ quần áo thăm chừng. Thấy con bướm bướm lụy chữ nghĩa nằm chết khô trong sách mà các cụ ta gọi là điệp tử thư trung. Khi không con chết tiết này đưa đẩy tôi tới một kiếp phù sinh với câu “bách niên cùng tử văn chương lý, lục xích phù thân thiên địa trung”. Đành vay mượn chữ nghĩa bạn già dẫn giải là *trăm năm một đời, cùng một cõi văn chương, sáu thước tâm thân, lênh đênh giữa trời đất*. Một cõi văn chương với bốn thước hai thước, nghe hãi quá thể!

Ha! Cũng nên thảo động về bạn già họ Nguyễn tôi một phen: Nguyễn quân đây là người thông thiên bác cổ, văn kiến súc tích, là ông đồ nát chữ viết thông thiên vạn quyển về sử thi, thường là những chuyện ở bên Tàu. Nói xa chẳng qua nói gần... gần đây Nguyễn quân có chuyện *Lê Quýnh (1750-1805)* khiến tôi cứ ngật ngừ mãi. Chuyện là vào thời Lê Mạt, một người Việt ta lưu lạc sang Tàu với bao gian nan như đi phải đi bộ, nói phải bút đàm này kia kia nọ và không biết...đi về đâu. Thế nhưng những hình ảnh ấy lại rất mờ nhạt trong sử liệu Việt, nhiều chi tiết, sự kiện liên quan đến vị vong thân nhà Lê còn bị ngộ nhận vì định kiến hoặc vì những động cơ khác của các sử gia.

Trộm nghĩ lập thân...*tôi dạ* thị văn chương với trông lên thì chả bằng ai, trông xuống thì chả thấy ai hơn mình, thế nên bụng dạ thiên cổ chi mê tôi được thể thai nghén một bài văn sử, thừa bạn đọc. Nghe tôi to hó với bạn đọc vậy, Nguyễn quân cười hặc một cái mà rằng: Rằng “trông lên chẳng bằng ai, trông xuống chẳng ai hơn mình”, Tàu nó gọi là “tỉ thượng bất túc, tỉ hạ hữu dư”. Nhãn nhe xong, khi không bạn già phang ngang bữa củi chuyện *Con lạc đà chui qua lỗ kim* như thể như thế này đây...

Xưa thật là xưa có một vị vua, sau những năm vó câu dập dồn, sống trên mình ngựa, xông pha trên bãi chiến trường. Một hôm vua cho triệu vị sử quan già tới phán:

- Đời Cô chỉ mong ước đọc được bộ lịch sử loài người trước khi nhắm mắt theo các tiên vương. Bộ sử

lại quá nhiều, Khanh thu gọn trong vòng 10 quyển được không?

- Dạ được, hạ thần xin bệ hạ 5 năm.

Vua gật đầu. Bộ sử nằm yên bấy lâu trong viện tàng cổ được chất lên ba xe sách...

Làm như ăn khoai môn ngựa miệng hay sao ấy, thiên cổ chi mê tôi buột miệng hỏi gì mà tới ba xe sách? Nguyễn quân ngâm câu nhả chữ: Như tiên sinh biết đấy, ngày xưa ngày xưa, sử quan chưa có giấy, sử viết lên tre nên gọi là sử xanh. Sau đấy viết lên gỗ củi, da ngựa, da bò cả nghìn tập chất lên xe chở đi. Tôi chép miệng tách một cái: Dạ vâng, Nguyễn quân dậy sao để nghe vậy. Vâng dạ xong bị Nguyễn quân mắng vỗ mặt: Tiên sinh ăn vẹt ở môn chữ nghĩa bấy lâu mà chẳng hanh thông... thông sử gì sát.

Thế là tôi cách không dám hỏi nữa và đành ngâm tâm nghe tiếp:

Ba xe sách mang tới quốc sử quán, được tháo tung từng mảnh, từng chương, lục soạn, tra cứu, bụi xóc lên mù mịt như cát sa mạc trong cơn lốc. Trải qua năm tháng, sử quan làm việc bất kể ngày đêm, lưng còm mắt mờ, tóm lược khắc trên những thớ gỗ dầy cộm. Nhưng sau 5 năm rồi cũng xong, bộ sử 10 quyển được chất lên mấy thớt lạt đà, rồi kệ nệ khiêng vào triều. Vua thấy vậy, lắc đầu ngán ngẩm:

- Nay Cô đã tuổi già sức yếu, Khanh tóm lược lại 1 quyển được chăng?

Vị sử quan mết mõi tâu:

- Xin bệ hạ cho thần... 10 năm.

Đến cố sự này, ngu lâu dần dai cách mấy, thiên cổ chi mê tội ngộ ra là Nguyễn quân muốn răn đe tôi đừng viết dài quá như tra tấn chữ nghĩa bạn đọc. Mà hãy viết ngắn ngắn một tí, cần nhất là loại bỏ những chi tiết thừa thãi, những câu tối nghĩa...

Tiếp, Nguyễn quân câu đong chữ thừa...

Sau 10 năm, lão thần ốm gầy như cây khô, mặt mày vàng võ, đi phải chống gậy, tay run lấy bẫy mang quyển sử vào trình. Cũng đúng lúc vua đang hấp hối, phều phào:

- *Có sắp đi...Hiền khanh hãy tóm tắt bộ sử bằng...một câu...Một câu thôi.*

Lão thần lập bập, thì thào bên tai vua...Vua gật gật đầu, đôi môi khô héo, bỗng nở một nụ cười hiu hắt đầy mãn nguyện rồi băng hà. Lão sử quan lắc đầu, thở ra như thở dài rồi cũng từ từ trút hơi thở cuối cùng bên cạnh long sàng lúc nào không hay.

Đang tối dạ vì chả biết lão sử quan sàm sì chi với cụ vua thì Nguyễn quân khơi khơi xách củi khô gõ mõ ra rì mọ với...chi tiết thừa thãi như vậy: Tiên sinh biết đấy, vì viết sử trên thẻ tre, thanh gỗ nên phải viết cô đọng. Nên người sau hiểu lung tung hết. Như:

“Sử Tàu chép rằng đời Chu Thành Vương, dân Việt Thường từ phương Nam mang chim bạch trĩ đến cống, phải qua 9 lần thông dịch mới hiểu. Lúc sử giả về bị lạc, Chu Công cho xe *chỉ nam* để dẫn đường”.

Được thẻ tôi lạc đường vào lịch sử vì hết ba xe sách đến...xe chỉ nam. Bèn vấn. Nguyễn quân vặc tôi là cái nên hỏi thì không hỏi. Vì rằng các nhà biên

khảo, biên chế cắt bég đi chữ “Thường” để người sau hiểu là người Việt ta... mang chim trĩ sang Tàu.

Bèn đạo đạt với Nguyễn quân vậy chứ người Việt ta xách con chim trĩ đi bộ sang Tàu cả mấy tháng trời. Bộ con chim trĩ không ngòm củ tì chãng? Nguyễn quân ậm ừ là lại nữa, lại cái đáng hỏi thì không hỏi. Và Nguyễn quân...hỏi thiên cổ chi mê tôi:

“Giả sử không có giấy tờ, không có thông dịch, tiên sinh có dám một mình chèo thuyền tới Hồng Kông. Qua Mỹ, đi bộ từ San Francisco đến Washington không?”.

Mưa không ướt đất, nắng không ảm đầu, khi không Nguyễn quân lác đầu, miệng lậu bậu “thi thị khả giải, bất khả giải chi gian”, và luận ngữ mà thiên cổ chi mê tôi hiểu bừa phứa là “sử thi nằm trong khoảnh lơ mơ lổ mỗ có thể giải thích được và cũng có thể không giải thích được”. Đang bụng mang dạ chửa với chữ nghĩa, nay trăm sự nhờ Nguyễn quân đẩy đưa theo bước chân phù lãng nhân, nên tôi mới có bài văn sử để khoe mẽ với bạn đọc. Ừ thì chuyện nhập thể cục bất khả vô văn tự, tôi cũng có ý đồ ấy. Lúc này Nguyễn quân hãy gác cái gậy chống trời qua một bên, ngồi xuống cái đã, đợi tôi pha bình trà. Rồi nói chuyện văn chương thiên hạ sự sau, như *đọc ba trăm sáu mươi quyển kinh, chẳng thần thánh phật tiên nhưng khác tục* ấy mà...Mà mọi sự là một ngày tình cờ bắt gặp một sấp giấy mỏng cũ sỉn đã vàng ố có mươi lổ bằng hạt gạo vào năm nào năm nào. Và tôi thưa với Nguyễn quân rằng như vậy, là như thế, thưa bạn đọc.

Đề rồi bỗng không cả một chuỗi thời gian quá vắng đong đầy hiện về...

Bằng vào gần bốn chục năm trước, cái ngày tôi chân ướt chân ráo qua đây ở một thành phố chỉ có bảy ngàn người tỵ nạn. Quán xá chợ búa đêm trên đầu ngón tay không ngoài ba tiệm “chạp phô” cũ mèm của người Tàu có mặt từ thưở nào không hay, có thể từ thời họ sang đây đi tìm vàng, làm đường xe lửa còn roi rút lại cũng nên. Một ngày cuối tuần xuống phố ghé tiệm chạp phô quen thuộc. Tôi thấy trên quầy bày dăm cái băng nhạc thâu lại, mười cuốn truyện cũ được “phô tô cóp pi”, bọc giấy dầu cho thuê, cho mượn. Hiểu theo nghĩa là chưa có báo chợ, báo chùa gì sắt cả. Lóng nhóng thế nào mắt tôi đậu trên sấp giấy kẹp bìa hơi cũ, có vài ba đốm chấm nâu đen li ti.

Trong khi đợi nội tướng vất vưởng với chợ búa bèn mở ra “xem cạp”...Ngay trang đầu sấp giấy mỏng đánh máy bằng máy chữ cổ lỗ sĩ, chữ nghĩa tèm nhem có tựa đề *Liên hệ Hoa Kỳ-Việt Nam thời thế kỷ 19* của tác giả Trần Đông Phong. Tôi đọc sơ qua có truyện của sứ thần Bùi Viện, có truyện *Con đường thiên lý* của nhà biên khảo, học giả văn hóa cổ đại. Lúc ấy, tôi nhầm chừng tác giả “Liên hệ Hoa Kỳ-Việt Nam thời thế kỷ 19” trích dẫn truyện Con đường thiên lý để viết tiểu luận lấy cao học từ bên nhà thì phải. Cũng có thể ông là chuyên gia về bang giao quốc tế của sứ quán hay sứ bộ nào đó và ông đã có mặt ở đây từ thập niên 60 hay 70 không chừng.

Riêng với tác nhân “Con đường thiên lý”, trước 75 tôi hong hanh biết cụ là kẻ sĩ bách vi, chỉ lo mài dũa biên khảo, sưu khảo, chuyên công đẽo gọt sử xanh, sử thi. Nên tôi gọi cụ là nhà biên khảo, học giả văn hóa cổ đại là vậy. Vậy mà “xem cọp” xong tôi quên tuốt. Bèn thưa với Nguyễn quân nhẽ ấy....Đất sinh cỏ già sinh tật hay sao đó, bỗng dung Nguyễn quân cắt lưỡi tôi như thế này đây: “Nhân thoại hư uê ngôn quy chính truyện”. Thấy tôi ngơ ngác như quạ vào chuồng lợn, Nguyễn quân khai ngôn phá chữ là tôi hầy...*gác những chuyện rườm rà để nói vào chuyện chính.*

Hơ! Những gì thuộc về ngoại truyện cũng bằng khoảng thời gian cùng một lưá bên trời lặn đận của Nguyễn quân và tôi có mặt ở nơi chôn tạm dung này. Xin mời Nguyễn quân soi tạm chén trà đầu ngày trong sương sớm, rồi tôi sẽ xin hầu tiếp ngay đây. Ừ thì vào chuyện, nhưng tôi đèn lu dầu kiệt là phải đợi đến năm 2004, nhờ đi tìm con đồ ngư trong kho chữ mới lòi tói ra tạp chí *Văn Hóa Việt Nam* có bài khảo luận của ông Trần Đông Phong. Vào tựa, ông bộc bạch ông là nhà giáo, làm báo và cũng là chuyên viên bang giao quốc tế. Bởi Con đường thiên lý là cuốn tiểu thuyết, nên ông chỉ tóm lược mà thôi. Tôi cũng thế, tôi lui cui gõ mõ từng khúc, từng đoạn theo bài khảo luận, không ngoài ông đây đi theo những bước chân di của nhà biên khảo, học giả cổ đại...

Trong bài khảo luận, ông Trần Đông Phong gọi tác giả Con đường thiên lý khi là cụ Lê, lúc thì ông Lê. Ngoài ra trong phần *Chú thích cuối trang* mà ông

gọi là “footnote” có ghi những địa danh như “Pháp-Lan-Tây” với Pháp-Lan là phiên âm của Fran, giống như France là...nước Pháp. Và “Sanh-Phát-Lan-Xích-Cô” được giải thích Sanh là phiên âm của San, và Xích-Cô là phiên âm của Cisco, như vậy thì Sanh-Phát-Lan-Xích-Cô tức là thành phố...San Francisco, sau này người Tàu gọi là Cự Kim Sơn, thưa bạn đọc.

“ Vào khoảng đầu thập niên 1930, lúc học trường Bưởi tại Hà Nội, đồng môn với cụ Lê là Trần Văn Bảng, quê ở làng Xuân Lũng, phủ Lâm Thao, thuộc tỉnh Phú Thọ.

Trong một lúc vui bạn vui bè, Trần Văn Bảng nói với cụ Lê rằng:

- Anh bảo người Việt Nam đầu tiên qua Hoa Kỳ là Bùi Viện. Sai. Người đầu tiên là cụ nội tổ chúng tôi, là cụ *Trần Trọng Khiêm*.

- Trần Trọng Khiêm là ai? Ở thời nào? Tôi không nghe tên đó.

- Cùng sống ở triều Tự Đức như Bùi Viện, nhưng sinh ở đầu đời Minh Mạng, hơn Bùi Viện khoảng hai chục tuổi, không rõ Bùi Viện qua Hoa Kỳ năm nào, nhưng tôi biết chắc là cụ Trần Trọng Khiêm đặt chân lên đất Hoa Kỳ năm 1849 và sống ở đấy 4 năm.

Theo ông Trần Đông Phong đọc Con đường thiên lý (trang 26) thì..

“Ông Trần Trọng Khiêm sinh năm Tân Ty 1821, tức năm Minh Mạng thứ hai. Năm ông hai mươi hai tuổi, vợ của ông bị viên chánh tổng cường hiếp rồi bức tử. Xong y nổi lửa đốt nhà, sau đó y đến điều tra rồi trình lên quan trên rằng bà bị cướp giết chết. Khi

ông Khiêm về đến nhà, ông bình tĩnh chôn cất vợ, nhờ người làng lo việc hương khói cho bà vợ, sau đó ông rời làng và bắt tin. Đúng một năm sau viên chánh tổng bị giết chết và ông cũng rời làng biệt tích. Người làng cho rằng ông Khiêm về trả thù cho vợ.

Người bạn sau đó đưa cho cụ Lê xem bức thư viết bằng chữ Nôm gửi cho họ hàng, thư đề ngày rằm tháng Hai năm 1860. Trong đó ông Khiêm cho biết sau khi trả thù được cho vợ. Ông tới Phố Hiến-Hung Yên, theo tàu buôn sang Hương Cảng, cư ngụ ở đây một thời gian, rồi qua Anh Cát Lợi, Hòa Lan, “Pháp-Lan-Tây”. Cuối cùng sang tận Hoa Kỳ theo một đoàn tìm vàng và ở thành phố “Sanh-Phát-Lan-Xích-Cô”. Chẳng bao lâu sau, vì nhớ quê hương, ông trở về Hương Cảng, nhập tịch Trung Hoa rồi về lại quê nhà, lập nghiệp ở làng Hòa An, phủ Tân Thành tỉnh Định Tường. Ông tục huyền với thiếu nữ họ Phan, sinh hai con đặt tên là Xuân Lãm và Xuân Lương. Bức thư ký tên Lê Kim, viết ở làng Hòa An, ngày rằm tháng Hai năm Canh Thân, tức là năm 1860.

Năm 1935, cụ Lê vào Nam Kỳ làm việc, nhớ đến chuyện cụ tổ phụ của bạn, nay có tên *Lê Kim*. Cụ Lê là người thích nghiên cứu, tìm tòi, lại quen biết giới hành chánh nhiều nên lần mò về Định Tường hỏi han, được biết trong sổ bạ của làng Hòa An, có người Minh Hương tên Lê Văn Kim, đến đây lập nghiệp từ năm 1855, đời vua Tự Đức...”.

Sông có lúc người có khúc, tôi câu thừa chữ thiếu
với Nguyễn quân rồi ra chuyện sẽ có hậu như trà mót

câu Thái Nguyên đây. Mặc dù chuyện có hơi khuôn mẫu cổ điển với niên kỷ, niên đại. Tôi thua với Nguyễn quân vậy, nhưng riêng với bạn đọc, nói cho ngay càng về sau càng lôi cuốn như phim: *Miền viễn tây* nhằm vào thập niên 50, 60. Mà nói không ngoa chút, chứ ông Lê Kim là người Việt Nam đầu tiên, quăng giầy cưỡi ngựa rong ruổi về một thị trấn hoang vu và không ít thì nhiều, đã góp tay một phần tạo dựng lên thành phố San Francisco đây gió cát này trong cái buổi hoang sơ, thưa bạn đọc.

“...Năm 1946, cụ Lê trở ra Bắc cũng vừa lúc cuộc kháng chiến chống Pháp bùng nổ, nên mất liên lạc với bạn. Cụ tình cờ đọc được cuốn sách bằng tiếng Pháp nhan đề “La Rúee Vers l’Or” của René Lefèbre, được nhà Dumas ở Lyon xuất bản năm 1937. Cụ đọc thấy cuốn sách này tên nhân vật chính là “Lee Kim” đều bị xóa và sửa thành “Lê Kim”. Ở trang đầu có đóng con mộc dấu đỏ đã phai màu “Tủ sách gia đình *Lê Xuân Liêm*, làng Mỹ Quới, tỉnh Rạch Giá”. Những điều này khiến cụ liên tưởng đến ông Lê Kim, tổ phụ của người bạn Trần Văn Bảng và cụ đã đọc hết cuốn sách này.

La Rúee Vers l’Or là câu chuyện về một nhóm giang hồ tứ chiến gồm đủ mọi quốc tịch Gia Nà Đại, Anh, Pháp, Hòa Lan, Mè Tây Cơ, Thụy Điển, Do Thái và một người Trung Hoa tên Lee Kim. Họ gập gờ nhau rồi cùng đi về hướng tây để tìm vàng vào giữa thế kỷ 19. Câu chuyện khởi đầu từ năm 1849 tại thành phố New Orleans, qua thành phố St Louis, lúc bấy giờ được xem là cửa ngõ để đi về miền Viễn Tây.

Chuyến săn vàng của nhóm giang hồ tứ chiến đầy đói khát, vượt qua bao nhiêu núi non, sa mạc. Những người tìm vàng đã vượt sông Nebraska, qua núi Rocky, đi về Laramie, Salt Lake City đầy hiểm nguy gian khổ, đánh nhau với mọi da đỏ, vượt thoát bọn cướp đường. Cuối cùng nhân vật chính là “Max”, là người Canada lập nên nhóm 80 người đi tìm vàng và cánh tay mặt của y là Lee Kim, cũng dẫn được hơn nửa nhóm người này tới California. Thời đó, "Wild West" tức miền Tây hoang dã là cụm từ người Mỹ dùng để chỉ bang California. Lee Kim là thông ngôn cho cả nhóm vì nói được nhiều thứ tiếng như Anh, Pháp, Hòa Lan, Trung Hoa và “một thứ tiếng khác nữa” nhưng không rõ tiếng nước nào. Lee Kim nói rằng anh ta không phải là người Tàu, nhưng khi được hỏi là người nước nào, anh trả lời là nước của anh ta cũng “gần gần nước Tàu”.

Cuối cùng họ cũng tìm được một ít vàng, sau đó về sống ở San Francisco. Đến thị trấn mới, Lee Kim được thuê làm cho tờ Daily Evening nhờ biết nhiều thứ tiếng. Còn “Max” nổi tiếng nhờ giết được tên cướp của giết người ở vùng này có biệt danh là “Jack ba ngón” để đi vào giai thoại ở miền Viễn Tây. Nhờ vậy Kim Lee và “Max” quen biết với Đại úy Sutter ở thành phố này, sau Sutter được Quốc hội Hoa Kỳ phong tướng. Ông chính là Johann August Sutter, một trong những người đã tạo dựng lên thành phố San Francisco, hiện một con đường lớn vẫn còn đang mang tên ông...”.

Theo ông Trần Đông Phong, quyển *Con đường tìm vàng* của René Lefèbre với tờ còn tờ mất, nên nhà biên khảo, học giả văn hóa cổ đại vẫn còn hoài nghi...Tôi mừng tượng đến khuôn mặt của Nguyễn quân cũng hồ nghi không kém với chuyện ông Kim Lee đến Châu Mỹ có..."hơi bị" xa vời, xa vắng chẳng? Vì Cao Ly thì may ra và Nguyễn quân cho là vậy...Và tôi cũng nghĩ là thế. Thế nên chợt ngậm ngùi đến "người về một cõi muôn năm cũ" trong sử thi với cả nghìn năm trước, trăm năm sau...

"...*Thái sư Trần Thủ Độ âm mưu soán ngôi nhà Lý, hoàng tử Lý Long Tường, con thứ của vua Lý Anh Tông (1138-1175)...*". Bỗng dung Nguyễn quân cười nửa miệng rằng ắt hẳn tôi bị ông Yên tử Cư sĩ Trần Đại Sỹ đan lòng nhốt kiến rồi. Thì tôi cũng đành thừa thốt với Nguyễn quân rõ ràng ông họ Trần gặp hậu duệ của Lý Long Tường kể cho ông. Nên ông viết bài bản như "*Hoàng tử Lý Long Tường cùng đoàn tùy tùng 6000 người trên ba hạm đội từ bến Đình Hải nhắm hướng bắc vượt biển đông tới Cao Ly...*". Nguyễn quân cười hết cả miệng mà rằng chắc gì ông Trần Đại Sĩ đã gặp hậu duệ của nhà Lý. Và đi trốn với 6000 người với ba hạm đội có..."hoang tưởng" chẳng?!

Vì không biết, tôi đành trở lại thành phố "Sanh-Phát-Lan-Xích-Cô" xem ra thế nào...

"...Năm 1960, nhân có người cháu du học ở California, cụ Lê nhờ anh này đến thư viện San Francisco, lục tìm những tờ báo cũ khoảng năm 1850,

xem có bài báo nào nói về hai nhân vật “Max” và Kim Lee hay không.

Đến năm 1962, ông có hai bài báo được người cháu gửi về:

- Bài báo đề ngày 19 tháng Hai năm 1850, có đăng bài với cái tựa đề “Jack ba ngón đã bị hạ” với đầy đủ chi tiết của “Mac”. Như vậy chính là “Max” trong La Rúee Vers l’Or.

- Bài báo đề ngày 8 tháng 11 năm 1853, tựa đề ”Kim Lee và tướng Sutter” viết: “Sáng nay, một người Trung Hoa tên Kim Lee, trước làm việc cho báo Daily Evening đã tặng hai trăm Mỳ kim vào quỹ gây dựng thành phố San Francisco của tướng Sutter...”

Nguyễn quân nháp một ngum trà và nhẩn mặt làm như có hạt trấu trong chiếc ấm đất. Góm chét, Nguyễn quân cứ như cụt Nguyễn Tuân không bằng, tôi biết thừa Nguyễn quân đang muốn đào xới góc gác ông Lê Văn Kim, nên thưa với Nguyễn quân đợi tôi châm thêm cỡ trà nữa, bọt sủi tằm bằng mắt cua là rõ ngay ấy mà, thưa bạn đọc...

“...Sau khi nhận được hai bài báo này, cụ Lê tin tưởng rằng nhân vật Lee Kim hay Lê Kim chính là cụ Trần Trọng Khiêm, người đã gửi bức thư cho bạn mình. Như vậy ông Trần Trọng Khiêm vẫn sống ở San Francisco cho đến năm 1853. Ông trở về quê nhà năm 1854 và cải danh là người Minh Hương với tên mới là Lê Kim.

Sau đó ông Lê cố tìm cách liên lạc với hậu duệ cụ Lê Kịm, nhất là gia đình Lê Xuân Liêm, người chủ

của cuốn sách *La Ruce Vers l'Or* mà cụ đã tình cờ đọc được năm 1946. Mãi cho đến khoảng năm 1970, một hôm ông nhận được một cái thư, dấu bưu điện từ tỉnh Rạch Giá của một độc giả tên *Lê Xuân Lưu*, hỏi cụ về một khúc mắc của sử nước nhà. Cụ Lê nhớ ngay đến “Tủ sách gia đình *Lê Xuân Liêm, làng Mỹ Quới, tỉnh Rạch Giá*”. Sau đó ông đến tận nơi thăm gia đình này và được biết anh Lê Xuân Lưu là con Lê Xuân Liêm nhưng thân phụ anh đã qua đời.

Anh Lê Xuân Lưu cho cụ Lê xem cuốn gia phả do ông nội anh là ông Lê Xuân Liêm con của ông Trần Trọng Khiêm chép từ năm 1928, trong đó có đoạn như sau:

“Sự tích họ ta, nhớ mà ghi chép được, mới từ cụ tổ năm đời triều Tự Đức. Tương truyền cụ là người họ Trần, gốc gác làng Xuân Lũng, huyện Sơn Vi, tỉnh Phú Thọ ngoài Bắc. Họ Trần lập nghiệp ở Xuân Lũng từ đời nào, thì nay chưa thể biết được vậy.

Cụ là con trai thứ một thế gia vọng tộc. Văn võ toàn tài mà tinh thần bạt tục, không chịu theo con đường khoa cử, những mong thỏa chí tang bồng. Ngoài hai mươi tuổi, cụ cải danh họ Lê, húy Kim, khăng khải rời quê cha đất tổ, xuống một tàu buôn ngoài nhân, lênh đênh mấy năm từ Á qua Âu, không đâu không lưu túc tích (dấu chân). Tới xứ nào cụ cũng tìm hiểu phong tục, cái hay cái dở, ý hẳn muốn thâm thái để sau này kinh bang tế thế. Cụ là người có nhãn quan thiên lý, nhìn suốt cổ kim, có chí kế vãng khai lai, đáng làm gương cho con cháu vậy. Mà họ Lê ta cũng đáng lấy làm vinh dự lắm thay.

Năm Giáp Dần triều Tự Đức, cụ về cố quốc. Cụ không dám về Bắc mà vào Nam lập lên làng Hòa An, thuộc tỉnh Định Tường (nay là Sa Đéc). Nơi đó còn hoang dã toàn lau sậy, tràm với lác, cụ quy tụ được một nhóm người khai phá thành ruộng nương tươi tốt. Cụ thành hôn với cụ bà họ Phan, tính tình hiền hậu, tư cách đoan trang và sanh được hai con tên Xuân Lãm, Xuân Lương, để đời đời đừng quên gốc gác là làng uân Lũng vậy! Tới nay đến thẳng Xuân Liêm ta là sáu đời, họ ta vẫn theo mỹ tục đó. Con cháu phải giữ chớ không được bỏ, giữ được thanh bạch, chính là giữ được cái nề nếp vậy”.

Truyện Con đường thiên lý chấm dứt ở đây, ông Trần Đông Phong đề bạt thêm:

Người viết vốn được cái may mắn quen biết với cụ Lê nên biết rằng cụ là người cẩn trọng trong việc nghiên cứu lịch sử. Do đó khi cụ nói rằng: “Tôi mừng như bắt được vàng. Nhân vật Lee Kim quả là có thực, đúng là cụ Trần Trọng Khiêm ở làng Xuân Lũng ngoài Bắc. Chứng cứ chắc chắn rồi, không ai còn chối cãi được nữa.” (trang 27). Tuy nhiên cụ vẫn cẩn trọng xếp cuốn Con đường thiên lý vào thể loại “tiểu thuyết” chứ không phải là tác phẩm có tính cách biên khảo lịch sử. Dù rằng chuyện một người Việt lưu lạc sang miền Viễn Tây, biết cưỡi ngựa bắn súng như phim “cao-bồi” là một dữ kiện lịch sử. Như vậy nhân vật Lê Kim có thật, không phải là nhân vật tưởng tượng trong tiểu thuyết. Tôi là nhà báo nên không thể không hãnh diện về ông: 125 năm trước, ông là người

Việt Nam đầu tiên làm ký giả hai năm cho một nhật báo ở San Francisco vào năm 1850.

Thiên cô chi mê tôi đào sâu chôn chặt tác phẩm của nhà biên khảo, văn học cổ đại khởi đi từ thập niên 30, đến thập niên 70 đúng 40 năm thì kết thúc. Phải chăng ý tại ngôn ngoại của tác giả với độc giả: *Bùi Viện không phải là người đầu tiên tới Hoa Kỳ?*

Bởi nhẽ số ruồi, đi tìm con ba đuôi lòi ra chỉ có nửa tập “Văn hóa Việt Nam”. Với nửa còn lại, tôi nắm bắt thêm:

Theo tộc phả, họ Bùi chính quán ở Thanh Hóa, di cư ra Bắc từ triều Lê đã hai trăm năm, định cư ở làng Trình Phố, tổng An Hội, Trục Định, phủ Kiến Xương, tỉnh Thái Bình vài đời trước. Bùi Viện là đời thứ tám tính từ khi thiên di. Ông sinh năm 1839, cũng theo tộc phả, ông là con trưởng ông Bùi Ngọc, lúc mới 39 tuổi, đỗ tú tài năm 1864, đỗ cử nhân năm 1868.

Ngày mùng 1 tháng 11 năm 1878, Tỵ Đức 31, ông đột ngột từ trần. Cái chết của ông có nhều điểm còn mờ ám vì cả ngày mùng một ông vẫn mạnh mẽ như thường, nhưng đến chập tối, ông kêu đau nhức khắp mình mẩy. Đến nửa đêm, ông mất. Theo nguồn khác triều đình xét ông có tội tiêu lạm công quỹ 36 vạn, ra lệnh tịch biên gia sản, nhưng vô hiệu vì ông chỉ có một mái nhà tranh. Có thuyết nói ông bị giam và chết trong ngục.

Đang trần ai khoai củ đến đây, hốt nhiên mù u ra Nguyễn quân dậy đừng viết những chi tiết thừa thãi,

rồi mù. Tôi chịu trời không thấu, bèn hỏi khúc kết...u tối của chuyện *Con lạc đà chui qua lỗ kim*. Nguyễn quân gọt cốt vừa giầy: Xin thất lễ với tiên sinh, theo thiện ý thì ông nhà giáo, nhà báo họ Trần hoàn tất tác phẩm Liên hệ Hoa Kỳ-Việt Nam thời thế kỷ 19, nào khác gì vị sử gia già. Rồi gật gù: Sau mười lăm năm góp nhặt sử phẩm qua những mảng da trâu, những mảnh gỗ dầy, để rồi nước lã ra sông. Vị sử thần thì thảo bên tai vua một câu ngắn ngủi: “Vua chết. Sử chết”. Nguyễn quân gật đầu tấp lự: Sử sách cho lắm chỉ tỏ mỗi một nó soi, chỉ để nuôi mỗi một nó sống!.

Ba điều bốn chuyện xong, Nguyễn quân rập ràng thôi thì hãy...”thông sử” với huyền thoại Bùi Viện tới Hoa Kỳ. Có nhiều tài liệu chép sự việc này, nhưng rất nhiều chi tiết khác nhau như năm đi lần thứ nhất 1873, lần thứ hai năm 1874 (?), hay 1875 (?). Và cứ theo Nguyễn quân dật sử còn....dật dờ hơn nữa qua những nhà làm văn hóa...

Nhóm tác giả Lê Văn Đức, Lê Ngọc Trụ với chuyện Bùi Viện được phái sang Quảng Đông để tìm cách mở mang việc buôn bán với ngoại quốc. Tại đây, ông kết giao với con lãnh sự Mỹ và được người này hứa đem qua Mỹ xin viện trợ. Bùi Viện phải về Huế xin phép vua. Vua chưa tin, phái ông qua Hồng Kông hỏi cho chắc chắn rồi mới ban quốc thư. Sợ tốn thì giờ, Bùi Viện mạo quốc thư, tự chế áo mào tam phẩm qua Hồng Kông. Chính phủ Mỹ đồng ý giúp, cử đại diện qua Việt Nam. Tự Đức không bắt tội, ban cho ông danh nghĩa chính thức qua Mỹ xin viện trợ. Nhưng thời gian này, tình hình đã thay đổi. Dù đồng

ý giúp, Mỹ đòi phải ứng trước 2 triệu quan để làm quân phí đánh Pháp. Ông về tâu vua, vua cho phép kinh doanh để kiếm ra số tiền 2 triệu quan đó. Đình thần hay được, khép ông vào tội khi quân, và *giam ông đến chết* (!?)

Tiếp đến là nhà biên khảo Thái Văn Kiêm viết bằng Pháp ngữ việc Bùi Viện đến Mỹ. Bùi Viện nhận lệnh Tự Đức qua Hồng Kông tiếp xúc đại diện các cường quốc ở đây, hy vọng dùng áp lực quốc tế chống lại âm mưu thôn tính Đại Nam của Pháp. Qua sự giới thiệu của lãnh sự Mỹ ở Hồng Kông, Bùi Viện sang Nhật, gặp lãnh sự Mỹ ở Hoàn Tân [Yokohama]. Từ đây, Bùi Viện qua San Francisco, được Tổng thống "Simpson Grant" tiếp kiến. Nhưng vì không có quốc thư, nên Grant không hứa hẹn gì.

Sau nữa là sử gia Phạm Văn Sơn qua cuốn *Quân dân Việt Nam chống tây xâm*, ông viết chung chung, không có chi tiết gì nhiều: Ông Bùi Viện người Thái Bình, đậu cử nhân được cử sang Tàu lo việc thương mại. Tại Hương Cảng, ông giao du với lãnh sự Hoa Kỳ và được giới thiệu gặp Tổng thống Hiệp Chúng Quốc. Sau một năm chờ đợi vì không có quốc thư. Khi trở lại thì chính tình ở đây đã thay đổi.

Nguyễn quân lệnh đĩnh rằng gần đây có ông Bảo Vân với chi tiết năm tháng hơn:

Tháng bảy năm 1873, Tự Đức thứ 26, Bùi Viện đến bái mạng vua để lên đường sang Nhật, sau đó vượt Thái Bình Dương đến Hoàn Tân rồi sang Mỹ.

Đến San Francisco, ông vượt ba ngàn dặm đường bộ tới Hoa Thịnh Đốn. Sau hơn một năm trời ở thủ đô nước Mỹ chờ đợi, cuối cùng Bùi Viện cũng gặp được Tổng thống Ulysses S. Grant để xin giúp đỡ chống người Pháp. Vì Bùi Viện không có quốc thư nên phải trở về. Năm 1875, Bùi Viện mang quốc thư sang Mỹ lần thứ hai, tuy nhiên chính phủ Mỹ đã thay đổi chính sách ngoại giao với Pháp nên không muốn giúp Việt Nam nữa.

Tiếp đến, Nguyễn quân cho biết vì “tư liệu” của tôi chỉ có nửa tập nên tôi không hay ông Trần Đông Phong sau này tìm ra gốc gác của ông Bùi Văn như sau, thưa bạn đọc...

“Người viết có liên lạc được với cụ Bùi Chiên, hậu duệ của ông Bùi Viện. Cụ cho biết rằng Bảo Vân là bút hiệu của cụ Bùi Văn Bảo, cũng là... hậu duệ của Bùi Viện”.

Gì mà hậu duệ của ông Bùi Viện đông như tổ đũa, tôi định dợm bước vào nhà mang ra bài viết *Bùi Viện (1839-1878) & Cuộc cải cách hải quân* của Nguyễn quân để đi tìm họ hàng hang hóc ông. Như có đồng cảm, Nguyễn quân phẩy tay và óc ách..

“Ồ hải ngoại, Bảo Vân là cháu Bùi Viện. Ông Bùi Viện là anh cùng cha khác mẹ của ông nội cụ Bảo Vân. Cụ có ra một quyển sách nhan đề *Bùi Viện—Một nhà nho sáng suốt-lỗi lạc-phi thường* nội dung không có gì mới lạ hơn tác phẩm của Phan Trần Chúc, chỉ thêm một số chi tiết trích trong gia phả họ Bùi ở Trình Phố, Thái Bình. Mặc dù tác giả tham khảo một số tài liệu của Đào Trinh Nhất, Lãng Nhân, Thái Văn Kiểm.

v...v...nhưng nhiều câu hỏi vẫn không có câu trả lời. Ngay cả tài liệu trong gia phả họ Bùi cũng có giới hạn. Một số sự kiện chép lại không được tra cứu kỹ lưỡng nên ghi nguyên văn đúng ra còn phải tồn nghi. Trờ ngại là người viết không truy nguyên những nơi có thể còn giữ một số tài liệu liên quan đến Bùi Viện ở Huế”.

Chả dẫu gì bạn đọc nghe văn kiến súc tích đến đây, tôi chắc cũng là nghe Nguyễn quân nói rần trong hang cũng phải bò ra. Nguyễn quân cười cái kịch và thông thiên bác cổ rằng theo các cụ ta xưa thì “kiến trong hang cũng phải bò” ra vì rần không có...tai.

Rần không có tai hay thiên cổ chi mê tôi nghe ra cũng nhi nhĩ thuận vì ông Thái Văn Kiểm cũng là người Huế. Sao ông không truy nguyên tài liệu ở Huế để tìm chuyện ông Bùi Viện đi Mỹ có thật hay chẳng? Bởi xưa nay nhiều người viết với thói quen lập lại và trích dẫn những chuyện lịch sử...theo quán tính, nên tác giả Trần Giao Thủy đúc kết..

Ông Phan Trần Chúc (1907-1946) là “người đầu tiên” nói đến việc Bùi Viện sang Mỹ. Ông là nhà văn chuyên viết về lịch sử, cuốn sách của ông được xuất bản năm 1945 tại Hà Nội. Ông đưa ra sự kiện Bùi Viện đã hai lần sang Mỹ. Lần đầu gặp...“Thống lĩnh” Abraham Lincoln. Nhưng theo lịch sử Bùi Viện lên đường vào năm 1873. Lúc đó Lincoln không còn nữa, vì đã bị ám sát năm 1865. Lần sau, Bùi Viện mang quốc thư sang Mỹ, lại biết Ulysses S. Grant cũng đã chết.

(Theo Phan Trần Chúc *Bùi Viện gặp Lincoln năm 1863, lúc ấy Bùi Viện...24 tuổi*)

Trần Xuân An trích dẫn cuốn *Bùi Viện với cuộc duy tân của triều Tự Đức* của Phan Trần Chúc, sửa lại Bùi Viện lần đầu qua "Mỹ Lợi Kiên" (nước Mỹ) gặp Grant, và lần thứ nhì Bùi Viện sang...*Mỹ Lợi Kiên* thì Grant đã chết. Trần Xuân An quên là Bùi Viện đã qua đời trước Grant 7 năm, vào năm 1878.

Bảo Vân (viết năm 1988) sửa lại Bùi Viện gặp Grant chứ không phải Lincoln.

Thái Văn Kiểm với *Bùi Viện-người Việt Nam đầu tiên sang Mỹ* (viết năm 1962) viết như Bảo Vân, nhưng thiếu những chi tiết về tời gian tính.

Nhân viên ngoại giao (viết năm 1967) của Ủy ban lãnh đạo Quốc gia Nguyễn Văn Thiệu viết dùm một đoạn diễn văn cho Tổng thống Lyndon B. Johnson về sự kiện Bùi Viện qua Mỹ để Johnson đọc tại Hội nghị thượng đỉnh ở Guam.

Robert Miller (viết năm 1990) dịch nguyên văn từ nguồn của Thái Văn Kiểm và đoạn diễn văn trên. Nhưng chỉ có một khác biệt là Bùi Viện gặp lãnh sự Mỹ tại Yokohama trên đường từ Mỹ về quê hương.

Đến đây, chợt nhớ ra Nguyễn quân đã hơn một lần hăm he tôi là bạn đọc tinh như ma. Nên viết biên khảo phải viết thật. Nên tôi đành phải thật thà như đêm là tác giả Trần Giao Thủy đã năng chặt bị thế này đây: Phan Trần Chúc đã mất từ năm 1946; nhà giáo Bảo Vân Bùi Văn Bảo cũng đã qua đời từ năm 1998. Tuy nhiên, nhà biên khảo Thái Văn Kiểm, dù đã lớn tuổi nhưng vẫn còn sinh hoạt tại Paris; hy vọng

với tinh thần một người khảo cứu, khoa bảng (Docteur-es-Lettres Orientaliste, Paris), ông có thể làm rõ hơn câu chuyện Bùi Viện đi Mỹ với đầy đủ tài liệu khả tín hoặc sử liệu từ các văn khố mà ông đã sử dụng hoặc mới có về đề tài này. (Mặc dù ông Thái Văn Kiểm đã “hiệu đính” hai lần khi viết lại bài bằng tiếng Việt năm 1970 và 1978 nhưng vẫn không có gì mới lạ).

Hơ! Nghe người Trần Giao Thủy ngữ sử văn đàn thế đấy nên hãi quá thể. Hãi hơn nữa nhớ lại Nguyễn quân hơn một lần nhấn nhẹ tôi là viết biên khảo là làm sự việc rõ ràng hơn, chứ không phải làm rối rắm thêm. Bởi tôi chỉ là người viết văn khảo, chả muốn rối ren thêm hơn nữa. Nên tôi không dám hó hé ngấu sự trên với Nguyễn quân.

Bởi nhẽ ấy, cái đầu tôi đang rối tinh thì Nguyễn quân trong đom đóm ngoài bó đuốc trở lại với câu “thi thị khả giải, bất khả giải chi gian” mà Nguyễn quân luận ngữ là “sử thi nằm trong khoảng có thể giải thích được và...*không giải thích được*” . Ăn vẹt ở mòn theo Nguyễn quân thì cho tới nay, chưa một tài liệu nào chứng minh được Bùi Viện qua Hoa Kỳ. Vì qua văn khố Bộ ngoại giao Hoa Kỳ không có tài liệu về Bùi Viện gặp tổng thống Grant. Nếu như được Grant tiếp kiến hai lần, nhưng không thuận lý vì được một nguyên thủ quốc gia tiếp kiến chẳng phải là dễ dàng và không thể không có những dấu tích ngay từ hàng lãnh sự địa phương như Hồng Kông hay Yokohama, thưa bạn đọc.

Theo các sử gia của Bộ ngoại giao Hoa Kỳ, từ 1862 đến 1950 Hoa Kỳ lập lãnh sự quán tại Nhật theo thứ tự như sau: Kanagawa (1862); Nagasaki (1862); Hakodate (1865); Osaka (1868); Tokyo (1869); *Yokohama* (1897); Kobe (1902); Shimonoseki (1918); Yokkaichi (1918); Fukuoka (1950); Sapporo (1950).

Hoa Kỳ chỉ đặt lãnh sự quán ở Yokohama vào năm 1897 và chưa khi nào đặt tòa lãnh sự của mình tại Hồng Kông, thuộc địa của Anh Quốc.

Sử nhà Nguyễn xác nhận Bùi Viện là một tác nhân lịch sử.

Hai nguồn tư liệu chính là *Nguyễn triều châu bản* và *Đại Nam thực lục chính biên* đều đề cập đến Bùi Viện với bút phê và ấn dẫu của Tự Đức. Có tất cả 10 tài liệu về Bùi Viện nắm cơ quan đặc trách chuyên chở đường thủy, vì Bùi Viện là quản đốc Nha Tuần Tái. Như *Đại Nam thực lục chính biên* cho biết Bùi Viện được bổ làm quản đốc Nha Tuần tái năm 1877, chức Biên tu, hàm bát phẩm sau lên thất phẩm. Như ngày 14/9/1878, bộ Hộ trình việc Bùi Viện liên can đến hỏi lộ nên không được xét thưởng. Thêm nữa như ngày 10/12/1870, Bộ Lễ trình việc Bùi Viện xin sửa năm sinh. Bộ Lễ thấy Bùi Viện biết chữ, đáng lẽ khi thi Hương phải xin cải chính ngay, không nên đợi đến khi thi Hội mới đệ đơn. Đề nghị cho cải chính, nhưng theo lệ phạt 6 tháng lương để răn đe.

Thêm nữa với chuyện đi sứ thì...

Năm 1866, Tự Đức gửi một sứ đoàn qua Pháp, do Giám mục J. D. Gauthier dẫn dắt, có Nguyễn Trường

Tô, Phạm Phú Thứ và Nguyễn Điều tháp tùng. Tiếp đến nhiều sứ đoàn Việt liên tục qua Hồng Kông, Ma Cao. Ngày 24/1/1874, Nguyễn Huy Hồn báo cáo trong chuyến đi Hồng Kông và Ma Cao năm 1873. Điềm đáng ghi nhận là không thấy tên Bùi Viện xuất hiện trong báo cáo của các sứ đoàn này, hay bất cứ sứ đoàn nào đi Hong Kong trước đó như sứ đoàn Nguyễn Tăng Doãn, Nguyễn Hữu Lập, v...v...

Giả sử như chuyến đi sứ của Bùi Viện có thật! Nhưng cho đến nay chưa tác giả nào cho người đọc sứ biết ai là thông ngôn cho “sứ đoàn”? Đoàn sứ giả đó gồm bao nhiêu người? Kết quả chuyến đi có được Bùi Viện chép lại như Phạm Phú Thứ đã làm từ 10 năm trước. Vì Phạm Phú Thứ đã viết *Tây phù thi thảo* (Bản thảo tập thơ đi sứ phương Tây) và *Tây hành nhật ký* (Nhật ký đi sứ phương Tây). Hiện nay chưa có “nhật ký” nào của Bùi Viện trong kho tàng văn học sứ Việt Nam. Về mặt chính sử với *Việt Nam sử lược* của Trần Trọng Kim không thấy nói đến Bùi Viện đi Mỹ dù chỉ một lần. Gần đây với tập biên khảo công phu *Quan hệ bang giao giữa Việt Nam và phương Tây ở triều Nguyễn 1802-1945* của Chu Tuyết Lan cũng không đề cập đến “sứ thần” Bùi Viện.

Đến tao đoạn này, Nguyễn quân bóc ngắn cắn dài với cua ốc mùi bùn...

Thêm một huyền thoại nữa do một mục tiêu chính trị nào đó với chuyện người Việt có mặt trên đất Mỹ vào Thế chiến thứ nhất (1914-1918): Ấy là ông Hồ...Theo lời tự thuật của ông Hồ, khi làm việc trên

Tàu Pháp, dưới bí danh “Paul Thành”, trong khoảng thời gian 1913-1919 ông đã tới New York, Boston, Philadelphia.

Điều này được xác nhận bằng một nhân chứng người Mỹ gốc Triều Tiên, Kim Tchong Wen, đại diện chính phủ lưu vong Triều Tiên tại Paris năm 1919. Ông Kim cho biết đã gặp ông Hồ ở Philadelphia. Theo tình báo Pháp, sao ông Kim không phỏng vấn ông Hồ tại Philadelphia mà là ở Paris và thông dịch viên cho hai người bút đàm bằng “chữ Nho” là...Phan Chu Trinh?! Trong khi năm 1919 cụ Phan bị nhốt ở ngục Santé. Theo báo Yshi của hội truyền giáo Tin Lành Mỹ thi ngày 19 và 20 năm 1919: Ông Hồ đang ở Thiên Tân. Mặc dù ông Hồ ở Mỹ 6 năm, nhưng Pierre Brocheux ghi nhận trong *Du révolutionnaire à l'icône năm 2003* đã không tìm thấy dấu tích gì của ông Hồ ở Mỹ...”

Nghe thủng xong, tôi hỏi há lại có cái lý ấy sao? Nguyễn quân tung tóe: Năm 1943, ông Hồ được móc nối với tình báo chiến lược OSS qua trung úy tên Kent nhảy dù xuống Cao Bằng. Vì vậy ông Hồ lấy bí danh tiếng Việt là “ông Ké”, tiếng Mỹ là “Lucius” và nhận súng đạn, điện đài và y dược của phái bộ quân đội Mỹ. Theo Nguyễn quân với tự thuật của ông Hồ tới Mỹ rõ ra văn chương tự cổ...vô bằng có đấy thôi. Tôi lưỡi đá miệng rằng khi ông Hồ qua Mỹ, có mang thông dịch viên với...la bàn chẳng? Vì không khéo lại như...dân Việt mang chim bạch trĩ sang Tàu đời Chu Thành Vương thì rõ khô.

Mà khổ thật, Nguyễn quân lão thảo là sau này ở miền Bắc năm 1945 với Phan Trần Chúc, với sử kiện Bùi Viện là người đầu tiên tới Mỹ. Chuyện này có “liên hệ” đến ông Hồ là người đầu tiên tới Mỹ thời đệ nhất thế chiến hay không? Nguyễn quân sắm năm là thực tình không hay biết, chỉ biết trong chón ta bà có nhiều chuyện lắm! Đại thể như mới đây người trong nước với nhiều chuyện *Dân tộc Jing (Kinh) ở Đông Hưng, Quảng Tây* từ đời Minh hay *Trung Quốc Nam phương dân tộc sử*. Ở ngoài nước nhiều sự với “Hồi ký” của Đại sứ Pháp Jean-Marie Mérilion với *Những ngày cuối cùng của Việt Nam Cộng Hòa*. Tất cả đều bịa như thật hết. Nguyễn quân lơu khươn rằng chuyện ông Hồ cũng bịa tạc luôn, vì vậy Nguyễn quân và ngay cả độc giả đều vô tri...thời bất mộ! Bởi nhẽ chỉ làm mất thì giờ, vì Nguyễn quân còn phải về cúng ông Táo.

Nghe Nguyễn quân sắm năm sắp hỏi có quận, thiên cô chỉ mê tôi bèn rủ rê bạn đọc một sách một chữ với Bùi Viện (1839-1878) & Cuộc cải cách hải quân để...vẽ rắn thêm chân. Nghe vậy, Nguyễn quân cười đín mà rằng cũng theo các cụ ta xưa là “vẽ rết thêm chân”, vì...rắn không có chân. Chả cần vẽ vờ, Nguyễn quân một sách ăn giấy...

Thời tiền chiến nhà văn Phan Trần Chúc biên soạn sách về Bùi Viện, tuy nhiên tác phẩm của nhà văn họ Phan có nhiều điểm không chính xác đối chiếu với niên biểu của sử sách, những năm tháng Bùi Viện đi sứ cũng không rõ rệt. Việc ông sang gặp tổng thống Mỹ không thành công vì không có quốc thư cũng hơi

vô lý. Vì nếu như thực sự vua Tự Đức đã cử ông đi sứ thì ắt phải giao cho ông một số giấy tờ gì để làm bằng, đồng thời mang theo những phẩm vật trao đổi và thường thường bao giờ cũng có chánh sứ, phó sứ và tùy tùng chứ không thể chỉ chơ vơ một người.

Vì vậy theo Nguyễn quân thì ngay như bạn đọc có thể đưa ra một vài nghi vấn:

- Ông không có phái đoàn sứ thần chính thức như một phái bộ quốc gia. Vì ông đỗ cử nhân trường Nam Định năm 1868, mà chỉ đỗ...”ân khoa”. Có thể vì vậy đồ rồi ông không được cử đi làm quan, phải đợi sau khi đi sứ về mới được bổ làm Chánh quản đốc Nha tuần tải và mang hàm bát phẩm, thất phẩm là chức quan nhỏ. Vì bát phẩm, thất phẩm chỉ hơn cửu phẩm văn giai là chức hàm dành cho dân để mua danh!.

- Ông không đủ danh vị để đại diện triều đình, vì đi sứ thời trước thường là trạng nguyên, đến thời Nguyễn là tiến sĩ như Nguyễn Trọng Hợp, Phạm Phú Thứ, Phan Thanh Giản. Có thể vì vậy ông phải giả mạo quốc thư và tự chế mũ áo tam phẩm.

Căng tai ra nghe xong, trộm nghĩ các nhà làm văn học chỉ làm to chuyện như lược con trâu cả con trong nòi nên tôi sửa soạn tiễn Nguyễn quân về để mình cũng phải.. tiễn ông Táo. Bất chợt Nguyễn quân lui đui rằng Bùi Viện lên đường cầu viện được vua Tự Đức đích thân tiễn đưa. Vì Phan Trần Chúc là nhà văn, ông viết rất văn sách để ông Bùi Viện trầm luân trong bể phù sinh, cùng mờ mịt nhân ảnh mịt mùng gió mây như vậy...

“Từ biệt các liêu hữu, Bùi Viện cho giương buồm về phía Bắc, vào một buổi sáng quang đặng mà mặt trời mới mọc trời lên mặt nước gợn sóng, không khác một cái đĩa ngọc lớn để nghiêng trên tấm thảm hồng. Sau mười ngày đêm lênh đênh trên mặt bể, vật lộn với gió bão phải đờ lên những ngọn sóng to tày đình kế tiếp nhau, nhô lên đổ xuống như cố ý hành hạ chiếc thuyền mỏng mảnh mà tay ông chèo lái, ông trông xa đã thấy đất liền, khoảng đất rọi một tia sáng vui mừng trong khối óc đầy hy vọng của ông”.

Chuyến đi thất bại, ông Bùi Viện trở lại Nhật gặp người bạn ở tòa lãnh sự đã giới thiệu ông qua Mỹ. Hai người làm thơ xướng họa, người bạn tặng ông bài ngũ ngôn Đường luật bằng chữ Hán có hai câu mở đầu: “Ngẫu nhĩ bông lai chúc, Nghê thường dạ nguyệt du”, ông dịch là *rượu tiên đầu bông rớt, đêm trăng mùa hát chơi* (trang 36).

Vì vậy quyển “Bùi Viện với chính phủ Mỹ” của ông chỉ là truyện... hư cấu.

Với “hư cấu”, ở đại học Western Connecticut State University, trong bài giới thiệu tác phẩm *Allegories of the Vietnamese Past: Unification and the Production of a Modern Historical Identity* của Wynn Gadkar-Wilcox. Tác giả đã đặt câu hỏi tại sao người Việt... hư cấu chuyện ông Bùi Viện sang Mỹ gặp Tổng thống Ulysses Grant, dù rất khó tin, để rồi câu chuyện được phổ biến rộng rãi ngay cả trong những bài viết về lịch sử.

Rất ngày tình với bạn đọc, qua lịch sử với sách vở tam sao thất bản, chuyện ông Bùi Viện đi Mỹ làm

thiên cổ chi mê tôi rối loạn tiền đình không phải là ít. Nói thẳng mực tàu đau lòng gỗ tôi thích *Con đường thiên lý* hơn. Vì cũng với tiêu thuyết lịch sử, thì sử kiện *Con đường thiên lý* không hẳn là hư cấu, hoang tưởng, mà là sử phạm, sử tài có thể khả tín được. Thế nên tôi mạo muội với Nguyễn quân rằng nếu như *Con đường thiên lý* được mang vào văn học sử. Bởi nhẽ ông Trần Đông Phong là chỗ giao tình với tác giả, ông đã tham vấn, tham khảo để hoàn tất tập khảo luận bang giao quốc tế dày cả trăm trang. Thì chưa thấy quan tài chưa đổ lệ, bài văn sử...*Theo bước chân phù lãng nhân* mà tôi dựa dẫm vào hai tác giả trên sẽ có ngày theo bước chân phù lãng nhân đi vào chốn làng văn trận bút với gió tanh mưa máu cũng không chừng, thưa bạn đọc.

Vừa nghe thiên cổ chi mê tôi tu hú với bạn đọc thế, thế là Nguyễn quân cười cái bẹp mà rằng: Rằng “chưa thấy quan tài chưa đổ lệ”, Tàu nó gọi là “bất kiến quan tài bất xuất nhân lệ”. Xong, Nguyễn quân cười tít và khùng khắng cọ đít nôi mà rằng...

“Tiên sinh không hay ấy chứ...chứ như “theo bước chân phù lãng nhân,...*trong cõi ngu lạc trường*” thì năm 1987, nhà xuất bản Văn Nghệ ở miền nắng ấm tình nồng có ấn hành cuốn tiểu thuyết của học giả quá cố Nguyễn Hiến Lê nhan đề *Con đường thiên lý* kể chuyện một người Việt tên Lê Kim qua Mỹ trước Bù Viện khoảng 20 năm.

Tuy nhiên đây chỉ là một sản phẩm tưởng tượng.

Vì chính nhà biên khảo, học giả văn hóa cổ đại Nguyễn Hiến Lê của tiên sinh đã trình bày trong *Đời viết văn của tôi* cùng một nhà xuất bản Văn Nghệ:

“Tôi dùng hồi ký của tôi và tài liệu về cuộc tìm vàng ở miền Tây nước Mỹ giữa thế kỷ trước để tạo ra nhân vật không có thật là Lê Kim. Để dựng lên chuyện không có thật về người Việt đầu tiên trôi nổi qua Mỹ, theo một đoàn tìm vàng. Khi tìm được rồi thì chán. Chán rồi thì trở về Nam Việt lập gia đình, khai hoang trong Đồng Tháp Mười.”.

Nghe cũng chán thật, nên tôi đành im thin thít như thịt nầu đông. Nói rồi Nguyễn quân bước ra cổng Thạch trúc gia trang, tay cầm cây gậy chống trời kéo lê như dất trâu qua hàng rào. Để lại một thiên cổ chi mê tôi mặt đực ra như cán cuốc vì chả hiểu...“theo bước chân phù lãng nhân, trong cõi ngu lạc trường” là cổ sự gì? Thưa bạn đọc.

Nguồn:

*Nguyễn Duy Chính, Hoàng Hải Thủy,
Vũ Ngự Chiêu, Phạm Vũ, Nguyễn Thị Chân Quỳnh*

Phố xưa

Ghé thị trấn ven sông, ven biển với giấy một túi, bút một túi, ngày nào gã cũng tạt vào quán *Phố xưa* ngồi một chỗ quen thuộc gặm nhấm nỗi sầu viễn xứ *nhật mộ hương quan hà xứ thị, yên ba giang thượng sử nhân sầu*. Mấy hôm nay có chuyện không đâu để thành chuyện là ở một thành phố nhỏ như mắt muỗi này, thẳng như xậy ra chuyện gì nhỏ nhất, chỉ một lát sau *thượng Chùa Cầu, hạ Ông Bôn* nơi hai đầu của thị xã đều biết. Như mới đây có một bà đi chợ rêu rao: “Có dị nhân xuất hiện dưới mé sông”. Thế là mọi người kháo nhau xuống bến bãi mé nước để xem.

Chuyện là trong cái khoảng thời gian trống rỗng cùng những ngày tháng phiêu lãng quên mình lãng du, trên đường tới quán gã đều gặp gỡ “dị nhân”. Gã không biết ông ta là người xứ Ả Rập nào đấy lạc vào phố thị, thấy mọi người xúm quanh ông, gã cũng len chân vào nhòm chừng. Ông ta râu ria xồm xoam, mặc

bộ quần áo vàng nhàu nát, người ta mời ông ăn cơm với cá, thịt, ông lắc đầu. Ông ta chỉ đòi ăn bánh mì với củ cải trắng và...uống bia. Ông ta không nói được tiếng Việt, lại thêm cái khoản ăn uống không giống ai, người ta đồn nhau đến xem chẳng có gì là lạ.

Trong cái khoảng trống vắng ấy, gã thả rong qua những con ngõ sâu hun hút với những viên đá xanh nằm rời rạc trên mặt đường hoang phế. Riêng hôm nay, tới quán hơi sớm hơn mọi ngày...Và cũng như mọi ngày, gã len lỏi qua mấy cái chum, cái vại của lò gốm Thổ Hà bày ở trên sàn quán xá. Gã mò mẫm tới cái kệ trưng bộ đồ sứ Hizen, đồ gốm Seito của Nhật mô phỏng theo đồ gốm Chu Đậu. Thêm dăm đồng tiền Nhật đóng khung treo trên tường thuộc niên đại XVII, trùng với thời kỳ phát triển khu phố Nhật trước đây. Ngay bên cạnh là bức tranh *Nhìn xuống Phố Cổ* của Akimi Ishimoto với những mái âm dương chồng lên nhau. Những bức tường dọc theo con phố ngắn nhưng trông dài hun hút qua một màu xám u tịch, màu nâu phẳng lặng đủ để diễn tả những nét thăng trầm của một thành phố có chiều dài cả trăm năm lịch sử qua bao lớp sóng phé hưng và cũng chỉ riêng cái tên, tự nó đã nói lên tất cả: *Phố Cổ*.

Quán vắng, lũ khách bên đường, gã ngồi giữa lòng phố cổ Hội An, trở về phố xưa cùng những âm hưởng mang mang vọng về với một phố thị có chùa Cầu khuất nẻo, nằm ngay trên bờ sông Hoài nhạt nhoà theo năm tháng. Sông Hoài cứ mãi mãi tĩnh mịch nổi hoài xưa, nổi vào dòng sông Thu Bồn mên

mông như muốn kể lại câu chuyện mấy trăm năm của
biển cả...

Đề rồi gã lẳng đặng phiêu bồng *có buổi ta mơ về
phố cũ, nghe khúc cầm ca bỗng hổ người, thà cứ theo
dòng trôi miết miết, biết một đời sông mấy lở bồi.* (thơ
Tô Thùy Yên)

Gã ngồi giữa phố vắng đìu hiu, thả hồn đi hoang
tìm về những nẻo đường xưa lối cũ của một thành phố
đang ẩn khuất trong gã. Đường mưa ướt đất, gã như
dòng sông kia, muốn kể lại câu chuyện tự trăm năm
của Lý, Trần, Lê, Nguyễn. Vói thiên cổ chi mê, gã
đang muốn dị mộng hoài thư với cổ sử qua sử thi tam
sao thất bản và gã đặt bút xuống trang trải trên giấy
thô mực đọng trong một ngày ít nắng nhiều mây...

“...Lê Đại Hành, Lý Thánh Tông, Trần Anh
Tông mở mang bờ cõi xuống đất Chiêm Thành
phương nam. Thời gian này Chế Bồng Nga đem quân
sang đánh phá Đại Việt vào năm 1371. Lê Thánh
Tông xuống đến Quảng Ngãi. Nhà Trần bị nhà Hồ
chiếm ngôi, Hồ Hán Thương đem quân xuống tới
Quảng Nam (1)...”.

Gã đang lẳng nhảnh với *tưởng tượng ta về nơi
bản Trạch, áo phơi xanh phơi nhánh đào hồng, mùa
xuân bay mùa bên trời biếc, ta búng văng tàn thuốc
xuống sông* (thơ Tô Thùy Yên) thì không hiểu mắc
chúng gì khựng lại. Gã...búng văng tàn thuốc xuống
dòng sông Hoài và nghĩ...hoài không ra và ngồi cắn

bút ngó lơ. Gã ngó bên bức tranh Nhìn xuống Phố Cổ
có bài thơ viết qua nét

thanh thoát của thư pháp:

Có buổi ta ngồi trong quán vắng
Tưởng níu thời gian để đợi ai
Thẳng hoặc đôi ba người khách lạ
Như nhắc thăm ta nỗi lẻ loi
(*Khuyết danh*)

Nhìn quanh quất: Quán vắng bên sông, chẳng có người khách nào ngoài cái ghé đơn độc trước mặt. Gã lúi húi với phố thị vào thưở ban sơ cả mấy trăm năm trước:

“...Hội An với những trầm uất của lịch sử, hoang vắng để rồi phồn thịnh theo năm tháng như những lớp thủy triều. Khởi đi từ thế kỷ thứ 5 của người Chăm cổ, những thuyền buôn của người Ba Tư đã ghé đây để tránh bão, định phương hướng để ngược lên hướng bắc Trung Hoa. Người Chăm đã đào những giếng nước ngọt để trao đổi hàng hóa với nhóm thương thuyền này. Nay những giếng nước bờ gạch hình “vuông”, với đồ gốm như vại, bình và gươm cong, kiếm ngắn, tiền cô của người Ả Rập được tìm thấy dọc theo con sông Thu Bồn. Gần đây, trong sử liệu của người Ba Tư có viết dăm ba dòng về bến thuyền với cái tên *Địa Trung Hải Phương Đông*...”

Đời nhà Nguyên thế kỷ 13, ông Châu Đạt Quang với 30 năm ngược xuôi trên biển cả và để lại tập *Chiêm Thành Phong Thổ Ký*, cảm nang hải hành cho những người đi sau. Cũng chẳng bao lâu đến đời nhà Minh với “Con đường gốm sứ và tơ lụa trên biển”

cùng 7 chuyến đi về của Trịnh Hòa qua tận Mecca đông Châu Phi. Trên đường đi họ ghé nước ta, để tránh sự nhòm ngó người quan ngoại, nhà Lý tập họp họ ở một nơi nhất định được gọi là “Bạch Địch Trường”, đó là bên Vân Đồn ở vịnh Hạ Long.

Tiếp đến là nhà Lê, chúa Trịnh ở Đàng Ngoài lập ra Phó Hiến, thương thuyền của người Bồ Đào Nha đã có mặt từ trước, sau kéo theo người Hòa Lan từ thuộc địa Nam Dương lên. Theo *Lịch Sử Vương Quốc Đàng Ngoài* của Alexandre de Rhoded, vua Lê Thần Tông có bà thứ phi hàng thứ sáu là người Hòa Lan. Tượng bà nay vẫn được còn thờ ở chùa Mật Sơn, Thanh Hóa. Vì thế nên người Hòa Lan có nhiều đặc quyền hơn người Bồ Đào Nha, ngoài ở phó Hiến còn được được độc quyền buôn bán cùng với người Hoa ở phường Giang Khẩu (Hàng Buồm) bên sông Tô tại Thăng Long.

Riêng ở Đàng Trong, đoàn thương thuyền của Trịnh Hòa ghé cù lao Chàm và tìm ra Hội An. Ngày nay ở bãi Hương cù lao Chàm có miếu cổ tên *Thái Giám* thờ thái giám Trịnh Hòa vẫn còn đấy. Nhưng theo ông Yomeiganu qua *An Nam Cung Dịch Ký Sự* thì có thể vì bà thứ phi của vua Lê (?) khác là người Nhật. Vì thế người Nhật đến đây lập nghiệp sớm nhất, khoảng năm 1560 và họ có nhiều đặc ân và quyền lợi hơn người Hoa ở Hội An...”

Đột nhiên gã giật mình thấy “dị nhân” ngoài phố chợ lù lù đứng ngay cạnh bàn lúc nào không hay. Gã buông bút và ngẩng đầu lên ngơ ngác nhìn ông Á Rập

như gặp lại “người về từ trăm năm”. Ông bạn Ả Rập râu xồm lẳng lạng ngồi xuống cái ghế ngay trước mặt gã, bình thần nhờ thuốc vào ông vó. Xong, ông nhòm đăm đăm bài thơ viết chữ thư pháp sau lưng gã và bâng quơ:

- Tiên sinh không *lẻ loi* vì bản chức là người...*khách lạ* đây.

Gã muốn nhẩy nhôm lên khi nghe “người khách lạ” này đọc và nói tiếng Việt mới quái. Gã chưa kịp há mồm hỏi han, làm như quen biết nhau tự thưở tám kiếp nào. Ông Râu xồm thần nhiên lấy cái hộp quẹt của gã bật một cái tách nhàn nhã mỗi lửa, và ngẩng đầu lên nhẹ nhàng thở ra khói... Tiếp, ông cúi đầu xuống liếc mắt ngó lơ qua khúc dẫn nhập bản thảo của gã, chỉ tay vào khúc gã vừa viết xong và ông Râu xồm từ tốn ậm ừ chao chát:

- Xin vô phép vô tắc mạn phép thưa với tiên sinh rằng: Chế Bồng Nga sinh năm 1360, đem quân đánh phá Đại Việt năm 1371 thì năm ấy Chế Bồng Nga...bao nhiêu tuổi nhẩy? Thưa tiên sinh.

Thêm một lần gã muốn...”nhẩy” dựng đứng lên vì “dị nhân” nói giọng Bắc kỳ đặc, lại nho phong sĩ khí gọi gã là...“tiên sinh”. Lại còn chỉ trỏ cho gã thấy những “khuyết sử” cần phải “cẩn án” nữa mới đầu cái đầu. Gã đang lấp bấp định biện giải là bấy lâu nay gã lạc vào mê hồn trận với những sử gia, sử quan, chẳng khác gì khói lửa kinh thành, nhất tướng công thành vạn cốt khô, cùng mỗi người mỗi niên đại, niên hiệu khác nhau. Hết cuộc binh đao, nỗi buồn chạm mặt là gặp mấy nhà học giả, hành giả cùng địa danh bắc giáp

địa dư, tây giáp địa chí mù mịt như bát quái trận đồ. Gã chưa kịp biện bạch thì ông Ả Rập lẳng lẳng tiếp:

- Tiên sinh dậy Thái giám Trịnh Hòa tìm ra Hội An theo bản chức nhẽ ra chẳng hẳn là như vậy. Vì theo như hải hành ký của Mã Huân thì đoàn Đại Bảo thuyền này chỉ ghé để đồ Cri Bannoy (2) của Chiêm Thành vào năm 1451. Trong hải ký Mã Huân ghi “Đồ Bàn có rất nhiều thổ sản và mít lớn trái rất ngon ngọt...”. Theo tư liệu riêng bản chức hay biết thì đám buôn lậu ven biển người Trung Hoa theo chân đoàn thuyền của Trịnh Hòa và họ ghé Bát Tràng, Chu Đậu để mua đồ gốm. Lại nữa họ dựa vào ông Châu Đạt Quang với tập “Chiêm Thành Phong Thổ Ký” nên chính đám buôn lậu trên tìm ra Hội An, là thuyền buôn nhỏ họ không dám đi xa nên ngừng chân ở Đồ Bàn. Trong hải hành ký có ghi “Chuyện ngạc nhiên là khi thủy thủ nhìn thấy người Hoa buôn bán ở vùng đất Chàm này”. Vào năm 1997 mới đây, người quý quốc hợp tác với người Nhật trục vớt một thuyền đắm ở cù lao Chàm và phát hiện 240.000 đồ gốm Bát Tràng, Chu Đậu ở niên đại thế kỷ thứ 15 đã minh chứng điều ấy, thừa tiên sinh.

Ngay cả thương thuyền Hòa Lan bị đắm thuyền ở cù lao Chàm vào năm 1633 và được người Chàm ra tiếp tế nước, người Hòa Lan mới biết đến Hội An và mở thương điếm ở đấy. Riêng với cù lao Chàm, xin tiên sinh hiệu đính là năm 1804, đặc sứ người Anh Sir Robert Macarthey thương thuyết với Vua Gia Long để thuê cù lao Chàm làm trạm ngừng chân trước khi đến Quảng Châu và các nước lân cận nhưng thất bại. Sau Sir John Crawford tiếp xúc với vua Minh Mạng

cũng không thành. Đến khi chiến tranh nha phiến, qua hiệp ước Nam Kinh, người Anh thuê được Hồng Kông thay vì cù lao Chàm của quý quốc.

Gã đang tối tăm mắt mũi lại với “Sir” này, “Sir” kia thì ông A Rập râu xồm tự giới thiệu:

- *Bản chức là...John Barrow.*

Và không nói nữa. Thêm một phen gã bị chao đảo, hóa ra ông râu xồm này chẳng phải là người A Rập. Nghe đến cái tên “John” gã bụng bảo dạ “ông Tây” này ắt hẳn là người Ăng-lê chi đây nên gã cứ đờ ra và ngong trông thấy. Làm gã không có mặt ở đây, ông Tây lại ghé mắt...xuôi dòng sử Việt theo gã:

“...Nhà Minh bãi bỏ bế quan tỏa cảng, nên các thương thuyền Trung Hoa tập nập đi lại theo ven biển nước ta. Dựa theo gió bắc vào mùa xuân, họ đến bằng thuyền buồm, trao đổi hàng hóa và đợi đến gió nam vào mùa hạ, họ dương buồm trở về. Nhưng cũng có một số thương hồ ở lại lập gia đình với người bản địa, họ hành nghề địa lý và đông y. Qua các văn bia ở đền chùa, gia phả của bộ tộc, sô địa bộ từ thời Tây Sơn, Gia Long và các triều vua kế tiếp, người Triết Giang, Phúc Kiến, Quảng Đông, Triều Châu, Hải Nam lập nghiệp ở Phú Xuân và Thăng Bình. Họ là những người Tàu đầu tiên đến nước ta bằng đường biển vào thời chúa Tiên. Vì vậy làng *Minh Hương thứ nhất* ở Phú Xuân đã có tên trên bản đồ nhà Nguyễn vào năm 1602.

Khởi thủy từ Chúa Nguyễn Hoàng vào Thuận Hóa, nhà chúa dùng cửa Việt để thông thương với người nước ngoài. Chúa Nguyễn Phúc Nguyên thấy

cửa Việt gần Phú Xuân, sợ ảnh hưởng đến sinh hoạt triều chính, nên tìm một “bạch đình trường” khác sâu xuống phía nam một chút, nhưng không xa quá tầm tay nhà chúa. Sau Chúa Nguyễn Phúc Lan cho người Tàu nhập quốc tịch Đại Việt và đưa mười gia đình của sáu họ Ngụy, Ngô, Hứa, Ngũ, Thiệu và Hoàng từ Phú Xuân, Thăng Bình về cuối sông Thu Bồn đầu cửa biển. Họ dựng làng *Minh Hương thứ hai* ở đây.

Quan lại nhà Minh chống nhà Thanh bị thất bại, họ sang nước ta tị nạn. Chúa Hiền Vương cho một số đến cửa sông Thu Bồn nhập vào làng Minh Hương thứ hai. Số còn lại vào Nam lập *hương xã Minh Hương thứ ba* Cù Lao Phố (3).

Bỗng khi không ông Tây hỏi gã khơi khơi, cứ như đùa vậy:

- Bán chức xin mạo muội hỏi tôn ý tiên sinh rằng có sự gì người quý quốc gọi người Hoa khi là “Minh Hương”, lúc là “khách trú”, nọ là “người Tàu”, thừa tiên sinh.

Gã đang óc ách, ông Tây đã sẵn sùi với gã:

- Theo thiên ý bản chức thì hai chữ Minh Hương với “hương” ban đầu là “nhà thờ cúng” vọng tộc nhà Minh. Sau có nghĩa là “xã” tức xã người Minh Hương. Còn “khách trú” là tiếng gọi Đàng Ngoài có từ thời chúa Trịnh khi người Hoa lập ra Phố Khách (4) đầu tiên ở Phố Hiến. Còn “người Tàu”, theo ngụ ý bản chức thì qua sách “Hành Trình và Truyền Giáo Ký Sự” của Alexandre de Rhodes viết: “Ở Hội An có người Tàu, Tây...”. Người Tàu (5), có tên gọi từ đây có thể là đi bằng “thuyền” xuống mà Alexandre de

Rhodes kêu là...”tàu”. Còn “Tây” đây là người Tây Ban Nha...”.

Thấy ông Tây dài dòng quá thể, gã nhướn mắt nhìn kỹ hơn. Ông đeo kính trắng tròn vo nên trông có vẻ hóm hỉnh. Ông đội nón cối thuộc địa bọc vải có cái núm ở trên đỉnh nón, vai đeo cái túi dệt, tay cầm cây “ba-toong”. Quần áo không nhàu nát như gã đã gặp, mà ông mặc bộ quần áo ka-ki màu vàng có bốn túi, có cầu vai như đi săn ở rừng rậm Phi Châu. Gã đang trơ mắt ếch, ông Tây cười khùng khỉnh:

- Bản chức là người Hòa Lan lai Bắc kỳ. Mẹ bản chức người Kẻ Chợ. Bản chức sinh ra ở Thăng Long. Vì cha đại diện cho công ty Ấn Độ ở Hòa Lan ở Phố Hiến nên lớn lên bản chức nối nghiệp cha, là làm cho công ty Ấn của Anh, rồi nhập tịch Anh.

Xong, ông nheo mắt...dù mài kính sử tiếp theo gã:

“...Theo nhật ký hải hành, tàu buôn Groll của Karl Hartsink người Hòa Lan có mặt ở Phố Hiến dựng lên thương điếm. Thương điếm dựng lên như thành lính, có hào bao quanh với lính bảo vệ ngay sát bến thuyền. Chúa Trịnh quy định những người Hoa tới đây làm ăn phải tập trung *thương khách* tại nơi “*khách trú*” (4) là Lai Triều, cấm không cho lai vãng đến Thăng Long. Cùng lúc, người Hòa Lan đưa một số thương buôn từ Anh, Pháp và Nhật tới trong thời kỳ này. Từ Lai Triều đòi nhà Lý được đổi tên thành Hiến Nam, năm 1717, Chúa Trịnh Cương đặt tên là Phố Hiến. Năm 1831, Vua Minh Mạng 12 đổi tên là Hưng Yên...”.

Ông thường lãm đến đoạn...*người Hòa Lan có mặt ở Phố Hiến dựng lên thương điếm, gặt gù ra về tâm đắc lắm, ông ngựa cổ lên trần nhà thờ một hơi khói dài. Tiếp, ông móc trong cái túi dết bằng vải “ka-ki” màu cứt ngựa một cuốn sách đã ó vàng có cái tựa đề A Voyage to Cochinchina in the year 1792 and 1793 in từ London và gã ngậy người ra vì tác giả là... John Barrow. Ông đưa cho gã xem đoạn chuyến tàu của người Hòa Lan ghé Phố Hiến, gã nhìn bức tranh minh họa bằng màu vẽ năm 1793 và lướt qua phần ghi chú phía dưới: Một người lính ở Cochinchina”: Người lính đội nón chóp, mặc áo dài đen viền ngắn tới đầu gối, chân bó xà-cạp vải. Cạnh chân người lính là cái bu gà, một tay cầm giáo, một tay cầm một bức tượng Phật...hay Fo (?).*

Gã thâm hỏi “Fo” là gì? Vì “Phô” là một từ địa phương có nhiều ở Hội An. Như nhà từ đường dòng họ Nguyễn Tường Tam là đình “Cầm Phô” ở ngã ba Không Miếu. Nhưng gã chẳng đại hỏi vì sợ...lạc đường vào lịch sử. Thế nên gã lảng lạng viết tiếp:

“...Từ thời chúa Nguyễn, trước là vì nhu cầu gõ củi và nước ngọt cho Đàng Trong nên lấy Trà Nhiêu thuộc Quảng Nam làm bến củi. Với chiến tranh Nam Bắc, vì nhu cầu súng ống, ống nhòm của người Âu Châu và nhất là gươm kiếm, giáo mác với thép tốt của người Nhật. Theo sử gia Nhật Iwao Seiichi thì từ năm 1604 đến 1634 (tương ứng với thời kỳ Nguyễn Phúc Nguyên được giao làm trấn thủ dinh Quảng Nam (1602) và lên ngôi chúa (1613-1635)), chúa Nguyễn

Phúc Nguyên đã trao đổi hơn 30 văn bản với tướng quân Tokugawa Iyeyasu về giao thương. Năm 1602, nhà chúa chọn cửa sông Thu Bồn mà trên bản đồ nhà Nguyễn gọi là cửa Đại Chiêm làm thì điểm cho tàu buôn của họ cập bến (*Vua Trần Anh Tông gả công chúa Huyền Trân cho Chế Mân và đặt tên là Đại Chiêm*). Theo thư tịch cổ của người Bồ Đào Nha thì thời kỳ này họ gọi cửa Đại Chiêm là Cacciam. Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên đã cho mở rộng cửa Đại Chiêm thành thương cảng Hội An trở thành thương cảng chính không chỉ của Đàng Trong và Đông Nam Á thời ấy, mà còn cho cả Âu Châu, Á Rập và đông Phi Châu”.

Lâu nay gã ngõ bến bãi nào của người mình chẳng hiu hắt giống nhau. Thấy ông này trên thông thiên văn dưới thuộc lòng địa lý quá lắm nên gã đành bậm bưng hỏi rằng người Việt ta đến đây từ thuở tám kiếp nào. Như đợt dịp này từ...kiếp trước, ông rút tờ giấy trong túi dết đưa cho gã. Gã lóng chóng rì mọ:

“Người An Nam dọc theo bờ biển từ Hải Phòng xuống Quảng Nam có hàng chục làng Cổ Trai, có tên mà không có đất, những làng này lên đênh trên thuyền, trên sông biển, khi tan khi hợp. Tên chữ là “Kẻ Chài”, chữ Hán gọi là Cổ Trai. Từ những làng có tên chung là Cổ Trai, họ theo thuyền người Hoa vào sâu đất liền của người Chăm, dọc theo bến sông từ cực nam đến cực bắc, họ mua năm sào đất lập đền Quan Thánh, thờ hai vị quan nhà Minh. Họ mua một mẫu hai sào lập Tổ Đình. Họ lập làng xã theo khuôn mẫu của người Hoa, mỗi ranh giới thôn, ấp dựng

chùa, đền để làm mốc, chạy dài xuống cửa biển và lập lên làng Cỏ Trai. Từ làng Cỏ Trai trên đất liền họ phát triển dần dần theo thời gian để thành “phố An Nam”, gần “phố Nhật”, “phố người Hoa”.

Giáo sĩ dòng Tên người Ý là Christoforo Borri, sống tại thị trấn Nước Mặn (nay thuộc huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định) những năm 1618-1622, đã mô tả về Hội An thời chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên như sau: “Hải cảng đẹp nhất, nơi tất cả người ngoại quốc đều tới và cũng là nơi có hội chợ danh tiếng chính là hải cảng thuộc tỉnh Quảng Nam...Chúa Đàng Trong xưa kia cho người Nhật người Hoa chọn một địa điểm và nơi thuận tiện để lập một thành phố cho tiện việc buôn bán như chúng tôi đã nói. Thành phố này gọi là Faifo (Hội An), một thành phố lớn đến độ người ta có thể nói được là có hai thành phố, một phố người Hoa và một phố người Nhật. Mỗi phố có một khu vực riêng, có quan cai trị riêng, và sống theo tập tục riêng. Người Hoa có luật lệ và phong tục của người Hoa và người Nhật cũng vậy”.

Có tư liệu “chính sử” *phố Nhật*, gã tầm chương trích cú thêm:

“...Thương gia Nhật từ Nagasaki tới Hội An gồm các đại tộc Chaya Shiroku, Yashishiro, Sotaro họ làm ăn phồn thịnh nên được nhiều chức phẩm. Giống người Pháp làm quan cho nhà Nguyễn thời ấy. Sau thêm người Nhật làm “thị trưởng” Hội An là Simonosera, là chủ nhân con tàu Furamoto. Chúa Nguyễn Phúc Nguyên nhận một người Nhật tên Di

Thất Lang làm con nuôi. Đồng thời nhiều người Việt lập gia đình với những người Nhật trên như bà Ngụy Cửu Sửu, Võ Thị Nghị và theo họ về nước.

Năm 1619, thêm Hoàng thân Nhật Araki Shutaro vốn thuộc dòng dõi samurai ở Kumamoto đi thuyền mang cờ hiệu của công ty Đông Ấn Hoà Lan VOC đến cập cửa Đại Chiêm mà họ gọi là Đông Phố. Ông mang theo quà của Mạc phủ Toyotomi gửi tặng nhà Chúa như grom dài và dao lớn. Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên phong ông tước hầu, đổi tên là Nguyễn Toro, hiệu Hiên Hùng và gả quận chúa Ngọc Hoa (***) cho Araki Shutaro để giữ giao hảo với Mạc phủ Toyotomi ...”.

Khi không gả ngôi cần bút và chọt u hoài về quận chúa với ông hoàng thân Nhật. Theo sách *Ngoại biên thông thư* (quyển 13, tr 87-88) thì bà theo ông về Nagasaki (Trường Kỳ) năm 1620, sau ông Araki Shutaro một mình trở lại phát triển thương điếm và mất ở đây. Quận chúa Ngọc Hoa mang tên Nhật là Wakaku và được người Nhật mến mộ. gọi là Anio. Năm 1645, bà mất, 10 năm và thật hi hữu, bà chết cùng ngày tháng với chồng, hai ông bà thờ cúng trong đền Daiongi (Đại Âm tự). Đát khách quê người, bà lặng lẽ nằm xuống để rồi hai mộ chí, một nằm đơn độc bên này bãi vắng, một u tịch bên kia biển đông. Một người cố quận Hội An, cảm hoài xa vắng về quê ta xa mãi bên kia biển và có câu thơ: *Hiên chùa cỏ mộ ban sơ, vọng âm vô lượng chia bờ cõi em, con đường “Phải Phố” Hội An, ta ra biển ngóng ngày tang bồng về.*

Với “Ngày tang bông về...”, gã định mượn bốn câu này thay cho phần kết. Nhưng vẫn thấy có gì trống vắng và lạc lõng, vì qua chuyện gã bán với đất đai. Bấy lâu nay tha nhân chỉ hoài cảm đến Công chúa Huyền Trân cùng cuộc tình với tướng quân họ Trần. Và hững hờ quên đi chuyện củi lửa sài giang, sài thị của quận chúa *Ngọc Khoa* ở Đại Chiêm, quận chúa *Ngọc Vạn* tại Mỏ Xòai.

Nhưng là chuyện sau, vì gã vật vã những gì đang dở dang:

“...Chẳng bao lâu sau, Nhật bẻ quan tủa cảng, đạo thiên chúa bị Mạc phủ Tokugawa ngược đãi, nên họ kéo về đây càng ngày càng nhiều. Bà thứ phi của chúa Tiên là người đầu tiên trong dòng họ Nguyễn theo đạo Ki-tô. Vì vậy, chúa Sãi đặc ân cho những thừa sai công giáo người Nhật được lánh nạn ở đây. Họ lập Dòng Tên rất lớn, là nơi gặp gỡ của các tu sĩ công giáo người Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha và Pháp trước khi vào Phú Xuân gặp nhà Chúa. Họ kéo thêm thuyền buôn của người Nam Dương, Hòa Lan (*) , Anh, Ý và ngay cả Hoa Kỳ, có lúc lên tới 6.000 người. Sách *Đại Nam Thực Lục Tân Biên* viết: Bấy giờ nhà Chúa trấn trên 10 năm, chính sự rộng rãi, quân lệnh nghiêm minh, nhân dân đều an cư lạc nghiệp, chợ không hoi giá, không trộm cướp. Thuyền buôn nước ngoài đến nhiều. Trấn Hội An trở nên đô hội lớn....”

Gã mỗi điều thuốc và cân, đo, đong, đếm:

“...Hội An buôn bán tấp nập với thổ sản cau khô, quế, hồ tiêu, yến sào cù lao Chàm, các loại tơ

sống, lụa. Người Nhật thường mua nhựa chường nảo, xạ hương. Người Bồ Đào Nha mua hắc đàn, trầm hương. Người Hòa Lan (*) mua tơ lụa, vàng. Người Trung Hoa mua kỳ nam, ngà voi và...thuốc phiện.

Giáo sĩ Christojoro cư trú ở Hội An và mô tả thành phố này như sau: “Thành phố rộng rãi, nên có thể nhận ra hai khu vực, một ở phía tây người Tàu lập phố đầu tiên đặt tên là phố Đường (6) được gọi phố Trung Hoa. Khu vực phía đông được gọi là phố Nhật Bản với bốn phố là Mania, Phnonpenh, Ayuthya, ...(?).

Nhà Thanh chiếm Trung Hoa vào thời chúa Nguyễn Phúc Lan, công thần nhà Minh kéo về vùng này càng ngày càng đông, trong đó có “Tam Công” là Tây Quốc Công, Ngô Đình Công, Trương Hoàn Công mua mười bốn mẫu ruộng đất ở giữa Cẩm Phô và Thanh Hà, dựng Cẩm Hà Cung. Người Nhật mua 20 mẫu ruộng của làng Hoài Phô và An Mỹ lập nên khoảng 60 căn nhà với 300 Nhật kiều gọi là “Tùng Bản Dinh” (7). Theo thời gian, hai khu phố Hoa, Nhật trở thành Hội An, Hội từ chữ tụ hội, An ở chữ an bình. Nhưng không an bình được lâu, Hội An có những bước thăng trầm qua cuộc chiến với gió thổi chiều nào theo chiều ấy, có lúc Hội An ngã về phía nhà Tây Sơn, có khi nghiêng về phía nhà Nguyễn và sau bị nhà Tây Sơn tàn phá.

Ngay chính với cái tên cũng lên xuống như nước thủy triều, lúc đầu có tên là Lâm Ấp Phố. Dựa theo bản đồ của Alexandre de Rhodes, ghi chú là Hai Phố. Người Hoa phát âm là “Hải Phố”. Thêm giai thoại có ông Tây tới phố Hội An hỏi: Faifo? Nghĩa phải phố

không? (8). Gần đây qua chữ nghĩa trên văn đàn còn có những tên tình tự như Hoài Phố, Phố Hoài, Hội Phố...”

Đọc đến đây, ông John Barrow nhảm nhăng:

- Chẳng dám võ đoán chữ tiên sinh bực bạch cứ như...thật vậy. Cứ theo sách “Hành Trình và Truyền Giáo Ký Sự” của Alexandre de Rhodes có viết: Thành phố đang phát triển này người Nhật gọi là Faifo. Rõ ra Faifo là tiếng Nhật là Đông Phố, hiểu theo nghĩa thành phố ở hướng đông, thừa tiên sinh.

Gã nhủ thầm: Ông này đúng là rối hơi, mà chắc gì tư liệu của ông đã...”khả tín”, họ gọi sao gã viết vậy. Vậy thôi. Thấy ông là người Hòa Lan, gã bèn...”gợi” cho ông một chai bia Heinerken để gã rảnh rang...”đánh vật” với những cái tên khác:

“...Như đã đề cập vì nhu cầu củi và nước ngọt cho thương thuyền ngoại quốc và cho chính mình. Chúa Nguyễn lập ra “chợ củi” ở Trà Nhiêu, nhưng vì nhỏ hẹp, trong khi dưới có một giải nước lớn và sâu hơn, đó chính là cửa Đại Chiêm. Từ đó, nhà Nguyễn lập chợ củi ở cửa biển này và được gọi là *Sài Thị* và con sông Thu Bồn là *Sài Giang*. Nhưng cả hai tên này chỉ tồn tại một khoảng thời gian ngắn, tuy nhiên bản đồ của nhà Nguyễn, ngay cả nhà Lê, vẫn còn tên và dấu tích của hai địa danh trên. Tiếng Hán, “sài” là một vùng tiếp tế củi và nước cho ghe thuyền.

Trở lại chuyện Chúa Sãi gả quận chúa *Ngọc Vạn* cho *Miên Vương Chety Chetta II*. Miên vương tặng chúa Nguyễn Phúc Nguyên đất Mỏ Xòai (9) để làm quà cưới. Theo sử của người Miên quận chúa được

phong là Hoàng Thái Hậu, sinh một hoàng tử tên Chei Chetta III. Miên vương băng hà, vì Miên triều sợ một người Miên gốc Việt lên làm vua, ít lâu sau thái tử Chey Chetta III bị ám hại trong một chuyến đi săn của hoàng gia. Buồn phiền vì con mất, bà Ngọc Vạn về Mỏ Xòai xuống tóc quy y một thời gian, bà mất ở đâu, khi nào sử nhà Nguyễn không nói tới...(10)".

Thấy ông Tây đang mãi mê “vật lộn” với chai bia, gã bèo dạt nổi trôi theo dòng sử Việt:

“...Tiếp đến năm 1631, chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên gả quận chúa *Ngọc Khoa* (***) cho *Chiêm vương Po Romé* (Người Chăm gọi quận chúa là *Po Bia Ut* và tước hiệu là *hoàng hậu Akaran*) để đổi lấy tỉnh Phú Yên và cho mở rộng cửa Đại Chiêm. Sau này hải quân nhà Nguyễn vào đến Cù Lao Phố, họ cũng dựa theo *mô hình Hội An* lập chợ củi rất lớn tên *Sài Thị* để đáp ứng nhu cầu cho chính mình, vừa cung cấp gỗ củi cho kinh đô, việc buôn bán giao cho người Hoa để thu thuế. Bằng vào chợ củi của hải quân nhà Nguyễn, thời kỳ hoàng kim của Cù Lao Phố là đô thị cổ xưa, một thương cảng sầm uất của phương Nam.

Đột nhiên nhiên ông Tây ngoắc tay gọi hai chai Heinerken nữa. Gã chắc hẳn ông ta muốn đổi ẩm với mình chi đây thì khi không ông lặng lặng tu một chai. Còn chai kia ông buồn tình bỏ vàocái túi dết. Thế mới quái...

Vẫn ung dung nhàn hạ, ông Tây chỉ gã bức tranh thứ ba tên “Một nhóm người Cochinchina” nhưng không ghi chú gì. Gã thấy một nhóm người Chăm

đứng chung quanh một người đàn bà quý phái. Ngồi xa gần đây là một ông quan người Chăm đầu quần khăn, đeo grom cong. Đứng cạnh người đàn bà là một ông quan An Nam cầm lọng, ngực đeo thẻ ngà, đầu đội nón chóp. Riêng bà quý phái đầu đội nón quai thao trắn Kinh Bắc, tay cầm quạt và mặc áo choàng dài ba lớp màu sắc khác nhau. Gã định hỏi xem có phải là *Hoàng hậu Akaran-Ngọc Khoa* không?.

Ông mãi mê ực bìa không trả lời, gã đành “sưu khảo” tiếp:

“...Nói đến Hội An thì phải nói đến cầu Nhật Bản (11) là một biểu tượng của Hội An, chùa được xây khoảng năm 1617 thuộc kiểu “thượng gia hạ kiều”. Cầu rộng 3 thước, dài 18 thước, trên có mái âm dương thường vẫn thấy ở đồng quê bên Nhật, dưới có lối đi cho khách qua cầu. Trong thờ tượng Bắc Đệ Trấn Võ cười long câu. Hai đầu cầu có tượng hai con chó ở phía đông, hai con khỉ ở phía tây bằng gỗ đầu đội bát nhang. Theo truyền thuyết người Nhật đặt 2 linh vật ở đầu cầu để thờ “Linh phù thủy khẩu” là vị thần biển phù hộ cho người đi biển tránh bị... cướp biển tức con Câu Long theo tiếng Hoa hay *con Cù* theo tiếng Việt...”.

Gã định viết tiếp có một thuyết khác cho rằng có khỉ và chó vì cầu xây từ năm Thân, xong năm Tuất. Vừa lúc gã thấy ông cười tùm: “Tiên sinh biết nhiều quá nên chẳng...biết gì cả”. Gã ó ra vì nghĩ ông...say. Thế nhưng ông lại cắc có thêm: “Xin đợi hỏi sau với con thủy quái Mamazu sẽ rõ”. Gã vẫn chưa thông,

ông nhồi thuốc vào cái ống vó cả một hồi lâu, bỗng dỗi đề tài: “Xin mạo muội hỏi tiên sinh chứ con Cù là con gì?”. Không đợi gã trả lời, ông nhì nhằng: “Con Cù là con rồng đất, thừa tiên sinh”.

Được thê gã lại gò lưng với...cái cầu: ”...Năm 1831, Minh Mạng 12 đặt tên là Lai Viễn Kiều...”. Thấy vậy, ông Tây tháo cái kính tròn vo ra lau lau và nhì nhằng: “Xin trình với tiên sinh rằng năm 1719 chúa Nguyễn Phước Chu ghé Hội An, đặt tên cầu là Lai Viễn Kiều, chiếc cầu của những người từ phương xa tới...và bút tích vẫn còn đấy. Thừa tiên sinh”.

Tiếp, ông đeo kính lại và khật khừ với “tác phẩm” của gã:

“...Hội An được hình thành, người Hải Nam lập chùa Hải Nam, người Quảng Đông có chùa Ông, người Phúc Kiến với chùa Hoa. Chùa Ông Bổn tức ông Bổn Đầu Công Trịnh Hòa, người có công giúp người Hoa di dân ra nước ngoài. Với người Việt, đặc thù với dấu ấn là nhà từ đường qua kiến trúc cổ xưa dầm ngang, dầm dọc đều được trạm mức chìm và mức tròn. Và dấu ấn của “con Cù” của Nhật trở thành hình tượng trên kèo chống và được kêu là “kèo cù”. Biểu tượng là nhà hình ống có khi thông qua cả hai phố. Những mái âm dương “thừa lưu” chồm ra sân sau và gần như nhà nào cũng có giếng cổ từ mấy thế kỷ trước...”

“Tác phẩm” vừa hoàn tất, gã hăm hăm hỏi ông John Barrow và cũng bắt chước ông nói chữ: “Tiên sinh thưởng lãm văn bài sao? Có hợp tôn ý chăng”.

Ông nheo mắt trả lời cụt ngắn: “Được”. Gã nhủ thầm: Quái, phải nói là hay mới đúng nên hỏi gặng: “Vậy “hay” với “được” khác nhau thế nào, xin tiên sinh chỉ giáo cho”. Ông Tây gục gặc đầu: “Tiên sinh viết được. Nhưng không viết thì...hay hơn”. Ngờ nghe lộn, thế nhưng không, ông nắc cục một cái rồi gật gù: “Giả sử tiên sinh là bạn đọc. Tiên sinh ngắm xem, bài vở gì toàn tên nhân vật, địa danh, niên kỷ, đọc trước quên sau thì ông cố nội ai mà nhớ nổi”. Nốc hết chai bia, ông Tây lè nhè: “Ấy là chưa kể tiên sinh kê khai thổ sản Hội An như kê thang thuốc Bắc ấy với chương nào, kỳ nam, hắc đàn thì có...ma nó đọc”. Gã thăm lâu bầu là ông này say thật! Hay là...ma cũng nên?

Thế nhưng gã vẫn buồn...bâng khuâng. Buồn thì gã nhìn ra ngoài trời u ám và hoài cảm đến âm hưởng một dòng nhạc...*mưa vẫn mưa bay trên tầng tháp cổ, mưa vẫn mưa bay cho đời biển động*. Lại lắng đặng với *mưa Hà Nội, mưa Sài Gòn*, ngược mắt nhìn bức tranh “Nhìn Xuống Phố Cổ” với những bức tường loang lổ, mái âm dương rêu phong ẩm ướt...Bất chợt ngừng lại ở cái cột đèn, đằng sau là một mảng màu xám nặng trĩu với những ký ức xa gần...Gã vẫn vương về những căn nhà không số ngõ không tên ở đầu đường cuối phố nào đó.

Thấy ông John Barrow gục đầu xuống bàn ngủ vùi từ lúc nào. Buồn tình gã lại đẩy đưa thêm chữ nghĩa vào bài viết với lịch sử là cuộc tái diễn không ngừng:

“...Nhà Tây Sơn đánh nhau với nhà Nguyễn, tướng của nhà Nguyễn là người Minh Hương nên nhà Tây Sơn tàn phá Hội An. Vì vậy có nghi án cho rằng nhà Tây Sơn “thù” người Minh Hương, nên khi nhà Tây Sơn đánh chiếm chợ Cù Lao Phố, họ giết 3000 người xác thả trôi sông. Vì vậy người Minh Hương kéo nhau về đất Sài Côn lánh nạn và lập nên phố chợ Đền Ngạn. Hai chữ Đền Ngạn, giọng Quảng Đông phát âm là Thầy Gòn. Từ *Sài Côn*, *Thầy Gòn* mới có tên Sài Gòn. Vô hình chung Sài Gòn phát sinh từ chợ Cù Lao Phố xưa kia ở Biên Hòa, hay nói một cách khác đi, Sài Gòn đã mang dấu ấn của Hội An với sài thị và sài giang mà ra...”

Gã định gọi ông dậy xem khúc cái tên Sài Gòn “đầu do tiếng nào phiên âm ra chẳng nữa” thì bây giờ cũng đã đi vào...cổ sử rồi. Thì thấy ông John Barrow bỏ đi lúc nào chẳng hay, gã nhìn ra ngoài cửa kính thấy một đoàn tăng lữ già đi về phía chùa Cầu. Họ mang guốc mộc quai rom, mặc áo bào trắng dày bên trong, bên ngoài lớp the nâu đen mỏng. Trái áo có thắt miếng vải nhỏ bắt cheo và buông thõng. Gã nghe hơi nồi chỗ ấy là đoàn người từ Nhật mới qua để thăm phần mộ tổ tiên và trấn huyệt cho cả xứ Nhật vì khe nhánh sông Thu Bồn (12) ngay tại chùa Cầu chính là cái đuôi con thủy quái Mamazu và cái đầu nằm ở nước Nhật. Các nhà sư đến Hội An hôm nay để trấn huyệt con thủy quái đỡ vẫy đuôi, nước Nhật đỡ bị động đất này nọ.

Ngó quanh ngó quắt thấy cái túi dết ông John Barrow để quên lại, gã xếp chồng bản thảo bỏ vào túi và rời quán Phố Xưa định ra chùa Cầu xem trần yếm nhưng đoàn sư Nhật lại ra thăm phần mộ tổ tiên của họ trước. Ngày mai gã rời phố thị, thế nên gã theo dấu họ tới khu di tích mộ chum đất của người Chăm xưa xem một lần cho biết. Trên đường đi gã nghe thấy tiếng trẻ con reo hò “*Có dị nhân xuất hiện ở nghĩa địa*”. Gã làm như không nghe vì gã ngán ngẫm ông Tây già này quá đỗi, vì ông ta chỉ được cái nét khoa trương cái “kiến thức đóng hộp” của ông ta và bắt bẻ chê bai là không ai bằng. Sờ bên ngoài cái túi “dết”.

Gã thấy chai bia u lên còm cộm...

Thế là gã cầm cúi bước dọc theo bờ biển tới khu di tích cổ xưa trong một chiều trên bến vắng nhưng chẳng thấy...cái chum nào, rải rác đâu đây chỉ là những nấm mộ chơ vơ. Nhìn quanh gã bắt gặp những thương nhân người Nhật xưa kia chọn mảnh đất này làm quê hương thứ hai với tên Việt là Mạn, Nước, và vợ Việt là Lan, Huê,. Riêng hai ngôi mộ ông Hanjiro và Banjiro với kiến trúc hoàn toàn đặc thù Nhật nằm dưới lùm cây xanh tươi. Nơi chốn an nghỉ của người Nhật cũng khác lạ, mộ bia chỉ có tên và quê hương bản quán, mộ chí u lên tròn tròn như cái mai rùa và cái bia nhô ra ở đầu như cái...đầu rùa. Hay chi tiết hơn với ông Ngô Văn Văn và Ngô Văn Công, con của ông Shichirobei và bà Nguyễn thị Diệu qua hàng chữ: “Hiếu nam Văn, Công đồng phụng tự”. Gã hoài đồng vọng đến bên kia biển vắng, đất khách quê người nơi chốn gã “tạm dung”: Mai này sẽ có những nấm mồ

hoang lạnh như thế kia ở nghĩa địa thành phố với những bia đá lưu danh ẩn tích *cử đầu vọng minh nguyệt, đê đầu tư cố hương* bằng vào những cái tên “Micheal Nguyễn”, “Tony Trịnh”...

Định quay về để sửa soạn hành lý, ngày mai rời phố thị thì đập chát vào mắt gã là cái bia đá sần sùi cao hơn gã. Buồn tình gã đứng ngay thuôn và rất thành kính, gã ngừng mắt lên lâm bẫm đọc bút tích của người đi vào thiên cổ để lại nhắn nhủ cho kẻ hậu sinh gì đây. Đọc xong gã chẳng hiểu gì sất cả...

Vì giờ ọ, ông giờ ọ có mắt xuống đây mà xem, người quá cố đã dựng bia và gửi gắm dòng chữ như thế này đây:

- Khi xưa tôi cũng đứng ở đây như bạn. Mai này bạn cũng...đứng ở đây như...tôi.

Chẳng cần ông giờ xuống xem dùm, gã cũng có mắt vậy. Và gã nhòm xuống mộ bia một chút nữa và thấy họ tên của người quá vãng thật thân quen và quen lắm:

- *John Barrow.*

Thò tay vào cái túi “dét”. Gã thấy cộm cộm và cái gì u u lên ấy vẫn còn mát lạnh...

Nguồn:

Trần Gia Phụng, Phan Khoang, Nguyễn Đình Vương, Nguyễn Khắc Hoạch, Vương Hồng Sển, Nguyễn Quang Ngọc, Lê Văn Hảo, Nguyễn Thị Chân Quỳnh..

Phụ chú:

1 – Thăng Bình, đất của người Chiêm Thành do Hồ Hán Thương chiếm được. Gia Long đổi tên là Quảng Nam với “Quảng” là rộng rãi và “Nam” hiểu theo nghĩa là phát triển đất đai về phía nam.

2 – Tên Việt là Trà Bàn, Hán tự là Đồ Bàn. Hồ Hán Thương đánh chiếm phủ Thăng Bình, quân dân Chiêm Thành chạy về đây lập thành Đồ Bàn. Sau Nguyễn Hoàng tiến chiếm Đồ Bàn một lần nữa. Tiếp đến Gia Long đổi tên Đồ Bàn là Bình Định với nghĩa “bình định” được đất đai của hai miền Nam Bắc từ năm 1802.

3 – Chúa Hiền Vương cho người Tàu vào Cù Lao Phố (Biên Hòa) họ lập lên vùng đất tên *Sài Thị*. Gia Long đổi Sài Thị là *Sài Côn*. Năm 1861, từ “*Sài Côn*”, người Pháp đặt tên là “Thành phố *Sài Gòn*”. 1954, Bảo Đại đặt tên là “Đô thành Sài Gòn-Chợ Lớn”.

4 - Tên gọi “*khách trú*” từ Trịnh Hoài Đức (1765-1825) mà ra. Ông là người Việt gốc Hoa làm quan nhà Nguyễn, đi sứ nhà Thanh hai lần trong *Gia Định thành thông chí*, ông viết: “Sĩ tặc Bắc trào thần, cang thường trịnh trọng - Ninh vi Nam *khách trú*, trước bạch chiêu thủy”. Nghĩa là *không nhận chức quan nơi*

đất Bắc giữ trọn đạo cương thường, thà làm khách nước Nam, lưu danh sử sách.

Trong *Gia Định phú*, Trịnh Hoài Đức viết thêm: *Ngồi lợp vẩy lên, phố khách trú tòa ngang tòa dọc, Hiên che cánh én nhà quan dân hàng vắng hàng dài*

5 – Đòi Hậu Lê, Lê Quý Đôn (1726-1784) qua Kiến Văn Kiếu Lục ghi: “Thời Vua Lê Cảnh Hưng thứ 13, người Trung hoa qua nước ta cả mấy chục nghìn người bằng tàu nên được gọi là người Tàu”.

6 - Thiệu Trị 1841, người Quảng Đông lập thêm đường Tân Lộ. Tự Đức 1864, sát nhập làng đánh cá Cỏ Trai vào Hội An.

7- “Giao Chỉ Quốc Mậu Dịch Độ Hải Đồ” của Chaya Shinkoru lưu trữ ở đền Jomyo, khu đất này được gọi là Nhật Bản Dinh vẽ 3 ngôi nhà cao 3 tầng của dòng họ Chaya ở Owari-Nagasaki. “Dinh” theo tiếng Nhật là “Phố xá”.

8 - Theo *Voyage from France to Cochi-China* của Captain Rey, người Pháp vào năm 1819 viết: “Vịnh Tourane đã được ghi lại trong chuyến *Hải trình đến Trung Hoa năm 1772* của Lord Macartney. Nay tôi vẽ lại chính xác hơn và thêm một bờ biển từ đến đảo Tiger gần Huế. Fai-Fo giống như một hải cảng ở Ấn Độ”.

Như vậy tên Fai-Fo đã có từ năm 1802 thời vua Gia Long. Khi Captain Rey đến Việt Nam vào thời vua Gia Long chỉ có duy nhất 2 (hai) người Pháp làm

quan cho triều đình nhà Nguyễn thời ấy là ông Jean-Baptist Chaigneau (tên Việt là Thắng) và ông Vanier.

9 – Với ý định tìm đồng minh chống Xiêm La, Chey Chetta II đến đất Thuận Hóa xin cầu hôn quận chúa Ngọc Vạn, con Chúa Nguyễn Phúc Nguyên. Miên vương tặng nhà Chúa đất Mỏ Xoài (tên Miên là Mô-xúi, tên Việt sau là Bà Rịa) làm quà cưới. Chúa Nguyễn khuyến khích dân Thuận Hóa vào Mỏ Xoài khẩn hoang, lập ấp. Sau nhà chúa cho những lớp di dân khác, trong đó có một số đông là tội đồ lưu xứ vào Đồng Nai khai khẩn đất hoang. Tiếp đến, nhà Nguyễn lấn chiếm miền đất phía đông của Miên quốc lập nên Đông Phố (Gia Định). Với Trịnh Hoài Đức địa danh này phiên âm từ tiếng Miên là “Giản Phố” rồi sau chép sai thành Đông Phố. Thời chúa Nguyễn Phúc Lan, quan lại nhà Minh chống nhà Thanh bị thất bại nên sang tị nạn. Chúa Nguyễn cho họ vào Cù Lao Phố (Biên Hòa) để khai thác đất đai, buôn bán để đóng thuế.

10 – Sãi vương Nguyễn Phúc Nguyên khi trấn nhậm Quảng Nam có 4 công nương theo thứ tự là Ngọc Liên, Ngọc Vạn, Ngọc Khoa, Ngọc Đánh. Sử ta không chép, nhưng theo sách sử Cao Miên do các nhà học giả Pháp biên soạn có ghi sự tích chồng con như năm 1929, Chúa Nguyễn gả con gái út Ngọc Đánh cho Mạc Cảnh Vinh sau được đổi qua quốc tính Nguyễn Phúc Vinh, con Mạc Cảnh Huông, để mở rộng đất Trấn Biên. Rồi đến Ngọc Liên... Riêng *Ngọc Vạn, Ngọc Khoa*, sử ta chép là “khuyết truyện”, là

không rõ tiểu truyện chồng con thế nào. Năm 1995 qua gia phả Nguyễn Phước Tộc, sử gia Trần Gia Phụng dành một chương “Ai đưa công chúa sang sông” việc lấy chồng của họ.

11 - 1695, sư Thích Đại Sán tới đây nhận chúa Nguyễn Phước Châu làm đệ tử và viết sách Hải Ngoại Ký Sự, gọi Hội An là Quảng Nam Quốc và câu là Nhật Bản Kiều.

12 - Thu Bồn là tên một nữ thần Chăm. Người Việt thờ cúng bà vào ngày 12 tháng Chạp mỗi năm và gọi là Bò Bò phu nhân.

Phụ đính :

(*) Hội An với người Hòa Lan (Tài liệu của người Hòa Lan)

Theo ký sự Batavia (Journal de Batavia) của công ty Hòa Lan Đông Ấn, ấn hành năm 1631-1634-1636, chúng ta được biết một sự kiện liên hệ tới Xứ Đàng Trong như sau:
Ngày 20-7-1634, dưới thời Chúa Sãi Nguyễn Phước Nguyên (1613-1635), ba chiếc tàu Hòa Lan tên Veehuizen, Schagen và Grootebroek, từ Batavia (Nam Dương) đến Touron cùng nhổ neo đi Formose (Đài Loan).

Ngày 21 thì gặp bão ngoài khơi, nên lạc nhau, chiếc tàu Veen-huizen và chiếc Schagen tới Đài Loan.. Riêng chiếc Grootebroek bị đắm gần quần đảo

Paracels (Hoàng Sa). Trong số hàng hóa trị giá 153 690 florins, thủy thủ chỉ cứu được một số trị giá 82 995 florins, kỳ dư bị chìm đắm kể cả chiếc tàu và 9 người bị mất tích.

Số hàng hóa cứu được, họ cất giấu nơi an toàn tại đảo Hoàng Sa. Thuyền trưởng Huijich Jansen và 12 thủy thủ đi bằng thuyền nhỏ vào duyên hải xứ Đàng Trong. Họ hy vọng sẽ tìm được một thuyền lớn để ra cứu 50 thủy thủ còn ở lại trên đảo. Thuyền trưởng đem theo 5 thùng bạc và 3.570 réaux đựng trong 17 bao. Khi họ vào tới đất liền, tất cả bạc và tiền bị tịch thu bởi viên chức đặc trách hải môn và thương thuyền, mà người Hòa Lan gọi là Ongangmij. Sau đó, họ được phép trở lại Hoàng Sa trên một chiếc tàu Nhật Bản tên Kiko để đón 50 thủy thủ còn nơi đảo và lấy 4 thùng bạc còn lại.

Hai năm sau, dưới thời Chúa Thượng Nguyễn Phước Lan (1635-1648), ngày 6 tháng 3 năm 1636, hai chiếc tàu Hòa Lan khác tới Touron. Thương gia Abraham Duijeker Sau đó ông ta đi Thuận hóa yết kiến Chúa Thượng, để xin giao thương, đặt thương điếm và đòi số tiền 23 580 réaux đã bị tịch thu năm kia. Thượng Vương tiếp đón Duijeker rất trọng hậu, nhưng Ngài truyền rằng: “Những việc khiếu nại đó đã xảy ra dưới thời vua cha, nay chúa không hề hay biết; và lại viên chức thuế quan Ongangmij (?) đã bị cách chức, tịch thu gia sản và đã bị xử trảm và phanh thây rồi”. Để bù vào sự thiệt thòi đó, Chúa Thượng chấp thuận cho người Hòa Lan được tự do giao thương với xứ Đàng

Trong, và miễn cho họ sắc thuế neo bến và các tặng phẩm.

Vì lẽ đó mà từ năm 1636, một thương điếm của người Hòa Lan đã được thiết lập tại Hội-An (Faifo) do Abraham Duijeker làm Trưởng điếm. (Nguồn: Thái Văn Kiềm)

(**) **Công nữ Ngọc Hoa là ai?**

Theo thiên ký sự có tên là *Một thoáng Phù tang* của một người viết:

(...) Tôi đi xe điện tìm đến con đường lịch sử Teramachi-dori (đường Xóm Chùa) có Đại Âm Tự (Daionji). Phía sau ngôi chùa là một nghĩa trang lâu đời, dọc theo triền núi, có hàng ngàn ngôi mộ chôn hài cốt của giai cấp quý tộc và giai cấp võ sĩ “samurai” vài trăm năm trước. Tôi đến thăm chùa với mục đích tìm ngôi mộ của một vị công nương Việt Nam, con của Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên được gả về Nagasaki năm 1619, kết hôn với Araki Sotaro (Hoang Mộc Tông Thái Lang. Trước công mộ thành phố Nagasaki có dựng một bảng tóm tắt tiểu sử của ông Araki Sotaro và người vợ, một công nương Việt với cái tên Nhật Wakaku(Vương Gia Cử).

Bảng tiểu sử ông Araki Sotaro và vị công nương Việt Nam do thành phố Nagasaki dựng lên .

Đọc bảng tiểu sử và tìm hiểu phân tiếng Nhật trên đó tôi có nhận xét sau:

Phản tiếng Nhật về lai lịch, bảng tiêu sử ghi: ”Vương Gia Cừ, *một người con gái bà con bên ngoại của Quốc vương An Nam*. Chính quyền Nagasaki đã dùng chữ *musume* = người con gái (thường) chứ không dùng chữ *hime* (chữ này dùng để chỉ con gái của tướng quân Nhật, vợ tướng quân Nhật hoặc dùng để dịch chữ “Princess”).

Tôi tin rằng công nữ Wakaku chỉ là con nuôi của Chúa Sãi. Mãi đến khi tôi tình cờ tìm được một tài liệu của Hội Hữu Nghị Nagasaki – Việt Nam và được biết thêm: Hai người có một con gái tên là Yasu (Gia Tu). Viện Bảo tàng Nghệ thuật Nagasaki còn lưu trữ chiếc gương soi của bà. Như vậy thì sự thật đã sáng tỏ:

Đến đây có thể tạm kết luận như sau: Chúa Sãi có 4 người con gái được ghi vào sử sách và tiêu sử cũng khá rõ ràng. Ngoài 4 công nữ đó, Chúa còn một người con nuôi gả cho một thương nhân Nhật Bản thuộc dòng dõi võ sĩ đạo. Bà theo chồng qua Nhật trong 26 năm, được người Nhật ở Nagasaki quý mến. Khi bà chết, mộ bà được chôn cạnh mộ chồng ở bên trong một ngôi chùa tại Nagasaki. Chuyện của bà là một chuyện có thật và tên thật của bà là gì không còn cần thiết nữa. Bà là Công nữ Ngọc Hoa, thôi thì ta hãy cứ tạm gọi bà bằng tên đó cũng được. (Nguồn: Trương Văn Tân).

Vong gia thất thổ

Chiếc Jumbo 747 Air France đáp xuống phi trường Charles De Gaulle.

Một ngày trong cõi ngu lạc trường, trong phiêu lãng quên mình lãng du, phù lãng nhân tôi có mặt trên đường Saint Germain Des Prés, là nơi tao ngộ của Jean Coteau, Van Gogh... Ở đó có quán cà phê vỉa hè Le Café de Flore nổi tiếng bậc nhất Paris, nơi sinh thời Sartre và Beauvoir hay ngồi để viết lách. Đứng trước cửa quán, bên kia là nhà thờ cổ lỗ sĩ có con gà cồ đứng trên tháp chuông. Bỗng nhà thờ điểm hồi chuông báo tử “boong...boong...”, phù lãng nhân tôi chợt nhớ ra Jean Paul Sartre, Simone De Beauvoir đã về với tha ma mộ địa tự hồi nào.

Sau 50 năm trở lại Paris, không biết đi đâu...?

Ma dẫn lối quỷ đưa đường thế nào chả biết nữa, bởi ngụp lặn trong cõi người ta với 50 năm thấy ngắn, nhưng dằng dênh tới nửa thế kỷ lại quá dài. Chẳng nhẽ học thói quân tử hiếu cô với người Việt lưu vong tại Paris, gần đây họ thường hay mò tới mộ Hàm Nghi ở làng Thonac. Hay phi cô bắt thành kim, họ tìm đến mồ mả Duy Tân ở nghĩa địa Passy trên đồi Trocadero. Nhưng di hài của Duy Tân mới đây đã được đưa về Huế, chỉ còn lại nấm mộ Hàm Nghi.

Làng Thonac ở đâu? Chắc phải nhờ vả người Việt lưu vong Nguyễn thị Cỏ May quá.

Căn nhà số 11 của người Cỏ May đây rồi, từ lề đường dẫn vào cửa, hai bên trồng hoa gọn gàng, sạch sẽ như...đàn bà với cái bếp. Đón phù lãng nhân tôi ngoài cửa, người dẫn phù lãng nhân tôi qua bếp. Cái bếp ngăn nắp thật với gang tay, tạp dề treo lưng lẳng đầu vào đấy. Tới phòng khách có cái cầu thang xoắn từ thời Louis 13 xoắn vòng vòng thấy muốn chóng mặt. Ngõ được ngồi phòng khách nói chuyện *nhập thế tục bất khả vô văn tự, chẳng hay ho cũng húng hắng một vài hay yên ba giang thượng sử nhân sâu* thì người dẫn thẳng tuốt ra vườn.

Ra vườn, chưa kịp mắt đảo tí như lạc rang đây đó. Va vào mắt hàng rào gạch đỏ quanh quách làm theo đất tù túng sao ấy. Ngõ xuống bàn ở mảng xi măng bé con con, trên bàn có hai tách cà phê Carte Noir. Bèn ngẫm ngợi sao không là “Ông già chống gậy” Ba Tri, hay “Nước mắt quê hương” Gò Đen để *quanh hơi*

thu lau lách điều hiu, chén quỳnh mong cạn nhớ chiều
chúc ti ngày nào năm ấy ở Thạch trúc gia trang. Hoặc
giả để có những giây phút yên sĩ phi lý thuần với tang
bồng hồ thi, để cảm khái *dục phá thành sầu dụng tửu*
binh... thì đập vào mắt là bản du ký “Đi thăm mộ
Nam Phương hoàng hậu” của người Nguyễn thị Cỏ
May. Ngẫu sự này chả ngẫu nhiên tí nào, bởi Nam
Phương hoàng hậu người Gò Công, người Cỏ May
thành hoàng bản thổ ở Tân Giuộc, qua cầu Ông
Thượng là tới ngay...Gò Công, dễ hiểu vậy thôi.

Nhưng chả dễ hiểu chút nào vì khi nghe tôi muốn
tới làng Thonac, người ới taxi vì người...không biết
lái xe. In hịt như ở miền đất ẩm tình nồng, taxi là xe
nhà, xe hiệu Citroen 2CV và “lái xe” là...đàn bà. Vì
khi gọi taxi qua điện thoại, người cứ “oui” với “non”
riết, vì người lẳng tai nên nhà nào đó họ gửi “lái xe”
đàn bà chẳng? Ngồi trên xe, tôi buồn môi ngứa
miệng với người là chỉ biết Hàm Nghi qua ông Phan
Trần Chúc. Đại thể Hàm Nghi lên ngôi khi mới 13
tuổi, trở thành vị vua thứ 8 nhà Nguyễn. Sau vụ thất
bại tại kinh thành Huế, Hàm Nghi phát hịch Cần
Vương. Phong trào kéo dài được 4 năm, Hàm Nghi bị
bắt...Ông Phan Trần Chúc là “người đầu tiên” nói
đến việc Bùi Viện sang Mỹ. Ông là nhà văn viết tiểu
thuyết lịch sử, nên truyện *Hàm Nghi và Cần Vương*
của ông đầy rẫy chuyện rất hấp dẫn, như vùng rừng
Quảng Bình, cư dân đồng Nghè, xã Thạch Hoá đảo
được kho báu Hàm Nghi có tới hơn 2 tấn (!?) tiền cổ.
Năm thỉnh mười thoảng họ còn nhòm thấy cụ voi tên
Quận Công của Hàm Nghi, da mốc meo, lưng còn đeo

cái ngài rách bươm của vua đi lang thang trong rừng
nữa mới rõ khi.

Nghe đến Hàm Nghi bị bắt..., người Cỏ May được
thể một sách một chữ rằng:

Rằng cứ theo một bài báo cũ trích từ tuần báo Le
Monde Illustré (số 1665 ra ngày 23 tháng 2 năm 1889
tại Paris) nhan đề “Le Roi d’Annam” trang 118-120
do ký giả Jean Locquart tường thuật về việc người
Pháp bắt giữ Hàm Nghi và đưa ông sang an trí ở
Alger.

Vua An Nam (Le Roi d’Annam) :

Ông bộ trưởng bộ Hải Quân vừa nhận được tin
mới nhất thông báo vua Đồng Khánh nước An Nam
đã từ trần ở Huế ngày 27 tháng 1 (năm 1889) sau cơn
bạo bệnh. Vua Đồng Khánh thọ 25 tuổi, lên kế vị em
ông là vua Hàm Nghi ngày 19 tháng 9 năm 1885,
người đã được quan phụ chính Thuyết (Tôn Thất) đưa
đi khỏi kinh thành sau vụ tấn kích ở Huế ngày mùng 5
tháng 7 năm 1885. Hàm Nghi sau đó bị truất vị đã
phải sống một thời gian khó khăn và không chấp nhận
những đề nghị thoả hiệp cho đến khi ông bị biệt đội
của đại úy Boulanger bắt được.

Một buổi chiều binh đội của viên đại úy được tin
cựu hoàng lẫn trốn cùng với Than-Tat-Thiep (Tôn
Thất Thiệp), con trai phụ chính Thuyết tại một làng
hẻo lánh trong rừng núi cao nguyên Giai (?). Binh
đoàn của Boulanger liền bao vây nơi nhà vua ở và
khi cửa chính bị đập tung ra thì thấy Thiệp đã thức
giác vì tiếng động của vụ tấn công, còn Hàm Nghi

đang ngủ say ở bên cạnh. Cả hai người đều để gươm trần ở bên cạnh và trong tay có khí giới nhưng không chống trả được gì. Thấy chủ soái thất thế, và để tránh cảnh tử nhục khi bị bắt đem đi, Thiệp toan đâm chết ông (Hàm Nghi), nhưng vì quân Pháp dự tính bắt sống nên lập tức nổ súng hạ gục Thiệp. Hàm Nghi phải theo đoàn quân đến một nơi đã định chờ ngày đưa ông đi an trí. *Việc này thể theo ý nguyện của Đồng Khánh là cựu hoàng phải ra khỏi nước*, và Algérie là quốc gia có phong tục và khí hậu thích hợp nhất để tiếp nhận kẻ mới bị bắt. Hàm Nghi được đưa lên chiến hạm Biên Hoà, do thuyền trưởng Caillard chỉ huy, rời Hải Phòng ngày mùng 7 tháng 12 vừa qua và vào cảng Alger khoảng 3 giờ chiều ngày chủ nhật 13 tháng 1 (1889).

Làm như thấy ai trồng khoai cũng vác mai đi đào hay sao ấy, thấy củ khoai “Đồng Khánh muốn Hàm Nghi lưu vong”. Thì tôi đào sỏi với người trồng khoai Cỏ May rằng lịch sử là một quả cầu tròn, mỗi người nhìn một phía...Phía bị che lấp là Đồng Khánh đích thân ra Quảng Bình chiêu dụ Hàm Nghi về hàng nhưng không thành công. Vì vậy Đồng Khánh nói với người Pháp đưa Hàm Nghi đi an trí cho chắc ăn là thế. Lại làm như ăn khoai môn ngứa miệng sao đó, được thể tôi đào sỏi thêm chuyện “Một nhà mà có ba vua: Vua còn, vua mất, vua kia chạy dài”. Câu ca dao này nói về Thiệu Trị có ba người con làm vua: Kiến Phúc làm vua được 8 tháng thì mất. Hàm Nghi chống Pháp nên bị đi đày. Đồng Khánh lên ngôi được hơn 3 năm thì băng hà.

Ngồi trên xe hết hàn huyền chuyện “củ khoai”...đến phù lãng nhân tôi và người Nguyễn thị Cỏ May với cùng một lúa bên trời lặn đặng, lọ sẵn quen nhau, in hệt như Bạch Cư Dị gặp bà kỹ nữ già trên bến Tầm Dương ...Thi loáng một cái đã tới bến sông Vézère phía trung nam nước Pháp thuộc vùng Dordogne. Chiếc xe Citroen 2CV lụm cùm như con cóc cạ lên đồi xuống dốc một hồi cuối cùng cũng tìm ra làng Thonac buồn như trâu cấn. “Lái xe” lái vòng vòng qua làng Sergeac ở bên cạnh tìm chỗ nghỉ qua đêm. Làng nào ở bên Tây cũng có nhà thờ cổ lỗ sĩ với con gà cồ đứng trên tháp chuông, cái cầu đá bắc qua con suối chẳng lớn hơn con rạch là bao, và cũng chẳng thiếu hàng cây platane dọc theo bên đường giông như cây hòe bên...Tàu. Hiểu theo nghĩa là chả có gì để vãn dĩ tải đạo chuyến...đi Tây này.

“Lái xe” lái xe tìm được...”quán trọ làng”. Quán trọ làng cũng là quán ăn, ngoài cửa treo bảng gỗ hàng chữ “Auberge Castel Merle” và cái đèn bão đỏ. Trong khi Cỏ May vào trong nói chuyện với chủ quán, “lái xe” và tôi ở ngoài đốt thuốc. Khi không “lái xe” dòm lên cái cầu thang dốc đứng rồi nháy mắt với tôi. Đang cứng như bùi giời, “lái xe” chỉ đám cỏ khô và nói: “Mày ăn đi”. Đang búi bán không biết đám cỏ khô là cỏ vằn, cỏ thi hay cỏ may thì “lái xe” nói: “Mày ngu như con bò”. Nói xong cun cút đi vào quán ăn, còn tôi leo lên cầu thang thăm thú phòng ngủ. Quán trọ có hai phòng ngủ, bèn vào để “tham quan”, phòng nực mùi ẩm mốc của gỗ thông, phòng có một cái ghê bành to đùng, một cái giường đồng cao lêu nghêu thuộc

dạng Luois 15 hay 16 gì đấy và cái bồn tiểu cho đàn ông cũng cao không kém. Tôi nghĩ người Việt ta đến đây thăm mộ Hàm Nghi hơi bị nhiều nên leo lên giường hay đi tiểu chắc phải bắc ghế quá!

Xuống lại quán ăn đã thấy “lái xe” ngồi riêng một bàn đang chơi ô chữ trong tạp chí mang theo, Cỏ May ngồi ở góc quán. Bởi chuyến đi này là thăm mộ Hàm Nghi, ngồi xuống tôi hành ngôn hành tội với Cỏ May rằng không thiếu những vua, quan, sư, hoạn quan, thầy bói, đàn bà con gái bị bắt hoặc đem đi cống và đã từng rơi vào cảnh "nước non ngàn dặm ra đi". Nhưng ít ra những nhân vật của lịch sử đó cùng lắm chỉ lặn lội sang Tàu là cùng. Chưa có ai bị đưa đi xa tít mù khơi tới bên kia quả địa cầu như các vua nhà Nguyễn. Vì vậy gần đây có một loạt chuyện “Đi tìm dấu tích ba vua lưu đày” trên mạng lưới với Nguyễn triều vong thổ là thế.

Vì cùng chống Pháp, Thành Thái và Duy Tân bị đày ra đảo Réunion, sau nhờ con rể (*) vận động, Thành Thái được về quê nhà. Duy Tân bị tử nạn máy bay, gần đây di hài cũng được đưa về an táng bên cạnh Thành Thái, tại Huế. Tiếp đến tôi bấm búi với những năm tháng lưu vong của ông và những người đi theo ông làm gì, ăn uống ngủ nghê ra sao, có... nước mắm và cơm không? Bởi hình dung đến hai cha con Thành Thái, Duy Tân lần quần bên ven đảo bắt ốc, câu cá, trên là trời, dưới là nước thấy quanh quẽ chi đâu! Thêm một lần, người Cỏ May một sách ăn giấy qua cô Amandine Dabat, là con của công chúa Như Lý, cháu ngoại Hàm Nghi. Hiện cô đang làm

luận án tiến sĩ về cuộc đời và sự nghiệp của ông ngoại cô tại Sorbonne. Cô cho biết, đi theo ông ngoại cô có một thông ngôn, một người hầu, một đầu bếp. Và chuyện là:

Là khi tới Alger, Hàm Nghi được toàn quyền Tirman của Algérie và đại úy Henri de Vialar tiếp đón. Ngày đầu tiên Tirman đãi tiệc như một thượng khách chứ không phải là một người đi đày. Trong bàn tiệc, Vialar được lệnh tìm nhà cho ông. Ngôi nhà có tên là “Biệt thự cây thông” (Villa des Pins), ở El Biar, trên một ngọn đồi cách Alger 5 cây số.

Những năm đầu tiên, Hàm Nghi sống trong ngôi nhà mà người Pháp thuê cho. Chỉ sau khi kết hôn với một phụ nữ Pháp, họ mới xây một ngôi nhà có tên là “Biệt thự Gia Long”. Ông sống trọn đời tại đây cùng với gia đình. Mục đích của chính phủ Pháp khi đưa ông đến Alger, trước hết là Hàm Nghi vẫn là người kế nghiệp và vẫn có thể kế ngôi nếu Đồng Khánh băng hà. Vì vậy, ông được đối đãi tử tế để cho ông có thiện cảm với nước Pháp.

Hơ! Tôi đang cách rách với quân vương 17 tuổi được ăn cơm Tây. Chả hiểu quân vương vật lộn với ”phóng-xét” (fourchette), “cùi-rìa” (cuillère) vất vả thế nào. Vừa lúc chủ quán bước ra giới thiệu quán có món “Poulet de Bresse”. Ông phăm phở là “gà quý phái” vùng Bresse, thịt ăn rất mềm và đậm đà vì được nuôi như gà đi bộ này kia nọ. Thế là tôi ới cái Coq au vin và chả thể thiếu món foie gras và rượu vang vùng Domme. Còn người Cỏ May làm đĩa sa lát

vi...ăn chay. Trộm nghĩ cứ theo đức Lạt Ma dạy những người sống mà không biết hưởng mùi đời thì người đây đã chết khi còn đang sống chứ còn khi gì nữa. Cơm nước xong ra ngoài để *nhớ nhà chằm điều thuốc*. Lực đực dòm đám cỏ khô trong bóng tối u u minh minh và cũng quăng chả hiểu sao mình lại...ngu như con bò. Trở vào quán thấy Cỏ May và “lái xe” đã biến từ hồi nào không hay. Leo lên cầu thang, đi qua cái phòng không có bồn tiểu đàn ông. Thấy cửa đóng im im mới vỡ nhẽ ra lý sự gì người Cỏ May ới taxi mà chị “lái xe” vưỡn vưỡn là...đàn bà.

Sáng hôm sau, “lái xe” còn ngủ, Cỏ May rủ tôi qua làng Thonac. Vừa thả rong nghe chim rừng hót líu lo, ngắm gà đi bộ...tung tăng đi bộ, Cỏ May vừa cho tôi hay làng Sergeac có Chateau de Losse của hoàng tộc nhà Nguyễn khi xưa.

Vì Thonac là quê vợ nên ông bà đã mua Chateau de Losse lúc sinh thời. Rồi ăn mắm ăn muối gì chả biết nữa, khi không tôi quần quả tới đám cưới của vương quân Hàm Nghi.

Mặc dù...ăn chay, Cỏ May được thể ăn mồn bát vạt đũa chữ nghĩa thiên hạ thế này đây...

Hàm Nghi đính hôn với Marcelle Laloe, con gái của ông Laloe, Chánh án toà Thượng Phẩm Alger. Buổi sáng hôm ấy, từ Biệt thự Rừng Thông, ông lên xe song mã đi thẳng đến nhà Chánh án Laloe ở trung tâm thủ đô. Ông với áo quần dài và khăn xếp đen bước xuống xe đón Marcelle từ tay thân phụ và rước người yêu lên xe đến nhà thờ làm lễ cưới. Cảnh tượng

ông vận áo dài đen, đầu quấn khăn đen, cắp bên mình một cô đầm Pháp mặc áo cưới trắng, trắng muốt ngồi trên xe song mã đã làm xao động phố phường Alger.

Trong suốt 40 năm chung sống (1904-1944), theo lời kể của công chúa Như Lý, hai ông bà rất hạnh phúc. Dù phải sống xa quê nhà, ông vẫn giữ được nề nếp gia đình, dòng họ. Mặc dù chả bắt thế kỷ nhân nhưng tôi chắc như bấp luộc Như Mây là “Như Mai” vì cô em là...Như Lý. Vì các cụ ta xưa đặt tên cho con với câu “Mai, Mơ, Lý, Mận mận mà cả cả tư”. Với tư là 4, ông lên ngôi năm 1884, bà cũng sinh năm 1884, Vị quân vương lập gia đình năm 1904, 40 năm sau, Hàm Nghi mất năm 1944. Làm như Trần Đoàn với lý số, tôi xoi xoi như thầy bói mức canh là: Tất cả cuộc đời ông nổi trôi cùng một dòng sinh mệnh với...số 4 với tứ hành xung, ngũ hành tương đắc với mất cái này, được cái kia qua một kiếp nhân sinh.

Làng Thonac chỉ có khoảng 500 cư dân, nơi Như Mai đưa hài cốt cha mẹ mình từ Alger về quê ngoại chôn cất năm 1965. Tôi vào nghĩa trang, đi tìm những mộ to, cứ nghĩ mộ vua phải lớn. Tìm hơi lâu mãi không thấy nên hơi lo, bỗng Cỏ May từ xa kêu đã tìm được mộ. Bia mộ bị thời gian soi mòn, rêu phong mọc trên lớp đá vôi cảm thạch, nhưng vẫn nhìn ra 4 hàng chữ:

Tên họ Hàm Nghi (và tên thánh)
Quốc vương An Nam
Sinh tại Huế 1871,

Mất tại Alger 1844.

(Dưới hầm mộ có hài cốt của 5 người: Hàm Nghi, Marcelle Laloe, Như Mai, Minh Đức và Marie Jeanne Delorme).

Thấy mắt phù lãng nhân mắt tròn dấu hỏi với hàng chữ Marie Jeanne Delorme? Cỏ May mụn mặn ấy là tên bà quản gia của dòng họ. Cỏ May eo óc thêm công chúa Như Lý có chồng là Công tước Labesse sống tại làng Chabrignac gần Limoges. Hai người sống ở lâu đài phía bên kia đường làng Chabrignac, cách nhà bà Nam Phương 500 m mà hai bên không bao giờ gặp nhau. Nhưng ngày bà Nam Phương mất, hôm ấy Như Lý cũng có mặt để tiễn đưa. Khi Như Lý nằm xuống, cả hai nằm chung một nghĩa trang làng. Như Lý nằm ở phía trái từ cổng vào, bà Nam Phương nằm bên mặt. Cách nhau theo chiều ngang chừng 50 m. Cỏ May rù rì không biết giờ đây hai bà đã gặp nhau chưa? Gặp nhau chưa là nói cho có chuyện vậy thôi, bởi ba ông Hàm Nghi, Duy Tân, Bảo Đại có gặp nhau trên đất Pháp bao giờ chẳng? Trăm tội chỉ vì mấy cụ vua nhà Nguyễn lấy quá nhiều vợ, sinh con nhiều quá (Minh Mạng 78 con trai, Thiệu Trị 29 con trai). Thêm hai ông vua bất lực (Tự Đức, Khải Định) nhận cháu làm con nuôi nên mới rách chuyện. Chỉ có một cái ghé cũ sì mốc meo mà con nuôi, con đẻ, bác, cháu thay nhau trèo lên trèo xuống đến chóng mặt. Chỉ tội cho người đọc sử thời “Nguyễn Mạt” cứ lộn tung phèo cả lên. Hơ! Lạ một nhẽ sử ta có Lê Mạt, Trần Mạt, người đọc sử chẳng thấy

hai chữ...Nguyễn Mạt đầu? Có thể cụ Sử thần Trần Trọng Kim thời Bảo Đại quên chăng? Dám lăm ạ!

Trên đường ra công nghĩa trang, bị mần mò bởi mộ bia Hàm Nghi vừa đơn giản, vừa rêu phong âm mốc, tôi lỉnh đĩnh tới mộ phần cụ hoàng Bảo Đại được chôn cất tại nghĩa trang Passy thuộc hạt Trocadero Paris 16e xây dựng từ đầu thế kỷ XIX, nơi chôn cất nhiều nhân vật thành danh từ Tổng thống Pháp Alexandria Millerand, đến tài tử phim hài hước Fernandel... Ông không tiền và cũng không có thế lực để được chôn cất tại đây, đây là phần mộ của một thương gia giàu có ở Paris, rất kính trọng cụ hoàng, khi nghe ông qua đời đã hiến phần đất này cho ông. Rồi tôi lụi đụi tới Nguyễn Phước tộc, một thời hết lãng xãng chăm bón bà đầm Monique Baudot và Bảo Đại tới hoàng tử Bảo Long có thanh kiếm “Nguyễn triều chi bảo”. Nên chả hiểu họ có ngó ngàng tới phần mộ Hàm Nghi hay không? Hay nói khác đi: *Hàm Nghi là một ông vua bị bỏ quên bên bờ lịch sử*. Với Nguyễn triều thất thố, tôi muốn “Đi tìm dấu tích ba vua lưu đày” trong đó có một Hàm Nghi, vì vậy mới lọ mọ với bài văn sử này.

Với những ông vua lưu vong thì chẳng quên chuyện bên bờ lịch sử: Khải Định trích quỹ công mua nhà cho Bảo Đại. Thành Thái bị đi đày, Pháp đưa Khải Định lên thay, Khải Định cũng gửi tiền giúp đỡ Thành Thái. Khải Định mất, Duy Tân gửi tướng lĩnh phúng điếu:

“Ông vội bỏ đi đâu, bỏ bạc, bỏ tiền, bỏ con, bỏ *hát bội*, bỏ hết trần duyên trong một lúc”

“Tôi nay còn lại đó, còn trời, còn đất, còn non, còn anh hùng, còn nhiều vận hội giữa năm châu”

Với Khải Định, phù lãng nhân tôi chẳng thể thiếu vắng câu đối đi vào văn học sử của ông...

“Xuân xanh tuổi ngoài đôi chục, chơi đực trần ai, khi bài khi bạc, khi tài bàn vác, khi tổ tôm quanh, khi năm canh ngòi nhà hát, khi gác cổ ả đào, *khi ghé tàu con đĩ xác, khi nằm rạp thuốc phiện tiêm*, rạng ra rông, ngông ra phết, cóc biết chi tòi, miệng én đưa qua mùi gió thoảng”.

“Quốc gia lịch tứ thiên dư, do truyền nhân vật, như Tô như Duật, như Phật Tử Quân, như Trần Quốc Tuấn, như Phạm Công thượng tướng quân, như Bạch Vân phu tử, như ngự sử Lê Cảnh Tuân, như công thần Nguyễn Công Trứ, tài chi tuấn thời chi tuế, thế chi ư, khí nhưng nhiên phủ, thần long đắc vũ tiện vân đằng”.

Ý đồ tôi là Khải Định tài hoa, nào khác gì Hàm Nghi. Nhưng chưa kịp vẽ vọt thì “lái xe” lái xe tới đón, đành phải về lại Paris trong một ngày ít gió nhiều mây. Xuống xe rất sành điệu củ kiệu, tôi móc túi trả tiền, cũng vừa lúc “lái xe” móc ví đưa tôi 10 Euro. Đang bật rật vì gì mà lạ quá thể thì...thì “lái xe” nghiêm và buồn nói: “Đề mầy mua...cỏ khô”. Hôm qua mới soi gà đi bộ Coq au vin, ực rượu vang vùng Domme nên phù lãng nhân tôi tê tái con gà mái kể gì.

Cùng mây chiều gió sớm qua một thoáng mây bay với 50 năm trước, phù lãng nhân tôi có một thời lân la ở trường Beaux Arts tại Paris, ăn đong ăn vay với cái nghiệp vẽ nên tạm cho là quen thuộc với tranh Pierre-Auguste Renoir, tượng Auguste Rodin với trù tượng,

ấn tượng. Nên tôi hiểu là chả phải cứ ấn cái tượng vào tranh là tranh...ấn tượng. Nên trên xe tôi nuốt câu nhả chữ gọt cốt vừa giấy với người Cỏ May những gì về hội hoạ và điêu khắc...

Chuyện sau này tôi mới biết trong 55 năm lưu vong, Hàm Nghi đã trở thành một hoạ sĩ và một nhà điêu khắc. Tác phẩm của ông đã được trưng bày năm 1926 tại Paris. Tất cả bằng vào tờ trình của viên thông ngôn Trần Bình Thanh gửi cho toàn quyền Pháp Tirman: Ông đại úy de Vialar tới xem và thấy những phác hoạ của Hàm Nghi, tuy không theo trường phái nào của hội hoạ Âu châu, nhưng rất có nét nên de Vialar đưa hoạ sĩ Marius Reynaud tới để dạy hội hoạ cho ông. (hoạ sĩ Reynaud theo trường phái phương Đông, khi ấy đang sống tại Alger)

Thế là ông say mê lao vào hội hoạ. Mỗi tuần, Reynaud (giải nhất Roma) tới dạy hai lần, vào thứ ba và thứ sáu. 10 năm sau, ông sang Paris xem cuộc triển lãm của Eugene Henri Paul Gauguin, tranh của ông chịu ảnh hưởng Gauguin từ đây. Năm 1904, ông học điêu khắc với Auguste Rodin và điêu khắc gia Aristide Maillot. Nếu như con người thường vắng mặt trong các tác phẩm hội hoạ của ông vì ông có khuynh hướng vẽ phong cảnh, thì trong điêu khắc, ông tìm cách thể hiện những khuôn mặt phụ nữ Tây phương, qua những bức tượng bán thân. Tuy nhiên nói vãi thì lại nói vợ, tôi vợ bèo vạt tép ngẫu sự ông chịu ảnh hưởng Gauguin? Có thể vì cuối đời Gauguin sống Tahiti, khoảng thời gian này, tranh phong cảnh, người và màu sắc của Gauguin rất gần gũi với phương

Đông. Lại nữa, có thể ông chịu ảnh hưởng Gauguin qua bức tranh nổi tiếng có cái tên đầy ấn tượng là: “Chúng ta từ đâu đến - Chúng ta là ai - Chúng ta đi về đâu”. Và có thể đó cũng là khắc khoải của ông trong những ngày tháng lưu vong.

Ngoài mỹ thuật, với văn chương ông có những mối giao tình gần gũi trong giới văn học nghệ thuật Pháp đương thời. Tiểu sử về ông của bà Judith Gautier ghi: Nhà thơ Pierre Louys là người đã giới thiệu ông với nhà văn nữ Théophile Gautier, bà là một nhân vật nổi bật trên văn đàn thời ấy. Bà viết tiểu thuyết, làm thơ, dịch thơ Đường và nặn tượng...Điều ít được biết, là khi quen biết ông, bà đã sáng tác một truyện ngắn mà chủ đề là cuộc chiến của Hai Bà Trưng. Truyện ngắn này đã được đăng trên báo nguyệt san “La Revue de Paris” (số đề ngày 15-12-1897). Bà làm nhiều bài thơ về “ông hoàng An Nam” (Le Roi d’Annam) và...”điêu khắc chân dung” ông. Một bài thơ dài, rất dài, nói lên tình cảm và sự trân quý đối với ông qua hai câu tiêu biểu: *Ôi, quân vương niên thiếu lên ngôi - Ròng quần quai dưới thềm, hấp hối.*

Trong cuộc gặp gỡ năm 1902, bà Sepkina-Kupernhic kể lại rằng ông đã thố lộ những điều mà ông đã và sẽ không nói với ai, những điều ông dồn nén trong lòng và chỉ đợi dịp trào ra. Đó là mục đích cuộc đời của ông...”. Theo sử gia Fourniau: “Không ai biết ông đã ghi chép những gì trong hơn nửa thế kỷ lưu đày, điều đó mãi mãi sẽ là điều bí ẩn”. Tất cả ghi chép bằng chữ Nho và cất trong một cái hòm, một

ngày kia cái hòm đã bị cháy. Ông không được may mắn như Duy Tân viết văn, làm thơ đăng trên các báo Pháp như *Le Peuple*, *Le Progrès*, và đoạt giải nhất văn chương của Viện Hàn Lâm Khoa học và Văn chương của đảo Réunion năm 1924, với tiểu luận "Variations sur une lyre brisée" (Những biến tấu của một cây đàn lyre đổ vỡ).

Năm 2010, nhà Drouot tổ chức bán đấu giá bức tranh sơn dầu "Sur la route d'El Biar" (Trên đường El Biar), tên khác là "Chiều tà" (*Le Déclin du jour*) do Hàm Nghi vẽ vào năm 1915.

15 năm sau...

Mười lăm năm sau với nước chảy qua cầu, năm 2030, nhằm vào cái tuổi tịch dương vô hạn hảo, tôi trở lại Paris một lần nữa. Thả bộ tới quán *Le Café de Flore*, chỗ căn nhà thờ cổ lỗ sĩ bên kia đường điếm ba hồi chuông "boong...boong...", tôi cũng biết thừa bừa Sartre, Beauvoir đã chết mất đất rồi. Ngồi xuống ghé, thành thói giờ tập bản in đã vàng ó có tựa đề: "Cậu Ấm Nguyễn Văn Thành" của Cỏ May.

Đọc đề có "cảm giác" yên sĩ phi lý thuần rồi gặp...người Nguyễn thị Cỏ May sau.

Người Cỏ May viết về một nhân vật tên Thành, 17 tuổi gia nhập lực lượng lính thợ theo lời kêu gọi của Bảo Đại: "Không phải đánh giặc, mà làm việc trong công binh xưởng". Anh Thành tới Marseille năm 1939 và được đưa về xưởng hoá chất. Tình hình chiến

sự với Đức tới hồi gay gắt. Một hôm, ông đội Tây tới hỏi tìm người tình nguyện đi với ông về phía cánh đồi trước mặt. Anh tình nguyện. Hai người leo lên đồi, ông đội Tây đưa khẩu súng mousqueton của mình cho anh Thành mang dùm để ông đội Tây bò vào bụi cây trên đồi dùng ống dòm cho tiện quan sát.

Đột nhiên anh Thành thấy lính Đức đang đi nên vội lủi vào sau tảng đá núp. Bỗng, anh thấy bụi cây rung rinh. Tay anh ghì chặt khẩu súng. Mồ hôi toát ra. Anh bóp cò đại một phát. Bụi cây hết rung. Anh yên lòng nằm chờ. Nửa giờ sau, không thấy ông Tây trở lại, bèn leo lên tới bụi cây xem và anh hoảng hồn vì ông Tây chết ngum do anh bắn lúc nãy. Giờ phải làm sao đây? Anh đành công xác ông Tây về giao cho đồn lính. Anh thật thà kể chuyện lại là do anh bắn. Nhưng vì tiếng Tây của anh chỉ có mấy tiếng “lui ...moi...bùm...bùm”.

Hôm sau, trước sân trại, lính đứng thành hàng chỉnh tề trước cột cờ. Thôi nay tới số rồi, anh nghĩ bụng. Khi ra tới giữa sân. Viên sĩ quan lấy tầm mè-đai móc lên ngực anh, đứng thẳng người chào anh, đồng thời lính tráng đều đứng nghiêm chào. Viên sĩ quan bắt tay anh. Anh ngỡ ngác không hiểu gì hết. Nhưng mấy người lính Tây hiểu là: lính Đức đã bắn chết ông đội Tây. Anh bắn lính Đức. Nên anh được thưởng huy chương tại mặt trận. Sau anh Thành lấy vợ đầm, sinh sống tại Bergerac. Ông mất năm 2012 tại Lattes, quê vợ, hưởng thọ 93 tuổi.

Đang giảng giảng câu chuyện qua ngày tháng đắp đổi, tôi quay quắt với những năm tháng Hàm Nghi

cũng lấy vợ đầm ở Alger và nằm xuống ở quê vợ làng Thonac giống như ông Thành. Như sử gia Fourniau viết: “Không ai biết Hàm Nghi đã ghi chép những gì trong hơn nửa thế kỷ lưu đày, mãi mãi sẽ là điều bí ẩn”. Theo tôi chẳng có gì bí ẩn: Hàm Nghi theo Cần Vương năm 13 tuổi thì đơn giản như đàn rỏ là ấu vương được quần thần dẫn đi chạy trốn để chống Pháp. Ấu vương bị lưu đày, rồi nhằm vào cái tuổi bất chi lão tương chi sãn cái mạch quê hương bản quán vạn kiếp tha hương nghìn đời thê thảm ấy: Hàm Nghi viết lại mảnh đời lưu đày của mình như ông Thành vậy. Nào khắc gì tác giả Nguyễn thị Cỏ May, một người di tản buồn mượn giấy khô mực nẻ qua ông Thành với nỗi sầu vong gia thất thổ, gửi gắm cho mai hậu nỗi cô liêu trầm luân trong bể phù sinh. Vì chuyện “Câu Âm” Nguyễn Văn Thành là chuyện có thật. Cỏ May viết truyện dựa theo hồi ký của tác giả: “Saigon-Marseille: Aller simple” do nhà xuất bản Actes Sud xuất bản năm 2012. Cỏ May đã dàn trải khúc kết như thế này đây: Năm 1947, Thành nhận được tin cha mất trong tù Việt Minh ở Quảng Trị. Thành bất mãn vì ông không được xét xử đàng hoàng. Ông ở tù kéo dài rồi chết như những người tù cải tạo năm 75 sau này.

Đùm đậu với chuyện người di tản buồn với vong gia thất thổ, phù lãng nhân tôi ăn đong ăn vay thì tôi: “Bắc kỳ mắ môm”, Cỏ May: “Nam kỳ mắ mước” đưng đầu cái năm 75 đứt phim nên bỏ của chạy lấy người. Người miền Bắc sau hai lần di cư: Năm 54 trôi dạt vào miền Nam, đợi hai năm sau thống nhất hồi cố

quận. Năm 75 lại chạy mất đất một lần nữa nên mang cái tâm trạng buồn trôi đất đai ruộng vườn với những u hoài *quê ta xa mãi bên kia biển, chỉ thấy toi bời mây trắng vương*. Đê rồi bồi rồi nhìn trời nhìn đất nổi hoài cố quận *ai ra bến nước trông về Bắc, chỉ thấy mây trôi chẳng thấy làng*, nào khác gì ngày qua tháng lại với hôm nay sẽ là quá khứ của ngày mai. Ngày ngày cứ chồng chất lên mãi để thành một chuỗi quá khứ nặng nề.

Vô hình chung, những người miền Bắc đang là con ốc chuyên chở quá khứ, nhưng quá khứ nhiều lúc muốn cởi bỏ không phải là dễ. Như chuyện con ốc già sống cô quạnh trong một vũng đầm lầy với chuỗi tháng ngày cứ day dứt nó mãi. Cứ mỗi một ngày, trả một ngày cho quá khứ, quá khứ vì thế chồng chất trên lưng con ốc. Một hôm nó nhất định mang quá khứ đi chôn, chỉ có thể mới có được những nhẹ nhàng thanh thản. Khi con ốc chở quá khứ đến mé đường, bên kia là nghĩa địa, nó thấy băng qua bên kia không phải là dễ. Dòng xe như mắc cửi không chừa một khoảng trống để chậm như nó có thể vượt qua. Nó sẽ bị bánh xe nghiền nát trước khi bò qua bên kia đường vì nó đã già rồi. Vì thế nó đành cõng quá khứ trở về nơi đầm lầy nước đọng xưa kia, nó thâm nhủ suốt quãng đời còn lại, đành ôm những quá khứ cho riêng mình...

Quá khứ chồng chất trên lưng con ốc của người miền Nam khác người miền Bắc. Ngẫu sự không phải qua một đời người từ 54 đến 75, mà kéo dài theo chiều dài của lịch sử với một biểu hiện khác. Từ ngày những người Đảng Ngoài theo chân chúa Nguyễn vào

Đàng Trong. Tổ tiên họ trong lớp di dân có những nhà nho, với chữ Hán họ để rơi rớt dọc đường hồi nào không hay, Nên người Nam không sính chữ Hán như người Bắc, như...phù lãng nhân tôi. Nhưng họ đã quang gánh mang theo gia tài văn hóa trong đó chữ Nôm. Họ đồng hóa người Chiêm Thành, họ nuốt chửng Thủy Chân Lạp. Tiếng nói lưu dân vùng đất mới theo môi trường địa lý mới. Những hội nhập này khiến chữ Nôm trong Nam có những dị biệt về phát âm như "chun, chiền", thay vì "chung, chiêng". Những biến thái cấu trúc về chữ viết, phát âm và thành ngữ đã tạo nên phương ngữ miền Nam cùng phong thái đặc thù của giọng nói của người miền Nam lưu dân.

Với giọng nói, đến tao đoạn tối như đêm dày như đất này, thì vào thời khai sơn phá thạch, họ theo chúa Nguyễn Hoàng vào Thuận Hoá, va chạm với người Chăm để có tiếng Trung. Vào đến đất Đồng Nai, gần gũi với người Miên, họ có tiếng nói riêng của họ: Ấy là giọng nói miền Nam. Thêm bà Từ Dũ vợ Thiệu Trị, mẹ Tự Đức, là người Gò Công. Bà thích ăn mắm Gò Công làm bằng tôm, mắm chở bằng thuyền ra Huế cả tháng nên bị chua vì vậy mới có “mắm tôm chua”. Lại nữa, bà cấm cung phi và người hầu trong cung nói tiếng Trung mà phải là tiếng Nam. Bởi nhẽ đó người Huế ngày nay có nhiều “thô ngữ Nam kỳ” mà “Ngũ Quảng lưu dân” không có.

Có hay không thì phong thổ, địa chí mập mờ nhân ảnh mịt mùng gió mây đã tạo nên phong thái, phong cách con người ta cho mỗi vùng đất. Bắt qua

chữ nghĩa, từ phong thái dây dưa đến văn phong cũng khác. Người Bắc viết văn mang cái bệnh đều, nói cay, nói đắng, lấy cái gia vị của gừng, của tỏi làm cái ngon miệng. Vì thức ăn chẳng có gì, như chén cơm sòng trộn tỏi với nghệ. Vậy mà người đọc cứ khen hay. Nhưng...”hay” ở chỗ với thể sự thăng trầm quân mạc vấn, với cái miệng nói rần trong hang cũng phải bò ra, họ nấp sau hậu trường làm...thầy dùi. Lốp di dân trên con lộ sinh tử qua chặng đường lịch sử mà Quảng Trị như cái cổ họng thắt lại đến nghẹt thở. Người Trung từ mảnh đất này mang thi ca biến thành cuộc đời là làm thơ hay đi...tu. Đất đai càng khô cằn càng nhiều nhà tu, họ tu vì thất chí với cuộc đời nên làm...thơ.

Với phong thái, qua 108 anh hùng Lương Sơn Bạc ở xe hủ tiếu của Tàu, họ mang cái hào khí của thủ lĩnh Tống Giang nên thích làm...tướng đeo sao với túy ngọa sa trường quân mạc tiếu. Làm báo ở quán cóc hay quán nhậu, họ không quên mang cái hào sảng bỏ đào mỹ tửu dạ quang bôi với một...Lỗ Trí Thâm, hay cái trung dũng khí tiết của một....Võ Tòng đã hổ.

Trở lại thời khai sơn phá thạch, từ thưở xa xưa ông tăng bà tổ của họ theo các chúa Nguyễn vào đây khai phá. Qua những năm tháng họ gây dựng lên mảnh đất trù phú thế nên năm 75 miền Nam mất với họ như mất nước. Thế nên người miền Nam mang nỗi niềm *nhớ nước đau lòng con quốc quốc, thương nhà mới miệng cái gia gia*. Họ như mất tất cả nên mang cái tâm thái vong gia thất thổ như Hàm Nghi đắm chìm trong Nguyễn triều vong thổ. Nhắm vào vận

nước nổi trôi *hà tất tiêu dao bốn bể luân lạc tha phương* thì người mắ ruốc với *chí ta ta biết lòng ta ta hay* hơn ai hết để mai này quang phục, quang gánh trở về quê hương. Người mắ tôm chỉ búng ghét đuối ruồi làm quân sư và không hơn. Người mắ tôm chua cảm đầu tụng kinh gõ mõ, bói bảy ngày không ra một Phan Bội Châu, một Phan Khôi. Với Phan Khôi làm báo, chẳng thể không nhắc đến nhà báo Cỏ May, người không đợi đời *lưu vong không cả một ngôi mộ, vui đất lạ thịt xương e khó rã, hồn không đi sao trở lại quê nhà*. Mà Cỏ May nín thở qua sông, qua chũ nghĩa để mai này chèo thuyền ra biển, đi mãi đi mãi cũng trở về cặp bên cửa Khâu, vằm Láng, bến Vựa, chợ Giồng ông Huê. Nếu như Hàm Nghi mượn hội hoạ, điêu khắc để giải toả những ản ức, Thì Nguyễn thị Cỏ May “Đi thăm mộ Nam Phương hoàng hậu” hoặc với “Hồn ở đâu bây giờ” để đợi...một ngày.

Gấp tập lai cáo “Cậu Ấm...” đã cũ kỹ rồi, đã trở thành cô kính như món đồ cổ. Trong cái tâm thái để hồn đi hoang, vất vưởng cùng “Hồn ở đâu bây giờ”, chẳng qua với nhân sinh, nhân bản cùng một dòng sinh mệnh, sinh phần thì Đông và Tây cũng gặp nhau ở sinh ký tử quy vậy thôi. Trộm nghĩ với “tịch dương vô hạn hảo, nhân gian trọng văn tình”, tạm hiểu lơ mơ lỗ mỗ là *nhằm vào cái tuổi chiều chiều bóng ngả về tây, với nhân sinh chỉ còn chút tình còn côi...* Thôi thì hãy ghé tiệm lưu niệm bên bờ sông Seine, hãy mua một món quà nhỏ bỏ vào túi xách cho người họ Nguyễn tên Cỏ May. Tiếp đên lấy Metro tới nghĩa

trang Passy, làm như muốn trở lại nghĩa trang ở làng Chabrignac năm nào, công chúa Như Lý con Hàm Nghi nằm ở phía trái từ cổng vào, Hoàng hậu Nam Phương nằm bên mặt. Cách nhau 50 m...Phù lãng nhân tôi đang phiêu lãng quên mình lãng du trong cõi ngu lạc trường đến đây...Tình cờ gặp người gác nghĩa địa đi đến hỏi có phải đi tìm ngôi mộ của “Sa Majesté Bảo Đại” không thì ông ta chỉ cho: Đó là một ngôi mộ nằm trên đám cỏ lác đã vàng úa. Trong gió thổi lay lắt qua bụi cỏ gà khô cằn, tôi nhìn không thấy có bia (***) để khắc tên, chỉ tro tro hai tấm “đan” xi măng sần sùi. Cùng hồn ma bóng quế qua *lời nào của cây lời nào cỏ lạ với trăm năm vô biên chưa từng hội ngộ*, tôi chợt ngộ ra mộ phần Bảo Đại nằm cùng một nơi chốn với Duy Tân xưa kia trên đồi Trocadero.

Thế nhưng như Từ Thức về trần, phù lãng nhân tôi đến đây để tìm cái mình muốn tìm...Nhìn đâu đây, thả bộ trên lối mòn ngập cỏ vùn, hay cỏ may lất phất trong nắng hạ chùng chùng mười bước có nắm mồ. Đứng trước nắm mồ còn mới, giản dị như mộ bia Hàm Nghi. Nhưng không như Hàm Nghi với ngày sinh, năm mất cùng quê hương bản quán...

Vì mộ bia đây chỉ có một chữ:

Nguyễn

Trong một ngày nhạt nắng gằn gặt bóng ngả đường chiều. Phù lãng nhân tôi lấy trong túi xách ra con ốc đặt lên chữ...“Nguyễn”. Ngược nhìn lên chôn không, đất trời âm ỉ như chậu nước gạo đục, mây xám

mỏng tang như bánh trắng trứng. Trong chôn vắng, vắng xa, vắng vắng âm vọng từ trăm năm một cõi đi về ba hồi chuông triều mộ “boong...boong...boong...”.

Nguồn:

Cao Đắc Vinh, Nguyễn Duy Chính, Trà Lũ
Ngô Công Đức, Lê Văn, Nguyễn Duy Vinh, Trùng
Dương, Nguyễn Đắc Xuân, Nguyễn Văn Lục,
Nguyễn Vy Khanh.

Chú thích:

(*) Thành Thái được con rể là Luật sư Vương Quang Nhưòng can thiệp với người Pháp nên mới được trở lại Việt Nam.

(**) Mộ Bảo Đại khởi đầu do bà Monique Baudot dựng lên, vì thiếu tiền nên không có bia. 10 năm sau nhờ con trai Bảo Đại là Bảo Ân nên mới được tu bổ lại ghi khắc tên tuổi của cựu hoàng với hình ảnh kim khánh bốn chữ “Bảo Đại Sắc Tứ”.

Thứ nhất đi sứ, thứ nhì đi quan

Nhớ *hoa vàng mây độ*, những đường cỏ lá năm nào lại hoài cố nhân đến cụ Nguyễn...

Chả là khóm mười niên trước, khi trưa phơi sách khi chiều tưới cây, tôi nao nuốt đi tìm...ải Nam Quan. Với chuỗi sau cau trước, sử gia nhà Nguyễn đã dĩ thiếu kiến đa là *lấy ít hiểu nhiều* có ghi: Ải quan được tiền nhân dựng lên từ bao giờ, không tìm thấy trong sử sách, trong truyền thuyết dân gian. Lại nữa với nhĩ văn vi hư tức *chỉ nghe không thôi chả hẳn là đúng* nên phải tới tận nơi thực mục sở thị. Thế nên tôi phải về Hà Nội để tìm...cụ.

Dưới gốc cây đa ngay cạnh có cái chiếu. Va vào mặt tôi là một cụ để móng tay dài, tóc búi tó, áo lương khăn lượt, đang đọc cổ thư. Nghe tôi cạch rách, cụ gật đầu, cười dín vì ai biết quan đái mà hạ võng, vì tôi chưa đọc “Bắc sử thông lục” của cụ Lê Quý Đôn:

(...) Sáng hôm sau, tôi lên núi Liên Hoa, lớp lớp trùng điệp, cây cối âm u, như lạc vào đường mê. Tôi ngồi nghỉ ở chỗ bậc đá, không thấy ánh sáng mặt trời, ngoảnh lại trông, các ngọn núi đều ở trong mây. Người đi khi lên khi xuống, khoảng 30 dặm mới đến đồng bằng. Thế đất bằng phẳng, không núi cao, rừng sâu hiểm trở, chỉ trông cậy vào cửa quan này thôi.

Ngày mồng một tháng ba, đi từ phủ Đồng Đăng, đến mồng 5 đến Trấn Nam Quan ở Bằng Tường. Xét ra Trấn Nam Quan cách phủ trị Đồng Đăng 4 ngày đường. (...)

Ngày ấy tôi mới ngộ ra ải Nam Quan nằm trên đất Tàu.

Ngày tháng đắp đê, khươn mười niên sau, tôi lại chấp mê bắt ngộ với chuyện các ông công, ông nghề đi sứ qua những giai thoại...cứ như thật. Lang thang như thành hoàng làng khó cũng trở về Thăng Long ngàn năm văn vật có cây đa với cái chiếu. Thấy tôi, cụ mắt như mắt thầy bói, cụ sờ mu rùa dấy tôi đang ở cái dạng lập thân tối...”ạ” thị văn chương. Lại đang ở cái tâm thái “đại nghi đại ngộ, tiểu nghi tiểu ngộ, bất nghi bất ngộ”, tạm hiểu là nghi lớn ngộ lớn, nghi nhỏ ngộ nhỏ, không nghi không ngộ. Cụ hỏi bộ tính viết gì nữa đây?

Đang trong tâm trạng của một kẻ táo bấn bốn kinh niên với chữ nghĩa, tôi thua với cụ muốn có một thiên bút ký cho mai hậu. Ý đồ tôi muốn đi theo những bước chân đi sứ của các ông cống, ông nghè cả trăm năm trước với nghìn năm mây bay. Nhưng bụng dạ cứ óc béc, vì kiếm cụ ở Thăng Long ngàn năm vẫn vật này đây không có người dẫn đường nên lạc túi bụi. Nào khác gì người Việt Thường mang chim trĩ đi cống sứ, ăn nói ngô nghê, khi về vua Tàu phải cho “xe bò” đưa về. Vừa nghe nói đến xe pháo, cụ móc cái điện thoại “Galaxy S6 Edge” ới cái xe con để làm một chuyến sang Tàu trong một ngày không nắng thì mưa.

Khi không cụ cà riêng cà tôi, nói năng tôi như hũ nút: “Thứ nhất đi sứ, thứ nhì di quan”.

Gấp tập cổ thư lại, cụ lấy bút giấy ra ghi chép...Tiện tay, tôi táy máy bấm cái CD bật ra dòng nhạc *nhìn về đường cô lý, cô lý xa xôi, biết bao sầu trên xứ người...*(Phạm Duy), Nhìn qua trang giấy, cụ đang ghi chép hành trang quà cáp của sứ bộ nào là con voi, cái võng đến chánh sứ, phó sứ, thông sự, y viên, v...v... Vừa nói xong, vừa lúc xe con trở tới. Ngồi trên xe, dòm thấy bản mặt tôi bất nghi bất ngộ trông thấy? Cụ cảm rằm là không hỏi thông sự, y viên lại đi hỏi con voi với...cái võng. Rồi cụ vấn vỏi:

(...) Xưa thật là xưa, có một sứ thần ta đem cống vật sang triều cống theo lệ hằng năm. Đến Yên Kinh bị giữ lại tới 18 năm vì bút đàm hay ăn nói sao đấy. Thường các sứ thần ta, tuy tiếng Hán giỏi nhưng lại ít giao tiếp. Vì thế, thông thường khi đàm đạo với người

Hán phải bút đàm, nếu không có người phiên dịch tức thông sự. Người Minh ví sứ thần ta với Tô Vũ thời nhà Hán, đi sứ Hung Nô phải chần dề 19 năm sau mới được trở về.

Ông sứ thần trên, lúc đi vào đời vua Mạc Phúc Nguyên, lúc về đã sang đời vua Mạc Mậu Hợp. Lê Quý Đôn về sau có viết lời cảm khái về ông: "Lúc ra đi tóc mây xanh mượt, khi trở về râu tuyết bạc phơ phơ!". Ông được vua Mạc Mậu Hợp phong tước Tô quận công, do chuyện đi sứ của ông chẳng khác gì chuyện *Tô Vũ mục dương* nước Tàu khi xưa...

Đến Lạng Sơn, chả lẽ ngồi đồng hoá Bụt, tôi tiêu pha chữ nghĩa khi xưa các cụ ta đi sứ phải ghé trạm dịch tên Biện sự sứ tại đây để nghỉ ngơi, xem xét hành trang trước khi sang Tàu. Biện sự sứ cũng là nơi các sứ thần phương Bắc dừng ở nơi này chờ người của ta đưa đường. Chỉ con sông Kỳ Cùng, tôi tuồm luôm rằng sông Kỳ Cùng khi chảy trong địa phận nước ta có nhiều ghềnh thác, chỉ có thể đi lại bằng thuyền độc mộc hay bè bằng tre thoi.

Thế là cụ mắng tôi như vật thịt là nhĩ văn mục đồ, là tai nghe mắt thấy nhưng chả thấy khi gì sát... Cụ lực đực rằng sau khi dời kinh đô vào Phú Xuân, *sứ bộ nước ta đi đường thủy đến Quảng Đông* nên không qua Nam Quan nữa. Lạng Sơn trước đây chỉ là một thị trấn hẻo lánh đến nay biến thành dịch trạm giữa hai nước. Sứ bộ ta để trao đổi văn thư trực tiếp với quan lại nhà Thanh ở Quảng Tây gọi là hầu mệnh nghĩa là đợi lệnh. Sứ bộ ta, phải qua trung gian tuần phủ Quảng Tây (là nơi có cửa Nam Quan qua lại của

sứ thần) hay tổng đốc Lương Quảng (là phong cương đại thần ở biên giới). Chánh sứ nước ta đưa ra pho bản của biểu văn cầu phong (nếu đi cầu phong), kèm theo lễ vật, thổ sản gửi cho vua Thanh cũng như các quan lại làm quà ra mắt. Nếu được họ đồng ý mới tâu trình về kinh đô. Khi chấp thuận thỉnh cầu rồi, vua Thanh sẽ hạ chỉ cho các quan lại địa phương sắp xếp ngày giờ, lo liệu tiếp đãi, đưa đón theo một lộ trình nhất định, và một thời biểu rõ rệt.

Nhắm vào một ngày nắng ong ong, mây đờ đờ...Cụ và tôi *người hãy nhớ mang theo hành trang, lang thang như mây trời, quá quan chiều vắng, trên mây địa đàng...*(Trịnh Công Sơn) ngược lên phương Bắc.

Trên xe, cụ cười hệt, lắc đầu là các quan ta sợ “thứ nhất đi sứ, thứ nhì đi quan”. Bởi đi sứ hai, ba năm, lỡ mất ở bên ấy thì sao, như một sứ thần người Sơn Tây đi sứ thời Lê rồi chẳng may mất ở bên ấy. Cụ nhần nhúm rằng Tàu mổ bụng người mình ra nhét thủy ngân vào, rồi tổng táng quan tài xuống thuyền “di quan” về xứ. Các hành nhân ta khiêng quan tài lên thác xuống ghềnh theo về đến Lạng Sơn. Từ đây khiêng quan tài xuống thuyền theo sông Thương về Thăng Long nên vất vả không phải là ít. Ấy thế nhưng trong cái rủi có cái may, thắng như cụ Nguyễn Kiều đi sứ ba năm may mà không nằm lại ở xứ người, nên ở nhà bà Đoàn Thị Điểm...năm không dịch được *Chinh Phụ ngâm khúc* để lưu danh thiên cổ.

Hơ! Đến tao đoạn này, bất nghi bất ngộ tôi lụi đụi tới Phan Huy Ích dịch giả *Chinh Phụ Ngâm*. Bởi bất

nghe bắt ngộ tôi phiêu lãng quên mình lãng du tới chuyện con Phan Huy Ích là Phan Huy Chú sang Cao Ly lấy vợ. Chuyện trưa ngả sang chiều này tôi sẽ hăm hụi với cụ Nguyễn sau...Nom dòm tôi người ngợm cứng như bù giờ vì “di quan” này nọ.

Cụ mà rằng thế nào cũng có “bồi tiếp”, hiểu là “đánh chén” cho đã điều...

(...) Thời đó việc giao dịch giữa Bắc Kinh và Quảng Tây xa diệu vợi, gian nan trong 2 tháng nhà Thanh mới chấp thuận phong vương cho Nguyễn Huệ. Ngày 16 tháng 3, Tổng đốc Phúc Khang An đem quan binh bản bộ đến đóng ở cửa Nam Quan, một mặt truyền cho Tuần phủ Tôn Vĩnh Thanh trông coi việc nghi thức tiếp sứ ở Chiêu Đức Đài.

(...)

Ngày 19 tháng 3, lúc giờ dần, Tổng đốc Phúc Khang An ra lệnh cho tướng sĩ trấn thủ ở Nam Quan dựng cờ quạt rồi bày hương án ở Chiêu Đức Đài để làm lễ tiếp nhận biểu văn của nước ta. Nguyễn Quang Hiến cùng với phái bộ đã dự bị sẵn, Phúc Khang An sai Thang Hùng Nghiệp mời Nguyễn Quang Hiến cùng 6 viên chức của sứ bộ nước Nam, thêm một thông ngôn và 60 tùy tùng, tổng cộng 68 người tiến qua Trấn Nam Quan. Đến giờ Thìn, Thang Hùng Nghiệp dẫn phái đoàn tới, mời vào Chiêu Đức Đài. Phúc Khang An bước ra nghênh tiếp, sau nghi lễ tương kiến, phái đoàn nước ta do chánh sứ Nguyễn Hữu Chu đứng ra trao biểu văn, tổng đốc Lương Quảng thay mặt Thanh đình tiếp nhận. Sau đó nhà Thanh mở đại tiệc khoản đãi sứ bộ nước ta, đích thân Phúc Khang An bồi tiếp. (...)

Cụ và tôi đi Bằng Tường trong cái tâm thái *mưa vẫn mưa rơi trên tầng tháp cổ*...Dấu tích cổ kính của cửa Nam Quan như nằm ở đâu đây trên đất Tàu mà cụ Lê Quý Đôn đã ghi ấn tích trong “Bắc hành thông lục”: *Đi từ phủ Đồng Đăng đến Trấn Nam Qua là 4 ngày đường*...

Trong cái tâm trạng đi tìm ả Nam Quan cổ kính rêu phong cả mấy trăm năm trầm tích như đi vào đất Thục. Cụ ba điều bốn chuyện rằng nào có khác chuyện cụ trạng Mạc Đĩnh Chi đi sứ, vì mưa gió bão bùng nên sứ bộ đến cửa cửa Nam Quan chậm một ngày. Quan ả không cho mở cửa để sứ bộ qua. Cụ trạng Mạc nói mãi chúng cũng không chịu. Sau đó họ ném từ trên cửa ả xuống một vé đối, bảo đối được sẽ mở cửa cho qua, nếu chưa đối được hãy ở tạm bên dưới qua đêm, đợi đến sáng hôm sau. Vé ra đối viết:

- Quá quan trì, quan quan bế, nguyện quá khách quá quan

(Tới cửa ả chậm trễ, cửa ả đóng, người coi ả đóng cửa không cho khách qua)

Cái khó nó bó cái khôn ở chỗ trong 11 chữ của vé đối mà có tới 4 lần nhắc lại chữ “quan”. Vé đối học búa ở chỗ có các điệp từ “quan” và “quá” ngoắt ngoéo nhau.

Cụ trạng Mạc thấy khó mà đối lại, nhưng cụ nhanh trí để đối mẹo như sau:

- Tiên đối dị, đối đối nan, thỉnh tiên sinh tiên đối

(Ra vé đối trước thì dễ, đối lại mới khó, xin mời ngài đối trước).

Vé đối của cụ có 4 chữ “đối” và 3 chữ “tiên”, quá là hay, nên viên quan coi ải mở cửa ải đề sứ bộ của cụ trạng Mạc đi qua vào giữa đêm.

Trong khi tôi đang mù trát ống vố, cụ Kim Thánh Thán mà rằng...

Rằng đọc âm Hán Việt về ra có 4 chữ “quan”, những chữ “quan” khác đều có nghĩa là “cửa ải”, nhưng chữ “quan” thứ ba lại có nghĩa là “quan tước”. Vé đối lại của cụ trạng Mạc có 4 chữ “đối”, *nhưng đều chỉ có một nghĩa là “đối đáp”*. Nên không chính. Ấy là chưa kể trời tối tăm um thum, không có đèn đóm cụ trạng Mạc cứ toét mắt ra mà đọc. Quan ải lại là người bất chấp quân lệnh, chỉ vì một vé đối mà dám mở cửa ải cho cả đoàn người qua lúc nửa đêm! Vì thời trước, ải quan chỉ mở đón sứ thần khi có lệnh từ kinh đô với lễ nhạc chào đón.

Ha! Vói cóc nọ leo thang voi kia để trúng thi trong tàng kinh các của tôi có tấm ảnh chụp ải Nam Quan xưa cũ. Bất nghi bất ngộ tôi đổ đom đóm mắt chỉ thấy hai cái cửa tò vò tròn vo như...hai con mắt, chả lẽ để ải quan nhòm ra đối đáp với thả câu đối? Nên tôi buồn chẳng muốn nói gọi chẳng muốn thưa...thưa với cụ chuyện buộc chỉ chân voi của giai thoại trên.

1 - Theo “Đại Nam nhất thống chí”, ải là công gổ 2 cánh có từ thời nhà Tống, nằm giữa bức tường gạch và đá nối liền hai ngọn núi. (phía đông là dải núi đất, phía tây là dải núi đá Kim Khê)

2 - Ảnh chụp là ai được dựng lại vẫn ở chỗ cũ thời Gia Tĩnh nhà Minh 1522-1566. có tên Trần Nam Quan (giữ phương Nam nước An Nam).

3 – Cửa ải Tàu gọi là Trần Nam Quan, Pháp gọi là “Cổng Tàu”, ta gọi là Ải Nam Quan bị tướng Francois Oscar De Négrier trong ủy ban phân định biên giới Pháp-Thanh, giết sập năm 1885.

Thấy tôi ngồi trơ thỏ địa, với chiếu hoa một cỏi, cụ nhai văn nhá chữ...

Ngày xưa các cụ ta học chữ Nho và đọc theo âm Hán Việt nên phải phải bút đàm. Việc đối đáp giữa sứ thần hai nước Việt-Hoa mang nhiều tính chất văn chương chỉ nên xem là giai thoại chứ không phải tin sử vì phần nhiều được thêm thắt theo truyền khẩu trong dân gian. Vì các sứ thần không thể đối đáp bằng “tiếng Hán âm Việt” nên “Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ” của triều Nguyễn chép rõ những quy định bang giao và quy định rõ phải có một “thông ngôn sứ”, đảm trách việc phiên dịch giữa sứ thần và triều đình nhà Thanh.

Xe con vẫn bon trên đường ngược lên hướng Bắc, từ Lạng Sơn đến biên giới con đường chỉ còn là một con đường mòn nhỏ, đá lởm chởm, chạy quanh những ngọn đồi hầu như là trọc và không có người ở. Bất nghi bất ngộ tôi hỏi cụ đường đi nước bước tới Bắc Kinh qua những địa danh nào. Cụ cho hay lại theo “Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ” khi kinh đô còn là Thăng Long, đường bộ bao giờ cũng qua Trần Nam

Quan sang Quảng Tây theo đường Hồ Nam, Hồ Bắc, Giang Tây, Giang Nam, Sơn Đông, và Trục Lệ.

Với đường mưa ướt đất, tôi hỏi cụ đường đi từ Thăng Long tới Bắc Kinh ra sao? Cụ lòi tới ra cái “bánh mì tay cầm – thông minh” bầm bầm ra con số: 2.325 cây số...đường chim bay. Tôi thưa với cụ ý tôi muốn hỏi là sứ bộ các cụ ta xưa đi mất những...mấy ngày?

Cụ nhìn tôi bằng nửa con mắt rùa và im thin thít như thịt nấu đông. Ủi chà gay đây!

Tôi không biết làm gì là làm thình, nhìn ra ngoài cửa kính xe...Nhìn xa xa...tôi như hòa nhập vào một mảng vắng chiều ướt đầm với núi rừng trùng điệp. Cụ cũng đang đắm chìm trong rừng núi dạt dào một nỗi quan hoài của người về từ một cõi u minh, u tịch...Cụ thần thờ hong hanh mắt về đám cỏ gà hiu hắt, vi vu chạy từng gợn, từng gợn đuổi bắt nhau. Nhìn về bên đò, có thể cụ đang hoài đồng vọng đến con sông ngày nào khi cụ đi sứ qua đây.

. Trong cơn đồng thiếp với chữ nghĩa để bèn cáo mực đề văn, tôi lưỡi đá miệng về chuyện đi sứ của cụ...Cụ gật gĩa âm ừ nho tảo thần thơ: *Vạn lý đản xa độ Hán quan - Nhất lộ giai lai duy bạch phát - Nhị tuần sở kiến dẫn thanh san*. Cụ tha ma mộ địa là sứ bộ vượt cửa ải nhà Hán, trên con đường muôn dặm, suốt dọc đường cùng với ta chỉ có mái tóc bạc. Cả hai tuần chỉ thấy một màu núi xanh. Tôi buồn môi ngứa mép về ải Nam Quan, cụ gật đầu tấp lự: Cửa ải ở địa giới tỉnh Quảng Tây. Cửa một tầng xây bằng những phiến đá. Hai bên tả hữu có hai ngọn núi đối nhau. Ở

trên mỗi ngọn núi đều có cắm một lá cờ trắng đề bốn chữ “Trần Nam Đại Quan”. Đứng trước cửa giáp có đài Ngưỡng Đức của ta, đằng sau cửa có đài Chiêu Đức của Tàu, nơi sứ thần ta đốt hương bày đồ công cúng tế. (theo Ngô Thời Vị trong dẫn nhập bài thơ tả cảnh Trần Nam Quan khi đi sứ năm 1807)

Đang giang giang câu chuyện, cụ gạt gương tấp lự, và lại âm i nho nhe thơ thần: *Vương đạo dăng bình hưu vấn tẩn - Minh Giang bắc thương thị Trường An...* Cụ diễn nghĩa khi vừa mới qua trần Nam Quan, cụ nghĩ chuyện đi Bắc Kinh đơn giản vì ngõ đường *sá bằng phẳng, không phải hỏi thăm ai, qua sông Minh Giang, đi thẳng lên phía bắc là tới Trường An.* Nhưng không phải như vậy, vì rằng phương tiện đi sứ của sứ bộ là...đi bộ và thuyền. Đường bộ thì ở *chân núi, bùn đọng ngập bụng ngựa, quái vật nắp hai bên bờ suối lâu ngày thành tinh* (Sơn lộ tích nê thâm một mã - Khê tuyền phục quái lão thành tinh) nên cụ buồn và thất vọng. Còn đi thuyền thì sao? Suốt ba ngày đêm đi thuyền lòng cứ thấp thỏm, lo sợ nhiều bề. Đó chỉ mới một sông Ninh Minh thôi, sứ bộ còn phải qua bao nhiêu con sông khác, khi ngồi trong thuyền *nỗi lo sông nước bạc đầu thiếu niên* (Chu trung niên thiếu giai bạch đầu). Vì mỗi lần qua sông phải chuyển đồ công phẩm hành lý xuống thuyền, tới bờ lại chuyển đồ lên để gồng gánh, do đó mỗi lần qua sông là mất nguyên ngày.

Voi bên thuyền cùng *nỗi lo sông nước đến bạc đầu.* Nay ở nơi chôn này có chiếc thuyền chơ vơ

đang...chòng chành trên sóng nước như đưa cụ về một bên nước. Theo sóng nước, cụ râm rả từ Thăng Long lên Bắc Kinh không thôi khoảng...ba, bốn tháng!

(...) Trung tuần tháng 5, Nguyễn Quang Hiến từ Thăng Long đi lên Lạng Sơn. Ngày 25 tháng 5, sứ đoàn Đại Việt đến Chiêu Đức Đài đón sắc thư. Ngày 27 tháng 5, phái đoàn nước ta tất cả là 21 người, từ nhà khách của tỉnh Quảng Tây do Thang Hùng Nghiệp dẫn đường đi lên kinh đô nhà Thanh. Trên đường rong ruổi tới huyện Phong Châu, phủ Triệu Khánh, tỉnh Quảng Đông. Ngày mùng 9 tháng 6 năm Càn Long thứ 54, phái đoàn nước ta vào huyện Bồ Kỳ tỉnh Hồ Bắc. Ngày 12 tháng 6, phái đoàn nước Nam đến tỉnh thành, tổng đốc Hồ Quảng là Tất Nguyên dẫn các ty thuộc ra nghênh đón, sau đó cho bày tiệc, tổ chức hát bội tiếp phái đoàn. Ngày 17 tháng 6, sứ thần nước ta vào đến châu Tín Dương, tuần phủ Hà Nam và tri phủ Nhữ Ninh ra nghênh đón tiếp đãi. Ngày 24 thì đến Hứa Châu. Ngày 29 tháng 6, phái đoàn lại từ phủ Chương Đức khởi hành đi Phong Lạc, khi ấy nước sông Chương Hà đang dâng cao, thuyền không thể qua được...

Đội đến ngày mùng 1 tháng 7, nước bắt đầu rút, tri phủ Chương Đức đưa phái đoàn sang ngang tới tận Từ Châu, tỉnh Trực Lệ mới quay về. Ngày mùng 6 tháng 7, đến Chính Định. Ngày 13 tháng 7 tới tỉnh thành, các quan lại dọc đường nơi nào cũng đều đãi tiệc, diển tuồng rất hậu hĩ. Ngày 24 tháng 7, phái đoàn nước ta đến hành tại (nơi vua ở khi tuần du khỏi hoàng thành) ở Nhiệt Hà. Phái đoàn sứ bộ Nguyễn Quang Hiến tới Yên Kinh. Ngày 22 tháng 8, nhà Thanh tổ chức lễ trao sắc phong cho phái đoàn nước ta ở điện Thái Hoà. Sau khi nghi lễ trao sắc ấn hoàn tất, phái bộ Nguyễn Quang Hiến lưu lại kinh đô thêm 2 ngày.

Ngày 24 tháng 8 năm Kỷ Dậu, phái đoàn lại lên đường trở về nước. (...)

Rồi cụ lắc đầu, cười hệt rằng trước đây, các sứ thần sau khi qua khỏi Nam Quan đều phải đi đường bộ, gồng gánh hành lý từ biên giới lên Bắc Kinh. Riêng lần này, để cho đỡ vất vả, Phúc Khang An đã sắp xếp để phái đoàn đi thuyền từ Ninh Minh đến Nam Xương, tính ra đến hơn một tháng rưỡi. Năm sau sứ bộ ta đi Bắc Kinh dự lễ Bát tuần vạn thọ năm Canh Tuất [1790] mà cả đi lẫn về kéo dài đến...9 tháng. Cụ ve vé mắt nhìn ra ngoài...Cả vùng núi cao hoang vu bao phủ, đôi lúc có con đường mòn cắt ngang qua. Đường đi lúc thì núi đá hiểm trở, lúc thì

vực thắm tối tăm. Mặc dầu là mùa xuân, cây cối trong rừng vàng vọt khô héo. Hốt nhiên cụ hong hanh mắt và nói không phải đi sứ ba, bốn tháng.

Cụ gật đầu cười dín là có khi cả năm trời đằng đẵng...

(...) Cuối triều Lê, đời Cảnh Hưng, lễ tuế cống cử hành từ kinh đô Thăng Long vào đầu năm 1760. Sứ bộ gồm chánh sứ Trần Huy Mật 45 tuổi, đậu tiến sĩ năm 1736, giáp phó sứ (phó sứ số 1) Lê Quý Đôn 33 tuổi, đậu bằng nhãn khoa 1752 và át phó sứ (phó sứ số 2) là Trịnh Xuân Chú 55 tuổi, đậu tiến sĩ khoa 1748. Những người đi theo gọi là hành nhân, có 9 người, 3 thông sự (phiên dịch), 2 trung thư (thư ký), 2 y viện (y sĩ) và 2 người thương vụ. Các sứ lại được chọn một số tùy nhân để giúp việc riêng, số là 11 người và có thể đem theo một người bà con thân cận gọi là môn tử. Lần này với 2 môn tử, sứ bộ gồm tất cả 25 người.

Ngày 28 tháng giêng năm Canh Thìn 1760, sứ bộ qua sông Nhị, đi đường bộ tiến lên Lạng Sơn, rồi tới Ninh Minh là bến đò đầu tỉnh Quảng Tây. Từ đó xuống thuyền, định theo đường sông đến Bắc Kinh, qua Nam Minh, Ngô Châu, Quế Lâm; vượt các cống Linh Cừ nổi sông Quế với sông Tương, rồi xuôi dòng đến hồ Động Đình, xuôi sông Dương Tử đến Nam Kinh, chuyển sang sông đào Vận Hà thẳng lên Bắc, vượt Hoàng Hà rồi tới vùng Bắc Kinh. Đến đây đã mùa đông, sông bị giá đóng, sứ bộ phải lên bộ. Ngày mùng 8 tháng 12 mới tới Bắc Kinh. Sứ bộ đi mất gần cả năm vì mùa đông, sông bị giá đóng. Vì đồ cống tuế mang theo có cả...một con voi. (...)

Cụ chép miệng cái tách vì lúc lên xe, chuyện tôi đáng “bất nghi bất ngộ” là...con voi chứ chả phải cái võng. Vì voi đi chậm như...rùa. Và cụ bối rối như sư đê và hòm hòm...

Chuyện là Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ được tin quân Thanh đã vượt ải Nam Quan sang nước ta bèn thống lĩnh đại binh ra đánh giặc Thanh. Ra đến Nghệ An nghỉ lại 10 ngày để kén lấy thêm binh, cả thầy được 10 vạn quân và hơn 100 con voi. Vua Quang Trung cho quân binh ba người thay nhau cáng võng đi suốt ngày đêm...*thần tốc* kéo quân vào thành Thăng Long ngày mùng 5 Tết Kỷ Dậu...*sớm hơn dự định hai ngày*.

Cụ miệng búng lưỡi với 100 con voi thì đào đâu...mía cho chúng ăn đây?!

Bất chợt cụ cười thủng thỉnh với chuyện cóc nọ leo thang voi kia để trứng...

Những người cầm đầu sứ bộ đều chọn trong đám triều quan ngoài năm mươi tuổi, ít ra cũng đậu tiến sĩ giỏi văn từ, mẫn tiệp, hoạt bát...như cụ vậy.

Ha! Đúng là...voi kia để trứng thật bởi tới tuổi tịch dương vô hạn hảo này, lạy thánh mớ bái cụ chứ...chứ cụ thi hương chỉ đậu tam trường. Bởi cháu cụ là Nguyễn Thị Uyên, là thứ phi của vua Gia Long. Vì là...“cậu vợ của vua” nên năm 1804, cụ được cử lên ải Nam Quan nhận ấn chỉ, sắc phong và “Bộ âm Giáp Tý 1804”. Số là năm 1802, Trịnh Hoài Đức, đậu tiến sĩ ở Gia Định, gốc người Phúc Kiến nên được cử làm chánh sứ xin cầu phong, hai năm sau, mới được

nhà Thanh sắc phong cho vua Gia Long. Tôi một sách ăn giấy khi cụ được cử lên ai Nam Quan nhận ấn chỉ, sắc phong thì gặp sứ thần Tề Bố Sum. Cứ theo văn học sử, năm 1813, cụ được thăng Cần chánh đại học sĩ, đồng thời được Tề Bố Sum đề nghị làm chánh sứ sang Tàu. Sứ bộ của cụ chỉ đi tuế cống định kỳ gồm 27 người có 8 thư lại, 3 thông sự, 2 ký lục, 1 y viên, 5 người lo việc ăn uống, khuân vác. Cống phẩm gồm 200 lượng vàng, 1000 lượng bạc, lụa là, hai bộ sừng tê giác, 10 cân ngà voi, lông chim trĩ đỏ...(theo Trần Trọng Kim - Việt Nam sử lược). Năm 1790 thời vua Quang Trung, Phan Huy Ích làm chánh sứ, đặc biệt có hai con voi làm cống phẩm, một ban hát bội Quy Nhơn 10 người.

Ngoài ra có những tuế cống định kỳ còn có cống tượng người bằng vàng,

Chả hay tôi có những điều cóc cáy trong đầu... Từ “đại nghi đại ngộ” với...con voi của vua Quang Trung...Cụ bắt qua “tiểu nghi tiểu ngộ” với...cái võng của bất nghi bất ngộ tôi...

Chánh sứ nước ta phẩm trật thường từ nhị phẩm trở lên, còn phó sứ ít nhất tam hay tứ phẩm. Nếu phái bộ đi tạ ân hay tuế cống phẩm trật có thể thấp hơn. Nhưng bộ lễ ta thường nâng cấp lên để được thiên triều trọng vọng. Vì vậy chánh sứ nhất phẩm được 4 người cáng võng, nhị phẩm được 2 người cáng võng.

Và cụ quang gánh qua chuyện tuế cống...

(...) Tháng 10 năm 1761 ngày mồng 7, chúng tôi (phái bộ Lê Quý Đôn) đến Quảng Tây tỉnh Quý Lâm. Ngày mồng 9, quan phủ Quý Lâm xuống khám

thuyền xét đồ quốc cấm đem về nước. Theo lệ, quan Thanh xuống khám thuyền để tịch thu các vật và sách cấm. Đồ cấm có diêm tiêu dùng làm thuốc súng. Các công sứ phải làm tờ cam kết, trong đó có nói:

"Năm Càn Long thứ 25, vâng mệnh quốc vương mang tờ biểu và tuê công tới dâng. May được thánh ân ban cho quốc vương vài vốc, còn như diêm tiêu, quân khí và tất cả những món hàng cấm thì không hề mang về. Đó là điều chúng tôi cam kết là thật ". Tất cả sứ bộ phải khai các sách đã mua, rồi phải gánh các hòm sách lên trạm Ân Đình. Quan Thanh giữ lại một số, rồi báo khai giá tiền mua để được bồi thường. Trong số sách bị thu có bộ tự vựng bách khoa về văn học gồm 450 quyển do vua Khang Hi sai soạn. Tôi phải làm đơn xin giữ lại. Quan Thanh bằng lòng, nhưng giữ lại 23 bộ sách khác trị giá hơn 4 lạng bạc. Đó là những sách có tính cách chính trị, kinh tế, bói toán, địa lý, y khoa, thần tiên. Riêng tôi có bộ sách bị thu: *Phong Thần Diễn Nghĩa*, *Uyên Hải Từ Bình*, *Từ Vi Đẩu Số* và *Mai Hoa Dịch Số*.

Cụ...mai hoa dịch số là qua những tên sách này thì bất nghi bất ngộ tôi có thể ngộ ra rằng cụ Lê Quý Đôn tin...bói toán và thích tiểu thuyết...phong thần.

Tiếp đến cụ dễ dàng ngay cả cụ muốn đặt hàng làm đĩa Mai Hạc có hai câu thơ *ngheu ngao vui thú yên hà, mai là bạn cũ hạc là người quen* viết bằng chữ Nôm nên cụ phải bút đàm. Quan nhà Thanh đi theo xét giá cả, họ giám sát kỹ lưỡng, muốn mua bán gì đều phải được phép của triều đình và thông qua

trung gian quan lại địa phương chứ không được tùy tiện. Bất nghi bất ngộ tôi cứ căng tai mà nghe chuyện. Chuyện là các quan ta đi sứ ghé Cảnh Đức Trấn đặt làm cả chục cái điều bát để hút thuốc lào. Các quan vừa hút đàm, vừa quệnh quạng vẽ cái bát điều. Nghệ nhân lò Cảnh Đức Trấn làm xong, quan nhà Thanh đưa tới tận thuyền. Về đến nhà, các quan mở ra xem thấy cái điều bát nặng như đá đeo vì là nó...đặc kịt. Kinh thư cũng thế, cụ với lạc bát khả ngôn, là *swóng không nói được* vì về ngang qua tiệm sách ở Hàng Châu, cụ mua được tập cổ thư. Cụ đỡ đầu cười với nhược vô kỳ sự, tức *như không có sự ấy* thì thiên thượng địa hạ có ai biết cụ là ai đâu? Ngay cả bạn đọc nữa. Trong phiếu hốt, cụ mặt búng chửng ấy vậy mà họ làm như lược trâu cả con trong nôi vì quan Thanh đi theo bắt cụ xé nửa tờ bìa của tập “Thanh Tâm Tài Nhân biên thư” vì dưới bìa có hàng chữ “Truyện phong tình lục” của Mao Khôn.

Xe con vào đến Bắc Kinh...Vừa thấy cung điện, lâu đài gác tía, thấy người ăn khoai cũng vác mai đi đào, bất nghi bất ngộ tôi đào sỏi với cụ rằng xưa kia, cụ Lê Quý Đôn đối đáp với quan quách nhà Thanh khi họ hỏi thành quách, kinh đô của ta. Cụ búng nhãn đáp:

“Ngày xưa, đương triều nhà Nguyên, cửa thành Phù Nam ngánh về đông. Còn như kinh đô nước tôi, cửa quay về phía nam. Và chẳng, chín cửa thành Kinh sư (Bắc Kinh) và những dinh thự sáu bộ tự, và viện đều được *quan thái giám* nước tôi tên *Nguyễn An* xây

nên đời Vĩnh Lạc. Việc ấy được chép trong sách “Hoàng Minh thông kí”. Nhân tiện xin trình”.

Từ chuyện nhà Minh sang nước ta bắt mang về Tàu gái đẹp, sư ông, thái giám và sách vở (Minh Thành Tổ ban hành ba sắc chỉ trong các năm 1406, 1407) để sau này có những nghi vấn văn học về thơ, câu đối, giai thoại của Ta hay Tàu với những tam sao thất bản. Thăng như bài văn tế có bốn chữ “nhất” của cụ trạng Mạc làm khi đi sứ ca tụng công chúa Tàu. Thế nhưng trong “Kiến Văn Tiểu Lục”, cụ Lê Quý Đôn cho biết theo Phu Tùng Thuyết thì Tiến sĩ Dương Úc đời Tống đi sứ phương Bắc được cử đọc bài kính tế tụng ấy.

Bất nghi bất ngộ tôi bậm bạch với cụ rằng tất cả do đám hậu sinh đặt ra nhét chữ vào mồm cụ trạng Mạc ấy thôi. Bởi trong các công chúa đời Nguyên Vũ Tông trị vì từ năm 1307-1311 là giai đoạn cụ trạng Mạc đi sứ thì chỉ thấy có Tường Ca Lạt Cát...là chị của Nguyên Vũ Tông được phong "Lỗ quốc công chúa" là người được ghi trong Nguyên sử. Nhưng bà Lỗ quốc công chúa này lại mất năm 1331, tức 23 năm sau khi cụ trạng Mạc đi sứ!

Đề chẳng thiếu chuyện tốn nhiều giấy mực như chuyện...“Đại thân kim nhân”.

Số là vào thời Lê, ngoài các phương vật, trong danh sách cống nạp hàng năm, ta phải cống nhà Minh một người bằng vàng để đền mạng cho Liễu Thăng. Sách “Các sứ thần An Nam” viết: Ngày khánh thọ vua Minh, Giang Văn Minh đi cống tuê, sẵn dịp tranh luận với vua Minh và được vua Minh bãi bỏ lệ cống

người vàng. Chuyện tốn nhiều giấy mực vì Phan Huy Chú trong “Bang giao chí” cho là lệ “cống người vàng” có từ đời Trần. Trong “Việt Nam sử lược”, Trần Trọng Kim phỏng đoán: “*Có lẽ* là lúc đánh trận Chi Lăng có giết hai tướng nhà Minh là Liễu Thăng và Lương Minh, cho nên phải đúc hai người vàng để tế mạng”.

Nghe thủng xong, gật gù chỉ...vẽ chuyện. Rồi cụ...vun chuyện: Với Tàu việc triều cống được qui định rõ rệt về cống kỳ (thời hạn), cống vật (những gì phải mang sang) và cống đạo (đường đi lên Bắc Kinh). Cụ nắn nôi sau này nhà Tây Sơn xin đổi cống kỳ thành hai năm một lần vì trước đây lệ cống là ba năm.

Vào đến điện Thái Hoà ở Bắc Kinh rộng bao la thoảng dang... Bất nghi bất ngộ tôi đang định hỏi sự mượn lược thì cụ thò tay vào túi lôi ra một bức tranh khắc đồng...

Qua tranh khắc đồng, bất nghi bất ngộ tôi nom dòm thấy các sứ thần ta đang quỳ ở dưới và cách xa bệ rồng của vua Càn Long nhà Thanh. Đợi bất nghi bất ngộ tôi sẫm soi xong, cụ như thị ngã văn là các quan và sứ thần không được ở sát vua khi triều kiến, mà phải quỳ ở bên dưới và cách xa bệ rồng, do đó hai bên không thể đối thoại trực tiếp. Lời tấu lên vua hay lời vua ban xuống đều được truyền đạt qua các quan phụ trách nghi lễ. Ngay cả hai sứ thần cũng vậy, cả hai phải đứng ở hai bên sân rồng với khoảng cách khá xa ở hai bên tả hữu.

Cụ kheo khảy xa mú tí tè thế đấy, ấy vậy mà lại có chuyện...cái quạt.

(...) Trong một lần đi sứ, Nguyên đế muốn thử tài, sai ông (Mạc Đĩnh Chi) cùng sứ thần Cao Ly mỗi người phải làm ngay một “Bài tán quạt”. Sứ thần Cao Ly làm xong trước. Trong lúc ông chưa biết viết gì, liếc sang đầu quản bút của sứ thần Cao Ly đoán được ý tứ rồi theo đó làm bài thơ tán quạt. Ông viết xong trình lên, Nguyên đế khen bài của ông hay hơn, cầm bút khuyên vào câu có chữ "Y" và phê "Lưỡng quốc trạng nguyên". (...)

Cụ thì mà là rằng trong “Công dư tiệp ký” của Vũ Phương Đề với bất khả ngôn truyền (không nói ra được) thì cụ trạng Mạc vay mượn ý tứ của Lý Bạch đời Đường. Cụ trạng Mạc chỉ thêm câu kết trích trong “Luận Ngữ” để tỏ ý chí của mình. Cụ dĩ thiên kiến đa (lấy ít hiểu nhiều) là bất nghi bất ngộ tôi nom dòm quản bút ngó ngoáy có...đoán được chữ viết không?

Nghe hơi nổi chỗ cụ trạng Mạc, cụ tú Phan Huy Chú qua Cao Lý lấy vợ thấy mà ham. Tôi đạo đạt với cụ hay là qua Cao Ly thăm thú, để mai hậu này được như cụ trạng Mạc, hậu duệ cụ về Hải Dương nhận cụ là cao tăng tổ khảo. Như Phan Huy Chú, hậu duệ của cụ tú là ông Tổng thư ký Liên Hiệp Quốc (ông Ban Ki-moon) về Sài Sơn, Sơn Tây nhận họ hàng hàng hóc. Cụ khùng khăng cọ đít nổi là đâu có dễ...“hóc”.

Bởi khi đến Bắc Kinh, sứ thần các nước được ở chung trong một khu nhưng sống cách biệt. Vì luật nhà Thanh không cho sứ thần các nước đến chỗ ở riêng của nhau nên họ chỉ có thể gặp gỡ vào những ngày triều hội. Theo điều lệ, nhà Thanh cử một viên quan áp tống những công sứ từ tỉnh nọ sang tỉnh kia, việc đi đứng, ăn uống, sinh hoạt đều tuân theo qui chế chặt chẽ. Như trên đường từ Nam Quan đến Bắc Kinh. Theo đúng qui định, khi sứ bộ đi đến tỉnh nào sẽ có quan chức của tỉnh đó đưa qua cho đến giáp giới tỉnh kế tiếp...

Vì vậy theo cụ chả có chuyện sứ thần ta ”tham quan” Cao Ly, bởi điều lệ “quan chức” nhà Thanh. Cũng bởi thế, sự việc trao đổi văn hoá giữa ta với Cao Ly không nhiều. Vì có thể dựa vào bài viết của Shimizu Taro, viện nghiên cứu Bắc Đông Á của đại học nữ tử Tottori:

Cuộc gặp gỡ sớm nhất của sứ thần hai nước là năm 1597 giữa Phùng Khắc Khoan sứ thần An Nam và Lý Túy Quang sứ thần Cao Ly qua “Chuyện vắn đáp và xướng họa của sứ thần nước An Nam”. Trong “Nhân vật chí” sách “Loại chí”, Phan Huy Chú kể về chuyến đi sứ của Phùng Khắc Khoan như sau: Khi đi sứ khởi hành từ trung tuần tháng 4 đến tháng 10 sứ bộ đặt chân tới Yên Kinh. Ngày 25 tháng 12, sứ bộ về đến ải Nam Quan sau chuyến đi sứ kéo dài đúng *1 năm lẻ 8 tháng*. Vua Tào phục tài văn thơ của Phùng Khắc Khoan làm một lúc tới 36 bài thơ. Vua Tào phong ông là Lương quốc trạng nguyên. Thế nhưng thiên hạ sự chỉ biết đến ông qua việc ông lấy được

giống ngô của Tàu mang về bằng cách *giấu vào chõ kín*. Cụ bồm bồm: Người mình biết đến ông vì chả hiểu sao hạt giống này mang về ông lại gọi là...ngô. Nhưng khi cúng cơm, chả ai dùng ngô để làm cỗ cúng vì...(bỏ 4 chữ).

Hơ! Đất sinh cỏ già sinh tật hay sao ấy, khi không cụ đốc chúng là tôi “không nghi không ngô” với...chuyện Đại thân kim nhân ở trên có giầy mơ rề má đến trạng Bùng Phùng Khắc Khoan. Và cụ gánh bùn sang ao như thế này đây...

Qua bài ca dao “Ai lên thú Lạng” có hai câu *Gánh vàng đi đổ sang Ngô - Đêm nằm tư tưởng đi dò sông Thương*. Cụ câu đợng chữ thừa gánh vàng đi đổ sang Ngô có từ đời Lê-Mạc (1428-1788) Tàu bắt ta mỗi 2 năm mỗi phải triều cống 2 tượng người bằng vàng để thế mạng cho Liễu Thăng và Lương Minh. Các hành nhân ta khiêng hai tượng vàng từ Thăng Long ngược sông Thương lên Lạng Sơn, leo đèo lội suối qua ải Nam Quan nên vất vả kể gì...Còn đêm nằm tư tưởng đi dò sông Thương là tâm trạng của hành nhân chỉ mơ tưởng ngày về được xuôi dòng sông Thương đổ vào sông Lục Nam trở về với gia đình vì quá khổ cực qua những ngày tháng trong việc đi cống tuế.

Tiếp đến cụ nuốt câu nhả chữ gọt cốt vừa giầy khi đi sứ, có thơ của Phan Huy Ích (thân phụ của Phan Huy Chú) với tựa đề “Phụng trình Triều Tiên quốc tiến hạ sứ”. Phan Huy Chú chỉ có “Tập thơ đi sứ Tàu”. Vì ông đi sứ hai lần sang nhà Thanh, lần đầu năm 1825, lần thứ hai năm 1831, cả hai lần ông đều là phó sứ. Tác phẩm “Lịch triều hiến chương loại chí”

của ông, trong đó có “Bang giao chí”, và “Điều trần tứ sự tấu sớ” ghi chép việc bang giao các đời, nghi lễ đón tiếp sứ thần Tàu.

Cụ lắc đầu, cười hệt rằng nào có thấy Phan Huy Chú gặp gỡ sứ thần... Cao Ly!

Ngoài Phan Huy Ích có Lê Quý Đôn với “Quế Đường thi tập”, chép lại cuộc gặp gỡ các sứ thần Cao Ly. Về phía Cao Ly, sách “Đồng văn vịnh khảo bổ biên”, mục “Sứ thần biệt đơn”, của chánh sứ Hồng Khải Hi ghi: *“Nước An Nam, Nam Chương (quan lại nước Nam) có cách ăn mặc về mũ áo. Họ lấy lụa làm mũ áo, hơi giống với nước ta. Chỉ có điều họ búi tóc, để móng tay dài”*. Điều này cho thấy bóng dáng sứ bộ Lê Quý Đôn trong văn học Cao Ly. Chấn trâu nhân thể dặt nghe, tôi hỏi thẳng như cụ dặt tôi từ Bắc Kinh qua Bình Nhưỡng thì sao? Cụ...thì mà là rằng qua bức thư Lê Quý Đôn gửi sứ thần Cao Ly nhan đề “Tặng nhân đồ kinh tri hữu quý bang” (qua bản đồ biết quý bang). Cụ bẳng nhãn viết: *Từng xem bản đồ biết đến quý bang, đông nam xa cách, chỉ e trần ngựa đuổi nhau cũng không kịp...*

Với ngẫ sự ngựa đuổi nhau...từ Bắc Kinh qua Bình Nhưỡng, cụ móc cái điện thoại “Galaxy S6 Edge” bấm ra con số: 952 cây số. Bỗng không cụ rừ rừ tôi...đi bách bộ qua Cao Ly chẳng? Ừ thì cũng được đi. Nhưng khi trở về quan ải, liệu ải quan Tàu có cho...”nhập quan” không đây! Như chuyện thời Tự Đức năm 1837: Ông Tàu Tsai-Tin-lang bị đắm tàu tại vùng biển An Nam, ông trở về bằng đường bộ từ Huế đến Quảng Tây. Tới *Nan-Kouan* (ải Nam Quan) thuộc

Quảng Tây. Ắi quan xét hỏi và không xem ông Tsai-tin-lang là người Tàu nên ông không được qua ải. Vì vậy ông trở thành “khách trú” để có bút ký *Itinéraire de Hanoi à Canton par Lang-Son, le Kouang-Si et la rivière Si-kiang* năm 1887. Tôi lại nghĩ đại nếu có qua được quan ải Cao Ly-Tàu thì làm sao đi bộ về Thăng Long đây?! Hay lại như người Việt Thường ăn nói ngô nghê, khi về vua Tàu phải cho người dẫn đường.

Bởi nhẽ ấy bắt nghi bắt ngộ tôi bối rối nhìn trời nhìn đất, bất giác động não động tình đến cụ trạng Mạc hay cụ tú họ Phan ăn nói chữ tác đánh chữ tộ, chữ ngộ đánh chữ quá. Vì không có người dẫn đường, tôi hình dung đến một trong hai cụ đang lò cò như cò gặp mưa tìm đường về quê nhà trong cái tâm trạng *cổ mạch hàn phong cộng nhất nhân* (Nguyễn Du). Làm như đồng cảm, cụ móc cái “bánh mì tay cầm” bấm ra con số từ Bình Nhưỡng về Thăng Long là...là 2.740 cây số. Tôi ngẫm ngợi và dòm chiếc xe con...Từ chiếc xe con, dòng nhạc của cái CD lại trở về khúc *đầu nhìn về đường cô lý, cô lý xa xôi, biết bao sâu trên xứ người* bèn ngược mặt nhìn lên, đất trời âm ỉ như chậu nước gạo đục...Trong tôi cũng âm ỉ với chuyện cụ trạng, cụ tú sang Cao Ly chỉ là cỏ hoa lạc lối trong văn chương, văn học đầy cở đại và chỉ nên xem là giai thoại, giai ngẫu được thêm thắt trong dân gian ấy thôi.

Thôi thì hồi nhớ lại *hoa vàng mấy độ, những đường cỏ lá* (Trịnh Công Sơn) năm nào lại quan tái, quan san đến cụ Nguyễn cười đín, cười hực ai biết

quan đại mà hạ võng vì tôi chưa đọc “Bắc sử thông lục”. Vì vậy theo dấu chân người trăm năm cũ, với bất kiến quan tài bất hạ lệ, là *chưa thấy quan tài chưa đổ lệ* để mai này cáo mục đề văn để có bài văn kháo thiên cổ kỳ án: “Thứ nhất đi sứ, thứ nhì đi quan”. Lạng quạng bài viết này dám đi vào văn học sử như cụ bảng nhãn cũng không chừng? Ai biết đó là đâu, thưa bạn đọc.

Thấy mặt mũi tôi cứ đực ra như ngỗng ỉa, ra cái điều *ngành năm gương cũ soi kim cổ, cảnh đây người đây luống đoạn trường*. Làm như cảm nhận được nỗi niềm *dừng chân đứng lại trời non nước, một mảnh tình riêng ta với ta* của chấp mê bất ngộ tôi trong một chiều trên bến nước với ngã hữu thôn tâm vô dữ ngữ (Nguyễn Du) là *ta có một tác lòng không biết ngỏ cùng ai...* Vào ngồi trong xe, cụ vỗ nhè nhẹ đùi tôi mà rằng:

- Cụ trạng Mạc người tướng mạo xấu xí lấy vợ Cao Ly chắc xấu lắm hi?

Nguồn:

Hoàng Xuân Hãn, Vương Hồng Sển,
 Nguyễn Duy Chính, Phùng Thành Chung,
 Phạm Trọng Chánh, Nguyễn Thị Chân Quỳnh,
 Lương Thị Thu, Lê Huy Vĩnh, Phùng Văn Khai.
 Võ Hương An, Vương Trọng, Lý Xuân Chung.

Phi Lạc đi... Tây

Nhè chuyện ăn uống với củ lửa, lão chạm phải...“ngòi nổ” kho đạn Gò Vấp.

Ngồi trước mặt lão có một anh già vung vít chuyện vượt biển lạc vào đảo Hoàng Sa, anh già tranh luận chủ quyền biển đông với tướng Võ Nguyên Giáp có mặt tại đây. Tướng Giáp chịu “thua” phải để anh già vượt biển tiếp và trả lại ba thẻ vàng đóng dấu nổi hiệu Kim Thành.

Nói cho ngay, chuyện bịa cứ như thật của anh già trong quán nhậu trên nhiều như tú lạng chạy đây đường. Thế nhưng ngẫm chuyện nhân sinh với đất sinh cỏ già sinh tật, cái tật một tác tận giờ của mấy anh già với càng già càng nói dài, nói dai, nói đại. Bởi

chó đại từng mùa, người đại quanh năm nên nhần kiến vi thật tức *nhìn thấy mới cho là thật*, thật tình lão đang hong hanh đi tìm một hậu thân của Cống Quỳnh ”nói như trạng”. Hay một chuyện nào đó “cứ như đùa” để lão đưa vào làng văn xóm chữ. Nào ai biết ma ăn cỗ, ló quờ lão dám lạc đường vào văn học sử cũng không chừng. Nếu vậy lão phải về thăm quê nhà một chuyến. Chuyện dễ hiểu thôi vì nước Việt ta có tới gần một trăm triệu dân, là đất địa linh nhận kiệt với tiền rừng bạc biển. Thêm nữa, lúc này người Việt ở trong nước rất tự hào, hãnh diện vì được cả thế giới biết đến qua chuyện *Phi hành gia đầu tiên trên thế giới bay lên mặt trăng và hiện còn ở đó là... chú Cuội*. Chuyện này cụ Nguyễn Khuyến đã có câu thơ: *Đầu đường ngang có một chỗ lội, có miếu ông Cuội cao vòi vọi - Cho nên làng ấy sinh ra người, sinh ra rất những thằng nói dối*.

Ha! Quá đã! Thế là lão leo lên lưng cá chép bay về Sài Gòn đúng ngày ông Táo về trời.

Về Sài Gòn, nhớ đến miếu ông Cuội cao vòi vọi, lão ghé miếu cụ Lê Văn Duyệt có hai con voi châu hai bên mộ chí. Lão “liên hệ” được ông thầy bói mù sờ voi xoi xói chỉ qua bên kia Cầu Bông. Bền qua cầu trong một ngày sáng nắng chiều mưa, lão lảo ngáo đi tìm hậu thân cụ Cống Quỳnh là nhà bác vật thâm niên cổ đại đang cò còm đâu đây. Cuối cùng lão cũng mò mẫm ra “thảo lư” và bấm chuông. *Con thần lần chọn nghiệp* thò đầu ra tặc lưới một cái tách cho hay nhà bác vật đang ngồi ở quán Hiền Khánh cạnh rạp Đa Kao. Bền ra quán chè ới “cái nồi ngồi trên cái cốc”.

Ngó dáo dác chả thấy ai có dáng thông kim bác cỗ sất! Lão nhấp một ngụm và nhả mặt vì cà phê đắng ngắt, hốt nhiên có ông khách chõ mồm qua hóng hót đó là “cà phê đều”. Khách kéo ghé sang ngồi nói ấy là...cà phê giả. Tiếp đến, khách tự xưng danh tính là “Phi Lạc”, con nuôi nhà bác vật. Thế là lão đan lồng nhốt kiến với khách rằng đang đi tìm một kỳ nhân nói phét thành thần thuộc dạng nhất Bắc kỳ nhì Đông Dương. Hay kỳ tích của ai đấy mà ít người biết đến. Khách lực đực rằng kỳ nhân này đang nằm áp ở Hàm Tân. Còn kỳ tích như...” huyền sử, huyền thoại” là đang tào lao thiên tôn với Lê Đức Thọ để đưa Phạm Hùng hay Võ Văn Kiệt làm Quang Trung chống Tàu. Kỳ nhân dị sĩ này đây sẽ là Ngô Thời Nhiệm giúp ông Kiệt hoặc ông Hùng trong cơ nghiệp tạo cơ đồ chống Hà Nội xâm lược miền Nam.

Bỗng dung không đâu khách lậu bậu “khôn ngoan quỷ quyệt chết lao chết tù, lủ khủ lủ khủ chết già chết rồi”. Hơ! Hay là khách nói lão!? Thế nên lão trộm vía khách chứ...chứ khách “mặt tái mét nói phét thành thần” là cái chắc. Thế nhưng “nổ” bậy theo các cụ nho ta xưa phải có căn với *nhị sự bất tri*: Một là phải bản lai diện mục người nghe là ai. Lớ ngớ đụng phải kho đạn Gò Vấp khác văng miêng tứ tung, từ chết đến bị thương là cái cẳng. Ấy là *xử bất tri kỳ nhân*. Hai là nói những gì mình biết chứ đừng nói những “cóc nhái” mình cóc biết gì ráo! Lạng quạng có ngày không có đất mà chôn với bất kiến quan tài bất hạ lệ là *chưa thấy quan tài chưa đổ lệ*. Đó là *tri chi vi tri chi, bất tri vi bất tri*. Chả là lão ăn đong ăn vay tác giả Huỳnh Văn Phú nên mới lân la với “ngồi nổ”

và...“nổ”. Ông nhà văn luận rằng phe ta nổ vì để ở gần kho đạn Long Bình, kho đạn Cát Lái. Hay vì bầm sinh, tạm hiểu là mới...phọt ra là đã nổ như lựu đạn ròi. Khi thế đấy!

Bởi những lý sự trên, lão trộm chia nổ bậy làm hai thể loại: Một là hay bóc cái tôi của mình. Hai là khoa trương kiến thức. Lui đui theo Freud thì những người hay bóc phét đều có tật hay quên. Vì vậy họ hay kể lại chuyện cũ, với những chi tiết hơi ời khác nhau nghe muốn khùng luôn. Họ bóc vì tự ty. Họ bóc cái tôi của mình như gà ấp bóng, vì dưới bụng gà có quả trứng quái nào đâu. Họ nấp bóng nên chỉ thích quảng giao với người có danh vị như nhà thơ, nhà văn, chứ họ không khoái...nhà quản, nhà xác. Thể loại hai: Họ bóc vì tự tôn. Họ tự cho mình là người biết hết, và thông thái như Aristote, hay Rabelais. Họ khoa trương kiến thức như ba ba ấp bóng vì ba ba đẻ trứng vùi xuống cát có biết cái trứng nở ra...con khỉ gì. Họ thường nói chuyện cao siêu, siêu thực từ Chúa, Phật đến Socrates, Nietzsche. Họ như con bò nhai lại mớ kiến thức tũn mủn, họ say sưa nói nhưng...Lạy Chúa tôi! Họ chả biết mình nói khi mốc gi cả.

Lão đang phê như con tê tê đến đây, bỗng người Phi Lạc ngoả nguê rằng chuyện huyền thoại, huyền sử như “quân sư” Ngô Thời Nhiệm với Quang Trung phải ra Hà Nội gặp sử gia, sử nhân. Ngốc như con ốc cách mấy, lão vẫn hai dài một rằng người “ăn ốc nói...mò, ăn măng nói ...mọc, ăn cò nói...bay” nhưng bởi có voi voi to, không voi bò là lớn nên lão cũng đành theo...voi ăn bã mía. Trong phiếu hốt người ư hử: *Dù hôm nay tôi chưa nhìn Sài Gòn, dù*

hôm nay tôi chưa thấy Hà Nội, nhưng sao lòng tôi chưa mất niềm tin... Vì niềm tin với nỗi niềm nào đây của ông họ Trịnh, người móc cái “điện thoại thông minh” Galaxy S6 gọi “xe con” đi Hà Nội. Bởi muốn tinh vi sờ ti con lợn, lão hỏi mắc chứng gì phải có mặt ở Thăng Long nghìn năm văn vật? Người mà rằng với sử gia, sử nhân viết huyền thoại, huyền sử để dựng sử nào khác gì lão viết... văn bia đá, chữ bia ôm để thành chuyện “phét lác” như thằng mõ làng.

Ha! Qua bia đá, bia ôm với cửa đi tìm người, ngẫu nhiên lão gặp người mà nhà bác vật viết trong tiểu thuyết theo tuồng lịch sử: *Phi Lạc náo Sài Gòn, Phi Lạc bôn Nga, Phi Lạc đại náo Hoa Kỳ, Phi Lạc sang Tàu*. Lại cũng dựa dẫm hơi hám ông họ Trịnh như cánh vạc bay với...”*bia đá, bia ôm, bia nào cũng vậy..., làm sao em biết bia đá không say?”*. Và cũng dựa hơi thằng Phi Lạc cùng những ngẫu sự dưới đây biết đâu lão viết thành truyện... *Phi Lạc đi Tây*.

Truyện với “Phi Lạc sang Tàu” thì Phi Lạc là một thứ Ngô Không qua những nét đặc thù là khoác lác, ranh vặt. Nó là thằng mõ làng Phù Ninh nhưng giả danh dòng dõi họ Hồ, bà con với Hồ Thơm Nguyễn Huệ. Sự phét lác, ma bùn của nó đến tai thằng mõ làng Cổ Nhuế, một thằng ma tịt, ma gà khác. Vì muốn trả thù thằng mõ Phù Ninh, thằng mõ Cổ Nhuế bán làng Phù Ninh của nó cho ông sư Tàu Hồng Hạc, sư được sứ mệnh xuôi Nam, tìm đến "thảo lưu" rước quân sư Khổng Minh về làm thánh sư, với nhiệm vụ phò Minh đuổi Thanh phục quốc. Cốt truyện là một thứ tiểu thuyết lồi Tàu, mà chống Tàu. Trong đó tất cả

những địa danh, tên người như Phù Ninh, Cổ Nhuế, Hồ Thơm, Hồ Thích, Phi Phúc, Phi Lạc, Hồng Hạc, và ngay như Ngô Không đều có...thật với chính-tà, thật-giả, tiêu biểu cho thánh hiền hoặc giả hiền.

Lão so đo trong Phi Lạc sang Tàu, nhà bác vật gọi thằng Phi Lạc là “nó”, là “thằng”. Dám nó...gõ mõ cho xe mì gõ ở đường Đinh Tiên Hoàng lắm ạ. Mà thằng mõ làng Phù Ninh có mặt ở Đa Kao từ năm 1939, lão tuổi Thân, cũng là Ngô Không. Ấy là chưa kể lão và thằng Phi Lạc cùng họ...”Phi”. Lão chắc hẳn đã gặp nó đâu đó ở Lăng Ông Bà Chiêu nên là bạn vong niên, là quên tuổi tác nên lão gọi là...“nó” cho rồi,...Rồi ở tỉnh gặp ma, ở quỉ gặp quái, lão gọi nó là...“thằng” cho dễ gọi. Thằng quái này được sư Hồng Hạc tôn như một sư phụ chuyên trị "cái biết" mà chẳng cần dựa vào "sách nào, trang mấy, tờ a, tờ b, dòng mấy, đoạn nào". Tất cả những vòng vo rất tam quốc ấy, nói lên Phi Lạc sang Tàu là một tác phẩm chống lại tất cả khuôn mẫu bào chế tư tưởng: Thằng mõ làm đảo lộn trật tự tiên chỉ, làng xã, nó được thỉnh sang Tàu, sang Mỹ, sang Nga, như một “cố vấn”, một vị “phu tử” bằng vào sự...nói láo. Sự nói láo của thằng Phi Lạc, cũng như sự nói láo của...cụ Hành Giả, cụ đây cũng là...phu tử của lão qua những bài viết chữ như *Gã thiên giả*: Thật đấy giả đấy...Giả đấy nhưng cũng thật đấy.

Đối với nhà bác vật thâm niên cổ đại, sự thần phục người Tàu trên hơn hai ngàn năm, phát xuất trên núi từ Khổng Tử, Mạnh Tử, rồi hạ san xuống đến Mao, hậu Mao... như một sự xuống dốc không “thắng”. Theo sự leo thang xuống dốc, thằng Phi Lạc

như con rôi, hươ tay, hươ chân, đánh trống, khua chuông, hú hồn Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm về nhập thể, nhập vào thằng Phi Lạc, nói ra những... "minh triết" Việt. Hình thức truyện Tây du, có chia hồi như Hoàng Lê nhất thống chí, Tam Quốc chí. Cuộc Tàu du của thằng Phi Lạc giống cuộc Tây du của Ngô Không và Hồng Hạc là hiện thân của Đường Tam Tạng. Hồng Hạc vào trong một cái liêu để nhập thiền. Đang phiêu phiêu thấy một đứa trẻ ngâm mấy câu thơ, sự giật mình tỉnh dậy, té ra là nó đọc *Sấm Trạng Trình*... Sư bèn theo hướng sấm dẫn dắt tới một nơi khói hương nghi ngút. Hỏi ra là đền thờ Tả quân Lê Văn Duyệt. Tả quân thương tình giới thiệu sư Hồng Hạc với nhà khảo cứu nổi tiếng nhất nước Nam là Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố, chính nhờ sự bác học của cụ Tố mà sư Hồng Hạc tìm được thằng Phi Lạc đưa về Tàu làm cố vấn.

Xe con đến Hà Nội, thằng mõ nói với "lái xe" tới quán thịt chó khu Nhật Tân.

Vừa bước vào bắt gặp bà chủ quán đon đả: "Xin mời quan bác Liệu, quan bác Lê ngồi chiếu trên cho mát mẽ". Tịch bắt toạ rồi, gấp một miếng chả chìa, nháp một ngum nếp than, thằng mõ chỉ "quan bác Liệu" và rôm rả là sử thần *Trần Huy Liệu*, "quan bác Lê" là sử gia Phan Huy Lê. Đột biến quan bác Liệu ngoài người qua mâm thịt chó thì thảo với quan bác Lê: "Ông đọc sử ông cũng biết vì chính trị, môn sử được biên soạn theo định hướng tuyên huấn ca tụng "bác" và chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong chiến

tranh. Năm 1942, Mao Trạch Đông phủ nhận tính người, đề cao thực dụng của sử học". Bác phụ họa theo: "Cần phải chiến thắng bằng mọi giá kể cả đốt cháy giai Trường Sơn, nếu cần". Năm 1946, chưa kịp đốt cháy Trường Sơn, tôi "quân sự" cho bác "đốt cháy" Lê Văn Tám. Tôi bịa chuyện em bé bán đậu phộng rang Lê Văn Tám lao vào kho xăng Pháp ở Thị Nghè. Mà này ông, nếu tôi đang sống đột nhiên chuyển qua từ trần theo bác, trăm sự nhờ ông cải tạo, cải chính dùm không thì bỏ bố.

Lão căng tai ra nghe, vào lỗ tai ra lỗ miệng với nó chuyện...*quân sự* của ông sử thần họ Trần gì mà cứ như thật vậy. Nó gật gờng nói chữ là nghĩa với "quân sự" là "cổ vấn". Nó gật gờ nói "lái xe"...lái lên Điện Biên Phủ để gặp...thắng mõ làng Cổ Nhuế. Hơ! Cái thằng nói doi nói chuột nghe lạ quá thể, lão vận óc nghĩ không ra.

Hoá ra ngồi trong hang Dơi nhìn xuống chiến trường xưa, nó tha ma mộ địa...

Năm 50-54, qua hồi ký của La Quý Ba (Trưởng đoàn cố vấn quân sự): Sau thất bại của quân Pháp ở Tây Bắc, Raoul Salan kế nhiệm Jean de Lattre de Tassigny bị cách chức, thay thế là tướng Henri Navarre tăng cường quân nhảy dù xuống Điện Biên Phủ. Bộ trí tác chiến của Vi Quốc Thanh (Đoàn trưởng đoàn cố vấn) đưa toàn bộ hỏa lực pháo binh tấn công địch ở phía đông và vùng tây bắc sân bay, không chế điểm cao, cắt đường không vận của địch.

Vi Quốc Thanh ngày đêm theo dõi chiến cuộc, tin tức từ tiền tuyến về hỗn loạn, lúc nói hạ được một cứ điểm, sau vài giờ lại nói chưa hạ được. Tình hình tấn công cứ điểm A1 cũng thế, lúc nói gặp đường hầm hào của địch đang đánh bộc phá, lúc thì không thể nào đánh bộc phá được. Sau đó Võ Nguyên Giáp bị chú trọng phê bình nghiêm khắc các biểu hiện của tư tưởng tiêu cực hữu khuynh của cán bộ, đặc biệt là cán bộ có hành vi vô kỷ luật không chấp hành mệnh lệnh kiểm soát rời bỏ nhiệm vụ, báo cáo láo tình hình v.v...Vi Quốc Thanh rất bức tức, điện gấp về Quân uỷ Trung ương Trung Quốc, báo cáo tình hình này, Quân uỷ Trung Quốc cấp tốc điều một tiểu đoàn tăng tác chiến ở Triều Tiên có kinh nghiệm đánh đường hào, đi nhanh ra tiền tuyến Điện Biên Phủ. Họ giúp bộ đội Việt Nam đào hầm ngầm thông đến đường hào cứ điểm A1.

Lúc này Võ Nguyên Giáp sốt ruột chưa đánh hạ được A1, liền ra lệnh tấn công C1. Võ Nguyên Giáp không bàn với Vi Quốc Thanh mà tự ý quyết định điều trung đoàn 102 của đại đoàn 308 tấn công đồi C1, kết quả bị hoả pháo địch sát thương nặng, thương vong trên 700 người. Chỉ huy “quả đoán” của Võ Nguyên Giáp không ngờ bị vấp vấp. Vi Quốc Thanh vạn hởi, Võ Nguyên Giáp báo cáo tình hình chiến đấu vừa qua không nói khuyết điểm chỉ nói chỉ huy các cấp giỏi như thế nào. Nội dung trống rỗng, trình bày quá trình chiến đấu cũng rất sơ sài. Sự thật bộ tham mưu chiến dịch nghe lời Vi Quốc Thanh đã lên kế hoạch “đánh nhanh, thắng nhanh”, kéo pháo “vào” để bắn thẳng xuống tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ và

dùng chiến thuật “biến người” là cách đánh cố hữu của quân đội Trung Quốc ở Triều Tiên. Quyết định thay đổi kế hoạch, Võ Nguyên Giáp đã lấy trách nhiệm của “tướng ngoài mặt trận” chuyển sang “đánh chắc, thắng chắc” và kéo pháo “ra” là quyết định cá nhân ngày 25.1.1954, là “đổi trắng thay đen” của Võ Nguyên Giáp. Các nhà sử học Trung Quốc thừa nhận lúc đó, việc liên lạc giữa Bộ chỉ huy ở Điện Biên Phủ với Bộ chính trị không dùng vô tuyến điện, mà dùng ngựa, đi về phải nhiều ngày. Đến ngày 27.1.1954, Vi Quốc Thanh mới nhận được tin tức từ Bộ chính trị, tức là 2 ngày sau khi Võ Nguyên Giáp ra lệnh đổi kế hoạch. Trước đó, đang lúc tiền phương tiến hành chuẩn bị tác chiến khẩn trương, ngày 23/11/1953 Tổng tham mưu trưởng QĐNDVN Văn Tiến Dũng cử Cục trưởng Tác chiến Hà Văn Lâu gặp cố vấn Trung Quốc bàn vấn đề...

Nghe thủng đến đây lão bèn hỏi mắc chứng gì hai thằng leo núi như kéo pháo làm khi gì vậy. Thằng mõ Phù Ninh nhàn mồm ra cười khi một cái vì Văn Tiến Dũng là...thằng mõ làng Cổ Nhuế. Sau đó thằng mõ Phù Ninh mồm miệng như tép nhảy như vậy:

“...Cứ theo bố để tôi thì xưa kia làng nào cũng có truyền thống làng đó. Có làng chuyên đan mẹt, có làng chuyên đan thúng, có làng làm ông nghề, ông công. Làng Phù Ninh bố tôi là làng văn học, có trường, có thầy, có học trò. Cảnh làng bố tôi là làng Cổ Nhuế làm nghề đồ thùng không có trường nên cả làng mù chữ. Thuở thiếu thời bố tôi có ông bạn làng Cổ Nhuế đưa con sang học nhờ. Cách mạng mùa thu

đến, ngờ đâu bố tôi tốt phước, có được thằng con bạn chữ nghĩa lem nhem, bỏ gánh phân làm nghề thợ may, trời ngó lại thế nào làm tới Đại tướng chiến thắng mùa xuân. Bố tôi cảm phục quá lắm nên nhè gọi thằng con bạn là thằng mõ làng Cổ Nhuế, chẳng là bố tôi nhằm vào cái lúc có cút rượu với bạn và vui tính ấy mà...”

Tiếp đến thằng mõ đơn giản như đan rỏ: Sau khi ông Giáp bị đày ra đảo Tuần Châu trồng dưa Tây chứ không phải ra...đảo Hoàng Sa ngắm mây bay gió thổi. Sau đấy ông viết hết hồi ký *Đường tới Điện Biên Phủ*, đến *Điện Biên Phủ điểm hẹn của lịch sử* để “phản hồi” hồi ký của La Quý Ba. Hiện nay ông đang học piano soạn giao hưởng Điện Biên Phủ qua âm hưởng trống trận thùng thùng và ì ùng của những cỗ xe đại pháo của chiến trường Waterloo với Napoleon Bonaparte. Nói có đầu có đũa xong, nó hỏi vậy chứ...một ông thợ may làng Cổ Nhuế họ Văn đi vào binh nghiệp, so với ông giáo sư dạy sử họ Võ mà Trần Huy Liệu ca tụng là một “thiên tài nghi binh” đã lừa được Navarre lên Điện Biên Phủ để có tên trong quân sử. Và nó sỗ nha vậy chứ với “cầm giả lĩnh giả thị”, là *ai cầm người mang bị nói khoác* thì ai là kỳ tướng dị nhân đây.

Đang ngong trông thấy bỗng không nó rú qua Tàu. Bèn hỏi trong Phi Lạc sang Tàu, thằng mõ Phù Ninh là nó chống Tàu lắm mà. Nó ửng ửng là quên không kể chuyện này:

Trong buổi tổng tiến đoàn cổ vũ quân sự và viện trợ Trung Quốc sang Việt Nam. Mao Chủ tịch nói với

La Quý Ba: “Muốn làm tốt đoàn kết, chúng ta phải khiêm tốn. Bởi vì tổ tiên của chúng ta xưa kia một thời gian dài Việt Nam là thuộc địa của Trung Quốc từ triều Hán! Thời kỳ Đông Hán chẳng phải có Mã Viện “da ngựa bọc thân” đó sao! Là một viên đại tướng của Đông Hán, chính ông đã chinh phục Việt Nam “Mã Viện chinh Giao Chi” chính là chuyện này, Mã Viện được phong là Phục Ba tướng quân trong lịch sử gọi ông là Mã Phục Ba. Bộ đội của ông đại bộ phận không trở về, ở lại đó và kết hôn với phụ nữ ở đó, lập gia đình xây sự nghiệp ở đó. Bộ đội các vương triều Minh, Thanh về sau của chúng ta cũng phần nhiều làm như thế đó”.

Lão nghe rất cả mặt, bèn bán búi rằng Mã Viện trong cuộc viễn chinh nào có khác gì 300 cỗ vắn Tàu và tiểu đoàn tác chiến ở Triều Tiên có kinh nghiệm đánh đường hào. “Vương triều về sau” còn mang sang thêm một tiểu đoàn phòng không nữa. Theo lão họ dám “không trở về, ...ở lại đó và kết hôn với phụ nữ...ở đó” lắm ạ! Nào ai biết...đó là đâu? Nó vung tít mẹt rằng:

Hồ Chí Minh và Vi Quốc Thanh đi ngựa, nhìn thấy một đám bò đầu to lông vàng tươi, Vi Quốc Thanh phấn khởi: “Những con bò này thật đẹp, vừa cao vừa to, hình dáng màu sắc đều rất đẹp, là loại giống tốt”. Hồ Chí Minh nói: “Đúng vậy, nhưng rất đáng tiếc, chẳng bao lâu sẽ bị Đoàn cố vấn ăn sạch”. Vi Quốc Thanh rất ngạc nhiên. Hồ Chí Minh nói: “Các đồng chí Đoàn cố vấn yêu cầu ăn cơm rất cao, bây giờ Đoàn cố vấn hơn 300 người (không kể người đi theo cố vấn để bảo vệ, đầu bếp), mỗi tuần đoàn ăn

hết một con bò, mỗi người một con gà. Mãi như thế chúng tôi chịu không nổi!”. Khi Đoàn cố vấn ở Tả Mây, Hồ Chí Minh đến để tìm hiểu tình hình. Lúc này chúng tôi được ăn bít tết. Người ta nói đây là món ăn nổi tiếng của Pháp, làm bằng thịt bò tơ. Tuần sau Hồ Chí Minh trở lại và hoá trang thành thương binh, trên đầu băng bó có thể che bộ râu. Tôi cảm giác thấy được Hồ Chí Minh đã rõ việc “một con bò, một con gà”.

Thằng mõ vạy vọ qua Tàu là để thăm...miếu Mã Viện. Nghe hãi quá thể nhưng ăn chơi sợ gì mưa rơi với “một con bò, một con gà” nên lão...gà gương chui tọt vào “xe con”.

Tới Quỷ Môn quan, ải quan không cho qua vì không có hộ chiếu. Với ăn mặn nói ngay hơn ăn chay nói dối, nó ăn dối nói thật năm 1939 nó là “cố vấn” cho Tàu. Truyện kỳ sử này trong *Tứ khó toàn thư* ở Bắc Kinh còn lưu giữ. Thế nhưng ải quan không tin, thả xuống chân ải một câu đối: “Quá quan trì, quan quan bé, nguyện quá khách quá quan”, nghĩa là *qua cửa quan chậm, cửa quan đóng, mời khách qua đường qua cửa quan*. Thằng mõ xem xong ngứa cổ lên đòi ngay cái bốp: “Xuất đối đi, đối đối nan, thỉnh ải quan tiên đối”. nghĩa là *ra câu đối dễ, đối câu đối khó, xin ải quan đối trước*. Thế là ải quan cho qua thay vì phải chui lỗ chó, ải quan thả thang xuống, lão và thằng mõ hì hục leo thang và...nhập quan. Nhìn xuống rành rành như canh nấu hẹ thủ cấp Mã Viện cắm trên cọc tre để răn đe. Vì ngôn ngữ nói: “Qui

Môn quan, thập nhân khứ, nhất nhân hoàn”, nghĩa là tại Qui Môn quan, mười người (Trung quốc) ra đi (vào nước Nam), chỉ có một người trở về. Trên đường đi, mặt lão vừa chù hụ...miệng lão vừa mê muội với thằng mõ Phù Ninh về dăm bài báo viết những làng Việt trên đất Tàu, để lão lạc vào mê hồn trận với sử gia, nhà biên khảo cùng địa danh bắc giáp địa dư, tây giáp địa chí thế này đây...

Chuyện là đầu năm 2006, qua bài viết của một sử gia Tàu, chuyên ngành lịch sử dân tộc của đại học Vân Nam có bài tham luận tựa đề *Trung Quốc Nam phương dân tộc sử* mà sách báo trong nước đặt tựa: *Dân tộc Kinh ở Quảng Tây*. Theo ông: Từ đời Minh, nhóm người đánh cá từ vùng Đồ Sơn vì bão tố nên lạc vào Tam đảo lập lên 3 làng Vu Đầu, Vạn Vĩ và Sơn Tâm. Nhóm này là tộc Kinh Việt, gốc Giao Chỉ, hậu duệ của người Miêu, người Dao cổ đại. Nguyên là chi của Bách Việt, từ thời đồ đá mới đã định cư ở vùng tam giác châu thổ sông Hồng. Sách *Trung Nam bán đảo dân tộc* cho biết vào khoảng những năm triều Thanh, người Kinh ở làng xã ấy lập hương ước cho đúng phép tắc làng nước. Họ minh xác rằng tổ tiên họ đến từ đời Hậu Lê cách đây 400 năm. Tổ tiên họ nguyên cư trú ở vùng Cát Bà, lạc tới đây thấy đảo vắng vẻ không người ở, họ định cư hẳn không về nữa. Trước 1958, họ được gọi là “Đông Hưng các tộc tự trị huyện”, theo thống kê 1982 có 11.900 người sống bằng nghề chài lưới.

Cũng năm 2006, một nhóm sử gia, biên khảo trong nước đi thực tế, điền dã tới tận nơi để thông tin đại chúng có nhiều...chất liệu hơn: Chúng tôi không

tìm thấy còn ai nói tiếng Việt nữa, một cụ già kể lại rằng đời cha các cụ chỉ nói được ít câu chữ Nôm, người Trung Quốc gọi là “Tự Nam”. Làng có chùa và đình miếu, chùa có chuông đồng đúc năm 1787. Đình thờ đức thánh Trần. Miếu thờ thần hoàng, thổ địa. Lại có cả đền thờ Mã Viện nữa. Tổng thể họ vẫn giữ tập tục Tết nhất, lễ tảo mộ, cúng cô hồn và truyền thống văn hóa dân tộc biểu hiện qua ăn cơm với đặc sản nước mắm. Phụ nữ khoái ăn trầu cau và đặc sắc văn hóa là lời ca tiếng hát đối đáp trữ tình mà người Trung Quốc gọi là “Hát muội” với cái đàn bầu độc đáo “Độc hữu Kinh tộc”.

Ngày qua ngày, lão và thằng mõ làng Phù Ninh tới đất Đông Hưng có tam đảo, “xe con” phải qua phà qua đảo Vu Đầu là đảo đầu tiên. Tới Ưu Bà Miếu trong có thờ Mã Viện. Tình cờ cùng lúc đoàn văn công, văn hoá từ Hà Nội sang làm lễ tạ tội với ông tướng này.

Nguyên văn tiêu đề báo chí đăng ở trong nước:

*Lễ Gội hồn Mã Viện chứng giám Hai Bà Trưng
và Thi Sách sang chuộc tội ở Quảng Tây.
Buổi lên đồng của đoàn văn công Việt Nam
biểu diễn tại Quảng Tây, Trung quốc.*

Đoàn văn công với Hai Bà và chồng Thi Sách già như quả cà, họ sành điệu củ kiệu múa may khăn vải như lên đồng, hát như mèo cái gọi đực ấy. Bởi chẳng thấy sư trụ trì đâu? Bèn hỏi. Thằng mõ làm bàm rằng

chùa miếu ở đây không có hòa thượng hay ni cô trụ trì, chỉ có "Tự đầu" mà ta gọi ông Từ. Hốt nhiên thấy Hai Bà bung một thúng hạt gì tròn tròn cứng tế Mã Viện và lay như tế sao. Mắt tròn dẫu hỏi. Thằng mõ mà rằng: "Sau khi thắng trận Mã Viện mang về những "hạt tròn tròn" trên, vì bị phong thổ độc địa với sơn lam chướng khí nhưng nhờ ăn..." hạt bo bo" nên sắc diện hồng hào. Mã Viện mang bo bo về về nước quý như ngọc nên gọi là "Giao châu". Quân thần ghen ghét sự nghiệp của Mã Viện nên dèm pha không dâng ngọc quý lên vua. Mã Viện bị kết tội khi quân và bị chém đầu, vợ không dám ra pháp trường chứng kiến".

Lão ó ra vì giống các nhà biên khảo trong nước đi thực tế, điền dã, và thằng mõ bịa như thật,... vì thật ra không có miếu Mã Viện mà chỉ có Ưu Bà Miếu. Chưa kịp rề ràng miếu bà cô hồn này là ai? Nó nói không có thì giờ qua đảo Vạn Vĩ và Sơn Tâm. Vì với "Trung Quốc Nam phương dân tộc sử", muốn đi tìm nguồn cội tộc Việt phải lên Lạc Dương gặp Tư Mã Thiên.

Leo lên từ lâu gặp ngay ông sử Tàu Tư Mã Thiên vừa ngòm ngòm gặm đùi vịt Bắc Kinh vừa nói. Mà làm như có cô hồn hay ma xó ấy, không để cho hỏi và nói ngay chóc rằng trong *Sử Ký* không chép về vua Phục Hy, Thần Nông thời kỳ Hồng Bàng của chúng tộc ông vì ông cho là huyền thoại. Với *Thần Nông*, ông linh mục, triết nhân Việt bất quàng làm họ là người Việt mình. Thấy ai đánh rắm to ở đâu là tìm đến, các nhà làm văn học của miền Bắc dựa hơi "minh triết Việt" của ông triết nhân nên phăm phở:

Tờ *Nhân Dân cuối tuần* đăng một bài về *Phục Hy*, cụ tổ Trung Quốc chính là người làng Cần Kiệm, huyện Thạch Thất, tỉnh Sơn Tây. Dưới chân núi chùa Tây Phương còn có miếu của Tổ. Nơi “bác Hồ” rút khỏi Hà Nội về Chùa Thầy, mỗi lần bác tập xe đạp đều ghé miếu lạy Tổ với hẹ và cơm trắng. Đúng là linh địa, miếu địa.

Làm một ngụm mai quế lộ, ông sử gia Tư Mã Thiên dậy: Sử gia Việt chỉ vay mượn, chấp vá từ thư tịch Tàu, thư viện Tây như họ dựa vào sử gia Tàu Vương Văn Quang với “Trung Quốc Nam phương dân tộc sử”: Nhóm này là tộc Kinh Việt, gốc Bách Việt. Dựa vào tích này, sử gia trong nước thêm thất: Phụ nữ “khóai” ăn trầu cau. Nhưng họ không biết rằng sử gia Phạm Văn Sơn của miền Nam trong *Việt Sử Toàn Thư* đã viết: *Lấy gì để căn cứ nói rằng chúng ta là một trong nhóm Bách Việt và dẫn chứng bằng hình dáng, tính tình, phong tục và văn hóa để ấn định nguồn gốc và dòng giống ấy*. Rồi ông Thiên họ Tư phẩy tay “”Tìm hiểu nguồn gốc tộc Việt làm gì nữa. Thôi hai tiên sư...Hầu a! Xin lỗi bản mỗ nói lộn...hai tiên sinh về đi, hỏi vợ vẫn”.

Nghe vậy, nó xá một cái mà rằng: “Trí tri cừu hi”. Nghe tiếng Tàu như đâm vào tai hết “hầu a” đến “hi” như...hỉ, nộ, áI, ó. Bèn hỏi. Nó cho hay nó trả lời ông phán quan họ Tư là: “Biết lâu rồi ạ!”. Ra khỏi cửa, thẳng mỗ bốc cái Galaxy S6 gọi ai đó? Nom dom quanh quất cửa đại lầu tửu quán không có cái đầu lâu Mã Viện. Lão thờ ra như bò thờ tính đợi nói chuyện rồi, lão sẽ tỉ tê với nó khi ở Quí Môn quan, mặt lão chù hụ...vì với “thập nhân khứ, nhất nhân hoàn” thì

có về lại Sài Gòn được không đây? Lỡ như Kinh Kha sang Tần một đi không trở lại thì bỏ bu.

Xong điện thoại, nó nhăm nhắng là phải đi Tây ngay để gặp Đại sứ Pháp Mérillon.

Lão rối rắm trông thấy vì lão không biết “pạc-lê-phăng-xe”, nhưng cũng phải chui đầu vào...xe. Đầu óc lão ngát ngậy con gà Tây với mấy ông cố vấn Tàu được ăn bít tết làm bằng thịt bò tơ. Trong cái tâm thái chẳng ăn cũng thiệt, chẳng chơi cũng già, lão muốn thử cục “bít tết” mà Tây gọi là “sa-tô-bri-ăng” xem sao. Khổ nỗi lão chả biết óc ách thế nào, ắt là phải hỏi nó quá. Nhưng thằng này biết tiếng Tàu, tiếng Huế Kỳ vì đã từng có mặt trong Phi Lạc sang Tàu, Phi Lạc đại náo Hoa Kỳ nhưng chắc chỉ “ba xí ba tú” thôi. Còn tiếng Tây ngon là cái cẳng!

Cuối cùng hai thằng Mít có mặt trên đường St Germain des Prés, bước vào quán cà phê Les Deux Magots, ở đó nơi sinh thời Jean Paul Sartre và Simone de Beauvoir hay ngồi để viết lách. Thay vì gọi miếng bít tết hay “sa-tô-bri-ăng” gì gì ấy thì nó lại kêu cái...café au lait.

Và thằng mõ làng Phù Ninh vào chuyện “quả vắn quả kiến” là *ít nghe ít thấy*...

Mới đây có một tài liệu quý giá gọi là *Những ngày cuối cùng của Việt Nam Cộng Hòa*, là bản dịch cuốn hồi ký *Saigon et moi* (Saigon và tôi) của Jean M. Mérillon, cựu đại sứ Pháp tại Việt Nam trước

30/4/1975, và dịch giả là Vũ Hải Hồ tức ký giả Trần Trung Quân ở Paris.

Nguyệt san *Diễn đàn Việt Nam* số 4 in tại miền nam Tây Đức đã cho đăng bản dịch kể trên. Tòa soạn cho biết ông Mérillon đã ra mắt cuốn hồi ký Saigon et Moi tại khách sạn La Fayette, quận 6, Paris. Nhưng sau đó cuốn sách này bị Bộ ngoại giao Pháp thu hồi, nay chỉ có một bản duy nhất do một nhân vật (Vũ Hải Hồ) tình cờ có được cuốn đó...

(... trích khúc đầu)

Tối 18/4/75:

Qua điện thoại, lần thứ nhất ông Martin mới nói ra ý định của Hoa Kỳ. Đối với chính trường nước Mỹ chiến tranh Việt Nam đã chấm dứt sau Hiệp Định Paris năm 1973. Ông Martin muốn nhờ tôi làm trung gian chuyển đạt ý muốn của Mỹ cho phía Việt Cộng. Tôi trả lời:

- Điều mà ông yêu cầu, tôi sẽ thỏa mãn cho ông 5 tiếng nữa nếu không có gì trở ngại trong việc liên lạc. Tuy nhiên tôi phải phúc trình lên chánh phủ của tôi, vậy ông đại sứ gửi cho tôi một công hàm ủy thác làm việc này.

- "Không thể được" người ta không muốn lưu lại bằng chứng.

- Như thế kể từ giờ phút này nước Pháp sẽ đảm nhận vai trò hòa bình cho Việt Nam.

- Chúng tôi cảm ơn nước Pháp. Với tư cách cá nhân tôi hoàn toàn chống lại chủ trương của Hoa Kỳ dành trọn quyền thắng trận cho Việt Cộng.

Sau đó chúng tôi chuyển sang phần tâm sự gia đình...Đại sứ Martin cho biết thêm nước Mỹ chán ngấy những vụ đảo chánh trước kia nên để cho ông Thiệu từ chức ra đi. Vai trò của ông Nguyễn Cao Kỳ không còn cần thiết sau khi Hoa Kỳ đã tặng phần thắng cho Việt Cộng.

(trích lục ngắn đoạn khúc giữa)

Cùng lúc mời thành viên MTGPMN hợp tác trong chánh phủ trung lập, Đại tướng Dương văn Minh tuyên bố sẵn sàng bang giao với Trung Quốc. Trung Quốc sẽ chụp lấy cơ hội này để cử đại sứ đến Sài Gòn ngay sau 24 giờ đồng hồ cùng với tiền viện trợ 420 triệu Mỹ kim là tiền sẽ trao cho Hà Nội mà nay trao cho chánh phủ hòa hợp hòa giải dân tộc. Kế hoạch này đánh phủ đầu Hà Nội bằng cách đưa đứa con nuôi của họ là MTGPMN lên nắm chính quyền...

Đến tao đoạn này, thằng mõ tầm chương trích cú là mặc dù đang ở trại giam ở Hàm Tân (Bình Thuận) nhưng bố nuôi nó cũng đã quân sư cho Lê Đức Thọ đưa Phạm Hùng hay Võ Văn Kiệt để tạo cơ đồ chống Hà Nội xâm lược miền Nam. Và nó giẹo giẹo tiếp với ông Mérillon...

(Và...)

Tôi cũng thông báo cho ông Dương văn Minh hay tôi đã liên lạc với thành viên MTGPMN. Hầu hết đều tán thành giải pháp giúp họ thoát khỏi vòng quỹ đạo của Bắc Việt.

Ngày 27/4/1975

Tôi nhận được tin: Tướng Trần Văn Trà bắt tin nhờ tôi cấp tốc thành lập chánh phủ trung lập và ông gửi gấp hai nhân vật thân tín của ông vào chánh phủ là bà Nguyễn Thị Bình và ông Đinh Bá Thi...Tùy viên quân sự của chúng tôi cũng xác nhận là hai sư đoàn tập kết của Trần Văn Trà sẽ vào tiếp thu Sài Gòn, phỏng tay trên của đạo quân Văn Tiến Dũng!!!”.

(... trích khúc cuối)

Ngày 29/4/1975,

8:00 giờ tối, sau khi nhận lãnh chức tổng thống do Trần văn Hương bàn giao lại, ông Minh điện thoại xin lỗi chúng tôi, bày tỏ sự hối tiếc đã không hợp tác được với chánh phủ Pháp. Cách duy nhất mà ông phải chọn là đầu hàng Bắc Việt mới mong cứu sống được thủ đô Sài Gòn.

Tôi lạnh lùng trả lời một câu duy nhất:

- Thừa đại tướng, chúng tôi rất lấy làm tiếc. Giờ cuối cùng của chiến tranh Việt Nam cần có một người lãnh đạo cương quyết, nhưng chúng tôi lại đi chọn làm một bại tướng.

Tôi cúp điện thoại ngay, và từ 10 năm qua tôi không muốn liên lạc với ông ta nữa.

(Hết trích dẫn)

Voilà... thắng mỹ nhả tiếng Tây tiếng u xong, nhấp một ngụm café au lait và cho lão hay Saigon et moi của Jean M. Mérillon được nhiều sử gia, biên khảo, tướng tá trích lục “tư liệu” vào bài vở của mình.

Dưới đây chỉ ghi nhận một số tác giả, tác phẩm có “trọng lượng”, như:

Trong *Tâm tư Tổng thống Thiệu*, Nguyễn Tiến Hưng viết cựu Thủ tướng Cẩn kể lại: “Ngày 17 tháng 4 khi tôi tiếp Đại sứ Mérillon thì ông thao thao bất tuyệt bênh vực giải pháp Dương Văn Minh. Sau này tập hồi ký của Mérillon tiết lộ ngày 18 tháng 4, Đại sứ Martin chính thức nói với ông ta là đối với chính quyền Hoa Kỳ, trách nhiệm người Mỹ tại Việt Nam đã chấm dứt”.

Trần Đông Phong tác giả *VNCH, 10 ngày cuối cùng* qua dữ kiện của “Những ngày cuối cùng của Việt Nam Cộng Hòa”. Với trích dẫn như sau : *Về câu nói của cụ Trần Văn Hương nói với Đại sứ Mérillon thì tôi trích trong Saigon et Moi*.

“Oui”... Chán như con gián thật, nó lại sỏ tiếng Tây nữa và thằng mõ làng Phù Ninh xăn xò là thiếu giống gì những “tư liệu” được trích dẫn trong “Những ngày cuối cùng của Việt Nam Cộng Hòa” của Vũ Hải Hồ từ “Saigon et Moi” của ông Mérillon, thẳng như: *Việt Nam huyết lệ sử* của Cao Thế Dung hay *Những ngày cuối của VNCH* do Nguyễn Kỳ Phong, bản dịch từ bản tiếng Anh *The Final Collapse* của Cao Văn Viên cho Center of Military History United States Army.

Bỗng có tiếng kêu “téc...téc...” như dế kêu, thằng mõ búc máy “Bonjour” một tiếng rõ to. Tiếp nó xuống giọng hết “Oui” đến “Non” rồi “Merci”. Máy kêu “tít...tít...”. Nó mặt buồn nhiều hơn vui: “Au

Revoir”. Rồi hay hóm với lão là ông Đại sứ Mérillon không đến được nên ”text” cho nó. Nó đưa màn hình Galaxy S6 cho lão dòm vì chữ Tây “ăn đong” nên mù trát ông vô...

Lão bực như con mực vì không biết “pạc-lê-phăng-xe” nên thằng mõ làng Phù Ninh được thể đụng dao đụng thót “uy” với “nông” nghe lục cục như thằng mõ chặt thủ lợn cho các cụ, tổng lý, quan viên ngoài đình từ thời “xanh đất xăng cà cộ”.

Tiếp đến nó rao mõ như tụng kinh:

- Cái thư trên màn hình từ Giáo sư Hoàng Ngọc Thành, nhà nghiên cứu sử học cần trọng đã đích thân viết thư hỏi Mérillon đang là Đại sứ Pháp tại Liên Xô có viết cuốn Hồi ký Saigon et moi không? Ông Đại sứ đã trả lời cho Giáo sư Thành bằng văn thư gửi từ Moscow có câu:

Tôi không hề viết một cuốn Hồi ký như thế.

Đứng dậy ra gốc cây bên lề đường Saint Germain, tay cầm “bánh mì cầm tay” cực kỳ hiện đại Galaxy S6 Edge của Đại Hàn, thằng mõ gọi cho ai đó một hồi dài. Quay lại mặt mày lạnh lùng con thạch sùng nói về Sài Gòn gấp. Lão chắc mẩm lại truyện Phi Lạc nào Sài Gòn nữa đây! Lão tê tái con gà mái vì bỏ lại *ga Lyon đèn vàng, lên xe tiễn em đi chưa bao giờ buồn thế*. Thế là lão lên xe lửa...*cho ám mộng đêm nay*.

Xe lửa chui qua cầu sắt Bình Lợi, qua miếu Lê Văn Duyệt, tới Cầu Bông, về đến Đa Kao.

Nó mở cửa và ngẩn ngẩn là điện thoại cho bố nuôi nó kể về những chuyện phét lác trong chuyến đi. Nghe xong, bố nó cũng vừa hoàn tất tác phẩm *Thuốc trường sanh*, chả hiểu nghĩ sao ông...lăn đùng ra chết ngay đơ. Lão vào bàn thờ thắp nén nhang cho người vừa khuất núi. Nhìn lên bàn thờ va vào mắt lão là con thần lẩn chộn nghiệp cũng leo lên bàn thờ ngồi hời nào không hay và nó đang nấp sau bát nhang ngấm con gà khoả thân. Dòm kỹ hơn, trên trán con thạch thần lẩn u lên lên một cục to bằng trái ổi xá lị. Bèn hỏi nghĩa lý gì? Nó chép miệng cái tách rằng lại quên không kể: Chuyện là trước khi bố nuôi nó phiêu diêu miền cực lạc, đúng là cái nghiệp, con thần lẩn cũng nghe điện thoại và báng bỏ là bố nó vẫn còn là người róc đời nhất Nam kỳ lục tỉnh, nhì Nam bộ, Nghe (không) quá đã! Bố nuôi tiện tay cầm dùi mõ, nhắm ngay đầu con thần lẩn đập một cái chát. Con thần lẩn bị đánh vỡ đầu...chết tốt.

Ngó lên bài vị bố nuôi thằng mõ làng Phù Ninh, lão bắt gặp hàng chữ: “Khổng Cưu Hồ Hữu Tường lưu dân từ Nghệ An thuộc họ Hồ cùng chi với Hồ Thơm Nguyễn Huệ, con cháu của Hồ Quý Ly của Đế Thuấn. Cố quận làng Thường Thạnh, quận Cái Răng, tỉnh Cần Thơ”.

Trong trống vắng, lão rủ thằng mõ ra quán Lá Mơ dưới chân cầu Thị Nghè gần đấy. Đang đói như trái chuối, vừa ngồi xuống cũng vừa lúc đĩa chả chìa thứ hai kêu ở quán thịt chó Nhật Tân ở Hà Nội hôm nào hôm nào vừa được mang tới. Nói thật như nói dối là

“tu chùa chẳng bằng tu nhà, ăn ở thật thà mới thật là tu”...bia nên lão ới một vại cừu xà nhất điều.

Phải gió phải giăng gì chả biết nữa, chả phải nói dóc chứ...chứ ngó quanh quất toàn sĩ phu Bắc Hà ăn tục nói phét với “cái tôi” to bằng cái nồi ba mươi. Mà chuyện có ra chuyện, chuyện nào của họ cũng như thể lược con trâu cả con trong nồi. Hoặc giả như toàn những chuyện cóc nọ leo thang, voi kia đẻ trứng này nọ. Gáy cho lăm chín đụn mười trâu, chết cũng hai tay cấp đít chứ ăn cái giải rút gì. Lão nghĩ vậy. Nghĩ thêm một quả nữa lão buồn như con chuồn chuồn vì cả chuyến đi từ Sài Gòn, Hà Nội, Điện Biên Phủ, Đông Hưng, Bắc Kinh, Paris, trải dài trên con đường phiêu lãng quên mình...lãng quên. Lão quên tuốt những gì góp nhặt sỏi đá bên đường bởi kỳ nhân đông như ruồi, kỳ tích chữ nghĩa dày đặc như ruồi bu. Thế nên lão chả nắm bắt được “tác giả & tác phẩm” nào “hu cầu” nhất để nhồi nhét vào chữ nghĩa làng văn, để khoe mẽ với bạn già của lão rằng nói cho lăm tấm cõi trường cũng thế thôi.

Ha! Với những chuyện giả đấy, nhưng thật đấy. Thật đó nhưng cũng giả đó. Với đại nghi đại ngộ, tiểu nghi tiểu ngộ, bất nghi bất ngộ, mà lão hiểu lơ mơ lỗ mỗ là *nghi lớn ngộ lớn, nghi nhỏ ngộ nhỏ, không nghi không ngộ*. Ừ thì hãy thử hỏi thằng mỗ này...ngộ ra sao.

Nó vừa nhét vào mồm cái chả chia...Ngỡ nó vơ bèo gạt tép chuyện *Dân tộc Kinh ở Quảng Tây* có 11.900 người Việt ta. Ba điều bốn chuyện với chuyện chết tiệt là không còn ai nói tiếng Việt nữa, nhưng họ

vẫn múa hát quan họ. Ấy vậy mà họ đi đánh cá còn cẩn thận mang theo chuông đồng đúc năm 1787 gõ kêu “boong...boong...” để rồi gặp bão lạc vào đảo hoang cứ như ông Tây Robinson ấy thì nó vội nhả khúc chả chia ra và khục khục như chó hóc xương:

Phi Lạc đi...Tây.

Hơ!

Nguồn:

Thụy Khuê, Hồ Nam, Thiện Hỷ, Dương Danh Dy
Nguyễn Duy Chính, Đoàn Thanh Liêm, Trọng Đạt,
Ngự Sử.

Vòng tử sinh

Trời không nắng thì mưa, một chiều cuối tuần, ông anh vợ ghé nhà chơi như mọi bữa, mọi hôm...Nói cho ngay, chẳng qua ông đây đồng canh, đồng tuế với người viết nên rất gần gũi trong những lúc trà dư tửu hậu. Bình sinh ông giống dăm ông chú, ông bác của người viết vào cái thời buổi 54 mới di cư vào Nam. Trong những dịp giỗ chạp hoặc tết nhất, các cụ hay bù khú chuyện vật đổi sao rời rồi ròi thờ ra với thế sự du du hề một thoáng bạch câu. Ông anh vợ cũng vậy, không có tướng lại có tính, tính ông này gặp người viết là râm rả chuyện thế sự thăng trầm quân mạc vấn. Để rồi đầu năm cuối tháng, chuyện đâu vẫn hoàn đó, chỉ có vậy và không hơn...

Nhưng hôm nay gặp ngày nắng trở trời hay sao ấy, ông anh vợ tên *Phú* trên cứ rị mọ với giấc hương quan mơ luống canh dài từ cây đa bến cũ con đò xưa, qua chợ Viềng, đền Bà Chúa Liễu mãi tận đâu đâu. Nhiều sự thêm với chuyện đầu cua tai nheo là chuyện ông cậu lếch thếch từ Nam Định lên Hà Nội vào Sài Gòn làm người viết nghe muốn sốt tiết, đến ứ hơi bá thở. Rồi đùng đoảng thế nào chẳng biết nữa, ông đảo qua ông cậu hiện đang ở Nha Trang, đang ngồi không chẳng làm ăn gì cả.

Sau một tuần trà, ông rút trong túi ra bao thuốc lá và...một cái thư!

Và đành bầm bụng nhủ thầm, ông này đúng là Bắc kỳ kỹ, bây giờ chớm hiểu ra từ nãy đến giờ ông mào đầu thế thôi. Chạy trời không khỏi nắng không ngoài cái nợ đời là lại sắp phải đóng hụi chết để son phết lại mồ mã gia tiên hay lợp mái sửa nhà từ đường đây. Ừ thì chuyện nhà người ta lươn khươn thành ra rách việc, mà nào phải to chuyện như lược cả con trâu. Vì vậy người viết đành tặc lưỡi mở ra đọc cho xong...chuyện, đầu gì ông cũng là ông anh vợ và đang ngồi đồng hút thuốc vật trước mặt để chờ...

Lững lờ liếc qua ngày tháng: “*Nha Trang ngày 17 tháng 11 năm 2004*”.

Thế nhưng nói cho cùng, đầu trở xuống cuống trở lên thì lời lẽ chẳng giống như bất cái thư...kể khô nào. Mà rất những chuyện làng nước cùng ruộng vườn qua kẻ Bắc người Nam với “*Quê ta xa mãi bên*

kia biển – Chỉ thấy toi bời mây trắng vương” dài lê thê như đoạn đường chiến binh đọc mờ cả mắt. Mãi đến khúc ông cậu tả...con lợn chạy lảng quăng giữa trận chiến mù trời dậy đất mới sống động được một đôi chút. Vì người viết chẳng dây mơ rễ má đến ông cậu vợ, mà nghĩ đại chứ...Chứ ông ngồi không búng ghét đuổi ruồi, bộ hết chuyện chỏi cùn ré rách hay sao mà ông mang con lợn vào thư nhà cho...chật nhà chật cửa. Thế mới rách chuyện...

Nhón một điều thuốc chùa, ngược mặt lên định hỏi ông anh vợ cho ra nhẽ, bắt gặp qua khuôn mặt ông ngập nhang đèn hương khói nên chả đại, nên cúi đầu tưng tiếp. Đến giữa thư, *sau năm 75*, ông cậu vào đến Nha Trang. Qua ngày tháng ở phần đầu của cái thư, người viết ngờ ngờ như có gì không xong, và thăm hỏi có sự gì đến bây giờ là *năm 2004*, sau 29 năm ông cậu mới cất công viết thư cho ông cháu. Lại nghệt mặt lên định hỏi, thấy mặt ông cháu vẫn u ám với...*mùa thu không trở lại, mùa thu chết*. Qua hơi thuốc có mùi nhang, chẳng biết làm gì hơn là làm...*thinh, là...ngón hết bức thư*.

Tiền đưa ông anh vợ về rồi, ngồi lại một mình nhìn mây bay gió thổi, bầu trời thấp nặng một màu chì xám sịt. Nhìn ra góc vườn đằng xa, hàng cây nghiêng ngả u ản chiều tiền biệt trong một cõi đi về...Chợt lòng dạ nao nao, nào có khác gì ông anh vợ, trong ngõ ngách tâm cảm đầy rẫy những...*anh ra đi mùa thu với thu rơi, ...thu rụng*. Nhấp một ngụm trà tàu thấy đắng ở đầu lưỡi, hít một hơi thuốc lá thấy nhạt nhẽo ở đầu môi. Cùng những cảm xúc bồi hồi,

người viết thăm nghĩ từ những bình dị, chân phương của cái thư mà ông anh vợ để lại, như gửi gắm một nhẽ gì đấy...

Với cái thư này đây, nếu như chịu khó ăn mày chữ nghĩa của những người viết trước, đắp chỗ này một đoạn, vá chỗ kia một khúc vào văn bài. Rồi lăn cù ra tong tả đánh vật với chữ nghĩa, đẽo gọt những dấu phẩy, dấu chấm cũng có thể dựng thành truyện được. Và người viết lặng lẽ vào nhà, ngồi xuống bàn gỗ, bâng khuâng rơi vào trống rỗng đến hụt hẫng như đánh mất một cái gì. Tiện tay nhấn cái nút nhạc theo quán tính, tiếng hát Khánh Ly lênh bênh như cánh vạc bay: *“Từ quê nghèo lên phố lớn, bàn tay ta nắm - Biển xanh sóng gấm, nói liền một vòng tử sinh...”*

Nha Trang ngày 17 tháng 11 năm 2004

Thân gửi cháu Phú,

Qua bác Cả cậu biết được địa chỉ của cháu, thư này cậu cũng đã viết từ lâu lắm rồi và để đó, vì cứ đắn đo chần chừ mãi. Bao nhiêu năm giữ kín trong lòng để gậm nhấm với cậu cũng quá đủ, chả lẽ sống để bụng chết mang theo. Và rồi cậu không biết làm sao hơn vì lúc này cậu cũng đã có tuổi, nay ốm mai đau, không biết ngày nào gặp lại tổ tiên, ông bà và họ hàng, nên mượn dịp này gò chép lại để gửi thư đến cháu. Cũng nhân dịp Tết Nguyên Đán cổ truyền Ất Dậu sắp tới, lời đầu tiên bao nhiêu năm xa cách, cậu

thành tâm chúc thầy cháu và gia quyến cháu an khang, thành đạt trên mọi lĩnh vực.

Thế mà đã hơn năm mươi năm qua...Năm mươi năm thì ngắn nhưng nghĩ tới nửa thế kỷ thì lại quá dài. Vậy mà những hình ảnh của cái tuổi ấu thời như mới đầu đây, tất cả quây quần dưới căn nhà ngói cây mít năm gian hai chái ở một làng quê ven biển trù phú và êm ả với cái tên thật thân yêu là Ân Phú. Cũng vì vậy ông ngoại hai cháu lấy tên làng đặt cho hai anh em cháu, “Ân” là ơn trên ban cho, “Phú” là giàu có thịnh vượng.

Năm đó, thầy mẹ cháu dựng ngôi nhà gạch, ngói đều tẩm tấp ở cuối ngõ, nằm núp bóng dưới cây nhãn, cây ôi im ắng. Và chỉ im ắng một nhất thôi với buổi trưa nắng oi oi. Đầu đây nghe có tiếng gà mẹ cục cục gọi con, tiếng cả bầy gà kêu táo tác. Ấy là thằng Ân mở cửa chuồng gà ra đếm có con nào bị cáo hay chuột trù tha đi không.

Thế là lũ gà được thả cuống quýt tranh nhau chạy ra. Hết con Vện của cháu sủa ăng ăng trên chộc một con gà nào đó. Đến tiếng lịch kịch của anh gà trống đi đi lại lại, tuồng như anh ta đang chọn chỗ. Tiếng đập cánh phành phạch. Tiếng nó kêu cộc, cộc như đặng háng. Hốt nhiên anh gà trống gáy đống dạc: “ó, ó, ooo...o...o...”. Và chẳng thiếu tiếng gà mẹ gọi con “cục cục..” quanh đấy. Lại ắng im một chốc, rồi lại “cục cục” rõ đến buồn ngủ. Vậy mà chả ai chịu ngủ nghe, cậu và cháu theo lũ con bác Cả leo lên hái ôi, hái nhãn. Hoặc rủ nhau trốn ra bờ sông câu cáy, bắt rạm hay thèo đất sét nặn gà, nặn chó suốt cho tới

chiều. Khi tiếng những tiếng chuông nhà thờ xú vang lên báo hiệu buổi chiều cuối ngày, cả bọn mới kéo về cái sân gạch đã khuất nắng...

Riêng thằng Ân nó thích thui thủi chơi một mình, nó có những trò nghịch tinh riêng khác như khâu đít chuột cho chúng bí rị rồi nổi điên cắn nhau. Hoặc giả nó bắt cả chục con cóc cụ. Nhét vào mồm chúng ít thuốc lào, xong khâu lại. Sắm tối thả ra vườn, bọn cóc ngấm thuốc lào, lờ đờ, nhảy lung tung như say rượu, vừa nhảy vừa ho inh lên khùng khục như người hen. Có cóc cụ tộp miệng vào thỏ ra nghe lịt xịt như thằng đánh rắm xịt. Hay đến giờ xua lợn về chuồng, chả hiểu nó học mót của ai, nó xoay đầu con lợn vào cửa, nắm lấy đuôi làm như kéo về hướng bờ sông. Con lợn không biết mình bị đánh lừa, vung vãng cầm đầu chạy vội vào chuồng và ngơ ngác như quạ vào..chuồng lợn. Biết thế bà ngoại cháu hóng hót: Mẹ bố thằng Ân gà tồ này lạ nhảy! Đúng là rô, anh em trong nhà thì không chơi lại đi chơi với lợn. Và nó cứ căng tai ra nghe...

Trở về với làng quê ta, bên kia con sông là tổ đình, bên cạnh bãi đất trống gần đây là chợ Viềng xưa cũ. Tên Viềng có nghĩa một ngày trong một năm, cứ mừng Tám tháng Giêng chợ nhóm họp để mọi người cùng mua thịt bò, thịt trâu và bán chũ, mua câu đối. Ngày ấy mấy cậu cháu được theo bà ngoại và mẹ cháu dạo chơi phiên chợ. Nhưng vì cả hai cậu cháu mình bé út ít nhất trong nhà, nên mỗi đứa được mua

một con tò he bằng đất nung. Tò he được tô phết với phẩm màu, đuôi là một cái lông gà nhuộm màu xanh đỏ, có gắn một cái còi lưỡi gà bằng ống sậy, khi thổi vang lên những tiếng “tò te...tò te...”. Nghĩ lại thời gian ấy, có lúc cậu nghĩ cũng có thể vì quen thói thổi tò he từ những ngày còn bé nên sau này cậu là văn công thổi kèn chũng? Nhưng cậu chẳng quên được cái thú nhỏ nhoi và đơn sơ của tuổi tò he bé tí hồi đó.

Nhắc đến câu cáy, bắt rạm, cậu muốn nhắc đến con sông ngay trước cổng nhà cháu. Những ngày nước lên, cậu là thằng đầu têu rừ rừ cháu đi đặt lờ, chỉ mấy cái lờ không thôi, hai đứa bắt được gần yển rạm, rồi mang về đưa bà ngoại lấy thưởng. Vì con rạm nhỉnh hơn con cua đồng một tí, nhưng con nào con nấy to bằng một phần mười con cua đình, bà gạn mấy con cái đem rang giòn, ăn rất bùi, rất ngậy. Những con đực bà xé ra làm chả, giã nhỏ nấu canh khế, canh me. Mấy ngày sau nước sông rút xuống, cháu lại mè nheo cậu xoay ra câu cáy. Như cháu biết đấy, cáy nhỏ hơn rạm, thân dầy, mu màu nâu và hai cái càng đỏ chót như hai quả ớt chín. Cậu và cháu lấy cành tre, cột giấy, đầu buộc mồi là cái kèn tầm hay con sâu khoai nước. Và thấy con cáy thập thò ngoài cửa hang là nhử nhử, cáy ham mồi dơ càng kẹp là không muốn nhả, thế được cả giò. Về bà ngoại giã ra, trộn muối, bột giã, thính và riềng, rồi hạ thô lấy khí âm, khí dương, ít tuần sau có món mắm cáy thơm inh.

Đến như ông K trưởng của cậu, sau này mỗi lần về phép mang quà nhà quê trở ra đơn vị. Ông ta cứ

tấm tắc khen: “Tớ chỉ khoái ăn mắm tép của bà ngoại cậu thôi”.

Và chả thể không nhắc đến những ngày Tết, cậu nhớ đến cái năm cuối cùng ở quê. Khoảng 27, 28 thường thì bà ngoại và mẹ cháu cùng mấy nhà chung quanh xóm đánh đưng một chú lợn. Chú lợn ỉ, nặng hàng tạ, thịt chắc, ngọt và thơm để làm giò, gói bánh chưng, kho tàu và dùng làm món độn nấu cỗ cho ba ngày Tết.

Vậy mà năm ấy, lợn nhà có cả bầy, chả hiểu sao bà ngoại nhè con lợn của thằng Ân mà xẻ thịt nên nó...”nhè” đến mấy ngày. Để cậu chả quên mỗi ngày đi học về, nó lăn vào bếp, cứ ngỡ nó mò củ khoai, củ sắn nướng. Hóa ra nó tìm mẹ cháu để phụ sắn rau, sất béo hay nấu cám cho mấy chị lợn của nó ăn. Vì mấy chị lợn sắp cần đòi ăn sớm, cứ húc máng công cốc, kêu eng éc trong chuồng. Sống mỗi người một nét, chết mỗi người một tật, cái tật của nó là trời mưa, khi không tha lợn ra tắm tấp. Cứ theo bà ngoại thì gà, lợn sợ nước, chúng chỉ thích dầm mình vào trấu, bùn cho bẩn thêm thôi. Vì vậy các cụ ta dạy cám chả sai bao giờ, ấy là bẩn như lợn chẳng ngoa là mấy. Bà lẳng nhẳng: Đào! Mẹ bố thằng Ân gà tồ này lạ nhẩy! Rồi bà dóng dả chúng mà gặp nước thì gà bị dừ, lợn bị chột. Được thể bà nói đay, thể nào có ngày cứ đói rã họng, đến gộc tre cũng chả có mà ăn. Chưa hết, bà nhiếc nó chả được tích sự gì sất, đúng là đồ cám hấp. Chẳng được như thằng em hay thằng cậu nó, đúng là cái thằng ngu như lợn. Ngu đâu chẳng hay, ấy vậy mà

con lợn nó dành nuôi từ lúc còn là con lợn sữa, cũng để được dăm lứa thành con nái, con sê thì bị bà ngả ra xẻ thịt cho mấy ngày tết. Mà cậu có thấy nó ngu như lợn hôi nào đâu để bà ngoại cứ đe nẹt nó mãi. Mà ở bản thì có, nhất nó.

Chiều 30 đón gia tiên, ông ngoại nghiêm trang vái một vái, rồi từ từ hạ chiếc nậm sứ nhỏ men rạn, rót ra chiếc chén bạch định mắt trâu. Sau đó là ông ngoại lúy túy với bữa rượu lòng lợn tiết canh của thằng Ân, trong khi thằng cháu cứ khóc i i như lợn ấy.

Tối 30, bà ngoại lúi húi với ngọn lửa lom rom, tí tách. Bà chung rươi với cái niêu đất tròn như trái bưởi đào, để làm thêm đồ nhắm cho ông tiếp bạn trong những ngày đầu xuân, còn lại cả nhà ngồi bên bếp lửa canh nồi bánh chưng đợi Giao Thừa. Sáng mừng một là mâm cỗ lớn, có đủ giò, chả, ninh, bóng, mọc. Nhưng nói gì thì nói, cậu chỉ mong đến mông bốn, ngày tiễn ông Táo, rồi hóa vàng, để ngong ngóng món khoái củ tĩ của cậu là món măng lưỡi trâu hầm với móng lợn, xương ống lợn. Còn thằng anh cháu, đến ngày này là quên tuốt con lợn bị ngả thịt, bị mẹ cháu cũng vào đầu, nhieéc là tướng tá như trâu lãn. Mà cháu người gầy nhằng như đánh khoai vì khó nuôi, ốm đau liên miên, khóc suốt ngày đêm, trong khi ấy nó ngáy nghe như lợn kêu. Trở lại ngày hóa vàng, ngoài món măng lưỡi trâu hầm với móng lợn, hai cậu cháu còn chén lòng dồi thả phanh. Riêng với chuyện ăn uống thì nó đang ở tuổi ăn rộ, ăn thùng bắt như thình. Nó như dành ăn với cậu cháu mình, khoảng một cái là nhẵn hai bát, cái bụng phưỡn ra như ông thần đất ấy.

Rồi tếch ra hiên nhà, ngồi bệt xuống đất loay hoay với cái xương ống lợn, hít hà chút tủy ở bên trong hay mảnh bầy thịt còn sót lại.

Ấy thế rồi khói lửa chiến tranh ập tới làng quê bé nhỏ ta, cả nhà về Nam Định ở số nhà 70 Phố Khách. Riêng chú tá điền tên Tuất để trông coi vườn tược ruộng nương. Thời gian ở tỉnh Nam với phố phường gì cũng lạ. Cuối tuần thầy mẹ cháu dẫn cả nhà đi ăn bánh cuốn ở phố Vải Mãn, nghe đầu góc gác ở làng Kênh, nổi tiếng về nghề làm bánh cuốn. Cậu nghe lồm bồm bánh cuốn làng Kênh ăn đứt bánh cuốn Thanh Trì về độ mỏng, mịn và trắng, vì vậy mới có câu “*chối Vĩnh Trường, bánh cuốn Kênh, tương Túc Mặc, rau muống Thượng Lôi*”. Hoặc như bún chả Nam Thành của bà Lý Tư trước cửa nhà Thờ, thường mười một giờ mới có. Chỉ mười xu một gấp chả quạt ướp với trứng, cuốn trong lá chuối xanh, với đầy đủ bún, rau muống chẻ, húng dũi, lại có cả đu đủ xanh ngâm dấm. Ăn xong thầy mẹ cháu thả cả ba xuống rạp Văn Hoa đường Pôn-Be, phát tiền đưa cậu làm đầu tàu. Hết chầu ci-nê-ma, cậu dẫn đi ăn lục tàu xá ở gần chợ Rồng, ghé phố Hàng Mã xem mấy ông tiến sĩ giấy, con giống xanh đỏ. Trên đường về nhà, vì cháu vòi vĩnh nên trước sau cũng phải ghé Bến Ngự sông Vị Hoàng gần đền Triều Châu xem bơi thuyền và câu cá. Cháu lúc nào cũng thế, chỉ thích ươm, cấy, tôm, cá với cá mè, cá trôi. Cha mẹ sinh con trời sinh tính nên khác hẳn với thằng Ân anh cháu...

Thế mà nghĩ cũng hay: Như thằng Ân anh cháu thích lợn chả nói làm gì. Còn như cậu đây, cậu cháu ghét lợn vì nó ở bản. Vậy mà cậu cứ dính đến lợn. Ngay cả đi bộ đội cũng thế, đúng là ghét của nào trời cho của ấy, cậu sẽ kể chuyện cho cháu nghe sau...

Lúc này mặt trận ở vùng quê đã nặng, đêm đêm ở tỉnh nghe tiếng cày-nông ì ầm xa xa vọng về, đồng bào bắt đầu rậm rịch chạy loạn. Đến cuối 53, bác Cả trai và cậu theo gia đình cháu chuyển lên Hà Nội để thăm thú tình hình. Còn ông bà ngoại và gia đình bác Cả gái vẫn ở lại Nam Định trông coi cơ ngơi và đợi tình hình biến chuyển. Những ngày ở đây tuy ngắn nhưng thật thú vị, có những chiều cả nhà kéo lên Hồ Tây ăn bánh tôm trên đường Cổ Ngư, mà sao hồi đó cậu khoái tĩ với nước sô-đa sủi bọt lăn tăn của hãng con Hồ đến thế. Hà Nội hồi đó vì có nhiều gia đình đang khao nhau sửa soạn ri cư, họ láo nháo bán nhà bán cửa. Được ít lâu bác Cả bàn với thầy mẹ cháu về lại Nam Định đón cả nhà lên Hà Nội rồi vào Nam.

Lúc này, quân đội Pháp đã rút khỏi thị xã, dọc đường và trên các hè phố, những chiếc tăng-xê trú ẩn hình tròn được đào vùi vĩa để tránh bom tránh đạn. Hàng ngày tiếng ề ề của máy bay trinh sát bà già quần trên đầu, tiếng ào ào của những chiếc B26 quần đảo phía bên kia sông Đào và phía ngoài biển. Nhưng thành Nam vẫn sinh hoạt tấp nập, dọc đường, nhất là khúc nhà thờ, người ta mang quần áo, đồ đạc ra bán chợ trời như chợ phiên. Bác Cả và cả nhà họp hành, bàn bạc dưới ánh sáng đỏ kịch của đèn dầu Hoa Kỳ,

rồi ông bà ngoại dứt khoát không đi vì cơ ngơi, vì mồ mà tổ tiên. Nghỉ ngơi ít lâu, bác Cả trai gửi cậu theo người quen lên Hà Nội thì gia đình cháu đã xuống Hải Phòng được mấy hôm. Cậu khóc suốt suốt cả ngày hôm ấy. Thực tình mà nói, cậu cũng chẳng biết Sài Gòn ở đâu, mà chỉ nhớ hai cháu, như mất mát một cái gì. Tan đàn xẻ nghé, cuối cùng cậu không biết làm sao hơn là lần mò một mình về lại Nam Định.

Sau 54, cả gia đình mình xuống dốc không “phanh”, kinh tế từ ông bà ngoại đến hai bác Cả là dầm thì mười bữa cứ phải chạy qua xóm giềng láng tòi vay mượn khi bị gạo, đầu cám lợn. Vì vậy để thêm thu hoạch, ông ngoại mày mò làm đèn xếp, đèn quả, đưa cho cậu đi bỏ mối. Trăm dâu đổ đầu tằm, cậu tất bật sáng đi học, chiều về lo đi giao hàng, kín nước sinh hoạt cho cả nhà, phải gánh lên tầng hai. Nhưng ngại nhất là phải xếp hàng chờ ở máy nước đầu phố Hàng Sũ, hay máy nước ở đình Hội Quán. Lúc này cậu mới thấy thâm câu giàu con út, khó con út. Hồi cải cách ruộng đất, những người nhiều ruộng, lắm đất đều bị quy vào địa chủ. Đến thời hợp tác xã, đều phải góp ruộng vào làm ăn tập thể. Nhưng may khéo là may, chú Tuất tá điền nhà ta hình như có chức phận gì đó, nên giữ được một ít đất đai vườn tược cho ông bà ngoại. Đầu năm 59, cá đuối đấm vì con nên ông bà ngoại quyết định bán phần đất hương hỏa ấy đi, dành dụm tiền để cậu lên Hà Nội học nghề. Cái khó nó bó cái khôn, đến giữa năm ông ngoại mất và ông được an táng ở nghĩa trang Cánh Phượng, ngoại thành Nam.

Năm 1964 cậu tốt nghiệp và được thi công về khu mỏ Hòn Gai. Được mấy năm, cậu xin đi học chuyên ngành than đá ở Vân Nam, nhưng bị đình lại vì Trung Quốc đang có đại cách mạng văn hóa, nên nghiên cứu sinh không quá cảnh được. Cậu đang đợi cơ may khác, cậu đành đợi cái gì đến sẽ đến, và chỉ cầu mong sau này cũng an phận ở đâu đó cùng những đổi thay của đất nước và con người. Đùng một cái, chiến sự cực kỳ ác liệt ở trong Nam, thế là tình hình đẩy đưa cậu vào bộ đội.

Sau mấy tháng quân trường học tập điều quân, cậu được nhập vào sư đoàn 316 và lên đường vào chiến trường B dài, tuyến Bình Dương. Lúc đó cậu nhớ đến con anh Đoàn Chuẩn với chiêu hồi, chiêu đãi gì gì đó, lòng dạ cậu lại rối như tơ vò, chả biết tính sao cho phải nhé. Thì trên đường di chuyển qua trung Lào bị B52 chà xát, sư đoàn cậu bị tổn thất khá nặng nên rút về Nghệ An rèn cán chỉnh quân và cơ bản là phòng thủ vùng bên này sông Bến Hải. Nói cho ngay, ở đơn vị hậu cần, vì có văn hóa, cậu chỉ làm thơ suông, làm báo cùi, để có chút gạo, đường cải thiện nên cậu chả biết chuyện đánh đấm gì sốt cả. Nói dối phải tội chứ ngay cả lên cơ bẩm, kéo cái cần “quy-lát” của khẩu AK 47 nặng như cái búa tạ cậu còn thở bỏ hơi tai nữa là.

Đến khoảng cuối năm 74, một bộ phận sư đoàn 316 cậu được lệnh điều động qua phía tây Thừa Thiên, giáp Huế giúp đỡ đồng bào trong vùng vừa được giải phóng. Nghe tin trong lòng cậu cũng phần

khởi vì yên chí như vậy thì chiến tranh có khả năng sắp chấm dứt, gia đình mình sẽ đoàn tụ một ngày không xa.

Vừa đến nơi thì được lệnh vào cánh rừng Đồng Lâm ẩn nấp chờ lệnh mới, gặp mùa mưa dầm dề cả ngày cả đêm, ngập đường ngập đất, ngập cả hầm giao thông hào với hầm trú ẩn. Gạo và củ bị ẩm ướt, ẩm mốc không nấu nướng gì được sốt cả, phải nhai sống từng ôm rau môn, rau tai voi gần một tuần lễ nên ai nấy người cứ thũng ra. Một bữa vào giấc trưa, trời đổ mưa rào, lúc đầu thì ào ào, sau lúc khoan lúc nhạt. Rồi tạnh mưa, vừa lúc nắng lên, nắng oai oải, thì có lệnh khẩn trương rút về bên kia Bến Hải.

Vừa kéo quân ra đến bìa rừng đơn vị cậu phát hiện thấy một đám lính trong này đi ngang qua, họ thả bộ không đội mũ, súng vác vai. Gã chính trị viên và cậu dùng ống nhòm dòm kỹ toán quân này để điều nghiên trận địa. Và thấy họ vừa đi vừa nói chuyện inh ỏi, vừa ca hát vang trời, lại có người vác cả đài trên vai nghe nhạc vàng nữa. Ngộ hơn nữa có anh lính nắm giây thùng kéo cả con lợn theo. Sau này về lại Nghệ An dưỡng thương, học tập rút tỉa ưu khuyết điểm chiến trường, cậu mới biết họ ở trung đội 2 thuộc liên đội địa phương quân. Trước kia thời Tây ngoài Bắc mình gọi họ là lính “pạc-ti-dăng” nhưng cơ bản điều quân như bộ binh. Cũng nhờ đó cậu mới biết họ đang bỏ đồn bót rút về tỉnh vì thời thế lúc ấy không thuận lợi cho việc giữ cầu gác chợ nữa. Ấy là chưa kể bên phía cậu còn sưu tra đội ngũ và thông

suốt cả tên tuổi, khả năng của những cấp chỉ huy của họ nữa kia.

Trở lại ở bia rừng, lúc ấy gã chính trị viên vỗ vai cậu chỉ con lợn và gật đầu tấp lự. Cậu hiểu ý đồ gã muốn xua quân quân thảo một trận mong bắt...con lợn làm thịt để bồi dưỡng. Cậu nói với gã là sắp về hậu phương bồi dưỡng, nay vì con lợn mà đánh nhau, thế nào cũng mất dăm mạng lính chẳng bỏ nhét răng. Không trả lời cậu, chẳng nói chẳng rằng gã gọi K trưởng và hai anh chiến sĩ nuôi quân nhỏ to gì ấy cậu chẳng hay. Bất thình lình K trưởng của cậu ra hiệu lệnh cho lính bung ra. Thế là lính cứ như từ dưới đất chui lên, từ trên trời nhẩy xuống, bổ nhào vào đánh giáp la cà, la hét vang trời “Hàng sống chống chết... Hàng sống chống chết...” và bắn nhau xối xả, cả bia rừng náo loạn như bị nhồi vào giữa con lốc. Lúc đầu, lính bên cậu bị mất chủ động vì chưa phát huy đánh bộ, lính phần nhiều là lính mới, ngơ ngáo lần đầu ra trận như cậu vậy. Nhưng một lúc lâu sau lính bên cậu trấn áp phía bên họ thấy rõ vì đông quân số hơn. Mặc dầu họ bị bất ngờ nên nháo nhào, nhưng cũng phải công nhận họ phản ứng nhanh và khá thành thạo. Chẳng may mới nhập trận, K trưởng của cậu đã bị tử thương, nhưng đến quá trưa thì họ gần như bị tiêu diệt toàn bộ, số nhỏ còn lại buông súng đầu hàng.

Sau chiến thắng đến không ngờ, gã chính trị viên và cậu, người đầy bùn và đất vàng khé, đầu không mũ, chân tập tễnh kiểm tra trận địa đang sặc mùi

thuốc súng. Thấy con lợn đang kêu eng éc bị chọc tiết. Hai anh nuôi bỏ cả súng, tượng gao, bình tông, nhào tới nhanh như chớp dùng tay không để túm tó con lợn.

Đột dưng có anh thương binh nọ, áo đầm máu, tay này cầm giầy thùng buộc cổ lợn, tay kia cầm súng nhôm dậy nhắm ngay hai anh nuôi lia một tràng ròn rã. Hai anh này vừa chộp được con lợn, đang ôm khít khìn khịt, bật ra như cây bị đốn ngã vật xuống chết tươi. Cậu vừa bàng hoàng những gì xảy ra nhanh như điện xẹt trước mắt. Thì gã chính trị viên, cậu biết gã này máu và khùng lắm, y như rằng...gã ra lệnh tiêu diệt hết những tù binh và thương binh còn lại. Tiếng súng nổ đi đạch rời rạc trong khoảng không, tiếng lưỡi lê, mã tấu đâm, chém từng nhát vào da thịt người, tiếng rên la thảm thiết, vang dội cả một góc rừng. Một lát sau, đất trời trở lại ắng lặng và đầy thể lương ảm đạm, chỉ có tiếng rì rào của những đám cỏ lau và cứ theo cậu đoán chừng thì không một ai sống sót. Tuy nhiên không còn một ai.

Chiến trường đã im tiếng súng, tiếng hò hét, cậu mò mẫm đến gần xác anh lính có con lợn. Nhòm kỹ hơn anh ta cậu thấy anh ta đeo lon thiếu úy, dáng dấp tương đối trẻ. Tay anh không còn nắm cái giầy thùng nữa mà thõng xuống mặt đất. Ánh nắng sẽ trưa xuyên qua tàng cây những tia nắng dài. Một vệt nắng ánh lên vết thương bị mã tấu chém dài loằng ngoằng, máu đông lại nổi cộm như con giun đất. Một vệt nắng khác chiếu vào mặt kính cái đồng hồ đến hoa mắt. Đầu óc

cậu rỗng rãnh thế nào ấy, chả hiểu nghĩ sao, cậu cúi xuống tháo nó ra. Nhưng trước khi kín đáo bỏ vào túi.

Cậu nhòm cái ô vuông của cái đồng hồ và cậu nhớ rõ mòn một hôm ấy là ngày 17.

Chóng mặt và mệt lả, cậu đi cà nhắc tới gốc cây xem vết thương nhẹ ở chân. Chả dấu gì, đây là lần đầu tiên cậu dự kiến chiến trận mới biết thế nào là bắn giết nhau. Cậu không thể hình dung chiến tranh khốc liệt và tàn bạo đến như vậy. Ngồi thừ ra một mình, cậu nghĩ chuyện đời cũng lạ là cậu ghét lợn ở bản. Vậy mà số ruồi, cậu cứ lảng nhăng với lợn, đi lính cũng chả thoát. Như cậu kể lê với cháu ở trên đúng là chạy trời không khỏi số. Rồi cậu đâm ra nghĩ ngợi và cứ ân hận mãi nếu mà... Nếu mà cậu nói với gã chính trị viên một tiếng thì anh lính ấy đã không chết. Dẫu gì cậu cũng ở một tổ với gã, cậu biết gã thích cậu vì cậu có văn hóa, làm thơ, làm báo. Và cậu tự anh ủi anh ấy chết vì văn số. Vậy thôi. Đang nghĩ ngợi thế đấy, thế mà có anh bộ đội tón lên hát nghêu ngao: *Anh ở miền Bắc, nơi con sông Hồng chảy vào đất Việt. Anh vào đây...*

Chỉ mấy tuần an dưỡng ở Nghệ An, cậu xuất viện được phục viên. Về quê ăn không ngồi rồi vì làm gì có việc, dống ra, dống vào, đầu óc cứ mụ mị đi. Ngày ngày cậu đạp xe nhì nhằng, loanh quanh trong làng, có nhắm khi cậu đèo cái Gái lênh đênh lên Nam Định thep dôi tin tức chiến trường trong Nam. Sau trận

Buôn Mê Thuật, lính cơ động phòng thủ làm một áp-phích lớn vẽ bản đồ những tỉnh miền Nam ngay công ra vào. Mỗi khi được tin giải phóng thêm tỉnh nào thì lập tức được ghim một lá cờ đỏ sao vàng. Cháu không hay đây chứ, chứ trưa cái ngày ba mươi tháng bốn...cái Gái, con bác Cả hay leo lên cây hái ổi, hái nhãn ấy mà. Nó kẻ đang phòng thủ ở khẩu đội phòng không bảo vệ Nam Định nghe tiếng loa qua đài: "Bộ đội ta vào tới Sài Gòn rồi...".

Vậy là ngày ba mươi tháng bốn đất nước mình thống nhất. Cậu quỳnh quáng vui mừng khôn tả vì sẽ gặp lại những người thân sau bao năm xa cách. Đến cuối năm hai bác Cả động viên cậu vào Nam tìm gia đình cháu càng sớm càng hay vì nghe nói bố mẹ cháu sống hoàn cảnh lắm. Chuyện hai bác Cả hay biết gia đình cháu kham khổ...thì chẳng qua là đã từ lâu nghe đài phát sóng là miền Nam đang đói kém. Hai bác Cả nghe sót cả ruột gan, lúc này cũng phải nhúc nhắc thôi cháu ạ, chứ bố mẹ cháu sống bữa đói bữa no như thế bao giờ mới mọc mũi sủi tăm lên được. Đòi cua cua máy, đòi cáy cáy đào, hai bác Cả tính toán thế cũng phải. Thế là cậu sẵn sàng đi thăm gia đình cháu xem kinh tế khó khăn thế nào. Chả là giờ có khi nắng khi mưa, nước có lúc đục lúc trong, có cậu đã kinh qua ở miền Bắc cũng khác hơn. Chuyến đi ắt hẳn là vất vả, trong túi chẳng có bao nhiêu nên hai bác Cả đưa cậu ít tiền dần túi và dầm dúi cho bố mẹ cháu một tay nải gạo, ký đường cát, chõng bát sành để làm quà.

Nhờ quan hệ với ông K trưởng liệt sĩ, người mà lúc trước kia thích món mắm cáy của bà ngoại ấy mà. Cậu được gửi qua giang xe tải Molotova từ Nam Định lên Hà Nội, qua cầu sập, đường xá bị bóc từng tảng. Thấy người dân thiếu thốn lộ rõ qua quần áo, chợ búa, nhà cửa. Miền Bắc như vậy thì miền Nam chắc chắn phải nghèo khổ hơn nhiều vì chiến tranh do đế quốc Mỹ để lại. Nhưng vào đến Đà Nẵng, cậu nỏ mắt ra nhòm phố xá, xe cộ nhan nhản như mắc cửi. Theo cậu hơn hẳn Hà Nội nhiều, nói gì đến Sài Gòn Hòn Ngọc Viễn Đông mà cậu chỉ biết qua sách vở khi còn đi học. Bây giờ cậu mới mở mắt ra, cứ nghe họ tuyên truyền thì cứ đổ thóc giống ra mà ăn.

Chỉ quấy quả một nhẽ là độ rày cậu không được khỏe cho mấy, lại bị thương thành tật ở chân nên đi đường cứ hóc ra, phải nằm lại Đà Nẵng cả tuần lấy sức. Trên đường cậu thấy nhiều cán binh đi B nay ngược về Bắc với nước da sốt rét bọt bọt, áo quần bèo nhèo. Trên ba lô, khung xe đạp vắt vẻo linh kinh búp bê tóc vàng tóc nâu, tay còn tay mất. Tất cả chỉ có thế, những thứ quá nghèo nàn, trông vừa thương vừa tội. Nhưng ngay chính bản thân cậu, cậu cũng muốn có nhăm thứ như vậy, nhưng ước gì lành lặn hơn, để làm quà cho đám con của cháu, cho mấy đứa con của thằng Ân.

Lập cập mãi rồi cũng tới Nha Trang, cậu bị đuối sức, người lờ đờ như gà ban hôm, tính thư giãn nhăm bữa rồi xuôi Nam. Bất ngờ gặp đồng hương đồng chí là chú Tuất, chú tá điền nhà ta hồi trước, nay chú ấy là

cán bộ công quản nhà nước cũng vừa từ Sài Gòn ra đây công tác. Vui đâu chưa rõ đã thấy chuyện buồn, số là nghe lồm bồm chú ấy thông tin gia cảnh của nhà cháu, của thằng Ân làm cậu buồn quá. Cái vui không công nổi cái buồn, nên lòng dạ chẳng thiết tha gì đến chuyện vào trong Sài Gòn nữa. Chồng bát đĩa và bịch đường với những xốt xa đành vất xó, tâm trạng của cậu là cái tâm trạng đường đi không đến. Cậu cũng dặn dò chú ấy đừng cho ai trong gia đình mình biết, xem như không gặp cậu ở đây. Không nói cháu cũng hay, chú Tuất là người thuần hậu ít thấy, trong thời buổi bao cấp, đại gia đình ta gượng dậy được là cũng nhờ tay chú ấy.

Năm 1988, chú Tuất điện cho hay mẹ cháu đang hấp hối, cậu quàng quàng khoác cái ba lô con cóc vào Sài Gòn. Cậu có nhiều chuyến đi vội vã, lập cập, nhưng chưa lần nào bồn chồn và rối rắm không nguôi với những nỗi canh cánh bên lòng như lần này. Y như có linh tính từ trước, cậu đến nơi thì chẳng còn kịp nữa. Chả dẫu gì cháu vì những ưu tư ngổn ngang trăm bề chẳng dám thổ lộ với ai. Vì vậy cậu cứ chịu trận ngồi yên một chỗ trước cửa nhà bố mẹ cháu, với những canh cánh bên lòng bấy lâu nay từ ngày gặp chú Tuất ở Nha Trang năm nào với chuyện sống để bụng chết mang theo...

Cứ vậy với dằng co níu kéo, cậu khật khờ nửa muốn nửa không, để rồi cậu không có can đảm, không dám vào nhà để bái tạ, để gặp chị mình lần cuối... Sau đó cậu nhờ chú Tuất chạy đi mua ít hoa quả nhang

đèn và kín đáo thay mặt cậu viếng mẹ cháu. Từ quán nước đối diện nhà cháu nhìn qua bên kia đường. Cậu cố gắng nhìn qua nhang đèn hương khói nhưng vẫn không thấy rõ khung hình mẹ cháu đặt trên cỗ áo quan ngay giữa nhà. Mà chỉ thấy thầy cháu và cháu đi đi lại lại tiếp khách. Và cậu cứ tư duy mãi, vật đổi sao rời, đã có người mất người còn. Người mất như mẹ cháu như cái phúc, cái phần, người còn lại cũng đã có nhiều thay đổi về hình hài, như với cháu thì thực tình cậu nhận không ra, ba mươi mấy năm rồi chứ ít ỏi gì. Cậu bắt gặp mấy thằng con cháu đeo khăn vàng, mặt mày ngơ ngác, hình như cũng trạc tuổi với mấy cậu cháu mình ngày nào ở Ân Phú. Cậu lại bồi hồi đến sự tàn bạo, thương yêu chăm sóc của mẹ cháu với cậu. Cậu cũng không quên chính sự dữ đòn của mẹ cháu với cậu hồi nhỏ, như lười học để bị ăn thước kẻ vào lòng bàn tay, mà nay cậu đã nên người. Với mẹ cháu, ngay cả cho đến lúc ấy, ngồi ở quán nước bên này đường, trong đục vui đây với âm dương cách trở, lúc nào cậu cũng là thằng em bé bông và nhút nhát của chị mình.

Đến quá chiều chú Tuất dẫn cậu đi ăn gần đây. Cậu cầm cúi và cơm như trâu cày liềm mạ. Tự dưng, ở tận đâu tận đâu những ý nghĩ mơ hồ, những mộng lung hiện về từ sâu thẳm trong cậu qua *cơn mưa lúc khoan lúc nhặt, lúc ào ào như trời đổ mưa rào*. Mà lúc này thì trời oi bức quá, cái quạt con cóc của quán xá kêu “cồng cọc...cồng cọc...”. Lại vẫn với *cái nóng oai oai*, tất cả đẩy đưa qua một hình ảnh khác. Tất

thầy đều chồng chéo, lộn xộn, trong cậu trộn lẫn với con lợn và sợi giây thừng.

Tối về ngồi lại chỗ cũ. Bên kia đường, văng vẳng tiếng tụng kinh gõ mõ từ cái máy hát vọng qua bên này, lòng cậu chùng xuống, có một khoảnh khắc, cậu muốn bước qua bên bờ xa vắng. Nhưng ngay sau đó, tiếng phượng bát âm, tiếng kèn như cản cậu lại, cậu nghe như tiếng con tò he thổi nghe rền rĩ, đứt quãng, mà mẹ cháu mua cho cậu ở chợ Viềng trong những ngày giáp Tết. Khuya cậu tới nhà chú Tuất ngủ qua đêm. Mười giờ sáng hôm sau ngồi nấp sau xe Honda của chú ấy để đưa mẹ cháu ra nghĩa trang.

Một mình tựa dưới gốc cây tự đằng xa, cậu vẫn vơ ước vọng một ngày nào đó, mặc dù cậu tự biết chẳng bao giờ thành tựu. Là cái lúc cả hai có tuổi, cậu cháu mình sẽ đưa mẹ cháu và thằng Ân về nghĩa trang Cánh Phượng để gần ông bà. Để cậu cháu mình có dịp sống lại một khoảng thời gian nào đấy những ngày tháng xưa cũ ở Ân Phú.

Cứ lẩn thẩn vậy mãi, cho đến quá trưa mọi người về hết. Cậu nhờ chú Tuất đi tìm mộ thằng Ân, thằng anh cháu đang nằm gần đấy, ở đâu đây. Trong khi đợi chú Tuất, cậu ngồi xuống gốc cây. Dáng dấp cây cỏ, *những tia nắng trưa xuyên qua tàng cây những vết dài.* Tất cả như có gì quen thuộc của quá vãng đầy đưa, đưa đẩy. Cậu bàng hoàng nhìn cái đồng hồ Seiko đeo ở cổ tay mà cậu đã lấy được từ anh lính giết con lợn bằng cái giây thừng. Cậu chẳng biết lúc ấy là mấy giờ vì cái đồng hồ chết tự dạo đó.

Vết nắng sè trưa của ngày nào năm ấy như còn đọng trên mặt kính óng ánh...

Cậu đã đến một nơi muốn đến, nhưng đường đi không đến. Đến đây cậu nghĩ cháu đã đoán chừng ra một phần nào câu chuyện qua cái thư này. Vì cậu đã gặp lại thằng Ân một lần. Một lần duy nhất và không bao giờ gặp lại nữa ở cánh rừng Đồng Lâm:

Ngày 17 tháng 11 năm 1974.

Cậu,
(ký tên)

Nắng đã tắt ngúm từ hồi nào, điều thuốc đã tàn lụi từ lâu... Những Nam Định, những Hà Nội, những Sài Gòn đang theo ông anh vợ trên đường về nhà một mình với chiếc xe. Người viết vào nhà quay quả cùng ngày trời tháng Bụt, ngồi xuống bàn gõ qua mõ sớm sương chiều, như một thói quen một ngày như mọi ngày là bật cái máy hát. Qua những giây phút bất chợt lắng đọng của yên sĩ phi lý thuần trái dài những chữ nghĩa, rồi bài viết cũng xong. Nhìn cái thư của ông cậu vợ vẫn còn đấy, dòng nhạc *Tôi sẽ đi thăm*” của Trịnh Công Sơn vẫn văng vẳng còn kia... Thêm một lần, người viết đành vay mượn âm hưởng một thời, một thưở thay cho phần kết luận cho bài viết này:

“Khi đất nước tôi không còn chiến tranh, tôi sẽ đi thăm, tôi sẽ đi thăm bạn bè dăm đứa còn xanh nắm

mồ...Khi đất nước tôi không còn giết nhau, trẻ con đi hát đồng dao ngoài đường...Khi đất nước tôi thanh bình, tôi sẽ đi không ngừng, Sài Gòn ra Trung, Hà Nội vô Nam, tôi đi chung cuộc mừng và mong sẽ quên chuyện non nước mình...”.

Nguồn:

Người viết ăn mày chữ nghĩa để đắp chỗ này một đoạn, vá chỗ kia một khúc vào bài viết này từ mọi, hai tác giả khác nhau mà người viết vô tình để rơi rớt danh tính...

Với tất cả lòng thành: Xin thành tâm cáo lỗi và đa tạ những tác giả khuyết danh đã có mặt trong lá thư trên. (Ngộ Không Phí Ngọc Hùng)

Nhắm tù lổ chiếu môn qua đỉnh đầu ruồi

*Kẻ thù ta ơi những đứa xăm mình
Ăn muối đá mà điên say chiến đấu
Ta vốn hiền khô ta là lính cậu
Đi hành quân rượu để vẫn mang theo
Mang trong đầu những ý nghĩ trong veo
Xem cuộc chiến như tai trời ách nước
Ta bắn trúng người vì người bạc phước
Vì căn phận người xui khiến đó thôi..
(thơ Nguyễn Bắc Sơn)*

Trong một bữa nhậu quán vắng chiều hôm...

Tôi gặp một thằng Nam Kỳ uống rượu ngọt như bưởi Biên Hòa. Nó uống rất đẹp, khoan thai cầm cái ly tay trái, xoay xoay đưa lên từ từ, điềm đậm từng ngụm nhỏ. Mép khê nhếch lên nhấp một tí, thong thả đưa cái ly xuống. Cùng lúc, tay phải quẹt cái bật lửa Zippo vào đùi “tách” một cái, mồi điếu thuốc lá, lò ò ò nhả khói. Xong từng ấy thủ tục, bèn lừ đừ nhấp một miếng mồi, đưa cái ly lên ngang miệng và cũng từng động tác chậm chạp ấy, không thừa không thiếu. Mà nó uống thì thần sâu, lặng lờ như một cái bóng, độ này qua độ khác, từ lúc nhập trận đến khi tan hàng, càng uống càng tỉnh, mặt không hề đổi sắc. Chẳng thấy bao giờ nó ôm đũa bàn hay cho chó ăn chèo, ngồi một chỗ đống chót từ lúc tới cho đến khi nửa khuya đèn vàng. Tôi chịu đèn nó nhất ở cái khoan uống rượu qua sông không màng...vén quần này.

Nó khật khưỡng uống, càng về khuya, hình như càng không mây may đắm chìm trong thế tục, qua tiếng ồn ào, ngập khói thuốc lá dây đặc. Và nó bao giờ cũng vậy, khuất nẻo và tĩnh lặng như...Bồ Đề Đạt Ma.

Nó không như tửu đồ khác, rượu vào lời ra, bâng nhãng như nhặng vào cầu tiêu. Nếu nó có phải vén mồi cho phải đạo tiêu dao thì cũng ở cái thế chẳng đặng đừng, chừng mực vừa phải. Bao giờ cũng vậy, nheo nheo đuôi mắt, buông từng tiếng, giọng trầm và chắc nịch. Nếu tay ngang nào ồn ào quá lắm nó chỉ cười mỉm chi, cầm ly rượu, như suy nghĩ lung lăm và làm một hơi, gắp một miếng mồi, mắt đắm chiêm nhìn

thẳng vào người đối thoại. Nhưng hình như có một chút nào lơ lả, buông thả. Qua khuôn mặt phẳng lì, có hơi một chút lợn cợn nét khinh đời khinh bạc. Và ưc một cái.

Quái hơn nữa là: Nó gần như không nói gì về nó.

Trong khi một lũ điếc không sợ súng, thổ ngại thẳng nào cũng gần kho đạn Gò Vấp. Cậu thiếu úy Sư đoàn 1, mặt búng ra sữa, qua đến Guam lên trung úy, tới Camp Pendleton, đặc cách là đại úy. Khi một cái là mỗi lần đổi trại, là mỗi lần đổi quân binh chủng có lửa, như Lực lượng đặc biệt chôn biên thù, hay Biệt kích bên kia vĩ tuyến, ông cố nội ai mà mò ra. Nghe tức như bò đá, giữa đám ba quân chẳng lẽ lật tẩy nhau, nhờ cậu tí, cậu chơi khó anh em quá, bộ Nghĩa quân với Địa phương quân để cho chó gặm à. Chué hơn nữa, uống thuốc liều và bán trời không vãn tự là quan ba tàu bay L 19, ngày 30 tháng Tư đáp máy bay nháp nhóm xuống xa lộ Biên Hòa, người tình lái xe Honda đuổi theo sau, vèo một cái, đu lên lưng lơ giữa trời như chị James Bond 007. Tôi lâu bầu trong đầu, mẹ kiếp, bốc vừa phải thôi quan anh, quan anh lái máy bay như đạp...xích lô không bằng. Một khứa khác nốc một phùa, mặt đỏ như gà chọi, say men chiến thắng nổ như tạc đạn, miêng văng tứ tung rằng là pilot A 37, lấy máy bay làm quan tài bay, ăn cơm dưới đất làm việc trên trời, cây mệt nghỉ. Nhưng khứa này thì hết thuốc chữa, tôi muốn chửi thề nhưng cũng ngong luôn vì như áo liền quần, khứa quên bếng nó mất ...cái kính cận to tổ bố. Một khứa này quá, chịu trời không thấu.

Kẹt một nôi, cổ tật của mấy ông cổ nội này là hay...quên. Vì rằng phịa quá nhiều rồi nên làm sao...nhớ mới rõ khổ. Khổ là khổ cho mấy thằng nghe, lúc nào cũng như ở trên trời rơi xuống ấy! Như...lính nhảy dù vậy!

Khoảng thời gian ấy là giữa năm 75 và 80, vừa mới dứt phim, một lũ tụi tôi như những cánh chim tan tác gọi nhau họp đàn. Cứ chiều thứ sáu, đi làm về là tạt qua cái quán ở góc đường, nằm tuốt luốt trong trung tâm thành phố. Thằng nào ra sớm ngồi đợi đây, làm một hai chai dầm bụng cho ấm lòng kẻ tha hương người lữ thứ, nhìn trời nhìn đất, buồn nhiều hơn vui. Càng về chiều, lũ trôi sông lạc chợ ới nhau tới càng ngày càng đông. Quán mì hủ tiếu do anh Tàu Chợ Lớn làm chủ, ban ngày ban mặt vắng như chùa Bà Đanh, món nhậu chính danh, danh trấn giang hồ là xiu quách. Như một thông lệ bất thành văn, vào độ, mỗi khứa thay nhau làm một “round” bia, tiền chao cháo múc, ăn nhậu tự nhiên, cười nói vung vít, nước miếng văng mệt nghi. Cuối tuần lương, tay nào chịu chơi thì bắt đĩa bò lúc lắc dai như đĩa dói, ai xâm mình lắm thì xách theo một chai Cognac. Và mỗi chai rượu đều có tình sử riêng của nó, vì tất cả nằm trong những ngày tháng chân ướt chân ráo, cùng đất khách quê người, tha hương ngộ cố tri.

Trôi sông lạc chợ và tôi gặp nó ở cái quán vắng đìu hiu này.

Nó hơn tôi hai ba tuổi, tạng người phẳng phất có một cái gì đó hơi khác người qua đôi mắt chìm sâu và nhất là cái miệng uống rượu có nét cùng cái cười nhếch mép. Và...đặc thù hơn nữa, nó lại chuyên ngành...thợ tiện. Chẳng phải vô tri bất mộ gì quá lắm, xét nét về cái thằng tôi với quá khứ vị lai thì tôi vốn dĩ là quân nhân biệt phái. Cuốn vó qua đây, xách được cái thẻ Ty Điền Địa Gia Định giữ như giữ mả tổ, lâu lâu lại nhòm tí chơi thấy mặt mày chẳng giống ai. Ấy là chưa kể tôi túm tó nguyên cái đầu “demi court”, áo “treillis” ủi hồ “plis” thẳng nếp và trên cổ áo chẳng thiếu hụt cái lon trung úy. Trong khi mặt mũi nó ngẫu thấy rõ, chân tay cũng to khỏe hơn. Cho đến lúc tôi biết nó là thiếu tá Dù, như bị tự kỷ ám thị, cái nhìn của tôi về nó lệch qua một góc độ khác. Ở cái tuổi tam thập nhi lập, tôi đang tay bồng tay bế nó đã tang bồng hồ thi, xách quân xuống đồng đồng tĩnh, lên đòai đòai tan tạt thướt tướt hoánh nào rồi. Nói cho cùng thì vàng bạc có giá, rau cá theo buổi chợ, cũng phải nể nó một chút chứ, không ít thì nhiều đường đường cũng là Tiểu đoàn trưởng, giảng hồ nửa gánh non sông một chèo. Ấy là chưa tính nhằm vào cái thời buổi láo nháo mới qua đây xin nhận nơi này làm quê hương, lại mới tàn cuộc binh đao, những thiên hùng ca với “con ếch ương ngồi trong nón sắt” hay “anh còn viên đạn đồng để lại cho em làm kỷ vật cho em” đang vất vưởng đâu đó trong những ngày nhạt nắng. Thế nên mẫu người hùng ngã ngựa của nó rất dễ để tôi yêu lòng và ngưỡng mộ nó trong những ngày vất vưởng ấy.

Càng ngày tôi càng gần gũi nó hơn vì nghe hơi nòi chõ, trên răng dưới lựu đạn, làm được đồng nào là gửi qua trại tị nạn giúp đám đàn em đang nằm ăn vạ ở bên đảo. Tên nào qua được bên này, hay từ tiểu bang khác tới là nó mang về nhà nuôi báo cô. Một lần mò tới căn chung cư của nó, tôi phải bước qua cả ba bốn cái thân xác nằm ngủ ngòn ngang dưới sàn nhà như chết rồi. Để rồi tôi lại càng mến mộ nó hơn nữa, khi tôi biết nó là dân Võ bị Đà Lạt khóa 19, sau đây tôi với nó gần gũi nhau như bóng với hình. Chuyện cũng chẳng có gì lạ, nhiều khi trong cõi người ta, bạn bè thân quen qua một nhân vật thứ ba, ấy là thằng bạn đời của tôi Khóa 21 mà nó là huynh trưởng. Mỗi khi nhắc đến thằng bạn chung, giọng nó trầm hẳn xuống, mặt như có hồn, mắt như có khói, bằng vào cái chép miệng: “Ông thần này bậy thật, khi không rửa chân lên bàn thờ ngòi cho sớm sửa làm chi chẳng biết nữa”.

Sau đây tôi hay ghé phòng nó *ly một lam, làm một ly* cùng những ngày tháng qua mau, để rồi ngôn ngữ như cơn nước thủy triều, từ ông tôi qua mây tao lúc nào không hay. Tôi lại càng nghiêng mình “thành kính phân ưu” nó hơn nữa, khi nghe lóang thoang, trong một trận thư hùng với Bắc quân, nó đơn phương độc mã, quyết định tha tào một đám tàn binh đào thoát qua bên kia biên giới. Chuyện cứ như thật, nghe như chuyện phong thần, nhưng tôi chưa có dịp hỏi nó những uẩn khúc bên lề. Ngày rộng tháng dài, tôi rình rình một một ngày nào đó hỏi cho ra nhẽ.

Tôi chẳng thấy bao giờ nó lặn súng trong người. Tôi thì khoái súng, nhất là khẩu Colt 45 của quân đội

Đại Hàn, hai cái má cán bằng gỗ vân nâu đỏ, chỉ to bằng ba phần tư khẩu của Mỹ. Mê hơn nữa là cái màu thép xanh lè và lạnh mát, cầm vừa tay lại nhẹ hều. Tôi muốn thừa khẩu này để góp mặt với đời, phòng khi những lúc tai bay vạ gió. Hỏi nó, nó lắc đầu quây quây: Đẹp đi cha! Bộ cha tính đóng tuồng người hùng cô đơn hả?. Một lần, hai thằng ngồi ở quán dưới phố, không như mọi lần, nó nhè phoi cái lưng như cánh phản ra cửa. Vậy mà nó làm như mả lăm, trong buổi hỗn quân hỗn quan, nhiều lần dậy khôn tôi: Ngồi thì phải trăn ngay lồi ra vào, để dễ bề...di tản chiến thuật. Nếu cần kéo cái ghế trống để xéo bên cạnh để...đắp mô. Thủ chai bia không để đầy nằm trong tầm tay, cần lăm thì quăng...lựu đạn. Rồi “dọt” cấp kỳ...

Bố khi, khôn ba năm đại một giờ, gần khuya bỗng có bốn thằng bung cửa ập vào như gió cuốn, thằng nào thằng nấy chồm mặt kín mít bằng cái vớ đàn bà, súng ống trang bị ngập rặng. Thằng chặn cửa, thằng bay vào quây tính tiên. Hai thằng còn lại chia nhau hai bàn có khứa, tay quơ súng loạn cào cào châu chấu, miệng hò hét như bị động kinh, nhìn thấy hoa cả mắt, chóng cả mặt như trời sập. Thằng du đảng nhí ào tới bàn tôi, kê súng ngay thái dương nó, vừa quát tháo vừa chửi thề bằng tiếng ta lẫn tiếng tây để áp đảo tinh thần...địch. Tôi nhìn thấy nguyên con cánh tay xâm xanh lòm hình chữ Vạn của nhà Phật. Thằng con đường như lần đầu lâm trận, cái đầu ruồi rung rung thấy rõ. Tôi còn nhớ như in trong đầu với ý nghĩ: Lỡ mà nó cướp cò thì...vỡ mặt.

Còn nó tinh bơ, khê nhích cái đầu sang một bên để tránh nòng súng. Lơ đễnh nhìn thẳng du đặng rồi dần từng tiếng một:

- Mày bắn tao không chết. Mày...chết.

Thằng con khựng lại đến mấy giây, rồi đột nhiên hô hóan âm

- Đủ má...Lộn rồi.

Và nó cũng không quên la bãi hải:

- “Dzọt” tụi bây!

Tụi nó quậy um cả lên, rồi đánh mau rút lẹ và thu dọn chiến trường không đầy mấy phút phù du. Ít lâu sau, tôi mới biết thằng con tên Vạn, biệt danh là Vạn Việt Cộng, 16 tuổi bụi đời đăng lính. Nhưng chưa bắn được một phát súng nào, thay vì “Nhảy dù cố gắng” thì nó...tan hàng cố gắng, chạy theo tiêu đoàn khơi khơi leo lên tàu chiến từ Vũng Tàu để ló ngó qua cái thành phố này.

Mấy tháng sau khoảng năm sáu giờ sáng. Nó dựng đầu tôi dậy để lái xe vào nhà tù đóng tiền thế chân cho thằng con ra. Chuyện cũng dễ hiểu thôi, thằng con vốn sáng say chiều xin, khuya lái lủi vào hàng rào nhà người ta, rồi ngất ngưỡng lái xe về với cái số con rệp, để lại...cái bảng số xe ở hàng rào mới diên cái đầu. Chuyện nó cứu bồ cho thằng nhóc cũng dễ hiểu thôi, vì cái tình huynh đệ chi binh, cái thằng con đại cái mang một lần dõn mặt với nó ấy cũng là dân mũ đỏ. Mỗi lần có ai nhắc đến...sự cố này, nó chỉ nhếch mép: Chuyện nhỏ, nhầm nhò gì ba cái lẻ tẻ.

Chiều 30 tháng Tư, nó lôi tôi ra cái quán mới mở gần nhà. Tôi mang cái tháng Tư đen này vào đây để thành chuyện, không phải vì muốn than vãn thờ dài ôm mối sầu hoài cố quốc để rồi rắm thêm. Mà vì nó ới thì tôi có mặt, bình thường như mọi ngày, chứ chẳng phải làm dáng gì cho cam. Xách chai Cognac .75 còn non nửa tới để làm duyên, tôi thấy nó đã ngồi đồng ở đây từ hồi nào, lù lù trên bàn như cái mả Đạm Tiên thêm một chai vàng khè cỡ một lít. Tôi nhủ thầm: Bỏ mẹ, với mảnh đời nhúm nhỏ thà một phút huy hoàng rồi chột tắt, còn hơn le lói cả trăm năm thì... lát nữa đây, đại bác không giật 75 đưng với gà cồ 105 gáy cho vài quả thì chỉ có thác, từ chết đến bị thương, chưa thấy quan tài chưa đổ lệ nên làm nản lòng chiến sĩ cái thằng tôi biết mấy.

Nó ực và chịu nói nhiều hơn mọi khi, nhưng tuyệt không có những chuyện tan hàng lắm cảm này kia hay di tản chiến thuật vớ vẩn này nọ. Nửa chừng nó luận về chuyện *Tam Quốc* vì nó chịu ông mặt đỏ râu dài với cây thanh long đao, con ngựa xích thố và cái dũng, cái nhân của ông thân này, hiểu theo nghĩa là không bỏ của chạy lấy người. Chợ chiều vắng khách, bỗng tôi chợt nhớ ra tích Quan Công tha Tào Tháo ở cái chỗ khi ho cò gáy nào đó ở tận mãi bên Tàu...Bắt qua chuyện cũ, tôi nhủ thầm thằng này có ăn gan giời trứng trâu mới dám thả nguyên một tiểu đoàn Bắc quân. Và tôi hỏi nó về tích ấy.

Nó gật đầu ậm ừ: “Ừ thì kể”. Lại vẫn mừng cũ, lại lơ đãng nhấp một ngụm nhỏ, thằng này diễn xuất hơi nhiều, tôi nghĩ vậy, chỉ thiếu cái ho húng hắng là

có bài bản. Rồi thì cóc mở miệng và nó ừ ào như...cho có chuyện vậy thôi:

“...Chuyện chẳng có gì, tao vừa mới đi hành quân về, chưa kịp cởi đôi “botte de sault”, đang trùm “poncho” ngủ để lấy lại sức thì nghe có lệnh họp. Lệnh lạc mắc dịch gì kệ tía tụi nó, tao tà tà tằm một cái cho đã và nghĩ trong bụng, chuyến này lại bị xài xể nữa vì cú đụng trận vừa rồi, tiểu đoàn tao bị một vồ nặng, mất hơn chục con. Vào đến phòng họp, tao thấy một đồng quan to súng dài, nào đại diện cho Sư đoàn 5 Bộ binh, Không đoàn 23 chiến thuật thuộc Sư đoàn III Không quân. Có cả mấy tay Biệt kích dù với nhóm Nha kỹ thuật nữa, họ lon lá cùng mình, tao biết thân biết phận ngồi với tụi quân báo và khí tượng. Sau khi sếp thuyết trình, chấm tọa độ trên bản đồ hành quân, phân phối trách nhiệm từng đơn vị, hết phần ban huấn lệnh, đến màn sếp lớn hỏi có ai thắc mắc gì chẳng? Nực cò một cái là đơn vị tao không được nhắc nhở đến tên, tao cũng hơi xì nẹc. Tao đâu có quờn ngồi đây nghe mấy thằng khí tượng báo cáo hoặc nghe mấy thằng quân báo hú họa. Mà đại gì mó dể ngựa và tao chỉ biết là đang có đụng trận khoảng từ phi trường sông Bé đến phía tây thị trấn Lộc Ninh, sát biên giới Căm Bốt vậy thôi. Mặc dù là cuộc họp hành quân thu hẹp, nhưng tao thấy mấy ông thần Nha kỹ thuật bu ở đây khí đông, thì cũng đoán chừng, đụng độ cỡ cấp trung đoàn trở xuống và không hơn. Chuyện nhỏ mà mà...”.

Ngừng một chút, nó đốt điều thuốc rồi lập lòe:

“...Họp xong, tao được được sếp lớn đưa cho cái phong bì lệnh hành quân to tổ chẳng, ngoài đóng dấu hai chữ “Tối Mật” với chữ A2 đỏ chói, sếp còn nói khi nào ra tới trận địa mới được móc ra xem. Mụ nội cha này chứ! Tao nhủ thầm trong bụng, làm chó gì mà quan trọng dữ thần vậy, cứ như Khổng Minh bày binh bố trận không bằng, túi da với túi vải buộc giầy này kia, kia nọ cho chắc ăn. Sếp còn giữ tao lại dặn dò, kể từ giờ phút này, lệnh ứng chiến 100% và có thể bốc đi bất cứ lúc nào trong đêm. Tao lại nghĩ tiếp, kệ cha chúng nó chứ, hậu cứ còn tới hai tiểu đoàn trừ bị lặn đang phè cánh nhọn. Mắc mớ chi lại dí tiểu đoàn tao. Hay là sếp lớn muốn chơi màn dương đông kích tây, hay khích tướng để tao đái công chuộc tội đây. Nhưng đến lúc sếp lớn yêu cầu tao, kể từ giờ phút này, không được liên lạc với gia đình, ngay cả điện thoại, tuyệt đối không được tiết lộ một chi tiết nào thì tao linh tính là có chuyện. Lại chợt dạ cứ như sắp hành quân chiếm...đài phát thanh đến nơi không bằng. Dân Dù chuyên viên đảo chánh mà mày.

Đứng chào ở thể nghiêm, tao thoáng thấy khuôn mặt sếp như muốn nói gì nhưng lại thôi. Vừa quay ra, sếp dặn với theo là trang bị nhẹ, ghé kho vũ khí lấy thêm mìn “claymore” và súng phóng lựu M 79 càng nhiều càng tốt và đừng quên trang bị mỗi đứa con thêm mấy “trái na” M67, M41. Tao thấy quái, hay là tụi tao đi đóng đồn gác chợ như...Nghĩa quân hay Địa phương quân.

Y như rằng, chiều vừa nhập nhoạng là tiểu đoàn tao được bốc đi ngay tức thì và được thả xuống cánh rừng phía tây thị trấn Lộc Ninh, cửa ngõ qua bên kia

biên giới. Trong khi cánh rừng phía đông, pháo 105, 175 ly ì ầm vọng lại, đều đều xa vắng như tiếng chày giã gạo, hỏa châu le lói, phụt lên một cái rồi tắt ngúm như ma chơi, âm u và lạnh lẽo. Mở lệnh hành quân ra thì tụi tao được lệnh án binh bất động, tất cả điện đàm đều được đình chỉ, ngay cả bộ tư lệnh hành quân...Đội tụi Bắc quân chém về là “ra-phan”...làm gỏi, mới liếc qua thì thấy ngon như óc chó. Nhưng...”.

Tôi ngắt lời nó lại, hỏi:

- Rồi sao nữa, nghe hồi hộp quá mạng mày!

- Từ từ, để tao diễn giải cái kẹt giò của tụi tao cho mà nghe.

Sửa ghé cho ngay ngắn. Móc cái bật lửa Zippo như móc khẩu Colt 45 để đây.

Nó nhón nha tiếp:

“...Cho con cái đào hầm hố ẩn nấp nguy trang xong, đọc lại lệnh hành quân một lần nữa, tao đâm lạnh căng. Vì rằng tụi nó nguyên một Công trường 9, vừa mới vượt Trường Sơn đổ xuống đây. Tụi nó trang bị rất...hiện đại với hỏa tiễn 107, đại pháo 130. Tụi trừ bị là Công trường 5 và 7, có cả T 54, Sam 7 còn nằm ở hậu cần, lần khuất đâu đó bên kia Cấm Bốt. Thầy trò nó à ơi gọi nhau tạo cái cái thế gọng kìm, không bung ra được là tụi tao bị chặt đẹp. Tụi nó ăn gỏi tụi tao là cái chắc. Tao như hiệp sĩ mù nghe gió kiếm, đâm lo ngay ngáy. Vì bây giờ tao mới hiểu ra qua cái mặt chăm bằm của sếp lớn hồi chiều khi họp hành quân: Vì đíu biết mấy ông tướng mặt trận bên kia đầu rừng đánh đấm làm sao, mà lỡ đại để Công

trường 9 rút nguyên con về đây, tàng tàng đi bộ dẫm lên tiêu đoàn tao...bẹp dí là cái chắc, không có đất mà chôn, khi không làm cỗ cho ma xoi là vậy. Nhất tướng công thành vạn cốt khô đâu không thấy. Chỉ thấy mấy chữ cổ lai chinh chiến kỷ nhân hồi như vật vờ vát vương đầu đây. Mụ nội nó chứ! Cũng ón chứ đầu có đùa mày.

Đó là chưa kể tiêu đoàn không mã số của tao đang nằm lạc lõng bên ven rừng sát biên giới, vùng oanh tạc tự do. Lại vừa mới được thả vào chiến trường ở cái giờ thứ hai mươi lăm, với cái điện đài bị khóa họng, nằm như cục sắt rỉ dưới gốc cây đằng kia. Các quan lại bày đặt chơi trò ú tim, như mèo dẫu cút, lỗ lát nữa mấy ông pháo binh mới ra trường táy máy bắm cò quân bạn bắn quân ta thì...Nghĩ thì nghĩ vậy, cho đến gần sáng, tao cẩn thận đếm từng gốc cây, dặn dò từng đứa con về hiệu lệnh và nghe cú kêu nhát một như cú nhìn nhà bệnh, nghe muốn...bịnh luôn. Tao tin dị đoan, cú trước đã banh càng, hòm gỗ cài hoa cả chục cái, thì như cái rộp, cú sau sẽ không khá. Bụng dạ tao bần xúch xích và chưa bao giờ tao mót tiêu bằng lúc này, lại thêm một hơi thuốc nữa. Mắc dịch gì đâu, đang xè xè bắn cầu vòng, chân chừ có nên làm một điều hay chẳng thì lạy Chúa ơi, có tiếng gọi nhau ơi ơi, tiếng chân rõ mồn một hướng về phía cánh quân tao, cành lá gầy kêu xào xạc và càng ngày càng gần hơn.

Cùi không sợ lửa, tao vừa cài cúc quần, vừa nhắm mắt niệm Phật khẩn Chúa. Canh bạc đã lật ngửa, tao “tapis” cú này, được ăn cả ngã về không.

Qua ống nhòm, dưới những lùm cây, một đám bại quân đông như đĩ, quần áo lếch thếch, máu me đầy người, đũa chống gậy, đũa đi cà nhấc, thằng này diu thẳng kia, rên la khóc lóc. Áng chừng hơn trăm thước, sát hơn một chút nữa, lồ nhố những người là người, tụi nó trẻ măng, thằng băng đầu, thằng băng tay, vừa cõng vừa cáng... Ngay lúc ấy, không hiểu tại sao tao liên tưởng đến cảnh rút quân của Hồng Quân trong phim *Chiến Tranh và Hòa Bình* rõ mồn một từng nét, ngay trước mắt tao.

Rồi gần năm mươi thước... Mày biết không, tao muốn té đái ra quần, mặc dù vừa mới...tè xong. Tia tụi nó chửi, len lỏi theo tàn cây, lúc nhúc như dòi. Mày đừng ngóac mồm hỏi tao bao nhiêu thằng? Ngực tao đang đánh lô tô, đang sợ thọt dái lên cổ đây thì đầu óc đầu mà đếm. Thứ quân nhân biệt phái như mày biết chó gì đánh đám. Như tao đã luận với mày vừa rồi, chỉ cần một nửa Công trường 9, mặc dù chém về đây, nhưng theo quy luật chiến trường, bên nào có nhiều tay súng hơn là chiếm thế thượng phong. Trong khi tiểu đoàn tao thiếu quân số. Thế mới đổ nợ...”.

Nó ngừng lại. Tay nhón cọng khô mực nướng bỏ vào miệng nhâm nhâm như xia răng. Giọng đều đều như tụng kinh:

“...Để rồi tao mừng hóm vì chọt bắt gặp thằng đi đầu, ngang hông thằng này đeo khâu K 54. Tao đoán là thằng “K trưởng”, nó đầu đội nón cối lệch sang một

bên như muốn rơi xuống đất, một tay xốc thằng cán binh như kéo lê. Một tay bị thương, đeo ngang cổ là tấm vải ó vàng buộc chéo giống như...cái tã...”

Tôi bộp chộp:

- Cái tã,

Nó nhíu mày: “Đừng ồn mày. Để tao cân thằng này cái đã...”

“...Tao nghĩ phải chơi thằng này, đập được nó là tụi nó như rắn mất đầu. Tao đợi gần đến khoảng 30 thước. Khẩu Colt 45 tao nhắm thẳng vào mặt nó. Rồi thì 20 thước. Cánh tay trái tao đưa lên trời. Tay phải tao nắm chắc cán súng. Ngón tay chỏ khê đặt lên cò súng. Chỉ một cái bấm nhẹ hều. Thêm một cái phát tay nhẹ hẫng ra hiệu lệnh cho đàn em với một dàn “claymore” mắc như thiên la địa võng là xong. Là xong...một cái rụp...”

Tôi ngò há hốc mồm ra mà nghe. Trong khi nó bình thần nhai nhai cọng khô mực. Thong thả tớp một ngum.

Xong đầu đấy, nó lừ đừ óc ách:

“...Nói mày không tin thì kệ tía mày, trong cái giây phút thập tử nhất sinh vừa rồi, cái đầu người ta lạ lắm. Như tao đây chẳng hạn, mắc chứng gì lại nhớ đến chuyện xưa tích cũ. Chuyện là hồi mới ra trường, tụi tao đụng một trận tàn canh gió lốc, thầy trò cong lưng...chạy dài. Tao bị Việt Cộng đuổi chạy bán sống bán chết, vậy mà tao cũng còn thì giờ ngoái cổ lại bắn cho nó đẹp. Chỉ trong khoảng 20 thước ngắn ngủn như lúc này, chắc như bấp luộc, tao quất êm tụi nó

nguyên một gắp đạn không thiếu một viên. Tổ cha chúng nó chứ, điu hiểu tui nó ăn cái giống gì mà vẫn...sống nhăn, vẫn hè nhau hùng hục rượt tao tiếp mới...kỳ.

Còn thằng nón cối kia chắc tới số. Vì tao đứng ở thế xạ thủ hai chân khùynh khùynh, còn nó đang đi bước một chứ không...chạy mới ngon ăn, ngon như chó ăn trứng luộc.

Vẫn chưa hết...Đột nhiên, ma dẫn lối quỷ đưa đường, tao lại liên tưởng đến cảnh tướng Loạn với thằng đặc công trong trận Mậu Thân. Rồi một cái “bụp”. Thằng đặc công nằm vật ra, máu ri ri chảy đỏ lòm từ thái dương. Đê rồi toàn thân tao như nổi gai ốc, cánh tay tao đang dơ lên...

Đám Bắc quân, hàng một lê lét qua mặt tao...

Và tao nghe được cả những tiếng chân dẫm trên lá xào xạc...Như những con nai vàng đạp trên lá vàng khô...”

Mẹ kiếp, thằng này vẫn vẻ quá đỗi, tôi bèn chặn nó lại:

- Mày sợ?

Nó nhú mày, xua tay, giọng nhát gừng:

- Tùy mày! Mày muốn hiểu sao thì hiểu.

Rồi tiếp:

“...Mẹ, thằng này sui tận mạng hay sao ấy, tao lại nghĩ đến lần làm một lúc chín viên mà chẳng thằng nào chịu về thăm bác Hồ. Thấy thằng tà lợt đang cầm khẩu M16 nhìn tao thăm dò, tao bèn quơ khẩu súng của nó. Nấp nửa người sau thân cây, mở khóa an toàn,

tao đứng nghiêng theo thế tác xạ, báng súng tựa vai, thân súng song song với mặt đất. Tao ghì má súng. Tao nheo mắt nhắm một đường đạn đạo thẳng băng từ...lỗ chiếu môn qua đỉnh đầu ruồi...”

Mỗi điều thuốc. Mắt nó lơ đãng nhìn...mặt tôi.

- Mày còn nhớ lúc tập bắn ở xạ trường không? Lúc cái bia “cạc-tông” từ từ nhô lên: Cái nón cối có ngôi sao đỏ.

Nó dí dí điều thuốc là đồ rục ngay chán tôi:

- Ấy đây, thế là cái đầu ruồi tao nhắm y chóc vào ngay giữa trán thẳng nón cối bấy giờ...Chỉ cần nín thở, nhẹ nhẹ bóp một cái tách thật ngọt là rồi. Thế nhưng giữa cái lúc chết người này, đầu tao dờ chứng bật ra câu thơ của thằng biệt kích nửa mùa nào đó: “Mang trong đầu những ý nghĩ trong veo - Xem cuộc chiến như tai trời ách nước - Ta bắn trúng người vì người bạc phước - Vì căn phần người xui khiến đó thôi...”.

Nó nhòai người với cái chai, rót cho mỗi thằng một ly mới. Vừa rót, nó vừa nhìn ra ngoài cửa kính, như có gì trầm tư mặc tưởng khiếp lấm trong bộ óc chật chội của nó. Bóng chiều nhạt nắng đang buông xuống, nó quay lại....

Lại nhìn thẳng vào tôi và chậm rãi từng tiếng một:

- Tao hỏi thực mày, nghĩ trước khi trả lời: Có bao giờ mày hình dung đến một khoảng cách thật gần, như ngay trước mặt mày bây giờ đây, từ đây ra đến cái xe đậu đằng kia thôi...Và mày có đang tâm phát

tay, để máy trăm tay súng nhả đạn vào những cây thị đang ngất ngư con tàu đi như...bắn bia không? Lúc nhập trận, đang say thuốc súng, đạn thì nhau nổ, hòa lẫn la hét rùm trời thì tao không tính. Lúc ấy, tất cả đều phẳng lặng giống cái bãi đậu xe kia. Tao nhắc lại, tất cả không gian và thời gian, ngay cả cái đầu của mày và tao đều bình bình như lúc này...Thì mày....

Không đợi tôi trả lời, nó rít một hơi thuốc lá:

- *Bỗng nhiên trán tao lấm tấm mồ hôi...* Ngày lúc đó tao nghĩ mình đang trên chân tụi nó. Chẳng phải quân tử Tàu gì với đánh kẻ ngã ngựa, dồn tụi nó vào chân tường thì tụi tao cũng gãy một mớ. Cái gì cũng có cái giá phải trả của nó và thú thực với mày: Tao sợ thật!...*Mắt tao hoa lên. Khẩu súng cứng đờ như khúc gỗ...*

Để chạy trốn câu hỏi của thằng trời đánh này, tôi cầm ly rượu xoay xoay...như nó. Mỗi thằng đều theo đuổi mỗi ý nghĩa riêng tư. Nhìn ra ngoài bãi đậu xe có phẳng lặng thật với người đi đi lại lại như những chiếc bóng. Ở trong quán trống rỗng, cả hai đều bình bình... Ở trong tôi, ngay lúc ấy cũng đã có câu trả lời...

Cũng như nó, tôi lại vương mắc thêm một hình ảnh khác với bầu không gian cô đọng này. Nhấp một ngụm cho có lệ, tôi hỏi nó:

- Mày bị ám ảnh vì cái tả con thơ của thằng chỉ huy?

Nó như nói vào khoảng không. Như tôi không có mặt:

“...Ngón tay tao tê cứng. Rồi thì cái nòng súng chúc xuống. Tao buông xuôi....Và tao không thấy cái đầu ruồi đâu nữa...”.

Ngừng lại một chút, làm hết ly rượu, nó miên man:

- Cho đến lúc tao bị giam ở Cục an ninh quân đội, tao cứ bị giằng co bởi cái mảnh vải ấy...Mày có con thì mày hiểu!

- Mày đi tù bao lâu?

Nó cười buồn, nhả khói thuốc lá và giọng như chậm hẳn lại: “Cũng hơn một năm, nhưng tội nó kêu tao lên, kêu tao xuống như cơm bữa để điều tra, có sao tao khai tuốt luốt: Ở Huê Dương tiểu lộ, ông Quan Công chịu ơn với ông họ Tào với tình nghĩa dây dưa. Chứ gia đình tao địa chủ bốn đời, đâu có ai đi tập kết, ông già tao là ông huyện Phước theo Pháp, sau bị tội du kích nó chặt đầu, bêu ngoài chợ ba ngày ba đêm, lúc tao mới năm tuổi. Lớn lên tao vào Võ Bị là vậy.

Tao cũng không quên khai với tội an ninh quân đội, cùng những cảm nghĩ của tao về tướng Loan với tên đặc công...như tao đã kể với mày. Mày hỏi tao anh em có ai giúp đỡ tao không ấy hả? Đau một cái sếp lớn quay lưng, bạn bè làm ngơ, ai lại dây với hủi lúc ấy. Duy nhất là ông già thằng Vạn Việt Cộng chạy thuốc cho tao, mặc dù ông ấy chỉ là thượng sĩ Dù, đang nhùng nhằng, chưa đầu vào đâu. Cuối cùng thì chính cái ngày 30 tháng Tư nó cứu tao. Cũng may... Chuyện chỉ có vậy”

Vừa gầy gầy tàn thuốc lá, nó vừa buông thõng:
- Và tao dấu biển chuyện...cái tã. Trừ mày.

Sau buổi tửu lạc vong bản hôm đó, nó không “nghèo” một ly ông cụ nào, con đường công danh phú quý của nó cứ tắt bật đi lên như điều gặp gió, từ thợ tiện làm mấy cái “valve”, nó leo lên tới hàng chuyên viên giám định thuộc bậc thầy nhờ nói tiếng Mỹ như gió. Từ vi lại có cung thiên di nên nó đi Nam Mỹ, Trung Đông, Nga, Tàu như đi chợ, chỗ nào có ống dẫn dầu là nó có mặt. Một cái “valve” hòn bi của hãng nó to bằng cái đầu xe hơi, trên dưới cả hai trăm ngàn chữ ít ỏi gì, sửa chữa hay thay thế nằm trong tay nghề của nó, nghe cha thật chứ đâu có bỡn. Cáo chết ba năm quay đầu về núi, mới bang giao là nó đã có mặt ở Việt Nam.

Từ thành phố mang tên bác về nó ới tôi ngay. Nó mới mua nhà, bàn ghế rất đồ gỗ Nam Dương thô kệch. Riêng chai Louis 13 nó mang ra thì cái giá không thô chút nào. Còn có sự gì nó cất cổ chai rượu cho bữa phùng trường tác hí đây thì cuối châu tôi mới vỡ bụng cút. Nói cho ngay, tôi là thằng mềm môi uống rượu mẽ ly thiên hạ, nhưng thú thực chưa nếm cái thứ rượu vua chúa này bao giờ. Nó hỏi tôi uống có...đã không? Tôi gật gù vậy thôi vì XO với Louis 13 cũng cá mè một lứa, có khác nhau khi gì đâu.

Riêng món “tôm sìn” mà nó mới học lóm từ mấy quán nhậu ở Sài Gòn thì nhất. Cũng nhẹ nhàng thôi, nó mua tôm bằng ngón tay cái còn bơi trong hồ.

Mang về bỏ vào cái vại cối bằng thủy tinh rồi tưới rượu vang vào, tôm uống rượu ngất ngư quậy tùm lum, trông thật vui mắt đáo để, con nào “xin” thì cái thân đỏ như...tôm luộc. Cái nồi điện giữa bàn, rượu “vốt-ka” pha dấm, vài mảnh chanh thái mỏng, cứ vậy mà nhúng từng con là thấy phê rồi.

Nó bắt đầu kể chuyện quê nhà, ở đám đông nó cảm như hén, ngồi với tôi nó hót như khướu. Bưng bả đã nhiều, tôi học được một nhẽ là gặp thằng Nam kỳ mà xạo thì chỉ có nước thầy chạy, vì vậy lâu lâu tôi phải nghe ngóng, thăm chừng:

- Thăm dần khoan ở Vũng Tàu xong, về Sài Gòn tao kết “mô-đen” với thằng tài xế taxi đội nón cối đến hỏi đầu lái xe rất...lạ.

Tiện tay tôi rút điều thuốc Davidoff của nó ra hít thử. Bỏ khi, thuốc lá Nga Sô cũng ngon ra phết, hay tại thuốc chùa có mùi nhang chảnh và tôi giả vờ ngây thơ cụ:

- Mẹ kiếp, kết “mô-đen” là móc khô gì mà?

Nó đáp “Thôi cha” rồi cười cười tiếp: “Tên này tao chịu một cái là đúng giờ và hình như “có cơ sở văn hóa cao”. Hôm ấy, tao mua tờ *Tuổi Trẻ* cầm tay để...đập ruồi, đập vào dịp cha con tụi nó đang sửa soạn bầu cử quốc hội”.

Thấy tao cầm tờ báo, nó hỏi:

- Đồ anh quốc hội là gì nào?

Tao ngáo người ra, vốn liếng tao như mày biết, không ngoài cái Quốc Hội cũ trắng hếu nằm ở đường Catina. Cũng chẳng hiểu thằng này nó định gài độ

mình cái chi đây. Còn đang chộn rộn thì thằng nón cối diễn nghĩa:

- Quốc hội là hội của những con cuốc kêu.

Thấy thằng này cũng đổi mới tư duy quá lắm, bèn hỏi:

- Trước anh làm gì?

- Thưa anh...

Nó ngừng lại như suy nghĩ. Tao “nghĩ” tiếp cho nó “Tía nội anh chứ, đúng là “mô-típ” cán bộ, thưa với gửi”.

Nó lẳng lẳng tiếp:

- Thưa anh, đang đi học thì nghe tin con ông Đòng trong khâu pháo phòng không ở Thanh Hóa bị bom Mỹ cày chết. Cả Hà Nội xôn xao và làm lễ truy điệu rầm rộ. Phản ánh vì chuyện ấy, tôi bỏ học, đăng cai vào bộ đội.

Tao chộp liền một khi. Học thối Bắc kỳ đều của mày, tao kê tù đứng nó:

- Anh đi nghĩa vụ quân sự không phải vì bác và đảng?

Nó lờ đi như không nghe câu móc lò của tao, xuống giọng:

- Mãi sau 75, tụi tôi mới biết con ông thủ tướng đang phe phẩy ở Đông Đức.

Nó xin tao điều thuốc, làm một hơi và thở hắt ra:

- Ai chẳng một lần nhầm lẫn trong đời...Thưa anh!

Rồi nó lắc đầu:

- Anh hỏi thì tôi trả lời: Bác thì không dám đâu! Tụi tôi “lộng kiếng” từ lâu rồi. Cũng vô tư thôi. Với

tụi nó bây giờ thì chi “nhất phe, nhì đảng”, mà rồi hơi nói chúng nó làm gì cho rách chuyện.

Tao nghe quá đã. Nhưng tao vẫn chọc quê nó:

- Rồi anh đi B đề... “sinh Bắc tử Nam”.

- Vâng, tôi thuộc công trường 9. Bị thương ở Lộc Ninh.

Tao chợt dạ nghi nghi nhưng chưa dám hỏi.

Nó bập bập điều thuốc:

- Trận đó, chúng tôi bị tụi Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam bán độ cho các anh, để mong có hòa đồng hòa giải dân tộc gì gì ấy. Các anh huy động tổng lực mọi thứ quân trên trời, dưới đất. Máy bay lên thẳng, quân rần rì, biệt kích nhảy tủa ra, đạn vãi như vãi trâu, cối cá nhân bắn như mưa lửa, chúng tôi bị mất chủ động từ đầu đến cuối. Nhưng các anh thiếu điều nghiên, nếu cho quân chặn đường rút của chúng tôi ở cửa rừng thì...

Không dẫn được, tao vỗ vào vai nó và đập liền:

- Tay trái anh bị thương và quấn băng cái tã?

Không để nó kịp trả lời. Tao đổi thế ngồi, nghiêng người một chút, tay trái thân mật quàng qua ghé nó. Nó tròn xoe mắt ngó tao....Tao từ từ kể cho nó nghe những gì như tao vừa kể với mày. Chi tiết lúc đầu gay gấn nhất là cái khoảng cách 20 thước với khẩu Colt 45, cái khoảng cách ngắn nhất của sinh tử giữa tao và nó. Tao cũng không quên diễn xuất rất...cải lương: Chĩa hai ngón tay giả làm súng vào ngay thái dương nó, cho có chút...hôi hộp.

Mà hôi hộp thật...Vừa nghe xong câu chuyện, bất thành linh nó bẻ gắt tay lái 45 độ, tạt xe vào lề

đường một cái róc. Và nó nhìn tao trên trời mắt tròn dẫu hỏi.

Tao nhìn nó...

Nó nhìn tao...

Tao cố gắng xua đuổi cái hình ảnh thẳng nón cối, mắt ốc nhồi, răng vầu, mò cá ngáo ở xạ trường tập bắn đã từ lâu nằm chết dí trong đầu tao. Qua khuôn mặt như mặt thần của nó, cặp môi mấp máy như muốn nói một cái gì nhưng bị kèm hãm, không phát ra được thành tiếng. Ngay lúc ấy, hình như cả hai đều sống dậy với những hình ảnh của một cuộn phim mờ nhạt, quay thật chậm và kéo dài cũng đến cả mấy chục giây. Sau một lúc lắng đọng, như có thúc đẩy kêu gọi của bản năng, của người...

Nó bắt tay tao...

Tao bắt tay nó...

Cái bắt tay của nó thật chặt và cũng thật lâu. Cái bắt tay của tao như không muốn rời. Chẳng dẫu gì mà, trong tao dâng tràn những cảm xúc và bồi hồi, mà tao không biết diễn tả với mày như thế nào. Ghé vào một cái quán nước ngay gần đấy, nó cho tao coi hình vợ con nó. Ấy vậy mà thằng con nó bây giờ đã lớn, trông giống bố y trang. Rồi cả hai lan man chuyện này qua chuyện kia như hai thằng bạn cũ lâu ngày không gặp.

Nó ngừng lại với chai rượu và rót đầy hai ly. Tôi biết sắp có chuyện, cái tật của nó bao giờ cũng thế, màu mè quá lắm, đúng là thằng Nam Kỳ, có tâm sự

vụn buồn nhiều hơn vui là bất một ly thắm giọng. Nó nhìn tôi như thăm dò phản ứng và y như rằng, mặt mày méo xẹo và đầy sự cố:

- Tao kết nghĩa anh em với nó.

Tôi muốn phì cười với thằng cà chua cà chón này, với tôi thì bất cứ chuyện gì cũng có thể xảy ra dưới ánh sáng mặt trời. Trừ cái chuyện không đầu của mấy bố già cái đầu rồi, còn bày đặt chui vào Vườn Đào với ông phó cối Lưu Bị, với nghĩa huynh với nghĩa đệ. Mà tôi cũng chẳng rồi hơi, nghĩ cho cùng thì chuyện là chuyện của nó. Nghĩ thì nghĩ vậy, nhưng vừa nghe xong, như một phản ứng bất chợt, không hẹn mà gặp, cả hai thằng đều đưa ly lên cùng một cái “cốp” và làm một cái “óc”...nhăn tuốt. Bố khi rước vườn đào kết nghĩa của nó quả tình có ngon thật.

Mắt nó như sáng lên nhìn tôi và cười thành tiếng.

Chưa bao giờ tôi thấy nó cười thoải mái đến như vậy.

Lái xe về nhà, tôi lặng lẽ băng khuâng để rơi vào không không trống rỗng đến hụt hẫng như đánh mất một cái gì. Miệng hơi khô, theo quán tính đốt điều thuốc lá. Cũng tiện tay nhấn cái nút nhạc theo thói quen một ngày như mọi ngày, tiếng hát Khánh Ly trầm bổng và bổng bênh như cánh vạc bay:

“Từ quê nghèo lên phố lớn, bàn tay ta nắm -
Biển xanh sông gấm, nối liền một vòng tử sinh...”.

Đoàn 76 tù binh

(Bút ký)

Chuyện gã kể không dễ viết, vì đã có nhiều người viết rồi. Thảng như một nhà văn nào đó đã dày chữ: “Vào cái lúc tôi bắt đầu viết, những điều tôi cho rằng cần được viết đều đã được viết bởi những người đi trước với những qua sông nín thở, những máu lệ ngục tù, những hồn oan ngọn sóng...”. Nhưng may quá là may, khác một nhẽ chuyện của gã là bị bắt làm tù binh. Thế nhưng chả may gì! Bởi thiên hạ sự đi Nhảy dù, Thủy quân lục chiến, đánh đắm từ trên trời xuống, từ dưới nước lên thì gã trên răng dưới lựu đạn là hình nhân thế mạng cho...Địa phương quân! Với địa là đất, suốt ngày đào đất ngồi dưới hố thì văn dĩ tải đạo cái khổ nào. Khó khăn thật chứ đâu có bõn!

Khó hơn nữa thêm một nhà văn ngoại quốc: “Không việc gì phải tìm cốt truyện ly kỳ, chi tiết rắc rối, lại không có thật”. Ngay tình thì...*cốt truyện* đã có sẵn, và chả...*rắc rối* cho mấy. Với...*không có thật* ư? Hiểu theo nghĩa không bịa tạc thì chuyện có...*thật* là: *Gã* là...“đương kim” anh vợ tôi. Nhưng tôi không gọi *anh* mà vác hình tượng “*gã*” vào bài viết để có khí phách, có hồn vía một chút. Vì đi lính, *gã* cũng hút thuốc lá Ruby, uống bia Quân tiếp vụ, rượu đế Kim Long, và chửi thề...kiểu con nhà lành như bất cứ ai.

Ấy là chưa kể bị xiềng vào chữ nghĩa như anh tù văn nên tôi bê vào bài viết những văn chương thiên cổ sự này kia, kia nọ. Chấn trâu nhân thể đất nghé thể nên chẳng thể thiếu vắng thằng bạn cà phê Pasteur ngày ấy năm nào với ngẫu sự nào đấy.

Và chuyện tù cải tạo của *gã* ngắn tun hùn và đắp da đắp dưới như...

Như theo *gã* kể những trại cải tạo Cồn Tiên, Ta Con gần phi trường Khe Sanh, mới đầu được lập lên để trồng trọt để tự túc đều có tên chung là “Trại tàn binh”. Sau sát nhập về trại Ái Tử 1, 2. 3. 4, 5 gần Quảng Trị. Trại tàn binh kiểu du kích địa phương “tự biên tự diễn” nên tương đối không...“nhất trí” lắm. Vì vậy mới ba bốn tháng đã có người được tha về, thường là những sĩ quan cấp thấp, như...*gã* chẳng hạn.

Một ngày *gã* qua văn phòng trưởng trại “làm việc”, nhòm xa xa lá cờ đỏ sao vàng lất phất trên nóc trụ sở hội đồng xã, trước cửa có thửa khoai mì, vôi lò dò tới. Khi nhỏ củ mì, lá cây lay động, thằng du kích

đứng ở chòi cao bắt gặp. Vừa lúc lui đội buộc ống quần nhét mấy củ khoai...Gã bị thằng du kích lấy báng súng đánh ngược lên, gã bật ngựa ra đằng sau, đập vào mắt nguyên con một mảng trời xanh, mây trắng, nắng vàng...vọt. Thằng du kích tiếp tục lấy báng súng dọng vào mồm gã, thế là mắt bu nó nguyên hàm răng cửa. Quần gã toi bởi khói lửa xong, thay vì dẫn về trại, thằng du kích đưa vào trụ sở xã. Vừa lúc lão xã trưởng đi về định ngồi xuống làm một bi thuốc lào.

Không hiểu nghĩ sao lão khẽ khọt quay lại nhìn gã, và bật ra hai chữ: “Ô Ba”.

Gã cũng muốn bật ngựa người ra đằng sau như hồi này. Vì “03” là tên hiệu truyền tin của gã. Nhưng gã vẫn nín khe, vì trại cải tạo kia, trụ sở xã này nằm trên đất đóng quân ngày nào của gã. Bởi nhẽ nào có biết lão xã trưởng này là ai, là nẫu thì...

Thì lão nâng mặt gã lên và búng thêm một câu:

- Đù má! Thiếu úy Nghĩa!

Lúc này gã mới ve vé mắt nhìn lão xã trưởng. Bó mẹ ơi, hóa ra lão là thượng sĩ nhất tên...Nàng, là thường vụ đại đội trước kia của gã. “Nàng” vội cời trói cho gã.

Đúng là gã bịa và bịa như thật! Tôi bầm bở mắt bù lạch sao mà không thấy lão xã trưởng? Gã cãi inh lên vì lấy tay che mắt vì mặt mày đầy máu nên còn nhìn khi gì nữa. Tiếp, lão xã trưởng mang khoai cho gã ăn, khi không gã buông một tiếng: “Đù...”.

Mới được nửa chữ nhất tự thiên kim, biết lỗ miệng, gã què quạ:

- Còn răng lợi khi đâu nữa!

Cũng từ đó, gã ăn khoai mì thấy...ê răng. Nghe chuyện khoai lang, khoai mì dai như bò đá, bèn hỏi gã chuyện Sư đoàn 1 “tác bọp” nghe sướng hơn.

Ngõ được nghe đánh đấm ở tuyến đầu hỏa tuyến, gã lại...”các cù”: Đủ má...

Lại biết mình lỗ miệng nữa, gã khóa láp ngay:

- Sui tận mạng!

Sau đó gã à ê hôm đó thấy khoai mì nhào xuống kiếm chút “bồi dưỡng” nên bị thằng du kích đánh cho như tử. Bị giải về trại mới ô hô ai tai qua vãn phòng trưởng trại để làm giấy tờ “phóng thích”. Gã được thả vậy mà trưởng trại cóc chịu mở miệng cho hay vì sợ lộ...tiết lộ bí mật nhà nước. Nghe xong tôi cũng muốn “đủ...vớ thiếu” như gã!

Chuyện đánh đấm của gã cũng chả dài hơn và đấm dấn như thế này...

Ra vùng một chiến thuật, trình diện Tiểu đoàn 2, Trung đoàn 54. Gã dẫn lính vào nơi gió cát tới tận Quảng Trị. Ở đây gã gặp lão thượng sĩ thường vụ cũng người xứ Quảng. Dựa trên...chuyện có thật ai cũng biết là chuẩn úy mới ra trường, lão...”chỉ huy” gã chứ ông cố nội gã...dám chỉ huy lão. Ngay cả chuyện lon lá, lão nguyệtch ngoác rằng thêu thùa ở cổ áo làm chi, cứ gấn miếng thiếc ở túi áo cho tiện việc sổ sách. Lỡ bị Việt Cộng rượt chạy có cờ thì quẳng bu nó đi cho đỡ mất công cái màn lĩnh kính...hòm gỗ cài hoa. Gã quần nát địa đầu giới tuyến xuống đông đông...không tĩn, xuống đoài đoài...chẳng tan, đành nay đây mai đó giữ tuyến, đào hố...mỏi cả tay. Cho

đến một ngày già và lão “lỳ một lam” làm một ly...để cho đời nở hoa xuân, cho bồ cái đời lính thú.

Đang giảng giảng chuyện thấy mai chưa nở không biết xuân về hay chưa? Bỗng dưng hồn ma bóng quế thằng bạn *Tháng ba gãy súng* hiện về ngày nào năm ấy ở quán cà phê Pasteur. Ăn dối nói thật thì thằng này cũng bình bình như con người ta. Chuyện là thấy nó gài bông mai vàng mạ đen lên cổ áo. Tôi hỏi gì vậy? Nó nói y như lão thượng sĩ già óc ách vừa rồi. Nhưng lão đâu có hay chỉ vì lúi húi cái bông mai một hồi lâu, ngẩng lên nhìn ra ngoài cửa quán thấy cái Honda bị quái xê “vò” mất tiêu. Tất cả cũng chỉ vì *anh chọt nhớ em, nhớ ơi là nhớ*. Nhưng ấy là chuyện sau, chuyện bây giờ là...

Là già đón chuyện giữ tuyến, đào hố đánh nhau cầm chừng. Nghe lạ! Bèn hỏi? Già suông đuột là hai bên đào hết giao thông hào đến hầm trú ẩn cách nhau mấy chục thước. Sau đó ngồi xỏm nghe ếch nhái ồm ộp gọi tình. Lâu lâu ngừng đầu lên đi đọp, đi đọp mấy phát cho vui. Tình trạng ì oạp, ì oạp như ếch gọi mưa chẳng kéo dài bao lâu...

Ha! Thằng bạn cà phê lúc này đây cũng đang ở giao thông hào...Chân gà lại bới ruột gà, thằng tôi bới móc truyện ngắn *Chờ tôi với*...với ngày 28 tháng 1 năm 1973:

(,,) Hiệp định Paris ký ngưng bắn. Lính hai bên ùa lên giao thông hào, những bộ quân phục rằn ri miền Nam trộn lẫn những bộ quân phục cứt ngựa miền Bắc ôm nhau hò hét “Hết chiến tranh rồi! Hết chiến tranh

ròi!”. Là hết bắn giết nhau, là chấm dứt chiến tranh. Trong đêm của ngày hoà bình đầu tiên, tưởng tượng sẽ đi theo anh chàng bộ đội về Hà Nội thăm những cây cơm nguội, những hàng sấu, ngắm nhìn hồ Hoàn Kiếm. (,,)

Thêm một lần chuyện...”ngắm nhìn hồ Hoàn Kiếm” cũng thuộc về hậu sự. Vì chuyện đánh nhau như chơi ấy, theo gã bên ta vì tiết kiệm đạn, còn bên địch làm như nhờ Hòa đàm Paris sẽ bắt chiến tự nhiên thành nên bắn gì cho phí đạn. *Mặt trận miền Tây vẫn yên tĩnh* gã cho là vậy. Sau mới vỡ nhẽ ra chỉ là tách trà trong cơn bão. Một buổi chiều nắng hạ, vừa...tu để Kim Long, không phải cho bỏ cái đời lính thú mà là...*Già từ vũ khí*. Lão vừa...tu hú với gã: “Tôi ở vùng này tôi biết, trước sau cũng tiêu”. Lão nấn no: “Ông thầy không dọt. Tôi dọt”. Gã không biết làm gì hơn là làm thinh. Không xong thật! Và trong quân sự của trận địa, chẳng có “ca” nào như thế này đây: Buổi sáng gã đang ngủ bết con mắt, khi không như có linh tính chớp chớp mắt tỉnh dậy. Làm như trời đi vắng hay sao ấy, bỗng thấy trời đất êm ru bà rù: Hốt nhiên có mấy khẩu AK dí vào người. Mấy thằng chết bầm cũng chẳng thèm vén môi hỏi cho một câu: “Hàng sống chống chết...Hàng sống chống chết” mà khơi bắt gã làm tù binh.

Nghe cứ như...truyện phong thần. Tôi buồn miệng ngứa răng sao không rĩa một tràng M-16 cho đã điều. Gã trả lời gọn lòn: “Còn đạn khí đâu mà bắn!”. Và chỉ biết ớ ra đến đâu thì đến. Chung sự thì gã được đưa đến...câu Hiền Lương thật!

Gã bị bắt tháng 11 năm 1974, một buổi sáng tháng 10 năm 1977, trên đoàn xe Molotava 25 chiếc bao phủ kín mít, hơn 500 người thuộc Đoàn 76 (tù binh) bị đưa ra Bắc. Về Nam lại mùa thu năm 1978, đi tù tiếp ở trại Bình Điền, vừa tù binh, tù cải tạo 7 năm có lẻ. Nhưng ấy là chuyện mai này, vì mặc tình gã kể gì thì kể, tôi cứ quấy quá với chỉ vì ba mớ khoai mì mà gã dính chấu thêm vài năm cải tạo. Và lại thèm được nghe gã“Đủ má” nghe quá đã. Gã...đã điều ràng vào trại Bình Điền, gã gặp cố nhân “Đại bàng” trung tá trung đoàn trưởng. Gã hỏi cho ra nhẽ ngày ấy, gọi máy ông ở mô?. Ông ta trả lời ngon lành: “Ồ...Đà Nẵng”. Thấy người ăn khoai cũng vác mai đi đào, tôi hỏi bõn gã đi tù ra Bắc có...ngon như chó ăn trúng luộc không? Gã ậm ừ...

Để sau đó băng vào mảnh đời tàn binh của gã.

Gã thân thờ như gà rù giữa buổi đồng vắng về buổi tống tiễn tù binh ở Quảng Trị. Vì nỗi buồn chạm mặt với “hàng quân” Phạm Văn Đình, nguyên trung tá trung đoàn trưởng Sư đoàn 3 dàn chào. Ông chơi nguyên con quần áo bộ đội, mang quân hàm trung tá hai sao đỏ với hai gạch. Ông trấn an trước 500 tù binh trước sau mình cũng...thua, cứ lao động tốt sẽ được như...ông và ngày về chẳng bao xa. Ông cho hay đoàn 76 tù binh Ái Tử được đưa ra Bắc trong công tác lao động Công trình thủy lợi Bara Đô Lương ở Hà Tĩnh và Công trường Lòng hồ sông Mực tại Nông Cống ở Thanh Hoá.

Cũng tại Quảng Trị, gã gặp một hảo hán có bộ râu như râu ngô ngồi tựa gốc cây đang châm lửa đốt trời *Bình Ngô đại cáo* với...*lấy đại nghĩa để thắng hung tàn...Rồi u hử chiêu trên phá Tam Giang, anh chọt nhớ em, nhớ ơi là nhớ...Và chọt nhớ ra để không quên kể chuyện ngày 24-3-1975 về cuộc rút quân vượt phá Tam Giang:*

(,,) Phía bắc là cửa Thận An, phía nam là cửa Tư Hiền, phía tây là phá Tam Giang. phía đông là biển đông. Nhìn ra biển là hai chiếc M-113, những chiếc bánh xích đua nhau cán lên đầu không biết bao nhiêu là người đang nháp nhô từ bờ ra đến tàu. (,,)

Mãi khi gã là anh vợ tôi, gã mới hay ấy là Cao Xuân Huy với *Tháng ba gãy súng*.

Gã cứ tiếc hùi hụi là nếu gã biết trước thế, gã không để...em gái gã lấy tôi. Nhưng gã biết một mà không biết hai, như tôi biết thừa thằng gãy súng không leo lên HQ-801 mà đang leo lên Molotova “vượt tuyến” ra Bắc qua thư nó gửi anh bạn tên Hùng.

Ngắn gọn và dễ hiểu nó là người hùng nên chỉ kết với ai tên...Hùng:

(,,) Hùng thân. Sau khi bà cụ tao từ Sài Gòn ra Ái Tử thăm nuôi. Nhưng quản giáo trại từ chối vì mai này, bọn tù tội tao phải ra Bắc. Khoảng tháng 10/1977. (,,)

Với biết một mà chả biết hai thì thằng em rể gã cũng tên...Hùng vậy.

Xe qua cầu Hiền Lương, nước sông Bến Hải trong xanh, gã cảm thấy tê tái, tái tê, Qua đến bờ bên kia,

xóm làng hai bên đường nghèo nàn, đồng ruộng xơ xác, gã chẳng thấy trâu bò đâu. Đoàn xe chạy suốt trên Quốc lộ 1 qua cảng Đồng Hới, theo gã bên cảng này là một cảng khá lớn của miền Trung, vậy mà trước mắt gã thật sự lại quá tiêu điều, lạc hậu so với bên cảng miền Nam, tàu bè thưa thớt và bé nhỏ.

Cả vùng đất Quảng Bình, gã lỗ mắt chỉ thấy hồ bom với hồ bom. Đoàn tù binh đến sông Gianh. Lòng sông không rộng, nhưng vì không có cầu nên phải đợi qua phà Danh, phà kết bằng tre bó lại và lót gỗ trên mặt cho xe qua lại. Ra đến giữa sông, sông nước rì rào, gió thổi rất cả mặt, lẫn trong gió gã nghe như tiếng rên xiết của hồn tử sĩ gió ù ù thổi trong cuộc phân tranh gần 300 năm trước giữa hai dòng họ Trịnh Nguyễn.

Từ nãy giờ tôi bị gã cho hai lần vượt sông, chỉ thấy nước chảy mây trôi, sóng vỗ ì ầm. Lại nữa với *lời xưa xe ngựa cũ hồn thu thảo, nền cũ lâu đài bóng tịch dương*, thằng tôi cũng muốn đi tìm thằng gã súng lần quần đầu đó...Mà dám cái thằng bán nạng cho trời, bán sấm cho thiên lôi đang ngồi ở bên sông nào đó và đang...

(,,) Chạy từ Quảng Trị về, bao nhiêu tù hờn, căm hận, biến mất nhanh như viên đạn ra khỏi nòng súng. Bọn tôi ngồi quây tròn giữa ngã tư đầu nam cầu Trường Tiền nhậu không có môi, không có nước đá “chữa lửa”, chúng tôi nhậu chay. Câu chuyện lại vui như pháo Tết. Mấy tên lính không biết lấy xe xích lô của ai chở đầy xe thuốc lá Ruby và bia Quân tiếp vụ đến tiếp tế và nhập cuộc. Tôi đập vỡ cổ chai bia rót từ

đầu xuống, người ướt đẫm bia thích thú, từ bé đến lớn chưa bao giờ được tắm bằng bia mà. (,,)

Bèn hỏi thằng gã sủng đâu chả thấy!/? Có thể vì chuyện “biết một mà không biết hai” nên gã ăn cơm nhà bụi, đốt râu thầy chùa vặc tôi như vật thật: Vì gã chỉ biết ông râu tên Huy, họ còn không hay nữa là. Là qua thêm hai cái phà nữa: phà Ròn ở Đèo Ngang và phà Vinh, cứ lên xe xuống xe nên còn biết ai với ai!. Xong, gã dễ dàng...

Xê trưa đoàn xe ngừng lại ở đỉnh Đèo Ngang ranh giới giữa Quảng Bình, Hà Tĩnh để nghỉ ngơi. Thờ thẩn trên Đèo Ngang, gã để hồn đi hoang trong một cõi đi về với 500 tù binh, 500 trăm mảnh tình riêng nhưng không thể nói ra... Quay nhìn về phương Bắc, gã cảm thấy đi ngược thời gian về 150 năm trước, gã mừng rỡ vọng công của bà Huyện Thanh Quan từ Thăng Long vào Thuận Hoá, họ đang ngược chiều lên đèo đi ngang qua đám tù binh đang đứng, ngồi ở đây. Bà vẫy vẫy tay chào nhưng cau mặt với tang thương *tạo hoá gây chi cuộc hý trường, đến nay thắm thoát mấy tình sương*".

Đến tao đoạn này, chợt nhớ ra bài viết *Bà Huyện Thanh Quan tân biên cổ sự* mà tôi vay mượn tác giả nào đó một đoạn nhưng chả biết có đúng với thực tại chăng:

(,,) Hóng mát xuống chân đèo thoai thoải dốc không nhìn thấy cỏ cây chen đá, lá chen hoa, mà chỉ thấy lá cây đang đổi dần từ xanh tươi sang xanh thẫm...Hoa, hoàn toàn không có, thêm một lần chẳng gặp lại...tiêu vài chú, mà là những người gánh củi như những cái

bóng nhập nhòa từ trên rừng về thôn xóm. Đâu đó có tiếng leng keng của mấy con trâu đeo mảnh bom ở cổ kêu nghe mệt mỏi, nã nê. (,,)

Tôi to hó với gã có nhìn thấy mấy con trâu núi đeo mảnh bom ấy không? Gã gật gù rằng vì trời xế trưa, nằm phiêu phiêu trên khoảng đất trống nghe tiếng chim cuốc kêu. Gã nhớ nước đau lòng con cuốc cuốc với chuyện “biết hai mà không biết một” nên thả hồn vào giấc hòe lúc nào không hay. Nhưng...hay biết con trâu núi mạn ngược lác lác cái sừng nên nghe rõ tiếng hai mảnh bom B52 gõ vào nhau kêu...“leng keng” thật.

Chuyện trâu nhưng nghe tức như bò đá, chưa kịp hó háy gã đã...

Đoàn xe trực chi Nghệ An, khoảng 4 giờ tới Vinh nằm giữa ranh giới Hà Tĩnh, Nghệ An. Thành phố này như thành phố hoa quỳ vàng *anh khách lạ đi lên đi xuống...đi dăm phút đã về chốn cũ là hết đất*. Vì thành phố với những chung cư cho nhân công kỹ nghệ do Đông Đức xây cất vào thập niên 60. Đường phố thưa thớt người đi lại, chỉ thấy công nhân nón cối rộng vành, áo quần kaki Nam Định, xe đạp Trung quốc. Chỉ có vài trụ sở hợp tác xã, cửa hàng quốc doanh, nên với gã chả...*còn một chút gì để nhớ để quên*. Rời khỏi Vinh mười cây số gặp nhà ga Yên Lý, theo phía tây gặp xã Diễn Châu.

5 giờ chiều đoàn xe ngừng lại ở khoảng đất trống cách Đô Lương nửa cây số...

Buổi sáng đầu tiên ở miền Bắc sao im ắng lạ lùng. Ngày đầu chuẩn bị nhận dụng cụ rõ rá, cuốc

xêng và xe cải tiến để tải đất. Gã và một số anh em theo anh bộ đội ra chợ huyện gánh rau quả. Sắp tới chợ huyện trên quốc lộ 7 có đám nhóc đứng bên đường, dưới chân là đồng đá được sắp sẵn thì phải. Một cô gái khoảng 16 tuổi chỉ trở anh ni thiếu úy, anh nớ trung úy. Chưa kịp hỏi bạn tù sao “nó” biết cấp bậc của đám tàn binh thì đã bị ném đá ào ào vào người, may có người đàn ông đi tới đuổi lũ nhóc đi và dẫn con gái về. Vì lộn xộn nên phải ngừng một chút, đi được một quãng gặp cô con ngồi trước hiên. Anh bộ đội tạt ngang nói năng gì đó, ông bố liếc nhìn đám tù binh và nói lớn: “Thứ đó đem bén bỏ cho rồi. Nước đâu mà cho uống”. Anh bộ đội đi khỏi rồi, ông bố kè tai nói nhỏ với cô con. Lát sau cả hai mang hai gàu đầy nước cho đám tù binh.

Theo anh bộ đội vào chợ, trong khi chờ đợi anh ta mặc cả với bạn hàng, gã mon men đến một sạp gần đó hỏi dọ bà bán hàng có thịt thà không? Bà ta trả lời: “Làm gì có thịt mà bán, anh!”. Chữ “anh” nghe gần gũi sao ấy. Gã hỏi bà “hàng thịt”: “Ngoài này mỗi năm được mua bao nhiêu mét vải?”. Bà bỡ bải: “Mười năm nay rồi có được mét vải nào đâu!”. Tiếp, bà nói dàm: “Anh ở đâu trong Nam thế”. Gã đáp: “Sài Gòn”. Bà lại hỏi nữa: “Trong ấy đẹp lắm phải không”. Gã dạ vâng. Bất chợt bà vồ vập: “Các bác và chị ấy có được ra thăm anh không? Và lác đầu: “Tội!”. Gã thủng thảng nhất gừng là chưa có...”chị”. Bỗng nghe chuông từ ngôi nhà thờ công giáo cổ kính bên kia đường, cùng lúc gã dòm thấy hai mẹ con đi chân đất dất nhau nấp sau thân cây bạc hà, mỗi người kẹp nách

một gói giấy. Lát sau họ bước ra, trên thân mỗi người bây giờ là chiếc áo dài đen luộm thuộm còn hẳn rõ nếp gấp, hai mẹ con đi guốc, lầm lũi đi về phía nhà thờ.

Gã bước qua hàng chè vôi bên cạnh và bắt gặp cô hàng nước hóng chuyện quay ngoắt đi. Cô ngồi dưới một tấm liếp tranh, trên cái trống xiêu vẹo có một lọ thủy tinh đựng vài chiếc kẹo vùng, cái điều cây, cái ô gỗ nhỏ có dăm bao thuốc lá xé dở. Khách đến trả 5 xu 1 bát nước vôi, 5 xu 1 bi thuốc, cô lấy gáo khoáy vào lon nước rửa, múc chè vôi rót vào bát. Tiện tay múc cho gã một bát nữa, gã lắc đầu ra dấu không có "xu teng" nào. Mắt gã hết nhìn ông khách rít thuốc kêu tanh tách, lại nhòm "cái ô gỗ" giống cái ngăn kéo bàn học. Cô gật đầu thản nhiên đưa gã bát nước. Tay cầm bát chè vôi, đầu gã cứ xoay vùn... Vì dường như gã đã nhìn thấy cảnh này ở đâu đó từ thời *Tự lực văn đoàn* cách đây 40 năm với quán nước đầu làng. Ấy vậy mà sao vẫn không thay đổi. Vẫn cái trống xiêu vẹo ấy, nòi nước vôi đó, tấm liếp tranh, lọ kẹo vùng! Chả nhẽ cô hàng nước ngồi ở đây từ bấy đến giờ? Gã chợt dạ quan hoài đến người xưa đâu tá!

Uống xong, trả lại cái bát, thì...thì cô dúm vào tay gã bao thuốc lá còn nguyên si.

Nghe mùi thuốc điếc mũi, đang định đốt một điếu, gã đã tổng tôi đi "lao động"...

Những ngày tháng kế tiếp Đoàn 76 đào vét lòng kinh Mụ Bà (tên cũ thời Pháp là Bara Đô Lương) cho kịp mùa mưa để sông Mã cung cấp nước cho quận Đô Lương và hai quận bên cạnh. Đào, cuốc, gánh, tải đất

từ lòng kính đẽ đắp cao hai bên bờ. Ba tuần “lao động” rồi cũng chóng vánh trôi qua. Hôm sau trên đường đi Nông Công, Thanh Hoá. Nhìn con kênh, gã cảm thấy vui lây với dân ở ba huyện này, mong rằng năm sau và về sau nữa họ có đủ nước cho ruộng vườn... Đang ngồi trên xe Molotova ngược lên phương Bắc. Đùng một cái nghe tiếng ầm chát chúa, không ai biết chuyện gì xảy ra...

Cái nét đánh chết cũng không chừa của gã là chuyện này xọ qua chuyện kia. Không những thế gã lại có lối nói chuyện có hơi rôi, hơi ngúc ngắc thế này đây:

Chung chẳng như bò dục chắm mắm cáy thì cũng đến...câu thơ thì xã con thuyền Nghệ An. Gã xăn xò dân công giáo Nghệ An ở Quỳnh Lưu nghèo khổ, rách rưới hơn hai mẹ con ở chợ Đô Lương nhiều. Tôi hỏi rách thế nào? Gã bảo có quần áo đâu mà...rách! Vì họ đóng...khó! Cùng cuốc đất vét kinh với tù, nhìn quần áo tù sọc đưa họ thềm thường thấy rõ. Chẳng lẽ tù đôi quần rôi...đóng khổ sao? Vậy mà có anh tù biếu không cho một ông cái áo. Ông này trên mặc áo sọc, dưới quần...vải bao cát.

Gã chưa gặp thằng gã sủng ở đâu đó nhưng thằng tôi gặp nó với...vải bao cát! Ai có thân người ấy lo, ai có bò người ấy giữ, tôi cứ giữ dật hình ảnh giao thông hào, ám ảnh hằm hỏ ần khuất qua truyện ngắn *Vải bao cát* trong *Vài mẩu chuyện*:

(,,) Giao thông hào, hằm chữ A, hằm chữ T. Tiếng bom, tiếng lựu đạn. Những xác ta, xác địch. Một viên

đạn bắn sè, thẳng đê tử ruột ngã ngựa. Đôi dép râu với cặp chân vắt ngang giao thông hào. Và, bao cát, những bao cát đầm máu người, thịt da dính bầy nhầy óc trắng, trộn lẫn với đất từ những bao cát... Cái hình ảnh ấy trở thành nỗi ám ảnh triền miên... Một ngày nào đó, chúng ta sẽ không còn phải dùng bao cát để làm hầm trú ẩn, không bao cát để đắp giao thông hào. Vì: Chiến tranh đã hết rồi mà. (,,)

Vì chiến tranh đã hết nên gã mới nghe được chuyện ông tướng với núi Kinh ở Đô Lương và nói...kinh thật. Ông tướng “ôn vật” với sức người sỏi đá cũng thành com cho làm đường hầm xuyên núi. Cứ một thằng dân, một cái cuộc chim đục đẽo cả ngày mới được một cái hốc bằng lỗ mũi. Sẵn thuốc nổ TNT của Mỹ Ngụy để lại, ông tướng cho nổ tung...núi thành hang sâu thun thút. Mìn nổ thêm mấy quả nữa, đúng lúc này thì...

Thì như vừa kể lể, đang ngồi trên xe Molotova đi Thanh Hoá, xe chạy ngang qua núi Kinh nghe tiếng ầm chát chúa kinh thiên động địa. Đám tù binh ngần ngơ nhìn đá cát, bụi đất bốc lên như cụm mây hình đĩa sôi vát vương ngang ngang đầu núi.

Ít lâu sau gã được “rỉ tai” có 112 người chết vùi dập trong hang núi ấy.

Vừa khi đoàn xe rời Nghệ An, đang theo gã trâu rong bò dắt đi Nông Cống như đi...nông trường. Chợt nhớ gã gặp cô gái bên đàng được cả...gâu nước, thêm cô hàng nước với nguyên...bao thuốc lá. Mà nào gã

có “báo cáo rõ” thuốc gì, sau tôi “liên hệ” với ông chú ở ngoài Bắc thì “nắm bắt tình hình” vào thập niên 70: Bao thuốc lá “bẹt” nhất là Trường Sơn, Sông Cầu chỉ 5 hào, “khủng” là Thăng Long những 1 đồng, so với 1 bát phở 5 hào. Lại nữa, không có lửa sao có khói vì chả thấy hộp diêm đâu, suốt chuyến đi, chả thấy gã thò ra...khói gì sất! Trộm nghĩ đám gã bịa lắm ă! Bèn hỏi gã có mối tình “em gái Bắc”, “anh tù Nam” nào chẳng. Tình dạng vừa mới gặp đã có...mùi ngậm ngùi chia phôi, kiểu *ôm em trong tay mà đã nhớ em ngày sắp tới* của Thanh Tâm Tuyền. Gã nhảnh mồm ra rằng trại cải tạo trong Nam có lán, có buồng, còn ở đây, họ đâu có rồi hơi dựng trại cho đám tù binh đang lêu bêu nay đây mai đó. Vì vậy gặp rừng xanh um là đốn cây làm nơi tạm trú. Còn ăn uống mỗi ngày chỉ được một phần ăn là “bánh xe lãng tử” (như Donut), một bát sắn trộn bo bo. Vì vậy đói gặp mỗi chúa, mỗi vua là xong tuốt, cứ con gì nhúc nhích là nhai bằng thích, trừ con...“bù-loong”. Ban ngày trời nóng cách mấy, nhảy ùm xuống suối là phê. Nhưng đêm về với cái lạnh công da buốt thịt của rừng núi thì trốn ở đâu cho thoát. Lạnh teo...“bu-di” thì còn làm ăn khi gì nữa.

Với teo “bu-di” còn làm ăn gì nữa để ai biết quan mót đái mà hạ võng:

(...) Tôi và Bưởi về đến hồ của Bưởi. Người con gái nằm trong hồ, chùm poncho chỉ thò mỗi cái đầu ra ngoài. Khuôn mặt kẻ cũng dễ coi. Vừa xuống hồ, Bưởi nói: “Ông thầy nằm đắp chung poncho với con nhỏ này, em đi tìm cho ông thầy cái áo giáp”. Tôi

nằm đắp chung poncho với cô gái. Hơi ẩm từ người cô làm tôi khó chịu, không phải tôi khó chịu cô gái mà tôi khó chịu tôi. Bàn tay tầm bậy của tôi mảy mò tú tung trong poncho. Cô thở dồn dập. Đến một lúc thuận tiện, tôi tìm một vị thế thích hợp. Nhưng vị thế thích hợp đã không có với chúng tôi. Cát dính lung tung lên người, ở dưới hố thì hố được đào cong vòng như cái vồng, kéo nhau lên trên miệng hố, đạn Việt Cộng bay loạn xạ ở tầm rất thấp. Rất thềm. Nhưng thôi thì đành chịu, lắc đầu, chép miệng, “ngậm ngùi” (...).

Hết con trâu núi đeo mảnh bom đầy “hình ảnh” của chiến tranh đến hố được đào cong vòng như cái vồng ngập “hình tượng” thống khoái của một kiếp nhân sinh. Vì Tàu có được cái linh sàng là...chết ngắc. Ngẫm chuyện nhân sinh ấy là bản năng sinh tồn như gã đỏi gặp mỗi chúa, mỗi vua là xong. Như thằng gầy súng đánh vật với *Miếng ăn*:

(,,) Tôi phải tự “muru sinh” để được bồi dưỡng bằng những con cóc, con nhái, con rắn, con chuột ở ngoài ruộng, ngoài bìa rừng trong những lúc đi lao động, chỉ có những con vật nào không nhúc nhích hoặc nằm ngửa mới thoát khỏi cái mồm của tôi... Tóm lại, với “muru sinh” thêm, tôi đã cầm cự được với cái đỏi trong nhiều năm nay (,,).

Và vật lộn với anh hùng mặt vắn thì chả nhẽ...bụt không thềm ăn mảy ma:

(,,) Hai thằng cạnh tôi nói với nhau: “Mày ăn hết đi” – “No thấy mẹ rồi” - “Hay là đồ đi”. Tôi nghiêng chặt răng, nuốt liên tục mà sao nước dãi cứ ứa ra, đầy

mồm ròi trào ra mép. Nước mắt tôi cũng ứa ra, không hiểu tại sao. Tôi thua cuộc rồi. Tôi lầm nhảm trong đầu: “Mời tao đi, mời tao một tiếng, một tiếng thôi”. Nhưng chẳng có tiếng nào. Cuối cùng hai thằng đem đồ. Đầu tôi như vỡ tung ra. Tôi hét to lên một tiếng, tôi không biết mình là ai, tôi không còn biết mình đã làm những gì nữa. Cho đến tận bây giờ, mọi người có mặt trong lán, kể cả hai thằng bên cạnh tôi vẫn không biết lý do tại sao lại bị một trận đòn thù đến nỗi phải đi nằm trạm xá. Và tôi, bị cùm để được ăn một cái Tết trong xà lim (,,).

Vào đến Thanh Hoá, đoàn xe chạy qua quận Như Xuân tới Nông Công. Lên đồi xuống dốc một thôi một hồi theo con đường đất mới ủi... ủi thẳng vào rừng. Được đồ xuống khoảnh rừng chằng chịt cây cối xanh lè. Nghe tiếng nước chảy xiết, đám tù lè lưỡi dọ chừng đang ở tuốt luốt thượng nguồn sông Mực. Mệt nhoài nhưng cũng phải phát quang, dọn dẹp để có màn... màn trời chiếu đất như ở Đô Lương ngủ qua đêm. Vì ở đây lâu dài nên hôm sau phải làm nhà, nhờ vầy gã mới học được ống nứa đập giập, xẻ dọc, cột sợi nứa thành tấm tranh, rồi chồng lên nhau một gang tay để làm mái. Một buổi về trại vác bó nứa trên vai, nhác dòm thấy sợi dây leo dưới đất ngõ... con rắn. Thế là vấp ngã, nứa một nơi, rựa một nẻo, còn người nằm một đống. Gã lại có dịp được nhìn trời xanh mây trắng nắng vàng với... mảnh nứa cắm vào mắt. Như thẻ nhang cắm vào bát nhang, chỉ thiếu con gà khoả thân nấp sau nải chuối. Và gã lại thấy... đôi.

Như bộ bạch với văn chương thiên cổ sự ở trên, thoạt đầu tôi muốn đi tìm thời gian đã mất như Marcel Proust. Mặc dù đi tìm thời gian đã mất, nhưng ông nhà văn chỉ tìm kiếm hình ảnh qua cái làng của riêng ông: làng Combray. Thế nên ngược lại, lúc này đây tôi muốn đi tìm khoảng không gian còn đó, có đó. Vì một ngày nào đấy, chỉ ngẫu nhiên thôi, thảng như ghé qua bất cứ địa danh nào mà nó đã đi qua. Với ngẫu hứng, tôi sẽ tìm một cái quán để ngồi. Ngồi ở quán có thể tôi đi tìm thẳng gãy súng qua...

(,,) Một chiều cuối Đông. Nắng quái hắt những vệt lặn tăn loang loáng từ mặt phá Tam Giang lên tấm bạt nhà binh, mái che của một quán nhậu dã chiến, ven làng, gần chỗ dừng quân. Trong “quán”, bàn là những thùng gỗ đạn pháo binh, nằm chỏng chơ, ghé là những thùng đạn. Có hai “bàn” còn khách, cạnh nhau. Một bàn hai người. Một người ư ử hát *đáng trọng phu không hay xé gan bẻ cột...phù cương thường...hà tất...* (,,)

Mà hà tất phải *Hồ trường*, vì cũng có thể tôi đi tìm bóng dáng thẳng gãy súng qua cụ Phan Huy Ích với *dấu binh lửa nước non như cũ, kẻ hành nhân qua đó tránh lòng*. Hoặc giả như đi tìm thẳng gãy súng qua cụ Nguyễn Công Trứ đã dẫn thủy nhập điền ở Kim Sơn, Tiền Hải. Vậy mà có một thời cụ bị đi đày làm lính thú ngay tại vùng đất Nông Cống này và cụ cũng đã *chém tre, dẫn gỗ trên ngàn, hữu thân hữu khổ, phàn nàn cùng ai*. Nhưng ấy là chuyện người trăm năm cũ, chuyện bây giờ với thực tại, với vùng đất chỉ toàn đá với đá Thanh Hoá của nhà thơ Hữu

Loan. Chạy trời không khỏi nắng, ông đang đẩy chiếc xe cải tiến lên núi xuống núi, tay cầm cái cuốc chim và cũng đang còng lưng đục đá như gã với *áo anh đứt chỉ đường tà, vợ anh chưa có mẹ già chưa khâu.*

Với cái cuốc chim, gã bỏ đá lớn, đá nhỏ từ lòng đáy hồ. Với xẻng, xà beng nạy xới từng rổ, từng thúng đá chuyển lên bờ cho lòng hồ sâu hơn để lập...nhà máy thủy điện. Tiếp đến lên rừng đốn cây làm đập, cây lim to bằng hai ba người ôm, vừa cứng vừa nặng nên phải dùng cưa “cá mập”, chỉ cưa mỗi khúc 2 mét, vậy mà phải cần 8 người khiêng. Gã cân đo đong đếm đập nước nhà máy thủy điện bằng bê tông cốt sắt lắm khi còn bị vỡ, huống chi mấy khúc cây. Đừng nói đến đập điếc, ngay như cái xẻng, cái xà beng chỉ nạy xới ba bốn nhát là gãy. Vì vậy toán thợ rèn trại tù làm việc ngày đêm làm dụng cụ từ những tấm vỉ sắt lót phi đạo từ...Khe Sanh. Y như rằng, sau cơn bão kéo dài cả tuần, nước ập xuống, đập bị vỡ, một số bị cây đè, một số bị nước cuốn, tù binh chết khoảng hai chục người. Trong đó có anh Lực bạn lính của gã, một trong những người đã ở lại sông Mực trong chuyến ra Bắc năm 1977-1978.

Một ngày chủ nhật không lao động nên không được ăn sáng. Đói quá, gã rủ anh tù lần theo tiếng gà gáy, leo qua hai ngọn đồi thấp, quên cả nguy hiểm có thể xảy ra. Thấy một ngôi làng nhỏ, lần theo con dốc xuống làng. Vào căn nhà đầu tiên gặp một anh bị cụt một chân đang...nhảy lò cò. Làm một đường thăm hỏi mới hay anh đi B, phé binh cấp 1, chỉ mất một

chân, chưa mát...cái đầu, ấy vậy mà thuộc diện...phế phẩm. Gã hỏi có gì để lót dạ. Anh đáp có cơm nguội muối vừng cứ soi..."thoả mái". Anh bảo gã ăn nói chín chu lăm, chả "thiếu văn hóa" như đảng ấy ngoài này. Đợi no căng rồi, anh pha trà.

Nom dòm thấy thằng mũ sắt là gã ngồi với ông nón cối không hề quen biết đây. Tôi được thể lụi đi với thằng gã súng từ giấc mơ ngày hoà bình đầu tiên, tưởng tượng theo anh bộ đội về Hà Nội thăm những cây cơm nguội, những hàng sấu, ngắm nhìn hồ Hoàn Kiếm. Từ Tràng Tiên, Huế, tôi lại đi tìm một dấu tích nón xanh, mũ cối bên Hồ Guom, Hà Nội qua ông bộ đội nhà văn Bảo Ninh với bài viết *Nhớ Cao Xuân Huy...*

(,,) Đã chiều muộn. Tiệm đông dần lên và bắt đầu nhạc nhẹ. Huy nói bữa nay mình kiếm chỗ nào. Mà hay nhất là chỗ còn lưu dấu Hà Nội 54. Biết một chỗ như vậy, tôi chạy xe máy chờ anh tà tà vòng quanh Bờ Hồ. Rồi dừng ở nhà Thuỷ Tạ vì ở đây có quầy rượu. Huy nói tử lực xuống nên bầy lâu chỉ bia, song bữa nay, giữa Hà Nội, bên hồ Guom, thì đúng là phải thứ gì nặng ký, để tui mình, thuở nào nón xanh mũ cối giờ đây đầu bạc thù tạc coi sao. Chúng tôi gọi một chai và ra ngồi ở bàn kê bên lan can kê mép nước. Thật may, Thuỷ Tạ tối ấy thừa khách, như là chỉ có hai chúng tôi với mặt hồ. (,,)

No căng rồn rồi, nhòm cái chân, khi không gã rọ cái mồm vào là anh có..."hận thù" gì không? Anh lắc đầu và vào chuyện một tối anh và hai đồng đội ngồi

uống trà trên dốc Trường Sơn như hôm nay. Bỗng một anh bốc đồng chửi đồng te tái: “Thằng ở ngoài Bắc cứ ở ngoài Bắc, thằng ở trong Nam cứ ở trong Nam, thằng nào làm việc này. Tiên sư chúng nó chứ! Chứ chúng nó nghe xúi dại để tụi ông choảng nhau. Chỉ khổ cái thân ông vì bây giờ con sẽ đang năm chổng bốn vó ở nhà đợi ông về quai hai ba quả là ít”. Gã bấm bô là anh bạn về...bô được mấy quả? Anh ngân ngữ: “B52”. Gã vội xin lỗi thì anh...ngập ngừng. Nhìn ra ngoài đồi núi với cây rừng, trong gã lẩy lắt hình ảnh người bạn tù tên Lược qua câu nói thằng ở ngoài Bắc cứ ở ngoài Bắc, thằng ở trong Nam cứ ở trong Nam thì...thì anh ngập ngừng: “Các anh sắp được về rồi”.

Ngày ấy cũng đến, đoàn xe thiếu một chiếc lăn bánh, người đang làm rẫy bên đường ngẩng lên với khuôn mặt hiền hoà. Trong đó có anh thương binh đứng bất động như pho tượng gỗ. Gã nghĩ không ra sao anh có thể...nhảy lò cò qua hai ngọn đồi.

Nghe gã được về là...hết chuyện. Cũng hết chuyện thật. Tôi cũng chẳng muốn gặp thằng gã sủng nữa vì vừa nhận được thư nó gửi cho anh bạn tên Hùng ở trên:

(,,) Hùng thân. Khi Trung Cộng sửa soạn tân công các tỉnh phía Bắc. Đoàn 76 tụi tao được trả về Ái Tử. Gửi lời thăm mày và gia đình... Thân (,,)

Thôi thì mọi sự cũng xong, vì cuộc chiến đã qua gần 40 năm. Lẩy lắt theo nhà văn Việt ở Úc: “Có thể nói những ai đã từng trực tiếp tham dự vào chiến tranh sẽ không bao giờ thoát khỏi cuộc chiến tranh ấy.

Những người lính từng “giã từ vũ khí” vẫn tiếp tục sống trong tâm thế lính tráng cho đến tận bây giờ. Người ta tiếp tục đánh nhau trong ký ức. Điều này phần nào giải thích tại sao người ta cứ viết về chiến tranh mãi. Kẻ thắng viết, đã đành; kẻ thua cũng viết, thậm chí, còn viết nhiều và viết hăng hơn những kẻ chiến thắng nữa. Tại sao thế nhỉ?”. Với tôi chả có câu: *Tại sao thế nhỉ?*. Vì những máu lệ ngục tù, những tù hờn vong quốc đều đã có người viết hết cả rồi. Nhưng nếu không viết, tay chân ngứa ngáy khó chịu sao ấy như bệnh giò bò, vậy đấy, thế đó.

Thế mà gã...đi đâu có chết chóc đến đấy, mà gã vẫn sống nhăn răng cạp đất. Vì vậy tôi trở lại khúc đầu hỏi thêm ngày gã bị AK dí gã có “rét” thật không cho chắc ăn. Hỏi cho có vậy thôi, ý đồ tôi là qua một mảnh đời chiến địa của gã, đánh đấm câu giờ như Lã Vọng...câu cá! Ngoài ra đánh nhau như đùa với rượu Kim Long mang theo. Như người thơ Nguyễn Bắc Sơn *đi hành quân rượu để vẫn mang theo, mang trong đầu những ý nghĩ trong veo, xem cuộc chiến như tai trời ách nước, ta bắn trúng người vì người bạc phước*. Tôi bèn trộm nghĩ đúng là bị giò này, vì chuyện kê của gã có lý kỳ và rắc rối thật nhưng...không thật vì chả thấy máu me gì sất cả.

Gã cười bơ là rét thì không, nhưng lạnh căng thì có. Nhưng gã chấp nhận số ruồi với...đến đâu thì đến. Vì ngay sau đấy tụi nó cối đưa gã...đến ven rừng.

Trời về chiều, đám tù binh đang ngồi xôm bên con đường mòn chuyện trò. Bỗng có thằng bộ đội dắt

ba sĩ quan Thủy quân lục chiến bị trói bằng dây thừng đi ngang qua. Từ dưới lùm cây, gã ngược nhìn người đi sau cùng vì vóc dáng kèn càng như con gấu. Khi không thấy bộ đội dòm gã chăm chăm. Gã vội lấy dây ba chạc che cái lon ở ngực áo. Nhưng với mắt cú vọ, thằng rãng hô mồm cá ngão cũng nhìn ra, và bắt gã đứng dậy. Lúc này nom nhòm rõ hơn, mỗi người bị trói cách nhau cả thước, ắt hẳn là để khoảng trông cho dễ đi. Sau đấy, nó trói gã với anh thủy quân lục chiến sau cùng.

Thằng tôi theo chân Đoàn 76 tù binh từ Quảng Trị, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hoá để đi tìm thằng gã súng. Cuối cùng tôi gặp cả hai ở ven đường...

(,,) Chúng tôi nghe một tiếng súng nổ ở phía phá Tam Giang. Khi mọi người đã qua phá xong, chúng tôi bị dẫn đi dọc theo con đường đất quanh co hướng về phía quốc lộ 1. Lúc này, ở bờ phía bên kia phá, chúng tôi được ném mùi cướp bóc, thổ phỉ, và bây giờ trên con đường đất hai bên là ruộng, là lùm cây, là bụi cỏ. (,,)

Trong khi hai người bị trói lại với nhau, anh quay lại nhìn gã với đôi mắt nửa lạng lẽ, nửa hững hờ. Bởi đứng sau không thấy cấp bậc, nhưng nhờ anh để râu quai nón...gã nhận ra anh là đại úy Tiểu đoàn 2, vì gã cũng Tiểu đoàn 2. Nhưng gã không quen anh, vì khi cần được cứu viện hay yểm trợ, tiểu đoàn anh nhập trận đánh ào ào là rút ngay. Trói xong, thằng bộ đội dắt một chuỗi bốn người đi vào rừng. Đang len lỏi

qua rặng cây một hồi lâu, ở khúc quanh con đường mòn có một hòn đá tảng. Đột nhiên nó quay lại, gã nghĩ mọi người sẽ được ngồi nghỉ trên hòn đá kia vì đã mót chân quá rồi. Thì...

Như có linh tính để tôi chợt dạ. Vì chẳng lẽ như...

(,,) Chúng tôi được thưởng thức món giết người. Đoàn tù chúng tôi đi thất thểu trên đường, doanh một tiếng, một xác người ngã xuống bờ ruộng, doanh một tiếng, một xác người nữa ngã xuống bờ ruộng. Một người đi ngay bên cạnh tôi bị bắn vào đầu, máu và óc văng dính cả vào người tôi. Trò bắn giết rất kỳ cục và khó hiểu. Những người bị bắn chết và những người không bị bắn-hay chưa bị bắn-đều không hiểu tại sao bọn Việt Cộng lại bắn người này mà không bắn người kia. Tại sao thằng Việt Cộng này không bắn người này mà bắn người nọ? Chúng tôi rất hoang mang nhưng lúc này không ai có phản ứng gì, mọi người vẫn cứ lầm lũi, thất thểu đi. Đói, khát, mệt mỏi và luộm thuộm lếch thếch, chúng tôi đi, hoang mang không hiểu bao giờ đến lượt mình bị bắn.

Số người bị bắn mỗi lúc dĩ nhiên mỗi nhiều hơn. Tất cả lon lá đã được gỡ ra từ sáng, khi chúng tôi mới nhận được quần áo mang từ bờ biển vào. Râu ria trên mặt biểu hiệu cho chức cấp hiệu theo nghĩa Việt Cộng cũng không phải, vì nhiều người để râu, trong đó có cả tôi, không hay chưa bị bắn, nhiều người râu ria nhẵn nhụi đã bị bắn. Mãi về sau, khi nghe được bọn Việt Cộng cầm súng đi tìm người để bắn nói chuyện với nhau chúng tôi

mới vỡ lẽ ra. Những tên Việt Cộng nào đã từng bị tiểu đoàn Thủy Quân Lục Chiến nào đánh cho xất bát xang bang lúc trước, lúc này cứ đi tìm huy hiệu và bảng tên của tiểu đoàn đó mà bắn. (,,)

Thì...gã choáng người vì thấy tay phải nó cầm lăm lăm cái lưỡi lê từ hồi nào. Rất nhanh và thành thạo, tay trái nó nắm tóc kéo xuống. Rất quen thuộc với nhanh và gọn... Thằng bộ đội bậm miệng, lụi vào bụng hai, ba nhát lưỡi lê. Người này vừa xong, nó bước tới người kế tiếp. Chỉ trong mười giây. Vẫn động tác gọn gàng, tay nắm tóc ghì xuống, tay đâm vào bụng hai, ba nhát và không hơn. Cả hai gào thét, la hét vang vọng cả một góc rừng rồi xum xuống...Trong cái êm ả của rừng rậm, gã nghe tiếng xào xạc của lá cây lẫn tiếng rên rì lúc dai dẳng, lúc tắc nghẹn.

Cũng chỉ trong bốn, năm cái chớp mắt đến lượt...anh đại úy thủy quân lục chiến. Làm như theo quán tính, anh co chân lên. Gã không hiểu anh định đập thẳng bộ đội hay định chạy nhưng không còn kịp nữa rồi. Thôi rồi! Cũng với,...hai,...ba tiếng “phập”,...“phập”,...Gã chỉ nghe một tiếng...”hự” hoà lẫn cùng những âm ỉ của hai người trước rồi tắt lịm. Vì vậy gã nghe rõ mồn một tiếng...”cóc” khi cả thân hình anh lao đảo và đổ xuống, đầu anh đập vào tảng đá. Một tiếng...”cóc” thật khô.

Chỉ một tiếng...”cóc” khô khan, nghe rất nhỏ như đập vào đầu gã.

Thằng bộ đội bước tới...gã.

Nhưng lần này có hơi lâu vì người anh vất qua lối đi nên nó bị vướng chân, nó đạp lên người anh và nhẩy bỏ vào gã. Khi anh vật xuống, sợi dây thừng nối giữa hai người kéo gã chúi theo. Theo phản ứng tự nhiên, gã khom người như con tôm, chùn lại, hai chân bám vào mặt đất để khỏi bị chúi thêm nữa. Vì đầu gã cúi xuống, nó không nắm tóc được. Bởi gã khom người, hai tay khum khum ghì sợi dây thừng để không bị ngã nên cái đầu che một phần cái bụng. Vì vậy nó đâm ngược lên...mặt gã. Theo phản xạ, gã định...nhắm mắt. Chưa kịp nhắm mắt, thì...thì...nhìn thấy bàn tay ai đấy giữ chặt cổ tay nó. Gã nghe tiếng gằn giọng như quát: “Đông chí làm gì vậy!”

Bên này bìa rừng, bên kia là phá Tam giang, tận cùng thì cả hai cũng đã gặp nhau đằng cuối con đường có những lùm cây, bụi cỏ trong một ngày nhạt nắng...

(,,) Người mặc áo có gắn phù hiệu của tiểu đoàn 5 không bị thằng Việt Cộng này bắn nhưng bị thằng Việt Cộng khác bắn. Người mặc áo có gắn phù hiệu tiểu đoàn 3 bị bắn bởi thằng Việt Cộng không bắn người mặc áo của tiểu đoàn 4. Chúng tôi lột hết bảng tên và phù hiệu tiểu đoàn. Cuộc bắn giết thừa dằn rồi chấm dứt. (,,)

Để rồi chấm dứt như trong *Vài mẩu chuyện* mà thằng gãy súng đã buông bút.

Vì: *Chiến tranh đã hết rồi mà.*

Nguồn:

Nguyễn Thanh Hùng, Bô Tùng Ma, Nhật Tuấn
 Tưởng Năng Tiến và Nguyễn Hưng Quốc.

Với chuyện “Đoàn 76 tù binh” náo kinh vét hồ năm 1977-78 và cũng là chuyện ra Bắc duy nhất được gộp nhất từ một chuyện kể và ba bút ký:

- 1 - Chuyện kể từ Hoàng Chính Nghĩa (Bộ Binh)
- 2 - “Lòng hồ sông Mực” của Giang Văn Nhân (Thủy Quân Lục Chiến)
- 3 - “Những lá thư đi” của Hoa Biển (Thủy Quân Lục Chiến)
- 4 - “Những mảnh đời dang dở”, Nguyễn Ngọc Minh (Thủy Quân Lục Chiến)

Nguyễn Ngọc Minh sinh năm 1951 tại Sài Gòn, học trung học Nguyễn Trãi. Gia nhập quân đội năm 1972, trấn đóng tuyến đầu Quảng Trị, chiến đấu đến giờ phút cuối cùng tại bãi biển Thuận An, Đà Nẵng cuối tháng 3/75. Tù binh từ Quảng Trị ra Bắc và vào Nam cải tạo tiếp tổng cộng sáu năm.

Xin ghi lòng tác dạ anh Obien81 (Thủy Quân Lục Chiến) để có bài bút ký này.

Cao Xuân Huy mất ngày 12.11.2010 tại California

Mã nhật tượng điền xe liền pháo cách

Chuyện nghe kể đã lâu, nhớ được bao nhiêu viết bấy nhiêu, vậy mà phải nhai văn nhá chữ từng câu, từng chữ. Không phải vì đằng sau hai chữ *Kỳ vương* đầy rẫy những huyền thoại, cũng chẳng phải là bạn cũ trường xưa, chết vì cái tên tục tôi gán ghép cho nó. Chẳng là bấy lâu nay tôi ôm đồm một mớ chữ nghĩa với triết lý củ khoai này nọ, thẳng như một lúc nào đó lỡ có hụt hẫng dẫm phải lỗ chân trâu, như thua một ván cờ, rồi xóa bài làm lại. Như thể đang trối chân kỳ ký tra vào rọ...thì đừng đoảng thế nào chẳng biết nữa, một ngày vấp phải hòn đá bên đường, để rẽ qua một khúc quanh khác, để trở một con người khác.

Ấy cũng là chuyện của thằng bạn tôi...Hay bất cứ ai.

Nói về thằng này thì chẳng có quái gì để mà nói, chỉ toàn những chuyện cũ rích đến chán phèo của năm này tháng nọ. Thế nhưng đã mang lên giấy trắng mực đen, mà chuyện nào chẳng có chút thêm bớt, bỗng thấy nó có một khuôn mặt xa lạ và chẳng giống ai. Thôi thì lọt sàng xuống nia, sau này rảnh rang có đọc lại mấy hàng viết về một thằng bạn cũ thì cũng miên man với một thoáng vu vơ nào đó: Ủ thì nó đấy, cùng một cái họ một cái tên.

Đạo ấy nghe danh kỳ vương của nó vang vọng tứ phương tám hướng từ cái xứ chó ăn đá gà ăn muối, tôi cũng có một chút hãnh diện còm là có thằng bạn chết tiệt cũng danh trấn giang hồ như ai. Thực tình mà nói tôi không ngạc nhiên lắm, vì bất cứ chuyện gì cũng có thể xảy ra dưới ánh sáng mặt trời, nhất là lại với nó. Hơn thế nữa, những ngày mới lớn, tôi đã từng thấy nó nhiều bận nhấp nhôm châu rìa xem mấy bạn của ông cậu nó lách cách với mấy con cờ. Mỗi lần vậy tôi lại nhìn cái bản mặt cứ thộn ra, lỗ chỗ những vết chàm bằng đầu mắt muối như “mặt bằng” Khe Sanh bị B52 trải thảm. Số là nhà hai thằng tôi nằm trên con phố Trần Bình Trọng nên nhiều bận tôi còn bắt gặp nó ngồi chòm hồm bên vỉa hè, ngó ra xem cờ thế của mấy bác đạp xe xích lô ở ngay đầu Chợ Quán. Ấy vậy mà khi họ gài được nhau một thế cờ cao thâm bí hiểm, mấy tay hảo hán quần đùi áo thun hô hóan vang trời dậy đất những tên đầy nho phong sĩ khí. Thì mặt nó lại láo ngáo trông thấy, thấy tội nghiệp cho thằng con gì đâu.

Nhưng cái mà tôi ngạc nhiên là những mẩu chuyện được nghe kể mới đây, như năm nào nghỉ phép cũng vù qua Tân Gia Ba, Hồng Kông để đánh độ kiếm chút cháo bào ngư. Độ nào độ nấy cũng bạc trăm bạc ngàn, nghe cũng dễ nể chứ đâu có bỡn. Vì vậy tôi lại càng háo hức muốn gặp lại nó để hỏi cho ra nhẽ. Mãi đến khi nghe tin nó sẽ có mặt ở thành phố Cựu Kim Sơn, trong một trận thư hùng với một danh thủ từ bên Trung Hoa Lục Địa sang. Gặp lại, chả hiểu nó muốn hù dọa gì tôi không mà tha hương ngộ cố tri. Nó đi một đường diễn xuất với qua dáng dấp khật khùng cùng nụ cười khinh bạc của một anh hùng ngã ngựa, lâu lâu lại nhún vai một cái ra cái điều ta đây...sinh lâm thế kỷ. Thế nhưng bắt trúng tần số thì bốt vung tít mẹt, nhưng đầy hào hùng, hào khí, trước sau gì nó cũng chỉ có một đề tài là quy tụ anh em cùng một chí hướng. Nói trộm sau lưng nó, nghe một lần cũng xuôi tai mát con mắt, nhưng nhảm nhăng hai ba phùa thật tình cũng có đôi chút ngán ngẫm. Lạy Chúa tôi, vì đến giờ này nó vẫn còn hào hứng kể chuyện ông cụ nó cùng Nhất Linh, Hoàng Đạo khăn gói gió đưa vượt biên giới qua Tàu. Nhưng trong bụng dạ tôi cũng phải thâm phục là đến cái tuổi này vẫn còn nhiệt tình, nhiệt tâm đội đá vá trời với...chuyện nước non ngàn dặm ra đi.

Rồi nó dẫn dắt tôi về rừng núi sinh lầy, leo giây tử thần, băng rừng lội suối để gặp lại bạn cũ cùng những khuôn mặt, những bóng dáng ở sân trường ngày nào. Thằng thì mới đâu đây, mặt mũi non chột, vậy mà

khi *Cop ba đầu rắn* dẫn lính xuống núi cũng một thời ngang dọc, ngang tàng khí phách như ai. Thăng thì củ mủ củ mì, khoác chiến bào cũng chỉ vì màu áo hoa rừng. Nhưng khi nhập thế sự thăng trầm quân mạc vẫn cũng uống rượu chửi thề tới bến. Với nó cũng chỉ có vậy, không ngoài những ký ức ngắn dài với thăng này thăng kia. Với dáng ngồi lom khom, nó như con hổ nhớ rừng... Thế nhưng tuyệt nhiên nó không luận gì về cò tướng, hay nó là thằng mục hạ vô nhân nên coi thường tôi, ra quân xách xe xuống núi là hết...đất, đi năm phút lại trở về chốn cũ. Biết vậy nên tôi thủ kín như bưng, có nghĩa là tôi đang âm thầm đánh cò, đấu trí với nó. Tôi đang đợi nó bật mí, bình rượu để lâu, ngọt hay chua cũng tùy. Lại nữa, nó chỉ là người chứ có phải là thánh đâu, cũng tham sân si như ai nên nó từ Úc bay sang đây làm một trận sống mái để kiếm chút danh cơm.

Đôi thủ của nó là một lão Tàu già, đầu tóc bạc phơ như vua cò Đế Thích trong tranh vẽ, tay cầm quạt phát phơ, như Nam Tào, Bắc Đẩu rời chốn tiên cảnh bồng lai để cứu nhân độ thế, châu rìa điều đóm mà thiếu rượu thì đừng có hòng, thiên cơ bất khả lậu là cái cẳng. Thế nên nước cò của người còi trên có khác, qua góp nhặt cóc nhái của tôi thì an nhiên tự tại, đi những nước cò khoáng đạt và thanh thản như nước chảy mây trôi. Lão đàn binh bố trận ở thế thủ, nhưng lóang một cái chuyển thành thế công, kỳ bí khôn lường. Trong khi nó như Lưu Linh, ra quân ngất ngưỡng, quơ cào chụp con tốt, vỗ con mã, chân nam

đá chân xiêu ở cái thế i dốc, ào ào như thác đổ. Ấy vậy mà lờ quớ thế nào mất bu nó cặp xe, nhưng vẫn còn cặp pháo. Đang bình tài, bất phân thắng bại bỗng dừng nó buông một tiếng “Thua” trời ơi đất hỡi, cúi đầu chào lão Tàu già, phong cách khiêm cung thấy rõ.

Tôi lâu bầu rủa thầm rằng vô chi bất mộ, tài cán gì thằng quái này, trong đám mù thằng chột làm vua chỉ được nước nở bậy là không ai bằng! Chưa hết, đợi lão đứng dậy, nó đi theo nhỏ to với lão dăm câu gì đó. Một già, một trẻ thì thảo cả một lúc lâu. Lạ một nhẽ lão với nó như tương đắc, tương bản, như quen biết từ thuở tám hoánh nào rồi. Hóa ra không phải là lão Tàu, mà chính nó mới là thằng... kỳ bí. Vừa ra khỏi cửa tôi chộp nó hỏi ngay có sự gì mà lạ quá thế vậy? Nó lẳng lặng mồi điếu thuốc lá, thở ra khói và buông thõng một câu khiến tôi chơi với lộn thừng lộn chảo:

- Tao đánh đề... thua.

Bá ngộ nó chứ, đến nước này tôi đành lắc đầu chịu thua và rủ nó ghé quán vắng ven biển để nói chuyện phải quấy với thằng khó chơi này. Trên đường đi, trong đầu tôi cứ lẩn cấn là hình như nó cũng biết tiếng Tiều, tiếng Hẹ thì phải? Vừa đặt đít ngồi xuống chưa nóng chỗ, không “oong-đơ” gì sất, tôi bập ngay tức thì:

- Kể đi mà, thằng ma gà.

Nheo mắt nhìn tôi cười tùm, không trả lời ngay, nó bình thản gọi hai con cua đá khá nặng kí, một chai vang khá bộn tiền. Tôi bụng bảo dạ: Ông giờ đi vắng thằng này chơi ngon. Rồi động não động tình: Nếu

thằng này mà thằng lão vua cờ Đế Thích thì còn...ngon lành hơn nữa. Sau đấy, nó sụt sùi một nắng hai mưa:

Mày thừa biết tao làm quen cờ tướng từ nhỏ, lồm bồm vài chữ như mã nhật, tượng điền, xe liền, pháo cách này kia. Sau đi đâu ông cậu tao cũng dắt theo, nhưng cũng để cưỡi ngựa xem hoa. Nhưng tao có cái khiếu trời cho hay sao ấy, là nhằm chừng đoán đường đi nước bước của từng người, rồi nó nhập tâm lúc nào không hay. Lớn lên trận mạc nhiều, tao võ bọng cút hơn một chút, nhưng cũng chỉ tính nhằm được ba bốn nước là cùng. Như ra con xe, nhích con pháo, lên con mã, đẩy con chốt, vẫn thuộc loại cờ ngoài bài trong. Giống như tầm sư để học bí kíp võ công trong Kim Dung, một chiều lạng quạng roi cái bịch xuống hang động tối om om, mới gặp kỳ nhân dị tướng, râu tóc dài quá rốn. Tao cũng vậy, vào đến trại cải tạo...

Nghe nó đi học tập mà tướng tá to khỏe như trâu, tôi bèn ngựa miệng:

- Mày nằm áp mấy năm.

- Tiên nhân cha chúng nó, trên mười niên có lẽ.

Tôi lấy làm lạ vì nó chỉ là đại úy Biệt Động Quân, sau bị thương, biệt phái qua huấn luyện làm cán bộ, suốt ngày lấy ác ê một, hai, ba, bốn làm vui. Bạn bè tôi thường thì dầm dúi vài năm, tôi hỏi làm gì mà nằm bờ ở bụi lâu dữ thần vậy! Hay bịa chăng?.

Nó thần nhiên trả lời như chợ chiều vắng khách:

- Tao theo chân bố tao: VNQĐĐ.

Cũng qua lời bạn bè, lúc này tôi biết lờ mờ là nó đang tiếp nối con đường những người thân của nó cùng với mộng lớn mộng con, thế nên tôi chẳng lấy làm lạ chút nào với câu trả lời ấy.

Nhấp chút rượu, nó cười buồn:

Sa cơ lỡ vận, sầu đời nên tao đẹp ba cái chuyện ruồi bu điều binh khiển tướng. Cho đến ngày tao gặo ông Thầy tao...Bố già tao đây. Bố cũng mũ ni che tai, nên bố già không bon chen để mua miếng đỉnh chung. Câu kinh nhật tụng của bố với cò quạt là kiêng sát sinh, không muốn cắt cổ gà thêm nữa. Bố rung đùi, kỳ nhân, kỳ tướng gì ở cái nơi đèo heo hút gió này, nếu có phải đụng trận, thì nên chơi cò bằng cái tâm,

Một tối, bố già kể cho tao nghe một công án thiền như thế này đây, nghe khiếp không mảy:

“...Có một kiếm sĩ trẻ tuổi nọ, đường gươm, quân cờ trùm thiên hạ, rút kiếm ra là phải có máu, đi ba nước cờ là có kẻ ôm hận. Một ngày kiếm sĩ gác bỏ chuyện đời, tới thiền viện để xin xuống tóc. Buổi hội ngộ ban sơ, Thiền sư muốn đánh một ván cờ dọ dẫm với chàng trẻ tuổi. Chàng lắc đầu, Thiền sư bèn đuổi ra. Hôm sau trở lại xin thụ giáo nữa, Thiền sư lại giở bàn cờ, chàng lặng lẽ bỏ về. Lần thứ ba, mới bước vào thấy người chường môn cũng cỡ tuổi chàng, đang ngồi bên bàn cờ đã bày sẵn. Thiền sư lấy bộ gươm trên kệ án, nói hai người hãy đánh cờ với nhau, nếu ai thua sẽ tự xử lấy.

Chàng hiểu ra vị Thiền sư xưa kia là kiếm sĩ. Trong kiếm đạo, đã từng là sát thủ. Đã rút kiếm ra khỏi vỏ, là phải có máu.

Sau hai ba thế, chàng thấy người chưởng môn có nước cờ khoáng đạt, không vánh vát chút mê mờ tham vọng và nụ cười vô ưu. Trong khi kiểm sĩ càng cố nhắm mắt thiền định thì những vọng tưởng của cái kiếp nhân sinh u mê lại hiện đến với tạp ý khi phát phơ như gió nhẹ, khi khởi động như đám mây giông. Với người chưởng môn thì trận cờ sống chết xem như phù du, chàng như hiệp sĩ mù nghe gió kiếm, đẩy xe kéo pháo ùn ùn nổ tung như sấm dậy, mịt mờ gió mây. Những thế cờ kim cổ ghi trong sử sách như *Kỳ diệu thư*, *Tượng kỳ bí sử*, *Mai hoa phổ* là những ghèngh sâu, vực thăm, dẫn dụ địch thủ vào tử địa của trận đồ. Về bình lặng trên bàn cờ chỉ là ảnh ảo để che mắt sóng gió khi ẩn khi hiện, chàng không thể đánh trong hư không bằng cái nhỏ mọn của thế tục, không thể thắng tĩnh lặng bằng những ồn ào của thế nhân. Chàng chợt nghĩ đến mình, ngựa quen đường cũ, đang trở về với mê lộ. Cái bản ngã không chịu giam mình trong cái vỏ hạn hẹp, đang muốn vươn lên với hơn thua. Chàng có thể thắng ván cờ này, nhưng không thể thắng cái tâm không vướng bụi trần ai của người chưởng môn nên chàng âm thầm tự phá xe, chôn pháo và chàng thần nhiên cúi đầu xin...thua.

Cùng lúc ấy, chàng nghe tiếng rút kiếm nhanh như chớp, rồi xẹt xẹt, đường guom lướt qua đầu, tóc chàng rơi lả tả xuống bàn cờ cùng âm vọng của Thiền sư:

- Con đã ngộ...”

Nghe...ngộ thật, cờ tướng không ngoài bắt xe, nhốt pháo là hết đất, chung cuộc dí thăng tướng là hết chuyện. Thăng của nợ này còn bày đặt nhồi nhét tí thiên quán, thiên tính vào đây làm gì không biết nữa, lòng vòng quá thể. Tôi bèn lôi nó về thực tại:

- Kể chuyện ông Thầy của mày đi, nghe đã hơn.

Nó chép miệng:

“Ừ thì kể! Bố già dạy tao cuộc cờ là cuộc sống giữa những con người chấp ngã. Người chơi cờ sát phạt ăn thua nhau là kỳ sĩ. Chơi cờ như điều binh khiển tướng là kỳ thủ. Chơi cờ như một sự thể hiện cái tâm rộng lặng, cái nhìn phiêu dật, cái chí an nhiên của mình là...kỳ vương. Tao nghĩ thâm, cảm kỳ thi tửu vốn là cái thú tiêu khiển thanh lịch của hàng tao nhân mặc khách xưa nay, chứ có phải hầu cờ với các bậc chân nhân kỳ tướng đâu mà ông Thầy tao bày vẽ linh kinh quá thể như thế?

Buồn tình tao cũng nhăm nháp với bố già dấm quả. Bố già chê tao: Mày xử dụng xe pháo mã, cọc cách như đàn bà con gái đánh tam cúc ấy. Bố mắng tao như dĩ: Mày đánh cờ như...cứt. Chửi tao xong, bố trầm ngâm: Không phải ngồi xuống là đâm đầu vào đánh lấy thắng, thăng con giai. Mẹ kiếp, nghe sao thấy lọng cọng làm sao ấy. Ấy vậy mà bố già như Tôn Tử, dạy dỗ tao chiến thuật, chiến lược nữa mới chán mớ đời. Mà bố hơn đêch gì tao, ngoài hơn tao gần hai con giáp, lon lá thì trần sư cụ một cái bông mai bạc lẻ bóng, yếu thấy rõ. Bố già luận, nào là phải đứng ngoài vòng cương tỏa, đánh cờ đừng vương mắc đến con xe con pháo, hãy nghĩ đến nước chảy mây trôi, mưa gió rì rào. Mẹ, nghe như đâm vào tai, với tao chỏang nhau

thì phải chém giết không nương tay, máu đổ thịt rơi. Đâu có chuyện đánh lấy hòa, chơi lấy thua, lại thua bằng chữ tâm nữa. Mẹ, rắc rối gì đâu không biết nữa.

Tao với bố già là con mồ côi, tết nhất đến nơi tao cũng ráng kiếm bánh thuốc Lào cúng tổ, bái thầy cho phải đạo. Thế nên tao âm thầm xuống núi, mò mẫm nhằm quân cờ để bắt cái công hầu danh tướng. Bố thừa biết tao đi kiếm gạo nên cứ nằm ì một đống nghe ngóng thằng con của bố tả xung hữu đột ra sao. Nghe lời bố già, tao không nghĩ đến được thua luận anh hùng, không có lẽ cúng tổ thì bố vẫn bình chân như vại, vẫn là con bà cả đọi. Xung trận tao không nghĩ đến thắng bại, chỉ nghĩ đến những ngày tao còn tắm trường tông ở ao hồ. Vậy mà lớng ngớ thế nào tao lãnh ấn tiên phong đi đấu toàn trại. Có ít thuốc Lào với kẹo rồi, tao chấp, tao đánh khơi khơi, được thua không qua tiếng cười. Cứ vậy, thừa thắng xông lên tao vỗ cái chức kỳ thủ mấy trại vùng Việt Bắc. Thế là một chiều bố già đón tao ở cửa, cười tít mắt.

Tiếng dờn xa tiếng lành đồn gần, cận Tết, tao bị gọi lên văn phòng trại...Tiên nhân cha chúng nó, đúng là số con rệp, lên đến nơi mới ngã ngựa người ra, là tụi nó “báo cáo” cho tao hay, sửa soạn về Hà Nội để...đánh cờ, vậy mới chết một cửa tứ. Vậy mà tao cũng phải “làm việc” với tụi nó cả buổi. Tội về đến lán thì tin đồn đã lan khắp nơi, nào là tao phải hầu cờ với một sĩ phu Thăng Long, ba năm liên tiếp vô địch Bắc Hà. Còn bố già tao thì lo lắng ra mặt, vì tao kể lể về thắng cán gáo từ Ba Đình lên đây làm việc, cứ xóay quanh chuyện ông bố tao qua Tàu hoạt động xưa

kia. Có lẽ cũng chỉ vì cái họ Tàu tàu của bố con tao, Luru Bị không ra Luru Bị, Tào Táo chẳng ra Tào Tháo, tào lao thì có, nên mới bị dính trấu. Bố già chăm chú nghe, cù rú như con cò ốm, suốt đêm bố cứ thao thức đập muỗi, ho khan.

Sáng dậy bố con tao cáo ốm và đê tao ra hỏi: Mày biết tại sao quân mình thua quân ta không. Mẹ, chữ nghĩa đíu gì mà tối om om như cái lá đa, tao đang nghệt ra thì bố nhả một câu để đời: *Du kích đấy...* Tiếp, bố già nhồi nhét tao: Tốt với mã như cá với nước, nhưng ít ai để ý đến hai con cò trôi sông lạc chợ này lắm. Mày nắm được nó ở thế công và thế thủ thì trùm thiên hạ đấy, thằng con giai. Thế là tao lội dòng nước ngược, làm quen cá với nước, boi mệт nghỉ, để đánh...“du kích”. Nhưng tao nghĩ đại thua thì mình đã thua chông gọng từ khuya rồi. Nay có thua thêm một thằng răng đen mã tấu nữa thì có chết thằng Tây đen nào nào đâu. Làm gì bố già nhắng lên vậy. Sau đấy bố và tao luyện cò như luyện kiếm với những thế cò biển ảo. Những nước cò biển hiện khi tấn, khi thoái, lúc thủ, lúc công...Làm như bố già mang nguồn sinh lực còn rơi rớt lại của bố già nhồi nhét vào đầu tao. Giữa mỗi cuộc cò là một sự hiện hữu, khiến bố già quên đi nỗi ám ảnh ảm hiện trong góc tối trăm năm của đời mình.

Bố như vậy đấy, tao lại đọc chứng nghĩ nhằm qua cái đầu củ chuối của tao với những quân cờ tướng, sĩ, tượng, xe, pháo, mã...là sự thăng trầm phi lý của vận nước, của những kẻ bại trận. Như mày thấy đấy, bàn

cờ mai đây tao đụng trận sẽ trở thành chiến địa để tao rửa mặt. Những quân cờ quái ác đụng chạm mơ hồ nhưng rất mặt, cứ thế giằng co nhau qua một trận đánh sống mái cuối cùng của riêng tao bày ra ở...
Ban Mê Thuật.

Tao sẽ ngược thời gian về ngày 10 tháng 3 năm 1975, tao sẽ xóa bài làm lại, tao sẽ không co vào mà bung ra, với tốt, mã trong tay, tao sẽ chặt đẹp và đánh một trận để đời.

Ngày ấy cũng đến, tao chỉ mong được nhìn thấy tận mắt cố đô Thăng Long ngàn năm văn vật mà tao chôm chia trong sách truyện. Ngày chia tay, bố phán: Chúc mày thượng lộ bình an. Bố lại còn dở trò bắm độn, rút ra tờ giấy nhỏ, lẩm bằm đọc, như gửi gắm: Chắc thầy trò mình chẳng bao giờ gặp nhau nữa.

Nghe...“bắm độn”, bỗng tôi bật cười khan. Là dân cờ tướng có khác, như đi “bốt-đờ-sô” dẫm cứt vào đầu tôi. Nó mắng sa sả:

- Sư mày thằng củ cải, tao báo đời cho mày biết: Tao dư sức chế ra mấy cái trò linh kinh để hù mày, là bố già tao như Khổng Minh. Viết một cái cảm nang bỏ vào túi đưa cho tao đi phó hội. Đến ngày đó, giờ đó mở ra là cứ thế mà làm thế này, thế nọ...

Ngừng lại rót rượu cho tôi, giọng nó trầm hẳn xuống:

Nhưng mà thôi, chẳng dính dáng gì đến chuyện tao đang kể. Trở về chuyện đi Hà Nội, ngồi trên xe thằng cán gáo cho tao hay tay cờ tao sắp gặp, không phải là vua cờ Hà Thành như mọi người đồn đãi. Mà

là một phái đoàn của Trung Cộng qua Hà Nội, trong đó có con của một thứ trưởng ngoại giao, muốn thử lửa với tao. Mẹ cha nó chứ, nghe mà dái muốn thọt lên đến tận cổ, cú này chắc tử chết đến bị thương. Hấn còn cho biết thêm, tao thua lại hồi cổ quận, nhưng không được về trại cũ. Nghe đến đây tao lặng người vì bố già tiên liệu như thần: Vì Đặng Tiểu Bình vừa dậy cho người anh em *Một bài học lịch sử* nên chuyện chuyển trại là chuyện thường tình. Chưa kịp hoàn hồn, hấn choang một câu làm tao muốn té đái ra quần: Nếu anh thắng, anh sẽ đi Bắc Kinh...đánh cờ tiếp. Tao bèn nghĩ, sau chuyện chúng nó choảng nhau sung đầu u trán ở Lạng Sơn ấy, đây là phái đoàn đầu tiên của Trung Cộng sang giao lưu dạo dẫm. Thôi rồi, của người phúc ta, tao chỉ là quân cờ nhỏ trong một ván cờ lớn của người anh em. Tiên sư chúng nó, chẳng ăn cái giải rút mẹ gì, chỉ tổ cầm cu cho chó đái nên tao không ham. Nhưng tự ái dân tộc lại ùng ùng nổi lên, mẹ kiếp, muốn chết tao cho chết, chưa thấy quan tài chưa đổ lệ, cho chừa cái thói môi hở răng lạnh.

Lòng tự hào dân tộc ngủ sâu trong đầu tao bỗng trở mình thức dậy. Một ván cờ mua vui chẳng ai chú ý, nhưng một ván cờ quyết đấu giữa hai kỳ thủ của hai nước lại trở thành một biểu tượng...quốc gia mới diên cái đầu. Mà kỳ thủ này là ai đây cơ chứ? Nên tao rét! Tao nói thật, nãy giờ cờ tướng tao bốc nhằng đấy thôi chứ cờ quạt chẳng hay ho gì cho mấy.

Thấy thắng này lằng nhằng quá thể, tôi bèn đổi...thế cờ:

- Hà Nội 36 phố phường...cực kỳ không mày?

Nó sùng cồ với tôi:

- Thăng củ cải, mười tuổi “ri cư” vào Nam như tao biết chó gì Hà Nội. Hôm ấy tao chỉ nhìn thoáng hồ Hoàn Kiếm qua cửa kính xe, nhân tụi nó đưa tao đi làm đẹp với cắt tóc, cạo râu. Còn dợt tao cách cư xử “ngoại giao” với người Trung Quốc...xấu xí nữa.

Và nó rề rà tiếp:

Tới khách sạn để tao ngộ chiến, xuống xe, thằng cán gáo vớt một câu: Tụi tôi nhất trí với anh. Tiên nhân nó chứ, nhất trí móc xì gì, nghe nực cồ bỏ mẹ. Vào đến đại sảnh, tao muốn ngó người vì thấy một đồng quan chức ngồi chung quanh bốn bức tường. Nón cối, dép râu ối ra đây, đồng như tổ đĩa. Chưa hết, Tàu cái Tàu đực cả đồng, xí xa xí xô tiếng tây tiếng u nghe muốn điếc luôn. Mà khi ạ, lại có cả máy quay phim nữa, giữa là cái bàn để đánh cồ với hai ghế trống. Tao có cảm tưởng như bị lôi ra tòa án nhân dân nghe xét xử nên cũng mất sượng.

Lát sau, địch thủ của tao xuất hiện...

Mẹ! Tao chóng người vì tay cồ của tao là...một cô gái. Mà lại đẹp thần sầu nữa mới khi, cô mặc áo xường sấm xẻ lên tới tận đùi non, trắng như ếch lột, tao nhìn muốn lòi con mắt. Nói thực với mày, tao không loạn ngôn chút nào, từ thuở cha sinh mẹ đẻ đến giờ, tao chưa hề gặp một em chệt nào người ngợm lại nã nùng sầu bi đến như vậy. Và tao khớp thấy rõ khi cô cúi đầu chào, liếc xéo tao một cái đến lạnh người,

lại điếm nụ cười với con mắt có đuôi. Khi gió cán rặng gì đâu, tao đâm ra lơ mơ và người ngòm lằng lằng như người cười mây. Sau đó tao được giới thiệu cô ta họ Chung...Cheng gì gì đấy?.

Đồng thời tao cũng được nói qua loa về luật chơi như đánh ba ván, ai thắng hai là xem như phân thắng bại. Thời gian tối đa để suy nghĩ cho một nước cờ là mười phút. Nhắc quân cờ nào lên là phải đi quân đó. Nước cờ đã đi rồi là coi như xong. Bỗng cô nhìn về phía cái máy quay phim và khẽ lắc đầu, thế là cái màn trình diễn tuyên truyền hữu nghị này được dẹp cái một. Mẹ, thấy quá đã, đâm ra tao mê mẩn với cô ấy mới đâu”.

- “Tên gì mày”. Tôi lưỡi đá miệng hỏi nó.

- Đừng ồn, thằng củ cải...Hỏi sau sẽ rõ...

Rồi nhờn nha tiếp:

Chỉ cần ba nước cờ đầu, tao thấy cô là một cao thủ, với nước đi như múa lụa với điệu vũ nghệ thường, uyển chuyển và nhịp nhàng, không thừa không thiếu...Cô có lối ra quân không phải là một tay sát thủ, xe đầu pháo đấy, cô chỉ vờn địch thủ để dồn vào tử địa để...tự sát. Tao nhớ đến lời bố già dặn dò là tâm không vương mắc với cuộc chơi. Không dính mắc với quá khứ và hiện tại. Không dây dưa giữa ta và địch. Không vương mắc với thua và được. Với trò chơi du kích cùng tốt với mã, thế là tao dẫn lính nằm bờ nắp bụi. Về yên ắng của đồng không mông quạnh tao rình và đợi. Tao cô lập thôn quê, bao vây thành thị. Thành trì phòng ngự tao kéo xe đánh pháo vung tít mẹt rồi tao...chạy có cờ. Địch thủ bó tay không

biết tao đang đi chiêu thức gì? Và chỉ còn một, hai nước nữa là tao đây mấy con tốt mọn vây chặt hậu cung của cô. Nội bắt xuất ngoại bắt nhập và ở tao nhìn cô và đợi... Như một con ruồi sa cơ thất thế.

Bỗng nhiên tao thềm một hơi thuốc, một hơi men... Tao ra hiệu với cô mượn giấy bút. Cô nhường mắt và tủm tỉm cười. Tay xóa ván cờ. Lóang thóang tao nghe tiếng vỗ tay lẹt đẹt...

Một ý nghĩ sệt qua đầu tôi ngay tức thì: Ché vừa thổi cha! Đang trong tù cải tạo, được móc lên Hà Nội khơi khơi là quá cha thiên hạ rồi. Nay còn hươu vượn bút đàm đòi rượu với thuốc lá nữa, cứ như ông cố nội mấy thằng nón cối không bằng.

Chưa kịp lật tẩy thì nó đã tàng tàng tiếp:

Ván thứ hai, tao nghĩ đến quân Tàu vừa đánh Lạng Sơn mà đau hơn hoạn, tội nó mang đại quân vượt biên giới xâm lăng bờ cõi của mình. Bàn cờ nhỏ nhoi trước mặt tao đây, tao hình dung ra trận đồ là một chiến trường quy ước, binh tướng quân phân, ranh giới rạch ròi qua voi, ngựa, tướng, sĩ. Xuôi theo với những quân cờ, ra trận với không thắng thì thua, như bánh xe lịch sử phải lăn trên đường là chuyện tất nhiên. Thừa thắng xông lên từ ván cờ trước, tao lơ đãng nhìn qua vai cô.

Qua khung cửa kính là nhánh sông Hồng đang lặng lẽ trôi...

Tao ngược dòng lịch sử và mừng tượng ra chiến trường xưa cũ năm 75. Tao sẽ xóa bài làm lại. Tao

không bỏ Ban Mê Thuật, không...di tản chiến thuật. Tao mang đại quân lên núi làm một trận sống mái để giải vây thành phố mây mù. Thành không nhà trống, bốn mặt thành tượng binh vây kín, xe pháo âm âm, chọc thủng ngo môn, phá tan quân cấm vệ. Tao quên bỏ nó mất lời Thầy dậy, bỏ mã thí tốt qua sông, tao đánh những thế trận như *Bình phong mã* hay *Thiên địa pháo* hoặc *Điện thủ phá vệ*. Đang nghiêng trời lệch đất, ngoanh lại đất mình tao mới ô hô ai tai. Mẹ kiếp! Tao thấy...ông tướng của tao đang bị rượt chạy có cờ. Những tượng hùng, pháo tống, xe xuyên, mã tốc...như trốn biệt mất tiêu. Lịch sử là cuộc tái diễn không ngừng nên tao đành vuốt mặt phá đại pháo, bẻ gãy cổ xa... Tao di chuyển những quân cờ lang thang lếch thếch như...di tản chiến thuật ngày nào. Tao bị cô ấy cho vào xiếc với cái cờ thế rất ầu trĩ là...điệu hổ ly sơn, những quân đường, tinh lý từ từ lọt vào tay địch lúc nào chẳng hay.Tao không cãi được số trời, âu cũng là cái vận nước...

Nói khác đi vận nước mình chỉ là con tốt trong một ván cờ!

Được nghỉ mười phút cho thư giãn, tao làm lữ cầm cái ly ra phía cửa sổ và nhìn ra ngoài bờ sông. Vừa lúc thẳng cán gáo đến ám quẻ: Phấn đấu đi anh. Tao rửa thăm: Nhờ anh tí, phấn đấu cái củ thiù biu. Ông đang sặc gạch ra đây này. Nhưng cũng may nhờ câu nói của hần, tao nghĩ đến bố già và nghĩ hay là “Đánh lấy hòa”. Bố lắm cảm thật đấy, nhưng vợ vẫn vậy mà có thể...”Đúng”. Tao nghĩ thì cứ kéo ván bài

đến chỗ lảng nhàng, để chờ thời cơ với gặp thời thế, thế thời phải thế. Quay lại nhìn lại bàn cờ, tao bắt gặp cô ấy đang rót rượu cho tao. Hứng tình, tao lênh bênh với...ai công hầu, ai khanh tướng, trong trần ai, ai dễ biết ai...

Ngồi đồng hóa Bụt, bèn phang một câu:

- Mà ông Thầy mà có đúng không đã?

Nó giẫy lên như đĩa phải vôi:

- Cái thằng trên bựa dái dưới bựa răng, lúc nào mà cũng đúng với sai...Nhớ một lần ông Thầy rao giảng câu của một Thiền sư để tao ngộ ra là: Trong thế tục, hãy tránh hơn thua hoặc đúng với sai. Ông Thầy tao muốn tao là...

Sợ nó thiên quá hóa...ngộ. Tôi đáp liền:

- Lỗ Trí Thâm.

Để rồi trong đầu tôi lại tung tẩy với cái tâm đạo của ông Thầy nó, ma đưa lối quỷ dẫn đường, nhập vào cái vô đạo của cái thằng ma đầu này, để thành...một kỳ vương thì cũng đã nhảm rồi. Nay nó lại lẫn ngẩn với chữ ngộ, hơn thua, đúng sai, nên tôi cũng thấy mệt nó quá sức. Thì may quá là may, nó gõ tiếng chuông tỉnh thức để đưa tôi về thế tục...

Khi không nó xuống sáu câu sề:

- Tao có linh tính, giống kiếm sĩ trong truyện thiên, tao mơ hồ không bao giờ tao có thể thắng cô ấy được. Tao có thể thắng một ván cờ, nhưng không thể thắng được cái tâm của người đánh cờ. Chuyện là thế đấy! Mà có hiểu tao muốn nói gì không?

Bố khi, nói cho ngay tôi chả hiểu nó muốn nói chớ gì? Trong bụng tôi lâu bầu muốn chửi thề, thằng

này khó thật, lại thêm một chữ “tâm” nữa, tâm đầu mà nhiều quá thế vậy cà.

Đang loay hoay nghĩ ngợi thì nó đưa tôi vào mê hồn trận:

Đến ván thứ ba, cô đổi thế trận. Tao biết cô rất tinh tường cờ thế. Sĩ lên trường thành phát tiêu kỳ, trường grom chỉ vào cung địch với thế *Đại đao xuyên tâm*. Mở toang ngọ môn cho tượng xuất chinh, đại quân với thần công đang nằm đâu đây. Để gài tao vào thế cờ cô dàn dựng là *Nhị quý phách môn*, với hai mã, hai tốt phục binh. Nhưng đi với bụi mặc áo cà sa, đi với ma mặc áo giấy, tao như Vi Tiểu Bảo lãng ba vi bộ một số “cờ thế” không có trong...kỳ thư, như đưa pháo, mã tới đầu sông trông trải rồi ì ra đấy, như long châu hồ phục. Đến nỗi cô lắc đầu, bút đàm hỏi tao: Anh chuyên sang cờ thế? Tao lựng bụng: Vâng. Cô hỏi tiếp: *Triển châu sa*, pháo kéo thuyền lên bãi, phải không anh? Tao bắm bụng cười thảm, ai lại đánh cờ chân phương đến độ đi hỏi tên “cờ thế” của địch thủ. Nhưng tao vẫn cúi đầu, tùm tùm cười, mượn con mã nằm ở đầu sông cuối bãi. Tao trả lời: Quân tại Tương Giang đầu.

Cô ta nhíu mày lắc đầu nhẹ nhẹ...Thực tình chữ nghĩa tao vay mượn trong bài *Tương tư* của Lương Ý Nương, nghe thâm sâu, bí hiểm thế thôi. Vì Ý Nương là một nữ lưu Đường thi nên tao cũng có chút đùa dai, để đẩy đưa cô vào cái thế hỗn mang, loạn cờ. Tao đang ở thế bị động, cùng tắc biến, biến tắc thông nên

vô hình chung võ công nằm trong tâm thức, phóng ra là biến hóa khôn lường nên cô lúng túng. Thế là tao dắt ngựa tới cổng vườn, đứng đực ra đực như...ngõng đực, như Thôi Hộ với hoa đào năm ấy còn cười gió đông. Cô hỏi: Tên thế cờ là gì vậy anh? Mượn gió bẻ măng và tao múa máy: Tương tư bất tương kiến.

Cô gật gật đầu ra điều hiểu chút chút, rồi khi không tao lui hai con mã về thế thủ, về đầu ghềnh cuối sông. Như Phạm Thái bên bờ suối, đêm đêm mài gươm dưới trăng hồ trường với Quỳnh Như. Nghi binh như Không Minh ngồi trên thành, nhóm củi đun nước đợi Tư Mã Ý đến cho có "bạn" trà đàm. Bỗng cô reo lên như ấm nước sôi: *Song mã ấm tuyền*, hai mã uống nước suối. Tao mở cờ trong bụng, được thế vẽ vờ: *Đồng âm Tương Giang thủy*.

Lại cái mừng cũ, hết rượu, thuốc lá bây giờ đến Thôi Hộ, Phạm Thái. Thằng này câu giờ quá thế, nhưng cứ để nó múa gậy vườn hoang vì tôi biết tổng nó rồi thế nào cũng đánh lấy..."thua" cho mà xem. Thế nhưng không, giọng nó trầm hẳn xuống:

Lần này thì cô nheo mắt với tao, rồi cúi xuống viết: Ông cụ tôi gửi lời thăm anh. Tao muốn nhảy nhồm lên, nhưng đọc xong hàng chữ tao khựng lại, dường như có cái gì ngờ ngợ mà lúc đầu tao không để ý. Vì: *Tên của cô ta và họ của tao là một*.

Vậy là đủ nói lên một phần nào, hình ảnh của bố tao những ngày nơi đất khách quê người ẩn hiện qua lời kể của bà cụ tao: Bố tao có người bạn Trung Hoa cùng chí hướng và hết lòng vì bạn, từ nơi ăn chốn ở, miếng cơm manh áo, ngay cả lúc ốm đau. Mắt tao

nhìn vào bàn cờ, đầu tao mông lung đầu đó vì bố tao biệt tích từ ngày ấy, không biết bây giờ cụ còn hay mất. Nay mọi chuyện sẽ được sáng tỏ là nhờ cô ấy, vô tình cô chính là cái phao tao đang muốn bám víu. Nghĩ thì nghĩ vậy, nhưng phải đợi hết ván cờ, tao mới hỏi han được đôi điều về bố tao.

Và tao nhìn cô gật đầu, hình như ánh mắt cô cũng có khác.

Bỗng cô gõ quân cờ lách cách ra dẫu sắp ra quân, trở lại trận chiến với một thắng một thua...Nói cho ngay, lúc đầu cô bị lấn cấn vì mấy cái cờ thế dấm dớ cùng những cái tên chim kêu vượn hú của tao. Bình tâm lại, cô đan, cô kéo *sơi buồn con nhện giăng mau*... Cô như giăng cái lưới thiên la địa võng để chụp con ruồi đi hoang. Và cái số tao ruồi nên không khá nên chẳng thoát khỏi được lưới trời lồng lộng, cuối cùng tao cũng bị...dính.

Cờ gần tàn, chỉ còn hai nước nữa thôi, con cờ kếp tiếp lại nằm trong tay cô. Tao như Tào Tháo bị nhốt vào vào Huê Dương Tiểu Lộ để xếp giáo quy hàng, trừ trường hợp cô là Quan Vân Trường với ân nghĩa thủy chung. Nói cho mày dễ hiểu, xe tao chặn ngang đường tiến quân của cô, nếu cô chọn con cờ sai để búng con xe ấy đi, thì bất chiến tự nhiên thành, tao sẽ là kẻ thắng cuộc.

Nhưng với một tay cao cờ như cô, đó là điều không tưởng. Bỗng cô nhìn tao và đặt bút xuống như thảo chiến bại thư. Cô viết: Thiếp tại Tương Giang vĩ. Xong, cô xếp tờ giấy bỏ vào túi.

Thế là tao lòi đuôi vì cái thói hợm chữ, lúc này tao mới là thằng đang bị phân tâm, đầu óc rối như tơ vò. Đi cờ mà bị động cũng như người xiếc đu dây, lắc lư, chao đảo, bất định. Tao ngồi như thằng chết rồi. Một chiến trường vang rền xe ngựa biến đâu mất, cảnh tên bay đạn lạc chỉ còn gió lạnh trên sông. Chón gió tanh mưa máu lãng đãng mây mù. Cờ hết nước. Một ván cờ mù!

Tao lơ đãng nhìn ra sông Hồng mưa phùn giăng giăng như lưới nhện... Qua mảng sương mù trong một ngày âm đạm, lúc ấy lần quần trong đầu tao là chỉ nghĩ cách làm thế nào để lặn mò qua *Tương Giang* vĩ quê hương của cô để đi tìm mộ chí của ông cụ tao, nếu ông cụ đã nằm xuống cùng hương tàn khói lạnh. Và muốn như vậy tao phải thắng ván cờ này, để được đi Bắc Kinh như thằng cán gáo trong xe đã nói. Trong khi cái thế của tao thì ...cờ đang dở cuộc không còn nước. Nói cho ngay tao không những vương mắc mà còn vương tơ. Mặc dù hai người lãng lẽ với cái giao tình bên ngoài có vẻ nhạt thếch. Nhưng trong tao, đây ấ, chan hòa những...quân tử chi giao đạm nhược thủy...

Thông thường thủ pháp ra quân trên bàn cờ là một sự phối hợp hài hòa giữa tâm và trí. Tâm loạn kéo theo trí đoản. Những nước cờ lúc tấn kích điên cuồng, lúc sững sờ chới với, chúng tỏ tao đang sa lầy trong những giây phút ngập ngựa giữa trăm ngàn thác loạn. Trở về thực tại, tao thấy cô đang vắt óc vào quân cờ sắp đi, hai phút...Rồi bốn phút...

Cô thò tay xuống rồi nhăn mặt rụt lại. Cả đại sảnh im phăng phắc đến nghẹt thở. Cô suy nghĩ thêm đến bảy phút...

Rồi chín phút...rưỡi có lẽ.

Lạy Chúa tôi! Mồ hôi tào lấm tẩm đẫm sau lưng. Đường như cô như...“nhắm mắt “ cho số phận đẩy đưa với thế sự thăng trầm quân mạc vấn và...và...nhắm mắt bốc lên một quân cờ...

Và tào nhẩy căng lên. Vì cô vừa chọn một quân cờ sai !

Đột nhiên khắp phòng vang lên một tiếng ồ thật dài, hòa lẫn tiếng vỗ tay cũng vẫn lẹt đẹt rời rạc. Tào ngồi xuống lại, cúi đầu đưa cái ly lên, nhấp một ngụm nhưng thấy...đắng chát. Miệng tào như muốn nói một câu gì đó. Nhưng nói không được. Vì...

Vì chỉ một mình tào biết: Cô...*không nhắm mắt*.

Sau đó mấy ngày tào đeo theo phái đoàn Trung Hoa đi Bắc Kinh, ít lâu sau cũng chính gia đình cô ấy lo cho tào qua Hồng Kông. Từ ngày ấy, tào không gặp cô nữa...

Ngay khi gặp thẳng của nợ này ở thành phố Cựu Kim Sơn, tào đã có một khúc mắc. Nay hết chuyện, mới há họng hỏi nó:

- Nghe nói sau này mày còn qua Ma Cao để đánh độ.

Nó át giọng tào cái một:

- Mày ngu như lợn.

Mà tôi đụt thật, lại nhớ đến câu mã nhật, tượng điền, xe liền, pháo cách. Mã nhật tượng điền đâu không thấy, chỉ thấy nó xấu giai tốt củ vậy mà giờ này vẫn phòng không đơn chiếc thì phải. Với xe liền *pháo...cách*, vừa gặp đây mà nó biến mất như ma chơi, mới nghe lóang thóang thẳng con dừng chân ở Thái Lan dọn bãi cho nhóm kháng chiến nào đó. Đùng một cái đã có mặt ghé Tân Gia Ba. Chưa đầy một con trăng, lại được tin nó kéo pháo sang sông và nằm ụ tại bến Hồng Kông. Đâu đó đến cuối năm thì tôi ngó ra khi được tin qua một ván cờ nên duyên, để kết nghĩa tao khang chi thể, vợ nó không ai ngoài người họ Cheng tên Hạ. Và ...“Hạ” là...là...họ của nó.

Như nó, như trên đã thừa thốt, cờ quạt với tôi chỉ quân ngoài bài trong nên nó kể sao tôi nghe vậy, chẳng hiểu nó có hú họa tôi chăng? Rõ ra nó ngược dòng lịch sử xóa bài làm lại với tử thủ Ban Mê Thuật, rồi ra tàn cuộc binh đao chỉ thấy thành không nhà trống. Khi không cũng như nó, tôi nghĩ quân vận người nổi trôi theo vận nước đến hồi mặt vận với “Nam quốc sơn hà nam đế cư - Tiệt nhiên định phận tại thiên thư”. Nào có khác gì bàn cờ gỗ thí pháo, thí xe qua cờ thế, thế cờ là...thế đấy. Hay nói khác đi không ngoài “Thế Chiến quốc thế Xuân thu, gặp thời thế thế thời phải thế”. Để rồi chẳng phải đợi đến cái quan định luận vì chẳng ai biết làm gì khác hơn. Hơn là gặp ông Tàu già để nó giả mù sa mưa đánh

lấy...thua, để đi tìm...vợ. Bây giờ tôi mới hiểu ra nhẽ ấy.

Ừ thì biết kể lể gì về nó nữa đây? Hư cấu vẫn về cho lắm cũng chẳng hẳn là với thể sự du du hề một thóag bạch câu, thôi cũng đành trước đèn đọc sách, lui cui với: “Một bình rượu, một khay trà - Một đôi bạch lạp, giấy hoa bút vàng - Ân thư vài tập cỏ thom - Dăm ba chậu kiểng, một bàn cờ vuông”. Hoang tưởng cách mấy cũng không hơn chuyện đời thường: Tắt lửa tối đèn, thôi thì đét đôn lên với quân thiếp trắng, quân chàng đen: “Thọt mới vào chàng liền nhẩy ngựa - Thiếp vội vàng vén phướn lên”, để rồi như gà mắc đẻ...“Chợt nước pháo nổ ùng ra chiếu”.

Chữ nghĩa cũng bằng thừa, rằng tôi biết thừa bừa một nhiều sự là suốt mảnh đời còn lại của nó cho đến chót đời:

Thay vì ăn com với nước mắm thì nó ăn com với...xì dầu.

Nguồn:

Ván Cờ Đầu Năm - Trần Kiên Đoàn
Lão Nho Giả - Hà Thúc Sinh...

Ốc mượn hồn

Vào truyện:

Người kể chuyện thuật cho người viết cách đây khá lâu. Vì vậy nay hồi tưởng lại, không thể chẳng có những sai sót. Ấy là chưa nói đến giữa truyện viết và chuyện kể thường không thể tránh khỏi là có đôi chút... hư cấu và hoang tưởng. Mà dẫu rằng hư cấu thế nào đi chăng nữa, “chuyện kể” vẫn có đó còn đó. Và dù rằng hoang tưởng cách mấy thì “người kể chuyện” vẫn còn đây và hiện đang có mặt nơi thành phố với người viết cùng những ngày tháng đang đưa...

Ngay tình mà nói, tôi không biết gã là ai.

Chỉ nhớ một lần thiếu chân mặt chược, bạn bè dẫn gã lại nhà, sau mấy lần lui tới, tôi thấy gã chỉ lặng lẽ xoa bài, được thua không qua một nụ cười. Năm thì mười họa, gã cũng trao đổi dăm câu vô thưởng vô phạt và tôi vẫn không biết nhiều gì về gã. Thế nhưng sau này có ngồi chịu trận nghe gã kể lể hàng giờ chuyện của gã để nay có bài viết dưới đây, để thấy rằng:

Trong khi kể chuyện, *gã nhập vai, hóa thân là một người hoàn toàn khác hẳn*. Hay nói khác đi gã không còn là gã, từ cách ăn nói đến điệu bộ. Kể xong, mặc dù tôi có gần gũi với gã hơn.

Nhưng tôi vẫn mang cái ấn tượng sâu đậm trong đầu là: *Gã như một xác chết...biết đi*.

Cho đến bây giờ gã vẫn chuyên trị xe buýt... Sáng chủ nhật ghé nhà thờ gần nhà tôi cho phải đạo cái đã, rồi tà tà đi bộ tới phó hội quần hùng. Gã lại ăn chay trường, tay lúc nào cũng lủng lẳng cái túi ny-lông thủ dấm trái chuối, vừa đi vừa ngược mặt nhìn đời như người cõi trên. Chuyện tha hương ngộ cố tri cứ như vậy cho đến một ngày cuối tuần, trong khi đợi mấy con mòng góp mặt, gã ngồi một mình dựng, xoa, nắn mấy con bài như một thằng người gỗ.

Ngán ngẩm mẫu người nghiêm và buồn ấy quá đỗi, tôi mò ra vườn thăm chừng mấy bụi tre, khóm trúc. Mà cái giống này cũng hay, với bản năng sinh tồn hay sao ấy, cứ lá vàng rụng xuống là cây cối chung quanh không góc đâu lên nổi. Chưa hết, nếu có mầm tre, đọt trúc xanh tươi nhú lên, thế nào cũng có dăm cây èo uột lặn quay ra héo chết.

Đang suy nghĩ vẩn vơ, quay lại thấy gã lù lù đứng đằng sau lưng tự lúc nào và tôi băng quơ với gã về những kỳ bí của con tạo với “hữu sinh hữu hoại”.

Gã nhíu mày suy nghĩ, và chậm rãi nói với tôi:

- Minh nói chuyện một chút được không?

Khi mốc gì đâu “minh” với “mày”, khi không ôm rom rặm bụng, chẳng hiểu gã định gãi ngứa gì nữa... Chẳng là tôi biết gã đang trông nom một tờ nguyệt san ở thành phố phẳng lặng đến buồn hiu mà tôi và gã đang luân lạc. Tôi thầm nghĩ ắt hẳn không ngoài chuyện cùng một lúa bên trời lặn đận với trại cải tạo chi đây. Thế nhưng tôi cứ âm ức vì sắp phải nghe chuyện gã kể mặc dù chưa biết ắt giáp gì: Rằng sao gã không quai lên báo nhà? Mà lại nhờ tôi cầm cu cho chó đái để vương vãi, chẳng lẽ với lý do vớ vẩn vì đang ế khứa và tôi là chủ nhà.

Và gã nhập hồn, nhập vía vào chuyện biển dâu của gã nổi trôi như dưới đây. Như trên đã thưa gửi, gã không còn là gã nữa trong một khoảng thời gian, không gian nào đó...

“...Tôi (tức là gã) là thằng nhà giáo được gọi nhập ngũ vào giờ thứ 25, chưa bắn một phát súng thì đụng ngay ngày 30 tháng 4. Ra khỏi trại cải tạo, một buổi chiều cuối năm, nín thở qua sông mãi cũng nhào người, bèn mò xuống xóm chị Tình xả xui. Về thấy nhà đang rối tinh chuyện gửi gắm tôi vượt biên, chỉ kịp tẩm vội một quả, đầu còn bọt xà bông, quơ cái túi quần áo xuống thuyền ở ngay Nhà Bè. Chuyến vượt

biên của tôi thanh thoi như ới cái xích lô...đi chợ Bến Thành. Vì không giống như bất cứ những chuyện vượt biển nào của ai khác là không có mục mua bán, cá lớn với cá con, hay gặp hải tặc hoặc bị bắt lại đi tù khơi khơi chẳng hạn.

Không thêm bớt một chữ là tôi cứ bước xuống thuyền là...tới bến.

Thế nhưng cũng có tí đầu cua tai nheo để mà kể, ấy là thuyền vừa ra lạch gặp ngay một chiếc ghe câu đêm lướt qua trước mũi. Lão tài công lâu bầu “Đủ má” cái một. Vì rằng với dân đi chài rất kiêng cử cái vụ bị “ngáng đường” lớ quớ như vậy. Ra đến hải phận quốc tế, chiếc thuyền lưng cong và rộng, phom phom vượt sóng. Những mảng nước lớn thốc vào dưới mũi, tự rẽ đôi chảy róc rách hai bên mạn, rồi lại héch cái mũi ướt sướt mướt lao đi, ngỡ rằng cứ như vậy sẽ xuôi chèo thuận mái. Đang lan man này kia, bỗng dung dàn máy phát tiếng hục hặc ho khan, rồi khựng lại, và cứ ì ra lừ đừ, vật vờ. Có người đề nghị cho căng buồm, nhưng lão lắc đầu cho biết gặp ngày gió nhẹ, buồm vát không ăn gió, đập phàn phật cho...mát mát thế thôi. Lão tài công nói tỉnh khô và dửng dưng như không, coi như chẳng phải phần việc của lão.

Một hồi lâu, dưới hầm máy, có tiếng tay thợ máy người Tàu Chợ Lớn kêu “chết” nhót. Mà...“hết” nhót thật, hóa cái ốc thay nhót, lâu ngày rút lúc nào mất tiêu. Lão cho buông neo, khổ nổi cái neo không cắm, nằm bệt trượt trên nền đáy biển như hòn đá nặng. Thuyền không bị chằng lại, cứ chòng chành trôi từ từ, kéo cái neo sắt rê rê trên cát.

Vậy mà, lão tài công vẫn thân nhiên lau bụi cái bàn thờ, loay hoay sắp hoa quả...

Chạng vạng tối, gió bắt đầu đổi chiều, ngọn đèn bão chao tới chao lui, sáng tối nhập nhòa. Trong khi tay thợ máy vật vờ dũa, mài, khía làm răng cho con ốc mới to hơn ngón chân cái và thõ ra vì chẳng lấy gì làm ngon ăn. Biển bao la, bốn bề mênh mông nước, lũ tui tôi chờ đợi bằng cách đi lại như con kiến bò quanh miệng chén. Tối khuya, biển dạt dào, tôi nằm im nghe sóng vỗ vào mạn ghe, thuyền đong đưa như nhịp võng, biển ngập trắng, một màu vàng nhão nhạt. Mới tờ mờ sáng mà chân trời đã rộ, vàng thái dương đỏ ôi nhô lên từ đáy nước lên. Trưa nắng chói chang, nước lấp lánh như vàng rơi trên biển, tôi nằm phơi mình như con cá nằm phơi trên cạn. Nắng và khát, môi nứt nẻ, tôi nuốt nước bọt, cổ họng khô ran. Rồi thần thờ nhìn đàn cá trích, cá hồng, cá đóm lẫn cá thu cứ bám theo hông thuyền mà bơi, con nào con nấy chỉ to bằng hai đốt ngón tay. Lão tài công đứng bên cạnh tôi từ lúc nào không hay và băng quơ: “Cá bơi để tránh sóng. Mà vượt biên chứ có phải đi chài, đi lưới đâu, ông thầy”.

Lão gọi tôi là “ông thầy”, số là tôi khoe mẽ với lão tôi là thầy giáo Ăng-lê, tới đảo, chuyện chữ Tây chữ u tôi bao đàn. Cũng từ lúc làm quen với lão, tôi mới hay lão là bọm già trong nghề sông nước. Những bạn chài quanh bến bãi gọi lão là “Xích Thố”. Lão như con ngựa biển suốt đời rong ruổi trên đại dương, lão nhìn màu nước đoán thời tiết. Bám tay tính nước thủy triều. Trông sao trời đi trong đêm tối. Thuộc

lòng từng khối đá nhô lên khỏi mặt nước, từng doi cát biển ngâm... Ngoài ra, cũng qua những bạn chài tôi được biết thêm:

Lão tin dị đoan, mỗi lần lão “Đủ má” là thế nào...cũng có chuyện.

Bỗng có tiếng “...cách...cách..”, mọi người nhất loạt lồm cồm đứng lên. Tiếng máy nổ ròn rã được mấy giây rồi tắt ngúm, nghe gục gặc, lảo nhảo, đồng thời thuyền giựt giựt mấy cái như có cái gì kéo lại và rung lên bần bật. Lão buông thông: “Cái chân vịt bị dây cuốn” và mặt thừ ra. Lão cho thả neo, chiếc neo phụ quá nhẹ, lại cũ mềm, thuyền như muốn trôi đi. Lão kéo tôi ra một góc và nói nhỏ như sợ có ai nghe thấy. Lão cho tôi hay, dân sông nước ón nhất công việc lặn gỡ dây neo quấn chân vịt. Với một lý do thần bí nào đó, chẳng ai giải thích nổi, là hình như càng những tay bơi lội như rái cá thì càng hay gặp nạn. Nhất là thuyền rời bến vào những ngày lè. Hoặc giả có ai đó trên thuyền, trước khi đi lại...đi chơi bời. Khiếp nhất là trên thuyền có đàn bà, con gái đang có kinh nguyệt. Lão nhìn đám đàn bà con gái đang tùm năm tùm ba, rồi quay qua tôi lắc đầu thờ ra. Mèng ơi, nghe đến kinh nguyệt, tôi cũng thấy...kinh thật.

Rồi lão lôi tôi vào khoang lái, thấp nén hương khấn vái. Xong nói nhỏ với tôi: ”Hay là ông thầy”. Tôi ó ra, vì mình vừa mới...xuống xóm thăm chị Tinh nên miệng cảm như hén. Lão chuẩn bị đồ lặn cho tôi, gọi là đồ lặn nhưng thực ra chỉ có một cuộn dây thừng và con dao để cắt dây. Đứng cuối thuyền, lão vừa

buộc sợi thừng ngang lưng tôi, vừa dặn dò dăm điều, chúc tôi may mắn, vỗ vai và bất thành linh đẩy tôi ùm xuống biển. Vậy mà tôi vẫn còn nghe loáng thoáng câu chúc của lão: “*Đủ má, đừng ham vui ở lại với Hà Bá, nghe ông thầy*”. Tôi chợt dạ, hay là có chuyện đây....Thế nhưng nào có gì, nói cho ngay ngon hơn óc chó, ngoài cứ hai, ba phút trời lên thờ và khoảng thời gian không hơn một tiếng là xong tuốt...

Thuyền tiếp tục trong sóng yên biển lặng, tôi bắt gặp một đàn chuồn chuồn xanh bay là là ngang mặt nước. lát sau lại có một lũ hải âu chao mình trên sóng, đảo quanh thuyền thật thấp, cất tiếng kêu lạnh lạnh và bay về một hướng khác. Thấy lạ và đi kiểm hỏi lão thì lão đáp trông không là gần đây một cái đảo nào đó, vì bé quá, lão chưa bao giờ ghé đến. Trời về chiều, ở cuối chân trời hiện lên một vùng mây tủa ra hình nan quạt. Lão nói với tôi: “Coi kìa ông thầy, trời đỏ rắng ngoài. Sắp có tố đến nơi”. Lão chép miệng thở ra, lẩm bầm: “Năm hết Tết, sao lại có bão lạc dậu cả. Chịu hết biết, hồng hiều nổi”. Cùng lúc ấy có năm, sáu con cá heo bơi ngược chiều với thuyền. Lão nói: “*Đủ má, bão thiệt, ông thầy. Bầy cá heo đang đi trốn bão*”.

Tôi nghĩ trong đầu, thế là bỏ mẹ rồi, cứ...“đủ” với...“thiếu” mãi đi.

Thuyền đi chậm lại đến sột ruột vì ngược gió, ngược nước. Biển chuyển sang một màu nước dưa, không khí bỗng chốc ngọt ngọt và nóng bức như giữa mùa hè. Sóng mỗi lúc một mạnh, tôi lo ngại nhìn mũi

thuyền chốc chốc lại chìm trong lớp sóng bạc trắng xóa... Lão tài công nói vọng qua tôi: “Tới ba ráng lặn, tớ to đấy”. Chợt nhớ tới mấy con hải âu bây giờ đã biến mất, tôi hỏi lão sao không ghé vào đảo gần đây? Lão cho hay đó là một tai họa. Ai chẳng biết phơi lưng giữa biển trong bào tố là nguy hiểm. Trời kêu ai nấy dạ, nhưng chớ bao giờ đưa thuyền vào đảo lạ khi đang có bão. Lão nói lão quen thuộc với vùng biển này, đảo lớn đảo nhỏ chen chúc nhau như bàn chông. Mà trong trường hợp này, chớ có dại mà thả neo, chẳng có xích neo nào chịu đựng nổi những cái giật ghê người như thế. Đây là chưa kể vô số bãi cát ngầm di động, khiến sau này việc kéo neo để đi, xoay trở như cày, dũi không phải là dễ.

Nghe thì nghe vậy, sống với Việt Cộng một thời gian. Cái đầu đất của tôi lại cứ trâu hóa bùn, rằng lão tài công này dám...lờ quờ lăm chừ chẳng chơi. Bớ ai mà tin được. Thế nhưng nhờ nói chuyện với lão, tôi biết sắp tới đảo Phú Quốc, vùng biển mà sau này qua lão kể, lão nắm gọn lớn trong lòng bàn tay. Thuyền sắp đi vào vùng vịnh Thái Lan có mấy cái đảo vờ vờ giữa biển, là nơi ẩn náu của đám hải tặc và tôi hỏi lão về những tin đồn ấy. Lão không trả lời. Lặng lặng đứng lên, cúi xuống mở cái bọc gỗ dưới mông. Trong ấy tôi thấy một một thanh mã tấu và mấy trái lựu đạn. Cứ theo lời lão kể lể thì lão là dân chài ở An Thới, thấy cũng chẳng nở mày nở mặt gì, làm cho lăm lăm cõi truông là thế. Thế là theo con nước và gió mùa, lão cho thuyền hướng về mạn đầu cầu Sáu phía bắc của đảo. Sau lão theo chân đám buôn lậu bên Cầm

Bớt, đi đi về về với cả thuyền thuốc lá, rượu và ngay cả vũ khí nữa.

Càng về chiều, gió cuộn cuộn thổi, trời vẫn vũ, mây xuống thấp lòa xòa trên sóng, nước ngùn ngụt chuyển, đưa con thuyền lên cao như cánh diều băng rồi chìm sâu dưới nước. Sau mỗi đợt sóng, nước bung lên tạt vào thuyền làm tôi và lão ướt nhẹp. Lão vẫn im lìm ngồi, bỗng lão nhờ tôi lấy dây buộc hai chân lão vào cái bục được đóng chết cứng trên sàn thuyền. Hai tay lão ghim chặt bánh lái, cho thuyền dọc theo triền sóng và lão giảng giải cho tôi nghe, bình thường bão nhỏ mình có thể cưỡi sóng mà đi. Nhưng gặp bão lớn như thế này, đành phải xuôi theo sóng gió. Có điều cần nhớ là nếu muốn giữ cho thuyền đừng lật úp, chớ bao giờ đưa hông thuyền ra hứng đợt sóng lớn đang đập xuống. Lão vượt nước trên mặt và bắt đầu tâm sự những gian truân của một đời sông nước cho tôi nghe. Cảnh sông nước triền miên đã làm lão ngán ngẫm, cứ muốn dứt ra lại bị cuốn vào và vẫn chẳng thoát ra khỏi được cái mái chèo. Giữa sóng gió gào thét bập bùng, giọng lão cứ vậy, cứ phăng lạng, đều đều...

Màn đêm buông xuống, con thuyền đang vật vã với những cơn sóng nhồi thì lão chấm dứt câu chuyện bằng một câu: “Ông thầy xem mấy can nước ngọt, san cho đây và giữ lại can không làm phao cho bà con”. Tôi gật đầu. Nhưng bỗng sờn gai ốc, vì bắt gặp mặt lão xám thẫm, mắt trong veo, long lanh tia sáng của tử thần và lão gửi vớt lại cho tôi một câu để đời: “Đủ má...Làm cho ngon lành nghe ông thầy”. Và rồi “ông

thầy” ngã nghiêng theo gió dọc theo mạn thuyền...như gã say rượu. Nước dưới đánh lên, nước trên đổ xuống sỏi sả, bỗng có tia chớp lóe lên ngang bầu trời, mang theo một đợt sấm ầm ầm. Trong hầm con thuyền, bà con chen chúc, la hét chối lỏi, gọi nhau ơi ơi. Pha lẫn tiếng rì rầm cầu kính, khăn vải, tiếng còi tiếng mát. Tôi lẳng lặng ngồi xuống, tháo lỏng sợi dây mấy can nước để chuyên can này qua can nọ. Chiếc thuyền lắc lư mạnh, nghiêng bên này, ngã bên kia, kêu răng rắc. Đang lúi húi tháo với buộc cái can 30 lít còn một phần tư nước. Như có hẹn trước, đột nhiên có một cột nước khổng lồ như cá nhà táng mà sau này tôi nghĩ là sóng rồng biển. Nó như tìm thấy tôi và bỏ nhào xuống chụp dính và giằng dữ quăng...mẹ tôi xuống biển. Chợt nhớ đến hai chữ xui xẻo “Đủ má” của lão Xích Thổ. Tôi cũng buột miệng: Đủ má...vì biết sắp có chuyện.

Tôi cũng chợt nhớ tới chị Tình dưới xóm...Nhưng tay vẫn còn kịp quơ được cái can nước.

Bị văng xuống nước, tôi gào thét mong có ai nghe và bơi, nhưng bơi cách mấy thì phồng ịch gì ở giữa biển. Tôi kiệt lực và ngất đi. Tôi nằm mơ thấy bị Việt Cộng vác AK đuổi chạy có cờ trong đầm lầy quận Nhà Bè. Chúng nhè tôi làm một tràng “ra phan” và...Mẹ, xui gì đâu hết biết, tôi lãnh nguyên con một viên vào bắp chân. Tôi kêu “*Ồi mẹ ơi, đau quá*” và tỉnh dậy...

Mở mắt ra, qua tia ánh mặt trời buổi trưa yếu ớt nhập nhòa và tôi bắt gặp ngay một thằng oắt con, tay cầm cái que chọc chọc đúng vào chỗ cái chân bị...Việt Cộng ghim cho một lỗ. Tôi bật dậy. Hiểu theo nghĩa là tôi gượng đứng lên và chóng người, còn sợ hơn là cái lúc rơi tòm xuống biển: Vì thấy mình đang đứng trên một cái...đảo hoang to chỉ bằng cái lỗ mũi. Vì rằng đứng ở ven bên này, tôi có thể thoáng thấy mé bờ bên kia. Tôi ớ ra nhìn...nó. Và nhìn...cái đảo. Tôi lắp bắp hỏi rõ ngớ ngẩn: “Mày...Mày ở đây lâu chưa”. Nó cười toe cho biết mới...lưu vong tới đây từ thuyền khác, cũng vì cơn bão hôm qua.

Và việc đầu tiên của một người mò tới đảo lạ là tôi lẳng lẳng bước qua bờ bên kia để thăm thú. Tôi lao đảo bước như người mộng du và đảo dác ngó quanh, để chợt thấy mình...sống cũng như chết. Vì rằng nếu tôi có chìm lìm ngoài biển khơi vào cái tối hời hời thì cái chết đã...như mơ. Bất quá dẫy dựa chừng năm, ba phút và uống nước cho đã là...êm. Còn đằng này cái chết ở đây là cái chết gậm nhấm từ từ với...chết đói, chết khát. Tôi thuôn ra nhìn trời nước bao la và thăm nghĩ có lẽ đây là mỏm ngọn núi dưới biển, với vài chỗ có đất, mặt lồi lõm, rải rác những tảng đá lớn nhỏ, phần còn lại bị san hô phủ kín. Khứa Robinson nào đó xưa kia lạc tới đảo còn có rừng rậm, suối nước, cùng con này, thức kia...Chứ ở đây thì...Để rồi tôi ngao ngán lắc đầu không dám nghĩ tiếp đến một ngày mai đen tối đang rình mò đợi chờ.

Tôi quay lại về phía bờ bên kia và đi chậm lại, thấy thằng bé vẫn chống gậy và đứng yên một chỗ. Nói cho ngay vì bị choáng lúc tỉnh dậy, lúc này tôi mới nhìn xuống dưới thấy chân nó bị thương, máu dòn từng cục và sưng vù, nhưng kệ nó tính sau. Tôi cẩn thận lần mò tìm kiếm chung quanh, không ngoài đám đá lô nhô, xám xịt, gieo lòng người u sầu, bứt rứt cùng bốn bề bao la là nước. Tôi bắt gặp lác đác dăm cụm cây trái thấp tè, già cỗi, len lỏi giữa mấy khe đá vươn lên ngả nghiêng trước gió. Như một...bức tranh thủy mặc. Tả chân tả cảnh như vậy đấy, nhưng lúc đó tôi chẳng thấy đẹp khi mốc gì.

Đúng lúc ấy, mặc dù không cảm thấy đói, phản ứng tự nhiên là thò tay tính vặt đỡ một trái thì có tiếng thằng oắt tí vọng tới cho biết đây là trái đậu ma. Buồn tình vớ lấy mà ăn, không bị ói mửa, thì cũng ngứa cổ họng...và mọc họng ra chết giắc. Ủa...Tiên sư nó chứ, sao thằng này nó biết? Tôi nghĩ vậy, nhưng chưa vội hỏi vì thấy nó đang đứng ngó băng quơ, ngó ra biển khơi. Tôi đi tới gần để hỏi thêm tí chuyện nhưng thằng nhãi quay đi, lần mò tới ven đảo. Nó bước từng bước ngắn như thăm dò triền cát nông, sâu. Nhìn theo bước chân nó, tôi thấy những đợt sóng ngẫu bợt sầm sập dồn tới vào bãi cát, xô vào lại tản ra. Đây đó ngổn ngang đủ loại rác rưởi của trận bão tới hôm qua dạt về như ván thuyền, bao ny lông, guốc, dép...

Quay trở lại, nó đứng ngay ở cái can nước của tôi và đẩy qua một bên. Nó lom khom cúi xuống, hai tay tay nó lúi húi vốc cát...Tôi nghĩ thầm, thằng của

nợ này dẫu gì ở dưới đáy. Hóa ra...Với cả hai bàn tay khum khum, nó vốc lên cả chục cái trứng rùa đưa lên cao cho tôi xem và lại cười toét. Nhìn mấy cái trứng rùa và cái can còn một phần tư nước, tôi nhủ thầm cũng may.

Trở về thực tại thấy buồn hiu hắt, tôi cứ bần thần như vậy đến một lúc lâu và không biết làm gì hơn là thất thểu đi thám sát hòn đảo một lần nữa. Để thấy hoàn toàn tuyệt vọng và vẫn vợ tiếp: Có ai đi tìm dấu vết hai con thuyền đắm hay không? Có thể sẽ có người đến, nhưng bao giờ? Ngày mai, tuần tới, tháng sau? Mà người ta đến đây làm gì chứ? Vì trộm nghĩ rằng, rất có thể ít nữa sẽ có tàu, có thuyền đi ngang qua đây, cái chuyện này chỉ có giới biết. Bữa cơm thanh bạch chiều hôm ấy, chằm dứt một ngày buồn thiu bằng...một quả trứng. Tôi nhắm mắt nuốt chửng cả...con rùa con. Nuốt xong, bụng bảo dạ, nào khác gì cái thời buổi quá vắng nín thở qua sông thì thà chết sướng hơn. Tôi thở ra: Thế này thì sống thế chớ nào được.

Khuya về tôi mới thấm cái lạnh của biển, của đảo hoang, gió thổi thông thốc, gió rít vu vu như...thông reo. Nếu ban ngày ban mặt, trời nóng cách mấy, nhảy ùm xuống nước là...phê. Ở đây, đêm về với cái lạnh công da buốt thịt thì...trón ở đâu cho thoát, hở giới. Nếu như trong khoang thuyền kín gió, cũng còn có đôi chút ấm áp tình người. Còn có con nít khóc...rưng rức. Đây trần sự cụ là tôi với một thằng nhô cũng như...con nít đang ngủ vui. Nhớ lại phim câm của khứa tài tử chân đi chữ bát “Sạc-Lô” kẹt trong căn

nhà gỗ. Cũng bão tuyết lạnh lùng, nhưng vẫn có củi lửa, cái nồi với đôi giày và dây buộc giày chằm mút. Nghĩ đến đây tôi lại thấy cái đói tàn bạo trong cái hoang lạnh của...đảo hoang. Tôi lại...hoang tưởng đến chiếc dép, cái guốc nằm ngoài bãi biển, nhưng lại không có...cái nồi. Người tôi như co lại và cong như con...tôm he. Lại tôm với cá. Tôi vội sũa đuổi ý nghĩ ấy ngay đi. Tỉnh dậy thấy biển tối thui, loay hoay không ngủ được, tôi đâm bực mình lây qua cái thằng mới tí đâu lại cứ đòi dậy khôn. Như hôm qua đây, nó dậy tôi uống nước phải nhấp từ từ, đừng làm cái ực này kia. Tôi lại nghĩ tiếp, hay là vì tù túng quá nên tôi bản tính với nó. Đến gần sáng, tôi vẫn trần trọc cùng những buồn bực không đâu...

Sáng hôm sau, trời ảm áp hắt lên. Nếu không có những rác rưởi ngổn ngang trên bãi cát, với khung cảnh bình lặng thì như chẳng có gì xảy ra, để hai đứa tôi ngồi thu lu nhám nhảm ở đây. Ngồi bó gối cạnh thằng nhãi, nó cắn từng vỏ trứng rùa ngon lành như nhai bánh đa...Nhu khám phá ra cái chân lý tiên thiên là...trời sinh voi trời sinh cò. Thế là tôi bung dậy. Nó nheo mắt dò hỏi. Tôi đành làm lành và nhỏ nhẹ cho nó biết để hiểu đến như vậy mà nó...ngu như bò. Nó không biết là: Có trứng rùa thì dưới biển thế nào cũng có...rùa.

Chẳng đợi thằng bé tâm phục khẩu phục...ông thầy. Ba chân bốn cẳng tôi ào ra men đảo. Nhào xuống tức thì. Mở mắt thao láo. Và tức như bò đá khi thấy nguyên...một nghĩa địa san hô. Vỏ sò, ốc dây đặc, hàng hàng lớp lớp. Ngoi lên lầy hơi. Hụp xuống

tìm tiếp. Lần này tôi thấy mấy chú rùa to bằng bàn tay, bây giờ tôi mới hiểu câu nói chậm như rùa là sai bét. Vì rằng ở dưới nước chúng nhanh như cắt. Vừa định dơ tay chụp thì vèo một cái, chúng bơi vù như tên bắn. Lốp ngóp leo lên, vừa đi tôi vừa nhắm chừng ngoài dăm ba chú rùa nhí, hoàn toàn là một mảnh đất chết. Tôi...Rồi không chết trước thì cũng chết sau, như đám sò, ốc dưới kia. Chưa kịp kể lể chuyện trên trời dưới biển, thằng bé hỏi: “*Chú thấy rùa?*”.

Không dẫn được, tôi nổi cơn điên: “*Tiên sư mày, nói cứ như bố tao ấy*”. Thằng bé, giọng nhần nhục: “*Chú hồng hay chú đảo có san hô, bãi cát bụi chân rần thì phải có rùa. Có rùa là có tôm*”. Tôi chưa kịp gắt nặng sị lên để át giọng. Nó tiếp: “*Mai kia người ta ghé lưới rùa, tôm...*”. Nó nói gọn lỏn: “*...nhút là đòi mồi*”. Đến đây thì tôi không chịu nổi cái thằng con nít hay lên mặt dạy đời, tôi cáu kinh: “*Mẹ, mày làm như cái điu gì cũng biết*”. Mặt nó hơi sụ xuống, giọng yếu sù: “*Hồi trước, tía tui dẫn ra đảo...gòai*”.

Mấy tối sau vẫn chỉ hai khoản “đói” và “lạnh” làm bạn với tôi rất ư thấm thiết. Dường như cái đói, cái lạnh về đêm dễ dàng xâm nhập vào tim, gan, phổi phèo và tàn bạo hơn. Để tôi “tư duy” rằng cả hai thứ “môi hở răng lạnh” tập kết với nhau thì...Thì tiên sư chúng nó chứ, chúng ác ôn chẳng thua gì...Việt Cộng. Bố khi, hay luận theo ngôn từ ngoại sử của quân lực VNCH hào hùng thì... “tử chết đến bị thương”. Buổi chiều tôi vừa làm một giấc nên trần trọc, thấy thằng bé khò khè, hình như nó lên cơn sốt nên tôi cũng hơi lo lo. Tôi gọi chuyện với thằng bé là

gió mạnh như vậy nó có ngủ được không. Nó ho khan: “*Tui nhớ má tui*”. Nó khật khừ tiếp: “*Má tui với tui hồng hạp, gặp là gây, rầu hết sức dậy đó. Riết rồi tui bụi đời, chơi bạch phiến gồi bị nhúm vô khám. Hồi rày tui mới hiểu bả, bả đâu có dư sàng nhót chi mà cho tui vượt biên, thiệt tình ...*”. Nó ngừng lại nhấp một ngụm nước, tôi hỏi ba nó đâu. Thằng bé trả lời, giọng mệt mỏi: “*Tía tui là lính truyền tin, ởng tử trận trong trận Hoàng Sa*”. Thảo nào nó biết nhiều về vùng biên, tôi nhủ thâm và tự trách mình hơi nặng lời với nó mấy hôm nay.

Mãi đến gần xế trưa nó mới dậy và nằm bẹp một chỗ. Đang chập chờn vì tôi phải thức canh nó, tôi giật mình nghe tiếng động lạ. Mở hé mắt thấy có một đàn hải âu ôn ào như cái chợ đang bay vòng vòng, đôi cánh dang ngang, có con bồ nhào xuống mổ nhanh trên mặt cát ẩm những mảnh vụn. Thấy chẳng có gì, miệng chúng lầu bầu như gấu ó nhau và vụt lên, nháo nhác vài vòng nữa và cả đàn bay mất. Tôi nhớ ra đám chim này từ mạn thuyền hôm nào, như lão tài công nói là có đất liền gần đây. Theo phản xạ tôi nhìn chung quanh thấy ...vẫn vậy, đám hải âu này bỏ đi là phải.

Còn lại vẫn là hai thằng tôi với một ngày như mọi ngày, cũng chỉ trên là trời, dưới là nước. Vậy mà đột nhiên nhòm thấy chiếc tàu từ đằng xa. Tôi nhảy cẫng lên, chạy vội xuống bãi, vớ cái ván thuyền quơ lia lia. Mồm miệng gào toáng lên làm như thề trên tàu họ nghe thấy tiếng mình không bằng. Tôi càng khoa

tay vậy, con tàu càng...từ từ lụi dần và mất hút. Tôi đứng chệt lạng, mắt ngây dại như vừa trông...gà hóa cóc. Thóang nghe thằng nhỏ nói có đôt lửa, có khói thì tàu nó mới thấy...Chưa kịp nghĩ có lửa đâu mà đôt, chợt nghe có tiếng khục khục trên bầu trời ngọng nghịu như trẻ tập nói. Nhìn lên không phải là...con cóc. Mà là có một con hải âu lạc bầy bay trở lại đảo. Trưa biển vắng...bóng người, nó đảo hai, ba vòng quanh thăm chừng, xà xuống bãi cát. Thả bộ dẫm thước như kiếm mồi, lại vẩn cát với cát để chẳng có khi móc gì. Như mỗi mệ với một chuyến bay xa, nó lười biếng dúm mình vào cánh, gật gù phoi nắng và...ngủ.

Bỗng thằng nhỏ gượng dậy, bước từng bước xuống triển bãi. Nhặt nhận ván thuyền to nhỏ tha về cạnh cái can nước. Hay là nó dùng mấy thư ấy để...”làm” khói báo hiệu cho tàu ngoài khơi. Mà lửa ở đâu ra, chẳng lẽ lại ở lỗ nẻ chui lên? Ngay lúc ấy, con chim giật mình tỉnh giấc bay vụt lên và kêu “quéc quéc” như chửi bới vì bị phá giấc ngủ. Và thằng nhỏ...cười.

Lâu lắm mới thấy nó nhếch cái miệng như mếu và...“sai” tôi vật cho nó mấy trái đậu ma. Xong, nó ngồi xuống bẻ ra từng vụn nhỏ và ném ra xa. Miệng nó mấp máy tiếng gì ấy, như nói với con chim thì đúng hơn. Con hải âu vù lên đảo một, hai vòng, cái đầu nghiêng qua một bên và đáp xuống. Mắt mở tròn ngơ ngác mô cái một, ngửa cổ nuốt. Nhớ lại nhờ thằng bé hôm nào: “...cứ vớ lấy mà ăn, không bị ói

mửa, thì cũng ngứa cổ họng...và móc họng ra chết giắc”. Tôi lâm râm cầu Phật Bà Quan Âm cho con chim...chết giắc để tôi...làm thịt nó. Vậy mà nuốt xong, con hải âu lững thững từng đi kiếm thêm mồi khác. Khoảng thời gian có lâu hơn. Nhưng những vụn hạt đậu...ma mãnh của thằng nhỏ cũng gần hơn. Tiếp đến, thay vì nói chuyện thì nó húyt sáo. Con hải âu ngồng mỏ há to nghe ngóng. Đầu gục gặc liên hồi. Ra cái điều sao có người lại...“tử tế” với mình như thế. Thêm mười giây nữa, giọng húyt sáo của nó càng nhỏ dần...Con chim lò dò tới cũng gần hơn...Một thước, rồi...nửa thước...Tim tôi đập rôm rả.

Còn mấy gang tay...Mắt tôi mở thao láo: “*Rồi xong...!*”. Còn một gang tay. Tôi thâm nhủ: “*Rồi...!*”. Còn nửa gang tay. Tôi nghĩ thâm: “*Xong...!*”. Ủa lạ chữa kìa, con hải âu nhảy lên đùi thằng nhỏ...? Nó miệng vẫn rì rầm, không chụp bắt như tôi nghĩ...? Nó nhẹ nhàng vuốt ve cổ con hải âu...? Cái thằng quái gì đâu chẳng biết nữa!. Và lóang một cái...Cái cần cò nằm gọn trong năm ngón tay...thần sầu của nó. Bỏ khi, như thể lấy...đồ trong túi vậy. Tôi phực lẩn.

Thở ra nhẹ nhõm...Mà thở ra thì cái bụng thóp lại...Lại thấy cái đói cồn cào, nhôn nhao trong bụng. Tôi vừa dợm chân bước tới...Nó nhìn vào khoảng không, rồi ngó tôi và khe khẽ lắc đầu và nói...đưa nó cái kính cận 5 độ của tôi và “sai” tôi đi...vặt cò. Ủa, nó lại bày trò gì nữa đây? Chẳng thắc mắc lâu, vì trong một giây phút thoáng đặng, tôi đã...ngộ với cái môn quang học âm ó trước kia. Tôi phụ lúi húi chắt mấy ván thuyền mỏng trên nhúm cỏ, loay hoay cái

kính với tia nắng mặt trời. Nó kéo cái kính ra xa. Tôi thấy điểm sáng hội tụ có nhỏ thật đấy. Nhưng trông yếu ớt vì trời âm u và cỏ lại chưa kịp khô. Đợi mãi chẳng có tí lửa để thui con hải âu béo ngậy. Đói quá đói, tôi lập cập xé toạc ra làm hai...Như người bán khai cầm cái đuôi lợn rừng, tôi đưa cho nó, nó lắc đầu và cuối cùng thì tôi cũng đành nhai sống cái đuôi cái một...

Sau đó ít bữa tôi cứ lo ngại vẫn vợ vì thằng bé cứ sốt cách nhật và mỗi ngày một yếu hơn. Nhưng nói chuyện với tôi cũng nhiều hơn mọi khi, giọng mệt mỏi nhưng rí rả đủ thứ chuyện. Nào chuyện hàng xóm láng giềng hành tởm, ngay tên tuổi của dựng Ba, thím Tư ở mãi tận đâu đâu, riết rồi những mẩu chuyện rời rạc ấy chui vào đầu tôi. Tôi thuộc lòng cả số nhà với tên đường.... Tôi nay cũng vậy, đêm đã khuya, thằng bé vẫn ôm ấp với những kỷ niệm xa tắp, tôi chỉ biết lắng nghe...Rồi im bật, hình như thằng bé thiếp ngủ lúc nào không hay. Sờ trán thằng bé, tôi thấy nóng hừng hực như lửa, lưng mồ hôi vã ra như tắm. Sờ đến bàn chân thấy lạnh ngắt, lâu lâu nó lại giật giật như lên cơn động kinh, người co quắp, miệng ú ớ gọi tên má nó.

Tôi thao thức canh chừng đến quá nửa đêm, bụng lại cào cào. Kể cho rõ ra thì đói đến mờ người, đói run tay, đói lỏng đầu gối, đói đến lũng ruột. Đang miên man với cái đói đến...nhức cả đầu, thoáng tôi nghe nó kêu: “*Khát...nước...nước*”. Tôi lấy nắp nước cuối cùng còn lại và kê vào miệng thằng bé. Nhưng

nó lắc đầu, thì thào: “*Anh...anh...*” và đẩy tay tôi ra, nhắm mắt thiếp ngủ. Trong bóng tối, tôi thấy nó dễ thương và hiền lành gì đâu. Như ít nước vừa rồi, hình như nó muốn để dành cho tôi thì phải và tôi lắc đầu thờ dài...Chợt nó cố gượng người lên, nhắm mắt rồi nằm vật trở lại và thờ dốc. Cũng nhờ vậy, tôi mới thấy mắt nó trông như mắt thần, môi chuyển màu hơi tai tái. Như có hơi hương lạnh lẽo của mùi tử khí. Miệng thằng bé mấp máy...Tôi ghé sát tai nghe tiếng được tiếng không: “*Chắc em...em...hông qua...qua...nôi*”.

Nó khựng lại như lấy sức, giọng khô đặc, như vọng về từ cõi âm: “*Em chết...chết...Anh cứ lấy thịt...thịt...em mà...mà..*”. Như bị cái búa tạ táng vào đầu. Đầu óc tôi choáng váng để chẳng nói được câu gì ra hồn. Mà biết nói gì hơn trong cái lúc này, không ngoài câm lặng và im ắng. Nhưng tai tôi vẫn nghe tiếng “u u” gió thổi. Tôi chợt rùng mình vì thằng bé, tay bấu chặt vào tay tôi, nhướn đầu lên. Miệng lập bập... “*Anh thay...thay..em viết thơ...thơ.. thăm hỏi má em...*”. Nó nghẹn ngào: “*Anh ký... ký...tên dấu...dấu...thập...thập...*”. Trước khi thờ hất ra, thằng bé thì thào “*Anh...cho má em hay. Em vẫn khoẻ...khỏe...*”. Nó nấc lên một cái, ngoẹo đầu sang một bên, mười đầu ngón tay đang bấu chặt vào tay tôi, lỏng dần rồi buông thõng, mép trào ra ít tia máu hồng, đôi mắt vẫn mở chùng chùng. Tôi phải vuốt mắt thằng bé, nó nhắm mắt lại như bình thần đi vào giấc ngủ của trẻ thơ. Nhưng chẳng bao giờ thức dậy nữa...

Suốt tối hôm ấy, tôi ngồi bó gối nhìn vào bóng đêm và suy nghĩ mông lung...Tôi nghĩ đến chuyện chôn nó, mà làm sao đào được cái huyết đây. Đến sáng, tôi đã thử lấy miếng ván thuyền mục, sỏi, đào được hai, ba lát là thở dốc vì đất hòa lẫn với san hô cứng như đá tảng. Đào thêm chục nhát nữa, cái phần mộ cũng chẳng sâu được thêm chút nào. Mấy đầu ngón tay bắt đầu tê dại, tôi biết đó là triệu chứng của cái đói cùng cực và thân thể thiếu nước. Cái can nước cũng đã cạn, tôi đang chờ...một cơn mưa.

Gần trưa, trời đất sáng sủa không một bóng mây. Cảm giác tê dại như kiến cắn lần lần đến ngón tay, chậm rãi từ từ bò lên mặt, nhất là hai bên má đã bắt đầu ngứa ngứa. Tôi biết những giờ phút cuối cùng đã đến. Chẳng còn hy vọng gì nữa, rồi thì cũng như nó. Sẽ chấm dứt ở đây, cũng ở ngay chỗ nó đang nằm này. Tôi gượng dậy, người tôi như co lại và muốn gục xuống. Lưỡi tôi đắng ngắt. Cái đầu tôi nhẩy múa với những lời trôi chần rời rạc của nó: “*Anh cứ lấy thật...thật...em mà....*”. Môi khô như có vẩy, tôi đang thèm những giọt...Bất cứ giọt gì. Tai tôi như có tiếng “..u..u..” giục giã. Âm vọng như những lời dặn dò của thằng bé hồi đêm: “*Em vẫn khoẻ...khỏe...*”. Nếu nó sẽ giúp tôi khoẻ và vào được đất liền. Tôi sẽ theo đạo. Tôi sẽ viết thư cho má nó...” “*Anh ký... ký...tên dấu...dấu...thập...*”...

Cái đầu tôi lúc ấy rồi ren cùng những lệch lạc, để chẳng biết diễn tả thế nào cho gãy gọn...Tôi như quay về với một thời hoang sơ...Nhìn lên mặt trời với nắng

gắt chói lòa...Tôi lom khom như người tiền sử. Như một quán tính. Tôi lấy bẫy cầm cái kính cận chững như lòng chảo xoay theo hướng mặt trời vào đám cỏ hôm trước. Cũng đưa cái tròng kính tới, lui với gần, xa. Ánh nắng xuyên qua mặt kính hội tụ. Chưa đầy mấy phút, mặt cỏ úa vàng chuyển qua màu nâu...Rồi đen...Rồi thì bốc khói. Nhúm cỏ đã quá khô sau một ngày phơi nắng. Một đốm lửa đỏ xuất hiện trên mặt lá, tản rộng ra. Khói bốc nhiều hơn. Vết cháy lan rộng qua nhúm cỏ. Tôi quơ tay thêm mấy cái ván thuyền, chắt thành một cụm, cuối cùng thì giữa cái nắng chang chang...

Tôi đã có một nhúm lửa giữa đảo hoang...

Gã chào đi về, tôi bắt tay gã xiết chặt và giữ lại một hồi lâu, lâu lắm. Tần ngần đứng trước khóm cây, thấy dóng trúc đang vươn lên hiu hắt trong nắng hanh. Những nhánh lá non còn đang cuộn tròn chưa kịp rộ bung. Bên cạnh là một nhánh cây khô đã chết từ đầu mùa. Thêm cụm cỏ gà chồi lên lúc nào không hay, eo sèo, đong đưa trước gió...

Tiến gã ra cửa...Gã lặng lẽ đi về phía nhà thờ, gần cuối đường. Đôi vai cánh phàn, dáng đi gù gù như chú người về phía trước. Rồi cả cái bóng gã ngã nghiêng xa dần rồi mất hút...

Như con ốc mượn hồn về một vùng biển xa đất vắng...

*(Bài viết được lược dẫn từ Ngô Tự Lập,
Thái Sinh và Alfred Hitchcock...)*

Thêm bớt:

Cũng cả gần hai chục năm tôi và gã vắng mặt trên bàn mặt chược, mới đây gặp lại gã trong một đám cưới. Ngồi cùng bàn, tôi thấy gã vẫn còn ăn chay. Cũng trong buổi gặp gỡ ngắn ngủi ấy, tôi được biết bà mẹ của thằng bé đã mất từ lâu. Tôi hỏi gã là muốn trải dài truyện này trên giấy trắng mực đen để bạn bè tôi đọc. Gã lưỡng lự trong giây lát trả lời là...cũng được và ngàn ngàn dặn dò tôi nếu có viết thì cũng nên dè dặt.

Thế nhưng cái khó của người thuật chuyện với biết thế nào là dè dặt...

Ngộ Không Phí Ngọc Hùng
Phiếm Sử Lược Truyện

Tủ Sách T.Vấn & Bạn Hữu
Ấn bản điện tử
Thực Hiện 2016

©Tác Giả giữ bản quyền

